

HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP. HCM
KHOA PHẬT HỌC SANSKRIT



PHẬT ĐIỂN ĐỐI CHIẾU

TẬP II

राष्ट्रपालपरिपृच्छा

RĀṢṬRAPĀLAPARIPṚCCHĀ

Thực hiện: MINH TUỆ
HUỆ BÌNH
NHUẬN ĐẠO
HOÀN NHƯ

PHẬT ĐIỂN ĐỐI CHIẾU – TẬP II
RĀṢṬRAPĀLAPARIPRCCHĀ

वनकन्दरेषु सततं निवसन्ति धीरा लाभेन ते सद अनर्थिक भोन्ति नित्यम् ।

प्रतिभानवान्सद भवन्ति असंगबुद्धी गम्भीरधर्मकुशला विगतप्रपञ्चाः ॥

Những bậc trí giả thường trú ở rừng và hang động,

Họ không bao giờ ham muốn lợi dưỡng.

Luôn có biện tài, trí vô thủ trước,

Khéo thông các pháp thâm sâu, hý luận đã được xa lìa.

(Bậc trí trú rừng ở hang động,

Không bao giờ ham cầu lợi dưỡng.

Luôn có biện tài, trí vô trước,

Thông pháp thâm sâu, hý luận diệt).

(Rāṣṭrapālaparipṛcchā, kệ 68)

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU <i>KINH RĀṢṬRAPĀLAPARIPṚCCHĀ</i>	i
1. Văn bản học.....	i
2. Bối cảnh lịch sử và niên đại của bản kinh.....	ii
3. Bố cục.....	iv
4. Nội dung.....	v
BẢNG VIẾT TẮT	ix
<i>RĀṢṬRAPĀLAPARIPṚCCHĀ</i>	1
CHƯƠNG 1. PHẦN MỞ ĐẦU	3
1. DUYÊN KHỞI.....	3
1.1. Quy kính.....	3
Đoạn 01	3
1.2. Mở đầu	4
Đoạn 02	4
Đoạn 03	7
1.3. Bồ-tát đại sĩ Pramodyarāja tán dương đức Phật.....	10
Đoạn 04	10
Đoạn 05	11
Đoạn 06	18
1.4. Rāṣṭrapāla vào thành Rājagṛha và ca ngợi đức Phật.....	21
Đoạn 07	21
Đoạn 08	22
Đoạn 09a.....	23
Đoạn 09b	29
2. PHÁP HÀNH CỦA BỒ-TÁT.....	37
2.1. Câu hỏi của Rāṣṭrapāla.....	37
Đoạn 10	37
Đoạn 11	38
Đoạn 12	39

Đoạn 13	42
2.2. Đức Phật giải đáp về pháp hành của Bồ-tát	48
Đoạn 14	48
Đoạn 15	50
Đoạn 16	52
Đoạn 17	55
Đoạn 18	56
Đoạn 19	60
Đoạn 20	61
Đoạn 21	65
Đoạn 22	67
Đoạn 23	70
Đoạn 24	72
Đoạn 25	77
Đoạn 26	78
Đoạn 27	81
Đoạn 28	83
Đoạn 29	90
Đoạn 30	92
Đoạn 31	95
Đoạn 32	96
Đoạn 33	99
Đoạn 34	101
Đoạn 35	104
Đoạn 36	106
Đoạn 37	109
Đoạn 38	111
3. CÁC CÂU CHUYỆN TIỀN THÂN BỒ-TÁT.....	114
3.1. Các câu chuyện tiền thân Bồ-tát.....	114
Đoạn 39a.....	114
Đoạn 39b	121
Đoạn 39c.....	126

Đoạn 39d	132
Đoạn 39e.....	137
Đoạn 39f.....	143
3.2. Đức Phật nói về sự thoái hóa của Chánh pháp ở đời vị lai	149
Đoạn 40a.....	149
Đoạn 40b	154
Đoạn 40c.....	161
Đoạn 40d	166
Đoạn 40e.....	172
CHƯƠNG 2. CHUYỆN TIỀN THÂN PUNYARAŚMI.....	177
4. CHUYỆN TIỀN THÂN PUNYARAŚMI	177
4.1. Các lỗi lầm của Bồ-tát.....	177
Đoạn 41	177
Đoạn 42	185
4.2. Chuyện tiền thân Puṇyaraśmi.....	193
4.2.1. Duyên khởi	193
Đoạn 43	193
Đoạn 44	197
Đoạn 45	198
4.2.2. Puṇyaraśmi có tâm yểm ly thế gian.....	207
Đoạn 46	207
Đoạn 47	209
Đoạn 48	214
Đoạn 49	218
Đoạn 50	224
4.2.3. Puṇyaraśmi gặp Phật Siddhārthabuddhi	249
Đoạn 51	249
Đoạn 52	251
Đoạn 53	265
Đoạn 54	269
Đoạn 55	271
Đoạn 56	272

Đoạn 57	278
Đoạn 58	280
Đoạn 59	280
4.2.4. Vua Arciṣmat theo con trai đến đức Phật Siddhārthabuddhi.....	299
Đoạn 60	299
Đoạn 61	301
Đoạn 62	302
Đoạn 63	303
Đoạn 64	312
4.2.5. Puṇyaraśmi tu tập trong thời kỳ của đức Phật Siddhārthabuddhi	313
Đoạn 65	313
Đoạn 66	314
Đoạn 67	315
Đoạn 68	322
4.2.6. Xác định tiền thân và lời cảnh tỉnh	323
Đoạn 69	323
Đoạn 70a.....	324
Đoạn 70b	325
Đoạn 71	328
5. LƯU THÔNG	335
Đoạn 72	335
Đoạn 73	337
Đoạn 74	339
PHỤ LỤC: THỦ BẢN SANSKRIT	341

GIỚI THIỆU *KINH RĀṢṬRAPĀLAPARIPṚCCHĀ*¹

1. Văn bản học

Kinh Rāṣṭrapālaparipṛcchā (viết tắt: *RP*) là một trong những bản kinh Đại thừa sớm nhất và thuộc bộ Bảo tích (*Ratnakūṭa*) trong Đại tạng kinh chữ Hán và tạng Kangyur của Tây Tạng. Trong số 49 bản kinh độc lập cấu thành bộ Bảo tích này thì *RP* là một trong số ít kinh còn nguyên điển Ấn Độ còn tồn tại. Bản văn Sanskrit hoàn chỉnh hiện có sớm nhất là từ một thủ bản chữ Nepal có niên đại năm 1661, được Louis Finot biên tập và xuất bản lần đầu tiên tại St. Petersburg bởi Académie Impériale des Sciences, vào năm 1901. Thủ bản Nepal hiện được lưu giữ tại Đại học Cambridge. Hai thủ bản tương tự khác được lưu giữ ở Paris và Tokyo. Ngoài ra, có không dưới bốn bản sao của văn bản nguyên điển Sanskrit có niên đại từ thế kỷ XVIII–XX có mặt trong Nepal-German Manuscript Preservation Project (NGMPP, Dự án bảo tồn thủ bản Nepal-Đức).

Bắt đầu từ thế kỷ III, *Kinh RP* đã được Hán dịch ít nhất ba lần. Bản dịch sớm nhất còn tồn tại, 『德光太子經』 *Đức Quang thái tử kinh* T. 0170, được Pháp Hộ (法護 Dharmarakṣa, c. 233–310) đặt nền móng và hoàn thành vào năm 270. Vào cuối thế kỷ VI, *Kinh RP* được Hán dịch lần thứ hai bởi Xà-na-quật-đa (闍那崛多 Jñānagupta) và Đàm-ma-quật-đa (曇摩掘多 Dharmagupta) với tiêu đề 「護國菩薩會第一十八」 “Hội thứ 18: Bồ-tát Hộ Quốc” trong 『大寶積經』 *Đại bảo tích kinh* T. 0310, tr. 457–78. Cuối cùng, bản Hán dịch lần thứ ba được thực hiện bởi Thí Hộ (施護 Dānapāla) vào năm 994 với tên gọi 『護國尊者所問大乘經』 *Hộ Quốc tôn giả sở vấn Đại thừa kinh* T. 0321.

Vào đầu thế kỷ IX, *Kinh RP* đã được Tạng dịch bởi dịch sư Tây Tạng Yeshé Dé, với sự hợp tác của các sư học giả Ấn Độ như Jinamitra, Dānaśīla, Munivarman. Trong Derge Kangyur, bản kinh này gồm 30 folio. Bản này đã được biên tập hiệu

¹ Phần Giới thiệu này, trừ mục 3 thì các mục 1, 2 và 4, chủ yếu được soạn dịch từ phần *Introduction* trong Vienna Buddhist Translation Studies Group dịch, *The Questions of Rāṣṭrapāla (I)*, truy cập [ngày 27/11/2024]: <https://read.84000.co/translation/toh62.html>

đính và so sánh duyệt lại với các bản Lhasa, Narthang, Peking, vào năm 1952 bởi Jacob Ensink, trong khi nghiên cứu và phiên dịch bản Sanskrit.

Bản dịch sang ngôn ngữ phương Tây đầu tiên là bản dịch từ Sanskrit sang tiếng Pháp của Louis Finot, vào năm 1901, dựa trên thủ bản chữ Nepal thế kỉ XVII đã được đề cập ở trên. Bản hiệu đính của Finot là cơ sở cho bản Anh dịch của Jacob Ensink vào năm 1952. Bản dịch gần đây nhất là bản Anh dịch của Daniel Boucher vào năm 2008. Boucher cũng đưa ra nghiên cứu sâu rộng về kinh này, dựa vào các bản Sanskrit, Tạng dịch và Hán dịch. Ngoài các bản Kangyur của Peking và Narthang, ông ấy còn sử dụng thủ bản Kangyur của Cung điện Stok và London (Shelkar). Boucher cũng đã tận dụng ba bản Hán dịch, *Đức Quang thái tử kinh*, *Hộ Quốc Bồ-tát hội* và *Hộ Quốc tôn giả sở vấn Đại thừa kinh*.

Đối với bản Anh dịch *The Question of Rāṣṭrapāla (1)* của Nhóm Dịch thuật Phật học Viên (Vienna Buddhist Translation Studies Group, gồm Konstantin Brockhausen, Jamie Gordon Creek, Susanne Fleischmann, Daniel Gratzner, Georgi Krastev, Katrin Querl, and Julika Weber) dưới sự giám sát của Giáo sư Klaus-Dieter Mathes (Đại học Viên, Áo), thì bản dịch này chủ yếu dựa vào bản Tạng dịch từ đầu thế kỷ IX, được bảo tồn trong ấn bản Derge, có sự so sánh với ấn bản Peking bất cứ khi nào các đoạn văn không rõ ràng. Đối với một số đoạn mà bản Tạng dịch gây hiểu lầm hoặc khó hiểu, trường hợp đó, nhóm này sẽ dựa vào bản Sanskrit và đánh dấu những trường hợp như vậy trong phần chú thích cuối trang. Ngoài ra, nhóm cũng đã tham khảo bản nghiên cứu và dịch của Daniel Boucher.

2. Bối cảnh lịch sử và niên đại của bản kinh

Dựa trên các bản kinh hiện có bằng Sanskrit, Hán văn và Tạng văn, có thể xác định ít nhất có hai lớp văn bản: (1) các đoạn văn có tương ứng trong bản Hán dịch sớm nhất (năm 270) của Trúc Pháp Hộ (竺法護), và (2) những đoạn văn chỉ được tìm thấy trong các bản Hán dịch và Tạng dịch sau đó, cũng như bản Sanskrit hiện có từ cuối thế kỷ XVII. Khoảng 50% nội dung các bản kinh Sanskrit và Tạng văn hiện có bị thiếu trong bản Hán dịch sớm nhất. Các phần sau bao gồm 248 kệ tụng trong tổng số 353 kệ tụng, và chỉ một vài đoạn văn xuôi. Các phần này chủ yếu nằm ở đầu văn bản và tập trung vào sự ca ngợi bao quát về Phật thân dưới dạng

kệ tụng, một đặc trưng điển hình cho các kinh văn Đại thừa sau đó. Điều này thách thức giả định phổ biến rằng trong điển tịch Đại thừa, kệ tụng có xu hướng cổ hơn văn xuôi.

Lớp sớm hơn của văn bản phần lớn là văn xuôi. Chỉ có một nhóm bốn pháp về pháp hành của bồ-tát được kèm theo các kệ tụng (cụ thể là các kệ tụng 72–81, liên quan đến những pháp làm thanh tịnh hoàn toàn hạnh bồ-đề của chư bồ-tát. Phần ngắn lên án hành vi của các ác tỳ-kheo là sự xen lẫn đồng đều giữa văn xuôi và kệ tụng. Chuyện tiền thân Puṇyaraśmi có bốn đoạn được viết bằng kệ tụng. Trái lại, tất cả các đoạn được đưa vào sau đó đều được viết bằng kệ tụng (ngoại trừ các phần ngắn ở đầu bản kinh mô tả về hội chúng và các hành vi của Bồ-tát Prāmodyarāja. So sánh bản dịch sớm hơn với các bản dịch trễ hơn, có thể đưa ra những nhận xét sau:

Lớp cổ hơn của văn bản có một số chủ đề được xem là đại diện cho sự phát triển Đại thừa thời kỳ đầu. Nhấn mạnh đến việc ẩn tu nơi trú xứ thanh vắng, nghiêm trì giới luật, nỗ lực thực hành chân chánh, tức là với tâm xả ly. Những pháp này phản ánh sự kháng cự của nhiều vị ủng hộ Đại thừa thời kỳ đầu đối với mối liên hệ ngày càng tăng của tăng viện với thế tục, và quyết tâm mạnh mẽ của họ trong việc tu tập nơi trú xứ thanh vắng để trở về con đường ban đầu mà đức Phật đã dạy và thực hành. Do chủ đề quan trọng nhất của bản kinh này chính là việc ẩn tu ở rừng, cho nên thuật từ Sanskrit *aranya* được hiểu theo đúng nghĩa đen là "rừng", mặc dù dịch sang tiếng Tây Tạng là དགེན་པ་ *dgon pa*, nghĩa là "nơi thanh vắng" hoặc "tự viện". Để phản ứng với những mối nguy hiểm được nhận thức về mối liên hệ thế tục, các ác tỳ-kheo, trong phần đầu của bản kinh, đã bị chỉ trích vì hành vi gian dối, không phù hợp và ý đồ xảo trá, và thậm chí còn bị chỉ trích nhiều hơn trong một số phần được thêm vào sau, trong đó các vị này cũng bị coi là nguyên nhân dẫn đến sự suy tàn chánh pháp.

Câu chuyện về vương tử Puṇyaraśmi, tức một tiền kiếp bồ-tát của đức Phật, tạo thành phần lớn nhất của bản kinh và là trọng tâm của kinh, thuộc về lớp văn bản cổ hơn, chủ đề trung tâm của phần này là về sự xả ly, bao gồm việc thu thúc các loại lạc giác quan. Bản kinh kết thúc bằng lời tán dương kinh, nhấn mạnh đến tính

đúng đắn và lợi lạc của bản kinh, đồng thời nói đến công đức to lớn có được từ việc thọ trì bản kinh, cùng với những hậu quả nghiêm trọng cho những ai bác bỏ.

Phần văn bản được tăng quảng bao gồm một loạt tên các vị bồ-tát hiện diện trong pháp hội và một tập dài các bài kệ tóm tắt hầu hết các truyện Jātaka – kể lại sự tích tập công đức trong năm mươi tiền kiếp bồ-tát của đức Phật, cũng như các bài kệ thuật lại sự cố chấp của các ác tỳ-kheo và vạch trần sự thoái hóa của một bộ phận Tăng chúng. Mà trong đó, phần nhiều trong số này dường như đã đáp trả những phản ứng thù địch đối với phong trào Đại thừa vốn chứa đựng những lời khuyên nhủ mạnh mẽ hãy thực hành chánh pháp và đi theo bước chân của đức Phật.

3. Bố cục

Bố cục bản kinh và tham chiếu số trang trong L. Finot (1901)

Bố cục	L. Finot (1901)
Chương I. Mở đầu, gồm có 3 phần	p. 1 – 33
1. Duyên khởi	p. 1 – 7
1.1. Kệ Quy kính	p. 1.1–1.5
1.2. Mở đầu	p. 1.6 – 2.14
1.3. Bồ-tát đại sĩ Pramodyarāja tán dương đức Phật	p. 2.15 – 4.19
1.4. Rāṣṭrapāla vào thành Rājagṛha và ca ngợi đức Phật	p. 4.20 – 7
2. Pháp hành của Bồ-tát	p. 8 – 21.8
2.1. Câu hỏi của Rāṣṭrapāla	p. 8 – 9.14
2.2. Đức Phật trả lời về pháp hành của Bồ-tát gồm có 12 nhóm 4 pháp.	p. 9.15 – 21.8
3. Các câu chuyện tiền thân Bồ-tát	p. 21.9 – p. 33
3.1. Các câu chuyện tiền thân Bồ-tát	p. 21.9 – 28.16
3.2. Đức Phật nói về sự thoái hóa của Chánh pháp ở đời vị lai.	p. 18.17 – 33

Chương II. Chuyện tiền thân Puṇyaraśmi, gồm có 2 phần **p. 34 – 60**

4. Chuyện tiền thân Puṇyaraśmi **p. 34 – 59.12**

4.1. Các lỗi lầm của Bồ-tát p. 34 – 36.14

4.2. Chuyện tiền thân Puṇyaraśmi p. 36.15 – 59.12

4.2.1. Duyên khởi p. 36.15 – 39. 7

4.2.2. Puṇyaraśmi có tâm yểm ly thế gian p. 39.8 – 45.16

4.2.3. Puṇyaraśmi gặp Phật Siddhārthabuddhi p. 45.17 – 53

4.2.4. Vua Arciṣmat theo con trai đến đức Phật Siddhārthabuddhi p. 54 – 56.4

4.2.5. Puṇyaraśmi tu tập trong thời kỳ của đức Phật Siddhārthabuddhi. p. 56.5 – 57.18

4.2.6. Xác định tiền thân và lời cảnh tỉnh p. 57.19 – 59.12

5. Lưu thông **p. 59.13 – 60**

4. Nội dung

Bản kinh chia thành hai chương. Chương I chủ yếu xoay quanh việc đức Phật giải đáp các câu hỏi về pháp hành của một vị bồ-tát của Rāṣṭrapāla ở Rājagṛha trên núi Gṛdhrakūṭa. Ở Chương II, đức Phật đưa ra một minh họa về hành vi mẫu mực bằng thuyết giảng về tiền thân Puṇyaraśmi của Ngài. Vào thời của đức Phật Siddhārthabuddhi, con trai của vua Arciṣmat giàu có và có ảnh hưởng, thái tử Puṇyaraśmi, đã từ bỏ cuộc sống xa hoa trong cung điện để cống hiến hết mình cho con đường thực hành Bồ-tát đạo vì lợi ích của tất cả chúng sinh.

Kinh mở đầu theo kiểu điển hình, lấy bối cảnh đức Phật chủ trì một hội chúng gồm hàng ngàn tỳ-kheo, bồ-tát và chư thiên. Khi Bồ-tát Prāmodyarāja ca ngợi về ngoài lòng lấy, đáng kính của Ngài, đức Phật tuyên bố mọi hiện tượng đều trống rỗng. Sau đó, câu chuyện chuyển sang Rāṣṭrapāla, sau khi trải qua ba tháng hạ an cư ở Śrāvastī. Cùng với một nhóm tỳ-kheo, Rāṣṭrapāla đi về phía Rājagṛha, nơi đức Phật đang ở. Khi đến, Rāṣṭrapāla đi đến chỗ đức Phật, sau khi dâng lời tán dương

Phật, hỏi Phật một loạt câu hỏi liên quan đến những phẩm chất và hành vi của một vị Bồ-tát chân chính cũng như con đường đạt đến trí tuệ và giác ngộ vô thượng. Đức Phật, hoan nghênh những thắc mắc của Rāṣṭrapāla, sau đó trả lời dưới hình thức một bài thuyết giảng – xen kẽ giữa văn xuôi và kệ tụng. Trong đó, Ngài trình bày 12 nhóm bốn pháp mà một vị Bồ-tát nên thực hành, nêu bật những phẩm đức như xuất gia, khát thực, kiên trì, giới hạnh trong sạch và thoát ly thế tục, đồng thời ca ngợi những lợi ích của việc tu tập tính không.

Để minh họa những phẩm đức như vậy, đức Phật tiếp tục thuật lại những tiền thân Jātaka của mình bằng những bài kệ tóm tắt. Những câu chuyện miêu tả sự từ bỏ của Ngài trong suốt cuộc đời làm vị vua giàu có, nêu bật lòng nhân từ và lòng bi mẫn của Ngài vì lợi ích của người khác, những phẩm chất hoàn toàn không có bất kỳ sự quan tâm nào đến bản thân. Nổi bật trong hầu hết các câu chuyện Jātaka là những hành động hy sinh vô bờ của đức Phật, trong đó Ngài cắt đứt tứ chi hoặc thậm chí hiến dâng toàn bộ cơ thể của mình để mang lại lợi ích cho người khác. Trong nhiều câu chuyện, Bồ-tát là một con vật thể hiện nhiều hành vi cao quý khác nhau, chẳng hạn như giải cứu động vật hoặc con người. Chương I kết thúc bằng sự thọ ký của đức Phật rằng sẽ có những tỳ-kheo, mặc dù biết về những thiện hạnh của đức Phật trong tiền kiếp, nhưng sẽ sa đọa vào đủ loại hành vi tiêu cực, chẳng hạn như vi phạm giới luật, uống rượu, ăn quá nhiều, hành tà hạnh, có vợ con,...

Chương II tập trung vào chuyện tiền thân của đức Phật, khi còn là Bồ-tát Thái tử Puṇyaraśmi trong thời Phật Siddhārthabuddhi. Cha của Puṇyaraśmi là Arciṣmat, vua của một đế chế rộng lớn trên lục địa Jambudvīpa, cư trú tại thành phố Ratnaprabhāsa, thủ đô của vương quốc. Đức Phật kể lại sự ra đời của hoàng tử trẻ đẹp Puṇyaraśmi kèm theo nhiều dấu hiệu kỳ diệu, khi lớn lên nhanh chóng thông thạo mọi nghệ thuật thế gian, nhưng không tham đắm dục lạc. Điều này như là sự phản ánh cuộc đời đức Phật Siddhārtha Gautama.

Một đêm nọ, các thiên tử đánh thức Puṇyaraśmi khỏi giấc ngủ, thúc giục Thái tử tận tâm và suy nghĩ về sự vô thường của vạn vật. Họ nhắc nhở Ngài về sự ngắn ngủi và chóng tàn của kiếp người, khuyến khích Ngài thực hành Bồ-tát pháp – bằng cách sống viễn ly và từ bỏ lối sống xa hoa. Thái tử làm theo lời khuyên và giống

như một người xuất gia đúng nghĩa, tránh xa mọi hoạt động dục lạc mà anh ấy có được với tư cách là một thái tử.

Vua cha Arciṣmat đã xây dựng một đại thành tên là Ratipradhāna, được trang trí đẹp mắt bằng hoa và vàng, và những loài chim kỳ lạ bay khắp nơi, hót du dương. Puṇyaraśmi được tặng bốn mươi triệu thiếu nữ cùng với nhiều thứ khác dù tất cả họ đều bị Thái tử từ chối một cách cao thượng. Vua Arciṣmat, thắc mắc tại sao con trai mình lại từ chối tất cả những thứ này, liền đến gần để hỏi tại sao; và khuyến khích Thái tử tận hưởng niềm vui với các thiếu nữ khi vẫn đang ở độ tuổi tươi trẻ. Tuy nhiên, Puṇyaraśmi trả lời rằng do đã có những mục tiêu khác trong đầu, mục tiêu quan trọng nhất là giải thoát khỏi luân hồi. Biết được bản chất giả tạm của những dục lạc như vậy, sự bất tịnh của thân người và bản chất không thể thỏa mãn của dục vọng, Thái tử không còn cảm thấy bị thu hút bởi những thứ như vậy nữa. Thay vào đó, Thái tử tuyên bố mong muốn trở thành một vị Phật vì lợi ích của tất cả chúng sinh, cam kết từ nay sẽ theo bước chân của các vị bồ-tát, tu tập trong rừng.

Vào một đêm nọ, Puṇyaraśmi nghe thấy các thiên tử ca ngợi Tam Bảo trên bầu trời phía trên cung điện của ông. Leo lên mái nhà, Ngài hỏi họ về lời khen ngợi của họ, sau đó họ giới thiệu đức Phật Siddhārthabuddhi. Ngày hôm sau, vua Arciṣmat thấy các thiếu nữ ở cung điện của Puṇyaraśmi đang khóc vì không tìm thấy Thái tử ở đâu cả. Tìm kiếm vô ích, các vị thiên thần hộ thành thông báo cho Arciṣmat rằng Puṇyaraśmi đã rời đi để theo đức Phật Siddhārthabuddhi. Arciṣmat tìm thấy, đi đến và nghe đức Phật Siddhārthabuddhi thuyết pháp. Sau khi thỉnh đức Phật ấy thọ trai tại Ratipradhāna vào ngày hôm sau, Puṇyaraśmi và Arciṣmat đã biến toàn bộ thành phố, được tô điểm bằng tất cả sự giàu có của nó thành một vật phẩm cúng dường đến đức Phật Siddhārthabuddhi.

Một thời gian sau khi Phật Siddhārthabuddhi bát-niết-bàn, Puṇyaraśmi, gia đình của nhà vua và tất cả cư dân trong nước cuối cùng đã xuất gia và xây dựng tám trăm bốn mươi triệu bảo tháp xá lợi của đức Phật Siddhārthabuddhi. Kinh kết thúc với việc đức Phật Śākyamuni xác chứng với Rāṣṭrapāla rằng vua Arciṣmat trên thực tế là một hóa thân của đức Phật Amitāyus, còn Ngài chính là Thái tử Puṇyaraśmi. Cuối cùng, Ngài thúc giục Rāṣṭrapāla noi gương Puṇyaraśmi nếu muốn đạt đến giác

ngộ. Trong kết luận, đức Phật nhắc lại rằng sẽ luôn có những ác hành giả với đủ loại hành vi tiêu cực, lạc khỏi con đường giáo pháp chân chính. Cuối cùng Ngài bảo đảm với Rāṣṭrapāla rằng những ai thực hành theo những gì đã được giải thích trong kinh này sẽ không gặp khó khăn gì trong việc đạt được giác ngộ.

BẢNG VIẾT TẮT

Finot	Louis Finot (1901), <i>Rāṣṭrapālaparipṛcchā: Sūtra du Mahāyāna</i> . St. Petersburg: Academy of Sciences. Rpt. The Hague: Mouton and Co., 1957.
Vaidya	P. L. Vaidya (1961), <i>Buddhist Sanskrit Texts 17 – Mahāyānasūtra-Saṃgraha I</i> . Darbhanga: The Mithila Institute, tr. 120–164.
T	<i>Taishō shinshū daizōkyō</i> (Takakusu and Watanabe 1924–1935); texts are referred to by serial number followed by volume, page, register, and, where appropriate, line numbers
竺	T. 0170: 『德光太子經』, 1 quyển.
闍	T. 0310, 457b5–472b1: 「護國菩薩會」, 『大寶積經』 quyển 80–81.
施	T. 0321: 『佛說護國尊者所問大乘經』, 4 quyển.
Derge	<i>yul 'khor skyong gis zhus pa (Rāṣṭrapālaparipṛcchā)</i> . Toh 62, Degé Kangyur vol. 42 (dkon brtsegs, nga), folios 227.a–257.a.
Trí Tịnh	Thích Trí Tịnh dịch (2021), “Pháp hội Hộ Quốc Bồ-tát thứ mười tám”, <i>Kinh Đại bảo tích</i> , tập 5, tr. 159–263. Hà Nội: NXB Tôn giáo.
Boucher	Daniel Boucher (2008), <i>Bodhisattvas of the Forest and the Formation of the Mahāyāna: A Study and Translation of the Rāṣṭrapālaparipṛcchā-sūtra</i> . Honolulu: University of Hawai'i Press.
MS.	Manuscript: <i>Rāṣṭrapālaparipṛcchā</i> (MS Add.1586), Cambridge University Library, truy cập [ngày 06/08/2024]: https://cudl.lib.cam.ac.uk/view/MS-ADD-01586/1

[Finot]

राष्ट्रपालपरिपृच्छा

[Vaidya]

RĀṢṬRAPĀLAPARIPṚCCHĀ¹

[Derge]

འཕགས་པ་ཡུལ་འཁོར་སྐྱོང་གིས་ཁྱེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ།

བྱ་གར་སྐད་དུ། ལྷ་མོ་ལྷ་མོ་ལ་པ་རི་པོ་ལྷ་མོ་མ་མ་ལྷ་མོ་ལྷ་མོ།

པོད་སྐད་དུ། འཕགས་པ་ཡུལ་འཁོར་སྐྱོང་གིས་ཁྱེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ། ॥

[闍]

護國菩薩會第十八

[施]

佛說護國尊者所問大乘經

[竺]

佛說德光太子經

[Trí Tịnh]

PHÁP HỘI HỘ QUỐC BỒ TÁT THỨ 18

[Boucher]

THE QUESTIONS OF RĀṢṬRAPĀLA²

¹ Tất cả đoạn đối chiếu trong phần Vaidya của toàn bộ kinh này là phần phiên chữ Latinh từ bản Sanskrit của Vaidya, với sự tham khảo từ GRETEL, truy cập:

https://gretel.sub.uni-goettingen.de/gretel/corpus/transformations/html/sa_rASTrapAlaparipRcchA.htm

² Các viết tắt, trích dẫn trong phần chú thích của bản Anh dịch này, tham khảo trong D. Boucher (2008), tr. ix–x và tr. 251–282.

CHƯƠNG 1. PHẦN MỞ ĐẦU

—o0o—

1. DUYÊN KHỞI

1.1. Quy kính

Đoạn 01

[Finot, 1.1–5]

[MS.1b] नमः सर्वबुद्धबोधिसत्त्वार्यश्रावकप्रत्येकबुद्धेभ्यः ॥

¹भास्वत्सद्धर्मरत्नव्यतिकरघटितां स्प²ष्टमां विश्वकारां

त्रैलोक्योत्कृष्टसंपत्सुगतपदमहास्वर्गसोपानमालां।

पौ³राणं पुण्यमार्यं चरितमविकलं सच्च यस्मिन्मुनीन्द्रस्

तत्सूत्रं राष्ट्रपालं शृणुत भवसरित्संक्रमं गौरवेण ॥

[Vaidya, 120.2]

namaḥ sarvabuddhabodhisattvāryaśrāvakaḥpratyekabuddhebhyaḥ || ⁴

[Derge, 227a7–b1]

སངས་རྒྱལ་དང་ཕུང་ཆུབ་སེམས་དང་འཇམ་མཐོན་ཅན་ལ་ཕུག་འཛམ་གླིང་།

[闍]

[施]

¹ [Finot] Mètre Sragdharā. Cette stance manque dans les versions chinoises.

² [Finot] MS. स्पष्टमा विश्वकार

³ [Finot] MS. पौराणां

⁴ [Vaidya] In the printed edition the following verse is found at the beginning:

Bhāsvatsaddharmaratnavatyatkaraghaṭitāṃ spaṣṭamāṃ viśvakārāṃ
trailokyotkrṣṭasampatsugatapadamahāsvargasopānamālāṃ |
Paurāṇaṃ puṇyamāryaṃ caritamavikalāṃ yacca yasmin munīndra-
statsūtraṃ rāṣṭrapālaṃ śrṇuta bhavaśaritsaṃkramaṃ gauraveṇa ||

[竺]

[Trí Tĩnh]

[Boucher, 113]

[1] Homage to all buddhas, bodhisattvas, noble *śrāvakas* and *pratyekabuddhas*!¹

Listen respectfully to this *sūtra*, the *Rāṣṭrapāla*, a bridge over the stream of existence, an ancient, meritorious, and noble course—complete and true—in which the Lord of the Sages made clearly manifest² that winding stairway to the great heaven, which is the abode of the Well-Accomplished One, the most excellent accomplishment in the Triple World, studded with a variety of luminous jewels of the True Dharma.³

1.2. Mở đầu

Đoạn 02

[Finot, 1.6–2.6]

एवं मया श्रुतमेकस्मिन्समये भगवान्राजगृहे विहरति स्म गृध्रकूटे पर्वते महताभिक्षुसंघेन सार्धमर्धत्रयोदशभिर्भिक्षुशतैः पञ्चभिश्च बोधिसत्त्वसहस्रैः सर्वैरसङ्गप्रतिभानैः क्षान्तिप्रतिलब्धैर्निहतमार-
प्रत्यर्थिकैः सर्वबुद्धधर्मात्यासन्नीभूतैरैकहातिप्रतिबद्धैर्धरणीप्रतिलब्धैः समाधिप्रतिलब्धैरनन्तप्रतिभान-
प्रतिलब्धैरसङ्गवैशारद्यप्रतिर्द्धवशितापरमपारमिप्राप्तैर्यावत्सर्वगुणवर्णपर्यादत्तैः। तद्यथा। समन्त-भद्रेण च
नाम बोधिसत्त्वेन महासत्त्वेन समन्तनेत्रेण च बोधिसत्त्वेन महासत्त्वेन समन्तावलोकितेन च समन्तरश्मिना च
समन्तप्रभेण च उत्तरमतिना च वर्धमानमतिना च अनन्तमतिना च विपुलमतिना च अक्षयमतिना च धरणीधरेण
च जगतीधरेण च जयमतिना च विशेषमतिना च धारणीश्वरराजेन च बोधिसत्त्वेन महासत्त्वेन। मञ्जुश्रीप्रमुखैश्च
षष्टिभिरनुपमचित्तैर्भद्रपालपूर्वगमैश्च षोडशभिः सत्पुरुषैर्ब्रह्मणा च सहांपतिना शक्रेण च देवानामिन्द्रेण चतुर्भिश्च
लोकपालैः सुसीमेन च देवपुत्रेण सुस्थितमतिना च देवपुत्रेण सर्वैश्च देवेन्द्रैर्नागेन्द्रैः
किन्नरेन्द्रैर्गन्धर्वेन्द्रैर्यक्षेन्द्रैरसुरेन्द्रैर्गरुडेन्द्रैः सर्वैरनेकजातिशत-सहस्रपरिवारैस्तत्रैव पर्षदि संनिपतितैः
संनिषण्णैः ॥

[Vaidya, 120.4–15]

¹ [Boucher] Tib. omits reference to *śrāvakas* and *pratyekabuddhas*. All three Chin. translations omit this formula entirely.

² [Boucher] MS: spaṣṭam āviścakāra (contra Finot's spaṣṭamām viścakārām).

³ [Boucher] This eulogy is not included in the Tib. or Chin. translations.

evaṃ mayā śrutam | ekasmin samaye bhagavān rājagrhe viharati sma gr̥dhrakūṭe
parvate mahatābhikṣusam̐ghena sārddhamardhatrayodaśabhir bhikṣuśataiḥ pañcabhiśca
bodhisattvasahasraiḥ, sarvairasaṅgapatibhānaiḥ kṣāntipratilabdhair
nihatamārapratyarthikaiḥ sarvabuddhadharmātyāsannībhūtairekahātipratibaddhair
dharanīpratilabdhaiḥ samādhipratilabdhairanantapatibhānapratilabdhair
asaṅgavaśīsaradyapatirīddhivaśītāparamapāramiprāptairyāvatsarvagunaṇavarnaparyāda
ttaiḥ | tadyathā – samantabhadreṇa ca nāma bodhisattvena mahāsattvena,
samantanetreṇa ca bodhisattvena mahāsattvena, samantāvalokitena ca samantaraśminā
ca samantaprabheṇa ca uttaramatinā ca vardhamānamatinā ca anantamatinā ca
vipulamatinā ca akṣayamatinā ca dharaṇīdhareṇa ca jagatīmdhareṇa ca jayamatinā ca
viśeṣamatinā ca dhāraṇīśvararājena ca bodhisattvena mahāsattvena |
mañjuśrīpramukhaiśca śaṣṭibhiranupamacittaiḥ bhadrapālapūrvam̐gamaiśca
ṣoḍaśabhiḥsatpuruṣaiḥ brahmaṇā ca sahāmpatinā śakreṇa ca devānāmindreṇa
caturbhiśca lokapālaiḥ susīmena ca devaputreṇa susthitamatinā ca devaputreṇa
sarvaiśca devendraināgendaiḥ kinnarendrairgandharvendrairyakṣendraisurendrair
garuḍendraiḥ sarvairanekajātiśatasahasraparivāraistatraiva parṣadi samnipatitaiḥ
samñiṣaṇṇaiḥ ||

[Derge, 227b1–228a1]

འདི་སྐད་བདག་གིས་ཐོས་པ་དུས་གཅིག་ན། བཅོམ་ཐུན་འདས་ཀྱིས་པོའི་ཁབ་ན་བྱ་རྒྱུད་ཀྱི་ཕུང་པོའི་རི་ལ་དགེ་སྤྱོད་སྤྱོད་ཉིས་བརྒྱ་ལྔ་བརྒྱའི་དགེ་སྤྱོད་གི་དགེ་འདུན་ཆེན་པོ་
དང་། བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་ལྔ་སྟོང་ཐམས་ཅད་ཀྱང་སྤོངས་པ་ཐོགས་པ་མེད་པ། བཟོད་པ་ཐོབ་པ། བདུད་ཕྱིར་རྒྱལ་བ་བཅོམ་པ། གངས་རྒྱུ་གྱེ་ཆོས་ཐམས་ཅད་ལ་ཤིན་ཏུ་ཉེ་བར་
གྱུར་པ། རྒྱུ་བ་གཅིག་གིས་ཐོགས་པ། གཟུངས་ཐོབ་པ། ཉིང་དེ་འཛིན་ཐོབ་པ། སྤོངས་པ་མཐའ་ཡས་པ་ཐོབ་པ། མི་འཇིགས་པ་ཐོགས་པ་མེད་པ་ཐོབ་པ། རྩ་འཕུལ་གྱི་སྤོངས་དང་།
དབང་དམ་པའི་ལ་རོལ་དུ་སོན་པ་ནས། ཡོན་ཏུན་གྱི་ཆོགས་ཐམས་ཅད་ཟད་མི་ཤིས་པ་ཤ་སྟག་ལ་འདི་ལྟ་སྟེ། བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་སེམས་དཔའ་ཆེན་པོ་ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ་དང་།
ཀུན་ཏུ་མེག་དང་། ཀུན་ཏུ་ལྷ་བ་དང་། ཀུན་ཏུ་འོད་ཟེར་དང་། ཀུན་ཏུ་འོད་དང་། རྫོགས་མཆོག་དང་། རྫོགས་འཕེལ་དང་། རྫོགས་མཐའ་ཡས་དང་། རྫོགས་རྒྱ་ཆེན་དང་། རྫོགས་
མི་ཟད་པ་དང་། ས་འཛིན་དང་། འགྲོ་བ་འཛིན་དང་། རྒྱལ་བའི་རྫོགས་དང་། རྩུང་པར་རྫོགས་དང་། བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་སེམས་དཔའ་ཆེན་པོ་གཟུངས་གྱི་དབང་ཕྱག་གི་རྒྱལ་པོ་
དང་། འཇམ་དཔལ་ལ་སོགས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་དཔེ་མེད་པ་དུག་ཅུ་དང་། བཟང་སྤྱོད་ལ་སོགས་པ་སྟེས་བྱ་དམ་པ་བརྒྱ་དུག་དང་། མི་མཛེད་ཀྱི་བདག་པོ་ཚངས་པ་དང་། ལྷ་
ཡི་དབང་པོ་བརྒྱ་ཕྱེན་དང་། འཇིག་རྟེན་སྤྱོད་བ་བཞི་དང་། ལྷའི་བྱ་མཆོན་བཟངས་དང་། ལྷའི་བྱ་རྫོགས་ལེགས་གནས་དང་། ལྷ་ཡི་དབང་པོ་ཐམས་ཅད་དང་། ལྷ་ཡི་དབང་པོ་ཐམས་
ཅད་དང་། མིའམ་ཅིའི་དབང་པོ་དང་། ཇི་ཟེའི་དབང་པོ་དང་། གཞོད་སྤྱོད་ཀྱི་དབང་པོ་དང་། ལྷ་མ་ཡིན་གྱི་དབང་པོ་དང་། ལྷ་མ་མཁའ་ལྗེས་གི་དབང་པོ་འཁོར་བརྒྱ་སྟོང་དུ་མ་ཡོད་
པ་ཐམས་ཅད་དང་། འཁོར་དེ་ཉིད་དུ་འདུས་ཏེ་འཁོར་པ་རྣམས་དང་ཐབས་གཅིག་ཏུ་བཞུགས་སོ། །

[闍, 457b08–23]

如是我聞：

一時婆伽婆在王舍城耆闍崛山中，與大比丘眾千二百五十人俱；菩薩摩訶薩五千人，一切皆得無礙辯才，大忍成就降伏魔怨，近於佛智一生補處，皆得陀羅尼無邊辯才、力、無所畏、自在神通，乃至一切功德皆悉具足，其名曰普賢菩薩、普眼菩薩、普明菩薩、普光菩薩、圓光菩薩、上意菩薩、無邊意菩薩、廣意菩薩、無盡意菩薩、持地菩薩、持世菩薩、益意菩薩、呪手菩薩、文殊師利等六十不思議菩薩，賢護等十六菩薩，如是等菩薩摩訶薩五千人俱。

復有娑婆世界主梵天王，及釋提桓因、護世四王、功德天子、正意天子，一切天王、一切龍王、一切緊那羅王、一切乾闥婆王、一切夜叉王、一切阿修羅王、一切迦樓羅王，如是等王各各皆與百千眷屬俱悉來集會。

[施, 1a8–23]

如是我聞：

一時佛在王舍城鷲峯山中，與大苾芻眾千二百五十人俱，復有菩薩摩訶薩眾五千人俱——得大忍辱無礙辯才，降伏魔怨、制諸外道，發大道心，得三摩地，總持自在，具四無礙智，通達四攝及最上甚深波羅蜜多，乃至一切佛法、無量無邊諸善功德——其名曰：普賢菩薩、普眼菩薩、普觀菩薩、普光菩薩、普照菩薩、上意菩薩、增意菩薩、無邊意菩薩、廣意菩薩、無盡意菩薩、持地菩薩、世上菩薩、勝意菩薩、最上意菩薩、總持自在王菩薩、文殊師利菩薩摩訶薩等——復有賢護菩薩摩訶薩等十六人俱；復有娑婆世界主大梵天王及帝釋天主、護世四大天王，復有蘇尸彌天子、安意天子，及諸天王、龍王、緊那囉王、嚩駄哩嚩王、藥叉王、誑嚩拏王等，各與若干百千眷屬俱來會坐。

[竺, 412a6–7]

聞如是：

一時，佛在王舍城靈鳥頂山，與大比丘眾千二百五十、菩薩五百人俱。

[Trí Tĩnh, 159–160]

Như vậy tôi nghe một lúc đức Bà Già Bà ở tại thành Vương Xá trong núi Kỳ Xà Quật, cùng câu hội với hai trăm năm mươi chúng đại Tỳ Kheo.

Năm ngàn Đại Bồ Tát, tất cả đều được biện tài vô ngại thành tựu đại trí nhãn hàng phục ma oán gần Phật trí, bức nhứt sanh bồ xứ đều được sức tổng trì vô biên biện tài vô sở úy thần thông tự tại, nhãn đến đều đầy đủ tất cả công đức. Danh hiệu của các Ngài là: Phổ Hiền Bồ Tát, Phổ Minh Bồ Tát, Phổ Quang Bồ Tát, Viên Quang Bồ Tát, Thượng Ý Bồ Tát, Vô Biên Ý Bồ Tát, Quảng Ý Bồ Tát, Vô Tận Ý Bồ Tát, Trì Địa Bồ Tát, Trì Thế Bồ Tát, Ích Ý Bồ Tát, Trú Thủ Bồ Tát, Văn Thủ Sư Lợi và sáu mươi bát tư nghì Bồ Tát, Hiền Hộ và mười sáu Bồ Tát. Năm ngàn đại Bồ Tát này đồng câu hội.

Lại có chúa cõi Ta Bà Đại Phạm Thiên Vương và Thích Đề Hoàn Nhơn cùng hộ thế Tứ Thiên Vương, Công Đức Thiên Tử, Chánh Ý Thiên Tử, tất cả Thiên Vương, tất cả Long Vương, tất cả Khẩn Na La Vương, tất cả Càn Thát Bà Vương, tất cả Dạ Xoa Vương, tất cả A Tu La Vương, tất cả Ca Lô La Vương, các Vương ấy đều cùng trăm ngàn quyền thuộc đều đến hội họp.

[Boucher, 113]

[Opening]

Thus have I heard at one time¹ when the Blessed One [*bhagavan*] was dwelling in Rājagṛha on Vulture's Peak Mountain, together with a great assembly of 1,250 monks

¹ [Boucher] There is by now a large, almost unwieldy, scholarship on the punctuation and interpretation of this opening formula. The most prominent remarks include the following: von Stäel-Holstein 1933, iv; Brough 1949–1950; Samtani 1964–1965; von Hinüber 1968, 84–87; Wayman and Wayman 1974, 59, n. 1; Kajiyama 1977; Schopen 1978, 162–164; Okamoto 1985 and 1997; Silk 1989; Harrison 1990, 5, n. 3; Galloway 1991 and 1997; Tatz

and 5,000 bodhisattvas,¹ all of whom possessed eloquence free of attachment, obtained tolerance, subdued the enemy Māra,² who have become very close to all buddha qualities,³ who are bound to only one more rebirth,⁴ who have obtained *dhāraṇīs*, obtained the concentrations,⁵ obtained unlimited eloquence, obtained confidence free of attachment,⁶ who have attained control and supreme mastery over supernatural powers...⁷ and who have mastered the complete mass⁸ of virtues. The bodhisattvas present included the following: the bodhisattva *mahāsattva* Samantabhadra, the bodhisattva *mahāsattva* Samantanetra, Samantāvalokita, Samantaraśmi, Samantaprabha, Uttaramati, Vardhamānamati, Anantamati, Vipulamati, [2] Akṣayamati, Dharaṇīmdhara, Jagatīmdhara, Jayamati, Viśeṣamati, and the bodhisattva *mahāsattva* Dhāraṇīśvararāja. Also gathered and seated in this very assembly were sixty persons of matchless minds headed by Mañjuśrī; the sixteen good men led by Bhadrupāla; Brahmā, lord of the Sahā world; Śakra, lord of the gods; the four world-guardians; the *devaputra* Susīma; the *devaputra* Susthitamati; and all the lords of the gods, lords of the *nāgas*, lords of the *kinnaras*, lords of the *gandharvas*, lords of the *yakṣas*, lords of the *asuras*, lords of the *garuḍas*, each with hundreds of thousands of manifold attendants.

Đoạn 03

[Finot, 2.7–14]

1993; Vetter 1993, 65, n. 48. My own rendering for the most part follows Harrison's reasonable statement. Tola and Dragonetti (1999) have objected to this lack of punctuation in the opening formula (citing my translation of the *Nagaropama-sūtra*; see Bongard-Levin et al. 1996, 90). But I am at a loss to understand what they mean by the "criterion of usefulness" in deciding between competing divisions of this formula. Indian manuscripts routinely omit punctuation at both junctures; see Schopen 1978, 163, where he notes that in the Gilgit manuscripts, as often in the Nepalese, the first mark of punctuation generally occurs after *viharati sma* (and the Nepalese MS of the *RP* omits punctuation here as well). My rendering here reflects the ambiguity of the phrasing, an ambiguity that may well have been intentional. Commentators ancient and modern have already spilled much ink in addressing this problem; I seriously doubt that it is worth much more.

¹ [Boucher] Dh reads five hundred bodhisattvas. There is a large gap in Dh's translation at this point. His translation resumes at Finot 1901, 4.20. For an overview of which parts of the Indic text are represented in Dh's translation as well as a discussion on the implications of such gaps for the textual history of the *RP*, see Chapter 6.

² [Boucher] Dp adds here: *zhi zhu waidao fa dadaoxin* 制諸外道發大道心 (overcome heretical teachings and set out for the aspiration to enlightenment).

³ [Boucher] Jg reads "buddha gnosis" (*fo zhi* 佛智).

⁴ [Boucher] Omitted in Dp.

⁵ [Boucher] Missing from Jg.

⁶ [Boucher] For *anantapratibhānapratilabdhair asaṅgavaiśāradyapratilabdhair*, Dp reads "[Endowed with] the four realizations free of attachment and thoroughly versed in the four attractive dispositions [*catuḥsaṃgrahavastu?*]" (*si wuai zhi tongda si she* 四無礙智通達四攝).

⁷ [Boucher] The inclusion of *yāvat* here suggests that the authors assumed this list of attributes continued beyond what is included here; see *BHSD* 447 (2).

⁸ [Boucher] Skt. *sarvaḡaṇavarṇaparyādattaiḡ*, but Tib. suggests we read *-gaṇa-* in place of *-varṇa-* (*yon tan gyi tshogs thams cad zad mi śes pa*). I have followed the Tib. See de Jong 1967, 4.

अथ खलु भगवाञ्छ्रीगर्भसिंहासने संनिषण्णो मेरुरिवाभ्युद्गतः सर्वपर्वन्मण्डलात्सूर्य इव सर्वलोकमवभासयन् । चन्द्र इव सर्वजगदवभासयन् । ब्रह्मेव प्रशान्तविहारी शक्र इव दुरासदकाय-श्चक्रवर्तीव सप्तबोध्यङ्गरत्नसमन्वागतः । सिंह इवानात्मशून्यसर्वधर्मवादी । अग्निस्कन्ध इव सर्वजगदवभासकरः सर्वदेवप्रभासमणिरत्नसमुच्चयमणिराजवद्देदीप्यमानः सर्व त्रिसाहस्रमहासाहस्रं लोकधातुमाभया स्फुरिन्वा ब्रह्मस्वर[MS.2a]रुतरा¹ वितेन सर्वसच्चविज्ञापनानुगतेन घोषेणाशुवि-निश्चितार्थः सर्वधर्मपरमपारमिप्राप्तः पर्वद्गतो धर्मं देशयति स्म । आदौ कल्याणं मध्ये कल्याणं पर्यवसाने कल्याणं स्वर्थं सुव्यञ्जनं केवलं परिपूर्णं परिशुद्धं पर्यवदातं ब्रह्मचर्यं संप्रकाशयति स्म ॥

[Vaidya, 120.16–23]

atha khalu bhagavān śrīgarbhasiṃhāsane saṃniṣaṇṇo merurivābhyudgataḥ
sarvapaṇṣanmaṇḍalāt, sūrya iva sarvalokamavabhāsayan, candra iva
sarvajagadavabhāsayan, brahmeha praśāntavihārī, śakra iva durāsadakāyaḥ,
cakravartīva saptabodhyaṅgaratnasamanvāgataḥ, siṃha ivānātmaśūnya-
sarvadharmavādī, agniskandha iva sarvajagadavabhāsakaraḥ, sarvadeva-
prabhāsamaṇiratnasamuccayamaṇirājavaddeḍīpyamānaḥ, sarvaṃ trisāhasra-
mahāsāhasraṃ lokadhātumābhayā sphuritvā brahmaśvararutaravitena
sarvasattvavijñāpanānugatena ghoṣeṇāśuviniścītārthaḥ sarvadharmaparama-
pāramiprāptaḥ parśadgato dharmam deśayati sma ādau kalyāṇam madhye kalyāṇam
paryavasāne kalyāṇam, svārthamsuvyañjanam kevalam paripūrṇam pariśuddham
paryavadātam brahmācāryam saṃprakāśayati sma ||

[Derge, 228a1–5]

[illegible]

[閤, 457b24–c4]

爾時世尊坐功德藏師子寶座，於大眾中色象顯現如須彌山，普照世間如日天子，顯現世界如月天子，其德寂靜如梵天王，威德難瞻如天帝釋，七菩提分皆悉具足如轉輪王，宣說無相空無願法心無所畏如師子王，身光照耀如火聚，又放光明猶如諸天最勝無上摩尼寶珠普照三千大千世界，以大梵音令諸眾生悉

¹ [Finot] MS. रवितेन.

得歡喜。於一切法解其深義，於大眾中而為說法，初中後善其義微妙，具足無雜清淨梵行。

[施, 1a24–b4]

爾時，世尊坐於吉祥藏師子之座，四眾圍繞逾於須彌，光明熾盛，譬如日、月普照一切世間；威儀具足，梵行寂靜，譬如帝釋於諸天中威儀最勝；亦如輪王七寶具足，離諸怖畏如師子王；善能談說諸法空義，如大火聚破諸幽暗，如摩尼寶王遠照一切。如是佛光照於三千大千一切世界，於其光中出妙梵音告諸眾生：「我今所得一切諸法最上波羅蜜，說真實義，初善、中善、後善，文義殊勝，純白圓滿，梵行清淨，純一無雜。」

[竺]

[Trí Tĩnh, 160–161]

Bảy giờ đức Thế Tôn ngồi tòa sư tử báu công đức tạng. Đức Phật ở giữa đại chúng thân sắc hiển hiện như núi Tu Di, chiếu khắp thế gian như Thiên Vương, oai đức gồm nhiếp như Thiên Đế Thích, bảy phần Bồ Đề đều đầy đủ như Chuyển Luân Vương, tuyên nói pháp không vô tướng vô nguyện không e sợ như sư tử chúa, ánh sáng nơi thân chói rực như khối lửa lớn, lại phóng tia sáng như bửu châu ma ni vô thượng tối thắng cõi trời chiếu khắp Tam Thiên Đại Thiên thế giới, dùng phạm âm to lớn khiến các chúng sanh đều hoan hỷ, nơi tất cả pháp hiểu rõ thâm nghĩa, ở giữa đại chúng vì họ thuyết pháp trước giữa sau đều lành, nghĩa ấy vi diệu đầy đủ không tạp, phạm hạnh thanh tịnh.

[Boucher, 114]

Then the Blessed One, seated on the Śrīgarbha-studded¹ lion's seat, rose up like Mt. Meru from the multitude of the entire assembly, illuminating the whole world like the sun; illuminating the entire earth like the moon; delighting in tranquility like Brahmā; his body² difficult to encounter like Śakra's; like a *cakravartin* king, he is endowed with the seven precious substances, which are the constituents of enlightenment;³ like a lion, he announces that all things are without substratum and are empty;⁴ he makes the whole world shine like a multitude of fires,⁵ blazing fiercely like

¹ [Boucher] *Śrīgarbha* is a kind of gem; see BHSD 535, where other references to *śrīgarbhasimhāsana* are noted.

² [Boucher] Jg renders *durāsadakāyaś* as *weide nan zhan* 威德難瞻 (whose awe-inspiring virtue is difficult to encounter).

³ [Boucher] Cf. below, v. 34 and note.

⁴ [Boucher] For *anātmaśūnyasarvadharma*- Jg incorporated the more formulaic list: *wuxiang kong wuyuan fa* 無相空無願法 (things are without characteristics [*animitta*], are empty [*śūnya*], and are without aim [*apraṇihita*]). It is possible that Jg's Indic manuscript had such a variant.

⁵ [Boucher] Tib. reads a little differently: *me'i phuñ po chen po ltar 'gro ba thams cad la snañ ba'i sku dan ldan* (he is endowed with a body that shines over the whole world like a great multitude of fires). It appears that the Tib.

the king of jewels among a mass of gems that have the luster of all the gods; he brightly radiates over the entire trichiliomegachiliocosm;¹ with great resolution² and having attained supreme mastery of all qualities,³ he taught the Dharma in the midst of the assembly with a sound booming like Brahmā's voice and with an utterance adapted to the instruction of all sentient beings. He made manifest the best course,⁴ which is good in the beginning, good in the middle, good in the end, good in spirit and in letter, unadulterated, complete, pure, and thoroughly purified.

1.3. Bô-tát đại sĩ Pramodyarāja tán dương đức Phật

Đoạn 04

[Finot, 2.15–18]

अथ खलु प्रामोद्यराजो नाम बोधिसत्त्वो महासत्त्वस्तस्यामेव पर्षदि संनिपतितो ऽभूत्संनिषण्णः। स भगवन्तं
सिंहासनस्थं सूर्यसहस्रातिरेकया प्रभया सर्वपर्षन्मण्डलं जिह्वीकुर्वन्तमतीव विरोचमानं दृष्ट्वा हृष्टतुष्टः
प्रसादावर्जिरहृदय उत्थायासनात्कृतकरपुटो भगवन्तमाभिर्गाथाभिरभ्यष्टावीत्।

[Vaidya, 120.24–27]

atha khalu prāmodyarājo nāma bodhisattvo mahāsattvastasyāmeva parṣadi
saṃnipatito 'bhūt saṃniṣaṇṇaḥ | sa bhagavantam siṃhāsanastham
sūryasahasrātirekayā prabhayā sarvaparśanmaṇḍalam jihmīkurvantamatīva
virocamānaṃ drṣṭvā hrṣṭatuṣṭhaḥ prasādāvarjirahṛdaya utthāyāsanātkṛtakarapuṭo
bhagavantamābhīrgāthābhirabhyastāvīt –

[Derge, 228a5–7]

དེ་ནས་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་ཆེན་པོ་མཆོག་ཏུ་དགའ་བའི་རྒྱལ་པོ་ནིས་བྱ་བ་འཁོར་དེ་ཉིད་ཏུ་འདུས་པར་གྱུར་ཏེ་འདུག་པ་དེས་བཅོམ་ཐུན་འདས་སེང་གའི་
ཁྱིལ་བཞུགས་པ། ཉེ་མ་རྫོང་བས་རྒྱག་པའི་འོད་གྱིས་འཁོར་གྱི་དྲིལ་འཁོར་ཐམས་ཅད་ཟེལ་དུ་བཞག་པར་མཛད་ནས་ནིན་ཏུ་མྱེད་པེར་བཞུགས་པ་མཐོང་སྟེ། དྲག་འབ་དང་། མག་
བ་དང་། དང་བས་འདུན་པའི་སེམས་གྱིས་སྤྲན་ལས་ལངས་ནས་ཐལ་མོ་སྤར་ཏེ་བཅོམ་ཐུན་འདས་ལ་རྒྱལ་དང་འཐུན་པའི་ཆོགས་སུ་བཅད་པ་འདི་དག་གིས་མངོན་པར་བསྟོན་དོ།

[闍, 457c4–8]

translators (or their source text) may have read *avabhāsakāyaḥ* in place of *avabhāsakarah*. Jg agrees with the Tib., while Dp appears to accord with the Skt.

¹ [Boucher] *trisāhasramahāsāhasram lokadhātum*. On this translation see La Vallée Poussin [1923–1931] 1980, 2: 170, n. 1, where he indicates that the term “chiliocosme” was coined by Rémusat. In Buddhist cosmology this term denotes a universe that contains a thousand worlds, each of which includes a thousand worlds that in turn include another thousand “small” worlds – all told, one-thousand cubed or one billion worlds.

² [Boucher] I read with de Jong (1967, 4) *suvinīścitārthaḥ* in light of Tib. *don śin tu rnam par nes pa*.

³ [Boucher] Dp has understood *suvinīścitārthaḥ sarvadharmaparamapāramiprāptaḥ* rather differently: 我今所得一切諸法最上波羅蜜說真實義 (Among all the dharmas obtained today by me, the highest are the perfections by which [the Buddha] teaches the truth).

⁴ [Boucher] *Brahmacaryam* generally refers to the practice of celibacy, specifically during the student's apprenticeship under a guru in brahmanical usage. Buddhists came to use the term *brahma-* in a punning fashion to signify something that was truly excellent, thus “best, perfect”; see Norman 1991, 195, and Harvey 1995, 271–272, n. 4.

爾時眾中有一菩薩摩訶薩名曰喜王在眾中坐，覩見如來坐師子座放大光明，如百千日普照一切，令天人光隱蔽不現。見是事已踊躍歡喜，遍滿身心不能自勝，即從座起合掌向佛，以偈讚曰：

[施, 1b5–8]

爾時，喜王菩薩摩訶薩在大眾中安詳而坐，瞻仰世尊於師子座放大光明——譬如千日照耀一切——心大歡喜，深信恭敬，即從座起，合掌向佛以頌讚曰：

[竺]

[Trí Tĩnh, 161]

Lúc ấy có đại Bồ Tát tên Hỷ Vương ngồi trong đại chúng thấy đức Như Lai ngồi tòa sư tử ở giữa đại chúng phóng ánh sáng to lớn như trăm ngàn mặt nhật chiếu khắp tất cả khiến ánh sáng cõi người cõi trời bị che luột chẳng hiện. Đại Bồ Tát Hỷ Vương thấy sự ấy rồi vui mừng hơn hờ tràn đầy thân tâm chẳng tự xiết, Ngài liền đứng dậy chắp tay hướng Phật nói kệ tán thán:

[Boucher, 114]

[The Glorification of the Buddha]

At that time the bodhisattva *mahāsattva* named Prāmodyarāja was seated in attendance at this assembly. Seeing the Blessed One on the lion’s throne – exceedingly radiant, obscuring the entire assembly with a brilliance surpassing a thousand suns—he was enraptured and delighted, and, with a heart overcome with faith, arose from his seat and with hands cupped together praised the Blessed One with these verses:

Đoạn 05

[Finot, 2.19–4.6]

¹अभिभूय जिनो जगदेतान् देवगणासुरकिन्नरनागान्।

श्रावकबु²द्धसुतान्मेरुतेजा भासति हेमगिरिः स यथैव ॥ १ ॥

मेरुरिवामरसंघनिवासः सागरमध्यगतो ऽपि विराजन्।

कृपसागरमध्यगतो ऽसौ मुञ्चति रश्मिसहस्रशतानि ॥ २ ॥

ब्रह्मविहारगतः स च ब्रह्म ब्रह्मपुर³स्थ इवाभिरराज।

ध्यानविमोक्षसमाधिविहारी भासति सर्वजगे वरसत्त्वः ॥ ३ ॥

¹ [Finot] Mètre Dodhaka. La 1^{ère} syllabe est supprimée dans les vers 1, 2 et 11.

² [Finot] D’après les versions chinoises, *buddhasuta* est partout synonyme de *bodhisattva*.

³ [Finot] Selon les traducteurs chinois, *purastha* = *purastha*, « supérieur ».

शक्र इव त्रिदशेषु विराजन् देवतमध्यगतः पृथुतेजाः।
 भासति सर्वजगे मुनिराजा लक्षणचित्रित ज्ञानगुणाढ्यः ॥ ४ ॥
 द्वीपचतुर्नृपतिर्ह्यवभासी शोभति लोकमिमं त्वनुभासन्।
 आर्यपथे च नियोजयमानः शोभति एष कृपाशयबुद्धिः ॥ ५ ॥
 अग्निमणिप्रभध्यामकरो ऽसौ भासति खे प्रतियन्निव सूर्यः।
 सूर्यसहस्रविशिष्टप्रभासो भासति बुद्धरविर्जगतीह ॥ ६ ॥
 चन्द्र इवामल भाति निशीथे भासति सर्वजगेषु विशुद्धः।
 पूर्णशशाङ्कनिभं जिनवक्त्रं सर्वप्रभामभिभूय विभाति ॥ ७ ॥
 पर्वतमूर्धनि अग्निर्यथैव रात्रिप्रशान्त प्रभासति सत्त्वान्।
 मोहतमो निखितं विनिहत्य भासति ज्ञानप्रभासु महर्षिः ॥ ८ ॥
 पर्वतकन्दर्धीरनिनादी त्रासयतीह मृगान् भुवि सिंहः।
 शून्यनिरात्मनिनादिनरेन्द्रस् त्रासयते हि तथापरतीर्थ्यान् ॥ ९ ॥
 सन्मणिराज इवोज्ज्वलतेजा भासति सर्वमणीनभिभूय।
 काञ्चनवर्णनिभो जिनकायो भासति सर्वजगत्यभिभूय ॥ १० ॥
 न च ते ऽस्ति समः कचिलोके उत्तरि नापि च विद्यति सत्त्वः।
 पुण्यतु ज्ञानतु वीर्यौपायैः सर्वगुणैश्च समो न तवास्ति ॥ ११ ॥
 भासयते हि जगन्नरवीरो दृष्टु मया गुणसागर नाथः।
 गौरवजातविवर्धितप्रीतिः पादतले पतितो ऽस्मि जिनाय ॥ १२ ॥
 स्तुत्य मया रूपसागरबुद्धिं सर्वगुणाकर लो[MS.2b]कप्रदीपम्।
 पुण्यमुपार्जितमत्र तेन सर्वजगत्स्पृशतां वरबोधिं ॥ १३ ॥

[Vaidya, 120.28–121.24]

abhibhūya jino jagadetān devagaṇāsarakinnaranāgān |
 śrāvakabuddhasutān merutejā bhāsatī hemagiriḥ sa yathāiva ||1||
 merurivāmarasamghanivāsaḥ sāgaramadhyagato 'pi virājan |
 kṛpasāgaramadhyagato 'sau muñcati raśmisahasraśatāni ||2||
 brahmavihāragataḥ sa ca brahma brahmapurastha ivābhirarāja |
 dhyānavimokṣasamādhivihārī bhāsatī sarvajage varasattvaḥ ||3||
 śakra iva tridaśeṣu virājan devatamadhyagataḥ pṛthutejāḥ |
 bhāsatī sarvajage munirājā lakṣaṇacitrita jñānaguṇāḍhyaḥ ||4||
 dvīpacaturṇrpatirhyavabhāśī śobhati lokamimaṁ tvanubhāsan |

āryapathe ca neyojayamānaḥ śobhati eṣa kṛpāsayabuddhiḥ ||5||
 agniṃaṇiprabhadhyāmakaro 'sau bhāsatī khe pratiyanniva sūryaḥ |
 sūryasahasraviśiṣṭaprabhāso bhāsatī buddharavirjagatīha ||6||
 candra ivāmala bhāti niśīthe bhāsatī sarvajageṣu viśuddhaḥ |
 pūrṇaśaśāṅkanibhaṃ jinavaktraṃ sarvaprabhāmabhibhūya vibhāti ||7||
 parvatamūrdhani agniriyathaiva rātriprasānta prabhāsatī sattvān |
 mohatamo nikhitaṃ vinihatya bhāsatī jñānaprabhāsu maharṣiḥ ||8||
 parvatakandaradhīraninādī trāsayatīha mṛgān bhuvi siṃhaḥ |
 śūnyanirātmaninādī narendrah bhāsayate hi tathāparatīrthyān ||9||
 sanmaṇirāja ivojjvalatejā bhāsatī sarvamaṇīnabhibhūya |
 kāñcanavarṇanibho jinakāyo bhāsatī sarvajagatyabhibhūya ||10||
 na ca te 'sti samaḥ kvaci loke uttari nāpi ca vidyati sattvaḥ |
 puṇyatu jñānatu vīryaupāyaiḥ sarvaguṇaiśca samo na tavāsti ||11||
 bhāsayate hi jagannaravīro dṛṣṭu mayā guṇasāgara nāthaḥ |
 gauravajātavivardhitaprītiḥ pādātale patito 'smi jināya ||12||
 stutya mayā rūpasāgarabuddhiṃ sarvaguṇākara lokapradīpam |
 puṇyamupārjitamatra tena sarvajagatsprṣatāṃ varabodhim ||13||

[Derge, 228a7–229a2]

ལྷ་ཚོགས་ལྷ་མ་ཡིན་དང་མེད་མ་ཅི། ལྷ་དང་ཉན་ཐོས་དག་དང་སངས་རྒྱས་སྣ།
 འགྲོ་བ་འདི་དག་རྒྱལ་བས་གཟི་ཡངས་ཀྱིས། ཟིལ་མནན་ཁྱེད་ནི་གསེར་གྱི་རི་ལྷ་རྣམས་ལ། ||7||
 རྒྱ་མཚོའི་དབུས་ན་གནས་ཀྱང་རྒྱ་མཚོས་པ། ལྷན་པོ་ལྷ་ཡི་ཚོགས་ཀྱི་གནས་ལྷ་བྱས།
 ལྷགས་ཤིན་ཏེ་རྒྱ་མཚོའི་དབུས་སུ་དེ་བཞུགས་ཏེ། འོད་ཟེར་སྣང་ཕག་བརྒྱ་དག་འབྱེད་པར་མཛད། ||8||
 ཚངས་པའི་གནས་ལ་གནས་པའི་ཚངས་པ་དེ། ཚངས་པའི་མདུན་ན་གནས་ཏེ་མཛོན་མཛོས་ལྷར།
 བསམ་གཏུག་རྒྱུ་ཐར་ཏིང་ངེ་འཛིན་བཞུགས་པ། སེམས་ཅན་དམ་པ་འགྲོ་བ་ཀྱན་ལ་གསལ། ||9||
 བརྒྱ་བྱིན་སྣམ་ཐུ་ཙ་གསལ་ལྷ་ནང་དུ། གནས་ནས་གཟི་བཞིན་ཡངས་པས་མཛོས་པ་ལྷར།
 མཚན་གྱིས་སྣམ་པ་ཡི་ཤེས་ཡོན་ཏན་ལྷག། ཐུབ་པའི་རྒྱལ་པོ་འགྲོ་བ་ཀྱན་ལ་གསལ། ||10||
 སྤྱིང་བཞི་མི་ཡི་བདག་པོ་སྣང་ཕག་པ། འཛིན་ཏེན་འདི་ལ་སྣོན་པ་མཛོས་པ་ལྷར།
 འཕགས་པའི་ལམ་དུ་འཛུང་པ་རབ་མཛད་ཅིང་། ལྷགས་ཤིན་ཏེ་དགོངས་པའི་ལྷགས་མངའ་འདི་ཡང་མཛོས། ||11||
 མཁའ་ལ་ཉེ་མ་ལམ་མེ་ཐལ་ལེ་བ། རྩོམ་པ་མེ་འོད་མོག་མོག་བྱེད་འདི་ལྷར།
 ཉེ་མ་སྣང་བས་ཁྱེད་པར་འཕགས་པའི་འོད། སངས་རྒྱས་ཉེ་མ་འགྲོ་བ་འདི་ན་གསལ། ||12||
 དེ་མེད་རྒྱལ་བ་ནམ་གྱི་ཀྱང་གསལ་ལྷར། ཤིན་ཏུ་རྒྱ་མ་དག་འགྲོ་བ་ཀྱན་ལ་གསལ།
 རྒྱལ་བའི་ཞལ་རས་རྒྱ་བ་ཉ་བ་འདྲ། ཀྱན་འོད་ཟིལ་གྱིས་མནན་ནས་རྒྱ་པར་མཛོས། ||13||
 ཇི་ལྷར་རི་བོའི་ཐོམ་ལ་མེ་འབར་བ། མཚན་མོ་མེ་ཉལ་ཙམ་ན་ཀྱན་སྣང་ལྷར།
 གཏི་ལྷག་ཐུན་པ་མ་ལུས་བཙམ་ནས་ནི། དྲང་སྤང་ཆེན་པོའི་ཡི་ཤེས་འོད་ཀྱང་གསལ། ||14||
 སང་གེ་རི་སྣལ་བཞེན་པའི་སྤྱོད་སྤྱོད་ཅིང་། སལ་ལ་རི་དགས་ཚོགས་རྒྱམས་སྤྱོད་བཞེད་ལྷར།
 མེ་དབང་སྣང་པ་བདག་མེད་གསུང་སྤྱོད་ཅིང་། སལ་ལ་ལྷ་སྤྱོད་མཚན་རྒྱམས་སྤྱོད་པར་མཛད། ||15||
 རྩོམ་པའི་རྒྱལ་པོ་བཟང་པོ་གཟི་བཞིན་འབར། རྩོམ་པ་མཚན་ཅད་ཟིལ་མནན་ལམ་མེ་ལྷར།
 རྒྱལ་བའི་སྤྱོད་གསེར་གྱི་མདོག་འདྲ་བ། འགྲོ་ཀྱན་ཟིལ་གྱིས་མནན་ནས་ལམ་མེར་བཞུགས། ||16||
 འཛིན་ཏེན་གང་ནའང་ཁྱེད་དང་མཚུངས་མ་མཆོས། ལྷག་པའི་སེམས་ཅན་མཆོས་པར་ག་ལ་འབྱས།
 བསོད་ནམས་ཡི་ཤེས་བཙོན་འབྱས་ཐབས་རྒྱམས་དང་། ཡོན་ཏན་ཀྱན་གྱིས་ཁྱེད་དང་མཚུངས་མ་མཆོས། ||17||
 མི་ཡི་དཔའ་པོ་འགྲོ་ལ་ལམ་མེ་བ། མགོན་པོ་ཡོན་ཏན་རྒྱ་མཚོ་བདག་གིས་མཛོང་།
 ཀྱས་པ་སྤྱོད་ཤིང་དགའ་བ་རྒྱུ་པར་འཕེལ། རྒྱལ་བའི་ཞབས་ཀྱི་མཛེལ་ལ་བདག་གིས་གཏུགས། ||18||
 ཡོན་ཏན་ཀྱན་གྱི་འབྱུང་གནས་འཛིན་ཏེན་སྤྱོད། ལྷགས་པ་དམ་པ་རྒྱ་ཆེན་ལྷགས་མངའ་ལ།
 བདག་གིས་བསྟོད་དེ་བསོད་ནམས་འདིར་ཐོབ་དེས། འགྲོ་བ་ཐམས་ཅད་བྱང་ཆུབ་མཆོག་རིག་ཤོག། ||19||

[闍, 457c09–458a5]

世尊覆蔽此大眾， 天龍修羅乾闥婆，

菩薩聲聞無威德， 普照一切如金山。 (1)

猶如須彌諸天俱， 處於大海佛亦然，
世尊住於慈悲海， 放大光明百千種。 (2)

住於梵行猶梵王， 光明威德過諸天，
安住禪定解脫中， 照耀世間勝眾生。 (3)

猶如帝釋在天眾， 色象光明最為勝，
佛過世間亦復然， 諸相莊嚴功德具。 (4)

猶如輪王典四域， 照耀世間說法時，
令諸眾生入聖道， 世尊顯現慈悲意。 (5)

光明障蔽火摩尼， 猶如秋日行虛空，
佛比千日最為勝， 佛日普照於世間。 (6)

如夜闇時秋滿月， 佛光清淨亦復然，
面部圓滿猶如月， 覆翳一切天人光。 (7)

猶如山頂夜火聚， 清淨顯現無邊界，
能滅一切無明闇， 世尊智慧光普照。 (8)

佛音遍滿山谷中， 能伏外道猶師子，
宣說無我空無願， 令諸外道皆恐怖。 (9)

威光猶如摩尼王， 映奪一切摩尼光，
如來軀體真金色， 普照世間勝諸光。 (10)

如來世間無與等， 況復有勝世尊者，
福智精進方便等， 一切功德無能過。 (11)

救護世間大丈夫， 我今覩見功德海，
令我歡喜生尊重， 是故頂禮世尊足。 (12)

我已讚歎勝調御， 功德圓滿世間燈，
我今所有諸功德， 令諸眾生證菩提。 (13)

[施, 1b9–c5]

佛身晃曜如金山， 利益世間甚希有，
菩薩、聲聞、緣覺僧、天、龍八部皆圍繞。

譬如須彌諸天居， 出於大海而高顯，
悲愍眾生而現身， 放百千光常照曜。

行梵天行即梵天， 於彼梵天復為王，
行禪解脫三摩地， 光照上位諸菩薩。

亦如帝釋為天主， 威德儀容諸相異，
 牟尼光明照世間， 相好莊嚴功德異。
 金輪四洲得自在， 能善調伏諸有情，
 引彼眾生出苦輪， 我佛慈悲亦如是。
 所有火光、摩尼光、日、月光等諸光明，
 如是百千日等光， 不及佛日恒照曜。
 如月夜分放光明， 普照世間悉清淨；
 佛面端嚴如滿月， 映蔽一切光不現。
 譬如高山燃大火， 能破夜暗顯諸方；
 大仙所有智慧光， 破盡黑暗離諸有。
 如大師子曠野吼， 眾獸聞之悉驚怖；
 佛說法空、無我義， 諸魔聞之亦如是。
 摩尼寶王放光明， 諸餘摩尼光不現；
 佛身晃曜真金色， 映蔽一切世間光。
 一切世間賢聖中， 無有最上與佛等，
 具福精進方便智， 一切功德不可量。
 瞻仰大師功德海， 威光普照諸群生，
 一心恭敬慕尊顏， 是故我今頭面禮。
 我所讚佛歸敬心， 世間功德無等等，
 盡將迴向法界中， 一切世間成佛道。

[竺]

[Trí Tĩnh, 161–163]

Thế Tôn che trùm đại chúng này
 Thiên Long Tu La Càn Thát Bà
 Bồ Tát Thanh Văn không oai đức
 Chiêu khắp tất cả như núi vàng. (1)
 Đường núi Tu Di cùng chư Thiên
 Đứng giữa đại hải Phật cũng vậy
 Thế Tôn đứng giữa biển từ bi
 Phóng trăm ngàn thứ ánh sáng lớn. (2)
 Trụ nơi phạm hạnh như Phạm Vương
 Quang minh oai đức hơn chư Thiên

An trụ trong thiên định giải thoát
Chiếu sáng thế gian hơn chúng sanh. (3)

Dường Thiên Đế Thích tại chư Thiên
Thân sắc quang minh hơn tất cả
Phật hơn thế gian cũng như vậy
Các tướng trang nghiêm đủ công đức. (4)

Như Chuyển Luân Vương trị bốn cõi
Soi sáng thế gian lúc thuyết pháp
Khiến các chúng sanh vào thánh đạo
Thế Tôn hiển hiện tâm từ bi. (5)

Ánh sáng chiếu luôt lửa ma ni
Như mặt nhật giữa hư không tịnh
Sánh ngàn mặt nhật Phật vẫn hơn
Phật nhật chiếu khắp các thế gian. (6)

Như lúc đêm trong trăng tròn sáng
Phật quang thanh tịnh cũng như vậy
Gương mặt tròn đầy như mặt nguyệt
Che mờ tất cả sáng Trời Người. (7)

Như khối lửa lớn trên đỉnh núi
Thanh tịnh soi sáng vô biên cõi
Hay diệt tất cả tối vô minh
Thế Tôn trí huệ sáng chiếu khắp. (8)

Tiếng Phật đầy khắp trong sơn cốc
Hay phục ngoại đạo như sư tử
Tuyên nói vô ngã không vô nguyên
Khiến các ngoại đạo đều kinh sợ. (9)

Oai quang dường như ma ni vương
Sáng che tất cả ngọc ma ni
Thân thể Như Lai màu hoàng kim
Chiếu khắp thế gian hơn tất cả. (10)

Thế gian không ai ngang bằng Phật
Huống là có người hơn Phật được
Những phước trí tinh tiến phương tiện
Tất cả công đức không ai hơn. (11)

Đáng trọng phu cứu hộ thế gian
Nay tôi nhìn thấy biển công đức

Nay tôi hoan hỉ sanh tôn trọng
Thế nên đánh lễ chun Thế Tôn. (12)

Tôi đã ca ngợi đáng Điều Ngự
Đền sáng thế gian công đức tròn
Nay tôi có bao nhiêu công đức
Khiến các chúng sanh chứng Chánh Giác. (13)

[Boucher, 114–115]

“The Victor [*jina*], possessed of magnificent splendor¹ like a golden mountain, shines on the *śrāvakas* and sons of the Buddha [i.e., the bodhisattvas],² overwhelming the world and this company of gods, *asuras*, *kinnaras*, and *nāgas*. (1)

[3] “Shining like Meru, a dwelling for the host of gods even in the middle of the ocean, he emits hundreds of thousands of rays of light standing in the middle of an ocean of compassion. (2)

“And this Superlative One [*Brahmā*] who has attained the supreme mental attitudes³ shone⁴ like one superior to *Brahmā*; this Most Excellent Being,⁵ who delights in meditation, liberation, and concentration, shines over the whole world. (3)

“Possessed of great brilliance, shining in the midst of the gods like Śakra in the heaven of the thirty[-three gods], the King of the Sages, adorned with the marks and rich in gnosis⁶ and virtues, shines over the whole world. (4)

“Radiant and resplendent,⁷ this King of the Four Continents shines throughout the world; he whose mind is intent on compassion⁸ shines while urging the world on the noble path. (5)

“He shines like the sun passing through the sky, overshadowing the light of a sunstone [*agnimaṇi*]; this solar-Buddha [*buddharavi*], whose light surpasses a thousand suns, shines here over the world. (6)

¹ [Boucher] Skt. *merutejā*, but I follow de Jong (1953, 546) in reading *urutejā* instead (Tib. *gzi yaṅs*). This emendation restores the meter as well.

² [Boucher] Dp adds “*pratyayabuddhas* and monks” (*yuanjue seng* 緣覺僧).

³ [Boucher] The fourfold *brahmavihāra* formula typically includes the mental attitudes of *maitrī* (loving kindness), compassion (*karuṇā*), joy (*muditā*), and impartiality (*upekṣā*). See Miller 1979; she includes an extensive list of occurrences of this formula in Pāli and Buddhist Sanskrit literature (218–219). K. R. Norman has speculated that the term *brahmavihāra* was originally co-opted from brahmanical usage, where it would have signified “dwelling in or with *brahman* or *Brahmā*” (1991, 195–196).

⁴ [Boucher] Dp seems to have taken *abhirarāja* (shone) as “king” (*fu wei wang* 復為王).

⁵ [Boucher] Dp has mistakenly interpreted *varasatvaḥ* as “bodhisattvas of superior standing” (*shang wei zhu pusa* 上位諸菩薩).

⁶ [Boucher] *Jñāna*- is not represented in Jg.

⁷ [Boucher] Shackleton Bailey reads *anuśāsan* with Tib. *ston pa* (1954, 80), but I have retained the reading of the Skt. (*anubhāsan*), which I think fits the context better.

⁸ [Boucher] Dp’s rendering of *kṛpāśayabuddhiḥ* is bizarre: *wo fo cibe yi rushi* 我佛慈悲亦如是 (Our Buddha is compassionate also in this way).

“Stainless, he is as luminous as the moon at midnight; pure, he shines over the whole world. The countenance of the Victor, resembling the full moon, gleams forth beyond all splendor. (7)

“As a fire on the summit of a mountain illuminates everything¹ in the stillness of night, the radiance of the Great Seer’s² gnosis also shines forth, completely dispelling the darkness of delusion. (8)

“Just as a lion, roaring in a mountain cave, frightens prey here in the world, so too does the Lord of Men, resounding that [all things] are empty and without substratum,³ frighten those adhering to heretical schools.⁴ (9)

[4] “Like the superb king of jewels, whose glorious brilliance outshines all gems, the body of the Victor, resembling the color of gold, outshines the whole world. (10)

“There is no being equal to you anywhere in the world, nor is any found to be superior to you. There is no one equal to you in merit, gnosis, heroic exertion [*vīrya*], or stratagems [*upāya*—nor in any of your qualities. (11)

“I see this Champion of Men shining over the world, an ocean of virtues, a Protector. Full of respect and with welled up joy, I fall at the feet of the Victor. (12)

“May the whole world attain the highest enlightenment by the merit I have procured from praising him who is possessed of an intellect that is an ocean of compassion,⁵ the source of all virtues, a lamp for the world.” (13)

Doan 06

[Finot, 4.9–19]

अथ खलु प्रामोद्यराजो बोधिसत्त्वो महासत्त्वो भगवन्तमाभिर्गाथाभिरभिष्टुत्य कृताञ्जलिपुटो ऽनिमिषाभ्यां
नयनाभ्यां तथागतकायमवलोकयन्धर्मधातुमेव विचारयमाणो गम्भीरं दुरवगाहं दुर्दृशं दुरनुबोधमतर्क्यं तर्कापगतं
शान्तं सूक्ष्मं चानुप्रविशन् । अचिन्त्यं बुद्धगोचरमनुविचारयमाणः । सर्वधर्मप्रसृतं तथागतज्ञानमनुचिन्तयमानः
। असमसमं बुद्धविषयं संपश्यमानः । अचिन्त्यं तथागतोपायविषयगोचरमवतरन् ।
धर्मधातुनयस्वभावावतारतां च बुद्धानां भगवतामवकल्पयमानः । अनालयगगनगोचरा हि बुद्धा भगवन्त इति

¹ [Boucher] I follow de Jong (1967, 4) in reading *sarvān* (all) with Tib. here (*kun snan*) in place of Skt. *satvān*. Jg renders this as *wubianjie* 無邊界 (without limit).

² [Boucher] I read *maharṣeḥ* with Shackleton Bailey (1954, 80) in place of *maharṣiḥ*.

³ [Boucher] For *śūnyanirātma*- Jg has *wuwo kong wuyuan* 無我空無願 (without self, empty, and without aim).

⁴ [Boucher] Dp renders *paratīrthyān* as *zhu mo* 諸魔 (the Māras).

⁵ [Boucher] The first epithet in this line is difficult to construe. The Skt. reads *rūpasāgarabuddhiḥ*, which not only violates the meter but is patently incoherent. Tib. reads *grags pa dam pa rgya chen thugs mña*, which suggests *yaśa*-. Shackleton Bailey, recognizing the inherent difficulty of both readings, suggested an emendation to *krpa*- (1954, 82). Both Jg and Dp differ in significant ways and therefore do nothing to clarify the reading here. Given the intractable difficulties, I have accepted Shackleton Bailey’s emendation.

संपश्यन् । भूतकोट्यकोटिस्वभाववतारं सर्वधर्माणामित्यधिमुच्यमानः । अनावरणं च बुद्धविमोक्षमभिलषमाणः । ध्रुवं शिवं शाश्वतं च बुद्धानां भगवतां कायमित्यवतरमाणः । सर्वबुद्धक्षेत्रप्रसरानुगतां सर्वसत्त्वाभिमुखतां च तथागतकायस्यावतरन् । अपरान्तकल्पकोटिभिरपि नास्ति बुद्धानां भगवतां गुणपर्यन्त इत्यनुस्मरन् । प्रामोद्यराजो बोधिसत्त्वो महासत्त्वस्तूष्णीव्यवस्थितो ऽभूत् । धर्मधातुमेव विचारयमाणः ॥

[Vaidya, 121.25–122.4]

atha khalu prāmodyarājo bodhisattvo mahāsattvo bhagavantamābhir-
gāthābhirabhiṣṭutya kṛtāñjalipuṭo 'nimiṣābhyām nayanābhyām
tathāgatakāyamavalokayan dharmadhātumeva vicārayamāṇo gambhīraṃ
duravagāhaṃ durdṛśaṃ duranubodhamatarkyaṃ tarkāpagataṃ śāntaṃ sūkṣmaṃ
cānupraviśaṃ, acintyaṃ buddhagocaramanuvicārayamāṇaḥ, sarvadharmaprasṛtaṃ
tathāgatajñānamanucintayamāṇaḥ, asamasamaṃ buddhaviśayaṃ saṃpaśyamāṇaḥ,
acintyaṃ tathāgatopāya-viśayagocaramavataran,
dharmadhātunayasvabhāvāvatāratām ca buddhānāṃ bhagavatāmavakalpayamāṇaḥ,
anālayagaganagocarā hi buddhā bhagavanta iti saṃpaśyan,
bhūtakoṭyakoṭisvabhāvāvatāraṃ sarvadharmānāmity-adhimucyamaṇaḥ, anāvaraṇaṃ
ca buddhavimokṣamabhilaṣamaṇaḥ, dhruvaṃ śivaṃ śāśvataṃ ca buddhānāṃ
bhagavatāṃ kāyamityavataramāṇaḥ, sarvabuddhakṣetraprasarānugatāṃ
sarvasattvābhimukhatā ca tathāgatakāya-syāvataran, aparāntakalpakoṭibhirapi nāsti
buddhānāṃ bhagavatāṃ guṇaparyantaṃ ityanusmaran, prāmodyarājo bodhisattvo
mahāsattvas-tūṣṇīvyavasthito 'bhūt dharmadhātumeva vicārayamāṇaḥ ||

[Derge, 229a2–b1]

དེ་ནས་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་དཔལ་སེམས་དཔལ་ཆེན་པོ་མཆོག་ཏུ་དགའ་བའི་རྒྱལ་པོས་བཅོམ་ཕྱན་འདས་ལ་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་འདི་དག་གིས་མངོན་པར་བརྟན་ནས་ཐལ་མོ་
 ཟུར་ཏེ་མིག་གཉིས་མི་འཇུགས་པར་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྐལ་ལཱ་ནི་སྒྲ་ཆོས་ཀྱི་དབྱིངས་ནིང་ལ་ནི་རྣམ་པར་དཔྱད་ཐབས་པ་དང་གཉིང་དཔག་དགའ་བ་དང་། མཐོང་བར་དགའ་བ་
 དང་། ཁོང་ཏུ་རྒྱལ་པར་དགའ་བ་དང་། བརྟག་པར་མི་རྣམས་པར་དང་རྟོག་གི་རྟོག་པ་མ་ཡིན་པ་དང་། ཞི་བ་དང་། ཐལ་བ་ལ་ནི་འཇུག་ཁངས་རྒྱས་ཀྱི་རྟོག་ཡུལ་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་པ་
 ལ་ནི་རྟོག་སྒྲ་རྣམ་པར་དཔྱད་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་ཡེ་ཤེས་ཆོས་ཀྱི་དབྱིངས་ཐམས་ཅད་དུ་ཞུགས་པ་ལ་མི་རྟོག་སྒྲ་རྣམ་པར་སེམས། ཁངས་རྒྱས་ཀྱི་ཡུལ་མི་མཉམ་པ་དང་མཉམ་པ་
 ལ་ནི་ཡང་དག་པར་སྒྲ། དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་ཐབས་ཀྱི་ཡུལ་ཀྱི་རྟོག་ཡུལ་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་པ་ལ་ནི་འཇུག་ཁངས་རྒྱས་བཅོམ་ཕྱན་འདས་རྣམས་ཀྱི་ཆོས་ཀྱི་དབྱིངས་གཅིག་གི་
 རྒྱལ་ཀྱི་ངོ་པོ་ནིང་ལ་འཇུག་པ་ལ་ནི་རྟོག་ཁངས་རྒྱས་བཅོམ་ཕྱན་འདས་རྣམས་ནི་གནས་མེད་པ་རྣམས་མཐོང་རྟོག་ཡུལ་ཏུ་ནི་ཡང་དག་པར་སྒྲ། ཆོས་ཐམས་ཅད་ཡང་དག་པའི་
 མཐའ་མཐའ་མ་ཡིན་པའི་རང་བཞིན་ལ་འཇུག་པ་ལ་ནི་མོས་ཁངས་རྒྱས་ཀྱི་རྣམ་པར་ཐར་པ་སྐྱབ་པ་མེད་པ་ལ་ནི་མངོན་པར་འདོད་ཁངས་རྒྱས་བཅོམ་ཕྱན་འདས་ཀྱི་སྐྱ་རྟག་པ་
 དང་། ཞི་བ་དང་། ཐེར་བྱག་པ་ལ་ནི་འཇུག་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྐྱ་ཞིང་རབ་འབྱམ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་རྟོག་སྒྲ་ཁོང་བ་དང་། སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་ལ་མངོན་དུ་ཞུགས་པ་ལ་ནི་
 འཇུག་ཁངས་རྒྱས་བཅོམ་ཕྱན་འདས་རྣམས་ཀྱི་ཡིན་ཏུ་ཕྱི་མའི་མཐའི་བསྐྱལ་བའི་མུར་ཐུག་པ་མེད་པ་ནི་རྟོག་སྒྲ་དྲན་པར་བྱེད་ཆོས་ཀྱི་དབྱིངས་ནིང་ལ་ནི་རྣམ་པར་དཔྱད་ཅིང་
 བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་དཔལ་སེམས་དཔལ་ཆེན་པོ་མཆོག་ཏུ་དགའ་བའི་རྒྱལ་པོ་ཅང་མི་སྐྱ་བར་འདག་པར་གྱུར་ཏོ།

[閏, 458a6–18]

爾時喜王菩薩摩訶薩偈讚佛已，合十指掌諦觀佛身目不暫捨，觀察法界甚深難解難行難入，不可思惟難知寂靜微細之法，不可思量諸佛境界。內心觀察周遍法界，觀如來智世尊境界無有等等。作是觀已，入如來智不思議境方便行中，諸佛世尊同一法性而無有異。思惟觀察諸佛世尊無所染著猶如虛空。作是觀時，入於實證真如體性，一切諸法性皆如是。生如是信，愛樂諸佛如來無礙

解脫之門，知常樂我淨、知佛之身，作是思惟：「如來之身遍一切剎現眾生前，諸佛功德於無量劫說不可盡。」喜王菩薩作是念已，默然而住觀於法界。

[施, 1c6–17]

爾時，喜王菩薩摩訶薩讚歎佛已，合掌向佛，瞻仰尊顏，目不暫捨。心觀法界——其義甚深，難知難見，離言分別，絕諸戲論，微妙難解，不可思議——如是觀想一切法界，唯佛、如來觀智攝受現量證知，佛之境界無有等等，如是觀見所有如來不可思議方便境界，皆攝一相法界性中。譬如虛空，無有住處，即眾生界，亦如自性；一切諸法亦復如是，無礙解脫，究竟寂靜。諸佛、世尊以善方便身變佛剎遍滿一切，現眾生前，諸如來身經無數俱胝劫而不可得。

時喜王菩薩摩訶薩如是觀佛功德已，默然而住。

[竺]

[Trí Tĩnh, 163–164]

Hỉ Vương đại Bồ Tát nói kệ tán thán đức Phật xong, Ngài chấp tay chăm nhìn thân đức Phật mắt chẳng tạm rời, Ngài quan sát pháp giới thậm thâm khó hiểu khó làm khó vào, là pháp vi tế tịch tịnh khó biết chẳng thể nghĩ bàn chẳng thể suy lường, là cảnh giới chư Phật, trong nội tâm quan sát cùng khắp pháp giới, quan sát trí Như Lai cảnh giới của Thế Tôn không ai ngang bằng. Quan sát như thế rồi, Ngài nhập vào trong phương tiện hạnh Như Lai trí bất tư nghị cảnh, chư Phật Thế Tôn không hề nhiệm trước dường như hư không. Lúc Ngài quan sát như vậy, Ngài chứng nhập chơn như pháp tánh, tất cả các pháp tánh đều như vậy, sanh đức tin như vậy, ưa thích pháp môn vô ngại giải thoát của chư Phật Như Lai, biết bốn đức thường lạc ngã tịnh, biết thân của Phật, suy gẫm thân Như Lai khắp tất cả cõi hiện ra trước chúng sanh, công đức của Phật dầu trong vô lượng kiếp nói cũng chẳng hết.

Hỉ Vương đại Bồ Tát suy gẫm như vậy rồi ngồi yên lặng quan sát pháp giới.

[Boucher, 116]

Then the bodhisattva *mahāsattva* Pramodyarāja, having praised the Blessed One with these verses, cupped his hands together in salutation and beheld the Realized One's body [*tathāgatakāya*] with unblinking eyes, reflecting only upon the dharma-realm, penetrating what is deep, difficult to fathom, difficult to see, difficult to understand, incomprehensible, beyond reason, tranquil, and subtle. Meditating upon the inconceivable domain of the buddhas and reflecting upon the gnosis of the Realized One, which extends over the entire dharma-realm, he surveys the unequalled domain of the buddhas, comprehending the inconceivable domain belonging to the Realized One's stratagems. Putting trust in the buddhas', the blessed ones' comprehension of the principle and inherent nature of the dharma-realm, seeing that the buddhas, the

blessed ones have domains that are without foundation like the sky, he is fully committed to comprehending the inherent nature of all things as having no end as their true end [*bhūtaṅga*]. Desiring the liberation of the buddhas that is free from obstruction and comprehending the body of the buddhas, the blessed ones, to be unchanging, auspicious, and eternal, he comprehends the body of the Realized One as extending through all buddha-fields and as directed toward all sentient beings. He calls to mind that, even in millions of future aeons, there is no limit to the virtues of the buddhas, the blessed ones. The bodhisattva *mahāsattva* Pramodyarāja remained silent, pondering only the dharma-realm.

1.4. Rāṣṭrapāla vào thành Rājagṛha và ca ngời đức Phật

Đoạn 07

[Finot, 4.20–5.3]

तेन खलु पुनः समयेनायुष्मात्राष्टपालः श्रावस्त्यां त्रैमास्यं वर्ष¹मुपगतः। त्रैमास्यात्ययेन कृत-चीवरो निष्ठितचीवरः सपात्रचीवरमादाय भिक्षुसंघेन सार्धं नवकैरादिकर्मिकैरचिर-प्रव्रजितैरनुपूर्वेण जनपदचारिकां चरन् येन राजगृहं महानगरं येन च गृध्रकूटः पर्वतराजस्तेनोपसंक्रान्तः ॥

[Vaidya, 122.5–8]

tena khalu punaḥ samayena āyuṣmān rāṣṭrapālaḥ śrāvastyāṃ traimāsyam varṣamupagataḥ | traimāsyātyayena kṛtacīvaro niṣṭhitacīvaraḥ sa pātracīvaramādāya bhikṣusaṃghena sārḍhaṃ navakairādikarmikair acirapravrajitairanupūrveṇa janapadacārikāṃ caran yena rājagṛhaṃ mahānagaraṃ yena ca gṛdhrakūṭaḥ parvatarājastenopasaṃkrāntaḥ ||

[Derge, 229b1–3]

དེའི་ཚེ་དང་ལྷན་པ་ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་མཉན་ཡོད་ཏུ་དབྱར་ཟླ་བ་གསུམ་གནས་པར་དམ་བཅས་ཏེ། དེ་ཟླ་བ་གསུམ་ འདས་ནས་ཚས་གོས་བྱས་ཏེ། ཚས་གོས་ཟེན་ནས་དེ་ ལྷན་བཟེད་དང་ཚས་གོས་ཐོགས་ཏེ། དགོ་སྤྱོད་ཀྱི་དགོ་འདུན་དང་། གསར་བྱ་ལས་དང་སྤོ་བ་རབ་བྱ་བྱུང་ནས་རིང་སྤོ་མ་ལོན་པ་དག་དང་ལྷན་ཅིག་ཏུ་མཐར་ཁྱིམ་ཡུལ་ལྷུ་བ་ལྷུ་ཞིང་ ལྷུ་ལ་སྤོ་ཁབ་ཀྱི་སྤྱོད་ཁྱེད་ཚེན་སྤོ་ག་ལ་བ་དང་། ལྷུ་ཚོ་དྲུག་སྤོ་འཇིག་ལ་བ་དེར་སོང་ངོ་།

[闍, 458a18–21]

爾時有一慧命菩薩比丘名曰護國，在舍婆提城受夏安居三月過已，執持衣鉢共諸年少初學比丘遊行諸國，至王舍城耆闍崛山。

[施, 1c18–21]

爾時，有一尊者名曰護國，於舍衛大城安居三月。過是夏已，著衣持鉢，與諸苾芻及初出家者、初發心者出舍衛國，詣王舍城鷲峯山中。

¹ [Finot] MS. वर्षा०.

[竺, 412a7–10]

爾時，賢者賴吒和羅止頓舍衛國，盡夏三月，更新具衣鉢、著其被服，與百新學比丘俱。所作已辦，共遊諸國，往詣王舍大城靈鳥頂山。

[Trí Tĩnh, 164]

Bây giờ có một Huệ Mạng Tỳ Kheo Bồ Tát tên Hộ Quốc ở tại thành Xá Bà Đề vào hạ an cư quá ba tháng xong, cầm mang y bát cùng các sơ học Tỳ Kheo trẻ du hành các nước lần đến thành Vương Xá núi Kỳ Xà Quật,

[Boucher, 116]

[Rāṣṭrapāla Enters Rājagṛha and Praises the Buddha]

At that time the venerable Rāṣṭrapāla¹ visited Śrāvastī for the threemonth rainy season. With the passing of the rains retreat and provided with robes, he took up his bowl and robe, and together with the monastic assembly, including novices who had not long been renunciants,² he traveled the circuit of districts in an orderly fashion, going toward the great city of Rājagṛha and the king of mountains, Vulture's Peak.

Doan 08

[Finot, 5.4–6]

अथ खल्वायुष्मान्राष्ट्रपालो येन भगवांस्तेनोपसंक्रामदुपसंक्रम्य भगवतः पादौ शिरसाभिवन्द्य भगवन्तं त्रिष्वदक्षिणीकृत्यैकान्ते ऽतिष्ठत् । एकान्तस्थितश्चायुष्मान्राष्ट्रपालः कृताञ्जलिपुटो भगवन्त-
माभिर्गाथाभिरभ्यष्टवीत् ॥

[Vaidya, 122.9–11]

atha khalvāyusmān rāṣṭrapālo yena bhagavāṃstenopasaṃkrāmat | upasaṃkramya bhagavataḥ pādau śirasābhivandya bhagavantam triḥ pradakṣiṇīkṛtyaikānte 'tiṣṭhat | ekāntasthitaścāyusmān rāṣṭrapālāḥ kṛtāñjalipuṭo bhagavantamābhīrgāthābhirabhyasṭavīt –

[Derge, 229b3–4]

དེ་ནས་ཆོ་དང་ལྷན་པ་ཡུལ་འཁོར་སྐྱོང་བཅོམ་ལྷན་འདས་ག་ལ་བ་དེར་སོང་ཞེ་ཕྱིན་ནས་བཅོམ་ལྷན་འདས་ཀྱི་འབས་ལ་མགོ་བོས་ཕྱག་འཛམ་དེ། བཅོམ་ལྷན་འདས་ལ་ལན་གསུམ་བསྐྱོར་བ་བྱས་ནས་ཕྱགས་གཅིག་དུ་འདུག་གོ། ཕྱགས་གཅིག་དུ་འདུག་ནས་ཀྱང་ཆོ་དང་ལྷན་པ་ཡུལ་འཁོར་སྐྱོང་གིས་ཐལ་མོ་སྐུར་དེ་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་འདི་དག་གིས་བཅོམ་ལྷན་འདས་ལ་མཛོན་པར་བསྐྱོད་དོ།

[闍, 458a21–23]

¹ [Boucher] The transcription of Rāṣṭrapāla's name in Dh, *lai zha he luo* 賴吒和羅 (*lat tra ywa la; see Coblin 1983, 252), suggests an underlying MIA form RaṭṭhavÆla.

² [Boucher] Dp adds “who had only recently generated the aspiration [for enlightenment]” (*chu fa xin zhe* 初發心者), i.e., novice bodhisattvas.

爾時慧命護國菩薩到世尊前，頂禮佛足，右遶三匝却住一面，合掌向佛以偈讚曰：

[施, 1c21–23]

到彼山已，即時護國尊者往詣佛所，頭面禮足，右繞三匝，住立一面，合掌恭敬而說此頌讚歎佛曰：

[竺, 412a10–11]

於是，賢者賴吒和羅行到佛所，稽首佛足，却住一面。

[Trí Tĩnh, 164]

đến trước Đức Thế Tôn đánh lễ chum Phật hữu nhiều ba vòng đứng qua một phía chấp tay hướng lên đức Phật mà nói kệ tán thán rằng:

[Boucher, 116]

Then the venerable Rāṣṭrapāla approached the Blessed One, bowed his head at the feet of the Blessed One, and circumambulating him three times, stood to one side.¹ Standing to one side, the venerable Rāṣṭrapāla cupped his hands together in salutation and praised the Blessed One with these verses:

Đoạn 09a

[Finot, 5.7–6.8]

वन्दमो² नरवरं प्रभंकरं वन्दमो गगनतुल्यमानसं ।

वन्दमो विमतिच्छेदकं जिनं वन्दमो त्रिभवपारगं मुनिं ॥ १४ ॥

कीर्तयन्ति तव वर्णनायकाः क्षेत्रकोटिप्रसरात्समन्ततः ।

श्रुब बुद्धसुत एन्ति हर्षिताः पूजनाय गुणसागरं [MS.3a]मुनिं ॥ १५ ॥

पूज कृब सुगतानु³रूपतो धर्म श्रुब विरजं महामुनेः ।

यान्ति क्षेत्र स्वक हृष्टमानसा वर्णमाल तव तां प्रभाषतः ॥ १६ ॥

कल्पकोटिनयुतानचिन्तियान् सत्त्वकारणमचारचारिकाम् ।

नो च अस्ति⁴ तव खिन्न मानसं एषमाण वरबोधिमुत्तमां ॥ १७ ॥

दानशीलचरितो ऽसि नायका क्षान्तिवीर्य अपि ध्यानशिक्षितः ।

¹ [Boucher] Another sizable gap occurs at this point in Dh (= Finot 1901, 5.5–8.6).

² [Finot] Mètre Rathoddhatā.

³ [Finot] MS. सुगतान०.

⁴ [Finot] MS. मनो च असि.

प्रज्ञुपाय सद पारमिं गता तेन वन्दमि¹ महाविनायकं ॥ १८ ॥
 ऋद्धिपादवर²भिज्ञकोविदम् इन्द्रियैर्बलविमोक्षशिक्षितं।
 सर्वसत्त्वचरिते गतिं गतं वन्दमो असमज्ञानपारगं ॥ १९ ॥
 चित्तधार जगतः प्रजानसे या चरिर्यथ च कर्मसंभवः।
 येन वा नयमुखेन मुच्यते तं च वेत्सि भगवन्नरोत्तमा ॥ २० ॥
 रागदोषज हि³ मोहसंभवं येन सत्त्व त्रिरपायगामिनः।
 येन यान्ति सुगतिं च कर्मणा जानसे सुकृतदुष्कृतं जगे ॥ २१ ॥
 ये जगद्धितकरा अतीतकाः सांप्रतं च नरदेवपूजिताः।
 ये अनागत गुणाग्रपारगास्ताञ्च सर्वसुगतान्प्रजानसे ॥ २२ ॥
 क्षेत्रशुद्धिरपि चापि संभवो बोधिसत्त्वगणाः श्रावकास्तथा।
 यावदायुरथ वा महर्षिणां सर्वथा ह्यखिलतो विजानसि ॥ २३ ॥

[Vaidya, 122.12–32]

vandamo naravaram prabhaṅkaram vandamo gaganatulyamānasam
 vandamo vimaticchedakam jinaṁ vandamo tribhavadpāragam munim ||14||
 kīrtayanti tava varṇa nāyakāḥ kṣetrakoṭiprasarātsamantataḥ |
 śrutva buddhasuta enti harṣitāḥ pūjanāya guṇasāgarāṁ munim ||15||
 pūja kṛtva sugatānurūpato dharma śrutva virajāṁ mahāmuneḥ |
 yānti kṣetra svaka hr̥ṣṭamānasā varṇamāla tava tāṁ prabhāṣataḥ ||16||
 kalpakotīnayutānacintiyān sattvakāraṇamacāracārikām |
 no ca asti tava khinna mānasam eṣamāṇa varabodhimuttamām ||17||
 dānaśīlacarito 'si nāyakā kṣāntivīrya api dhyānaśikṣitaḥ |
 prajñupāya sada pāramiṁ gatā tena vandasi mahāvināyakam ||18||
 ṛddhipādavarabhijñākovidaṁ indriyairbalavimokṣaśikṣitaṁ |
 sarvasattvacarite gatiṁ gataṁ vandamo asamajñānapāragam ||19||
 cittadhāra jagataḥ prajānase yā cariryatha ca karmasambhavaḥ |
 yena vā nayamukhena mucyate taṁ ca vetsi bhagavannarottamā ||20||
 rāgadveṣa jahi mohasambhavam yena sattva trirapāyagāmināḥ |
 yena yānti sugatiṁ ca karmaṇā jānase sukr̥taduṣkr̥taṁ jage ||21||

¹ Vaidya: वन्दसि

² [Finot] MS. ऋद्धिपावर०. Chinois: « les quatre ṛddhipādas et les six abhijñās ».

³ Vaidya: रागद्वेष जहि

ye jagaddhitakarā atītakāḥ sāmpratam ca naradevapūjitāḥ |
 ye anāgata guṇāgrapāragāstām ca sarvasugatān prajānase ||22||
 kṣetraśuddhirapi cāpi sambhavo bodhisattvagaṇāḥ śrāvakāstathā |
 yāvadāyuratha vā maharṣiṇām sarvathā hyakhilato vijānasi ||23||

[Derge, 229b4–230a4]

མི་མཆོག་འོད་མཛད་པ་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ། རྣམ་མཁའ་མཚུངས་པའི་གྲགས་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ།
 རྒྱལ་བ་ཡིད་གཉིས་གཙོད་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ། བྲིད་གསུམ་མཐར་ཐྱོན་སྤྱོད་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ། ||22||
 ཞིང་རྣམས་བྱ་བ་རབ་འབྱམས་ཀྱིན་ཏུ་ཡང་། འདྲན་པ་དག་ནི་ཁྱོད་ཀྱི་བཟགས་པ་གསུང་།
 རྒྱལ་བའི་སྤྱོད་ཀྱིས་ཐོས་ནས་རབ་དགའ་ཞིང་། ཡོན་ཏན་རྒྱ་མཚོ་སྤྱོད་པ་མཚོད་དུ་མཆི། ||24||
 བདེ་གཤེགས་ཚུལ་དང་འབྱུང་པས་མཚོད་བགྱིས་ཏེ། སྤྱོད་པ་ཆེ་ལས་རྒྱལ་བའི་ཆོས་ཐོས་ནས།
 དེ་དག་ཁྱོད་ཀྱི་ཡོན་ཏན་ཐོང་རྗེས་ཅིང་། ཡིད་རབ་དགའ་ནས་རང་གི་ཞིང་དུ་མཆི། ||25||
 བྱང་ཆུབ་དམ་པ་མཆོག་ནི་ཆོས་བ་ན། ཁྱོད་ཀྱི་གྲགས་ནི་སྤྱོད་པ་མི་མངའ་བར།
 བསྐལ་བ་བྱ་བ་ཁྱེད་ཀྱི་གྲགས་ལས་སུ། སེམས་ཅན་རྣམས་ཀྱི་ཆེད་དུ་སྤྱོད་པ་སྤྱད། ||26||
 འདྲན་པ་ཁྱོད་ཀྱིས་བྱིན་དང་ཚུལ་ཁྲིམས་སྤྱད། བཟོད་དང་བཙོན་འགྲུས་དང་ནི་བསམ་གཏན་བསྐབས།
 ཤེས་རབ་ཐབས་དང་དབང་གི་པ་རོལ་གཤེགས། དེས་ན་རྣམ་འདྲན་ཆེ་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ། ||27||
 རྒྱ་འཕུལ་རྒྱ་དང་[230a]མངོན་ཤེས་མཆོག་ལ་མཁས། དབང་པོ་སྤྱོད་དང་རྣམ་པར་ཐར་པ་བསྐབས།
 སེམས་ཅན་ཀྱི་ཁྱོད་པ་གྲགས་ཆུང་རྟོགས། མཉམ་མེད་ཡི་ཤེས་མཆོག་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ། ||28||
 འགྲོ་བ་རྣམས་ཀྱི་སེམས་རྒྱུད་རབ་ཏུ་མཐུན། ཁྱོད་པ་གང་དང་ཇི་ལྟར་ལས་འབྱུང་དང་།
 ཚུལ་སྤྱོད་གང་གིས་རྣམ་པར་གྲོལ་འགྲུར་བ། དེ་ནི་བཙོན་ལྡན་མི་ཡི་མཆོག་གིས་མཐུན། ||29||
 འདྲོད་ཆགས་ཞི་མཛད་གཏི་མུག་འབྱུང་བ་སྤྱོད། གང་གིས་སེམས་ཅན་ངན་སོང་གསུམ་མཆི་དང་།
 གང་གིས་བདེ་འགྲོར་མཆི་བར་འགྲུར་བའི་ལས། འགྲོ་བས་ལེགས་པར་བགྱིས་དང་རྟོངས་བགྱིས་མཐུན། ||30||
 འགྲོ་ལ་ཕན་མཛད་གང་དག་འདས་རྣམས་དང་། དྲ་ལྟར་ལྟ་དང་མི་ཡིས་མཚོད་རྣམས་དང་།
 གང་དག་མ་ཐོན་ཡོན་ཏན་མཆོག་མཐར་ཐུན། བདེ་གཤེགས་དེ་དག་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་མཐུན། ||31||
 དག་པའི་ཞིང་དང་ཕྱན་སུམ་ཆོགས་འཁོར་དང་། བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ཆོགས་དང་ཉན་ཐོས་དང་།
 དང་སོང་ཆོན་པ་རྣམས་ཀྱི་སྤྱོད་ཆོད་ཆོད། རྣམ་པ་ཀྱན་ཏུ་མ་ལུས་རྣམ་པར་མཐུན། ||32||

[闍, 458a24–b14]

- 敬禮最勝放光者， 敬禮意如虛空者，
 敬禮能決他疑網， 敬禮超過三界尊。 (14)
- 十方無數刹土中， 聞讚如來功德事，
 彼國所有諸菩薩， 歡喜皆來供養佛。 (15)
- 菩薩如法供養已， 一心聽佛所說法，
 聞法歡喜還本土， 讚歎如來諸功德。 (16)
- 如來積行為眾生， 經於無量無邊劫，
 為他求於菩提時， 其心初無有疲倦。 (17)
- 世尊行檀持戒堅， 羼提精進遊諸禪，
 智慧方便皆具足， 是故稽首大聖尊。 (18)
- 如來具足四如意， 諸根諸力諸解脫，
 又知眾生心意識， 是故頂禮大智海。 (19)
- 知諸眾生心所念， 身口所作善惡業，
 亦知解脫方便等， 世尊知己為說法。 (20)
- 貪欲恚癡迷眾生， 能令入於三惡道，

如來知己教斷除， 令彼眾生善趣。 (21)

過去一切諸世尊， 天人魔梵所恭敬，
未來功德具足者， 世尊皆悉了了知。 (22)

諸佛淨土所生處， 菩薩聲聞及緣覺，
天人眷屬與種姓， 壽命長短皆悉知。 (23)

[施, 1c24–2a15]

稽首最上佛光明、 稽首如空無礙意、
稽首能斷諸結縛、 稽首永超三有海。
我佛無邊真色相， 普遍俱胝刹土中，
菩薩聞已歡喜來， 恭敬供養佛功德。
作此最上供養已， 聽牟尼法離諸塵，
各生歡喜還本土， 稱讚世尊所說法。
廣歷俱胝無數劫， 利樂一切諸有情，
如是身心不疲倦， 為求無上佛菩提。
恒行布施、持戒行、忍辱、精進、禪定門、
智慧方便到涅槃， 是故我禮大覺尊。
成就六通、四神足、諸根、十力解脫門，
以此行及諸眾生， 我今禮佛無等智。
能知一切世間心， 所行、所作、所成業，
所有身、口及言說， 無上世尊悉觀見。
貪、癡過失不能斷， 眾生因彼墮三有，
因佛得成善逝業， 能知世間諸善惡。
所有過去諸佛事， 及彼現在天人師，
乃至未來功德海， 一切諸法悉能知；
清淨刹土眾圍繞， 菩薩、緣覺與聲聞，
乃至諸佛壽較量， 我佛一切悉能知；

[竺]

[Trí Tĩnh, 165–166]

“Kính lễ đấng Tôi Thắng phóng quang
Kính lễ đấng tâm như hư không
Kính lễ hay quyết nghị cho người

- Kính lễ đáng siêu việt tam giới. (14)
Trong vô số cõi nước mười phương
Nghe khen sự công đức của Phật
Nước ấy có bao nhiêu Bồ Tát
Đều đến hoan hỉ cúng dường Phật. (15)
Bồ Tát đúng pháp cúng dường rồi
Nhứt tâm nghe pháp của Phật nói
Nghe pháp vui vẻ về bốn quốc
Tán thán các công đức Như Lai. (16)
Xưa Phật tu hành vì chúng sanh
Trải qua vô lượng vô biên kiếp
Lúc Phật vì người cầu Bồ Đề
Tâm Phật không hề có chán mỏi. (17)
Thế Tôn bố thí vũ trụ giới
Nhẫn nhục tinh tấn nhập thiền định
Trí huệ phương tiện đều đầy đủ
Do đó tôi lấy đáng Đại Thánh. (18)
Như Lai đầy đủ bốn như ý
Các căn các lực các giải thoát
Phật rõ tâm ý thức chúng sanh
Do đó tôi lấy biển đại trí. (19)
Phật biết ý niệm của chúng sanh
Thân khẩu họ tạo nghiệp thiện ác
Cũng rõ các giải thoát phương tiện
Đức Phật biết rồi thuyết pháp dạy. (20)
Tham sân si mê hoặc chúng sanh
Khiến họ sa vào ba ác đạo
Đức Phật biết rồi bảo dứt trừ
Khiến chúng sanh ấy sanh cõi lành. (21)
Quá khứ tất cả các Thế Tôn
Được Trời Người Ma Phạm cung kính
Đáng đầy đủ công đức vị lai
Thế Tôn đều biết rất rõ ràng. (22)
Chư Phật tịnh độ chỗ được sanh
Bồ Tát Thanh Văn và Duyên Giác
Trời Người quyền thuộc và chủng tánh

Thọ mạng dài ngàn Phật đều biết. (23)

[Boucher, 116–117]

“We honor the Most Excellent of Men, the Illuminator; we honor him whose mind is like the sky [i.e., limitless]. We honor the Victor who cuts away doubt; we honor the Sage who goes beyond the three realms of existence. (14)

“The Guides [*nāyaka*] from a great many millions of [buddha-]fields universally sing your praises. When the sons of the Buddha hear this, they are ecstatic and go to you in order to worship the Sage, an ocean of virtues.¹ (15)

“Performing worship as is fitting for a Well-Accomplished One [*sugata*] and listening to the unsullied Dharma of the Great Sage, they go back to their own [buddha-]fields with gladdened hearts, singing of your string of qualities. (16)

“Seeking the highest, most excellent enlightenment, the unchanging course, over inconceivably many billions of millions² of aeons for the sake of sentient beings, your mind was never exhausted. (17)

[6] “You practiced generosity and moral restraint, Leader, and were trained in tolerance, heroic exertion, and meditation. You always attained supremacy in wisdom and stratagems;³ on account of this, I honor the Great Trainer.⁴ (18)

“We honor him who is skilled in the [four] bases of psychic powers⁵ and the most excellent supernormal capacities, who is trained in the spiritual faculties, powers, and the [approaches to] release, who is adept in training all sentient beings, and who has mastered unparalleled gnosis. (19)

[06] “You know the stream of thoughts of the world, what is their course of conduct, and how it results from their karma. You know, Blessed One, Highest of Men, by means of which method⁶ the world is liberated. (20)

¹[Boucher] In Dp’s translation, the word “ocean” is put at the end of v. 14 (*san you hai* 三有海, “the ocean of the three realms of existence”) and not here in v. 15 as in the Skt. Unless Dp’s Indic manuscript had such a variant, it is possible that an eye skip is involved, especially in light of the fact that *pāda* d of both verses ends with the word *munim*.

² [Boucher] The translation of *koṭi* and *niyuta* or *nayuta* is difficult. *Koṭi* generally signifies ten million, but *nayuta* can be equivalent to one hundred thousand, one million, or one hundred billion, depending on the source. Since I do not believe that the authors of the *RP* intended to give precise figures, but rather numbers of incredible size (one is tempted to render such numbers as “gazillions”), I have translated *koṭi* as millions and *nayuta* as billions, unless a more precise figure seemed appropriate.

³ [Boucher] Skt. *prajñūpāya sada pāramiṅgatā*; Tib. reads *śes rab thabs dan dbaṅ gi pha rol gśegs*, suggesting a reading *prajñūpāyavaśipāramiṅgatā*. I have read with the Skt.

⁴ [Boucher] Note that this line offers an alternative list of the well-known perfections, here adding *upāya* (stratagems) to the traditional list of six. Cf. v. 166 below, where this same list of seven perfections appears (with *dāna* assumed in the context). But note also, however, that in v. 107, the perfections are specifically numbered as six.

⁵ [Boucher] MS: *ṛddhipāvāra*-. I read with Finot: *ṛddhipādāvāra*-.

⁶ [Boucher] Dp appears to have taken *nayamukhena* as *kāyamukhena* (*suoyou shen kou* 所有身口), resulting in an incoherent translation.

“And you know the good and bad actions in the world—those produced by passion and sin and having their origin in delusion,¹ by which sentient beings go to the three evil states, and those actions by which they go to a pleasant destiny. (21)

“You know all of the Well-Accomplished Ones of the past, who acted for the benefit of the world, and those of the present, who are worshiped by gods and men,² and those of the future who have mastered the most excellent of virtues. (22)

“You thoroughly recognize in every way their pure [buddha-]fields and excellent retinues,³ their assemblies of bodhisattvas, as well as their *śrāvakas*,⁴ not to mention the extent of the lifespan of these Great Seers. (23)

Doan 09b

[Finot, 6.9–7.20]

निर्वृतौ च स्थिति धर्म यादृशी यादृशी च जिनधातुपूजना।
 धर्मकोशधर तत्र यादृशा तान्त्रजानसि नरोत्तमाखिलान् ॥ २४ ॥
 ज्ञान⁵ दशबलस्य विदितं ह्यनावृतं वर्तते सततमध्वसु त्रिषु।
 सर्वधर्मनययुक्तमानसा ज्ञानसागर जिना नमो ऽस्तु ते ॥ २५ ॥
 नास्ति ते समसमः कुतोत्तरो लक्षणैश्च प्रतिमण्डिताश्रयः।
 तारकाभिरिव खं विचित्रितं वन्दमो मुनिवरं नरोत्तमं⁶ ॥ २६ ॥
 रूप्य⁷मप्यसमकं मनोरमं जिह्वकुर्वति जगत्सदेवकं।
 ब्रह्म शक्र अकनिष्ठदेवता अग्रतस्तव न ते विराजिते⁸ ॥ २७ ॥
 काञ्चनाचल इवासि निर्मलः स्निग्ध केश मृदु दक्षिणोत्थिता।
 मेरुराज इव उष्णिषोद्गतो भासते विपुलपुण्यसंभवः ॥ २८ ॥
 रश्मिकोटिनियुतान्त्रमुच्चतो राजतोर्णं तव च भ्रुवोस्तटे।
 नेत्र उत्पलनिभं मनोरमं येन वीक्ष्यसि जगत्कृपाशयः ॥ २९ ॥

¹ [Boucher] *Pāda* a in Skt. reads *rāgadoṣaja hi mohasambhavam*; Tib. appears to have read *rāgadoṣa jaha mohasambhavam* ('*dod chags 'ze sdañ gti mug 'byuñ ba spoñ*), which makes no sense in the context.

² [Boucher] For *naradevapūjītāḥ*, Dp translates *tian ren shi* 天人師 (teachers of gods and men), as if from *naradeva-panḍitāḥ*.

³ [Boucher] I follow de Jong (1953, 547) and Shackleton Bailey (1954, 80) in reading *pāda* a as *kṣetraśuddhiparivāra-sampado* in light of Tib. *dag pa'i zin dan phun sum tshogs 'khor dan*. In confirmation of this reading, *pāda* a of v. 43 has exactly the same Tib. translation and the Skt. (Finot 1901, 9.3) reads as reconstructed here.

⁴ [Boucher] Jg and Dp add *pratyayabuddhas* (*yuanjue* 緣覺) here as well.

⁵ [Finot] Le mètre du *pāda* a est incorrect.

⁶ [Finot] MS. नमोत्तमं

⁷ Vaidya: रूप०

⁸ [Finot] Corr. *virājate* (= *virājante*).

पूर्णचन्द्र इव निर्मले नभे भासते तव मुखं विनायक।
 तृप्यते न हि निरीक्षको जनो वन्दमो सुवदनं नरोत्तमं ॥ ३० ॥
 हंसबर्हिर्मृगराजविक्रमा मत्तवारणविलम्बगामिनः।
 कम्पयन्ब्रजसि मेदिनीतलं वन्दमो दशबलं दृढव्रतं ॥ ३१ ॥
 दीर्घवृत्तरुचि[MS.3b]रा कराङ्गुली शुद्ध ताम्र नख जाल चित्रितं।
 उत्थित¹ स्पृशति जानुमण्डले वन्दमो कनकवर्णसन्निभं ॥ ३२ ॥
 चित्रयन्ब्रजसि मेदिनीतलं चक्रजालचितपादविक्रमैः।
 पादरश्मिपरिपाचिताश्च्युता देवलोकमुपयान्ति मानवाः ॥ ३३ ॥
 धर्मराज धनसप्तदायका धर्मदानपति दान्तमानसा।
 शासमानु जगधर्मचर्यया धर्मस्वामि प्रणमामि नायकं ॥ ३४ ॥
 मैत्र वर्म स्मृति खङ्गमुत्तमं शील चापमिषु प्रब्रुपायतः।
 येन क्लेशरिपवो विघातितां जातिमृत्युभवतृष्णवर्धकाः ॥ ३५ ॥
 तीर्ण तारयसि सत्त्वकोटियो मुक्त मोचयसि बन्धनाज्जगत्।
 मार्ग दर्शयसि क्षेम निर्व्वरं येन यान्ति सुगताः शिवं पदं ॥ ३६ ॥
 यत्र जातिमरणा न विद्यते विप्रयोग न च दुःखसंभवः।
 तं शिवं पदवरं ह्यसंस्कृतं देशितासि करुणामुपेत्य हि ॥ ३७ ॥
 स्तुत्य लोकप्रवरं महामुनिं सर्वधर्मवशिपारगं जिनं।
 पुण्यमत्र यदुपार्जितं मया तेन बोधिमभिबुध्यतां जगत् ॥ ३८ ॥

[Vaidya, 123.1–30]

nirvṛtau ca sthiti dharma yādṛśī yādṛśī ca jinadhātupūjanā |
 dharmakośadhara tatra yādṛśā tān prajānāsi narottamākṣhilān ||24||
 jñāna daśabalasya viditaṃ hyanāvṛtaṃ vartate satatamadhvasu triṣu |
 sarvadarmanayayuktamānasā jñānasāgara jinā namo 'stu te ||25||
 nāsti te samasamaḥ kutottaro lakṣaṇaiśca pratimaṇḍitāśrayaḥ |
 tārakābhiriva khaṃ vicitritaṃ vandamo munivaraṃ narottamam ||26||
 rūpamapyasamakam manoramam jimha kurvati jagatsadevakam |
 bramha śakra akanīṣṭhadevatā agratastava na te virājīte ||27||
 kāñcanācala ivāsi nirmalaḥ snigdha keśa mṛdu dakṣiṇotthitā |

¹ Vaidya: उत्थितः

merurāja iva uṣṇiṣodgato bhāsate vipulapuṇyasambhavaḥ ||28||
 raśmikoṭīniyutān pramuñcato rājatorṇa tava ca bhruvostaṭe |
 netra utpalanibhaṃ manoramam yena vīkṣyasi jagatkrpāśayaḥ ||29||
 pūrṇacandra iva nirmale nabhe bhāsate tava mukhaṃ vināyaka |
 tṛpyate na hi nirīkṣako jano vandamo suvadanam narottamam ||30||
 haṃsabarhimṛgarājavikramā mattavāraṇavilambagāminah |
 kampayan vrajasi medinītalam vandamo daśabalam dṛḍhavrataṃ ||31||
 dīrghavṛttarucirā karāṅgulī śuddhatāmra nakhajālacitritam |
 utthitaḥ sprśati jānumaṇḍale vandamo kanakavarṇasamṇibham ||32||
 citrayan vrajasi midinītalam cakrajālacitapādavikramaiḥ |
 pādaraśmiparipācitāścyutā devalokamupayānti mānavāḥ ||33||
 dharmarāja dhanasaptadāyakā dharmadānapati dāntamānasā |
 śāsamānu jaga dharmacaryayā dharmasvāmi praṇamāmi nāyakam ||34||
 maitra varma smṛti khaḍgamuttamam śīla cāpamiṣu prajñupāyataḥ |
 yena kleśaripavo vighātītām jātimṛtyubhavatṛṣṇavardhakāḥ ||35||
 tīrṇa tārayasi sattvakoṭīyo mukta mocayasi bandhanājjagat |
 mārḡa darśayasi kṣema nirjvaram yena yānti sugatāḥ śivam padam ||36||
 yatra jātimaraṇā na vidyate viprayoga na ca duḥkhasambhavaḥ |
 tam śivam padavaram hyasaṃskṛtam deśitāsi karuṇāmupetya hi ||37||
 stutya lokapravaram mahāmuniṃ sarvadharmavaśīpāragam jinam |
 puṇyamatra yadupārjitam mayā tena bodhimabhibudhyatām jagat ||38||

[Derge, 230a4–b7]

མུངན་འདས་ནས་ཆས་གནས་ཅི་འདྲ་དང་། རྒྱལ་བའི་རིང་བསྐལ་མཚན་པ་ཅི་འདྲ་དང་། །
 དེར་ནི་ཆས་མཚན་འཛིན་པ་ཅི་འདྲ་བ། །དེ་དག་མ་ལུས་མི་ཡི་དམ་པས་མཁྱེན། །༢༨།
 དུས་གསུམ་རྣམས་སུ་རྟག་པར་སྟོབས་བརྩ་ཡི། །ཡེ་ཤེས་མཁྱེན་པ་སྤྱིབ་པ་མི་མངའ་འཇུག།
 ཆས་རྣམས་ཀྱིན་ལ་ཐུགས་ནི་ཆགས་མི་མངའ། །ཕྱག་འཆལ་རྒྱལ་བ་ཡེ་ཤེས་མཚན་ཁྱོད་ལ། །༢༩།
 ཁྱོད་དང་མཚན་མ་ཉམ་མ་མཆིས་ག་ལ་སྟག། རྣམ་མ་རྣམས་ཀྱིས་ནམ་མཐར་སྤྱོད་པ་སྟར། །
 མཚན་རྣམས་ཀྱིས་ཀྱང་སྟེ་ནི་རབ་སྤྱོད་པ། །མི་མཚན་ཐུབ་པ་མཚན་ལ་ཕྱག་འཆལ་ལོ། །༣༠།
 གཟུགས་ཀྱང་མཚན་པ་མ་མཆིས་ཡིད་དུ་མཆི། །སྟར་བཅས་འགྲོ་བ་ཟེལ་དུ་སྟག་པར་བཁྱེད། །
 ཚངས་པ་བརྒྱ་ཕྱིན་འོག་མིན་ལྷ་ཡི་རྣམས། །ཁྱོད་ཀྱི་སྤྱོད་ལྷ་དེ་དག་མཛེས་མ་ལགས། །༣༡།
 ཁྱོད་ནི་གསེར་གྱི་རི་སྟར་དྲི་མི་མངའ། །དབུ་སྟུང་འཇམ་ཁིང་གཡས་སུ་འབྱུང་པར་གནས། །
 ལྷན་པོའི་རྒྱལ་པོ་སྟར་ཕྱི་གཞུག་འཕགས། །བསོད་ནམས་རྒྱ་ཆེན་བྱང་བ་ལམ་མེར་བཞུགས། །༣༢།
 འོད་ཟེར་བྱེ་བ་ཁྱག་ཁྱིག་རབ་འབྱེད་ཅིང་། །ཁྱོད་[230b]ཀྱི་སྤྱོད་མའི་མཚན་ཀྱི་མཚན་སྟེ་མཛེས། །
 འགྲོ་ལ་ཐུགས་རྗེ་དགོངས་པས་གང་གཟེགས་པ། །སྤྱོད་ནི་སྟངས་ལ་འདྲ་ཁིང་ཡིད་དུ་མཆི། །༣༣།
 ལྷ་ཉ་དྲི་མེད་མཐའ་ལ་ཇི་སྟར་བ། །རྣམ་འདྲེན་ཁྱོད་ཀྱི་ཞལ་ནི་ལམ་མེ་སྟེ། །
 ལྷ་བའི་སྟེ་བོ་དོན་པར་མི་འགྱུར་བ། །ཞལ་བཟངས་མི་ཡི་མཚན་ལ་ཕྱག་འཆལ་ལོ། །༣༤།
 དང་པ་མ་བྱ་རི་དགས་རྒྱལ་གྱི་སྟབས། །སྤང་བོ་དེགས་པ་དལ་གྱིས་མཆི་སྟབས་ཀྱིས། །
 ས་རྣམས་གཡོ་བར་མཛང་ཅིང་རབ་གཤེགས་པ། །སྟོབས་བརྩ་བརྩལ་ཞུགས་བརྟན་ལ་ཕྱག་འཆལ་ལོ། །༣༥།
 ཕྱག་གི་སེར་མོ་རིང་ཁིང་རྒྱུ་ལ་མཛེས། །སེར་མོ་ཟངས་མདོག་དག་ཅིང་དུ་བས་སྤྱོད། །
 བཞེངས་ཀྱང་ལུས་མོའི་སྟེ་དང་རིག་ཅིང་སྟེ། །སྟེ་མདོག་གསེར་མདོག་འདྲ་ལ་ཕྱག་འཆལ་ལོ། །༣༦།
 འཁོར་ལོ་དུ་བས་ཁྱབ་པའི་ཞབས་འདོར་བས། །ས་སྟེང་རི་མོར་མཛང་ཅིང་རབ་དུ་གཤེགས། །
 ཞབས་ཀྱི་འོད་ཟེར་གྱིས་ནི་ཡོངས་སྤྱོད་པའི། །མི་རྣམས་ཀྱུ་ནས་སྟེ་ཡི་འཇིག་རྟན་མཆི། །༣༧།
 ཆས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ནོར་བདུན་སྤྱོད་པ་པོ། །ཆས་ཀྱི་སྤྱོད་བདག་དུལ་བའི་ཐུགས་མངའ་བ། །
 ཆས་ཀྱི་སྤྱང་པས་འགྲོ་བ་རྗེས་སྟོན་པ། །འདྲིན་པ་ཆས་ཀྱི་རྗེ་ལ་ཕྱག་འཆལ་ལོ། །༣༨།
 བྱམས་པའི་གོ་ཆ་དུན་པའི་རལ་གྱི་མཚན། །ཚུལ་ཁྲིམས་གཞུང་དང་ཤེས་རབ་ཐབས་ཀྱི་མངའ། །

དེ་ཡིས་སྒྲེ་འཆི་མིང་མེད་པ་བཞིན་པ། ཉམ་མཛམ་དག་དག་རྣམ་པར་བཅོམ་པར་འགྱུར། ༥༥༥།
 སྐལ་ནས་སེམས་ཅན་ཁྱེད་ཀྱི་རྣམས་ཀྱང་སྒྲེ་ལ། ཁོ་ལ་ནས་འཆིང་བ་ལས་ནི་འགོ་བ་འགྲེལ།
 བདེ་གཤེགས་གང་གི་ཞི་བའི་གནས་མཆི་བ། བདེ་བ་རིམས་ནང་མ་མཆིས་ལམ་ཡང་སྒྲོན། ༥༥༦།
 གང་ན་སྒྲེ་དང་འཆི་བ་མ་མཆིས་ཤིང་། འབྲལ་བའི་ལྷན་བཟུལ་འབྱུང་བར་མི་འགྱུར་བ།
 གནས་མཆོག་ཞི་བ་འདྲས་མ་བཞིན་པ་དེ། རྒྱལ་རྒྱུ་བརྟེན་ནས་ཁྱེད་ཀྱིས་བསྟན་པ་མཛད། ༥༥༧།
 ཆོས་ཀྱི་དབང་གི་ལ་རྩ་གཤེགས་པའི་བྱུང་། རྒྱལ་བ་ཆེན་པོ་འཇིག་རྟེན་མཆོག་བསྟོན་པས།
 བདག་གིས་འདིར་ནི་བསོད་ནམས་གང་བསགས་དེས། འགོ་བ་བྱང་ཆུབ་མཛོད་པར་འཛང་བྱ་ཤོག ༥༥༨།

[闍, 458b15–c15]

- 滅度已後正法住， 供養舍利起廟塔，
 受法藏人若干種， 調御丈夫皆悉知。 (24)
- 十力智慧無障礙， 悉能了達三世事，
 入於一切法智中， 故我稽首大智海。 (25)
- 佛無等等況有過， 諸相莊嚴如來身，
 譬如星宿在虛空， 是故我禮勝丈夫。 (26)
- 如來妙色無與等， 映蔽大會天人光，
 釋梵威德在佛邊， 一切隱沒皆不現。 (27)
- 身如金山無垢穢， 紺髮柔軟而右旋，
 佛頂顯現如須彌， 無量功德光明聚。 (28)
- 眉間毫相放大光， 無量無邊無有數，
 佛眼修廣如青蓮， 以大慈悲視眾生。 (29)
- 如秋滿月行虛空， 如來面部亦復爾，
 眾生觀者無厭足， 是故我禮面中王。 (30)
- 猶如師子鵝孔雀， 安行徐步如象王，
 遊止震動於大地， 敬禮十力大苦行。 (31)
- 手指臃纖無不愛， 網縵珊瑚赤銅色，
 臂肘修長立過膝， 敬禮如來金色身。 (32)
- 足下輪相羅網具， 行時足跡猶采畫，
 若有頂禮世尊者， 佛光照耀得生天。 (33)
- 法王具足七財寶， 常以法施調伏心，
 教照眾生以法行， 我今頂禮於法王。 (34)
- 慈悲為鎧念為刀， 持戒為弓智慧箭，
 以此能破煩惱怨， 生死有愛增長種。 (35)
- 自度度他億眾生， 解脫一切諸繫縛，
 能示無畏安隱路， 令其得至常樂道。 (36)
- 行此乘者斷生死， 無有恩愛別離苦，

得至微妙無為處， 慈心說法為眾生 (37)

讚歎最勝世尊已， 一切法中自在者，
以此讚歎勝善根， 令諸眾生證菩提。 (38)

[施, 2a16–b15]

所有受持法藏法， 我佛一切悉能知。
佛有十力無礙智， 現在常住於三世，
如是一切方便法， 我禮世尊智慧海；
大覺世尊無等等， 相好莊嚴大吉祥，
如夜眾星現空中， 我禮牟尼最上尊。
色相端嚴無與等， 光照諸天及世間，
帝釋、梵王、究竟天， 對彼佛前俱不現。
無垢不動如金山， 右旋螺髻紺滋潤；
佛頂高顯如金山， 光明遠照生諸福；
光遍俱胝那由他， 顯現眉間白毫相；
目若青蓮恒適悅， 觀照世間運慈心。
清淨滿月虛空中， 佛面圓明亦如是，
一切見者無厭足， 我禮如來圓滿相；
行如鵝王及鹿王， 亦如牛王行步穩，
振動大地無暫止， 我禮如來堅固力；
手指纖長網縵相， 指甲清淨如赤銅，
平立垂手過於膝， 我禮金色大覺尊。
佛行大地現好相， 具足顯現千輻輪，
足放光明照群生， 蒙光悉得生天界。
大聖法王施七財， 能為施主心平等，
調御世間依法行， 我禮法王無上覺。
慈悲法念心為劍， 持戒方便智慧弓，
能斷煩惱諸群賊， 生滅輪迴無有增。
自利果滿復利他， 令彼眾生亦解脫，
究竟安樂出塵勞， 得入善逝寂靜宗。
無生、無滅、無諸苦， 亦無生、老、愛別離，
如是無為最上乘， 佛為眾生慈愍說。
我讚最上大牟尼， 攝盡一切諸佛法，

如是所有諸功德，願諸眾生證菩提。

[竺]

[Trí Tĩnh, 166–169]

Sau khi diệt độ chánh pháp trụ
Cúng dường Xá lợi xây tháp miếu
Người thọ pháp tạng bao nhiêu hạng
Điều Ngự Trượng Phu đều biết rõ. (24)

Mười trí lực Phật không chướng ngại
Hay thấu rõ suốt việc tam thế
Vào trong tất cả chư pháp trí
Do đó tôi lấy biển đại trí. (25)

Không ai ngang bằng huống hơn Phật
Các tướng trang nghiêm thân Như Lai
Ví như tinh tú tại hư không
Do đó tôi lấy đấng Tối Thắng. (26)

Thân Phật diệu sắc không sánh bằng
Chói che ánh sáng cả đại hội
Oai đức Thích Phạm ở bên Phật
Tất cả che mắt đâu chẳng hiện. (27)

Thân như núi vàng không bụi dơ
Tóc biếc mịn mềm xoắn phía hữu
Đỉnh Phật lộ rõ như Tu Di
Khởi quang minh vô lượng công đức. (28)

Lông trắng giữa mây phóng sáng lớn
Vô lượng vô biên và vô số
Mắt Phật rộng dài như sen xanh
Nhìn chúng sanh với từ bi lớn. (29)

Như vàng trắng thu tròn giữa trời
Diện bộ của Phật cũng như vậy
Chúng sanh nhìn ngắm không chán đủ
Do đó tôi lấy vua mặt đẹp. (30)

Dường như sư tử công ngồng chúa
Bước chậm đi an như tượng vương
Đi đứng chấn động cả trời đất

Kính lạy Thập Lực rất khổ hạnh. (31)

Ngón tay tròn vót ai cũng yêu
Màn da màu san hô đồng đỏ
Cánh tay thẳng dài thông quá gối
Đánh lễ Như Lai thân vàng chói. (32)

Luân tướng dưới chum màn lưới đủ
Lúc đi dấu chum như tranh vẽ
Nếu người đánh lễ đức Thế Tôn
Phật quang chiếu sáng được sanh thiên. (33)

Pháp Vương có đủ bảy Thánh tài
Thường dùng pháp thí điều phục tâm
Đem pháp hành dạy bảo chúng sanh
Nay tôi đánh lễ đấng Pháp Vương. (34)

Từ bi làm giáp niệm làm sức
Cung cúng trì giới tên trí huệ
Dùng đây phá được giặc phiền não
Phá ái sanh tử thêm giống Phật. (35)

Tự độ cũng độ ức chúng sanh
Giải thoát tất cả các chới buộc
Chỉ rõ con đường an vô úy
Khiến họ đến đường thường an lạc. (36)

Hành nơi thừa này dứt sanh tử
Không có ân ái khổ biệt ly
Được đến chỗ vi vi diệu
Từ tâm thuyết pháp vì chúng sanh. (37)

Ca tụng Thế Tôn tối thắng rồi
Đấng tự tại trong tất cả pháp
Dùng đây khen ngợi thắng thiện căn
Khiến các chúng sanh chứng Bồ đề”. (38)

[Boucher, 117–119]

“ ‘What sort of Dharma will continue to exist after your *nirvāṇa*; what sort of worship [will be rendered] for the Victor’s relics; and of what sort then will be those who preserve the treasury of the Dharma’ – all these, you know, Highest of Men. (24)

“The well-known, unconcealed gnosis of the one who Possesses the Ten Powers [i.e., the Buddha] continues to exist always in the three times [i.e., past, present, and

future]. Homage to you, Ocean of Wisdom, the Victor, whose thoughts do not cling to any thing.¹ (25)

“There is no one equal, much less superior, to you, whose body is adorned with the marks like the sky dotted with stars. We pay homage to the Best of Sages, the Highest among Men. (26)

“Even your corporeal form,² which is pleasing to the mind, is unequaled; it eclipses the world together with the gods. In your presence, Brahmā, Śakra, and the Akaniṣṭha gods³ are not the least resplendent.⁴ (27)

“You are stainless, like a mountain of gold; your unctuous, delicate hair turns clockwise on your head. Your cranial protuberance⁵ rises like Meru, the king [of mountains], and shines as a result of your extensive merit. (28)

[7] “Emitting billions of millions of light rays, your *ūrṇa* shines on the ridge of your eyebrows. The eye with which you, intent on compassion, see the world is lovely as a lotus. (29)

“Your face, Trainer, shines like the full moon in the bright sky; people who see you cannot be satiated. We pay homage to the Highest among Men, endowed with a beautiful face. (30)

“You walk over the surface of the earth, causing it to tremble, with the gait of a goose, a peacock, a lion, with the sauntering stride of an elephant in rut. We pay homage to the one Possessed of the Ten Powers, whose religious observance is firm. (31)

“The fingers of your hand are beautifully long and round, with pure, copper-colored fingernails and adorned with webbing in between. When you stand up, [your hands] reach your kneecaps. We pay homage to him who resembles the color of gold. (32)

“You walk on the surface of the earth, adorning it with footprints inlaid with wheels and webbing. Human beings who were matured by the light rays emanating from your feet⁶ go to the world of the gods when they die. (33)

¹ [Boucher] *Pāda* c of the Skt. is incoherent (*sarvadharmanayayuktamānasā*), so I have read with the Tib. (*chos rnams kun la thugs ni chags mi mña*). De Jong tentatively proposed reading *sarvadharma na p(r)ayuktamānasā* (1967, 5). Jg does little to clarify the passage: *ru yu yiqie fa zhi zhong* 入於一切法智中 (penetrate into the wisdom of all things). Dp similarly obscures his underlying Indic text: *rushi yiqie fangbian fa* 如是一切方便法 (likewise with regard to all stratagems and dharmas?).

² [Boucher] I read *rūpam* in place of *rūpyam* as suggested by Shackleton Bailey (1954, 80). Cf. Tib. *gzugs*.

³ [Boucher] The *Akaniṣṭha* gods are not mentioned in Jg.

⁴ [Boucher] Skt. *virājite*. Finot (1901, 6, n. 3) suggested emending to *virājate* (= *virājante*) and La Vallée Poussin (1903, 311) suggested *virājire*, but I have followed Edgerton (BHSG §8.80) in reading *virājite* as a past passive participle (nom. pl. in -e). Tib. *mdzes ma lags* appears to support this.

⁵ [Boucher] See Durt 1979 for an impressive marshaling of sources related to the occurrence of the term *uṣṇīṣa* throughout Buddhist literature.

⁶ [Boucher] Jg appears to have understood *pāda* c differently: *ruo you ding li shizun zhe* 若有頂禮世尊者 (If those who bow their heads before the Blessed One . . .).

“King of the Dharma, Provider of Sevenfold [spiritual] Treasures,¹ Benefactor of the Dharma, he whose mind is tamed, teaching the world through actions having to do with the Dharma²—I bow before the Master of the Dharma, the Guide. (34)

“The armor of benevolence,³ the supreme sword of mindfulness, the bow of morality, and the arrows of wisdom and stratagems are the means by which the *kleśa*-enemies, which increase the craving for birth, death, and existence, are subdued.⁴ (35)

“As one who has crossed over, you rescue millions of sentient beings; liberated, you liberate the world from its fetters. You show the path that is serene and without affliction, by which the Well-Accomplished Ones go to final liberation [*śivam padam*]. (36)

“Endowed with compassion, you teach that unconditioned, most excellent emancipation where there is neither birth nor death, deprivation, nor any source of suffering. (37)

“May the world be awakened by whatever merit I have procured here by praising the Most Excellent of the World, the Great Sage, the Victor who has mastered all qualities.” (38)

2. PHÁP HÀNH CỦA BỒ-TÁT

2.1. Câu hỏi của Rāṣṭrapāla

Doan 10

[Finot, 8.1–4]

अथ खल्वायुष्मान्नाष्ट्रपालो भगवन्तमाभिर्गाथाभिरभिष्टुत्य कृताञ्जलिपुट उत्थायासनादेकां⁵ समुत्तरासगं
कृत्वा दक्षिणं जानुमण्डलं पृथिव्यां प्रतिष्ठाप्य येन भगवांस्तेनाञ्जलिं प्रणम्य भगवन्तमेतदवेचत् ॥ पृच्छेयमहं
भगवन्तं तथागतमर्हन्तं सम्यक्संबुद्धं कंचिदेव प्रकाशं सचेन्मे भगवानवकाशं कुर्यात्पृष्टः प्रश्नव्याकरणाय ॥

[Vaidya, 123.31–124.2]

¹ [Boucher] The Buddha is described in some texts as endowed with seven spiritual treasures, typically listed as *śraddhā, śīla, hrī, apatrāpya, śruta, tyāga, prajñā* (faith, morality, modesty, decorum, learning, renunciation, wisdom); see among other canonical citations, *DN* III, 163 and 251. These are contrasted with the seven worldly treasures possessed by a *cakravartin* king; see *DN* I, 88–89, and II, 172–177.

² [Boucher] *Dharmacaryā*, traditionally listed as ten actions having to do with the preservation and dissemination of the Dharma; see *Mahāvīyutpatti* 902–912 and *BHSD* 278.

³ [Boucher] For *maitra-varma* Dp read *maitra-dharma* (*cibei fa* 慈悲法).

⁴ [Boucher] *Kleśas* are mental impurities or depravities that are closely associated with *anuśaya* (malefic proclivities) in the scholastic literature and are the root of continued existence in *samsāra*. For a typical list of the *kleśas*, see *BHSD* 198. The whole of chapter 5 of Vasubandhu’s *Abhidharmakośabhāṣya* is dedicated to a discussion of *kleśas* and related themes; see La Vallée Poussin [1923–1931] 1980, IV, 1–118.

⁵ [Finot] MS. *ekāṃṣam*.

atha khalvāyusmān rāṣṭrapālo bhagavantamābhīrgāthābhirabhiṣṭutya kṛtāñjalipuṭa
utthāyāsanādekāmsamuttarāsaṅgaṃ kṛtvā dakṣiṇaṃ jānumaṇḍalaṃ pṛthivyāṃ
pratiṣṭhāpya yena bhagavāṃstenāñjaliṃ praṇamya bhagavantametadavecāt -
pṛccheyamaḥ bhagavantaṃ tathāgatamarhantaṃ samyak sambuddhaṃ kaṃcīdeva
pradeśam, sacenme bhagavānavakāśaṃ kuryātpṛṣṭaḥ praśnavyākaraṇāya |

[Derge, 230b7–231a2]

དེ་ནས་ཆོ་དང་ལྷན་པ་ལུ་འཁོར་སྒྲིབ་གིས་བཅོམ་ལྷན་འདས་ལ་ཆོགས་སུ་བཅད་པ་འདི་དག་གི་མངོན་པར་བསྟོད་ནས་ཐལ་མོ་སྒྱར་དེ་ [231a] ལྷན་ལས་ལངས་ནས་སྒྲིབ་གིས་ཐལ་མོ་གཅིག་དུ་གཟར་དེ་ལུས་མོ་གཡས་པའི་ལྷ་ང་ས་ལ་བཞུགས་ནས། བཅོམ་ལྷན་འདས་གལ་བ་དེ་ལོགས་སུ་ཐལ་མོ་སྒྱར་བ་བཟུང་དེ། བཅོམ་ལྷན་འདས་ལ་འདི་སྒྲིབ་ཅིས་གསོལ་དེ། །གལ་དེ་ལྷན་ནས་ལྷ་བ་ལྷང་བསྟན་པའི་སྒྲིབ་དུ་བཅོམ་ལྷན་འདས་ཀྱི་བདག་ལ་སྐབས་ཕྱེ་ན། བཅོམ་ལྷན་འདས་དེ་བཞིན་གཤམས་པ་དག་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་ཆོགས་པའི་སངས་རྒྱུས་ལ་བདག་ཕྱོགས་འགའ་ཞིག་ལྷ་ལགས་སོ། །

[闍, 458c16–17]

爾時護國菩薩偈讚佛已，合十指掌而白佛言：「世尊！我心有疑，欲問如來，唯願聽許。」

[施, 2b16–18]

爾時，尊者護國頌讚佛已，偏袒右肩，右膝著地，合掌向佛恭敬頂禮，白佛言：「世尊、如來、應、正等覺！我有所問，唯願世尊慈悲聽許。」

[竺]

[Trí Tĩnh, 169]

Hộ Quốc Bồ Tát nói kệ khen ngợi đức Phật rồi chấp tay bạch Phật rằng : “Bạch đức Thế Tôn ! Lòng tôi có điều nghi muốn thỉnh hỏi xin đức Như Lai hứa cho”.

[Boucher, 119]

[Rāṣṭrapāla’s Question]

[8] Then the venerable Rāṣṭrapāla, having praised the Blessed One with these verses, cupped his hands together in salutation, rose from his seat, put his upper robe over one shoulder, and placed his right knee on the ground. Bowing toward the Blessed One with hands in salutation, he said to the Blessed One: “May I ask¹ the Blessed One, the Realized One, the Arhat, the Complete and Perfectly Enlightened One for some elucidation, if the Blessed One would grant me the favor to answer questions that I pose?”

Doan 11

[Finot, 8.5–6]

¹ [Boucher] MS reads *pṛchaseyam*, but I read *pṛccheyam* with Finot, who emended the text without comment.

एवमुक्ते भगवानायुष्मान्तं राष्ट्रपालमेतदवोचत् ॥ पृच्छ त्वं राष्ट्रपाल यद्यदेवाकांक्षस्यहं ते तस्यैव प्रश्नस्य
पृष्ठस्य व्याकरणेन चित्तमाराधयिष्यामि ॥

[Vaidya, 124.2–4]

evamukte bhagavānāyusmāntaṃ rāṣṭrapālametadavocat - prccha tvaṃ rāṣṭrapāla
yadyadevākāṅkṣasi | ahaṃ te tasyaiva praśnasya prṣṭasya vyākaraṇena
cittamārādhayiṣyāmi ||

[Derge, 231a2–3]

དེ་སྐད་ཅེས་གསལ་བ་དང་། བཅོམ་ཐུན་འདས་ཀྱིས་ཆོ་དང་ཐུན་བ་ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་ལ་འདི་སྐད་ཅེས་བཀའ་རྩལ་དོ། །ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་ཁྱོད་ཅི་དང་ཅི་འདོད་བ་ཁྱིམ་གྱིས་
དང་། ངས་ཁྱིམ་བ་དེ་དང་དེ་ཉིད་ཀྱི་ཡུང་བསྐྱན་པས་ཁྱོད་ཀྱི་སེམས་རངས་བར་བྱུང་།

[闍, 458c17–19]

爾時佛告護國菩薩比丘：「恣汝所問，我當為汝分別解說，斷汝所疑令汝
歡喜。」

[施, 2b19–20]

爾時，世尊告尊者護國言：「如汝所問，我為汝說，滿所求願，令生歡
喜。」

[竺]

[Trí Tịnh, 169]

Đức Phật bảo Ngài Hộ Quốc Bồ Tát Tỳ Kheo: “Cho phép ông hỏi, Như Lai sẽ làm
cho ông hết nghi và được vui mừng”.

[Boucher, 119]

After Rāṣṭrapāla had so spoken, the Blessed One said to the venerable Rāṣṭrapāla:
“Ask, Rāṣṭrapāla, whatever you want, and I will settle your mind with an answer to the
very question about which you inquired.”

Doan 12

[Finot, 8.6–13]

एवमुक्ते आयुष्मान्राष्ट्रपालो भगवन्तमेतदवोचत् । कतमैर्भगवन्धर्मैः समन्वागतो बोधिसत्त्वो महासत्त्वः
सत्त्वधर्मगुणविशेषतामनुप्राप्नोति । अपराधीनज्ञानतां च प्रतिलभते । आशुप्रज्ञतां चानुप्राप्नोति
विनिश्चयप्रतिभानतां च प्रतिलभते आलोकतां च प्रतिलभते सर्वज्ञताप्रवेशं सत्त्वपरिपाकं विमतिप्रहाणं काङ्क्षप्रहाणं
सर्वज्ञताविनिश्चयं प्रतिलभते । सत्त्वावतारकौशल्यं यथावादितथाकारितां च । भूतसंघायवचनं सत्त्वकौशल्यतां

च । बुद्धानुस्मृतिप्रतिलाभं सर्वप्रश्नपरिपृच्छनतां च । सर्वधर्मधारणतां च क्षिप्रं च सर्वज्ञतामनुप्राप्नोति ॥ अथ खल्वा[MS.4a]युष्मात्रापृष्टपालस्तस्यां वेलायामिमा गाथा अभाषत ॥

[Vaidya, 124.5–11]

evamukte āyusmān rāṣṭrapālo bhagavantametadavocat - katamairbhagavan dharmaih samanvāgato bodhisattvo mahāsattvaḥ sattvadharmaguṇaviśeṣatāmanuprāpnoti, aparādhīnajñānatām ca pratilabhate, āsuprajñatām cānuprāpnoti, viniścayapratibhānatām ca pratilabhate, ālokatām ca pratilabhate, sarvajñatāpraveśaṃ sattvapariṇākaṃ vimatiprahāṇaṃ kāṅkṣaprahāṇaṃ sarvajñatāvinīścayaṃ pratilabhate, sattvāvatārakauśalyaṃ yathā vāditathākāritām ca bhūtaśandhāyavacanāṃ sattvakauśalyatām ca, buddhānusmṛtipratilābhaṃ sarvaprāśnapariṇāchanatām ca, sarvadharmadhāraṇatām ca kṣipraṃ ca sarvajñatā manuprāpnoti ? atha khalvāyusmān rāṣṭrapālasyām velāyāmimā gāthā abhāṣata -

[Derge, 231a3–7]

དེ་སྐད་ཅེས་བཀའ་ལྷན་པ་དང་། ཆོ་དང་ཐུན་པ་ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་གིས་བཅོམ་ཐུན་འདས་ལ་འདི་སྐད་ཅེས་ གསེས་ཏི། །བཅོམ་ཐུན་འདས་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་སེམས་ དཔའ་ཆེན་པོ་ཆོས་དུ་དང་ཐུན་ན་ཆོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡོན་ཏན་གྱི་བྱང་པར་ཐོབ་པར་འགྱུར། གཞན་ལ་རག་མ་ལས་པའི་ཤེས་པ་འཛོལ། ལྷན་པའི་ཤེས་རབ་འཛོལ། སྤྱོད་པ་རྣམ་ པར་ངེས་པ་འཛོལ། སྤྱང་པ་འཛོལ། ཐམས་ཅད་མཁུན་པ་ཉིད་ལ་འཇུག་པ་དང་། སེམས་ཅན་ཡོངས་སུ་སྤྲོན་པར་བགྱིད་པ་དང་། ཡིད་གཉིས་སྤྱོད་པ་དང་། སེམས་ཉི་སྤྱོད་པ་དང་། ཐམས་ཅད་མཁུན་པ་ཉིད་དུ་རྣམ་པར་ངེས་པ་འཛོལ། སེམས་ཅན་འཇུག་པ་ལ་མཁས་པ་དང་། ཇི་སྐད་སྤྱོད་པ་དེ་བཞིན་དུ་བགྱིད་པ་དང་། ཐེམ་པོ་དག་ཡང་དག་པ་དང་། སེམས་ ཅན་གྱི་ཐམས་ལ་མཁས་པ་དང་། སངས་རྒྱལ་རྒྱལ་སུ་དུན་པ་འཛོལ་པ་དང་། ལྷན་པ་ཐམས་ཅད་ ལྷན་པ་དང་། ཆོས་ཐམས་ཅད་འཛིན་པ་དང་། ལྷན་དུ་ཐམས་ཅད་མཁུན་པ་ཉིད་འཛོལ་ པར་འགྱུར། དེ་ནས་ཆོ་དང་ཐུན་པ་ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་གིས་དཔའི་ཆོ་ཆོག་སུ་བཅད་པ་འདི་དག་གསེས་ཏི།

[闍, 458c19–26]

爾時護國既蒙聽許，即白佛言：「菩薩摩訶薩修行何等，於一切法增長功德，到究竟處而得自在，證捷疾智、得決定智，於法明了入一切智，教化眾生能決疑網，解一切智以巧方便濟度眾生，如言而行常宣真實，得念佛三昧，善能諮問一切深義，聞已能持，速疾證得一切種智？」

爾時護國菩薩欲重宣此義而說偈言：

[施, 2b20–28]

時尊者護國聞佛語已，身心適悅而發聲言：「世尊！有何等法為菩薩行法具足，能得一切最上功德、無礙大智、決定辯才，明了性相，入一切智教化眾生，斷彼無明妄想煩惱，決定真實，入一切智、發真實語，令彼有情依言所作、離諸愚暗、念佛方便，樂聞一切甚深梵義，受持諸法，速得證於無上正智？」

爾時，尊者護國即於佛前而說頌曰：

[竺, 412a11–18]

賴吒和羅問世尊言：「菩薩大士奉行何等，得一切奇特功德之法，致無動畏之慧、超異之智；發遣辯才，光明徹照，入一切智，教授眾生；令得解

脫斷於狐疑，以善權方便[4]示一切智；言行相應，所問諸佛，常以巧便得諸佛意；一切所聞法，皆能受持疾速一切智？」

爾時，賢者賴吒和羅以偈讚歎，問佛而說，頌曰：

[Trí Tĩnh, 169–170]

Hộ Quốc Bồ Tát bạch rằng: “Bạch đức Thế Tôn ! Đại Bồ Tát tu hạnh gì mà ở nơi tất cả pháp thêm lớn công đức đến chỗ cứu cánh được tự tại chứng trí nhanh chóng được trí quyết định, rành rẽ tất cả pháp vào Nhứt thiết trí, giáo hoá chúng sanh hay trừ lưới nghi, hiểu Nhứt thiết dùng xảo phương tiện tế độ chúng sanh, thật hành đúng như lời thường tuyên chơn thiết, được niệm Phật tam muội khéo thỉnh hỏi tất cả nghĩa sâu xa, nghe rồi có thể thọ trì mau lẹ được nhứt thiết chủng trí ?”.

Hộ Quốc Bồ Tát muốn tuyên lại nghĩa ấy mà nói kệ rằng:

[Boucher, 119–120]

After the Buddha had so spoken, the venerable Rāṣṭrapāla said the following to the Blessed One: “With which qualities, Blessed One, is a bodhisattva mahāsattva endowed who obtains the excellence of all qualities¹ and virtues and obtains gnosis not dependent on another;² who attains direct insight and obtains eloquence in philosophical exegesis [*vinīścaya*]; who obtains illumination and penetration into omniscience, [the ability to] mature sentient beings, freedom from uncertainty, freedom from doubt, and the ascertainment [*vinīścaya*] of omniscience; who attains skillfulness in fathoming sentient beings and acts as he says he will; who attains true, allusive speech³ and skillfulness in dealing with sentient beings;⁴ who obtains the mindful recollection of the Buddha⁵ and the capacity for investigating all questions; and who attains the capacity to remember the entire Dharma and who quickly gains omniscience?”

Then the venerable Rāṣṭrapāla at that time spoke these verses:

¹ [Boucher] Skt. *satvadharmā*–; I read with Tib. *chos thams cad*, reflecting a probable *sarvadharmā*–. All three Chin. translations confirm this reading.

² [Boucher] Dh’s *wu dong wei zhi hui* 無動畏之慧 (wisdom not affected by fear) would appear to reflect a confusion between *aparādhīna*– (not dependent upon another) and *aparidhīna*– (not distressed, timid). Jg also has a rendering quite different from the Skt.: *dao jiu jing chu er de zizai* 到究竟處而得自在 (he reaches the highest stage and acquires self-mastery). Dp translates simply as “unobstructed gnosis” (*wuai da zhi* 無礙大智).

³ [Boucher] Finot reads *bhūtasamghāya*– instead of *bhūtasamdhāya*– (so MS). Dh renders *bhūtasamdhāyavacanam* as *suowen zhu fo* 所問諸佛 (when he questions the buddhas...). At the heart of Dh’s mistranslation is his confusion of *bhūta* and buddha. On the translation process that made such kinds of confusions possible, see the discussion in Chapter 5. For examples of this very same confusion elsewhere in Dh’s corpus, see Boucher 1998, 480.

⁴ [Boucher] Tib. reads *sems can gyi kham la mkhas pa*, suggesting *satvadhātu*–. See de Jong 1967, 5.

⁵ [Boucher] Dp has collapsed (*satva*–)*kausalyatām ca buddhānusmṛtipratilābham* together: *nian fo fangbian* 念佛方便 (mindfully recollecting the Buddha’s stratagems).

Doan 13

[Finot, 8.14–9.14]

बोधिसत्त्वचर्या¹ सुनिश्चिता तत्त्वतो भवति यो ऽस्य संभवः ।
 ज्ञानसागरकथा विनिश्चयं भाषतां मम जिनो नरोत्तमा ॥ ३९ ॥
 उत्तम²चामिकरविग्रहोपमा अग्रसत्त्ववर पुण्यसंचया ।
 त्वं हि त्राणलयनं परायण अग्रचर्यममलं वदाद्य मे ॥ ४० ॥
 ज्ञानलोतु भवते क्षयः कथं धारणी अमृत बोधि उद्गतं ।
 प्रज्ञासागर कथं विशुध्यते येन छिन्दति जने ऽस्य संशयं ॥ ४१ ॥
 संसरन्सुबहुकल्पकोटियः खेदबुद्धि न च जातु जायते ।
 वीक्ष्य लोकमपि दुःखपीडितं तेषमर्थकुशलं निषेवते ॥ ४२ ॥
 क्षेत्रशुद्धिपरिवारसंपदं आयुरग्यमथ क्षेत्रसंपदं ।
 सत्त्वकारणकथा निरुत्तरा बोधिचर्यममलां प्रकाशय ॥ ४३ ॥
 मारभञ्जन कुट्टिशोधना तृष्णशोषण विमुक्तिस्पर्शना ।
 धर्मनेत्रि रयिन प्रमुह्यत सत्त्वरत्न निगदोत्तमां चरि ॥ ४४ ॥
 रूप भोगप्रतिभानसंपदं स्निग्धवाक्पर्षद³श्च तोषणी ।
 मेघवत्सुगत तर्पयञ्जगत् देशयस्यपि च बुद्धगोचरं⁴ ॥ ४५ ॥
 मञ्जुघोष कलर्विकसुस्वरा ब्रह्मघोष कुमतिप्रणाशना⁵ ।
 धर्मकाम पर्षत्समागता तर्पयामृतरसेन तां प्रभो ॥ ४६ ॥
 अस्ति छन्द प्रवराग्रबोधये धर्म छन्द विहितो न युज्यते ।
 देशनासमय एष नायका काल एष वररत्नश्रावणे ॥ ४७ ॥
 बोधिकाङ्गु मम विद्यते मुने आशयं मम जिन प्रजानसे ।
 प्रार्थयामि न जिनस्य हेठनां⁶ साधु उत्तमचरि प्रकाशय ॥ ४८ ॥

¹ [Finot] Mètre Rathoddhatā. Dans ce pāda, le mètre demande °चरिया.

² [Finot] Corriger pour le mètre: तत्त्व°.

³ [Finot] Corriger pour le mètre: परिषद°. De même au vers suivant.

⁴ [Finot] MS. गोचर

⁵ [Finot] MS. °नासना.

⁶ [Finot] PW. ne donne que le composé vihetṭhana, « offense ».

[Vaidya, 124,12–31]

bodhisattvacaryā suniścitā tattvato bhavati yo 'sya saṃbhavaḥ |
 jñāgasāgarakathāvinīscayaṃ bhāṣatāṃ mama jino narottamā ||39||
 uttaptacāmikaravigrahopamā agrasattvavara puṇyasamcayā |
 tvam hi trāṇa layanaṃ parāyaṇa agracaryamamalaṃ vadādyā me ||40||
 jñānalotu(pu?) bhavate kṣayaḥ katham dhāraṇī amṛta bodhi udgatam |
 prajñāsāgara katham viśudhyate yena chindati jane 'sya saṃśayam ||41||
 saṃsaran subahukalpakoṭiyaḥ khedabuddhi na ca jātu jāyate |
 vīkṣya lokamapi duḥkhapīḍitaṃ teṣamarthakuśalaṃ niṣevate ||42||
 kṣetraśuddhiparivārasaṃpadaṃ āyuragryamatha kṣetrasaṃpadaṃ |
 sattvakāraṇakathā niruttarā bodhicaryamamalāṃ prakāśaya ||43||
 mārabhañjana kuḍṛṣṭiśodhanā trṣṇaśoṣaṇa vimuktisparśanā |
 dharmanetri rayina pramuhyata sattvaratna nigadottamāṃ carim ||44||
 rūpa bhoga pratibhānasampadaṃ snigdhavākparśadaśca toṣaṇī |
 meghavatsugata tarpayañjagat deśayasyapi ca buddhagocaram ||45||
 mañjughoṣa kalaviṅkusususvarā brahmaghoṣa kumatipraṇāśanā |
 dharmakāma parṣatsamāgatā tarpayāmṛtarasena tām prabho ||46||
 asti chanda pravarāgrabodhaye dharmachanda vihito na yujyate |
 deśanāsamaya eṣa nāyakā kālā eṣa vararatnaśrāvaṇe ||47||
 bodhikāṅkṣu mama vidyate mune āśayaṃ mama jina prajānase |
 prārthayāmi na jinasya heṭhanāṃ sādhu uttamacarim prakāśaya ||48||

[Derge, 231a7–b7]

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ལྷོད་པ་རབ་དེས་པ། ཡང་དག་ཉེ་དུ་ཇི་ལྟར་དེ་འབྱུང་དང་། །
 ཡི་ཤེས་རྒྱ་མཚོའི་བཀའ་མཆོད་རྣམ་དེས་པ། མི་མཚན་རྒྱལ་བས་བདག་ལ་བཤད་དུ་གསེས། །39||
 ཤིན་ཏུ་སྤངས་པའི་གསར་གྱི་གཟུགས་ལྟ་བུ། [231b]སེམས་ཅན་དམ་པ་བསོད་ནམས་མཚན་བསགས་པ། །
 ཁྱེད་ནི་སྤངས་དང་གནས་དང་དཔྱད་གཉེན་ལགས། བྱང་ཆུབ་ལྷོད་མཚན་དེ་མེད་དེང་བདག་གསུངས། །40||
 གཟུངས་དང་བདུད་ཅི་བྱང་ཆུབ་འབྱུང་བ་ཡི། ཡི་ཤེས་མི་ཟད་ཇི་ལྟར་འཛིན་པར་འགྱུར། །
 གང་གིས་སྤྱོད་པའི་དོགས་པ་གཙོད་འགྱུར་བ། ཤེས་རབ་རྒྱ་མཚོའི་ལྟར་རྣམ་པར་དག། །41||
 འཁོར་བར་བསྐལ་བ་བྱེ་བ་མང་པོར་ནི། འཇིག་རྟེན་སྤྱད་བསྐལ་ཉེན་ལ་ལྟ་བུའི་ཀྱང་། །
 སྤྱོད་པའི་སྤྱོད་ནམ་ཡང་མི་སྤྱོད་ཅིང་། རྟེན་དག་དོན་དག་སྤྱོད་པར་འགྱུར་བ་དང་། །42||
 དག་པའི་ཁོང་དང་ཕུན་སུམ་ཚུགས་འཁོར་དང་། ཆོ་མཚན་དང་ནི་ཕུན་སུམ་ཚུགས་ཁོང་དང་། །
 སེམས་ཅན་ཆོད་ཀྱི་བཀའ་མཆོད་ལྟ་མེད་དང་། བྱང་ཆུབ་ལྷོད་པ་དེ་མེད་བཤད་དུ་གསེས། །43||
 བདུད་འཛེམས་མཛད་པ་ལྟ་བུ་སྤྱོད་བའི། སྤྱོད་པ་སྤྤེམས་པ་རྣམ་གྱིས་རིག་མཛད་པས། །
 ཆོས་ཀྱི་ཆུལ་ཡང་བསྐྱེད་པར་མི་འགྱུར་བར། སེམས་ཅན་རིན་ཆེན་ལྷོད་མཚན་བསྟན་དུ་གསེས། །44||
 གཟུགས་དང་ལོངས་སྤྱོད་སྤོབས་པ་ཕུན་སུམ་ཚུགས། ལྷུ་མ་པའི་གསུང་གིས་འཁོར་རྣམས་ཆོས་མཛད་པ། །
 བད་གཤེགས་སྤྱིན་ལྟར་འགྲོ་བ་ཆོས་མཛད་པ། སངས་རྒྱལ་སྤྱོད་ལུས་ལེགས་པར་བསྟན་དུ་གསེས། །45||
 ཀལ་པོར་ཀའི་སྤྱོད་གསུང་འབྱེན་པ། ཆོངས་པའི་དབྱངས་ཀྱིས་སྤྱོད་ན་རབ་འཇིག་པ། །
 ཆོས་འཛུལ་གྱི་པའི་འཁོར་རྣམས་ལགས་ཀྱིས། ཀའི་བོ་བདུད་ཆེའི་རོ་ཡིས་ཆོས་པར་མཛོད། །46||
 བྱང་ཆུབ་དམ་པ་མཚན་ལ་འདུན་པ་མཆོས། ཆོས་ལ་འདུན་པ་བསྐྱེད་པ་མི་རིགས་ཏེ། །
 འདྲན་པ་བསྟན་པ་མཛད་པའི་དུས་འདི་ལགས། རིན་ཆེན་དམ་པ་བསྐྱེད་པའི་དུས་ལ་བབ། །47||
 ལུབ་པ་བདག་ནི་བྱང་ཆུབ་རེ་བ་མཆོས། བདག་གི་བསམ་པ་རྒྱལ་བས་རབ་ཏུ་མཐུན། །
 རྒྱལ་བ་ཙོ་འདི་མ་ལགས་དོན་དུ་གཉེས། ལྷོད་པ་དམ་པ་ལེགས་པར་བཤད་དུ་གསེས། །48||

[𑖀, 458c27–459a17]

- 菩薩行行常決定，真實決定從何生？
 智慧大海分別處，願勝丈夫為我說。 (39)
- 佛身微妙猶真金，人天中勝大福聚，
 慈愍我等大歸依，清淨之行為我說。 (40)
- 云何而得無盡利，覺道總持甘露生？
 云何清淨智慧海，而斷眾生諸疑惑？ (41)
- 無量億劫在生死，而無疲倦悔厭心，
 觀諸眾生逼切苦，常為眾生作利益。 (42)
- 清淨刹土佛眷屬，最勝國土及壽命，
 一切眾事微妙處，願說清淨菩提行。 (43)
- 降伏眾魔破邪見，枯竭愛海得解脫，
 法行相續無絕斷，無上最勝為我說。 (44)
- 色力財寶及四辯，哀愍軟言令眾喜，
 慈悲雲雨潤一切，願為我說佛境界。 (45)
- 願出迦陵頻伽聲，大梵雷音破邪見，
 眾會渴仰為法來，願施解脫甘露漿。 (46)
- 我今欲成微妙道，若不樂法則不請，
 聞法時至恭敬待，唯願為說大法寶。 (47)
- 世尊我願成菩提，如來深知我志樂，
 非為惱亂故問佛，善哉願說最勝行。 (48)

[施, 2b29–c19]

菩薩所行決定行，彼行必有真實法，
 真法從佛智海生，最上如來為我說。
 佛身光明黃金相，最上無邊大福聚，
 救度六趣諸眾生，為說菩薩無垢行。
 何得無盡大覺智，總持甘露生菩提？
 何得清淨智慧海？彼慧能斷眾生疑。
 俱胝多劫輪迴苦，眾生迷沒意無疲，
 覩此愚迷苦惱侵，為彼云何修十善？
 刹土清淨眾會滿，實刹無邊壽命長，
 為眾恒宣微妙言，願說菩提無垢行。
 降伏邪魔生正見，枯彼愛河證解脫，

清淨法眼照愚盲， 令諸有情行上行。
 端嚴富貴大辯才， 言辭柔軟聞歡喜，
 譬如甘露潤世間， 願說甚深微妙法；
 梵音深妙斷諸惡， 其聲和雅如頻伽，
 求法之眾佛所集， 願說甘露濟群生。
 眾有菩提最上根、 及彼聲聞、緣覺性，
 願佛隨根方便說， 師資遇會正是時。
 我今樂聞最上乘， 唯佛知我菩提性，
 於此小乘不樂求， 願說如來第一法。

[竺, 412a19–b9]

云何菩薩滿所行？
 具足智慧功德願，
 紫磨金色妙身體，
 救濟擁護於眾生，
 為如何得無盡智，
 云何致得平等行？
 無數億劫樂生死，
 已見無數勤苦人，
 淨其佛國眷屬具，
 一切所云為寂寞，
 降魔官屬斷諸見，
 云何講說經法義？
 端正殊好辯才足，
 飽滿世間如時雨，
 所說微妙如羯隨，
 眾會渴仰於經法，
 若有欲學尊佛道，
 如來所講悉平等，
 我欲聽說正真道，
 今我不敢擾世尊，

何謂所作而審諦？
 今人中尊解說是，
 為人中尊積上德。
 願佛解說無上行，
 無量總持上覺道。
 解決眾人之狐疑，
 其意終不有穢厭。
 善權教授令開解，
 光明壽命眾亦爾。
 唯願世尊說上行，
 脫於愛欲度想行。
 願佛解說諸實行；
 為眾人說柔軟音。
 願佛解說諸覺行。
 梵聲無疑明慧音，
 便以甘露飽一切。
 當勤精進志法行，
 唯願法王以時說。
 佛天中天知我意，
 唯願善說無上行。

[Trí Tĩnh, 170–171]

“Bồ Tát tu hành thường quyết định

Chon thiệt quyết định từ đâu sanh
 Chỗ biển lớn trí huệ phân biệt
 Xin đức Thế Tôn chỉ bảo cho. (39)

Thân Phật vi diệu như vàng ròng
 Khỏi phước lớn hơn Trời và Người
 Thương xót chúng tôi đại quy y
 Công hạnh thanh tịnh chỉ bảo cho. (40)

Thế nào mà được lợi vô tận
 Sanh giác đạo tổng trì cam lồ
 Thế nào là biển trí thanh tịnh
 Hay dứt nghi hoặc cho chúng sanh. (41)

Ở sanh tử vô lượng ức kiếp
 Mà không lòng mỗi nhọc hối chán
 Thấy các chúng sanh bị khổ bức
 Thường làm lợi ích cho chúng sanh. (42)

Quốc độ thanh tịnh Phật quyền thuộc
 Quốc độ tôi thắng và thọ mạng
 Tất cả những sự chỗ vi diệu
 Xin nói hạnh Bồ đề thanh tịnh. (43)

Hàng phục các ma phá tà kiến
 Khô cạn biển ái được giải thoát
 Pháp hành tương tục không đoạn tuyệt
 Đáng tôi vô thượng chỉ bảo cho. (44)

Sắc lực tài bửu tứ biện tài
 Lời dịu thương mến khiến người vui
 Con mưa từ bi nhuần tất cả
 Chư Phật cảnh giới chỉ bảo cho. (45)

Xin phát tiếng ca lắng tàn già
 Tiếng sám đại phạm phá tà kiến
 Chúng hội khát ngưỡng và pháp đến
 Xin ban nước cam lồ giải thoát. (46)

Nay tôi muốn thành đạo vi diệu
 Vì ưa thích pháp mà thừa thỉnh
 Giờ nghe pháp đến cung kính chờ
 Xin Phật dạy cho pháp bửu lớn. (47)

Bạch Phật ! Tôi muốn thành Bồ đề

Như Lai biết rõ chí nguyện tôi
Thiết tha cầu pháp nên hỏi Phật
Lành thay xin nói hạnh tối thắng”. (48)

[Boucher, 120–121]

“May the Victor, the Most Excellent of Men, relate to me a disquisition, a discourse containing an ocean of knowledge,¹ on the well-determined bodhisattva career that has its origin in truth. (39)

“You are the Highest, Most Excellent of Beings, like a body of purified gold, an accumulation of merit, a shelter and place of rest, a refuge. Tell me now about the highest, stainless course.² (40)

“How does one obtain³ the imperishable gnosis from which come forth the *dhāraṇī*, the deathless state [i.e., *nirvāṇa*],⁴ and enlightenment? How is the ocean of wisdom purified by which doubt in men is cut off? (41)

[9] “Transmigrating for very many millions of aeons, not even the notion of lassitude is ever produced. Beholding the world afflicted with suffering, [the Buddha] cultivates merit for their sake. (42)

“Describe your pure [buddha-]field, your excellent retinue, your foremost long life, and your excellent field, as well as the unsurpassed discourse for the sake of sentient beings⁵ and the stainless course toward enlightenment. (43)

“For one who destroys Māra, corrects heterodox views, ends craving, and experiences liberation, the way of the Dharma⁶ is also not confused. Proclaim, Jewel among Beings, the highest course. (44)

“You who are blessed with beauty, prosperity, and eloquence, Well-Accomplished One, also make known the domain of the buddhas while gratifying the assemblies with your tender voice and satisfying the world like a rain cloud. (45)

¹ [Boucher] For *jñānasāgara*- Dh has *juzu zhihui* 具足智慧 (replete with wisdom), suggesting that he or his committee understood his Indic original as *ñāṇa-saḡha* (= *saṃskāra*). For an explanation of this confusion and a discussion of its implications, see Chapter 5.

² [Boucher] Tib. adds *byañ chub* (*spyod*) = *bodhi* (*caryam*).

³ [Boucher] Skt. *jñānalotu*; I follow Tib. *ye śes* . . . ‘*thob par* ‘gyur (= *jñānalābhu*). Jg reads “imperishable profit” (*wujin li* 無盡利), suggesting that he too read *-lābha* in place of *-lotu* but without *jñāna*-.

⁴ [Boucher] *Amṛta* (ambrosia) is here rendered by Dh as *wuliang* 無量, representing a confusion with *amita* (boundless, immeasurable), which is quite possibly the MIA form in which it was written in Dh’s manuscript. On this confusion in Chinese translations generally, see Iwamatsu 1982.

⁵ [Boucher] For *satvakāraakathā niruttarā*, Dh has *yiqie suoyun wei jimo* 一切所云為寂寞 (everything that is spoken concerns quiescence). There appear to be two separate problems here. First, Dh seems to have read *sarva*- in place of *satva*-, an alternation that takes place occasionally in our Nepalese manuscript and Tibetan translation as well. Second, he appears to have confused *niruttarā* with *nirvṛtti*, presumably because the former occurred in a MIA form that at least partially overlapped with the latter. Cf. *nivruda* (= *nivṛti*) of the Khotan *Dharmapada*, v. 159 (Brough 1962, 144).

⁶ [Boucher] Finot read *dharmanetri rayina* in *pāda* c, but the MS should be read *dharmanetrir api na*, which Tib. *chos kyi tshul yan* seems to confirm. See also La Vallée Poussin 1903, 311. Dp has taken *-netrī*- (rule, method, way) as *-netrā*- (eyes): *fa yan* 法眼.

“Your lovely voice, like the sweet song of the cuckoo, like the voice of Brahmā, destroys vile thoughts. An assembly who desires the Dharma is gathered; gladden them, Lord, with your nectar. (46)

“They have a desire for the highest, most excellent enlightenment, a desire for the Dharma that ought not to be rejected.¹ This is the time for a teaching,² Guide; this is the time for a proclamation,³ Highest Jewel. (47)

“I have a longing for enlightenment, Sage; you know my intentions, Victor.⁴ I do not wish to vex the Victor; please illuminate the highest course.”⁵ (48)

2.2. Đức Phật giải đáp về pháp hành của Bồ-tát

Đoạn 14

[Finot, 9.15–10.5]

एवमुक्ते भगवानायुष्मान्तं राष्ट्रपालमेतदवोचत् । साधु साधु राष्ट्रपाल साधु खलु पुनस्त्वं राष्ट्रपाल यस्त्वं
तथागतमेतमर्थं परिप्रष्टव्यं मन्यसे । बहुजनहिताय त्वं राष्ट्रपाल प्रतिपन्नो बहुजनसुखायार्थाय हिताय देवानां च
मनुष्याणां चैतर्हि चानागतानां च बोधिसत्त्वानां महासत्त्वानां संपरिग्रहाय । तेन हि राष्ट्रपाल शृणु साधु च सुष्ठु च
मनसि कुरु । भाषिष्ये ॥ साधु भगवन्नित्यायुष्मात्राष्ट्रपालो भगवतः प्रत्यश्रोषीत् । भगवांस्तस्यैतदवोचत् ॥

¹ [Boucher] I read *vihato* with de Jong (1967, 5) in place of *vihito*; cf. Tib. *bzlog pa*.

² [Boucher] For *deśanāsamaya* Dh has *suojiang xi pingdeng* 所講悉平等 (the discourse is completely uniform). I suspect the source of the confusion here is that Dh read a *kharoṣṭhī* manuscript (in Gāndhārī Prakrit or Gāndhārī Hybrid Sanskrit) that had *samaka* in place of *samaya*, reflecting the use of the graph -k- (= ø) to indicate the further weakening of the semivowel in intervocalic position. See Brough 1962, §38, for a discussion of this phenomenon. Dh was apparently unaware of this convention or else mistook it in this context.

³ [Boucher] Note that Dp has read *-śrāvaṇe* at the end of *pāda* d as *-śramaṇa*: *ji bi shengwen yuanjue xing* 及彼聲聞緣覺性 (and those having the natures of *śramaṇas* or *pratyayabuddhas*). Elsewhere in the *RP*, *śravaṇa* is indeed equivalent to *śramaṇa* (Finot 1901, 17.13 and 34.12). Dp’s understanding of the second line then is, not surprisingly, at considerable variance to the Skt.: “May the Buddha teach with stratagems according to the predilections [of his audience; in this way] the Teacher encounters the assembly at just the right time” (願佛隨根方便說 師資遇會正是時).

⁴ [Boucher] Dh uses the locution *tianzhongtian* 天中天 (god among the gods) here for *jina* (or perhaps *mune*), though it more often serves as an equivalent for *bhagavat* in his translations and those of other, particularly Yuezhi, translators. See the discussion of this locution in Iwamatsu 1985. The inspiration for this locution is almost certainly Iranian rather than Indian, modeled on the royal title “supreme king of the kings.” On the use of this latter epithet among Achaemenid and Parthian rulers, see Wolski 1990; it also shows up on Kushan coins in Bactrian (*paovavo pao*), on which see Gauthiot 1911. This epithet for the Buddha occurs later in Khotanese (*gyastānu gyastā*), where it also served as an equivalent of Skt. *bhagavat* (see Emmerick 1983, 17–18), and in Tokharian (*ñäkteṃts ñäkte*) and Uighur (*tängri tängrisi*). It is found already in some Pāli texts, but apparently only in the later strata of the canon (and prominently in the *Milindapañha*, which itself may have received some Iranian influence in the Northwest); see Endo 1990, 162–163.

⁵ [Boucher] Dp has taken considerable liberties with this verse, introducing a discourse on the “vehicles” that is absent from all other versions. It is worth citing in full: 我今樂聞最上乘 唯佛知我菩提性 於此小乘不樂求 願說如來第一法 (Today I take pleasure in hearing about the highest vehicle; only the Buddha knows my disposition toward enlightenment. I do not take pleasure in seeking after the Small Vehicle. May you elucidate the supreme Dharma of the Realized One).

[Vaidya, 125.1–5]

evamukte bhagavānāyusmāntaṃ rāṣṭrapālametadavocat - sādhu sādhu rāṣṭrapāla |
sādhu sādhu punastvaṃ rāṣṭrapāla yastvaṃ tathāgatametamarthaṃ paripraṣṭavyaṃ
manyase | bahujanahitāya tvaṃ rāṣṭrapāla pratipanno bahujanasukhāya arthāya hitāya
devānāṃ ca manuṣyāṇāṃ ca, etarhi cānāgatānāṃ ca bodhisattvānāṃ mahāsattvānāṃ
saṃparigrahāya | tena hi rāṣṭrapāla śrīṇu, sādhu ca suṣṭhu ca manasi kuru | bhāṣiṣye |
sādhu bhagavannityāyusmān rāṣṭrapālo bhagavataḥ pratyasroṣīt |
bhagavāṃstasyaitadavocat -

[Derge, 231b7–232a2]

དེ་སྐད་ཅེས་གསལ་བ་དང་། བཅོམ་ཐུན་འདས་ཀྱིས་ཆོ་དང་ཐུན་བ་ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་ལ་འདི་སྐད་ཅེས་ བཀའ་སྩལ་དྱོ། ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་ཀྱི་ལགས་སོ། ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་ཀྱི་
སྤྱོད་མང་པོ་ལ་ཕན་པའི་ཕྱིར་ཞུགས་པ་དང་། ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་[232a]ཀྱི་སྤྱོད་མང་པོ་ལ་བདེ་བ་དང་། ལྷ་དང་མི་རྒྱུས་ཀྱི་དོན་དང་། ཕན་བ་དང་། ད་ལྟར་དང་། མ་འདས་པའི་
བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་སེམས་དཔའ་ཆེན་པོ་རྒྱུས་ལོངས་སུ་གཟུང་བའི་ཕྱིར་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལ་དོན་འདི་འདི་བར་སེམས་བ་ནི་ལགས་སོ། ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་ཀྱི་དེའི་ཕྱིར་
ལགས་པར་རབ་ཏུ་ཉན་ལ་ཡིད་ལ་བྱང་ཤིག་དང་དཔེ་ལྟར་དེ། བཅོམ་ཐུན་འདས་ལགས་སོ་ཞེས་གསལ་དྱོ། ཆོ་དང་ཐུན་བ་ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་བཅོམ་ཐུན་འདས་ཀྱི་ལྟར་
ཉན་བ་དང་། བཅོམ་ཐུན་འདས་ཀྱིས་དེ་ལ་འདི་སྐད་ཅེས་བཀའ་སྩལ་དྱོ།

[闍, 459a18–21]

爾時世尊告護國菩薩言：「善哉護國！汝今乃能問如是義，利益多人安樂
天人，亦大饒益於未來世，攝諸菩薩。諦聽諦受，當為汝說。」

護國白言：「善哉世尊！願為我說。」

佛言：

[施, 2c20–24]

爾時，尊者護國說此頌已，佛言：「善哉，善哉！尊者能問如來最上之義，
利益多人令得安樂，攝受未來諸菩薩摩訶薩。汝今諦聽，善思念之，我當為
說。」

時尊者護國白言：「善哉，世尊！我今樂聽，唯願說之。」

[竺, 412b10–14]

佛告賴吒和羅：「善哉，善哉！乃問如來，如此之義。多所哀念，多所安
隱，愍傷諸天及世間人，乃為當來諸菩薩施，令得護行。賴吒和羅！諦聽！善
思念之！當為汝說。」

賴吒和羅言：「唯然，世尊！願樂欲聞。」

佛言：

[Trí Tịnh, 172]

Đức Phật phán: “Lành thay, nầy Hộ Quốc! Nay ông có thể hỏi Như Lai thâm nghĩa
như vậy đem lợi ích an lạc cho nhiều người, cũng rất lợi ích cho đời sau, những người
tu Đại thừa. Ông lắng nghe, Phật sẽ chỉ dạy”.

Hộ Quốc Bồ Tát bạch rằng: “Lành thay, bạch đức Thế Tôn ! Xin chỉ dạy cho”.

Đức Phật dạy:

[Boucher, 121]

After Rāṣṭrapāla had so spoken, the Blessed One said to him: “Excellent, excellent, Rāṣṭrapāla; right indeed you are, [10] Rāṣṭrapāla, that you should think the Realized One should be queried for this purpose. For the benefit of many people, Rāṣṭrapāla, have you acted, and for the pleasure of many people and for the sake and benefit of gods and men, and for the accomplishment of bodhisattvas mahāsattvas in the present and in the future. Therefore, Rāṣṭrapāla, listen carefully and think on this well; I will speak.” “Excellent, Blessed One,” assented the venerable Rāṣṭrapāla to the Blessed One. The Blessed One said the following to him:

Doṇ 15

[Finot, 10.6–9]

चतुर्भी राष्ट्रपाल धर्मेः समन्वागतो बोधिसत्त्वो महासत्त्व एतां परिशुद्धिं प्रतिलभते ।
 कतमैश्वर्यदुतारायाध्याशयप्रतिपत्त्या सर्वसत्त्वसमचित्ततया शून्यताभावनतया यथावादितथाकारितया । एभी
 राष्ट्रपाल चतुर्भिर्धर्मेः समन्वागतो बोधिसत्त्वो महासत्त्व एतां परिशुद्धिं प्रतिलभते । इयमत्र धर्मता ॥
 तत्रे[MS.4b]दमुच्यते ॥

[Vaidya, 125.6–10]

caturbhī rāṣṭrapāla dharmaiḥ samanvāgato bodhisattvo mahāsattva etāṃ
 pariśuddhiṃ pratilabhate | katamaiscaturbhīḥ ? yaduta āragādhyāśayapratipattiyā
 sarvasattvasamacittatayā śūnyatābhāvanatayā yathāvāditathākāritayā | ebhī rāṣṭrapāla
 catirbhirddharmaiḥ samanvāgato bodhisattvo mahāsattva etāṃ pariśuddhiṃ
 pratilabhate | iyamatra dharmatā ||

tatreDamucyate -

[Derge, 232a2–4]

ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་སེམས་དཔའ་ཆེན་པོ་ཆོས་བཞི་དང་ཐུན་ཀྱིངས་སུ་དག་པ་འདི་དག་འཛོལ་བོ། ། བཞི་གང་ཞིན། འདི་ལྟ་སྟེ། བསམ་པ་དང་སྒྲག་
 པའི་བསམ་པས་ནན་ཏན་བྱེད་པ་དང་། སེམས་ཙན་ཐམས་ཅད་ལ་སེམས་མཉམ་པ་ དང་། རྫོང་པ་ཉིད་སྒྲུལ་པ་དང་། ཇི་སྒྲུབ་སྒྲུལ་པ་དེ་བཞིན་བྱེད་པ་སྟེ་ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་བྱང་ཆུབ་
 སེམས་དཔའ་སེམས་དཔའ་ཆེན་པོ་ཆོས་བཞི་པོ་ དེ་དག་དང་ཐུན་ཀྱིངས་སུ་དག་པ་འདི་དག་འཛོལ་བོ། །འདི་ལ་འདི་མེ་ཆོས་ཉིད་ཡིན་ཏེ། དེ་ལ་འདི་སྒྲུབ་ཅེས་བྱའོ། །

[闍, 459a21–26]

「護國！菩薩有四法，能成如上清淨之事。何等為四？一者真實心無諂曲，
 二者於諸眾生行於平等，三者心念行空，四者如言而行。護國當知，如此四種
 能得菩薩清淨之法。」

爾時世尊欲重宣此義而說偈曰。

[施, 2c25–3a1]

爾時，世尊告尊者護國言：「有四種法，具足清淨是名菩薩摩訶薩。

「何等四法？一、內，二、外，三、心，四、意。如是四法稱理真實，見諸眾生其心平等——猶若虛空，無所分別——依言所行，是名菩薩摩訶薩四種之法獲得清淨。」

爾時，世尊重說頌曰：

[竺, 412b14–18]

「賴吒和羅！菩薩有四事法，得清淨行。何等為四？一者、行平等心，而無諛諂；二者、等心於一切；三者、解了空行；四者、如口所言，身行亦爾；是為四事法，菩薩疾得清淨行。」

[Trí Tịnh, 172]

“Này Hộ Quốc ! Bồ Tát có bốn pháp hay hoàn thành những sự thanh tịnh như trên:
Một là tâm chơn thiết không siểm khúc.

Hai là thật hạnh bình đẳng đối với các chúng sanh.

Ba là tâm niệm nhập vào không.

Bốn là thật hành như lời. Hộ Quốc nên biết bốn thứ ấy có thể được pháp thanh tịnh của Bồ Tát”.

Đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa ấy mà nói kệ rằng:

[Boucher, 121]

[The Qualities of Bodhisattvas]

“A bodhisattva *mahāsattva*, Rāṣṭrapāla, who is endowed with four things obtains purity. With which four? With behavior in accord with [virtuous] inclinations and aspirations;¹ with equanimity toward all sentient beings; by contemplation of emptiness; and by acting as one says one will. Endowed with these four things, Rāṣṭrapāla, a bodhisattva *mahāsattva* obtains purity. This is the universal rule concerning this.”² About this the following is said:³

¹ [Boucher] Finot reads *yad utārāyādhyāsayapratipattiyā* but the MS reads *yad utāsayā- dhyāsayapratipattiyā*. (I take *āsaya* and *adhyāsaya* here for *āsaya* and *adhyāsaya* respectively.) Cf. Tib. *bsam pa dan lhaḡ pa'i bsam pas nan tan byed pa*. Dh's rendering does not appear to reflect the Indic text directly: *xing pingdeng xin er wu yuchan* 行平等心而無諛諂 (practice equanimity without currying favor). Note, however, that Jg's translation appears in part to accord with Dh's: *zhenshi xin wu chanqu* 真實心無諛曲 (having genuine thoughts, undisturbed by fawning). Dp is quite different from any of the above: *chen li zhen shi* 稱理真實 (accord with principle and truth?).

² [Boucher] Skt. *iyam atra dharmatā*. The authors have co-opted here a clause known from earlier canonical literature, notably the *Mahāpadānasutta*|*Mahāvadānasūtra*, in which each of the events in the conception, birth, and life of a buddha is declared to occur according to an established rule. See DN II, 12.5, 20, 25, 13.2, and so forth; Waldschmidt 1956, 83 ff.; and now Fukita 2003, 34.10, 36.10, 38.7–8, and so forth. On the significance of this clause, see Fukita 1993, 278–281. This clause is omitted from all three Chinese translations.

³ [Boucher] Most of the verses recapitulating the prose sections concerning the various fourfold sets of attributes of bodhisattvas are missing in Dh. Note in this regard that these verses are introduced by the clause *tatredam ucyaṭe*, without mention of a speaker, suggesting that they may be later interpolations for which their author was uncomfortable claiming the status of *buddhavacana*.

आशयेन^१ हि सदाभियुक्तका बोधिमार्ग अविवर्त्यमानसाः^२ ।
नो च शाठ्यं न खिलं न मायता तेषु विद्यति अनन्तज्ञानिनाम् ॥ ४९ ॥
दृष्ट्वा सच्च दुखिताननायकान् जातिव्याधिजरमृत्युमर्दितान् ।
तारणार्थ^३ भवतो जगत् धर्मनाव समुदानयन्ति ते ॥ ५० ॥
सर्वसत्त्वसमचित्तसूरता एकपुत्रकवदीक्षते जगत् ।
सर्वमेतदपि मोचयाम्यहम् एवमाशय तथाग्रपुद्गलाः ॥ ५१ ॥
शून्यतासु सततं गतिं गत नैव चात्म न च सच्च विद्यते ।
स्वप्नमायसदृशं हि संस्कृतम् अत्र बाल अबुधो विमोहिता ॥ ५२ ॥
वाचया यथ वदन्ति ते बुधास्तत्र चैव प्रतिपत्तिया स्थिताः^४ ।
दान्त शान्त सद दोषवर्जिता बोधिमार्गनिरता जिनात्मजाः ॥ ५३ ॥

āśayena hi sadābhiyuktakā bodhimārga avivartyamānasāḥ |
no ca śāṭhya na khilaṃ na māyatā teṣu vidyati anantajñāninām || 49 ||
dṛṣṭva sattva dukhitānanāyakān jātivyādhijaramṛtyumarditān |
tāraṇārtha bhavato * * jagat dharmanāva samudānayanti te || 50 ||
sarvasattvasamacitta sūratā ekaputrakavadīkṣate jagat |
sarvametaदपि मोकयाम्याहम एवमāśaya tathāgrapudgalāḥ || 51 ||
śūnyatāsu satataṃ gatiṃ gata naiva cātma na ca sattva vidyate |
svapnamāyasadr̥śaṃ hi saṃskṛtaṃ atra bāla abudho vimohitā || 52 ||
vācayā yatha vadanti te budhāstatra caiva pratipattiyā sthitāḥ |
dānta śānta sada doṣavarjitā bodhisattvamārganiratā jinātmajāḥ || 53 ||

བསམ་པ་མ་ཐག་པས་རྟག་རྒྱ་མཚན་པརྟོན་པ། ཁྱེད་ཀྱང་ལས་ལས་མི་ཤོག་ཡིད་ཐུན་པ།
 གཡོ་མེད་ཐ་མེད་ཅིང་ཐུ་མེད་པ། ཡེ་ཤེས་མཐའ་ཡས་ཐུན་པ་དེ་དག་ཡོད། ༥༩༥།
 རྒྱ་དང་རྩ་དང་རྩ་དང་འཛིན་གཟེར་པ། ཁེས་ཅན་མགོན་མེད་ལྷག་བསྟུན་མཐོང་ནས་ནི།
 ཁྱེད་པའི་མཚོ་ལས་འགྲོ་བ་རྒྱུ་པའི་ཕྱིར། རྟེན་གྲུ་ཚོས་ཀྱི་གྲུ་ནི་ཡང་དག་ཏུ་འདྲ། ༥༩༦།
 དུས་པ་ཁེས་ཅན་རྒྱུ་པ་ཁེས་ཅན་ཀུན་པ། རྟ་གཅིག་པ་བཞིན་འགྲོ་བ་རྣམས་ལ་སྟ།
 འདི་དག་ཐམས་ཅད་བདག་གིས་དཔྱོད་པོ་ཞིས། ཁང་ཟག་མཚོག་གི་བསམ་པ་དེ་འདྲའོ། ༥༩༧།

⁴ [Finot] MS. स्थिता

སྒྲིབ་ཀྱི་ཉེ་ཏུ་རྟོགས་པར་ཁོང་དུ་ཆུད། །འདག་ཡོད་མ་ཡིན་སེམས་ཅན་ཡོད་མ་ཡིན། །
འདུས་བྱས་སྒྱུ་མ་མི་ལམ་འདྲ་བ་ལ། །བྱིས་པ་མི་མཁས་འདི་ལ་རྣམ་པར་རྟོངས། །༡༥།
མཁས་པ་དེ་དག་ཇི་སྐད་ཆོག་སྒྲུས་པ། །དེ་ལ་ནན་ཏན་བྱེད་ཅིང་ཀུན་ཏུ་གནས། །
དུ་ཁྱིའི་ཞི་ལ་ཉག་ཏུ་སྒྱུན་རྣམས་སྤངས། །བྱུ་བའི་སྤྱོད་རྣམས་བྱང་ཆུབ་ལམ་ལ་དགའ། །༡༦།

[闍, 459a27–b7]

若有菩薩心無諂， 而常不退菩提道，
亦無佞戾貢高意， 彼則名為無邊智。 (49)
見諸眾生無救護， 生老病死所逼切，
發心欲度於有海， 能為一切作法船。 (50)
調伏平等於眾生， 觀諸眾生如一子，
皆當救度令解脫， 最勝丈夫發此心。 (51)
行住坐臥念空門， 壽者我想皆悉無，
一切世間都如幻， 眾生愚癡所迷惑。 (52)
大智菩薩所言說， 依之行行無違失，
調伏寂靜離諸過， 能求菩提名佛子。 (53)

[施, 3a2–11]

心、意、內、外常清淨， 不退菩提正道心，
所作之善無唐捐， 能得菩薩無邊智。
觀彼眾生苦無我， 生、老、病、死悉來侵，
如是有大海中， 廣運法船救群品。
見諸眾生心平等， 觀彼世間如一子，
願令一切俱解脫， 悉向菩提心不退。
常談空義依空行， 亦無人、我， 無眾生，
譬如夢幻等無實， 令彼愚迷生智慧。
如所宣說大覺智， 依智而行所作事，
調伏過失心寂靜， 求證菩提為佛子。

[竺]

[Trí Tĩnh, 172–173]

“Nếu có Bồ Tát lòng không vạy
Mà thường chẳng lui đạo Bồ đề
Cũng không ý ngang trái cống cao
Đây gọi là trí huệ vô biên (49)

Thấy các chúng sanh không được cứu
 Bị sanh già bệnh chết bức ngặt
 Phát tâm muốn qua biển sanh tử
 Hay làm pháp thuyền cho tất cả (50)
 Bình đẳng điều phục các chúng sanh
 Xem các chúng sanh như con một
 Đề muốn cứu độ cho giải thoát
 Đẳng thẳng trượng phu phát tâm này (51)
 Đi đứng ngồi nằm niệm pháp không
 Thợ giả ngã tưởng đều không cả
 Thế gian tất cả đều như ảo
 Chúng sanh ngu si bị mê hoặc (52)
 Đại trí Bồ Tát nói lời ra
 Y lời thật hành không sai thất
 Điều phục tịch tịnh rời các lỗi
 Hay cầu Bồ đề gọi Phật tử”. (53)

[Boucher, 121–122]

“Those who possess infinite gnosis—who are always zealous, and whose minds are not liable to turn back from the path toward enlightenment – have neither guile, nor callousness, nor deceit. (49)

“Seeing sentient beings afflicted and unhappy,¹ tormented by birth, sickness, old age, and death, they [i.e., the bodhisattvas] prepare a boat of the Dharma in order to ferry the world over the ocean of existence.² (50)

“The mild-mannered [*sūratā*], who possess equanimity toward all sentient beings, behold the world like an only son: ‘I will liberate them all’—such is the intention of the highest men. (51)

¹ [Boucher] The Skt. reads *anāyakān* (without leader, guide) here, but I accept Edgerton’s suggestion (*BHSD* 21) that we should understand *anayakān*, the *ā* being *metri causa* for *a*. Cf. the nearly parallel expression in the *Saddharmapuṇḍarīka* (KN 162.1): *anāyikeyaṃ prajā sarvaduḥkhitā* (these people, unfortunate and afflicted in every way . . .). Jg, however, clearly read *anāyakān* (*wu jiuhu* 無救護). Dp reads *anāyakān* as *wuwo* 無我 (without self), which is clearly unexpected, though Seishi Karashima has suggested to me (personal communication, July 2006) that *wo* 我 could be a graphic mistake for *jiu* 救.

² [Boucher] *Pāda c* reads *tāraṇārtha bhavato jagat*, but it is clearly defective. Shackleton Bailey (1954, 80) suggested *bhava<sāra>to*, but I read *bhavasāgarāt*, following Tib. *srid pa’i mtsho las*, which also fits the meter. Jg’s *yu you hai* 於有海 (from the ocean of existence) and Dp’s *san you da hai zhong* 三有大海中 (within the ocean of the triple existence) support this reading as well.

“Always adept in [the various kinds of] emptiness,¹ [they know that] neither ‘self’ nor ‘being’ exists. The conditioned is like a dream or an illusion; the foolish, unawakened ones are confused concerning this.”² (52)

[11] “The wise abide in practice as they say in words. Always tame and tranquil, the sons of the Victor [i.e., the bodhisattvas] have relinquished vice and are devoted to the path toward enlightenment.” (53)

Đoạn 17

[Finot, 11.3–5]

चत्वार इमे राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानामाश्वासप्रतिलाभा धर्माः । कतमे चत्वारः । धारणीप्रतिलाभः कल्याणमित्रप्रतिलाभः गम्भीरधर्मक्षान्तिप्रतिलाभः परिशुद्धशीलसमाचारता । इमे राष्ट्रपाल चत्वारो बोधिसत्त्वानामाश्वासप्रतिलाभा धर्माः । इयमत्र धर्मता । तत्रेदमुच्यते ।

[Vaidya, 125.21–24]

catvāra ime rāṣṭrapāla bodhisattvānāmāśvāsapratilābhā dharmāḥ | katame catvāraḥ ? dhāraṇī pratilābhaḥ kalyāṇamitrpratilābhaḥ gambhīradharmakṣāntipratilābhaḥ pariśuddhaśīlasamācārātā | ime rāṣṭrapāla catvāri bodhisattvānāmāśvāsapratilābhā dharmāḥ | iyamatra dharmatā ||
tatreḍamucyate -

[Derge, 232b1–2]

[232b] ལུལ་འཁོར་སྤྱོད་བཞི་པོ་འདི་དག་ནི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ཀྱི་དཔུགས་ འབྱིན་པ་འཛོལ་བ་སྟེ། བཞི་གང་ཞིན། གཟུངས་ཐོབ་པ་དང་། དགེ་བའི་བསེས་ གཞན་རྟེན་པ་དང་། རྩིས་ཐབ་མོ་ལ་བཞོད་པ་ཐོབ་པ་དང་། རྩུལ་བྱིས་ཡོངས་སུ་དག་པ་ཡང་དག་པར་སྦྱོད་པ་སྟེ། ལུལ་འཁོར་སྤྱོད་བཞི་པོ་འདི་དག་ནི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ ཀྱི་དཔུགས་འབྱིན་པ་ འཛོལ་བ་འོ། །འདི་ལ་འདི་ནི་རྩིས་ཉིད་ཡིན་ཏེ། དེ་ལ་འདི་སྐད་ཅེས་བྱའོ། །

[闍, 459b8–12]

佛說偈已，告護國菩薩言：「善男子！菩薩摩訶薩復有四種無畏之法。何等為四？一者所謂得陀羅尼，二者值善知識，三者得深法忍，四者戒行清淨。是名菩薩四無畏法。」

爾時世尊欲重宣此義而說偈言。

[施, 3a12–17]

¹ [Boucher] The various kinds of emptiness are listed in sources as eighteen in number (see *Mahāvīyutpatti* 933–951) or as twenty, the latter number seemingly common in the Perfection of Wisdom literature; see Conze 1975, 144–148, for a representative list. See also *BHSD* 532 for a list of the twenty kinds included in the *Dharmasaṃgraha*. Jg renders *pāda* a as follows: “While walking, standing, sitting, or lying down, [the bodhisattva] reflects upon emptiness” (*xing zhu zuo wo nian kongmen* 行住坐臥念空門).

² [Boucher] The second line of Dp’s translation is quite different: 譬如夢幻等無實 令彼愚迷生智慧 (Like a dream, an illusion, and so on, is that which is without foundation, which causes the bewildered to generate gnosis).

爾時，世尊說此頌已，告尊者護國言：「復有四種法於諸菩薩令心安慰。何等四法？一者、於總持法門志求修學；二者、常近善友，威儀無缺；三者、求證甚深無生法忍；四者、精進修行持戒清淨。如是四法令彼菩薩安慰其心，進修不退。」

復說頌曰：

[竺，412b19–22]

佛告賴吒和羅：「菩薩復有四事法，得安隱勸進。何等為四？一者、得總持；二者、得善知識；三者、得法忍；四者、於戒清淨，所行平等；是為四事法。」

[Trí Tĩnh, 173–174]

Nói kệ xong đức Phật bảo Hộ Quốc Bồ Tát: “Này Thiện Nam Tử! Đại Bồ Tát lại có bốn thứ pháp vô úy:

Một là được đà la ni.

Hai là gặp thiện tri thức.

Ba là được thâm pháp nhẫn.

Bốn là giới hạnh thanh tịnh”.

Đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa ấy mà nói kệ rằng:

[Boucher, 122]

“These four things, Rāṣṭrapāla, are encouragements for bodhisattvas. Which four? The obtaining of *dhāraṇī*,¹ the obtaining of virtuous friends, the obtaining of tolerance for the profound Dharma,² and the obtaining of the practice of pure moral conduct. These four things, Rāṣṭrapāla, are encouragements for bodhisattvas. This is the universal rule concerning this.” About this the following is said:

Đoạn 18

[Finot, 11.6–17]

लाभिनो³ भवन्ति धारणीषु ते सदा महायशा

¹ [Boucher] On *dhāraṇīpratilābha*, see Lamotte 1944–1980, 1: 317–321.

² [Boucher] *Gambhīradharmakṣānti*. *Kṣānti* is notoriously difficult to translate. In some contexts it means “forbearance,” especially insofar as it indicates the virtue of a bodhisattva to endure hardship and abuse, and in others “tolerance,” in contexts where it implies an ability to be intellectually receptive to difficult to fathom doctrines (I have generally opted for the latter translation). But I agree with Jan Nattier (contra Pagel 1995, 182–183, n. 228) that we are not dealing with two separate denotations of this term, but rather with two fundamentally compatible extensions of its root meaning, namely, “to endure,” or in the vernacular, “to stomach” that which is difficult to bear. See Nattier 2003, 244, n. 240.

³ [Finot] Mètre: Pañcacāmara irrégulier.

धारयन्ति येन धर्म श्रेष्ठ सर्वबुद्धभाषितम् ।
 न च प्रणाशयन्ति जातु भूयु वर्धते सति
 असंगमेव तेषु ज्ञान सर्वधर्मपारगाः ॥ ५४ ॥
 कल्याणमित्रमाप्नुवन्ति बोधि अङ्गवर्धका
 देशयन्ति श्रेष्ठ मार्ग तस्य येन यान्ति नायकाः ।
 न क्वचिच्च ते भवन्ति पापमित्रसेवका
 दूरतो विवर्जयन्ति ते ऽग्निवच्च दाहनात्मकान्¹ ॥ ५५ ॥
 गम्भीर धर्म श्रुत्वा धीर शून्यतोपसंहितं
 न चात्मसत्त्वजीवदृष्टि तेषु भोन्ति सर्वशः ।
 अच्छिद्रशील ते भवन्ति शान्तदान्तमानसा
 अनुत्तरे च बुद्धशीलि सब तां नियोजयेत् ॥ ५६ ॥

[Vaidya, 125.25–126.4]

lābhino bhavanti dhāraṇīṣu te sadā mahāyaśā
 dhārayanti yena dharma śreṣṭha sarvabuddhabhāṣitam |
 na ca praṇāśayanti jātu bhūyu vardhate rati
 asaṅgameva teṣu jñāna sarvadharmapāragāḥ || 54 ||
 kalyāṇamitramāpnuvanti bodhi aṅgavardhakā
 deśayanti śreṣṭha mārge tasya yena yānti nāyakāḥ |
 na kvacicca te bhavanti pāpamitrasedakā
 dūrato vivarjayanti te 'gnivacca dāhanātmaḥ || 55 ||
 gambhīra dharma śrutva dhīra sūnyatopasaṃhitam
 na cātmasattvajīvadṛṣṭi teṣu bhonti sarvaśaḥ |
 acchidraśīla te bhavanti śāntadāntamānasā
 anuttare ca buddhaśīli sa tva tāṃ niyojayet || 56 ||

[Derge, 232b2–5]

གང་གིས་སངས་རྒྱུ་ཀུན་གྱིས་གསུངས་པའི་ཆོས་མཆོག་འཛིན་འགྲུབ་པ།
 གཟུངས་ནམས་གཤག་པ་ཆེན་པོ་དེ་དག་གིས་ནི་རྟག་ཏུ་ཐོབ།
 རྣམ་ཡང་ཆུང་བར་མེ་འགྲུར་ཕྱིར་ཁོང་གི་ཤོ་གིས་རབ་ཏུ་འཕེལ།
 དེ་དག་ཡི་ཤེས་ཆགས་པ་མེད་ཅིང་ཆོས་ཀུན་པ་ལ་ལྟུང་། ॥ ༥༤ ॥
 བྱང་ཆུབ་ཡན་ལག་འཕེལ་བར་བྱེད་པའི་དག་པའི་བཤེས་གཞིར་རྟོག་པ།
 དེ་དག་འབྲེན་པ་རྣམས་ནི་གང་ནས་བཀུད་པའི་ལམ་མཆོག་རྟོག་པ།
 དེ་དག་ལྟུང་པའི་ཤོགས་པ་དག་ལ་སྟེན་པ་མ་ཡིན་ཏེ།
 ཆོས་བྱེད་བདག་ཁྱེད་མེད་དེ་དག་རིང་ཏུ་རྣམ་པར་སྟོང་། ॥ ༥༥ ॥

¹ [Finot] MS. འཁྲུག་:

དཔལ་བོ་སྒྲོང་པ་ཉིད་དང་ཕན་པའི་ཟབ་མིའི་ཚས་ཐོས་ནས།
 དེ་དག་བདག་དང་སེམས་ཅན་སྟོག་ཏུ་སྒྲ་བ་ཀུན་མི་འབྱུང་།
 དེ་དག་ཚུལ་ཁྲིམས་སྒྱུན་མེད་དུ་ཞིང་ཞི་བའི་ཡིད་དང་ཕན།
 མངས་བྱུས་ཚུལ་ཁྲིམས་སྒྲ་ན་མེད་ལ་སེམས་ཅན་ནམས་ཀྱང་སྒྱུར། ॥༥༥॥

[闍, 459b13–23]

菩薩大名稱， 由得總持故，
 受持最妙法， 如來所宣說，
 恒常無忘失， 增長於智慧，
 彼等智無礙， 超過一切法。 (54)

常遇善知識， 增於助道法，
 常說於菩提， 諸佛所行處，
 惡知識如火， 畏燒故遠離， (55)
 若聞空相法， 勇猛堅其心。

菩薩離我人， 一切諸見等，
 持戒無缺漏， 其心調寂靜，
 教化諸眾生， 安住於佛戒。 (56)

[施, 3a18–27]

若人愛敬總持法， 名聞遠響眾所歸，
 能持無上妙法門， 一切如來同所說。
 智慧增明無忘失， 如是速得無礙智，
 通達一切最上法， 成就無為解脫門。
 皆因善友證菩提， 出生七覺能修斷，
 增長八正作佛事， 遠離惡友如怖火。
 聞甚深法證無生， 能了諸法畢竟空，
 無我、無人、無眾生， 如是永離一切見。
 律儀出生諸善本， 堅持守護離破犯，
 彼行能成寂靜心， 佛為眾生親演說。

[竺]

[Trí Tĩnh, 174]

Bồ Tát danh tiếng lớn
 Do vì được tổng trì
 Thọ trì pháp tối diệu

Của chư Phật tuyên nói
 Hằng thường chẳng quên mất
 Thêm lớn nơi trí huệ
 Trí Bồ Tát vô ngại
 Vượt hơn tất cả pháp (54)

Thường gặp thiện tri thức
 Thêm các pháp trợ đạo
 Thường nói đại Bồ đề
 Chỗ đi của chư Phật
 Ác tri thức như lửa
 Sợ cháy nên xa lìa (55)

Nếu nghe pháp không tương
 Dững mãnh vững tâm mình
 Bồ Tát rời ngã nhon
 Tất cả các kiến chấp
 Trì giới không khuyết lậu
 Tâm họ đều tịch tịnh
 Giáo hóa các chúng sanh
 An trụ nơi Phật giới. (56)

[Boucher, 122]

“Those of great renown [i.e., the bodhisattvas] always acquire *dhāraṇī* by which they preserve the most excellent Dharma spoken by all buddhas.¹ They never cause it to disappear, but rather, their determination² increases all the more. Gnosis is free of attachment for those who are accomplished in all qualities. (54)

“Those who reinforce the limbs of enlightenment obtain a virtuous friend. They teach him the most excellent path by which the Guides journey. In no instance are they followers of corrupting friends. From afar they shun like fire those who cause others torment. (55)

¹ [Boucher] Note that this line confirms that *dhāraṇī*, rather than being “magical utterances,” are in fact connected to what their etymology suggests: mnemonic devices to remember and hence preserve the Dharma in an oral context; see the useful note in Nattier 2003, 291–292, n. 549. Many contemporary scholars continue unnecessarily to link the use of *dhāraṇī* with Tantric/Vajrayāna Buddhism and its use of magical spells. See, for example, Williams 2000, 205–206 (in the contribution by Anthony Tribe). I am much more sympathetic with Matthew Kapstein’s recent discussion of the role of *dhāraṇī* in normative Mahāyāna practice as reflected in some of its scholastic literature (2001, 233–255).

² [Boucher] Skt. reads *sati* here, though I assume this to be a mistake for *mati* (Tib. *blo gros*). Jg reads *zhahui* 智慧 (wisdom).

“When the resolute¹ hear the profound Dharma connected with emptiness, they have in no way any wrong views concerning ‘self,’ ‘being,’ or ‘life-principle.’ Their conduct is free of defect, their minds tranquil and tamed. They would enjoin those sentient beings toward the unexcelled conduct of the Buddha.” (56)

Doan 19

[Finot, 11.18–12.3]

चबार इमे राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां संसारप्राप्तानां प्रीतिकरणा धर्माः। कतमे चबारः । बुद्धदर्शनं राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां प्रीतिकरणो धर्मः । अनुलोमधर्मश्रवणं राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां प्रीतिकरणो धर्मः । सर्वस्वपरित्यागः । अनुपलम्भधर्मक्षान्तिः । इमे राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां संसारप्राप्तानां चबारः प्रीतिकरणा धर्माः । इयमत्र धर्मता । तत्रेदमुच्यते ।

[Vaidya, 126.5–9]

catvāra ime rāṣṭrapāla bodhisattvānām saṃsāraprāptānām prītikaraṇā dharmāḥ | katame catvāraḥ ? buddhadarśanam rāṣṭrapāla bodhisattvānām prītikaraṇo dharmah | anulomadharmaśravaṇam rāṣṭrapāla bodhisattvānām prītikaraṇo dharmah | sarvasvaparityāgaḥ | anupalambhadharmakṣāntiḥ | ime rāṣṭrapāla bodhisattvānām saṃsāraprāptānām catvāraḥ prītikaraṇā dharmāḥ | iyamatra dharmatā ||
tatre damucyate -

[Derge, 232b5–233a1]

ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་བཞི་པོ་འདི་དག་ནི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་འཁོར་བ་ན་འཁོད་པ་རྣམས་དགའ་བར་བྱེད་པའི་ཚེས་དང་། ཞིག་འཁོར་ཞིག་ལྟུང་ལྟུང་སངས་རྒྱལ་མཐོང་བ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་འཁོར་བ་ན་འཁོད་པ་རྣམས་དགའ་བར་བྱེད་པའི་ཚེས་དང་། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་རྒྱུ་ལྟུང་ལྟུང་སྐྱོད་ཆེས་སྤྱོད་པའི་ཚེས་ཐོས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་འཁོར་བ་ན་འཁོད་པ་རྣམས་དགའ་བར་བྱེད་པའི་ཚེས་དང་། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་བདོག་པ་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སྤྱོད་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་འཁོར་བ་ན་འཁོད་པ་རྣམས་དགའ་བར་བྱེད་པའི་ཚེས་དང་། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་དམིགས་སྤྱོད་པའི་ཚེས་ལ་བཞེད་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་འཁོར་བ་ན་འཁོད་པ་རྣམས་དགའ་བར་བྱེད་པའི་ཚེས་དེ་དག་ནི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་འཁོར་བ་ན་འཁོད་པ་རྣམས་དགའ་བར་བྱེད་པའི་ཚེས་སོ། །འདི་ལ་འདི་ནི་ཚེས་ཁྱེད་ཡིན་ཏེ། དེ་ལ་འདི་རྒྱུད་ཅེས་བྱའོ། །

[闍, 459b24–28]

佛說偈已，復告護國：「諸菩薩眾行圓滿到究竟處，有四功德令心歡喜。何等為四？一者菩薩見佛而生歡喜，二者聞正法而生歡喜，三者捨一切而生歡喜，四者順法忍而生歡喜。是為四法生於歡喜。」

爾時世尊重說偈言：

[施, 3a28–b5]

爾時，世尊說此頌已，告尊者護國言：「復有四種法，於諸菩薩在輪迴中令心愛樂。何等四法？一者、令諸菩薩愛樂見佛，二者、令諸菩薩愛樂說法，

¹ [Boucher] Tib. reads *dpa' bo* here, suggesting that its underlying Skt. was *vīra* instead of *dhīra*. Note also that *dhīra* here and in vv. 58, 68, and 106 could also mean “wise” (see Norman [1997] 2000, 67, n. 23). I have followed the interpretation of the Tib. (*bṛtan pa*) in these other verses in rendering it “resolute.”

三者、令諸菩薩愛樂能捨一切所有，四者、令諸菩薩愛樂忍印無相深法。如是四法，於諸菩薩在輪迴中深生愛樂。」

復說頌曰：

[竺, 412b23–27]

佛告賴吒和羅：「菩薩復有四事法，入於塵勞、勸悅生死法。何等為四？一者、菩薩示現佛身入於生死，勸諸起滅者，令得喜悅法；二者、為說柔順之法；三者、所有無所愛惜；四者、得不起法忍；是為四事法。」

[Trí Tĩnh, 175]

Nói kệ xong, đức Phật bảo Hộ Quốc Bồ Tát: “Này Thiện Nam Tử! Chư Bồ Tát các công hạnh viên mãn đến chỗ cứu cánh có bốn công đức làm cho hoan hỉ :

Một là Bồ Tát thấy Phật nên sanh hoan hỉ.

Hai là nghe chánh pháp nên sanh hoan hỉ.

Ba là xả bỏ tất cả nên sanh hoan hỉ.

Bốn là thuận pháp nhẫn nên sanh hoan hỉ”.

Đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa ấy mà nói kệ rằng:

[Boucher, 122]

“There are four things, Rāṣṭrapāla, that cause joy for bodhisattvas stuck in saṃsāra. What are the four? [12] Seeing the Buddha,¹ Rāṣṭrapāla, is something that causes joy for bodhisattvas. Hearing the Dharma adapted [to their capacities], Rāṣṭrapāla, is something that causes joy for bodhisattvas, as are renouncing one’s entire property and tolerance of the inconceivable Dharma.² These four things, Rāṣṭrapāla, cause joy for bodhisattvas stuck in saṃsāra. This is the universal rule concerning this.” About this the following is said:

Đoạn 20

[Finot, 12.4–15]

पश्यन्ति³ ते नरोत्तमं संबुद्धं सर्वजोतिषु सर्वलोक भासयन्त तेजसा समन्ततः।

पूजयन्स्तथा नरेन्द्र[MS.5a]राज प्रेमगौरवस्थिता वराग्रबोधिमेषमाण सत्त्वमोक्षकारणात् ॥ ५७ ॥

¹ [Boucher] Although the Skt. text has only *buddhadarśanam* here, Dh’s translation has the appearance of an extended gloss, perhaps by Dh to members of his translation committee: 菩薩示現佛身入於生死 勸諸起滅者令得喜悅法 (bodhisattvas manifest the Buddha’s body as having entered *saṃsāra*; they admonish those in *saṃsāra* [lit. “those who arise and perish”?], causing them to take pleasure in the Dharma). This translation is uncertain.

² [Boucher] Skt. *anupalambhadharmakṣānti*. Dh’s *bu qi fa ren* 不起法忍 suggests *anutpattikadharmakṣānti*. Jg’s *shun fa ren* 順法忍 suggests *anulomadharmakṣānti*. Dp renders as *ren yin wuxiang shen fa* 忍印無相深法; it is unclear exactly to what this latter rendering would correspond.

³ [Finot] Mètre: Pañcacāmara irrégulier.

शृणोति धर्मं नायकान् शान्तमानुलोमिकम् आ¹शयेन श्रुत्वा धीर योनिशः प्रयुज्यते।
 अनोपलम्भधर्मं श्रुत्वा काङ्क्ष नास्य जायते निःसत्त्व एति सत्त्वधर्मं नात्र आत्म विद्यते ॥ ५८ ॥
 सर्वस्वपरित्यागि सो भवेत् इत्यमग्रहो प्रहृष्टचित्तं दृष्ट्वा चैव याचकमुपागतम्।
 ग्राम राष्ट्र मेदिनीं च पुत्र दार जीवितं संत्यजन्ति सर्वं नास्य जायते च चित्त इञ्जना² ॥ ५९ ॥

[Vaidya, 126.10–21]

paśyanti te narottamaṁ sambuddhaṁ sarvajātiṣu
 sarvaloka bhāsayanta tejasā samantataḥ |
 pūjayamstathā narendrarāja premagauravasthitā
 varāgrabodhimeṣamāṇa sattvamokṣakāraṇāt || 57 ||
 śṛṇoti dharma nāyakāna śāntamānulomikam
 āśayena śrutva dhīra yonīśaḥ prayujyate |
 anopalambhadharma śrutva kāṅkṣa nāsyā jāyate
 niḥsattva iti sattvadharmā nātra ātma vidyate || 58 ||
 sarvasvaparityāgi so bhaveta ityamagraho
 prahr̥ṣṭacitta dṛṣṭva caiva yācakamupāgatam |
 grāmarāṣṭramedinīm ca putra dāra jīvitam
 samtyajanti sarva nāsyā jāyate ca cittaiñjanā || 59 ||

[Derge, 233a1–4]

གཟི་བརྗེད་ཀྱིས་ནི་འཇིག་རྟེན་ཐམས་ཅད་ཀྱིས་རྒྱུ་མཛད་པའི།
 རྟོགས་པའི་སངས་རྒྱུ་མཛད་ཀྱིས་རྒྱུ་ཏུ་དྲི་དག་མཛད།
 ལྷན་ལྷན་དུ་པ་མཛད་ཀྱིས་ཆེ་ན་སེམས་ཅན་དགོས་པའི་ཕྱིར།
 དག་འཇིག་ཀྱིས་པར་གནས་ནས་དེ་ལྟར་མི་དབང་རྒྱལ་པོ་མཛད། ॥ ༥༧ ॥
 འདྲན་པ་རྒྱུ་མཛད་ཀྱིས་ཁྱེད་ཀྱི་འཇིག་རྟེན་ཀྱང་ཉན།
 ཐོས་ནས་བསམ་པ་ཐག་པས་བརྟན་པ་རྒྱལ་བའི་རབ་ཏུ་སྦྱོར།
 དཀྱིགས་མཛད་ཀྱིས་ཐོས་ཀྱིས་འདྲི་ཐམས་ཅད་སེམས་ཅན་མཛད་པ་དང་།
 འདྲི་ལ་བདག་མཛད་པར་ནི་ཆོས་ལ་སེམས་ཉི་དེ་མི་སྦྱོར། ॥ ༥༨ ॥
 དེ་ནི་བདག་པ་ཐམས་ཅད་ཡོངས་གཏོང་རྟེན་ཀྱི་ཀྱང་འཛིན་མཛད།
 སྒོང་བ་ཉི་བར་འཛིན་པ་མཛད་ན་སེམས་ནི་རབ་ཏུ་དགའ།
 གོང་དང་ལུས་འཁོར་ས་དང་སྒོག་དང་བྱ་དང་རྒྱུ་མཛད་པ་དང་།
 ཐམས་ཅད་གཏོང་ཁྱེད་དེ་ལྟ་སེམས་ནི་གང་དུ་འང་གཞི་བ་མཛད། ॥ ༥༩ ॥

[闍, 459b29–c11]

菩薩所生處， 常見最勝人，
 威光遍一切， 照曜於世間。
 見已心恭敬， 如天奉帝釋，
 為度眾生故， 求於菩提時。

(57)

¹ [Finot] MS. आश्रयेण

² [Finot] MS. •ना कचित्

從佛聞正法，不怖而歡喜，
一心信敬已，隨順於佛教。
聞於隨順法，得忍心無疑，
諸法無眾生，我想亦復爾。 (58)
常觀如是已，捨相生歡喜，
既不取我相，見乞心踊躍。
城邑與大地，妻子及壽命，
一切布施時，其心初無悔。 (59)

[施, 3b6–15]

菩薩得見二足尊，一切生中行正行，
能善調伏諸世間，光明普照除愚暗。
如是供養人中尊，深生愛樂常尊重，
救度一切諸眾生，令入菩提無上道。
若聞諸佛所說法，身心寂靜生愛樂，
如是堅固心無退，依行速證佛菩提。
能捨一切心無悋，見來求者生歡喜，
國城、妻子及身命，給施眾生作佛因。
若聞無相甚深法，性離分別本來空，
無我、無人、無眾生，如是於斯生愛樂。

[竺]

[Trí Tịnh, 175–176]

Bồ Tát sanh chỗ nào
Thường thấy đáng tối thắng
Oai quang khắp tất cả
Soi sáng khắp thế gian
Thấy rồi lòng tín ngưỡng
Như Trời thờ Đế Thích
Vì độ các chúng sanh
Lúc cầu đạo Bồ đề. (57)
Theo Phật nghe chánh pháp
Chẳng sợ mà hoan hỉ
Nhứt tâm kính tin rồi

Tùy thuận lời Phật dạy
 Nghe nơi pháp tùy thuận
 Đắc nhãn lòng không nghi
 Các pháp không chúng sanh
 Ngã tướng cũng không có. (58)
 Thường quán như vậy rồi
 Xả bỏ tướng sanh vui
 Đã chẳng chấp ngã tướng
 Thấy người xin liền mừng
 Thành ấp cùng ruộng đất
 VỢ con và thân mạng
 Dem bố thí tất cả
 Lòng không hề hối tiếc. (59)

[Boucher, 123]

“They see in every lifetime¹ the Perfectly Enlightened One, the Highest of Men, who shines everywhere over the whole world with brilliance. Those committed to affection and respect thus worshiped the Lord of Men² when they were seeking the highest, supreme enlightenment for the sake of the liberation of sentient beings. (57)

“The resolute man listens to the tranquil and well-suited Dharma of the Guides and, after hearing it, applies himself to it earnestly and thoroughly. Hearing the inconceivable Dharma,³ no doubt arises for him that all these things⁴ are without ‘being’ and nothing called ‘self’ is found. (58)

“He who relinquishes all property, never laying hold of anything,⁵ is glad to see a beggar approach. He renounces everything – village, kingdom, land, son, wife, and life—but his heart never⁶ feels any vacillation.”⁷ (59)

¹ [Boucher] Finot read *sarvajotiṣu*, but the MS unambiguously reads *sarvajātiṣu*; Tib. *tshe rabs kun tu* confirms this reading.

² [Boucher] For *pūjayams tathā narendrarāja* Jg has *ru tian feng dishi* 如天奉帝釋 (like the gods revering Śakra, lord [of the gods]).

³ [Boucher] Jg’s *suishun fa* 隨順法 suggests that he understood *anulomikadharma* instead of *anopalambhadharma*.

⁴ [Boucher] Skt. *satvadharma*. I read *sarvadharma* with Tib. *chos ‘di thams cad* and Jg *zhu fa* 諸法.

⁵ [Boucher] After *agraho* the MS reads *na vidyate*, which is omitted without comment in Finot’s edition. The additional syllables make the already irregular verse hypermetric.

⁶ [Boucher] Although Finot’s edition omits it, this line ends with *kvacit* in the MS (Finot 1901, 12, n. 3), corresponding to Tib. *gañ du ‘aṅ*.

⁷ [Boucher] There appears to be some confusion in Dp’s translation at this point. Two lines follow his translation of v. 59 that appear to belong to the end of v. 58: 若聞無相甚深法性離分別本來空 無我無人無眾生 如是於斯生愛樂 (If he listens to the profound Dharma, which is without characteristics, whose nature is devoid of distinctions, and is fundamentally empty, without “self,” without “person,” without “being,” in this way does he give rise to joy in it [i.e., the Dharma]).

Đoạn 21

[Finot, 12.15–13.3]

चतुर्षु राष्ट्रपाल धर्मेषु बोधिसत्त्वेनानपेक्षेण भवितव्यं । कतमेषु चतुर्षु । गृह¹ वासाद्राष्ट्रपाल
बोधिसत्त्वेनानपेक्षेण भवितव्यं । प्रव्रजित्वा राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वेन लाभसत्कारादनपेक्षेण भवितव्यं ।
कुलसंस्तवाद्राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वेनानपेक्षेण भवितव्यं । कायजीविताद्राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वेनानपेक्षेण भवितव्यं । एषु
चतुर्षु राष्ट्रपाल धर्मेषु बोधिसत्त्वेनानपेक्षेण भवितव्यं । इयमत्र धर्मता । तत्रेदमुच्यते ॥

[Vaidya, 126.22–27]

caturṣu rāṣṭrapāla dharmeṣu bodhisattvenānapekṣeṇa bhavitavyam | katameṣu
caturṣu ? grhavāsādrāṣṭrapāla bodhisattvenānapekṣeṇa bhavitavyam | pravrajitvā
rāṣṭrapāla bodhisattvena lābhasatkārādanapekṣeṇa bhavitavyam |
kulasamstavādrāṣṭrapāla bodhisattvenānapekṣeṇa bhavitavyam | kāyajīvitādrāṣṭrapāla
bodhisattvenānapekṣeṇa bhavitavyam | eṣu caturṣu rāṣṭrapāla dharmeṣu
bodhisattvenānapekṣeṇa bhavitavyam | iyamatra dharmatā ||
tatre damucyate -

[Derge, 233a4–6]

ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔས་ཆོས་བཞི་ལ་བརྟ་བར་མི་བྱ་བློ། བཞི་གང་ཞིན་ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔས་ཁྱིམ་གྱི་གནས་ལ་བརྟ་བར་མི་བྱ་བ་དང་།
ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔས་རབ་ཏུ་བྱང་ནས་རྟེན་པ་དང་། བཀའ་རྒྱུ་ལ་བརྟ་བར་མི་བྱ་བ་དང་། ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔས་ཁྱིམ་ལ་འདྲིས་པར་བྱ་བ་ལ་
བརྟ་བར་མི་བྱ་བ་དང་། ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔས་ལུས་དང་སྟག་ལ་བརྟ་བར་མི་བྱ་བ་བློ། ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔས་ཆོས་བཞི་པོ་དེ་དག་ལ་བརྟ་བར་མི་
བྱའོ། །འདི་ལ་འདི་ནི་ཆོས་རྟེན་ཡིན་ཏེ། དེ་ལ་འདི་སྤྱད་ཅེས་བྱའོ། །

[闍, 459c12–16]

佛說偈已，復告護國：「菩薩作如是言，有四種法應當棄捨。何等為四？
一者菩薩棄捨居家，二者既出家已不貪利養，三者離諸檀越，四者不惜身命。
是為四法應當棄捨。」

爾時世尊重說偈言：

[施, 3b16–21]

爾時，世尊說此頌已，告尊者護國言：「復有四種法，於諸菩薩不得愛樂。
何等四法？一者、於其在家不得愛樂，二者、既出家已不得愛樂利養，三者、
不得愛樂上族中生，四者、不得愛樂小乘之人。如是四法，於諸菩薩不得愛
樂。」

復說頌曰：

[竺, 412b28–c2]

¹ [Finot] MS. गृहा०

佛告賴吒和羅：「菩薩復有四事法，無所愛著。何等為四？一者、菩薩不當著家居舍宅；二者、出家菩薩不當貪財利；三者、菩薩不求諸功德報；四者、菩薩不當惜身命；是為四事法。」

[Trí Tĩnh, 176–177]

Đức Phật nói kệ rồi bảo Hộ Quốc Bồ Tát: “Này Thiện Nam Tử! Có bốn pháp phải vứt bỏ:

Một là Bồ Tát vứt bỏ nhà thế tục.

Hai là đã xuất gia rồi chẳng tham lợi dưỡng

Ba là rời lìa thân cận đàn việt.

Bốn là chẳng tiếc thân mạng”.

Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng:

[Boucher, 123]

“A bodhisattva, Rāṣṭrapāla, should be indifferent to four things. Toward which four? A bodhisattva should be indifferent, Rāṣṭrapāla, to living in the household. Having gone forth, Rāṣṭrapāla, a bodhisattva should be [13] indifferent to profit and honor.¹ A bodhisattva should be indifferent, Rāṣṭrapāla, to fraternizing with upper-class patrons.² A bodhisattva should be indifferent, Rāṣṭrapāla, to body and life.³ Toward these four things, Rāṣṭrapāla, a bodhisattva should be indifferent. This is the universal rule concerning this.” About this the following is said:⁴

¹ [Boucher] On the central importance of a bodhisattva’s indifference to profit and honor for the authors of the *RP*, see Chapter 4.

² [Boucher] Skt. *kulasamstava*. The word *kula*- literally means “family,” but it generally in Sanskrit and certainly in the *RP* has more the nuance of upper-class families, especially those with the means to patronize the professional religious. Jg’s translation makes this understanding explicit, rendering *kula*- as *tanyue* 檀越 (= *dānapati*, “donor”). Intimacy with such families is throughout the *RP* seen as dangerous to the bodhisattva’s personal integrity. Dp has interpreted this compound quite differently: *bu de aiyao shang zu zhong sheng* 不得愛樂上族中生 (he does not obtain pleasure by being born in upper-class families). Dh does not appear to have an equivalent for *kulasamstava*: *pusa bu qiu zhu gongde bao* 菩薩不求諸功德報 (a bodhisattva does not seek recompense for virtue). His Indic manuscript may have contained a variant for this item, but it is also possible that this translation is yet another instance of an interpretive gloss by Dh for the benefit of his translation assistants.

³ [Boucher] Dp’s rendering of *kāyajīvitāḍ* is quite unexpected: *xiaosheng zhi ren* 小乘之人 (people of the Small Vehicle). Curiously, in the following v. 62, which recapitulates this prose passage, Dp’s translation essentially captures the sense of the extant Skt. text: *bu xi shen ming ji juanshu* 不惜身命及眷屬 ([the bodhisattva] does not hold dear his body, life, or relatives). And yet, immediately thereafter, Dp adds the following remark not included in the Skt.: 於小乘法無所著 於最上乘恆堅固 ([the bodhisattva] is without attachment to the teachings of the Small Vehicle, and he is always firm in his commitment to the highest vehicle). Once again, it seems that this “vehicle” rhetoric has been inserted by Dp or by members of his translation team.

⁴ [Boucher] The following six lines (v. 60 and the first half of v. 61) are quoted at *Śikṣ* 196.1–6. The Tibetan translation of the *Śikṣ* cites the following twelve lines (vv. 60–62), suggesting that its translators made use of independent canonical texts; see Bendall 1897–1902, 196, n.5, on this passage, and Silk 1994, 649–651, and Klaus 1997 on the Tib. *Śikṣ*. more generally.

Doan 22

[Finot, 13.4–15]

त्यक्का¹ गेहमनन्तदोषगहनं चिन्तानपेक्षा सदा
 ते ऽरण्ये रतिमाप्नुवन्ति गुणिनः शान्तेन्द्रियाः सूरताः।
 न स्त्रीसंस्तवु नैव चापि पुरुषैस्तेषां कचिद्विद्यते
 एकाकी विहरन्ति खङ्गविमलाः शुद्धाशया निर्मलाः ॥ ६० ॥
 लाभैर्नापि च तेषु हर्षितमनो लीयन्त्यलाभैर्न च
 अल्पेच्छा इतरेतरैरभिरता मायाकुहावर्जिताः।
 सत्त्वार्थाय च वीर्ययुक्तमनसो दाने दमे ऽवस्थिता
 ध्याने वीर्यगुणे च पारमिताः संबुद्धज्ञानार्थिनः ॥ ६१ ॥
 काये चाप्यनपेक्ष्य जीवितं तथा त्यक्त्वा प्रियान्बान्धवान्
 युज्यन्ते सद बोधिमार्गं सुदृढा वज्रोपमाध्याशयाः।
 कायश्छिद्यति खण्डशश्च न भवेत्तेषां² च चित्तेज्जना
 भूयो वीर्यमिहारमन्ति सुदृढं सर्वज्ञताकाङ्क्षिणः ॥ ६२ ॥

[Vaidya, 126.28–127.8]

tyaktvā gehamanantadoṣagahanam cintānapekṣā sadā
 te 'raṇye ratimāpnuvanti guṇinaḥ śāntendriyāḥ sūratāḥ |
 na strīsaṁstavu naiva cāpi purusaisteṣāṁ kvacidvidyate
 ekākī viharanti khaḍgavimalāḥ śuddāśayā nirmalāḥ || 60 ||
 lābhairnāpi ca teṣu harṣita mano līyantyalārbhairna ca
 alpecchā itaretarairabhiratā māyākuhāvarjitāḥ |
 sattvārthāya ca vīryayuktamanaso dāne dame 'vasthitā
 dhyāne vīryagūṇe ca pāramigatāḥ sambuddhajñānārthinaḥ || 61 ||
 kāye cāpyanapekṣya jīvita tathā tyaktvā priyān bāndhavām
 yujyante sada bodhimārga sudṛḍhā vajropamādhyāśayāḥ |
 kāyaśchidyati khaṇḍaśaśca na bhavetteṣāṁ ca citteñjanā
 bhūyo vīryamihārabhanti sudṛḍham sarvajñatākāṅkṣiṇaḥ || 62 ||

[Derge, 233a6–b2]

ཐྱུག་ཀྱིས་གཞིངས་པ་མཐའ་ཡས་མཉམ་པའི་ཁྱིམ་སྒངས་རྟག་ཏུ་ལྷོ་མེ་བསྐྱེད།

¹ [Finot] Mètre: Śārdūlavikrīḍita.² [Finot] MS. काये ... भवेत्तेषां

ཡོན་ཏན་ཐོན་པ་དེས་པ་དེ་དག་དགོན་པར་དགའ་ཞིང་དབང་པོ་དུལ།
 དེ་དག་གང་དུའང་བྱད་མེད་ནམས་དང་སྦྱོས་པ་དག་དང་འདིས་མི་བྱེད།
 བསེལ་ལྷན་གཅིག་པུར་གནས་ཤིང་བསམ་པ་དེ་མེད་དག་ལ་དེ་མ་བྲལ། ॥༥༠॥
 དེ་དག་རྟེན་པ་ནམས་ཀྱིས་དགའ་བར་མི་འགྱུར་མ་ཐོབ་ཡིད་ལྷུ་མེད།
 འདོད་པ་རྩལ་སྤོང་དོན་ཅམ་ལ་དགའ་ཞིང་སྦྱང་རྩལ་འཆོས་ལྷངས།
 མེས་པོ་ཙན་དོན་ཕྱིར་བཞོན་འགྲུས་ཡིད་ཐོན་བྱིན་དང་དུལ་ལ་རབ་དུ་[233b]གནས། ॥༥༡॥
 མངས་བྱས་ཡེ་ཤས་དོན་གཉིས་བསམ་གཏན་བཞོན་འགྲུས་ཡོན་ཏན་པ་རོལ་བྱིན།
 ལྷས་དང་དེ་བཞིན་སྟག་ལ་མི་སྒྲ་ལྷག་པའི་རྩ་ལག་ནམ་ལྷངས་ཏེ།
 བསམ་པ་དེ་རྩེ་ལྷ་བྱར་རབ་བརྟན་རྟག་དུ་བྱང་རྩལ་ལམ་ལ་སྦྱོར།
 ལྷས་ནི་དུམ་བུ་དུམ་བུར་བཅད་ཀྱང་དེ་དག་མེས་པོ་ལ་གཡོ་བ་མེད།
 ཐམས་ཅད་མཐུན་ཉིད་རེ་བ་བྱིར་ཞིང་བཞོན་འགྲུས་ཤིན་དུ་བརྟན་འདིར་རྩོམ། ॥༥༢॥

[闍, 459c17–28]

菩薩見家過， 捨之而出家，
 遊止於山林， 無人寂靜處。
 遠離男與女， 眷屬及大眾，
 單己無等侶， 譬如犀一角。 (60)
 專意求淨道， 得失心無憂，
 少欲及知足， 離諂除憍慢。
 精進為眾生， 布施調伏心，
 苦行修禪定， 一心求佛智。 (61)
 不惜身與命， 遠離愛眷屬，
 堅心求菩提， 其志猶金剛。
 若人來割截， 無有悲恨想，
 勇猛心增長， 求於一切智。 (62)

[施, 3b22–c1]

在家無邊大過失， 捨離令心無所著。
 常樂山野寂諸根， 勇猛勤修大智德，
 獨行清淨如利劍， 能斷愚癡諸垢染。
 於彼種種大利養， 常樂遠離無愛著，
 棄捨高貴上種族， 觀如幻化、陽焰等。
 普為群生行布施、持戒、忍辱等諸行，
 不惜身命及眷屬， 志求正覺到彼岸。
 於小乘法無所著、於最上乘恒堅固，
 乃至割截於身體， 其心不壞如金剛。

[竺]

[Trí Tịnh, 177–178]

Bồ Tát thấy lỗi nhà
 Nên bỏ mà xuất gia
 Đến ở nơi núi rừng
 Chỗ tịch tịnh không người
 Xa rời nam và nữ
 Xa quyền thuộc đại chúng
 Riêng mình không bạn bè
 Như tê giác một sừng. (60)
 Chuyên tâm cầu tịnh đạo
 Được mất lòng không lo
 Thiếu dục và tri túc
 Ly siểm trừ kiêu mạn
 Tinh tấn vì chúng sanh
 Bồ thí điều phục tâm
 Khổ hạnh tu thiền định
 Nhứt tâm cầu Phật trí. (61)
 Chẳng tiếc thân và mạng
 Xa lìa ái quyền thuộc
 Vững tâm cầu Bồ đề
 Ý chí như kim cương
 Nếu có người chém chặt
 Không có lòng giận thù
 Tâm dũng mãnh thêm lớn
 Cầu được nhứt thiết trí”. (62)

[Boucher, 123–124]

“Having renounced the household, an endless thicket of sin, [bodhisattvas] are always indifferent to wealth.¹ Virtuous, tranquil in spiritual faculties, and mild-mannered, they take pleasure in the wilderness.² They are never intimate with women³ or with men; they dwell alone like a rhinoceros,⁴ stainless and with pure intentions. (60)

¹ [Boucher] Skt. *cintānapekṣā*, but I follow de Jong (1953, 547) and Shackleton Bailey (1954, 80) in reading *vittānapekṣā* (Tib. *nor mi blta*). However, Dp’s *ling xin wu suozhuo* 令心無所著 (makes his thoughts unattached) may reflect an underlying *cintā*-. *Śikṣ* 196.1 also reads *cintā*-.

² [Boucher] On the importance of wilderness dwelling for the *RP*, see Chapter 3.

³ [Boucher] *Śikṣ* 196.3 reads *strīsaṃbhava* in place of *strīsaṃstavu*.

⁴ [Boucher] I read with *Śikṣ* 196.4 *khadgasadrśāḥ* in place of *khadgavimalāḥ*. Tib. appears to confirm this reading: *bse ltar gcig pur gnas*. Jg’s *piru xi yi jiao* 譬如犀一角 (like the single horn of a rhinoceros) suggests that his Indic

“They feel no joy¹ in profit, nor are they despondent on account of loss. Having few desires and taking pleasure in anything at all, they have rejected trickery and hypocrisy.² Their minds are disciplined in heroic exertion and they are committed to giving and self-control for the sake of sentient beings. They have achieved mastery in meditation and in the virtues stemming from their heroic exertion, for they are desirous of the gnosis of the Perfectly Enlightened One. (61)

“Being indifferent to both body and life, and having renounced their close relatives, they always discipline themselves on the path toward enlightenment, extremely steadfast, with a determination like diamond. Even were their bodies cut into pieces, their minds would not waver. Even more then will those who are extremely steadfast, who desire omniscience, hold fast here to their heroic exertion.” (62)

Doan 23

[Finot, 13.16–14.2]

चबार इमे राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानामननुतापकरणा धर्माः । कतमे चबारः । शीलाखण्डनता राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानामननुतापकरणो धर्मः । अरण्यवासाकुत्स्य³ जनता । चतुर्णामार्य-वंशानामनुवर्तनता । बाहुश्रुत्यप्रतिलाभो राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानामननुतापकरणो धर्मः । इमे राष्ट्रपाल चबारो बोधिसत्त्वानामननुतापकरणा धर्माः । इयमत्र धर्मता ॥ तत्रेदमुच्यते ॥

[Vaidya, 127.9–13]

catvāra ime rāṣṭrapāla bodhisattvānāmananutāpakaraṇā dharmāḥ | katame catvāraḥ ?
śīlākhaṇḍanatā rāṣṭrapāla bodhisattvānāmananutāpakaraṇo dharmāḥ,
araṇyavāsākutsyajanatā, catuṇāmāryavaṃśānāmanuvartanatā, bāhuśrutyapratilābho
rāṣṭrapāla bodhisattvānāmananutāpakaraṇo dharmāḥ | ime rāṣṭrapāla catvāro
bodhisattvānāmananutāpakaraṇā dharmāḥ | iyamatra dharmatā ||
tatre damucyate -

[Derge, 233b2–5]

ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་བཞི་པ་འདི་དག་ནི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ཀྱི་གདུང་བ་མེད་པར་བྱེད་པའི་ཆོས་ཏེ། བཞི་གང་ཞེ་ན། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་རྩལ་ཁྲིམས་སྐྱོན་མེད་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ཀྱི་གདུང་བ་མེད་པར་བྱེད་པའི་ཆོས་དང་། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་དགོན་པ་ལ་གནས་པ་མི་གཏོང་བ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ཀྱི་གདུང་བ་མེད་པར་བྱེད་པའི་ཆོས་དང་། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་འཕགས་པའི་རིགས་བཞི་དང་འཕུན་པར་བྱེད་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ཀྱི་གདུང་བ་མེད་པར་བྱེད་པའི་ཆོས་དང་། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་མང་དུ་ཐོས་པ་ཐོབ་པར་བྱེད་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ཀྱི་གདུང་བ་མེད་པར་བྱེད་པའི་ཆོས་ཏེ། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་བཞི་པ་འདི་དག་ནི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ཀྱི་གདུང་བ་མེད་པར་བྱེད་པའི་ཆོས་སོ། །འདི་ལ་འདི་ནི་ཆོས་ཉིད་ཡིན་ཏེ། དེ་ལ་འདི་སྐད་ཅེས་བྱའོ། །

text may have read *khadgaviṣāṇa* instead of *khadgavimalāḥ*. Curiously, Dp appears not to have recognized the metonymic nuance of the word *khadga* (rhinoceros) here and translated it literally as “sharp sword” (*qingjing ru li jian* 清淨如利劍). There has been some controversy among Indologists as to the precise meaning of *khadga*, particularly in the compound *khadga-viṣāṇa*; for a discussion of this debate, see Salomon 2000, 10–14.

¹ [Boucher] Śikṣ 196.5 reads *harṣa svamano* in place of *harṣita mano*.

² [Boucher] The authors of the *RP* are particularly harsh in their condemnation of their monastic bretheren who unduly manipulate or even blatantly extort patrons for their own advantage. For further discussion, see Chapter 4.

³ [Finot] MS. འཛམ་འབྱུང་ཡུལ་

[闍, 459c29–460a4]

佛說偈已，復告護國：「菩薩有四種無悔之法。何等為四？一者不破禁戒無悔之法，二者住阿蘭若處無悔之法，三者行四聖種無悔之法，四者多聞無悔之法。是為四種無悔之法。」

爾時世尊重說偈言：

[施, 3c2–6]

爾時，世尊說此頌已，告尊者護國言：「復有四種法，於諸菩薩而有損減。何等四法？一者、破犯戒律；二者、不住山野而趣寂靜；三者、不依四乘之教，邪妄推求；四者、雖樂多聞，全無所得。如是四法，於諸菩薩而有損減。」

復說頌曰：

[竺, 412c3–6]

佛告賴吒和羅：「菩薩復有四事法，於法無厭足。何等為四？一者、於戒無所缺減；二者、習閑居野處；三者、奉四賢聖之行；四者、得博聞；是為四事法。」

[Trí Tịnh, 178]

Nói kệ xong, đức Phật bảo Hộ Quốc Bồ Tát: “Này Thiện Nam Tử! Bồ Tát có bốn pháp không hối tiếc : Một là chẳng phá hoại cấm giới, hai là ở a lan nhã, ba là thật hành bốn thánh cung, bốn là đa văn, đây là bốn thứ pháp không hối tiếc.

Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng:

[Boucher, 124]

“These four things, Rāṣṭrapāla, cause bodhisattvas to be without regret.¹ Which four? Not violating moral conduct, Rāṣṭrapāla, is something that causes bodhisattvas to be without regret. Not abandoning residence in the wilderness,² complying with the four traditions of the spiritually ennobled,³ and obtaining deep erudition, Rāṣṭrapāla,

¹ [Boucher] Dh renders as *yu fa wu yanzu* 於法無厭足 (without satiety in the Dharma). It seems likely that Dh understood *ananutāpa-* as derived from *anu√tṛp* (to be satiated), possibly because both words could have phonologically overlapped in the language of his manuscript.

² [Boucher] Dh renders as *yu fa wu yanzu* 於法無厭足 (without satiety in the Dharma). It seems likely that Dh understood *ananutāpa-* as derived from *anu√tṛp* (to be satiated), possibly because both words could have phonologically overlapped in the language of his manuscript.

³ [Boucher] *caturñām āryavaṃśānām anuvartanatā*. There are a number of interesting problems related to the four *āryavaṃśas*, and there is a sizable literature that has addressed them. First of all, I take *ārya-* here as referring to the “spiritually ennobled,” traditionally defined as a buddha, a *pratyekabuddha*, or a *śrāvaka* of a buddha who has attained to at least the first of four fruits along the path to arhatship (see CPD, vol. 1, 428–429, and also Norman 1990b), co-opting the brahmanical use of *ārya* as noble by birth| caste. On the sense of *-vaṃśa* in this compound and its relationship to the term *gotra* in Buddhist literature, see Takasaki 1967 and Ruegg 1969, 457–458. Other studies of the *āryavaṃśas* include Rahula 1943 and 1956, 268–273; Mori 1989 and 1993 (essentially an English translation of the former); Witanachchi 1966 (which seems entirely dependent upon Rahula); and Hirakawa [1968] 1989|1990, 2: 153–177 (especially in relationship to its occurrence in the *Ugraparipṛcchā-sūtra*). There are a number of

are things that cause bodhisattvas to be without regret. [14] These four things, Rāṣṭrapāla, cause bodhisattvas to be without regret.¹ This is the universal rule concerning this.” About this the following is said:

Doan 24

[Finot, 14.3–12]

रक्षन्ति² शीलममलं मणिरत्नतुल्यं [MS.5b] न च तेषु भोति अनु³शील सुसंयतो वा ।
 तत्रैव शीलं सद सच्च नियोजयन्ति आकाङ्क्षमाणमिममुत्तमबुद्धशीलम् ॥ ६३ ॥
 शून्ये च ते हि निवसन्ति शुभे अरण्ये नैवात्मसंज्ञ भवते ऽपि न जीवसंज्ञा ।
 तृणकाष्ठ⁴कोथसम पश्यति सच्चरूपं स्त्री नेह नास्ति च पुमान्न च आत्मनीयम् ॥ ६४ ॥
 चतुरार्यवंशनिरता अकुहा आशाठ्या अध्याशयेन च प्रयुज्यति सो ऽप्रमत्तः ।
 कुर्वन्ति च श्रुतिगुणेषु सदाभियोगं संप्रार्थयन्सुगतज्ञानमहानुभावम् ॥ ६५ ॥
 भवचारके जगदवेक्ष्य इदं ह्यनाथं जातीजरामरणशोकहतं रुजा⁵र्तम् ।
 समुदानयिब प्रवरां शिवधर्मनावं स तारयन्ति जनतां भवसागरौघात् ॥ ६६ ॥
 न त्राणमन्यशरणं हि परायणं वा लोकस्य संस्कृतगतौ भ्रमतो ऽस्ति कश्चित् ।
 मयि सर्व एव परिमोचयितव्य सत्त्वा इत्यर्थमेव प्रणिधिर्मम अग्रबोधौ ॥ ६७ ॥

[Vaidya, 127.14–33]

canonical occurrences and discussions of this term: *DN* III, 224–225; *DĀ*, T 1, 1: 51a.1–8; *AN* II, 27–28; *MĀ*, T 26, 1: 563b.28–c.11; *Jātaka* II, 441; *Paṭisambhidāmagga* I, 84; *Mahāniddesa* II, 497; *Cullāniddesa* 106. As several authors have already discussed, all lists of the *āryavaṃśas* agree on the first three “traditions” or monastic dispositions: a monk is to be content with any robe whatsoever, with any almsfood, and with any lodging (lit. “beds and seats”). For the fourth item, some lists include contentment with any medicine (e.g., *DĀ*, 1: 51a.7; *Pinimu jing*, T 1463, 24: 804c.17–18; *Mahaniddesa* II, 497), while other lists describe the fourth tradition as delight in abandonment and mental cultivation (e.g., *DN* III, 225; *AN* II, 28; *MĀ*, 1: 563c.5–7; *Abhidharmakośa-bhāṣya*, La Vallée Poussin [1923–1931] 1980, 4, 146–148). Some scholars have attempted to discern sectarian or chronological differences in these two lists, but none of these arguments seems decisive (e.g., the Theravādin tradition knows both lists within its canon). This locution also occurs in Mahāyāna literature other than the *RP*: *KP* 6.17, 123.3, 126.7; *RR* I.2 (57), II.14, VII.8; and an extended discussion in the *UP*, Stog vol. 39 (Ca), 31b3–32b7. Interestingly, the Tibetan translation of the *UP* (in contrast to its three Chinese translations) fuses the two lists into five items; see Nattier 2003, 127–130 and 282–284. Sinhalese *Aṭṭhakathā* literature also appears to have combined the two lists into five items; see Mori 1993, 103–104.

¹ [Boucher] In each of the four items above, Dp states the opposite of what we would expect on the basis of all other versions. Thus, for *śīlākhaṇḍanatā* (not breaking moral conduct), Dp renders *pofan jielü* 破犯戒律 (violates the precepts); for **araṇyavāsānūsarjanatā*, Dp has *bu zhu shanye er qu jijing* 不住山野而趣寂靜 ([the bodhisattva does not dwell in the wilderness yet enters quiescence]), and so on.

² [Finot] Mètre: Vasantatilakā

³ [Finot] MS. अहशील

⁴ [Finot] MS. कुथ

⁵ [Finot] MS. रुजातं

rakṣanti śīlamamalaṃ maṇiratnatulyaṃ
na ca teṣu bhoti anuśīla susaṃyato vā |
tatreva śīli sada sattva niyojayanti
ākāṅkṣamāṇamimamuttamabuddhaśīlam || 63 ||
śūnye ca te hi nivasanti śubhe araṇye
naivātmasaṃjña bhavate 'pi na jīvasaṃjñā |
tṛṇakāṣṭhakothasama paśayati sattvarūpaṃ
strī neha nāsti ca pumānna ca ātmanīyam || 64 ||
caturāryavaṃśaniratā akuhā āśāṭhyā
adhyāśayena ca prayujyati so 'pramattaḥ |
kurvanti ca śrutiguṇeṣu sadābhiyoḡaṃ
saṃprārthayan sugatajñānamahānubhāvam || 65 ||
bhavacārake jagadavekṣya idaṃ hyanāthaṃ
jātījarāmaraṇaśokahataṃ rujārtam |
samudānayaṭva pravarāṃ śivadharmanāvaṃ
saṃtārayanti janatāṃ bhavasāgaraughāt || 66 ||
na trāṇamanya śaraṇaṃ hi parāyaṇaṃ vā
lokasya saṃskṛtagatau bhramato 'sti kaścit |
mayi sarva eva parimocayitavya sattvā
ityarthameva praṇidhirmama agrabodhau || 67 ||

[Derge, 233b5–234a2]

སངས་རྒྱལ་ཚུལ་ཁྲིམས་དམ་པ་འདི་ལ་འདོད་བྱེད་ཅིང་། །
ཚུལ་ཁྲིམས་དྲི་མེད་ནོར་བུར་རིན་ཆེན་འདྲ་བ་སྤང་། །
དེ་དག་ང་ནི་ཁྲིམས་ལྡན་ལེགས་སྒྲུ་ཡིན་མི་སེམས། །
ཚུལ་ཁྲིམས་དེ་ཉིད་ལ་ནི་རྟག་ཏུ་སེམས་ཅན་སྒྲུ་། ༥༣།
དེ་དག་སྒྲོང་པ་དགོན་པར་རྟག་ཏུ་གནས་པར་བྱེད། །
དེ་དག་བདག་གི་འདུ་ཤེས་སྒྲུ་གི་འདུ་ཤེས་མེད། །
གཟུགས་ཀྱན་སྒྲ་དང་ཤིང་དང་བཞེག་པ་འདྲ་བར་མཐོང་། །
འདི་ལ་སྒྲུལ་བུ་བྱེད་མེད་བདག་གི་མེད་པར་མཐོང་། ༥༤།
འཕགས་རིགས་བཞི་ལ་དགའ་ཞིང་གཡོ་མེད་ཚུལ་འཆོས་མེད། །
བག་ཡོད་དེ་དག་བསམ་པ་ཐག་པས་རབ་ཏུ་སྒྲུ་།
ཐོས་དང་ཡིན་ཏན་རྣམས་ལ་རྟག་ཏུ་བཞུགས་པར་བྱེད། །
དེ་བར་གཤེགས་པའི་ཡིན་ཏན་མཐུ་ཆེན་དོན་ཏུ་གཉེར། ༥༥།
སྒྲུ་རྒྱ་འཆེ་བས་བཅོམ་ཞིང་ནད་ཀྱིས་གཟིར་གྱུར་པ། །
འགྲོ་བ་མགོན་མེད་སྤྱིད་པའི་བཞུགས་ར་འདིར་བཞུགས་ནས། །
ཞིབ་དམ་པ་མཆོག་གི་[234a]ཆོས་ཀྱི་གྲུ་སྒྲུར་ཏེ། །
སྤྱིད་པའི་རྒྱ་མཆོའི་རྒྱ་ལས་སྒྲུ་བོ་སྒྲུ་བར་བྱེད། ༥༦།
འདུས་བྱས་གྱུར་པར་འཇིག་རྟེན་འཁྲུམས་པས་སྒྲུབས་མགོན་དང་། །
དཔུང་གཉེན་བྱེད་པ་གཞན་ནི་གང་ཡང་ཡོད་མིན་གྱིས། །
བདག་གིས་སེམས་ཅན་འདི་དག་ཐམས་ཅད་ཡོངས་དཔྱོད་ཞིས། །
དེ་ཕྱིར་བྱང་ཆུབ་མཆོག་ཏུ་བདག་གིས་སྒྲུ་ལམ་བཟང་། ༥༧།

[闍, 460a5–24]

持戒淨無垢， 猶如摩尼珠，

不生貢高心，言我能持戒。
 復以此戒善，轉教於多人，
 常懷如是望，成就於佛戒。 (63)
 彼等住空閑，清淨蘭若處，
 亦不生我想，及以壽者想。
 觀察男女色，猶如於草木，
 不生男女想，及以吾我想。 (64)
 彼住四聖種，無懈怠諂曲，
 至心恒修行，遠離於放逸。
 求多聞功德，精勤常修習，
 願成一切智，最上功德處。 (65)
 眾生處牢獄，無有救護者，
 輪轉於生死，求財以自給。
 我當求法船，濟度彼生死，
 煩惱海眾生，令其至彼岸。 (66)
 眾生無歸依，亦無救護者，
 眾生在有為，無能令其出。
 我當作導師，救之令解脫，
 是故我發心，求於菩提道。 (67)

[施, 3c7-16]

戒相清淨如摩尼，	能引眾生到彼岸，
菩薩於斯破律儀，	迷沒不成無上覺。
住持山野寂靜處，	我、人分別自然除，
男、女、眷屬及己身，	觀如草木無情愛。
四乘教理無虛誑，	一心清淨奉教行，
必得具足眾功德，	成就佛智大丈夫。
觀彼輪迴諸有情，	常處生、死、憂、悲苦，
恒運最上妙法船，	度彼有情出苦海。
若無救度彼眾生，	迷沒沈淪無有盡，
是故小乘非究竟，	為生令發菩提心。

[竺]

[Trí Tĩnh, 178–180]

Trì giới tịnh vô cầu
Đường như châu ma ni
Chẳng sanh lòng cống cao
Khoe tôi hay trì giới
Lại đem chánh giới ấy
Dạy lại cho nhiều người
Thường hoài vọng như vậy
Thành tựu nơi Phật giới. (63)

Bồ Tát ở rảnh vắng
Nơi lan nhã thanh tịnh
Cũng chẳng nghĩ tưởng ngã
Tưởng thọ giả cũng không
Quan sát nam nữ sắc
Đường như những cỏ cây
Chẳng sanh tưởng nam nữ
Tưởng ngô ngã cũng không. (64)

An trụ bốn thánh chủng
Không giải đãi siểm khúc
Chí tâm hằng tu hành
Xa lìa những phóng dật
Cầu công đức đa văn
Thường tinh cần tu tập
Nguyện thành Nhứt thiết trí
Chỗ công đức tối thượng. (65)

Chúng sanh ở lao ngục
Không được ai cứu hộ
Luân chuyển sanh tử mãi
Cầu tài tự cung cấp
Tôi sẽ cầu pháp thuyền
Vớt họ khỏi sanh tử
Biển phiền não khổ lụy
Đưa họ đến bờ kia. (66)

Chúng sanh không quy y
Cũng không người cứu hộ
Chúng sanh tại hữu vi

Không ai đưa họ ra
 Tôi sẽ làm Đạo Sư
 Cứu họ được giải thoát
 Thế nên tôi phát tâm
 Cầu chứng đạo Bồ đề. (67)

[Boucher, 124]

“They [i.e., bodhisattvas] protect pure morality like a precious jewel; it does not occur to them: ‘I am the one truly self-controlled in morality.’¹ They always encourage sentient beings who are endeavoring to gain the highest morality of the Buddha in this very morality. (63)

“They dwell in a desolate albeit pleasant² wilderness and have no conception of ‘self’ or ‘life-principle.’ They see all forms³ as like a blade of grass, a stick, or a wattle-and-daub wall⁴ – for them there is no ‘woman,’ nor ‘man,’ nor anything related to oneself. (64)

“Delighting in the four traditions of the spiritually ennobled and being without deception, guile, or lasciviousness, [the bodhisattva] exerts himself earnestly. He always strives for erudition and virtues, ardently seeking the authority [mahānubhāva]⁵ of the Well-Accomplished One’s gnosis.⁶ (65)

“Beholding this world in the stream of existence,⁷ without a protector, afflicted with birth, old age, death, and sorrow, oppressed by disease, [the bodhisattvas] rescue⁸ humankind from the flood of the ocean of existence by preparing the most excellent and auspicious boat of the Dharma. (66)

“There is not any shelter, nor any refuge, nor any resort from error for the world in the conditioned state. ‘I must liberate every single sentient being’ – this is the reason for my vow toward highest enlightenment.”⁹ (67)

¹ [Boucher] Contra Finot’s emendation to *anuśīla susaṃyato*, I read with the MS: *aha śīlasusaṃyato* (cf. Tib. *na ni khrims ldan legs sdom yin*). See also Ensink 1952, 15, n. 74.

² [Boucher] Tib. has no equivalent of *śubhe*.

³ [Boucher] Skt. reads *satvarūpaṃ*, but clearly the context requires us to understand *sarvarūpaṃ*, as confirmed by the Tib. (*gzugs kun*); see Shackleton Bailey 1954, 80.

⁴ [Boucher] Although Finot read *-kutha-* here and emended it to *-kotha-* in his edition, the MS actually reads *-kuḍya*, which is confirmed by Tib. *rtsig pa*.

⁵ [Boucher] Dp’s *da zhangfu* 大丈夫 (great man) for *-mahānubhāvam* is unexpected.

⁶ [Boucher] Tib. *bde bar gśegs pa’i yon tan* suggests *sugatagaṇa*. I have rendered the Skt.

⁷ [Boucher] Skt. *bhava-cāraka*. Tib. reads *srid pa’i btson ra* (reading with the Stog Palace MS), suggesting “prison of existence” (so translated by Ensink 1952, 15). But I follow Edgerton (*BHSD* 228) in understanding *-cāraka* as “stream, course (of a river),” which fits the context here quite well.

⁸ [Boucher] Finot read *sa tārayanti*, though the MS clearly reads *saṃtārayanti*. See Ensink 1952, 15, n. 76.

⁹ [Boucher] Note again the introduction here of “vehicle” rhetoric in Dp’s translation: 是故小乘非究竟 為生令發菩提心 (Therefore the Small Vehicle is not the ultimate for generating and causing others to develop the aspiration for enlightenment).

Đoan 25

[Finot, 14.13–17]

चतस्र इमा राष्ट्रपाल आजानेयगतयो बोधिसत्त्वेनानुगन्तव्याः। कतमाश्चतस्रः । सुगति-प्रतिलाभः स च बुद्धोत्पादसमवधानतया । गुरुशुश्रूषणा सा च निरामिषसेवनतया । प्रान्तशय्या-सनाभिरतिः सा च लाभसत्कारानपेक्षतया । प्रतिभानप्रतिलाभः स च गम्भीरधर्मक्षन्तिसमन्वागततया । इमा राष्ट्रपाल चतस्र आजानेयगतयो ऽनुगन्तव्याः । इयमत्र धर्मता । तत्रेदमुच्यते ॥

[Vaidya, 128.1–5]

catasra imā rāṣṭrapāla ājāneyagatayo bodhisattvenānugantavyāḥ | katamāścatasrah ? sugatipratilābhaḥ, sa ca buddhotpādasamavadhānatayā | guruśuśrūṣaṇā, sā ca nirāmiṣasevanatayā | prāntaśayyāsanābhiratiḥ, sā ca lābhasatkārānapekṣatayā | pratibhānapratilābhaḥ, sa ca gambhīradharmakṣantisamanvāgatatayā | imā rāṣṭrapāla catasra ājāneyagatayo 'nugantavyāḥ | iyamatra dharmatā ||
tatre damucyate -

[Derge, 234a2–4]

ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་བཞི་པོ་འདི་དག་ནི་ཅང་ཤེས་ཀྱི་འགྲོས་སུ་ཤེས་པར་བྱ་སྟེ། བཞི་གང་ཞེན། བདེ་འགྲོ་ཐོབ་སྟེ། དེ་ཡང་སངས་རྒྱལ་འབྱུང་བ་དང་ཕྱད་པ་དང་། རྩ་མ་ལ་སྟེ་ལྷན་དུ་དེ། དེ་ཡང་ཟང་ཟེང་མེད་པའི་སེམས་ཀྱིས་བསྟེན་པ་དང་། བས་མཐའི་གནས་མལ་ལ་མངན་པར་དགའ་སྟེ། དེ་ཡང་རྗེད་པ་དང་བཀུར་སྟེ་ལ་མེ་ལྷ་བ་དང་། རྩེབས་པ་ཐོབ་སྟེ། དེ་ཡང་ཟབ་མོ་ལ་བཞེད་པ་དང་ཐུན་པ་སྟེ། ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་ཆོས་བཞི་པོ་འདི་དག་ནི་ཅང་ཤེས་ཀྱི་འགྲོས་སུ་ཤེས་པར་བྱའོ། །འདི་ལ་འདི་ནི་ཆོས་ཉིད་ཡིན་ཏེ། དེ་ལ་འདི་སྤྱད་ཅེས་བྱའོ། །

[闍, 460a25–29]

佛說偈已，復告護國：「菩薩有四種調伏之行，應當行之。何等為四？一者願生善處常值諸佛，二者供養師長而不求報，三者常樂空閑棄捨利養，四者得無礙辯頭陀忍法。是為四種調伏之法。」

爾時世尊重說偈言：

[施, 3c17–22]

爾時，世尊說此頌已，告尊者護國言：「復有四種法，於諸菩薩明了修習。何等四法？一者、發生諸佛平等之心而求善逝；二者、承事法師，尊重供養，於臥具等而不愛著；三者、不貪利養，亦無所求；四者、於甚深法忍具足成就。如是四法明了修習。」

復說頌曰：

[竺, 412c7–11]

佛告賴吒和羅：「菩薩有四事法，而得無念普有所入。何等為四？一者、令生善處常值佛世；二者、聽受尊長教而無諛諂；三者、樂受教命，其心不著財利；四者、得辯才入深法要；是為四事法。」

[Trí Tĩnh, 180]

Nói kệ xong, đức Phật bảo Hộ Quốc Bồ Tát: “Này Thiện Nam Tử! Bồ Tát có bốn hạnh điều phục phải thật hành :

Một là nguyện sanh xứ lành thường gặp chư Phật.

Hai là cúng dường Sư Trưởng mà chẳng cầu báo.

Ba là thường thích rảnh vắng vứt bỏ lợi dưỡng.

Bốn là được biện tài vô ngại đầu đà nhẫn pháp.

Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng:

[Boucher, 124–125]

“These four noble deportments,¹ Rāṣṭrapāla, are to be imitated by the bodhisattva. Which four? His obtaining of a good destiny by meeting with the appearance of a buddha, his obedience to his teacher by service free of worldliness, his taking pleasure in lodging (lit. “beds and seats”) in secluded hinterlands² on account of his indifference to profit and honor, and his obtaining of eloquence by his being endowed with a tolerance for the profound Dharma.³ These four, Rāṣṭrapāla, are the noble deportments to be imitated. This is the universal rule concerning this.” About this the following is said:

Đoạn 26

[Finot, 15.1–8]

⁴वनकन्दरेषु सततं निवसन्ति धीरा लाभेन ते सद अनर्थिक भोन्ति नित्यम् ।

प्रतिभानवान्सद भवन्ति असंगबुद्धी गम्भीरधर्मकुशला विगतप्रपञ्चाः ॥ ६८ ॥

¹ [Boucher] Skt. *ājāneyagatayo*. *Ājāneya* (lit. “of noble blood, thoroughbred”) here evokes an image, rather common in Mahāyāna *sūtra* literature, of the elite lineage of the bodhisattva by using a metaphor referring to livestock. To this end it is sometimes contrasted with *khaḍḍika* (var. *khaṭṭika*) (unruly, unmanageable), again likening undisciplined bodhisattvas to horses that have not been bridled and trained. See *BHSD* 90 and 202 respectively, and for examples in the literature, *KP* 9 and 10, and also *RP* 58.6. For further discussion of the terms *khaṭṭika* and *ājāneya* in the *Ratnakūṭa* collection, see Hachiriki 1989, esp. 422–427. Dh’s rendering of this term, *wu nian* 無念, suggests that he understood *ājāneya* (unknowable). This is one of a number of Indian metaphors lost on Dh and his translation committee.

² [Boucher] Dh’s rendering of *prāntaśāyāsanaṅbhiratiḥ* is problematic albeit interesting: *yao shou jiaoming* 樂受教命 (takes pleasure in receiving the teachings). We may be able to make sense of this misconstrual if we assume Dh to have been working from a *kharoṣṭhī* manuscript. In such a case he could have misread *-śāyāsana-* as *-[śa]śasana-* (teachings) on account of the close graphic similarity of *ya* and *śa* in late forms of *kharoṣṭhī* script. We might also presume that he read *prānta-* (perhaps *prāṇa-* in his manuscript) as derived from *prāpta*, “obtained” (for *prata* = *prāpta* in Gāndhārī, see Brough 1962, 119 [v. 5] and 137 [v. 128]). See also Chapter 6 for a further discussion of such evidence for the underlying script and language of Dh’s Indic manuscript.

³ [Boucher] Jg has a slight variant here: *de wu ai bian toutuo ren fa* 得無礙辯頭陀忍法 (he obtains unobstructed eloquence, ascetic discipline [*dhuta*], and tolerance for the Dharma)

⁴ [Finot] Mètre: Vasantatilakā.

शुश्रूष¹काः सद भवन्ति गुरुषु नित्यं यथ ते वदन्ति हि तथैव च ते प्रयुक्ताः² ।
 आरागयन्ति सुगतान्बहावो ऽप्रमेयान् कुर्वन्ति पूज विपुलां जिनज्ञानहेतोः ॥ ६९ ॥
 श्रेष्ठा गतिर्भवति चापि महाशयानां देवेषु चैव मनुजेषु च मूर्ध्ना प्राप्ताः ।
 संबोधिमार्गं सद सच्च समादयन्ति³ संयोजयन्ति कुशलेषु दशस्वथापि ॥ ७० ॥
 श्रुत्वा च बुद्धगुण ते च भवन्ति तुष्टा आसन्न ते तु न चिराद्भविता हि मह्यम् ।
 संबुध्यते ऽपि च शिवां विरजाग्रबोधिं मोचिष्य सच्चनियुतानि अनन्तदुःखात् ॥ ७१ ॥

[Vaidya, 128.6–21]

vanakandareṣu satataṃ nivasanti dhīrā
 lābhena te sada anarthika bhonti nityam |
 pratibhānavān sada bhavanti asaṅgabuddhī
 gambhīradharmakuśalā vigataprapaṇcāḥ || 68 ||
 śuśrūṣakāḥ sada bhavanti guruṣu nityaṃ
 yatha te vadanti hi tathaiva ca te prayuktāḥ |
 ārāgayanti sugatān bahāvo 'prameyān
 kurvanti pūja vipulāṃ jinajñānahetoḥ || 69 ||
 śreṣṭhā gatiṛbhavati cāpi mahāśayānāṃ
 deveṣu caiva manujeṣu ca mūrdhnaprāptāḥ |
 sambodhimārga sada sattva samādayanti
 saṃyojayanti kuśaleṣu daśasvathāpi || 70 ||
 śrutvā ca buddhagūṇa te ca bhavanti tuṣṭā
 āsanna te tu nacirādbhavitā hi mahyam |
 saṃbudhyate 'pi ca śivāṃ virajāgrabodhim
 mociṣya sattvaniyutāni anantaduḥkhāt || 71 ||

[Derge, 234a4–7]

བརྩམ་པ་ནགས་དང་སྤྱུ་ན་རྩལ་ཁྱུ་གནས་པར་བྱེད།
 དེ་དག་རྩལ་ཁྱུ་ཁོར་མོར་རྩེད་པ་དོན་གཉེན་མེན།
 ཆགས་མེད་སྤྱོད་རྩལ་ཁྱུ་སྤྱོད་པ་དང་ལྡན་པ་ཡིན།
 ཟབ་མོའི་ཆོས་ལ་མཁས་ཤིང་སྤྱོད་པ་རྩལ་དང་བྱས། ॥ ༦༨ ॥
 རྩལ་ཁྱུ་ཁོར་མོར་སྤྱོད་པ་རྩལ་ལ་སྤྱོད་བྱེད།
 དེ་དག་ཇི་སྟངས་སྤྱོད་པ་དེ་བཞིན་དེ་དག་སྤྱོད།
 བད་གཤེགས་དཔག་ཁྱུ་མེད་པ་མང་པོ་མཉེན་པར་བྱེད།
 རྩལ་བའི་ཡི་ཤེས་ཆེད་དུ་མཆོད་པ་རྩལ་ཁྱུ་ཆེན་པོ། ॥ ༦༩ ॥
 གཤེགས་པ་ཆེན་པོ་རྩལ་ཁྱུ་འགྲོ་བ་གཙོ་བོར་འགྱུར།
 ལྷ་མོ་རྩལ་ཁྱུ་ཁང་ན་སྤྱོད་པོར་བྱེད་པ་ཡིན།

¹ [Finot] MS. शुश्रूषका

² [Finot] MS. འཕྱུགས་

³ [Finot] Pb. = samādāpayanti, “ils excitent”

རྩོམས་པའི་བྱང་ཆུབ་ལམ་ལ་རྟག་ཏུ་སེམས་ཅན་འཛིང།
 དག་པ་བསྟོ་པོ་དག་ལའང་ཡང་དག་ཐྱོར་བར་བྱེད། །ཡེ།
 མངས་བྱས་ཡོན་ཏན་ཐོས་ནས་དེ་དག་དགར་འགྱུར་ཏེ།
 དེ་དག་ཟིང་པོར་མི་ཐོགས་ང་དང་ཉེ་བར་གྱུར།
 དེ་དག་བྱང་ཆུབ་རྒྱལ་ཐུག་དམ་པ་སངས་བྱས་ནས།
 སེམས་ཅན་ཁྲག་ཁྲིག་སྟུག་བཟུལ་མཐའ་ཡས་ན་མས་ལས་འགྲེལ། །ཡེ།

[闍, 460b1–8]

菩薩勇猛樂山林， 常不從人求利養，
 恒得深智無礙辯， 善能通達諸法相。 (68)
 常當供養諸師長， 隨順師教無違背，
 隨所生處值諸佛， 供養恭敬求菩提。 (69)
 常生勝處名高遠， 若生天上天中尊，
 又得成就菩提道， 教諸眾生行十善。 (70)
 念佛功德常歡喜， 我亦不久成佛道，
 既成正覺功德滿， 度脫眾生生死苦。 (71)

[施, 3c23–4a1]

彼有善逝大丈夫， 天上人間無有等，
 平等導引諸群生， 如是修習行十善。
 尊重承事於法師， 依師教授而修學，
 作大供養求佛智， 無邊諸佛亦此生。
 常住深山無所畏， 於斯利養不生貪，
 善能成就無礙智， 通達深法離諸塵。
 聞佛功德深歡喜， 如是行法堅固修，
 證彼寂靜無生忍， 廣度眾生無量苦。

[竺]

[Trí Tĩnh, 180–181]

Bồ Tát dũng mãnh thích núi rừng
 Thường chẳng theo người cầu lợi dưỡng
 Hằng được trí sâu vô ngại biện
 Giỏi hay thông đạt các pháp tướng. (68)
 Thường phải cúng dường các Sư Trưởng
 Tùy thuận lời Thầy không chống trái
 Tùy chỗ sanh ra gặp chư Phật
 Cúng dường cung kính cầu Bồ đề. (69)

Thường sanh xứ tốt danh tiếng cao
 Ở trời là tôn quý trong trời
 Lại được thành tựu đạo Bồ đề
 Dạy các chúng sanh hành thập thiện. (70)
 Niệm Phật công đức thường hoan hỷ
 Tôi cũng chẳng lâu thành Phật đạo
 Đã thành Chánh giác đủ công đức
 Cứu độ chúng sanh khỏi sanh tử. (71)

[Boucher, 124–125]

[15] “The resolute always dwell in forests and caves; they are never desirous of profit. They always possess eloquence and an intelligence free of attachment; conversant in the profound Dharma, their conceptual proliferation¹ has ceased. (68)²

“Always obedient to their teachers, they have always acted as they said they would. They please unlimited numbers of Well-Accomplished Ones, and they perform extensive worship for the sake of the gnosis of the Victor. (69)

“This is the best destiny for those of great renown³ [i.e., the bodhisattvas]; they have attained supremacy among gods and men. They always incite⁴ sentient beings onto the path toward perfect enlightenment as well as direct them toward the ten meritorious actions.⁵ (70)

“They become pleased when they hear about the virtues of the Buddha, [thinking], ‘It will not be long before I obtain them.’ And they will awaken to the auspicious, stainless, highest enlightenment, [thinking], ‘I will liberate⁶ billions of sentient beings from endless suffering.’ ” (71)

Đoạn 27

[Finot, 15.9–13]

¹ [Boucher] *prapañcāḥ*. This term is difficult to translate, especially given that it carries a range of nuances in different canonical and commentarial contexts. My translation follows that of Schmithausen 1987, pt. 2: 356, n. 510, and 509, n. 1405. See also *BHSD* 380–381. On the use of this term in the Pāli canon, see Sakurabe 1991. Nothing reflecting *vigataprapañcāḥ* is translated in Jg. Dp renders this compound as *li zhu chen* 離諸塵 (devoid of defilements).

² [Boucher] Dp transposes vv. 68 and 70.

³ [Boucher] Finot reads *mahāśayānām*, but the MS clearly reads *mahāyāsānām*. See Ensink 1952, 16, n. 79.

⁴ [Boucher] MS: *samādapenti* (contra Finot’s *samādayanti*).

⁵ [Boucher] *kuśaleṣu daśasu*. A clear reference to the ten *karmapatha*; see *BHSD* 170–171; Hirakawa 1963, 73–79, and [1968] 1989/1990, 2: 16–43.

⁶ [Boucher] The form *mociṣya* (m.c. for *mociṣye*) seems to have perplexed Edgerton, who wrote: “Twice in RP occur forms in *iṣya* which seem clearly used as 3 sg. or pl.; both in verses, meter requiring short final: *mociṣya* 15.8; *bhaviṣya* 29.12. Should they be regarded as historically 1 sg. forms used as 3 sg. or pl. (§ 25.27)? . . . Or are they based on 3 person forms, originally with secondary endings (like the 1 sg. in *syam*), with final *a* m.c. for *at*, *an*?” (*BHSG* § 31.34). It seems clear to me in the context that we must be dealing here with a future first person singular *ātmanepada* form in *-iṣye* in a direct construction expressing the subject’s resolve.

चत्वार इमे राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां बोधिचर्यापरिशोधका धर्माः । कतमे चत्वारः ।
अप्रतिहतविज्ञानविरहितस्य बोधिसत्त्वचर्या । कुहनलेपननिष्पेक्ष¹ परिवर्जितस्यारण्यवासः । सर्वस्वपरि-
त्यागिनो विपाकाप्रतिकाङ्क्षता [MS.6a] रात्रिदिवं धर्मकामता । धर्मभाणकानां च स्वलितागवेषणता । इमे
राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां चत्वारो बोधिसत्त्वचर्यापरिशोधका धर्माः । अथ खलु भगवंस्तस्यां वेलायामिमा गाथा
अभाषत ॥

[Vaidya, 128.22–26]

catvāra ime rāṣṭrapāla bodhisattvānām bodhicaryāpariśodhakā dharmāḥ | katame
catvāraḥ ? apratihata vijñānavirahitasya bodhisattvacaryā,
kuhanalapananiṣpeṣaṇaparivarjitasyāraṇyavāsaḥ, sarvasvaparityāgino
vipākāpratīkāṅkṣatā, rātriṃdivaṃ dharmakāmataḥ dharmabhāṇakānām ca
skhalitāgaveṣaṇatā | ime rāṣṭrapāla bodhisattvānām catvāro
bodhisattvacaryāpariśodhakā dharmāḥ ||

atha khalu bhagavaṃstasyāṃ vilāyāmimā gāthā abhāṣata –

[Derge, 234a7–b2]

ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་བཞི་པ་འདི་དག་ནི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ཀྱི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྤྱོད་པ་ཡོངས་སུ་སྤྱོད་བའི་ཆོས་ཏེ། བཞི་གང་ཞེ་ན། ཁོང་ཁོ་[234b]བ་མེད་
པའི་སེམས་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྤྱོད་པ་དང་། ཚུལ་འཆོས་པ་དང་། ལ་གསལ་དང་། ཐོབ་ཀྱིས་འཇལ་བ་ཡོངས་སུ་སྤྱངས་ཏེ་དགོན་པར་གནས་པ་དང་། བདོག་པ་ཐམས་ཅད་
ཡོངས་སུ་གཏོང་ཞིང་རྣམ་པར་སྤྲོན་པ་ལ་རེ་བ་མེད་པ་དང་། ཉེན་མཚན་དུ་ཆོས་འདོད་ཅིང་ཆོས་སྤྲོ་བ་རྣམས་ལ་འཁྱལ་བ་མེ་ཆོས་བ་སྟེ། ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་བཞི་པ་འདི་དག་ནི་བྱང་
ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ཀྱི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྤྱོད་པ་ཡོངས་སུ་སྤྱོད་བའི་ཆོས་སོ། །དེ་ནས་བཅོམ་ཐུན་འདས་ཀྱིས་དེའི་ཆོ་ཁྲིགས་སུ་བཅད་པ་འདི་དག་བཀའ་རྩལ་ཏོ། །

[闍, 460b9–14]

佛說偈已，復告護國：「菩薩有四種法，淨菩薩行。何等為四？一者行菩提時心無瞋恨，二者棄捨眷屬宮殿財寶樂處山林亦不稱說己之功德，三者雖行布施不求果報，四者精勤樂法不見師過。是為四法淨菩提行。」

爾時世尊重說偈言：

[施, 4a2–8]

爾時，世尊說此頌已，告尊者護國言：「復有四種法，於諸菩薩行法清淨。何等四法？一者、身心決定，志求菩提，行法清淨；二者、離諸虛妄，樂住深山，行法清淨；三者、一切能捨，不求果報，行法清淨；四者、常隨法師晝夜求法，行法清淨。如是四法，於諸菩薩行法清淨。」

復說頌曰：

[竺, 412c12–17]

¹ Les dictionnaires ne fournissent pas, pour les mots *lepana* et *niṣpeṣaṇa*, de sens qui convienne ici. Les racines *lip* et *piṣ* signifiant resp. *sevane* et *saṃcūrṇane*, il semble qu'on pourrait rendre *lepana* par « flatterie » et *niṣpeṣaṇa* par « brutalité ».

佛告賴吒和羅：「菩薩有四事法，得清淨行。何等為四？一者、為菩薩行，無傷害意於人；二者、棄捐諛諂、邪偽之行，樂在閑居；三者、一切所有施，而不惜不望其報；四者、晝夜常志求法，見說法者不求其短；是為四事法，菩薩摩訶薩得清淨行。」

佛爾時說偈言：

[Trí Tịnh, 181]

Nói kệ xong, đức Phật bảo Hộ Quốc Bồ Tát: “Này Thiện Nam Tử! Bồ Tát có bốn pháp thanh tịnh hạnh Bồ đề:

Một là lúc hành Bồ đề không có tâm sân hận.

Hai là vứt bỏ quyền thuộc cung điện tài bửu thích ở núi rừng cũng chẳng khoe nói công đức của mình.

Ba là dầu bố thí mà chẳng cầu quả báo.

Bốn là tinh cần thích pháp chẳng thấy lỗi của thầy”.

Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng:

[Boucher, 125]

“These four things, Rāṣṭrapāla, purify the course toward enlightenment for bodhisattvas. Which four? The bodhisattva course for one who is not separated from unobstructed discernment;¹ living in the wilderness for one who has rejected hypocrisy, boasting, and extortion [of gifts from laymen]; the nonexpectation of reward for one who renounces all property; and desiring the Dharma day and night, they do not seek out the shortcomings of Dharma-preachers. These, Rāṣṭrapāla, are the four things that purify the course of the bodhisattva for bodhisattvas.” Then the Blessed One at that time spoke these verses:

Đoan 28

[Finot, 15.14–17.2]

न² खिल मल न चापि रोषचित्तं न च पुनरेषति कस्यचित्स दोषम् ।

अशठ अकुह निष्प्रपञ्चचित्तो भवति अनुत्तरबोधिमीप्समानः ॥ ७२ ॥

[16] गृहमतिविषमं च शोकमूलं कुजनसमागमयोनिमस्य³ दूरम् ।

¹ [Boucher] Tib. reads quite differently here: *khon khro ba med pa'i sems byañ chub sems dpa'i spyod pa* (the bodhisattva course for one whose thoughts are without anger). Dh and Jg agree with the Tib. while Dp appears to accord with the Skt., although not closely: *shen xin jue ding zhi qiu puti* 身心決定志求菩提 (to be firmly resolved in mind and body as one earnestly seeks enlightenment).

² [Finot] Mètre: Puspitāgrā

³ [Finot] MS. योनिमस्य. *asya* est Pabsolutif de *as* 2. Cf. infra *tyajya*, *stuya* = *tyaktvā*, *stutvā*.

त्यजति तदनपेक्ष्य प्रव्रजित्वा गिरिगहने विचरन्ति मोक्षकामाः ॥ ७३ ॥
 अरण्यविविधं सेवमानो भवति अनिश्रित सर्वज्ञात्रलाभे ।
 काय अपि च जीविते ऽनपेक्षो विहरति सिंह इवोत्तसञ्जितारि ॥ ७४ ॥
 भवति च इतरेतरेण तुष्टः शकुनिसमः सद संचयं विहाय ।
 न च भवति निकेतु सर्वलोके ज्ञान गवेषति नित्य बोधिमार्गे ॥ ७५ ॥
 एक विहरति यथैव खड्गो न च पुनरुत्तसते¹ यथैव सिंहः ।
 न च भुवि विश्वसते मृगेव त्रस्तो न च पुनरुन्नमते स पूजनेन² ॥ ७६ ॥
 जगदिदमभिवीक्ष्य च प्रपाते प्रपतितमुद्यते प्रमोक्षहेतोः ।
 अहमपि जगतो ऽस्य त्राणभूतो यदि कुशलेषु चरेयमप्रमत्तः ॥ ७७ ॥
 सुमधुरवचनः स्मिताभिलाषी अकलुषचित्त प्रियाप्रियेषु नित्यम् ।
 विहरति न च सज्जते ऽनिलो वा नरवरचर्यामिमाभीप्समानः ॥ ७८ ॥
 शून्यतमधिमुक्तमानिमित्तं³ विचरति संस्कृत सर्वमायभूतम् ।
 शमदमनिरतो विशालबुद्धिः अमृतरसेन च सर्वदा स तुष्टः ॥ ७९ ॥
 प्रतिवदसि⁴ यथा च बोधिमार्गे स तु परिशोधयते सदाशयं च ।
 धारणीप्रतिलाभमेषमाणः सहति च दुःख सतां गुणाभिकाङ्क्षी ॥ ८० ॥
 [17] इमु चरिमभिवीक्ष्य बोधिसत्त्वो यो भवते ऽर्थिकु शो भवेत तुष्टः ।
 य इह भवति बोधये असक्तो जनयति दोषशतानि सो ऽल्पबुद्धिः ॥ ८१ ॥

[Vaidya, 128.27–130.4]

na khila mala na cāpi roṣacittaṃ na ca punareṣati kasyacit sadoṣam |
 aśaṭha akuha niṣprapañcacitto bhavati anuttarabodhimīpsamānaḥ || 72 ||
 gṛhamativīṣamaṃ ca śokamūlaṃ kujanasamāgamayonimasya dūram |
 tyajati tadanapekṣya pravrajitvā girigahane vicaranti mokṣakāmāḥ || 73 ||
 araṇya vividha sevamāno bhavati anīśrita sarvajñātralābhe |
 kāya api ca jīvite 'napekṣo viharati siṃha ivottrasan jītārim || 74 ||
 bhavati ca itaretareṇa tuṣṭaḥ śakunisamaḥ sada saṃcayaṃ vihāya |
 na ca bhavati niketu sarvaloke jñāna gaveṣati nitya bodhimārge || 75 ||

¹ Vaidya: पुन स त्रसते

² Vaidya: पूजनेन

³ [Finot] Corr. *adhimukta ānimittāṃ* = *animittāṃ*.

⁴ [Finot] Corr. *pratidivasapathā* (?)

eka viharati yathaiva khaḍgo na ca puna sa trasate yathaiva simhaḥ |
na ca bhuvi viśvasate mṛgeva trasto na ca punarunnamate sa pūjanena ||76||
jagadidamabhivīkṣya ca prapāte prapatitamudyate pramokṣahetoḥ |
ahamapi jagato 'sya trāṇabhūto yadi kuśaleṣu careyamapramattaḥ || 77 ||
sumadhuravacanaḥ smitābhilāṣī akaluṣacitta priyāpriyeṣu nityam |
viharati na ca sajjate 'nilo vā naravaracaryāmimābhīpsamānaḥ || 78 ||
śūnyatamadhimuktamānimittaṃ vicarati saṃskṛta sarvamāyabhūtam |
śamadamānirato viśālabuddhiḥ amṛtarasena ca sarvadā sa tuṣṭaḥ || 79 ||
prativadasi yathā (vasapathā ?) ca bodhimārge sa tu pariśodhayate
sadāśayaṃ ca |
dhāraṇīpratilābhameṣamāṇaḥ sahati ca duḥkha satāṃ guṇābhikāṅkṣī || 80 ||
imu carimabhivīkṣya bodhisattvo yo bhavate 'rthiku śo bhaveta tuṣṭaḥ |
ya iha bhavati bodhaye asakto janayati doṣaśatāni so 'lpabuddhiḥ || 81 ||

[Derge, 234b2–235a2]

ཐཱ་ན་མེད་པའི་བྱང་ཆུབ་འདོད་པ་ན། ཁ་བ་དྲི་མ་མེད་ཅིང་ཁྱོ་སེམས་མེད། །
དེ་ནི་སྤྱུ་ལའང་སྟོན་ཆོལ་བྱེད་མ་ཡིན། གཡུ་མེད་ཆོལ་འཛོམས་མེད་ཅིང་སྟོན་སེམས་མེད། །༡༥༥།
ཁྱིམ་གྱི་སྟོན་གས་ཡང་བྱ་ངན་ཅ། ཁྱོ་བོ་ངན་འགྲོགས་ཆོལ་བཞིན་རིང་འགྱུར་བ། །
ཐངས་ཏི་དེ་ལ་མེ་ཁྱ་རབ་བྱང་ནས། ཐར་པ་འདོད་པ་རི་ཁྲོད་གནས་པར་བྱེད། །༡༥༦།
དགོན་པ་བས་མཐའི་རྣམས་པ་བཞུན་པས་ན། ཤེས་ཁེ་འཐོབ་པ་ཀུན་ལ་མི་རྟོན་ཞིང་། །
ལས་དང་སྟོག་ལའང་ལྟ་བར་མི་བྱེད་ལ། ཁེང་ག་ལྟ་བུར་གནས་ཤིང་དགུ་ལས་ཆུལ། །༡༥༧།
བྱང་ཆུབ་ལམ་ཕྱིར་ཡི་ཤེས་ཆོལ་བ་ན། ངན་དོན་ཙམ་གྱིས་ཆོག་པར་འཛིན་བྱེད་ཅིང་། །
རྟག་ཏུ་བྱ་ལྟར་སྟོགས་པ་ཐངས་ནས་ནི། འཇིག་རྟན་ཀུན་ལ་གནས་པ་མ་ཡིན་ནོ། །༡༥༨།
དཔེར་ན་བས་ལྟར་གཅིག་བྱ་གནས་བྱེད་ཅིང་། ཁེང་ག་ལྟ་བུར་འཇིགས་པ་ཡོད་མ་ཡིན། །
རི་དགས་ལྟ་བུར་སར་འཇིགས་ཡིད་མི་རྟོན། འདྲི་མཚན་པས་ཁེངས་པར་འགྱུར་བ་མེད། །༡༥༩།
གཡང་སར་ལྟང་བའི་འགྲོ་བ་འདྲི་བཞུས་ནས། རབ་ཏུ་ཐར་བར་བྱ་ཕྱིར་འབད་པར་བྱེད། །
གཡ་ཏི་བག་ཡོད་དག་བའི་ཆོས་སྟོན་ན། བདག་ཀྱང་འགྲོ་བ་འདྲི་ཡི་དབང་གཉན་འགྱུར། །༡༦༠།
མི་མཚན་སྟོན་པ་འདྲི་དག་འདོད་པ་ན། འཇུག་པའི་བཞིན་གྱིས་རབ་བཞུན་ཆོག་སྟེ། །
སྟག་དང་མི་སྟག་རྟག་ཏུ་རྟོག་སེམས་མེད། ཁྱུང་དང་འདྲ་བར་ཆགས་པ་མེད་པར་གནས། །༡༦༡།
རྟོང་པ་ཉེད་དང་མཚན་མ་མེད་ལ་མོས། འདུས་བྱས་ཀུན་ལ་སྟེ་མ་ལྟར་རྟོག།
ཡངས་པའི་སྟོན་ཅན་ཞིང་དུ་ལ་ལ་དགའ། འདྲི་རྟག་ཏུ་བདུད་ཅིང་རོ་ཡིས་[235a]མགྱ། །༡༦༢།
ཅི་ནས་བྱང་ཆུབ་ལམ་ནི་སྟབ་བྱེད་ཅིང་། འདྲི་རྟག་ཏུ་བསམ་པ་ཡོངས་སྟོན་། །
གཟུངས་དང་སྟོབས་པ་ཆོལ་བར་བྱེད་པ་ན། ཡོན་ཏན་འདོད་པ་སྟག་བསྐལ་བཟུངས་དག་བཟོད། །༡༦༣།
བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྟོན་པ་འདྲི་བཞུས་ནས། གང་ཞིག་དོན་དུ་གཉོར་དེ་དགར་འགྱུར་རོ། །
གང་ཞིག་བྱང་ཆུབ་འདྲི་ལ་མོས་པ། ཁྱོ་ཆུང་དེ་ནི་ཉེས་པ་བཟུ་ཡང་སྟོན། །༡༦༤།

[闍, 460b15-c5]

其心清淨無怨恨， 亦不求人之過罪，
自不諂曲無染著， 行於大道求菩提。 (72)
深觀居家是苦本， 親近惡友無正念，
是故棄捨行出家， 處於山林求解脫。 (73)
遊行空閑寂靜樂， 永斷眷屬恩愛念，
不惜於身及壽命， 獨步無畏猶師子。 (74)
乞食支身常知足， 猶如飛禽無儲積，

不樂生天及人中，唯求無上菩提道。 (75)

獨行無侶唯一己，恒不恐怖如師子，
畏諸煩惱如野獸，若得利養心不喜。 (76)

觀諸眾生恒放逸，慈悲誓願為破之，
我為救護諸眾生，常當熾然勤精進。 (77)

凡所出言恒哀愍，於憎愛人常含笑，
不著一切亦如風，唯當求於丈夫行。 (78)

常樂行於空無相，觀有為法如幻化，
調伏諸根意廣大，行住常樂甘露法。 (79)

常依佛教行大道，恒當清淨於內心，
求陀羅尼及辯才，荷負諸苦求菩提。 (80)

菩薩常觀如是行，見前利益生歡喜，
若不愛樂於菩提，是人無惡而不造。 (81)

[施, 4a9–28]

貪、瞋、癡垢心皆盡，懈怠、虛妄亦復無，
一切過失令不生，決定求證菩提道。
厭離本舍憂根斷，捨彼俗塵求出家，
諸惡朋友不相逢，行住深山趣解脫。
於彼山中修淨行，能成如來無礙智，
於身命、財無所著，自在無畏如師子。
見彼有情生歡喜，譬如飛鳥聚還離，
觀彼世間非久居，如是求大菩提道。
身心清淨如虛空，所捨一切無驚怖，
於彼利養無愛著，如鹿心驚不住地。
世間恒處大嶮難，難發身心求解脫，
觀此虛妄無真實，是故我行寂靜行。
恒以軟語誘群生，怨、親平等無分別，
無著、無住亦如風，是求菩薩最上行。
無相解脫、空、無願，了彼有為如幻化，
常行清淨廣大心，飲甘露味常歡喜。
志求道法依師學，彼人五蘊恒清淨，
眾苦逼迫無疲勞，如是證入總持門。

解此所修菩薩行， 成就所求令彼喜，
若人不求於菩提， 彼即少智百生失。

[竺, 412c18–413a8]

其心不著塵垢法， 即便無有惡瑕穢，
志意不厭教論法， 則能令致無上道。
雖遇不賢常一心， 普入邪行惡道本，
出家學道無所惜， 在於山間欲解脫。
閑居寂寞無所起， 其心不著財利色，
捐棄軀體不惜命， 行如師子無所畏；
心得歡悅知厭足， 譬如飛鳥無所畏，
一切世間無有常， 志求佛道大慧行。
常樂獨處譬如犀， 無有恐懼如師子，
心不怖懼無龜志， 若得供養無增損。
捐去邪語及惡見， 智了大行志解道，
我為世間一切護， 意為善權無放逸。
意善持戒為眾道， 心不亂著諸恩愛，
謹順正行如救火， 常求世尊上妙行。
已脫於空無有想， 種種具足審寂寞，
所住靜然智慧明， 得甘露味常歡悅。
假使得佛覺道意， 常為清淨無疑難，
總持辯才一其心， 忍一切苦不想報。
若有菩薩聞是行， 欲求佛道當歡喜，
常志精進離懈怠， 了穢無知意不害。

[Trí Tĩnh, 181–183]

Bồ Tát tâm tịnh không oán hận
Cũng chẳng tìm tội lỗi của người
Mình chẳng siểm khúc không nhiễm trước
Hành đạo Đại thừa cầu Bồ đề. (72)

Thấy rõ ở nhà là gốc khổ
Gần kẻ ác hữu không chánh niệm
Do đó dứt bỏ đi xuất gia
Ở nơi núi rừng cầu giải thoát (73)
Thường ở rảnh vắng tịch tịnh vui

- Dứt hẳn ái niệm nơi quyền thuộc
 Chẳng tiếc thân thể và mạng sống
 Riêng đi không sợ như sư tử (74)
 Khất thực nuôi thân thường biết đủ
 Như loài chim bay không chứa cất
 Chẳng thích sanh trời và nhơn gian
 Chỉ cầu đạo Bồ đề Vô thượng (75)
 Riêng đi không bạn chỉ một mình
 Hằng chẳng sợ sệt như sư tử
 Sợ các phiền não như thú dữ
 Nếu được lợi dưỡng lòng chẳng mừng (76)
 Thấy các chúng sanh luôn phóng dật
 Từ bi thệ nguyện phá lỗi ấy
 Vì tôi cứu hộ các chúng sanh
 Nên thường hằng say siêng tinh tấn (77)
 Phạm có phát ngôn luôn thương mến
 Với kẻ ghét thương luôn cười mỉm
 Chẳng dính tất cả như gió thoảng
 Chỉ nên cầu nơi hạnh trượng phu (78)
 Thường ưa tu tập không vô tướng
 Xem pháp hữu vi như ảo hóa
 Điều phục các căn ý lớn rộng
 Đi đứng luôn ưa pháp cam lộ (79)
 Thường y Phật giáo hành đại đạo
 Hằng thường thanh tịnh nơi nội tâm
 Cầu đà la ni và biện tài
 Mang gánh các khổ cầu Bồ đề (80)
 Bồ Tát thường quán công hạnh ấy
 Hiện tiền lợi ích sanh hoan hỉ
 Nếu chẳng ưa thích đạo Bồ đề
 Người này không ác gì chẳng tạo. (81)

[Boucher, 125–127]

“Without hardness of heart, impurity, or angry thoughts, [the bodhisattva] does not seek out anyone else’s fault. He is without deceitfulness or hypocrisy, and his thoughts are free of conceptual proliferation as he desires to obtain the unexcelled enlightenment. (72)

[16] “Having lived for a long time in the household, which is extremely poisonous,¹ the root of affliction, the source of association with wicked people, they [i.e., bodhisattvas] renounce it with indifference. Having gone forth [from the household], they roam deep into the mountains, desirous of liberation. (73)

“Frequenting the wilderness and manifold hinterlands, [the bodhisattva] is unattached to all reputation and profit.² Indifferent to body and to life, he dwells fearless, like a lion, a subduer of enemies.³ (74)

“Always relinquishing accumulation like a bird,⁴ [a bodhisattva] is pleased with anything at all.⁵ There is no abode in the entire world⁶ for one who always seeks gnosis on the path toward enlightenment. (75)

“He lives alone like a rhinoceros; he is ever fearless like a lion. Like a skittish deer, he finds no rest in the world [i.e., he is never sedentary],⁷ and he is never again haughty on account of homage [done to him]. (76)

“Looking upon this world plunged into a crevasse, [the bodhisattva] is roused for the sake of its liberation:⁸ ‘I too am to become a shelter for this world should I progress in the meritorious actions without neglect.’ (77)

¹ [Boucher] Tib. seems to have understood *pādas* a and b in unexpected ways. For *gr̥ham ativiṣaṃ*, Tib. has *khyim gyi blo gros ya na*, suggesting that the translators understood *gr̥ha-mati viṣaṃ* (thoughts of the household that are poisonous). Finot read *pāda* b as *kujanāsamāgamayonim asya* (MS: -yonisasya) *dūram*, but Tib. seems to have understood -yonisāsa *dūram* (*skye bo nan ‘grogs tshul bzin rin ‘gyur ba*). It is difficult to know how to construe this latter reading.

² [Boucher] Curiously, Dh has *qi xin bu zhuo cai li se* 其心不著財利色 (his mind is not attached to wealth, profit, or sensuality). I have no explanation for this except to point out that *jñātra* (reputation) is regularly misconstrued by Dh throughout this translation. Jg also regularly misunderstands the sense of *jñātra*, here translating this passage as *yong duan juanshu en'ai nian* 永斷眷屬恩愛念 (perpetually cutting off thoughts of affection for relatives), confusing *jñātra* with *jñāti* (relatives) as elsewhere. Dp takes *sarvajñātralābhe* as *neng cheng rulai wuai zhi* 能成如來無礙智 (they are able to attain to the unobstructed gnosis of the Realized One).

³ [Boucher] The Skt. appears to be corrupt here: *viharati siṃha ivottrasaṇ jītāriṃ* (MS: -jītāri); the Tib. clarifies the clause somewhat but is not exactly parallel: *señ ge lta bur gnas śiñ dgra las rgyal* (abides like a lion, victorious over enemies). For this reason I have adopted the emendation suggested tentatively by de Jong (1953, 547): *siṃha ivātrasaṇ jītāri[h]*.

⁴ [Boucher] Dh’s rendering here is difficult to explain: *piru fei niao wu suowei* 譬如飛鳥無所畏 (like a flying bird, he is without fear).

⁵ [Boucher] This passage is reminiscent of a discipline often engaged in by brahmanical ascetics, namely, living and collecting food in the manner of animals. Such lifestyle choices were designed to highlight the ascetic’s distance if not outright opposition to human society and culture by such a stark return to the wilderness. See the extended discussion of these features of brahmanical asceticism in Olivelle 1991 and 1992, esp. 101–112. Buddhist sources typically reject the more extreme of these austerities; see, e.g., *DN* III, 6–9, and *MN* I, 77–81.

⁶ [Boucher] Dh’s rendering here is again difficult to account for: *yiqie shijian wu suochang* 一切世間無所常 (the whole world is without permanence). One might suspect that Dh had in some fashion mistaken *niketu* for *nitya* (< Gdh. *nice tu?*), but this is difficult to explain on purely phonological grounds.

⁷ [Boucher] Jg’s translation is quite different: *wei zhu fannao ru yeshou* 畏諸煩惱如野獸 (he fears the defilements [*kleśas*] as if they were wild animals).

⁸ [Boucher] Dh appears to have had an Indic text quite different from our Nepalese manuscript, or else he missed the sense of *pādas* a and b in significant ways: 捐去邪語及惡見智了大行志解道 (Relinquishing depraved speech and wrong views, he understands the great practice and is intent upon the path to liberation).

“[The bodhisattva’s] speech is delightful and he always smiles while speaking;¹ his thoughts are never stirred toward what is agreeable or disagreeable. Striving to obtain the course of the Most Excellent of Men, he dwells unattached like the wind. (78)

“Focused on emptiness and signlessness,² he considers all conditioned things to be like illusions. Delighting in tranquility and selfrestraint and possessed of broad intellect, he is content at all times with the taste of ambrosia [i.e., *nirvāṇa*]. (79)

“As [the bodhisattva] undertakes³ the path toward enlightenment, he always purifies his intent. Seeking the acquisition of *dhāraṇī*,⁴ he desires virtue and endures hundreds of afflictions. (80)

[17] “The bodhisattva, who, observing this religious course, makes it his aim, would be content. Which [bodhisattva] is of meager intelligence, who is indifferent to enlightenment, he begets⁵ hundreds of vices.” (81)

Doan 29

[Finot, 17.3–7]

चबार इमे राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां प्रपाताः । कतमे चबारः । अगौरवता राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां प्रपातः ।
अकृतज्ञताशाठ्यसेवनता राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां प्रपातः । लाभसत्काराध्यवसानं राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां प्रपातः
। कुहनलेपनतया लाभसत्कारनिष्पादनं राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां प्रपातः । इमे राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां चबारः
प्रपाताः ॥ अथ खलु भगवांस्तस्यां वेलायामि[MS.6b]मा गाथा अभाषत ॥

[Vaidya, 130.5–9]

catvāra ime rāṣṭrapāla bodhisattvānām prapātāḥ | katame catvārah ? agauravatā
rāṣṭrapāla bodhisattvānām prapātāḥ | akṛtajñatā śāṭhyasevanatā rāṣṭrapāla
bodhisattvānām prapātāḥ | lābhasatkārādhyavasānam rāṣṭrapāla bodhisattvānām
prapātāḥ | kuhanalapanatayā lābhasatkāraṇiṣpādanam rāṣṭrapāla bodhisattvānām
prapātāḥ | ime rāṣṭrapāla bodhisattvānām catvārah prapātāḥ ||

atha khalu bhagavāṃstasyā velāyāmimā gāthā abhāṣata –

[Derge, 235a2–4]

ལུལ་འཁོར་སྐྱོང་བཞི་པོ་འདི་དག་ནི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་གྲུ་སྒྲི་གཡང་ས་དང་། ལུལ་
འཁོར་སྐྱོང་བྱས་པ་མེ་གཟོ་ཁྲིའི་གཡེ་ལ་སྒྲུ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ གྱི་གཡང་ས་དང་། ལུལ་འཁོར་སྐྱོང་རྟེན་པ་དང་བཀུར་སྒྲི་ལ་ཆགས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་

¹ [Boucher] Skt. *smitābhilāṣī*; I follow the Tib. here: ‘dzum pa’i bzin gyis . . . smra zin. Shackleton Bailey (1954, 80) and Edgerton (1954, 169) suggested reading *-abhilāpī* instead.

² [Boucher] Dp adds *apraṇihita*, “aimlessness” (*wu yuan* 無願).

³ [Boucher] Skt. *prativadasi*. I follow Tib. *sgrub byed*, on which basis Ensink (1952, 17, n.89) proposed *pratipadati*.

⁴ [Boucher] Skt. reads *dhāraṇīpratilābham* here, whereas the Tib. suggests *dhāraṇī- pratibhāṇam* (*gzunḥ dan spobs pa*). There are other instances of this substitution below. Dh and Jg confirm the Tib. here, though there is a curious misreading in Dh’s translation of this *pāda*; see Chapter 6 for further discussion.

⁵ [Boucher] Dh’s *liao bui* 了穢 (knowing impurities) appears to reflect a confusion between *√jan* (to beget) and *√jñā* (to know).

ཀྱི་གཡང་ས་དང་། ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་ ལྷོ་ལ་འཛམ་ས་དང་ཁ་གསལ་གིས་རྟེན་པ་དང་བཀྲར་སྒྲིབ་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་ནམས་ཀྱི་གཡང་ས་སྟེ། ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་བཞི་པོ་དེ་དག་
ནི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་ནམས་ཀྱི་གཡང་ས་འོ། །དེ་ནས་བཅོམ་ལྡན་འདས་ཀྱིས་དེའི་ཚེ་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་འདི་དག་བཀའ་རྩལ་གྱི།

[闍 p.460c6–9]

佛說偈已，復告護國：「菩薩有四種墮落之法。何等為四？一者不恭敬他，二者背恩諂曲，三者多求利養名聞，四者詐善揚德。是為四種墮落之法。」

爾時世尊重說偈言：

[施, 4a29–b5]

爾時，世尊說此頌已，告尊者護國言：「復有四種法，於諸菩薩而為難法。何等四法？一者、心不尊重，多行輕慢；二者、心無孝行，懈怠背逆；三者、心貪利養，少於知足；四者、心樂虛妄，邪求財利。如是四法為菩薩難法。」

復說頌曰：

[竺, 413a9–14]

佛告賴吒和羅：「菩薩有四事法，自墮落。何等為四？一者、菩薩憍慢而不恭敬，為自墮落；二者、菩薩作無反復習於諛諂，為自墮落；三者、菩薩求供養貪利，為自墮落；四者、菩薩佞諂邪行求於供養，為自墮落；是為四事法，菩薩為自墮落。」

[Trí Tĩnh, 183–184]

Nói kệ xong, đức Phật bảo Hộ Quốc Bồ Tát : “Bồ Tát có bốn thứ pháp đọa lạc :

Một là chẳng cung kính người khác.

Hai là bội ơn siểm khúc.

Ba là nhiều cầu lợi dưỡng danh vọng.

Bốn là trá hiện hành tốt khoe mình giỏi”.

Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng:

[Boucher, 127]

“These four, Rāṣṭrapāla, are the pitfalls of bodhisattvas. Which four? Lack of respect, Rāṣṭrapāla, is a pitfall of bodhisattvas. Ingratitude and fondness for deceit,¹ Rāṣṭrapāla, is a pitfall for bodhisattvas. Clinging to profit and honor,² Rāṣṭrapāla, is a pitfall for bodhisattvas. Extortion of profit and honor through trickery and boasting,

¹ [Boucher] For *-sāthyasevanatā* (fondness for deceit), Dh has *xi yu yuchan* 習於諛諂 (cultivate the currying of favor). It would appear that here, as elsewhere, Dh understood *-sāthya-* as from *√sāth* (to praise, flatter) and not from *√sath* (to deceive, trick). See Monier-Williams [1899] 1986, 1048b. Jg has opted for the same interpretation: *chanqu* 諂曲 (distorted by fawning). Dp renders as follows: *xin wu xiao xing xiedai beini* 心無孝行懈怠背逆 (his thoughts are unfilial and his practice is slothful and pugnacious). It is not necessary to see this concern for filial piety as a Chinese intrusion into the translation; cf. v. 82 immediately following this prose section.

² [Boucher] Jg adds “fame” (*mingwen* 名聞) as well.

Rāṣṭrapāla, is a pitfall for bodhisattvas. These, Rāṣṭrapāla, are the four pitfalls of bodhisattvas.” Then the Blessed One at that time spoke these verses:

Đoạn 30

[Finot, 17.8–17]

१नित्यमगौरव ते हि भवन्ति आर्यगुरुष्वपि मातृपितृषु ।
अकृतज्ञशठाश्च भवन्ति नित्यमसंयतचारिण मूढाः ॥ ८२ ॥
अध्यवसानपराः सद लाभे ते कुहशाठ्याप्रयोगरताश्च ।
कश्चिदपीह समो मम नास्ति वक्ष्यति शीलगुणेषु कथंचित् ॥ ८३ ॥
ते च परस्परमेव च द्विष्टा छिद्रगवेषणनित्यप्रयुक्ताः ।
कृषिकर्मवणिज्यरताश्च श्रवणा^२ हि सुदूरत तेषाम् ॥ ८४ ॥
एवमसंयत पश्चिमकाले भिक्षव शीलगुणेषु सुदूरे ।
ते ऽन्तर हापयिष्यन्ति मधर्म^३ भण्डनविग्रह ईर्ष्यवशेन ॥ ८५ ॥
बोधिपथादपि नित्य सुदूरे आर्यधनादपि ते च सुदूरे ।
मोक्षपथं च विहाय प्रणीतं पञ्चसु ते गतिषु भ्रमिष्यन्ति ॥ ८६ ॥

[Vaidya, 130.10–19]

nityamagaurava te hi bhavanti āryaguruṣvapi mātṛpitṛṣu |
akṛtajña śaṭhāśca bhavanti nityamasamṃyatacāriṇa mūḍhāḥ || 82 ||
adhyavasānaparāḥ sada lābhe te kuhaśāṭhyāprayogaratāśca |
kaścidapīha samo mama nāsti vakṣyati śīlaguṇeṣu kathamcīt || 83 ||
te ca parasparameva ca dviṣtā chidragaveṣaṇanityaprayuktāḥ |
kṛṣīkarmavañijyaratāśca śravaṇā (śramaṇā) hi sudūrata teṣām || 84 ||
evamasamṃyata paścimakāle bhikṣava śīlaguṇeṣu sudūre |
te 'ntara hāpayiṣyanti madharmaṃ (maddharmaṃ ?)
bhaṇḍanavigraha īrṣyavaśena || 85 ||
bodhipathādapi nitya sudūre āryadhanādapi te ca sudūre |
mokṣapathaṃ ca vihāya pranītaṃ pañcasu te gatiṣu bhamiṣyanti || 86 ||

[Derge, 235a4–7]

འཕགས་པ་ལྷ་མ་རྣམས་དང་པ་མ་ལ། ཇི་དག་ཏྱག་ཏུ་གྱུ་པ་མེད་པ་ཡིན། ཇི་དག་གྱུ་པ་མི་གཞོན་ཡོན་ཅན་ཏེ། ཏྱག་ཏུ་གྱུ་པ་མ་བཟུམས་སྡུང་ཅིང་སྡོངས། ॥༡༥॥

¹ [Finot] Mètre: Dodhaka.

² [Finot] D'après les 2 versions chinoises, *śravanā* = *śramanā*. (Cf. PW. v⁰ śravana 4.)

³ [Finot] MS. 𑀓𑀺𑀭𑀸. La leçon *madharmam* = *maddharmam* est garantie par le chinois.

རྟེན་ལ་རྟག་ཏུ་ཆགས་ཤིང་ཞེན་པ་སྟེ། རྟེན་ཚུལ་འཛོམས་པ་དང་གཡོ་སྦྱར་དགའ། །
 ལ་ཅིག་ཚུལ་ཁྱིམ་བརྒལ་ཞུགས་ཅི་ལྟས་ཀྱང་། འདི་ན་བདག་དང་མཚུངས་པ་མེད་ཅེས་སྟེ། །༡༣།
 དེ་དག་ལ་ན་ཚུན་ལྷན་བཅས་པ་སྟེ། ཁྲགས་ཚུལ་བ་ལ་རྟག་ཏུ་བརྟན་པ་ཡིན། །
 དེ་དག་ཞིང་གི་ལས་དང་ཚོང་ལ་དགའ། རྟེན་དག་སྦྱོང་ཡོན་ཏན་ཤིན་ཏུ་རིང་། །༡༤།
 ཕྱི་མའི་དུས་ན་འདི་སྐར་མ་བསྐྱམས་པའི། དག་སྦྱོང་ཚུལ་ཁྱིམ་ཡོན་ཏན་རབ་རིང་བ། །
 དེ་དག་མཚོང་འདུ་བ་དང་འཐབ་པ་དང་། ཐག་དོག་དབང་གིས་ཚོས་འདི་རྒྱབ་པར་བྱེད། །༡༥།
 ཅུང་ཆུབ་ལས་ལས་རྟག་པར་ཤིན་ཏུ་རིང་། འཕགས་པའི་ཚོར་ལས་དེ་དག་ཤིན་ཏུ་རིང་། །
 འཕགས་ལས་ཀྱི་ཚོར་སྐར་པར་སྐྱངས་ནས་ནི། རྟེན་འགོ་བ་ཐར་ནི་འཁྱམ་པར་འགྱུར། །༡༦།

[闍, 460c10–19]

彼於父母及師長， 常懷憍慢不恭敬，
 違背恩養心諂曲， 諸根散亂多愚癡。 (82)
 常念利養不休息， 諂曲詐現精進相，
 自謂持戒及苦行， 一切無有如己者。 (83)
 惡口麁言喜鬭諍， 常求人過不休息。
 彼恒違離沙門行， 營理田作及販賣。 (84)
 未來世中諸比丘， 棄捨功德及戒行，
 以懷嫉妬鬭諍故， 覆滅損壞我正法。 (85)
 彼去菩提甚懸遠， 亦復遠離七聖財，
 違背解脫八正路， 流轉五道生死中。 (86)

[施, 4b6–14]

佛法本師及父母，	全無信重多輕慢；
不行孝敬心懈怠，	常以愚癡行散亂；
一向貪心於利養；	復行虛妄為邪利；
自讚德業誣他人：	『我能持戒及修行。』
互相鬭諍無慈愍，	覆藏已過見他非，
復行農業及經營，	如是沙門無功德。
末法之時人散亂，	鬭諍、相殺、心嫉妬，
沙門隱滅如來法，	諸善苾芻皆遠離，
菩提妙道永不逢，	五趣輪迴無有窮。

[竺]

[Trí Tịnh, 184]

Đối với cha mẹ và Sư Trưởng
 Họ thường kiêu mạn không cung kính
 Trái quên ân dưỡng lòng siểm khúc

Các căn tán loạn nhiều ngu si (82)

Luôn nhớ lợi dưỡng chẳng thôi ngót

Siểm khúc trá hiện tướng tinh tấn

Tự nói trì giới và khổ hạnh

Không ai có được như mình cả (83)

Ác khẩu lời thô ư tranh đấu

Thường tìm lỗi người chẳng thôi dứt

Họ luôn xa rời hạnh Sa Môn

Làm ruộng canh tác và buôn bán (84)

Chư Tỳ Kheo trong đời vị lai

Vứt bỏ công đức và giới hạnh

Vì lòng tật đố và đấu tranh

Làm tổn hư mất chánh pháp Phật (85)

Họ cách Bồ đề rất xa vời

Họ cũng xa rời bảy thánh tài

Chống trái tám đường chánh giải thoát

Trôi lăn năm loài trong sanh tử. (86)

[Boucher, 127]

“They¹ are always disrespectful toward the noble teachers as well as toward their mothers and fathers. Given toward ingratitude and deceit,² these fools are always unrestrained in behavior. (82)

“Always intent upon clinging to profit, they are fond of employing hypocrisy and deceit. [Such a one] will say: ‘There is no one here in any way my equal in morality or virtues.’³ (83)

“Hostile to one another, they are constantly engaged in seeking each other’s faults. Fond of agriculture and trade, the qualities of the *śramaṇa* are very far off for them.⁴ (84)

¹ [Boucher] The referent here is not entirely clear. The preceding prose section speaks of the pitfalls of bodhisattvas, so we should expect bodhisattvas to be the subject of these verses as well. However, v. 85 below specifically refers to monks (*bhikṣava*) who are unrestrained. Thus the verses may refer to monks in general or monastic bodhisattvas specifically.

² [Boucher] MS: *akṛtajña aśaṭhās*. My translation follows Finot’s emendation to *akṛtajñāśaṭhāḥ* (Tib. *byas pa mi gzo g.yon can*).

³ [Boucher] For Skt. *śīlaguṇeṣu* (in morality and virtues) Tib. reads *tshul khrims brtul žugs*, suggesting an underlying *śīlavrateṣu* (in morality and religious vows). Jg appears to agree with Tib.: *chi jie ji ku xing* 持戒及苦行 ([I] maintain the precepts and arduous practices).

⁴ [Boucher] The last *pāda* of the Skt. appears to be corrupt: *śravaṇā hi sudūrata teṣām*; hence I have followed the Tib. here: *de dag dge sbyon yon tan śin tu rin* (see Shackleton Bailey 1954, 80). *Śravaṇā* is written for *śramaṇā* here and at 34.12. This interchange is known elsewhere in Buddhist Sanskrit (*BHSD* 534) and is recorded by Hemacandra (Böhtlingk 1879–1989, fasc. 6, 269, citing Hemacandra’s *Parīśiṣṭaparvan*). The alternation of -m- and -v- (or more

“Monks who are unrestrained during the final period [of the Dharma]¹ are far removed from morality and virtue. They cause this Dharma to disappear as a result of their contentiousness, strife, and envy. (85)

“Always distant from the path toward enlightenment, they are also very distant from the treasures of the Noble One [i.e., the Buddha]. Leaving behind the superior path toward liberation,² they roam in the five destinies.” (86)

Đoạn 31

[Finot, 18.1–6]

चत्वार इमे राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां बोधिपरिपन्थकारका धर्माः । कतमे चत्वारः । अश्रद्धानता राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां बोधिपरिपन्थकारको धर्मः । कौसीद्यं राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां बोधिपरिपन्थकारको धर्मः । मानो राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां बोधिपरिपन्थकारको धर्मः । परपूज्यैर्ध्यामात्सर्यचित्तं राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां बोधिपरिपन्थकारको धर्मः । इमे राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां चत्वारो बोधिपरिपन्थकारका धर्माः ॥ अथ खलु भगवांस्तस्यां वेलायामिमा गाथा अभाषत ॥

[Vaidya, 130.20–25]

catvāra ime rāṣṭrapāla bodhisattvānāṃ bodhiparipanthakārakā dharmāḥ | katame
catvāraḥ ? āsraddadhānatā rāṣṭrapāla bodhisattvānāṃ bodhiparipanthakārako dharmah
| kausīdyam rāṣṭrapāla bodhisattvānāṃ bodhiparipanthakārako dharmah | māno
rāṣṭrapāla bodhisattvānāṃ bodhiparipanthakārako dharmah |
parapūjersyāmātsaryacittam rāṣṭrapāla bodhisattvānāṃ bodhiparipanthakārako
dharmah | ime rāṣṭrapāla bodhisattvānāṃ catvāro bodhiparipanthakārakā dharmāḥ ||
atha khalu bhagavāṃstasyām velāyāmimā gāthā abhāṣata -

[Derge, 235a7–b3]

ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་བའི་པོ་འདི་དག་ནི་བྱང་ཆུབ་སེམས་[235b]དཔའ་རྣམས་ཀྱི་བྱང་ཆུབ་ལ་བགཏགས་ཤེད་པའི་ཚེས་དྲུག་། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་ལེ་མོ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ཀྱི་བྱང་ཆུབ་ལ་བགཏགས་ཤེད་པའི་ཚེས་དང་། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་མ་དང་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ཀྱི་བྱང་ཆུབ་ལ་བགཏགས་ཤེད་པའི་ཚེས་དང་། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་ང་རྒྱལ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ཀྱི་བྱང་ཆུབ་ལ་བགཏགས་ཤེད་པའི་ཚེས་དང་། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་པ་རོལ་གྱི་མཆོང་པ་ལ་ཤུག་དྲག་དང་ལེར་སྒྲུའི་སེམས་དང་ལྟན་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ཀྱི་བྱང་ཆུབ་ལ་བགཏགས་ཤེད་པའི་ཚེས་དྲུག་། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་བའི་པོ་འདི་དག་ནི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ཀྱི་བྱང་ཆུབ་ལ་བགཏགས་ཤེད་པའི་ཚེས་སོ། །དེ་རྣམས་བཅོམ་ལྟན་འདས་ཀྱིས་དེའི་ཚེ་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་འདི་དག་བཀའ་སྒྲུབ་དྲུག་། །

[閏, 460c20–23]

爾時世尊說此偈已，復告護國：「菩薩有四種障道之法。何等為四？一者懈怠，二者不信，三者我慢，四者瞋恚。是為四種障道之法。」

precisely, a nasalized allophone of -v-) is common in the Prakrits; see Pischel [1955] 1981, §251; Brough 1962, §36; von Hintüber 2001, §§208–210. Cf. also Jg's and Dp's *shamen* 沙門 (*śramana*) here as well.

¹ [Boucher] *Paścimakālē*; Dp: *mofa zhi shi* 末法之時. On this equivalence, see Nattier 1991, 93, but also the discussion in Chapter 4.

² [Boucher] Skt. *mokṣapatham*. Tib. *‘phags lam* (path of the Noble One), suggesting *āryapatham*. Jg seems to confirm this reading, even specifying “eightfold noble path” (*ba zheng lu* 八正路).

爾時世尊重說偈言：

[施, 4b15–18]

爾時，世尊說此頌已，告尊者護國言：「復有四種法，於諸菩薩宜應遠離。何等四法？一者、懈怠，二者、不信，三者、嫉妬，四者、憎見他人。如是四法宜應遠離。」

復說頌曰：

[竺, 413a15–18]

佛告賴吒和羅：「菩薩有四事法，墮邪漚。何等為四？一者、懈怠為墮漚法；二者、無淨信；三者、起想；四者、見得供養者，有嫉妬心；是為菩薩四事墮邪漚法。」

[Trí Tình, 184–185]

Nói kệ xong, đức Phật bảo Hộ Quốc Bồ Tát: “Này Thiện Nam Tử! Có bốn thứ pháp chướng đạo : Đó là bất tín, giải đãi, ngã mạn và sân hận”.

Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng:

[Boucher, 127–128]

[18] “These four things, Rāṣṭrapāla, cause an obstacle to enlightenment for bodhisattvas. Which four? Lack of faith, Rāṣṭrapāla, is something that causes an obstacle to enlightenment for bodhisattvas. Sloth,¹ Rāṣṭrapāla, is something that causes an obstacle to enlightenment for bodhisattvas. Arrogance,² Rāṣṭrapāla, is something that causes an obstacle to enlightenment for bodhisattvas. Thoughts of envy and jealousy toward others worthy of honor, Rāṣṭrapāla, is something that causes an obstacle to enlightenment for bodhisattvas. These, Rāṣṭrapāla, are four things that cause an obstacle to enlightenment for bodhisattvas.” Then the Blessed One at that time spoke these verses:

Đoạn 32

[Finot, 18.7–16]

³अश्रद्धाः कुसीदाः सद मूढचित्ता अभिमानिनस्ते ऽपि सदा च क्रोधनाः ।

क्षमिणश्च दृष्ट्वा सद भिक्षु युक्तं दास्यन्ति दण्डं व्रजतो विहारात् ॥ ८७ ॥

¹ [Boucher] All three Chin. translations reverse the order of the first two items in this list.

² [Boucher] Dh’s *qi xiang* 起想 (gives rise to thoughts) suggests that he took *māno* (arrogance, conceit) as from *manas* (mind, thoughts). Obviously this translation makes little sense in the context. Dp translates as *jīdu* 嫉妒 (envy), perhaps influenced by the following item.

³ [Finot] Mètre: Indravajrā, Upendravajrā, Upajāti

परस्य पूजार्थमिहेर्ष्य जाता अवस्थानु चित्तस्य च तेषु नास्ति ।
 अवतारप्रेक्षी स्वलितां गवेषी को ऽस्यापराधो ऽस्तिह चोदयिष्ये ॥८८॥
 दूरे इतस्ते मम शासनस्य गुणद्वेषिणस्ते हि अपायनिम्नाः ।
 त्यक्त्वा जिनस्यापि च शासनं ते यास्यन्त्यपायं ज्वलितं प्रचण्डम् ॥८९॥
 श्रुत्वा च तेषामिह पापचर्याम् अधर्मयुक्तां च गतिं सुदारुणाम् ।
 युज्यध्व नित्यं सद बोधिमार्गे मा तप्स्यथा दुर्गतिषूपपन्नाः ॥९०॥
 बहुकल्पकोटीभि कदाचि बुद्धो उत्पद्यते लोकहितो महर्षिः ।
 लब्धो ऽधुना स प्रवरः क्षणो ऽद्य त्यज प्रमादं यदि मोक्षकामः ॥९१॥

[Vaidya, 130.26–131.14]

aśraddhāḥ kuśīdāḥ sada mūḍhacittā abhimāninaste
 'pi sadā ca krodhanā |
 kṣamiṇaśca dṛṣṭvā sada bhikṣu yuktam dāsyanti daṇḍam
 vrajato viharāt ||87||
 parasya pūjārthamiherṣya jātā avasthānu cittasya ca teṣu nāsti |
 avatāraprekṣī skhalitām gaveṣī ko 'syāparādhō 'stiha codayiṣye || 88 ||
 dūre itaste mama śāsanasya guṇadveṣiṇaste hi apāyanimnāḥ |
 tyaktvā jinasyāpi ca śāsanam te yāsyantyapāyam jvalitam pracandam || 89 ||
 śrutvā ca teṣāmiha pāpacaryām adharmayuktām ca gatiṁ sudāruṇam |
 yujyadhva nityam sada bodhimārge mā tapsyathā durgatiṣūpapannāḥ || 90 ||
 bahukalpakoṭībhi kadāci buddho utpadyate lokahito maharṣiḥ |
 labdho 'dhunā sa pravaraḥ kṣaṇo 'dya tyaja pramādam
 yadi mokṣakāmaḥ || 91 ||

[Derge, 235b3–6]

མ་དང་ལེ་ལོ་རྟག་ཏུ་མྱོང་ས་པའི་སེམས། རི་དག་མངོན་པའི་ང་ཅན་རྟག་ཏུ་ཤོ།
 བཟོད་ལྷན་རྟག་བཟོན་དག་སློང་མཐོང་ནས་ནི། གཞུག་ལག་ཁང་ནས་འགྲོ་ཆོ་དུག་པ་རྟེན། ॥༥༥॥
 པ་ལོ་མཆོད་ཕྱིར་འདི་ནི་ཕྱག་དོག་སྟེ། རི་དག་སེམས་ནི་གནས་པ་ཡོད་མ་ཡིན།
 ལྷགས་རྩ་བྱེད་ཅིང་འབྲུལ་པ་ཆོལ་བ་ཅན། ལྷ་ལ་འབྲུལ་ཡོད་གང་ལ་སྟེང་བྱ་སྟེ། ॥༥༦॥
 རི་དག་ང་ཡི་བསྟན་པ་འདི་ལས་རིང་། རི་དག་ཡོན་ཏན་དང་ཁྱེད་ངན་སོང་གཞིལ།
 རི་དག་རྒྱལ་བའི་བསྟན་པ་བོར་ནས་ནི། རང་སོང་ཤིན་ཏུ་མི་བཟད་འབར་བར་འགྲོ། ॥༥༧॥
 རི་དག་རྟགས་ཀྱི་ཐིག་པའི་སྟོང་པ་དང་། ཆོས་མེན་ལྷན་འགྲོ་རབ་ཐིག་འདི་ཐོས་ནས།
 རྟག་ཏུ་འཁོར་མོར་བྱང་ཆུབ་ལམ་ལ་སྟོར། རང་འགྲོར་སྟེང་ཤིང་གསུང་བར་གྱུར་ཏེ་མེ། ॥༥༨॥
 མངས་རྒྱལ་འཇིག་རྟེན་ལན་པ་དང་སོང་ཆེ། བསྟན་པ་བྱེད་མང་འབྲུལ་བར་འབྱུར།
 ད་ལྟར་དལ་བ་དམ་པ་རྟེན་པ་ལ། གལ་ཏེ་ཐར་འདོད་བག་མེད་སློང་བར་གྱིས། ॥༥༩॥

[闍, 460c24–461a4]

懈怠不信闍鈍心， 常為我慢及瞋恚，
 見有忍辱諸比丘， 驅逐儻出於塔寺。 (87)

若得利養心歡喜， 各言我是常住者，
恒作方便求人短， 何人有過我治罰。 (88)

如是等人去法遠， 憎嫉功德墜三塗，
厭惡諸佛微妙法， 是人當入猛火中。 (89)

彼人造惡不休息， 必當具受苦中苦，
是故汝等求菩提， 無令後悔墮惡道。 (90)

無量億劫佛乃出， 為諸眾生作利益，
汝等既得善趣身， 應捨放逸求解脫。 (91)

[施, 4b19–27]

無信、懈怠心愚迷，	心懷嫉妬常瞋恚，
見有沙門持忍辱，	却行驅擯出伽藍。
於彼世間貴賤人，	都無分別善惡事，
一向只行於是非，	如是過失從瞋得。
遠離佛法諸功德，	墮入惡趣大火坑，
如是所行惡趣行，	不依教法獲斯苦，
是故常行菩提道，	無令淪沒惡趣生。
利益有情大金仙，	多劫俱胝方出世，
今時暫得遇牟尼，	速捨諸過求解脫。

[竺]

[Trí Tĩnh, 185]

Bất tín giải đãi lòng ám độn
Lòng thường ngã mạn và sân hận
Thấy chư Tỷ Kheo hành nhẫn nhục
Đuổi xua ra khỏi các chùa tháp (87)

Nếu được lợi dưỡng lòng hoan hỷ
Đều nói ta là người thường trụ
Luôn tìm mọi cách vạch lỗi người
Người nào có tội tôi trị phạt (88)

Những người như vậy xa chánh pháp
Ganh ghét công đức đọa tam đồ
Chán ghét pháp diệu của chư Phật
Người này sẽ vào trong lửa lớn (89)

Người này gây ác chẳng thôi dứt
 Quyết sẽ chịu đủ khổ trong khổ
 Thế nên Bồ Tát cầu Bồ đề
 Chớ để phải hối đoạ ác đạo (90)
 Vô lượng ức kiếp Phật mới hiện
 Để làm lợi ích cho chúng sanh
 Bồ Tát đã được thân cõi lành
 Phải bỏ phóng dật cầu giải thoát”. (91)

[Boucher, 128]

“When those who are always without faith, lazy, foolish, conceited, and enraged see a monk who is consistently patient and under control, they beat him with a stick, driving him from the monastery. (87)

“There is no stability of thought for those here who feel envy on account of honor done to others. Seeing an opportunity for doing harm and seeking out the shortcomings [of others, they will say]: ‘What is his transgression? On that I will accuse him.’ (88)

“Far from this teaching of mine, these enemies of virtue are headed toward a miserable end. Abandoning the teaching of the Victor, they will meet a searing, burning, and unfortunate end. (89)

“But having heard of their sinful course and their wicked, extremely dreadful destiny, always be committed to the path toward enlightenment, lest you suffer by falling into unfortunate destinies yourself. (90)¹

“But once over many millions of aeons does a buddha, a Great Seer, appear for the benefit of the world. That precious moment has now arrived; relinquish² your wantonness today if you desire liberation.” (91)

Đoạn 33

[Finot, 18.17–19.3]

चत्वार इमे राष्ट्रपाल पुद्गला बोधिसत्त्वेन न सेवितव्याः । [MS.7a] कतमे चत्वारः । पापमित्रं राष्ट्रपाल पुद्गलो
 बोधिसत्त्वेन न सेवितव्यः । उपलम्भदृष्टिको राष्ट्रपाल पुद्गलो बोधिसत्त्वेन न सेवितव्यः । सद्धर्मप्रतिक्षेपकः पुद्गलो
 राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वेन न सेवितव्यः । आमिषलोलुपः पुंगलो³ राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वेन न सेवितव्यः । इमे राष्ट्रपाल
 चत्वारः पुंगला⁴ बोधिसत्त्वेन न सेवितव्याः । अथ खलु भगवांस्तस्यां वेलायामिमा गाथा अभाषत ॥

¹ [Boucher] The following verse is cited at *Śikṣ* 203.9–10.

² [Boucher] *Śikṣ* 203.10 reads *tyajati* in place of *tyaja*.

³ Vaidya: पुद्गलो

⁴ Vaidya: पुद्गला

[Vaidya, 131.15–20]

catvāra ime rāṣṭrapāla pudgalā bodhisattvena na sevitavyāḥ | katame catvāraḥ ?
 pāpamitraṃ rāṣṭrapāla pudgalo bodhisattvena na sevitavyaḥ | upalambhadrṣṭiko
 rāṣṭrapāla pudgalo bodhisattvena na sevitavyaḥ | saddharmapratikṣepakāḥ pudgalo
 rāṣṭrapāla bodhisattvena na sevitavyaḥ | āmiṣalolupaḥ pudgalo rāṣṭrapāla
 bodhisattvena na sevitavyaḥ | ime rāṣṭrapāla catvāraḥ pudgalā bodhisattvena na
 sevitavyāḥ ||

atha khalu bhagavāṃstasyāṃ velāyāmimā gāthā abhāṣata -

[Derge, 235b6–236a2]

ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་གང་ཟག་བཞི་པོ་འདི་དག་ནི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་བསྟན་པར་མི་བྱ་བ་སྟེ། བཞི་གང་ཞེ་ན། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་ལྷན་གྱི་གང་ཟག་བསྟན་པར་མི་བྱ་བ་དང་། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་དམིགས་པར་ལྷན་གྱི་གང་ཟག་བསྟན་པར་མི་བྱ་བ་དང་། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་ཐང་ཐང་ལ་བཞུགས་པའི་གང་ཟག་བསྟན་པར་མི་བྱ་བ་སྟེ། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་གང་ཟག་བཞི་པོ་འདི་དག་ནི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་བསྟན་པར་མི་བྱ་བ་འོ། །དེ་ནས་བཙམ་ཐུན་འདས་ཀྱིས་དེའི་ཆོ་ཆོག་སྲུ་བཅད་པ་འདི་དག་བཀའ་སྩལ་དོ། །

[闍, 461a5–10]

爾時世尊說此偈已，復告護國：「菩薩須捨四種福伽羅，不得親近。何等為四？一者不得親近惡知識，二者不得親近執見之人，三者不得親近謗法之人，四者不得親近貪利養人。是謂四種之人不得親近。」

爾時世尊重說偈言：

[施, 4b28–c4]

爾時，世尊說此頌已，告尊者護國言：「有四種法，於諸菩薩不應行。何等四法？一者、惡友補特伽羅不應行，二者、有見補特伽羅不應行，三者、捨一切善法補特伽羅不應行，四者、樂著財利補特伽羅不應行。如是四種補特伽羅不應行。」

復說頌曰：

[竺, 413a19–23]

佛告賴吒和羅：「菩薩不當習四事法。何等為四？一者、菩薩不當與諸邪見人相習；二者、菩薩不當與誹謗正法之人相習行；三者、菩薩不當與惡知識相習；四者、菩薩不當與貪衣食人相習；是為四事法。」

[Trí Tịnh, 186]

Nói kệ xong, đức Phật bảo Hộ Quốc Bồ Tát: “Này Thiện Nam Tử! Phải bỏ bốn hạng người chẳng được gần kẻ họ:

Một là chẳng được gần kẻ ác tri thức.

Hai là chẳng được gần kẻ người chấp kiến.

Ba là chẳng được gần kẻ kẻ bán pháp.

Bốn là chẳng được gần kẻ người tham lợi dưỡng”.

Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng:

[Boucher, 128]

“These four, Rāṣṭrapāla, are persons who should not be frequented by a bodhisattva. Which four? A corrupting friend,¹ Rāṣṭrapāla, is a person who should not be frequented by a bodhisattva. One who engages in wrong speculation on objectification,² Rāṣṭrapāla, is a person who should not be frequented by a bodhisattva. [19] One who rejects the True Dharma is a person, Rāṣṭrapāla, who should not be frequented by a bodhisattva. One who is covetous of worldly things is a person, Rāṣṭrapāla, who should not be frequented by a bodhisattva. These, Rāṣṭrapāla, are the four persons who should not be frequented by a bodhisattva.” Then the Blessed One at that time spoke these verses:

Doan 34

[Finot, 19.4–15]

ये पापमित्राणि विवर्जयन्ति कल्पाणमित्राणि सदा भजन्ति ।
वर्धन्ति ते बोधिपथेषु नित्यं यथ शुक्लपक्षे दिवि चन्द्रमण्डलम् ॥ ९२ ॥
उपलम्भदृष्ट्यां च सदा निविष्टा आत्मे निविष्टास्तथ जीवपोषे ।
विषकुम्भवत्ते सद वर्जयन्ति ये बुद्धज्ञानेन भवन्ति अर्थिकाः ॥ ९३ ॥
क्षिपन्ति ये धर्म नरोत्तमानां शान्तं विरागममृतानुकूलम् ।
तान्वर्जयेन्मीढघटां यथैव य इच्छते बुध्यितुमग्रबोधिम् ॥ ९४ ॥
अप्यो³षिता आमिष पात्रचीवरे कुलसंस्तवे चैव सदाभियुक्ताः ।
कुर्वीत सार्धं न हि तेषु संस्तवं तान्वर्जयेदग्निखधां यथैव ॥ ९५ ॥
यस्येप्सितं धर्षयितुं हि मारं प्रवर्तितुं चक्रवरं ह्यनुत्तरम् ।
सत्त्वार्थमेवं विपुलं च कर्तुं वर्ज्याश्च तेनापि च पापमित्राः ॥ ९६ ॥
विवर्जयित्वा च प्रियाप्रियाणि लाभं यशो भण्डन मानमीर्ष्याम् ।
एषेत नित्यं सद बुद्धज्ञानं य इच्छते बुध्यितुमग्रबोधिम् ॥ ९७ ॥

[Vaidya, 131.21–32]

ye pāpamitrāṇi vivarjayanti kalpāṇamitrāṇi sadā bhajanti |

¹ [Boucher] Again, Dh’s order of these items is different from the Skt. and Tib.

² [Boucher] For this felicitous rendering of *upalambhadṛṣṭika*, I am indebted to Jonathan Silk’s unpublished translation of the *Kāśyapaparivarta* (KP 123.6 and 134.14). Within Mahāyāna *sūtras*, relying upon *upalambha* (the process of [falsely] construing distinctions) is rejected as heretical (see *BHSD* 140).

³ Vaidya: ०ध्यो०

vardhanti te bodhipatheṣu nityaṃ yatha śuklapakṣe divi candramaṇḍalam || 92 ||
 upalambhadṛṣṭyāṃ ca sadā niviṣṭā ātme niviṣṭāstatha jīvapoṣe |
 viṣakumbhavatte sada varjayanti ye buddhajñānena bhavanti arthikāḥ || 93 ||
 kṣipanti ye dharma narottamānāṃ śāntaṃ virāgamamṛtānukūlam |
 tān varjayenmīḍhaghaṭāṃ yathaiva ya icchate budhyitumagrabodhim || 94 ||
 adhyoṣitā āmiṣa pātracīvare kulasamstave caiva sadābhiyuktāḥ |
 kurvīta sārddhaṃ na hi teṣu samstavāṃ tān varjayedagnikhadhāṃ (khadāṃ)
 yathaiva || 95 ||
 yasyepsitaṃ dharṣayitum hi mārāṃ pravartitum cakravaraṃ hyanuttaram |
 sattvārthamevaṃ vipulaṃ ca kartum varjyāśca tenāpi ca pāpamitrāḥ || 96 ||
 vivarjayitvā ca priyāpriyāṇi lābhaṃ yaśo bhaṇḍanamānamīrṣyāṃ |
 eṣeta nityaṃ sada buddhajñānaṃ ya icchate budhyitumagrabodhim || 97 ||

[Derge, 236a2–6]

གང་དག་ཐིག་པའི་བཤེས་གཞིན་རྒྱུ་ཐོང་ཞིང་། གང་དག་དགེ་བའི་བཤེས་གཞིན་རྒྱུ་ཐོང་བ། །
 དེ་དག་རྟག་ཏུ་བྱང་ཆུབ་ལམ་ལ་འབྲེལ། དཔེར་ན་མཁའ་ལས་རྒྱ་བ་ཡར་ངོ་བཞིན། །༩༢།
 དམིགས་པར་སྒྲ་ལ་རྟག་ཏུ་ཞེན་པ་དང་། བདག་དང་སྟོན་དང་གསོ་བར་ཞེན་པ་དག །
 དེ་དག་དུག་ཕྱིས་བཞིན་ཏུ་རྟག་ཏུ་ཐོང་། གང་དག་སངས་རྒྱུས་ཡེ་ཤེས་དོན་མི་གཞིར། །༩༣།
 གང་དག་མི་མཚན་རྒྱུས་ཀྱི་ཞི་བའི་ཚས། འདོད་ཆགས་བྲལ་བ་བདུན་ཅི་འཐུང་ཐོང་བ། །
 དེ་དག་དཔེར་ན་དན་སྒྲུགས་རྒྱུ་བཞིན་ཐོང་། གང་ཞིག་བྱང་ཆུབ་དམ་པ་འཆང་རྒྱར་འདོད། །༩༤།
 ཟང་ཟང་དག་དང་ཆོས་གསུམ་བཟེང་ཆགས། རྟག་ཏུ་བྱིས་ལ་འདིས་པར་བྱེད་བཙོན་བ། །
 དེ་དག་རྒྱུས་དང་འདིས་པར་མི་བྱ་སྟེ། དེ་དག་མི་ཡི་འོབས་བཞིན་ཐང་བར་བྱ། །༩༥།
 གང་ཞིག་བདུན་ནི་གདལ་བར་བྱ་བ་དང་། འཁོར་ལོ་དམ་པ་སྒྲ་མེད་བསྐྱར་བ་དང་། །
 དེ་སྒྲར་ལམས་ཅན་དོན་ཡང་བྱེད་འདོད་པ། དེས་ནི་ཐིག་པའི་བཤེས་གཞིན་ཐང་བར་བྱ། །༩༦།
 གང་ཞིག་བྱང་ཆུབ་དམ་པ་འཆང་རྒྱར་འདོད། དེ་ཡིས་རྟེན་དང་སྒྲུག་དང་མི་སྒྲུག་དང་། །
 གཤམ་དང་མཆང་འབྱུངས་དོན་ཐང་ཐང་ཏེ། ལངས་རྒྱུས་ཡེ་ཤེས་རྟག་ཏུ་བཙལ་བར་བྱ། །༩༧།

[闍, 461a11–22]

能捨惡知識， 親近善知識，
 菩提道增長， 猶月漸圓滿。 (92)
 遠離執見人， 及捨我壽等，
 為求佛道故， 棄之如毒器。 (93)
 誹謗於佛法， 寂靜甘露味，
 若欲求菩提， 應避如糞穢。 (94)
 遠離貪利養， 亦捨惡行人，
 是等不應近， 猶如避火坑。 (95)
 若欲降眾魔， 轉無上法輪，
 欲求第一利， 速遠惡知識。 (96)
 捨愛及憎惡， 利譽亦嫉妬，
 若求無上道， 常修於佛智。 (97)

[施, 4c5–16]

若人遠離諸惡友，
如夜圓月現當空，
凡有所見常不斷，
如是毒氣能遠離，
若捨最上微妙法，
如是名為不淨器，
貪求財利、衣鉢等，
如是遠離此火坑，
常樂降伏諸魔怨，
如是廣作大利益，
親疎毀讚常平等，
如是無上諸佛智，

常得善友來親近，
除暗明顯菩提道。
於己身命偏養育，
彼人成佛大智慧。
不樂寂靜甘露味，
遠離求證大菩提。
復與在家同營事，
而能成就最上道。
恒轉法輪度群品，
常逢善友得菩提。
利養、嫉妬亦復然，
彼人不久悉成就。

[竺]

[Trí Tĩnh, 186–187]

Hay xa ác tri thức
Gần kẻ thiện tri thức
Đạo Bồ đề tăng trưởng
Nhu trắng lặn tròn đầy
Xa lìa kẻ chấp kiến
Chấp ngã chấp thọ giả
Bỏ đi như độc
Đề cầu nên Phật đạo
Chê bai Phật chánh pháp
Vị cam lồ tịch tịnh
Nếu muốn cầu Bồ đề
Phải tránh như phần dơ
Xa lìa tham lợi dưỡng
Cũng bỏ người ác hạnh
Hạng ấy chẳng nên gần
Nhu tránh hố lửa lớn
Nếu muốn hành phục ma
Chuyển pháp luân vô thượng

(92)

(93)

(94)

(95)

Muốn cầu lợi đệ nhứt
 Mau xa ác tri thức (96)
 Bỏ ái và ghét xấu
 Lợi danh cũng xa tránh
 Muốn cầu đạo vô thượng
 Thường tu trí của Phật. (97)

[Boucher, 128–129]

“Those who reject corrupting friends will always enjoy virtuous friends. They always prosper along the paths toward enlightenment, like the halo around the moon on days of the moon’s waxing.¹ (92)

“[The bodhisattvas] who aim for buddha-gnosis² always reject, like a pot of poison,³ those who are continually fixed upon wrong speculation on objectification and those who are fixed upon [the notion of] the ‘self,’ ‘lifepinciple,’ or ‘personality.’ (93)

“[The bodhisattva] who wishes to be awakened to the highest enlightenment should reject as pots of dung those who revile the tranquil Dharma of the Most Excellent of Men – a Dharma that is indifferent [toward worldly things] and in conformity with the deathless state [i.e., nirvāṇa]. (94)

“Moreover, [a bodhisattva] should not be intimate with but should reject like a fire pit⁴ those intent upon worldly things, upon bowl and robe, and those who have always applied themselves to fraternizing with upper-class patrons. (95)

“He who has the desire to overcome Māra, to set in motion the highest, most excellent wheel [of the Dharma], and in this way to make [the Dharma] widespread for the sake of sentient beings—he must also reject corrupting friends. (96)

“Having renounced things dear and despised, profit, fame, contention, arrogance, and envy, [the bodhisattva] who desires to awaken to the highest enlightenment must always seek the gnosis of the Buddha.” (97)

Đoan 35

[Finot, 19.16–21]

¹ [Boucher] *śuklapakṣe*, lit. “in the light half.” Note the pun here with *śuklapakṣa* as “white party,” i.e., the righteous (see BHSD 530).

² [Boucher] The Tib. makes an unexpected mistake with regard to *pāda* d here: *gañ dag sañs rgyas ye śes don mi gñer*, corresponding to Skt. *ye buddhajñānena bhavanti arthikāḥ*. It would seem that the Tib. translators took the instrumental *-jñānena* as *jñāne na*, thus misconstruing a negative with the opposite of the intended meaning.

³ [Boucher] For *viṣakumbhavat* Dp has *du qi* 毒氣 (poisonous gas). I have no explanation for this (could *qi* 氣 be a mistake for *qi* 器, “pot, vase”?).

⁴ [Boucher] Contra Finot’s *agnikhadhām*, the MS reads *agnikhadām*. See Ensink 1952, 20, n. 105.

चत्वार इमे राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां दुःखविपाका धर्माः । कतमे चत्वारः । ज्ञानेनाभिमन्यनता राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां दुःखविपाको धर्मः । ईर्ष्यामात्सर्यचित्तं राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां दुःखविपाको धर्माः । अनधिमुक्ती राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां दुःखविपाको धर्मः । अपरिशुद्धज्ञानक्षान्तिसंभोगपर्येष्टी राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां दुःखविपाको धर्मः । इमे राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां दुःखविपाका धर्माः ॥ अथ खलु भगवांस्तस्यां वेलायामिमा गाथा अभाषत ॥

[Vaidya, 132.1–6]

catvāra ime rāṣṭrapāla bodhisattvānām duḥkhavipākā dharmāḥ | katame catvāraḥ ? jñānenābhimanyanatā rāṣṭrapāla bodhisattvānām duḥkhavipāko dharmāḥ | īrṣyāmātsaryacittam rāṣṭrapāla bodhisattvānām duḥkhavipāko dharmāḥ | anadhimuktī rāṣṭrapāla bodhisattvānām duḥkhavipāko dharmāḥ | aparīśuddhajñānakṣāntisambhogaparyeṣṭī rāṣṭrapāla bodhisattvānām duḥkhavipāko dharmāḥ | ime rāṣṭrapāla bodhisattvānām duḥkhavipākā dharmāḥ ||

atha khalu bhagavāṃstasyām velāyāmimā gāthā abhāṣata -

[Derge, 236a6–b2]

ལུལ་འཁོར་སྐྱོད་བཞི་པོ་འདི་དག་ནི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་རྣམས་ཀྱི་ཐུག་བཟུལ་རྣམ་པར་སློབ་པའི་ཚེས་དང་། བཞི་གང་ཞིན། ལུལ་འཁོར་སྐྱོད་ཤེས་པས་མངོན་པར་རྫོམ་སེམས་སུ་བྱུང་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་རྣམས་ཀྱི་ཐུག་བཟུལ་རྣམ་པར་སློབ་པའི་ཚེས་དང་། ལུལ་འཁོར་སྐྱོད་མ་མོས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་རྣམས་ཀྱི་ཐུག་བཟུལ་རྣམ་པར་སློབ་པའི་ཚེས་དང་། ལུལ་[236b] འཁོར་སྐྱོད་ཡོངས་སུ་མ་དག་པའི་ཤེས་པ་དང་། བཟོད་པའི་ཡོངས་སུ་རྟོག་པོས་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་རྣམས་ཀྱི་ཐུག་བཟུལ་རྣམ་པར་སློབ་པའི་ཚེས་དང་། ལུལ་འཁོར་སྐྱོད་བཞི་པོ་འདི་དག་ནི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་རྣམས་ཀྱི་ཐུག་བཟུལ་རྣམ་པར་སློབ་པའི་ཚེས་ ལོ། །དྲི་ནས་བཅོམ་ཐུན་འདས་ཀྱིས་དཔེ་ཚེ་ཆོགས་སུ་བཅད་པ་འདི་དག་གཤམ་སྟེ། །

[闍, 461a23–27]

爾時世尊說此偈已，復告護國：「菩薩有四種法受未來苦。何等為四？一者輕慢有智之人，二者常懷嫉妬之心，三者於一切法無有信心，四者於淨智法常疑無忍而求利養。是謂四法受未來苦。」

爾時世尊重說偈言：

[施, 4c17–21]

爾時，世尊說此頌已，告尊者護國言：「復有四種法，於諸菩薩為苦報法。何等四法？一者、輕慢教法，二者、執著我、人，三者、心無信解，四者、於不淨境具足印持。如是四法為菩薩苦報法。」

復說頌曰：

[竺, 413a24–28]

佛告賴吒和羅：「菩薩有四事法，得苦痛之罪。何等為四？一者、以智慧自貢高，懷憎嫉意；二者、心不歡悅，無清淨行；三者、不能忍辱，但欲貪他人財物；四者、謂有我人著法；是為四事法，菩薩得苦痛之罪。」

[Trí Tĩnh, 187]

Đức Thế Tôn nói kệ xong, lại bảo Hộ Quốc Bồ Tát có bốn thứ pháp thọ khổ đời sau :

Một là khinh mạn người có trí.

Hai là thường ôm lòng tật đố.

Ba là ở nơi tất cả pháp không có lòng tin.

Bốn là ở nơi pháp tịnh trí thường nghĩ không nhẫn thọ mà cầu lợi dưỡng”.

Đức Thế Tôn nói kệ rằng:

[Boucher, 129]

“These four things, Rāṣṭrapāla, result in suffering for bodhisattvas. Which four? Haughtiness on account of gnosis, Rāṣṭrapāla, is something that results in suffering for bodhisattvas. Thoughts of envy and jealousy, Rāṣṭrapāla, are something that results in suffering for bodhisattvas. A lack of commitment, Rāṣṭrapāla, is something that results in suffering for bodhisattvas. Seeking after the use of impure gnosis and tolerance,¹ Rāṣṭrapāla, is something that results in suffering for bodhisattvas.² These, Rāṣṭrapāla, are the four³ things that result in suffering for bodhisattvas.” Then the Blessed One at that time spoke these verses:

Đoạn 36

[Finot, 20.1–10]

धर्मधरा⁴ भुवि ये तु भवन्ति पूजित सर्वजगेषु भवन्ति ।

अवमन्यति तानि आज्ञः⁵ (?) तेन स विन्दति दुःखमनन्तम् ॥ ९८ ॥

¹ [Boucher] There are a number of problems with Dh’s translation of this section that must be treated together. First, Dh combined items one and two of the Skt. into his first item. The third item of the Skt. (*anādhimuktī*), Dh’s second, is rendered loosely: *xin bu huanyue wu qingjing xing* 心不歡悅無清淨行 (his thoughts take no pleasure in impure conduct). In this case it would appear that Dh took the *apariśuddha-* at the beginning of Skt. item number four (*apariśuddhajñānakṣāntisaṃbhogaparyeṣṭī*) and attached it to the end of his second item (= Skt. no. 3). This mistake would have been impossible if his Indic text looked like ours, with the refrain “is something that results in suffering for bodhisattvas” after each item. But if Dh’s Indic manuscript was lacking such a refrain, as his translation suggests, this confusion becomes—at least structurally—conceivable. Since Dh’s third item in effect translates Skt. item number four, he had to provide a fourth item to fill out the list, the source for which is entirely unclear to me: *wei you wo ren zhao fa* 謂有我人著法 (is a thing that has attachment to “self” or “person”?). This section is a good example of the piecemeal translation style that characterizes much of Dh’s idiom, especially in the early period of his translation career when the *Rāṣṭrapāla* was rendered.

² [Boucher] Most of the items in this section differ markedly in Dp’s translation and are thus worth citing in full: (1) “belittling the teaching” (*qingman jiaofa* 輕慢教法), (2) “attachment to ‘self’ and ‘person’” (*zhizhuo wo ren* 執著我人), (3) “their minds have no faith in liberation” (*xin wu xinjie* 心無信解), (4) “within the impure realm, they are endowed with assurance” (?) (*yu bujing jing juzu yinchi* 於不淨境具足印持). Given that Dh’s rendering of this section also diverges significantly from the Skt. text, it may be that different manuscript traditions contained variant readings of this section. Nevertheless, it is also likely that problems of translation are at work in both Dh and Dp independent of the Indic texts.

³ [Boucher] MS: *catvāro*; omitted by Finot.

⁴ [Finot] Mètre: Dodhaka

⁵ [Finot] Corr. *tān iha ajñah?*

विषमेण स देशति भोगेन् छन्दरुचिः सद ज्ञानि अशुद्धे ।
मानोन्नत यश्च हि नित्यं नो नमते गुरु आर्यजनेषु ॥ ९९ ॥
अधिमुक्ति न वि[MS.7b]द्यति बुद्धे धर्मगणे च न तस्यधिमुक्तिः ।
शिक्षधुतेषु¹ न तस्यधिमुक्तिः पापमतेस्त्रिरपायमुखस्य ॥ १०० ॥
स इतश्च्युतो हि मनुजेषु कर्मवशादबुधो हि विमूढः ।
नरकेष्वथ तिर्यग्गतिषु प्रेतगतिषु च वन्दति दुःखम् ॥ १०१ ॥
यस्य मतिर्भुवि लोकप्रदीपो दुःखक्षयान्तकरो नरवीरः ।
तेन अपायपथं प्रविहाय बोधिपथः सततं हि निषेव्यः ॥ १०२ ॥

[Vaidya, 132.7–16]

dharmadharā bhuvi ye tu bhavanti pūjita sarvajageṣu bhavanti |
avamanyati tāni ājñāḥ (?) tena sa vindati duḥkhamanantam || 98 ||
viṣameṇa sa deśati bhogen chandaruciḥ sada jñāni aśuddhe |
mānonnata yaśca hi nityaṃ namate guruāryajaneṣu || 99 ||
adhimukti na vidyati buddhe dharmagaṇe ca na tasyadhimuktiḥ |
śikṣa dhuteṣu na tasyadhimuktiḥ pāpamatestrirapāyamukhasya || 100 ||
sa itaścyuto hi manujeṣu karmavaśādabudho hi vimūḍhaḥ | narakeṣvatha
tiryaggaṭiṣu pretagaṭiṣu ca vandati duḥkham | 101 ||
yasya matirbhuvi lokapradīpo duḥkhakṣayāntakaro naravīraḥ |
tena apāyapatham pravihāya bodhipatham satatam hi niṣevyaḥ || 102 ||

[Derge, 236b2–5]

གང་དག་ས་ལ་ཆོས་ནི་འཛིན་གྱིས་ཁོང་། འགྲོ་བ་ཐམས་ཅད་ཀྱིས་ཀྱང་མཆོད་འགྲུབ་པ། །
དེ་ལ་མི་ཤེས་པས་ནི་བརྟན་ཅེས་ན། དེས་ན་དེ་ནི་ལྷན་བསྐྱེད་མཐའ་ཡས་ཆེད། ॥ ༩༩ ॥
ཡང་བས་ནི་གང་ཞིག་ལོངས་སྤྱོད་ཆོས། ཤེས་པ་མ་དག་རྟག་ཏུ་འདུན་ཅིང་འདོད། །
གང་ཞིག་རྟག་ཏུ་ད་ལྟལ་ཁེངས་གྱུར་ལ། ལྷན་འཕགས་པའི་སྒྲེ་བོ་མི་འདུད་ཅིང་། ॥ ༩༩ ॥
སངས་རྒྱས་ལ་ཡང་མེས་པ་ཡོད་མེན་ལ། ཆོས་དང་ཆོགས་ལ་དེ་ནི་མེས་པ་མེད། །
བསྐྱེད་དང་སྤྱངས་པ་རྣམས་ལ་དེ་མི་མེས། ལྷན་པའི་སྒྲེ་བོ་ཅན་དང་སྤྱང་གསུམ་ཕྱིགས་པ། ॥ ༡༠༠ ॥
དེ་ནི་མི་ནང་འདི་ནས་ཤེས་པ་ལས་ཤེས་ནས། ལས་ཀྱི་དབང་གིས་མི་མཁས་རྣམ་པར་མྱོངས། །
དེ་ལས་བའམ་འོན་ཏེ་དུང་འགྲོའི་འགྲོ་རྣམས་སམ། ཡི་དགས་འགྲོ་བ་རྣམས་སྤྱུ་སྤྱུ་བསྐྱེད་ཆེད། ॥ ༡༠༡ ॥
གང་ཞིག་འཇིག་རྟེན་སྤྱོད་འགྲུར་སྒྲོ་ཐུན་ཁོང་། མི་ཡི་དཔའ་བོ་ལྷན་བསྐྱེད་མཐའ་ཕྱིན་པ། །
དེ་ཡིས་དན་སྤང་ལམ་རྣམས་རབ་སྤངས་ཏེ། བྱང་ཆུབ་ལམ་ནི་རྟག་ཏུ་བསྐྱེད་པར་བྱ། ॥ ༡༠༢ ॥
བམ་པོ་གཉིས་པ།

[闍, 461a28–b8]

侍佛之人有智者， 一切天人應供養，
而反貢高懷憍慢， 是故彼受無邊苦。 (98)

¹ [Finot] śikṣādhuteṣu = śikṣādhūteṣu

於淨法中心無忍， 所求利養皆非法，
常懷憍慢而貢高， 見有智者不恭敬。 (99)

於佛法中無信解， 於賢聖眾亦復然，
此人常遊三惡道， 若在人中多愚癡。 (100)

彼捨人間壽命已， 在大地獄受劇苦，
若此劫盡生餘方， 畜生餓鬼亦復然。 (101)

若欲求作世間燈， 能盡諸苦勝丈夫，
常當遠離三塗業， 修諸功德成菩提。 (102)

[施, 4c22–5a2]

若有受持微妙法，	堪受世間諸供養，
於彼輕慢無大智，	當受無邊眾惡苦；
於佛本師及父母，	常懷人、我不恭敬，
如是大福心不求，	當得不淨無知處；
三寶最上良福田，	而無信解行歸敬，
純以虛誑昧世間，	如是當獲罪惡苦；
女人即是惡趣門，	流浪生死無窮盡，
無智愚癡作彼業，	永沈地獄及畜趣。
若人尊重向諸佛，	能滅眾苦得無畏，
復閉一切惡趣門，	開引眾生得佛道。

[竺]

[Trí Tĩnh, 187–188]

Người hầu gần Phật bực có trí	
Tất cả Trời Người phải cúng dường	
Mà lại cống cao lòng kiêu mạn	
Do đó sẽ thọ vô biên khổ	(98)
Với pháp tịnh trí không tin nhận	
Lợi dưỡng được cầu đều phi pháp	
Thường hoài kiêu mạn và cống cao	
Thấy người có trí không cung kính	(99)
Ở trong Phật pháp không tin hiểu	
Với chúng hiền thánh cũng chẳng tin	
Người này thường đi trong ác đạo	

Sanh làm thân người nhiều ngu si (100)

Họ bỏ thọ mạng nhơn gian rồi

Ở đại địa ngục chịu khổ lớn

Nơi đây kiếp tận sanh phương khác

Súc sanh nạ quỉ cũng như vậy (101)

Nếu người muốn cầu được làm Phật

Thành thắng trượng phu hết các khổ

Thường phải xa rời nghiệp tam đồ

Tu các công đức thành Chánh giác. (102)

[Boucher, 129–130]

[20] “Those who preserve the Dharma in the world are honored among all humankind. The fool despises them;¹ therefore he experiences endless suffering. (98)

“He who improperly seeks² sensual enjoyments, who is always possessed of longing and desire for impure gnosis, and who is always arrogant and conceited does not pay homage to the teachers and saints [*āryajana*].³ (99)⁴

“He who has evil thoughts and is headed for the three unfortunate destinies has no inclination toward the Buddha and no inclination toward either the Dharma or the monastic assembly; he also has no inclination toward learning or the ascetic disciplines.⁵ (100)

“The fool, the idiot, on account of his actions among men, falls from here to the hells, to the animal destinies, and to the *preta* destinies⁶ where he suffers. (101)

“He whose intention is to be a lamp for the world on earth, who will bring about the destruction and end of suffering, a hero among men, by him should the path toward the unfortunate destinies be abandoned and the path toward enlightenment constantly cultivated.” (102)

Đoạn 37

[Finot, 20.11–15]

¹ [Boucher] Although the sense is not in doubt, *pāda c* is hypometric: *avamanyati tāniājñāḥ* (?). Finot proposed correcting it to *avamanyati tān iha ajñāḥ* (?). Tib. reads *de la mi śes pas ni brñas byed na*, which led Shackleton Bailey (1954, 81) to suggest *tān yadi ajñāḥ*. Neither of these proposals solves the metrical problems.

² [Boucher] I agree with Ensink (1952, 20, n. 106) in reading Finot’s *sa deṣati* as *sa-d-eṣati*, with -d- as a sandhi consonant (see *BHSG* §4.64) and a confusion of sibilants common to this MS. Cf. Tib. *gañ žig . . . tshol*.

³ [Boucher] Dp reads “toward the buddhas, his own teachers, and his father and mother” (*yu fo benshi ji fumu* 於佛本師及父母).

⁴ [Boucher] The following two verses (vv. 100–101) are cited at *Śikṣ* 54.17–55.2

⁵ [Boucher] *Śikṣ* 54.18 reads *śikṣavrateṣu*. *Pāda c* (*śikṣadhuteṣu na tasya ‘dhimuktiḥ*) is not represented in Jg. For *pāda d* (*pāpamates tri-r-apāyamukhasya*) Dp renders 女人即是惡趣門 (Women are indeed the entrance to a miserable destiny), as if from *pāpamate stri-r-apāyamukhasya* (?).

⁶ [Boucher] *Pretagatīṣu* is missing from Dp.

चबारीमानि राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां बन्धनानि । कतमानि चबारि । परावमन्यनता¹ बोधिसत्त्वानां बन्धनम् । लौकिकेनोपायेन भावनताप्रयोगनिमित्तसंज्ञा बोधिसत्त्वानां बन्धनम् । अनिगृहीतचित्तस्य ज्ञानविरहितस्य प्रमादसेवनता राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वस्य बन्धनम् । प्रतिबद्धचित्तस्य कुलसंस्तवो राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वस्य बन्धनम् । इमानि राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वानां चबारि बन्धनानि । अथ खलु भगवांस्तस्यां वेलायामिमा गाथा अभषत ॥

[Vaidya, 132.17–22]

catvārīmāni rāṣṭrapāla bodhisattvānām bandhanāni | katamāni catvāri ?
parāvamanyanatā bodhisattvānām bandhanam | laukikenopāyena
bhāvanatāprayoganimittasamjñā bodhisattvānām bandhanam | anigrhītacittasya
jñānavirahitasya pramādasevanatā rāṣṭrapāla bodhisattvasya bandhanam |
pratibaddhacittasya kulasamstavo rāṣṭrapāla bodhisattvasya bandhanam | imāni
rāṣṭrapāla bodhisattvānām catvāri bandhanāni ||

atha khalu bhagavamstasyām velāyāmimā gāthā abhāṣata -

[Derge, 236b5–237a1]

ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་བཞི་པ་འདི་དག་ནི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་རྣམས་ཀྱི་འཛིང་བ་སྟེ། བཞི་གང་ཞེན། བ་ལོ་ལ་བརྟུག་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་རྣམས་ཀྱི་འཛིང་བ་དང་། འཇིག་རྟེན་པའི་ཐབས་ཀྱིས་བསྐྱོན་པ་ལ་སྤྱོར་བ་དང་། མཚན་མའི་འདུ་ཤེས་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་རྣམས་ཀྱི་འཛིང་བ་དང་། ཀུན་འཛིན་པའི་སེམས་དཔལ་རྣམས་ཀྱི་འཛིང་བ་དང་། ཡེ་ཤེས་དང་བལ་བ་དང་། བག་མེད་པ་ལ་སྟེན་པར་བྱེད་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་རྣམས་ཀྱི་འཛིང་བ་དང་། ཕྱིར་འབྲང་བའི་སེམས་ཀྱིས་བྱིས་ལ་འདྲིས་པར་བྱེད་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་རྣམས་ཀྱི་འཛིང་བ་སྟེ། ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་བཞི་པ་འདི་དག་གི་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་རྣམས་ཀྱི་འཛིང་བའོ། །དེ་ནས་བཅོམ་ཐུན་འདས་ཀྱིས་དེའི་ཚེ་ཆོག་སུ་[237a]བཅད་པ་འདི་དག་བཀའ་རྩལ་རྟོ།།

[闍, 461b9–15]

爾時世尊說此偈已，復告護國：「菩薩有四繫縛。何等為四？一者輕慢於他，是菩薩繫縛。二者於世俗定其心樂著不求究竟，是菩薩繫縛。三者不守自心智慧未成而行放逸，是菩薩繫縛。四者為求利養而入他家，是菩薩繫縛。護國！當知是謂菩薩四種繫縛。」

爾時世尊重說偈言：

[施, 5a11–15]

爾時，世尊告尊者護國言：「有四種法，於諸菩薩而為縛法。

「何等四法？一者、輕慢他人，二者、於世間事方便趣求，三者、散亂用心如行嶮難，四者、於其眷屬一心貪著。如是四法為菩薩縛。」

復說頌曰：

[竺, 413a29–b4]

佛告賴吒和羅：「菩薩復有四事自縛。何等為四？一者、菩薩喜輕慢於人，是為自縛；二者、菩薩行世間巧，便起賈作治生想，是為自縛；三者、菩薩意

¹ [Finot] MS. परातिमन्यनता.

不受法慧為放逸行，是為自縛；四者、菩薩縛意住種姓，是為自縛；是為四事。」

[Trí Tịnh, 188–189]

Nói kệ xong, đức Phật lại bảo Hộ Quốc Bồ Tát: “Có bốn thứ trói buộc Bồ Tát:

Một là khinh mạn người khác.

Hai là nơi thiền định thế tục có lòng ưa thích chẳng cầu cứu cánh.

Ba là chẳng gìn giữ tâm mình, trí huệ chưa thành mà phóng dật.

Bốn là vì cầu lợi dưỡng mà vào nhà người khác.

Trên đây là bốn thứ trói buộc Bồ Tát.

Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng:

[Boucher, 130]

“These four, Rāṣṭrapāla, are fetters for bodhisattvas. Which four? Contempt for others¹ is a fetter for bodhisattvas. The notion that contemplation by worldly means is a sign of [religious] practice² is a fetter for bodhisattvas. Frequenting one whose mind is unrestrained, deprived of gnosis, or who is wanton,³ Rāṣṭrapāla, is a fetter for the bodhisattva.⁴ Fraternizing with upper-class patrons for one whose mind is entangled [with them], Rāṣṭrapāla, is a fetter for the bodhisattva. These, Rāṣṭrapāla, are the four⁵ fetters of bodhisattvas.” Then the Blessed One at that time spoke these verses:

Đoan 38

[Finot, 20.16–21.8]

अवमन्यति नित्य परस्य भावयते सद लौकिकध्यानम् ।

बध्यति तेभि स दृष्टिशतेभिः पङ्क्ति गजो यथ दुर्बलकायः ॥ १०३ ॥

[21]कुलसंस्तवबन्धनयुक्तो यस्तु प्रमत्त सदा ग्रहचित्तः ।

¹ [Boucher] MS: *parātimanyanatā*. Finot’s emendation to *parāvamanyanatā* is unnecessary.

² [Boucher] Dh’s rendering of this item is bizarre: 菩薩行世間巧便 起賈作治生想 是為自縛. It would appear that Dh did not fully understand his Indic text here; I would very provisionally translate this as follows: “When bodhisattvas practice worldly skills, involving themselves in trade and producing thoughts about making a living, this is a fetter for them.” Jg’s rendering largely captures the gist: 於世俗定 其心樂著 不求究竟 是菩薩繫縛 (Focusing their thoughts on the secular and attached to pleasure, they do not seek the ultimate goal; this is a fetter for bodhisattvas). Dp translates differently yet: *yu shijian shi fangbian qu qiu* 於世間事方便趣求 (he seeks after worldly matters by means of stratagems).

³ [Boucher] Dh’s rendering of this phrase is difficult to construe: *yi bu shou fa hui wei fangyi xing* 意不受法慧為放逸行 (his mind does not accept the wisdom of the Dharma, so he acts without restraint). Clearly Dh and his committee had difficulty parsing these Indic compounds.

⁴ [Boucher] Again, Dp departs dramatically from the extant Skt. here: *sanluan yong xin ru xing xiannan* 散亂用心 如行嶮難 (mentally disordered, like one walking along a precipice?).

⁵ [Boucher] This is the end of what is included from chapter 1 in Dh’s translation.

ज्ञानविवर्जितं मूढमतिश्च बध्यति एभिः अयुक्तचरीभिः ॥ १०४ ॥

यो ह्यत इच्छति दुःखभयेभ्यो जातिजरामरणादिविमोक्षम् ।

सो अवमन्यनमन्यत त्यक्त्वा युज्यति बोधिपथे सततं च ॥ १०५ ॥

दुःखमनन्तं सहिबमशेषं सर्वसुखादनपेक्षि भविष्या ।

त्यक्त¹ प्रियाप्रियज्ञात्रमशेषं बुद्ध भवन्ति विकल्मषधीराः ॥ १०६ ॥

षट् प्रयुज्यत पारमितासु भूमिगुणेषु बलेन्द्रियज्ञाने ।

सर्वगुणैश्च सदा समुपेता बुद्ध भवेज्जरपञ्जरमुक्तः ॥ १०७ ॥

[Vaidya, 132.23–32]

avamanyati nitya parasya bhāvayate sada laukikadhyānam |

badhyati tebhi sa dṛṣṭīśatebhiḥ paṅki gajo yatha durbalakāyaḥ || 103 ||

kulasamstāvabandhanayukto yastu pramatta sadā grahacittaḥ |

jñānavivarjita mūḍhamatiśca badhyati ebhi ayuktacarībhiḥ || 104 ||

yo hyata icchatī duḥkhabhayebhyo jātījarāmaraṇādivimokṣam |

so avamanyana manyana tyaktvā yujyati bodhipathe satataṁ ca || 105 ||

duḥkhamananta sahitvamaśeṣaṁ sarvasukhādanapekṣi bhavitvā |

tyaktva priyāpriyajñātramaśeṣaṁ buddha bhavanti vikalmaṣa dhīrāḥ || 106 ||

ṣaṭsu prayujyata bhūmiguṇeṣu balendriyajñāne |

sarvagūṇaiśca sadā samupetā buddha bhavejjarapañjaramuktaḥ || 107 ||

[Derge, 237a1–4]

རྟག་ཏུ་གཞན་དག་ལ་ནི་བརྟམ་བྱེད་ཅིང་། རྟག་ཏུ་འཇིག་རྟེན་པ་ཡི་བསམ་གཏན་སྒྲིམ། ལྷན་གྱིས་འདྲི་དག་གིས་ནི་དེ་བཅིངས་ཏེ། ལྷན་པོ་ལུས་རིང་འདམ་དུ་སྦང་བ་བཞིན། །༡༠༣།
ཁྱིམ་ལ་འདྲིས་བྱེད་འཆིང་དང་ཐུན་པ་དང་། ལྷན་ཞིག་བཞུགས་ཏེ་རྟག་ཏུ་གཞན་འཇིག་སྒྲིམ། ཡི་ཤེས་སྤངས་ཤིང་སྒྲིམ་སྒྲིམ་ལྷན་པ། མི་རིགས་སྤྱོད་པ་འདྲི་དག་རྟམས་ཀྱིས་བཅིངས། །༡༠༤།
གང་ཞིག་སྤྱི་བཟུང་འཇིགས་པ་འདྲི་དག་དང་། སྤྱི་ཆ་འཆིང་སྒྲིམ་སྒྲིམ་ཤིང་འདྲི་དག་། བརྟམ་པར་བྱེད་དང་སྒྲིམ་སྒྲིམ་པོར་ནས་ནི། ལྷན་ལུས་ལ་རྟག་ཏུ་བཞུགས་པར་འགྱུར། །༡༠༥།
སྤྱི་བཟུང་མཐའ་ཡས་མ་ལུས་བཅོད་བྱས་ཏེ། བདེ་བ་གཏན་ལ་ཆགས་པ་མེད་ཀྱིས་ནས། ལྷན་དང་མི་སྤྱི་གཞན་པ་མ་ལུས་བྱང་། བརྟམ་པ་དག་ནི་སྤྱི་བཟུང་སྤངས་སྤྱོད་ཀྱིས་འགྱུར། །༡༠༦།
པ་རོལ་ཕྱིན་དུག་ས་དང་ཡོན་ཏན་དང་། སྒྲིབས་དང་དབང་པོ་དག་དང་ཤེས་ལ་སྒྲིམ། ཡོན་ཏན་གཏན་དང་རྟག་ཏུ་ཐུན་གྱིས་ནས། ཆེ་བའི་དྲ་བ་ཤིང་བཞི་སྤངས་སྤྱོད་ཀྱིས་འགྱུར། །༡༠༧།

[闍, 461b16–25]

恒常輕慢他， 樂住世間善，

貪著諸見纏， 如象沒深泥。 (103)

樂入白衣家， 常懷於放逸，

暗鈍無智慧， 此行名繫縛。 (104)

¹ Vaidya. त्यक्त

欲斷諸有苦， 遠離老病死，
當捨於憍慢， 常行菩薩道。 (105)

受於無邊苦， 棄捨諸樂事，
亦離於憎愛， 成佛無染著。 (106)

汝等常應行六度， 諸地諸智諸力等，
一切功德若成就， 常得解脫死羅網。 (107)

[施, 5a16–25]

若行輕慢於他人、	方便唯求世間事、
散亂如行嶮道中，	如象陷身深泥裏；
於自眷屬生愛著，	常懷貪戀如迷醉，
如是種種被纏縛，	增長愚癡覆大智。
若人怖苦厭生死，	求出沈淪趣解脫，
捨於輕慢世間等，	是名菩薩所行道。
滅盡無邊諸苦已、	及彼煩惱諸眷屬，
究竟安樂無所求，	圓滿菩提寂靜道。
所行六種波羅蜜、	三身、五智、十力等，
一切功德悉具足，	如是永離無邊苦。

[竺]

[Trí Tĩnh, 189–190]

Luôn luôn khinh mạn người
Ưu thích thế gian thiện
Tham trước các kiến phước
Như voi lún bùn sâu (103)

Ưu vào nhà bạch y
Thường có lòng phóng dật
Tối ngu không trí huệ
Hạnh ấy tên trời buộc (104)

Muốn dứt khổ sanh tử
Xa rời hẳn tam giới
Phải bỏ lòng kiêu mạn
Thường hành đạo Bồ Tát (105)
Chịu lấy vô biên khổ

Vứt bỏ các sự vui
 Cũng rời lìa thương ghét
 Thành Phật không nhiễm trước (106)
 Bồ Tát phải thường tu lục độ
 Các địa các trí các lục thấy
 Tất cả công đức nếu thành tựu
 Thì được thoát khỏi lưới sanh tử (107)

[Boucher, 130–131]

“He who always holds others in contempt and always practices meditation for worldly ends is bound by these false views,¹ like an elephant with an emaciated body [stuck] in the mud. (103)

[21] “He who is attached to the fetter of fraternizing with upper-class patrons is always wanton and stingy. The fool who has abandoned gnosis is bound by these undisciplined courses of conduct. (104)

“He who desires deliverance from this suffering and fear, and from birth, old age, death, and so forth, should always devote himself to the path toward enlightenment, having relinquished contempt and conceit. (105)

“Having borne endless suffering, having become wholly indifferent to every pleasure, and having entirely relinquished things dear and despised as well as reputation,² the resolute will become buddhas, free of stain. (106)

“Applying himself toward the six perfections, the stages [of bodhisattva training],³ the virtues, and toward [the acquisition of] the [ten] powers, the [five] spiritual faculties, and gnosis, [the bodhisattva] will always be furnished with all virtues. He will become a buddha, liberated from the cage [i.e., the body] of old age.” (107)

3. CÁC CÂU CHUYỆN TIỀN THÂN BỒ-TÁT

3.1. Các câu chuyện tiền thân Bồ-tát

Đoạn 39a

[Finot, 21.9–22.10]

कल्प अचिन्तिय पूर्व चरन्तः सच्चहिताय चरन्वरबोधौ ।

¹ [Boucher] Finot reads *dr̥ṣṭisatebhiḥ*, but the MS reads *dr̥ṣṭigatebhiḥ* (Tib. *ltar gyur*). On the word *dr̥ṣṭigata*, see BHSD 269.

² [Boucher] Tib. reads *gñen pa* (relatives) here, which may make better sense in the context. Jg has nothing corresponding to *jñātra* in this verse; Dp agrees with Tib.

³ [Boucher] In place of *bhūmi*-, Dp reads *san shen* 三身 (three bodies).

दानदमे नियमे ऽपि च नित्यं सुस्थित आसि त्यजिब च ज्ञातीन् ॥ १०८ ॥

प्रान्तवने सद नित्य रतो ऽहं शोषित आश्रयु बोधिनिदानम् ।

न च संसृतु वीर्यं कदाचिदेषत ज्ञान महापुरुषाणाम् ॥ १०९ ॥

भवचारके जगति दृष्ट्वा पञ्चगतिभ्रमभ्रामितसत्त्वान् ।

कृब कृपां विपुलामिह पूर्वे आर्जित बोधि बलाज्जगदर्थे ॥ ११० ॥

दुहितृस्वसुताः¹ प्रियभार्यास्त्यक्त पुरा धनधान्य प्रभूताः ।

जीवित इष्ट [MS.8a] मही सुसमृद्धा एषत बोधिवरां बहुकल्पान् ॥ १११ ॥

फलपुष्पजलाढ्य सुरम्य आसि वने मुनि क्षान्तिरतो ऽहम् ।

छिन्न करौ चरणौ कलिराज्ञा नैव मनो ऽपि तदा मम दुष्टम् ॥ ११२ ॥

[22]वनकन्दरि स्यामकु नाम आसि मुनिर्भरतो गुरुजीर्णो ।

दृढवाणहतन नृपेण नैव मनः परिदूषितमासीत् ॥ ११३ ॥

शैलतटादनपेक्ष्य शरीरं प्रोत्सृजतश्च सुभाषितहेतोः ।

काये न च मे न च जीवे बोधिनिमित्तमवेक्ष्य बभूव ॥ ११४ ॥

व्याघ्रिसुतानपि जीवितहेतोस्त्यज्य तनुं परितर्पित व्याघ्री ।

गगने ऽभ्यनदन्सुरसंघाः साधु महापुरुष स्थिरवीर्य ॥ ११५ ॥

अतिदानरतश्च यदासीत् माणव पूर्वभवेषु चरंश्च ।

शोषितु रत्ननिदानसमुद्रः प्राप्य मणिं सुखिताः कृत सत्त्वाः ॥ ११६ ॥

सुतसोम महीपतिरासीत् विश्रुतकीर्ति चरंश्च यदाहम् ।

वध्यगतं कृतकृत्यनयैर्मे राजशतं परिमोचितमाशु ॥ ११७ ॥

[Vaidya, 133.1–20]

kalpa acintiya pūrva carantaḥ sattvahitāya caran varabodhau |

dānadame niyame 'pi ca nityaṃ susthita āsi tyajitva ca jñātīn || 108 ||

prāntavane sada nitya rato 'haṃ śoṣita āśrayu bodhinidānam |

na ca saṃsṛtu vīryaṃ kadācideṣata jñāna mahāpuruṣāṇām || 109 ||

bhavacārake jagati dṛṣṭvā pañcagatibhramabhrāmita sattvān |

kṛtva kṛpām vipulāmiha pūrve ārjita bodhi balājjagadarthe || 110 ||

duhitṛsvasutāḥ priyabhāryāḥ tyakta purā dhanadhānya prabhūtāḥ |

jīvita iṣṭa mahī susamṛddhā eṣata bodhivarām bahukalpān || 111 ||

¹ [Finot] MS. सुता

phalapuṣṭapajalāḍhya suramya āsi vane muni kṣāntirato 'ham |
 chinna karau caraṇau kalirājñā naiva mano 'pi tadā mama duṣṭam || 112 ||
 vanakandari śyāmaku nāma āsi munirbharato gurujīrṇo |
 dṛḍhabāṇahatena nṛpeṇa naiva maṇaṃ paridūṣitamāsīt || 113 ||
 śailataṭādanapekṣya śarīraṃ protsrjataśca subhāṣitahetoḥ |
 kāye na ca me na ca jīve bodhinimittamavekṣya babhūva || 114 ||
 vyāghrisutānapi jīvitaḥetostyajya tanuṃ paritarpita vyāghrī |
 gagane 'bhyanadan surasaṃghāḥ sādhu mahāpuruṣa sthiravīrya || 115 ||
 atidānarataśca yadāsīt māṇava pūrvabhaveṣu caramśca |
 śoṣitu ratnanidāna samudraḥ prāpya maṇiṃ sukhitaḥ kṛta sattvāḥ || 116 ||
 sutasoma mahīpatirāsīt viśrutakīrti caramśca yadāham |
 vadhyagataṃ kṛtakṛtyanayairme rājaśataṃ parimocitamāśu || 117 ||

[Derge, 237a4–b3]

བསྐལ་པ་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་ཐོན་སྤྱད་ཆོ། །སེམས་ཅན་པན་ཕྱིར་བྱང་ཆུབ་མཆོག་དོན་དུ།
 རླུན་དང་དུལ་དང་དེས་ལ་རྟག་ཏུ་སྤྱད། །གཉིན་པ་སྤངས་ནས་བདེ་བར་གནས་པར་གྱུར། །༡༠༥།
 བས་མཐའ་ནགས་སུ་རྟག་པར་དང་དགའ་ལྟོ། །བྱང་ཆུབ་ཆེད་དུ་བསམ་པ་རྣམ་པར་སྤྱངས། །
 བརྒྱུལ་མས་ན་ཡང་བཙོན་འགྲུས་ཉམས་མ་གྱུར། །སྦྱོར་ཆེན་རྣམས་ཀྱི་ཡེ་ཤེས་དེ་འདྲའོ། །༡༠༦།
 སྤྱད་པའི་བཙོན་རར་འགྲོ་བ་ཕྱ་འབྲུམས་པས། །སེམས་ཅན་འབྲུམ་པའི་འགྲོ་བ་མཐོང་ནས་ནི།
 ཐོན་ཆད་འདིར་ནི་སྦྱང་རྩི་བྱ་ཆེན་བསྐྱེད། །འགྲོ་བའི་དོན་དུ་བྱང་ཆུབ་དམ་པ་བསྐྱབས། །༡༠༧།
 བསྐལ་པ་མང་པོར་བྱང་ཆུབ་མཆོག་ཆོས་ཞིང་། །རང་གི་བྱ་ལོ་བྱ་མོ་ཆུང་མ་སྟག།
 སངས་པའི་སྟག་དང་ཤིན་ཏུ་འབྱོར་ས་དང་། །ཁྲིང་བྱིར་ནོར་དང་འབྲུ་རྣམས་མང་པོ་བཏང་། །༡༠༨།
 མེ་རྟོག་འབྲས་བྱ་ཆུ་འབྱོར་ཉམས་དགའ་བའི། །ནགས་སུ་ཐུབ་པ་ད་ནི་བཙོན་དགར་གྱུར།
 ཀལེང་རྒྱལ་པོས་ལག་པ་རྒྱང་པ་བཅད། །དེ་ཆོང་ནི་ཕང་བའི་ཡིད་མ་གྱུར། །༡༠༩།
 ནགས་དང་སྟལ་ན་ཐོ་བསངས་ཞེས་བྱ་བའི། །ཐུབ་པས་རྒྱ་མ་རྣམས་པ་གསོ་བ་ན། །
 [237b]མི་ཡི་དབང་པོས་སྤྱི་བའི་མངས་བསྐྱེད་ཀྱང་། །ཡིད་ནི་ཡོངས་སུ་གཞོད་པར་སེམས་མ་གྱུར། །༡༡༠།
 ལེགས་པར་གསུངས་པའི་ཆེད་དུ་གཡང་ས་ནས། །ལུས་ལ་མ་བཞུས་རབ་ཏུ་མཆོངས་པར་གྱུར། །
 ངས་ནི་བྱང་ཆུབ་མཆོག་གི་རྒྱ་ཡི་ཕྱིར། །ལུས་དང་སྟག་ལ་བཞུས་པར་མ་གྱུར་ཏོ། །༡༡༡།
 རྟག་མོ་བྱ་དང་བཅས་པའི་སྟག་གི་ཕྱིར། །ལུས་བཏང་ནས་ནི་རྟག་མོ་ཆོས་པར་བྱས། །
 ནམ་མཐའ་ལས་ནི་ཕྱ་ཡི་ཆོགས་རྣམས་ཀྱི། །སྦྱོར་ཆེན་བཙོན་འགྲུས་བཙོན་པ་ལེགས་ཤེས་བསྐྱགས། །༡༡༢།
 གང་ཆོ་ཐོན་ཆད་སྤྱད་པར་སྤྱོད་པ་ན། །རླུན་ལ་རབ་དགའ་བམ་ཟེ་བྱེད་ཀྱུར་ཆོ།
 རིན་ཆེན་ཆེད་དུ་བྱ་ཆུ་མཆོ་བསྐྱམས་ནས་ནི། །ཞོར་བྱ་རྩྭ་ནས་སེམས་ཅན་བདེ་བར་བྱས། །༡༡༣།
 རྒྱལ་པོ་རྒྱ་བའི་བྱ་ཞེས་བྱར་གྱེ། །རྩོད་པ་གཤམ་ཤིང་དེ་ནི་སྤྱོད་པའི་ཆོ།
 ང་ཡིས་བདེན་པའི་ཆུས་ཀྱིས་རྒྱལ་པོ་བརྒྱ། །བསད་པར་བྱས་པ་ལྷུང་དུ་ཐར་བར་བྱས། །༡༡༤།

[闍, 461b26–c18]

我於往昔無量劫， 為諸眾生求菩提，
 常行布施以調伏， 捨離恩愛住正道。 (108)

恒不捨離阿蘭若， 苦行羸瘦求菩提，
 熾然精進無懈怠， 求於最勝丈夫智。 (109)

見諸眾生在有獄， 輪轉生死五道中，
 慈念一切起大悲， 是故求於菩提道。 (110)

捨於愛子及妻妾， 亦捨資財七寶等，
 壽命國土及大地， 為求菩提佛智故。 (111)

我昔處於勝山林，時作仙人名忍辱，
為王歌利截鼻耳，血變為乳無恚恨。 (112)

往昔亦曾作睒子，慈孝供養於二親，
時被迦夷箭所中，爾時亦無瞋恚想。 (113)

不惜身命投高巖，為求諸佛善言故，
爾時亦無身命想，為成菩提大事故。 (114)

往昔慈愍於飢獸，身肉充濟於八虎，
爾時空中諸天眾，讚言善哉大丈夫。 (115)

往昔樂行大布施，曾作淨行婆羅門，
憐愍眾生貧苦故，入海求於如意珠。
還為海神所盜竊，我時勇猛抒大海，
尋時得珠還閻浮，用濟貧苦諸群生。 (116)

亦曾作王名蘇摩，乃至失命不妄語，
諸王因我皆解脫，名聞廣流於十方。 (117)

[施, 5a26–b15]

過去修行無量劫，為眾生故求菩提，
一切眾善悉皆修，遠離諸惡眷屬等。
恒樂深山寂靜處，遠離聲色想真空，
如是精進不間修，獲大丈夫圓滿慧。
見彼世間眾生行，五趣輪迴無有窮，
我於過去發慈心，捨自身命及妻子、
國城、大地及珍寶，如是求佛無數劫。
我昔居山行忍辱，花菓池沼悉清淨，
[4]歌利王來截手足，心生慈忍無瞋恚。
昔住深山名[5]閼摩，我為仙人婆囉多，
時有天子射我身，亦無瞋恨生其惡，
不惜身命如頑石，志求菩提心不退。
我昔曾為薩埵時，見彼餓虎欲食子，
投崖捨命濟彼飢，天人稱讚大精進，
常樂布施救眾生，不憚身命及財寶。
我昔曾為[7]摩曩縛，廣行布施盡寶海，

捨大摩尼令富他， 如是求證菩提果。
 往昔作大[8]蘇摩王， 名稱普聞我修行，
 爾時入縛為他人， 於彼百王得解脫。

[竺]

[Trí Tĩnh], 190–192

Phật ở vô lượng kiếp xa xưa
 Vì các chúng sanh cầu Bồ đề
 Thường hành bố thí để điều phục
 Bỏ lia ân ái tu chánh đạo. (108)

Hằng chẳng xa rời chỗ vắng vẻ
 Khổ hạnh ôm gầy cầu Bồ đề
 Phấn khởi tinh tấn không lười biếng
 Cầu được trí trượng phu tối thắng (109)

Thấy các chúng sanh tại tam giới
 Luân chuyển năm loài chịu sanh tử
 Thương xót tất cả khởi đại bi
 Do đó mà cầu Bồ đề đạo (110)

Bỏ lia con cung và thê thiếp
 Cũng bỏ của cải bảy báu thấy
 Thọ mạng quốc độ và đại địa
 Để cầu Bồ đề Phật trí huệ (111)

Thuở xưa Phật ở núi rừng tốt
 Làm tiên tu hành tên Nhẫn nhục
 Bị vua Ca lợi xẻo tai mũi
 Máu biến làm sữa không lòng hờn (112)

Thuở xưa từng làm con hiếu thảo
 Yêu mến cúng dường cha và mẹ
 Bị tên độc kẻ ác bắn trúng
 Bảy giờ cũng không lòng oán giận (113)

Chẳng tiếc mạng sống nhảy gộp cao
 Để cầu lời lành chư Phật dạy
 Bảy giờ cũng không thấy thân mạng
 Chỉ để thành đại sự Bồ đề (114)

Thuở xưa thương xót các thú đói

Thí thịt thân mình cho tám cạp
 Bấy giờ chư Thiên ở hư không
 Khen rằng lành thay đại trượng phu (115)
 Thuở xưa ưa làm đại thí chủ
 Từng làm tịnh hạnh Bà La Môn
 Vì thương chúng sanh khổ đói nghèo
 Vào biển cầu tìm châu như ý
 Rồi bị thần biển cướp lấy mất
 Bấy giờ ta cố tát biển cả
 Liền được bửu châu về Diêm Phù
 Dùng cứu giúp chúng sanh nghèo thiếu. (116)
 Cũng từng làm vua tên Tô Ma
 Cho đến mất mạng chẳng nói dối
 Các vua do ta được giải thoát
 Tiếng tăm vang dội khắp mười phương (117)

[Boucher, 131–132]

[The Former Exertions of the Buddha]

“Practicing formerly for inconceivably many aeons and training toward highest enlightenment for the sake of sentient beings, I was always well established in generosity, restraint, and control, having relinquished my relatives. (108)

“I always took pleasure in forests in the hinterland; I drained my body¹ for the sake of enlightenment. My heroic exertion never relaxed² as I sought³ the gnosis of the Great Men. (109)

“Seeing sentient beings made to revolve through the five destinies in the world, a prison of existence, I formerly generated broad compassion here for them and obtained the most excellent enlightenment⁴ for the sake of the world. (110)

¹ [Boucher] Skt. has *āśraya* (body) here, though Tib. seems to have had a different reading: *bsam pa rnam par sbyaṅs* (purified my intentions), suggesting a reading of *āśaya*. It is likely, however, that Jg understood *āśraya* in *pāda* b: *ku xing leishou qiu puti* 苦行羸瘦求菩提 (I became emaciated practicing austerities as I sought enlightenment). Dp’s rendering of *pāda* b is confusing: *yuanli shengse xiang zhen kong* 遠離聲色想真空 (keeping aloof from the pleasures of the senses, he thinks [only] about emptiness). Note too here and in verse 167 how the desiccation of the Buddha’s ascetic body is in sharp contrast to the description of his perfected body elsewhere in the text. These two visions of the Buddha’s body are not in conflict. The Buddha is in effect declaring his former willingness to drain his imperfect physical body—literally, to dry up its “outflows” (Skt. *āśrava*)—so as to generate the store of merit that will result in his glorified form. See the discussion in Chapter 1, pp. 12–19.

² [Boucher] *Saṃsṛtu* appears to be a hyperform of **saṃsītu* (< *√sraṃs*) (see Shackleton Bailey 1954, 81, which suggested *sraṃsītu*). See also BHSD 542 (*saṃsati*), where Edgerton notes a phrase nearly parallel to what occurs here in the RP: *na ca vīryata* (so read) *saṃsati* (Mv II, 232.14 and 18).

³ [Boucher] Tib. *de ‘dra’o* (like this) for Skt. *eṣata* (sought) is difficult to make sense of.

⁴ [Boucher] Skt. reads *bodhi balāḥ* here, but I read with Tib. *byaṅ chub dam pa* (= *bodhivarā*); see Shackleton Bailey 1954, 81.

“For many aeons, while I sought the most excellent enlightenment, I relinquished my own sons and daughters, my dear wives, cities rich in wealth and grain, my own cherished life, and very abundantly furnished land. (111)¹

“When I was a sage in the forest, which was rich in enjoyable fruits, flowers, and ponds, I took pleasure in tolerance.² Even when both of my hands and feet were cut off by King Kali, I was not angry then at all.³ (112)

[22] “When I was the sage Syāmaka, supporting my elderly parents in a forest cave,⁴ I was not at all angry with the king who struck⁵ me with a sturdy arrow. (113)

“Indifferent to my body, I threw myself from a rocky slope for the sake of the well-spoken [Dharma]. I was without regard for my body or my life on account of enlightenment. (114)

“For the sake of the lives of the tiger cubs,⁶ I gave up my life so that the tigress would be satiated. Hosts of gods in the sky applauded, ‘Well done, Great Man,⁷ whose heroic exertion is steadfast.’ (115)

“When I was training during former lives as a young brahmin who took great pleasure in giving, I dried up an ocean⁸ for the sake of a jewel. Having obtained the gem, I made sentient beings pleased. (116)⁹

“When I was training as the sovereign Sutasoma of celebrated glory, hundreds of kings who were to be executed were quickly released by my fulfilling my duty. (117)

¹ [Boucher] The following fifty-three verses recount various *jātaka* tales, most of which are well known in Buddhist art and literature. The tales alluded to here have been identified in Okada Mamiko 1991, together with references to their occurrence in other Buddhist literature; further references can also be found in Grey 2000. See Chapter 2 for an extended discussion of the role of these allusions within the *RP*.

² [Boucher] Jg appears to have taken *kṣāntirato* as the bodhisattva’s name: *shi zuo xianren ming renru* 時作仙人名忍辱 (at that time I became the sage called “Tolerance”).

³ [Boucher] Jg appears to have known a different version of this story: 為王歌利截鼻耳血變為乳無恚恨 (As King Kali cut off my nose and ears, the blood changed to milk, but I was without anger).

⁴ [Boucher] Dp completely misunderstood *pāda* b here, taking *bharato* (supporting) as a proper name: *wo wei xianren poluoduo* 我為仙人婆囉多 (when I was the sage Bharata).

⁵ [Boucher] MS: *-hatena*, contra Finot’s *-hatana*.

⁶ [Boucher] Jg specifies that eight tigers (mother plus seven cubs?) were saved by the bodhisattva. The version of the hungry tigress tale (*Vyāghrī-jātaka*) that is found in the *Suvarṇabhāṣottama-sūtra* (ch. 18; Nobel 1937, 208) indicates five cubs, though, interestingly, Dharmakṣema’s fifth-century translation of this text indicates seven (T 663, 16: 354b.2; Nobel 1937, 208, n. 18). Ārya-Śūra’s *Jātakamālā* also contains this *jātaka* (ch. 1), but it does not specify the number of cubs saved. It may be that Jg or the redactors of his Indic manuscript knew a tradition similar or identical to the one represented in Dharmakṣema’s translation. See Ohnuma 1998, 331–335, on the motif of the five cubs saved by the Bodhisattva as paralleling the “good group of five,” the first group of disciples to receive the Buddha’s Dharma and attain arhatship.

⁷ [Boucher] Dp seems not to have understood the epithet *mahāpuruṣa*: *wo xiceng wei saduo shi* 我昔曾為薩埵時 (when I was formerly Sattva?).

⁸ [Boucher] MS reads *-samudraṃ*, which Finot emended to *-samudraḥ*. The reading of the manuscript may reflect the occasional use in BHS of the past passive participle (here *śoṣitu*) with active meaning governing an accusative. See *BHSG* §34.15

⁹ [Boucher] Jg inserts a verse at this point that is not represented in any other version: 還為海神所盜竊 我時勇猛杼大海 尋時得珠還閻浮 用濟貧苦諸群生 (In order to return what was stolen by the god of the sea, at that time I valiantly drained the ocean. I immediately obtained a pearl and returned with it to Jambudvīpa, using it to rescue sentient beings struck by poverty and hardship). This interpolation has the appearance of a gloss on the previous verse.

Doan 39b

[Finot, 22.11–23.10]

दुःखित वीक्ष्य नरं च दरिद्रं त्यक्त मया प्रियमेव शरीरम् ।
 प्राप्य धनं स कृतश्च मयाढ्यः सर्वददेन नृपेण सता मे ॥ ११८ ॥
 शरणागत वीक्ष्य कपोतं स्वं पिशितं विनिकृत्य शरीरात् ।
 दत्तमपि स्वतनुर्न भयार्तस्त्यक्त इहापि नृपेण सता मे ॥ ११९ ॥
 कृत्स्नमुपार्जितमाप्य भिषग्भिर्भैषजमप्रतिमं मम पूर्वम् ।
 जीवित त्यज्य परस्य ददौ तं केसरिराज बभूव यदाहम् ॥ १२० ॥
 चरता च पुरा जगदर्थे मद्वि पतिव्रत त्यक्त सपुत्रा ।
 दुहिताप्यनपेक्ष्यदसंघ आसि नृपात्मजो यद सुदंष्ट्रः ॥ १२१ ॥
 वर्षसहस्र मया परिपूर्णा मर्षित दुःकराश्चतुरशीति ।
 उत्तमवीर्यु यद आसीत् अर्थधनश्रियो ऽपि च पुरा मे ॥ १२२ ॥
 [23]जिनधातुस्तूपपुरतो मे ज्वलित आश्रयः परमभक्त्या ।
 पूजा कृता दशबलानाम् आसि नृपात्मजो विमलतेजाः ॥ १२३ ॥
 रौद्राक्ष एव च रुषिबा याचितवान् स चापि मम शीर्षम् ।
 दत्तं निकृत्य च मया तद् राज यदा च चन्द्रप्रभ आसीत् ॥ १२४ ॥
 सर्वत्र ग्रामनगरेषु वीथिमुखेषु भैषजमुदारम् ।
 सत्त्वार्थ स्थापित मया ते पुण्यसमो बभूव च यदाहम् ॥ १२५ ॥
 स्त्रीणां सहस्रमभिरूपाः काञ्चनमुक्तिभूषितशरीराः ।
 त्यक्तां पूर्वा¹भवेषु चरता मे आसि यदा शुभो नृपति पूर्वे ॥ १२६ ॥
 पुष्पैर्वैरैरपि च गन्धैः काञ्चनमुक्तिकाप्रवर² श्रीमान् ।
 त्यक्तश्च मे मकुट पूर्व आसि नृपो यदा रतनचूडः ॥ १२७ ॥

[Vaidya, 133.21–134.14]

duḥkhita vīkṣya naraṃ ca daridraṃ tyakta mayā priyameva śarīram |
 prāpya dhanam sa kṛtaśca mayāḍhyaḥ sarvadadena nṛpeṇa satā me || 118 ||
 śaraṇāgata vīkṣya kapotaṃ svaṃ piśitaṃ vinikṛtya śarīrāt |

¹ [Finot] पूर्व est à supprimer, metri causa.² [Finot] MS. मुक्तिभूषितं.

dattamapi svatanurna bhayārtastyakta ihāpi nṛpeṇa satā me || 119 ||
 kṛtsnamupārjitamāpya bhaiṣagbhirbhaiṣajamapratimaṃ mama pūrvam |
 jīvita tyajya parasya dadau taṃ kesarirāja babhūva yadāham || 120 ||
 caratā ca purā jagadarthe madri pativrata tyakta saputrā |
 duhitāpyanapekṣyadasaṃgha āsi nṛpātmajo yada sudamṣṭraḥ || 121 ||
 varṣasahasra mayā paripūrṇā marṣita duṣkarāścaturaśīti |
 uttaptavīryu yada āsīt arthadhanaśriyo 'pi ca purā me || 122 ||
 jinadhātustūpapurato me jvalita āśrayaḥ paramabhaktyā |
 pūjā kṛtā daśabalānām āsi nṛpātmaji vimalatejāḥ || 123 ||
 raudrākṣa eva ca ruṣitvā yācitavān sa cāpi mama śīrṣam |
 dattaṃ nikṛtya ca mayā tad rāja yadā ca candraprabha āsīt || 124 ||
 sarvatra grāmanagareṣu vīthimukheṣu bhaiṣajamudāram |
 sattvārtha sthāpit mayā te puṇyasamo babhūva ca yadāham || 125 ||
 srīṇām sahasramabhirūpāḥ kāñcanamuktibhūṣitaśarīrāḥ |
 tyaktāṃ pūrvabhavēṣu caratā me āsi yadā śubho nṛpati pūrve || 126 ||
 puṣpairvarairapi ca gandhaiḥ kāñcanamuktikāpravara śrīmān |
 tyaktaśca me makuta pūrva āsi nṛpo yadā ratanacūḍaḥ || 127 ||

[Derge, 237b3–238a3]

དབྱལ་ཞིང་ལྷན་གྱི་བཟུང་བ་ཡི་མི་མཐོང་ནས། ཁྱེད་ཀྱིས་ཡངས་པའི་ལྷན་ནི་བཏང་བྱས་ཏེ།
 ཁྱེད་ཀྱིས་རྩོད་དེ་ནི་ལྷན་པོར་བྱས། ཁྱེད་ཀྱིས་ཀྱུན་གྱི་རྩལ་པོར་གྱུར། || 119 ||
 ང་འདིར་མི་ཡི་རྩལ་པོར་གྱུར་པའི་ཆེ། ལྷན་པས་ལྷན་པའི་ལྷན་པོར་མཐོང་ནས་ནི།
 རང་གི་ལྷན་ལས་ཤིང་བཅད་བྱས་ཏེ། རང་ལྷན་ངས་བཏང་འཛིགས་པས་ཐོངས་མ་བཏང་། || 120 ||
 རྩལ་པོར་ལ་བ་ཅན་ཞེས་ཐོན་གྱུར་ཆེ། ལྷན་པ་མཆོག་གིས་ང་ཡི་ཆེད་དུ་ནི།
 མཆོངས་མེད་ལྷན་ལྷན་མ་ལྷན་གྱུར་བ་ཡང་། ལྷན་བཏང་ནས་ནི་དེ་དག་གཞན་ལ་བྱིན། || 121 ||
 འགྲོ་བའི་དོན་ལྱིར་ཐོན་ཆད་ཐོད་པ་ན། རྩལ་བྱ་མཆོང་བ་བཟང་ཞེས་བྱ་གྱུར་ཆེ།
 རྩལ་མ་མ་དེ་ཁྱེད་ལས་མི་འབྱོར། ལྷན་བཅས་བྱ་མོ་མ་ཆགས་མ་བཞུགས་བཏང་། || 122 ||
 གང་ཆོ་བཅོམ་འགྲུས་འབར་ཞེས་བྱར་གྱུར་ཆེ། ཁྱེད་ཀྱི་ལོ་ནི་ལྷན་དུ་ཆད་བར་ཡང་།
 བྱ་དགའ་བཟུང་ཅུ་ཙམ་བཞི་བཟོད་པར་བྱས། ཁྱོད་དང་དཔལ་ཡང་ཐུན་ཆད་ངས་བཏང་ངོ། || 123 ||
 རྩལ་བྱ་གཟེ་བཞི་དེ་མ་མེད་གྱུར་ཆེ། ཁྱེད་ཀྱིས་བའི་རིང་བསེལ་མཆོད་དེ་ལྷན་མདུན།
 མཆོག་ཏུ་གྱུས་པས་ལྷན་ལ་མེ་བཏང་སྟེ། ལྷན་པས་བཅུ་མངའ་བ་རྩམས་ལ་མཆོད་པ་བྱས། || 124 ||
 ང་ནི་རྩལ་པོ་ལྷན་པའི་ཆེ། མི་བཟད་མིག་ཅན་ཁྱོད་པར་གྱུར་ནས་ནི།
 དེ་ཡིས་ང་ཡི་མགོ་བོ་[238a]བསྐྱངས་པ་ན། ཁྱེད་ཀྱིས་མགོ་བོ་བཅད་དེ་བྱིན། || 125 ||
 ང་ནི་བསོད་ནམས་མཉམ་ཞེས་བྱར་གྱུར་ཆེ། ཁྱོད་དང་གྲོང་ཁྱེད་དག་དང་ལམ་སྐང་སྟོ།
 ཐམས་ཅད་དུ་ཡང་རྩལ་ལྱི་རྩམས། ཁྱེད་དག་སེམས་ཅན་དོན་ལྱིར་ངས་བཞག་གོ། || 126 ||
 སྤང་པ་རྩམས་ལ་སྦྱོད་པ་གང་གི་ཆེ། ཁྱེད་རྩལ་པོ་དགེ་བར་གྱུར་པ་ན།
 ལྷན་མེད་གཟུགས་བཟང་གསེར་དང་ལུ་ཏིག་གིས། ལྷན་བཟུན་སྦྱོང་དག་ངས་ནི་བཏང་བ་བྱས། || 127 ||
 གང་ཆོང་ཐོན་མི་ཡི་རྩལ་པོ་ནི། ཁྱེད་ཀྱིས་ཀྱུན་གྱི་ལྷན་པོར་མེ་ཏོག་དང་།
 ལྷན་མཆོག་རྩམས་དང་གསེར་གྱིས་བཟུན་པ་ཡི། ཆོད་པན་དཔལ་ཐུན་དམ་པ་ངས་བཏང་ངོ། || 128 ||

[闍, 461c19–462a9]

我昔曾見貧窮人， 時我為王以身施，
 令彼巨富多財寶， 是故號我一切施。 (118)

我昔曾為尸毘王， 有鵠恐怖來投我，
 我以身肉代彼命， 令彼得離於恐怖。 (119)

我昔作王名師子，身遇重病醫授藥，
時有病人乞此藥，我不愛命先施與。 (120)

我昔修行為眾生，曾作王子蘇達拏，
時有人來乞妻子，我不愛惜盡施與。 (121)

曾作菩薩名嚴熾，為化才德國王故，
經於八萬四千年，勤行精進始受化。 (122)

亦作王子名淨威，於佛塔前自然身，
恭敬供養於十方，無上最勝兩足尊。 (123)

曾作國王名月光，時有梵志名可畏，
從我求索於身首，我無愛惜以頭施。 (124)

又作國王名福德，於諸聚落街巷中，
積滿醫藥及飲食，擬施一切諸眾生。 (125)

曾作大王名日淨，端正伎女有千人，
七寶瓔珞莊嚴體，心不愛惜用布施。 (126)

又作國王名寶髻，七寶天冠莊嚴首，
最妙花香而嚴飾，亦用布施一切人。 (127)

[施, 5b16–c5]

我昔曾為能捨王，一切所求皆充足，
乃至身命及珍財，令他大富離貧苦。
昔有飛鵠來投我，即割身肉濟彼命，
如是持刀割肉時，無驚無怖心安隱。
亦於過去捨王位，盡世行彼波羅蜜，
復自化為妙藥，捨己身命濟群品。
又昔曾為師子王，常為世間行利樂，
棄捨王位及眷屬，一心志求無上道。
又昔曾為妙牙王，當時獲壽於千歲，
八十四年修苦行，發大精進施珍財，
於佛塔前燃己身，志心恭敬作供養。
又昔曾為無垢王，時有惡眼婆羅門，
來詣深宮乞我頭，即便捨頭而施與。
又昔曾為月光王，普救眾生作善利，

一切城隍聚落中， 四衢道路施良藥。
 千女端嚴妙色相， 金寶、真珠廣莊嚴，
 捨彼千女自修行， 如是所作福無等。
 又昔曾為輪婆王， 所戴寶冠世希有，
 香花、眾寶共莊嚴， 捨施他人無所悋。

[竺]

[Trí Tĩnh, 192–193]

Xưa ta từng thấy người nghèo cùng
 Ta đang làm vua đem thân thí
 Khiến họ giàu to nhiều của báu
 Nên ta được hiệu thí tất cả (118)

Xưa ta từng làm vua Thi Tỳ
 Chim câu kinh sợ đáp lòng ta
 Ta đem thân mình thay mạng chim
 Cho chim thoát khỏi sự khùng bố (119)

Xưa ta làm vua tên Sư Tử
 Thân mạng bệnh nặng thầy cho thuốc
 Có người bệnh đến xin thuốc ấy
 Ta chẳng tiếc thân cho họ trước (120)

Xưa ta tu hành vì chúng sanh
 Làm Vương Tử tên Tô Đạt Noa
 Có người đến xin con và vợ
 Ta chẳng hề tiếc đều cho cả (121)

Từng làm Bồ Tát tên Nghiêm Xí
 Vì cảm hóa tài đức Quốc Vương
 Trải qua tám vạn bốn ngàn năm
 Cố gắng tinh tấn mới cảm hóa (122)

Cũng làm Vương Tử tên Tịnh Oai
 Tự đốt thân mình cúng tháp Phật
 Cung kính cúng dường đấng Thập Lực
 Vô Thượng Tối Thắng Lương Túc Tôn (123)

Từng làm Quốc Vương tên Nguyệt Quang
 Có người phạm chí tên Khả Úy

Theo ta cầu xin trọn cái đầu
Ta liền mau mắn đem đầu thí (124)

Lại làm Quốc Vương tên Phước Đức
Ở trong các tụ lạc phổ phùng
Chứa đầy thuốc men và thực phẩm
Để ban cho tất cả chúng sanh (125)

Từng làm Quốc Vương tên Nhựt tịnh
Kỹ nữ xinh đẹp đủ ngàn người
Chuỗi ngọc bảy báu trang nghiêm đầu
Hoa hương đẹp thơm dùng nghiêm sức
Cũng đem bố thí cho mọi người (126)

[Boucher, 132–133]

“Seeing a man afflicted and destitute, I forsook my own dear body. Obtaining wealth, I made him rich when I was the king Sarvadada. (118)

“When I was a king here,¹ I saw a pigeon who came for refuge, so I cut away my own flesh from my body. I gave away my own body, abandoning it without fear or distress. (119)

“When I formerly was the king Keśarin, every medicine without equal was procured for me by the foremost² physicians. But relinquishing my life, I gave it to others.³ (120)

“When I formerly was the prince Sudamṣṭra, training for the sake of the world, I abandoned the devoted Madri and my son and daughter, indifferent and unattached⁴ was I. (121)

¹ [Boucher] Jg explicitly refers to the king here as Śibi (*shi pi* 尸毗). The particular sacrifice made here does not accord with the narrative of the famous *Śibi-jātaka*, found, for example, in Pāli *Jātaka* no. 499, *Jātakamālā*, ch. 2, or *Cariyāpiṭaka* I.8, but it does accord with the story found in the *Xianyu jing* (Scripture on the Wise and the Fool). See the references for and discussion of this famous tale in Chapter 2.

² [Boucher] Skt. reads *āpya bhiṣagbhir*, which de Jong (1967, 5) suggests may be a mistake for *agryabhiṣagbhir*, a reading that is confirmed by the Tib.: *sman pa mchog gis*. I have adopted this reading.

³ [Boucher] Dp’s translation departs dramatically from the Skt.: 亦於過去捨王位 盡世行彼波羅蜜 復自化身為妙藥 捨己身命濟群品 (And in the past I abandoned my position as king, thoroughly practicing the perfections generation after generation. Furthermore, I transformed my body into a marvelous medicine, abandoning my own body and life to rescue the masses). On the theme of using the body as medicine, see Okada Mamiko 1993; Ohnuma 1997, 191–199, and 1998, esp. 343–344.

⁴ [Boucher] MS: *anapekṣya-d-asamga* (contra Finot’s *-asamgha*). See Ensink 1952, 23, n. 122.

“When I formerly was Uttaptavīrya,¹ I relinquished my wealth and power.² For a full 84,000 years, difficult tasks were endured by me. (122)

[23] “When I was the prince Vimalatejas, I set my body aflame with highest devotion before a *stūpa* containing the relics of the Victor as an act of homage toward those possessing the ten powers [i.e., the buddhas].³ (123)

“When I was the king Candrababha, [the demon] Raudrākṣa became angry and demanded my head. I cut it off and gave it to him. (124)

“When I was Puṇyasama,⁴ I set up the best medicine for the sake of sentient beings at the entrances to streets in every town and village. (125)

“When I formerly was the sovereign Śubha, the bodies of thousands of beautiful women adorned with gold and pearls were relinquished by me when I was training in former lives. (126)

“When I formerly was the king Ratnacūḍa, I relinquished my supremely glorious crown, which was adorned with the most excellent flowers and scents as well as with gold and pearls.⁵ (127)

Doṃ 39c

[Finot, 23.11–24.12]

मृदुतूलपिचू[MS.8b]पमसूक्ष्मौ कोमलपद्मपत्र⁶सुकुमारौ ।

त्यक्तौ करौ सचरणौ मे पूर्व नृपेण धृतिमता च ॥ १२८ ॥

विनिगृह्य राक्षसिशतानि निर्घृणदारुणप्रबलचण्डा ।

कृत मानुषा बदरद्वीपे सिंहल सार्थवाह यद आसीत् ॥ १२९ ॥

कामेषु मूर्च्छितमना मे बालि स राक्षसी प्रमदसंज्ञा ।

¹ [Boucher] Dp appears not to have recognized the name Uttaptavīrya in this verse, taking it instead as an attribute of a king named *miao ya* 妙牙 (marvelously toothed). Thus Dp must have confused the bodhisattva’s name in the previous verse (Sudamṣṭra) as belonging to this verse. In verse 121, the name given is *shizi wang* 師子王 (king of the lions).

² [Boucher] Skt. reads *arthadhanaśriyo*, which does not make sense here. Hence, I have followed Tib. *nor dan dpal yañ sñon chad ñas btañ no*.

³ [Boucher] On the motif of suicide by fire in the Indian Buddhist tradition, see Filliozat 1963.

⁴ [Boucher] Dp did not recognize Puṇyasama here as a proper name: *rushi suozuo fu wudeng* 如是所作福無等 (thus the merit that was produced was without equal). Moreover, Dp appears to have been unable to match the names of the protagonists in several of these *jātaka* allusions to their proper verses; the above-cited line, for example, occurs at the end of Dp’s translation of v. 126 concerning Śubha. The fact that in most instances the hero is identified in the last *pāda* of the verse suggests that Dp was often unable to determine from his manuscript where one verse ended and the next began. Moreover, this pattern indicates that these narratives concerning the bodhisattva’s former exertions were not familiar to Dp and his translation team.

⁵ [Boucher] I have read, contra Finot, with the MS: *kaṃcānamuktibhūṣitaṃ pravaraśrīmān*. This verse, like many in this section, is unmetrical.

⁶ [Finot] MS. ०पत्रौ

पञ्चशतानि वणिजानां मोक्षित ते यदा भवे सुनेत्रः ॥ १३० ॥
 चत्वारि कोटि प्रमदानाम् अप्सरतुल्यरूपिणां विहाय ।
 प्रव्रज्य निर्गतु जिनस्य शासने पुण्यरश्मि यद् आसीत् ॥ १३१ ॥
 [24]मयि त्यक्तमङ्गुलि उदारा सत्त्वहितार्थमेव चरता मे ।
 जालार्चिता विमलशुद्धा काञ्चनवर्ण पार्थिव यदासीत्¹ ॥ १३२ ॥
 शुभ नीलपद्मसमवर्णा नेत्र मनोरमा हृदयकान्ता ।
 त्यक्ता मया च जगदर्थे उत्पलनेत्रे पार्थिव यदासीत् ॥ १३३ ॥
 प्रियविप्रयोगहत दृष्ट्वा स्त्री च प्रनष्टरूपमतिवेषा² ।
 परिमोचिता करुणया मे केशव वैद्यराज यद् आसीत् ॥ १३४ ॥
 व्याध्यातुरं च नरमीक्ष्य स्वं रुधिरं प्रदत्तमपि मे ऽभूत् ।
 निर्व्याधितः स च कृतो मे प्राग्भव सर्वदर्शि यद्भूवम् ॥ १३५ ॥
 हिवा³ स्वमस्थि च शरीराद् व्याधिकृशस्य मज्ज मया दत्तम् ।
 न च सत्त्व त्यक्त मम जातु आसि नृपो यदा कुसुम नाम ॥ १३६ ॥
 सर्व स्वकोशमपि त्यक्त जीवित त्यक्त मे प्रिय मनापम् ।
 नरु मोक्षितो व्यसनप्राप्त आसि नृपो ऽर्थसिद्धि यद् पूर्वम् ॥ १३७ ॥

[Vaidya, 134.15–135.4]

puṣpairvarairapi ca gandhaiḥ kāñcanamuktikāpravara śrīmān |
 tyaktau karau sacaraṇau me pūrva nrpeṇa dhṛtimatā ca || 128 ||
 vinigrhya rākṣasīsatāni nirghṛṇadāruṇaprabalacaṇḍā |
 kṛta mānuṣā badaradvīpe siṃhala sārthavāha yada āsīt || 129 ||
 kāmeṣu mṛrecchitamānā me bālī sa rākṣasī pramadasaṃjñā |
 pañcaśatāni vaṇijānāṃ mokṣita te yadā bhava sunetraḥ || 130 ||
 catvāri koṭi pramadānāṃ apsaratulyarūpiṇāṃ vihāya |
 pravrajya nirgatu jinasya śāsane puṇyaraśmi yada āsīt || 131 ||
 mayi tyaktamaṅguli udārā sattvahitārthameva caratā me |
 jālārcitā vimalaśuddhā kāñcanavarṇa pārthiva yada āsīt || 132 ||
 śubha nīlapadmasamavarṇā netra manoramā hṛdayakāntā |

¹ [Finot] MS. यद् आसीत्

² [Finot] MS. वेसा

³ Vaidya: हिवा

tyaktā mayā ca jagadarthe utpalanetre pārthiva yadāsīt || 133 ||
 priyaviprayogahata dr̥ṣṭvā strī ca pranaṣṭarūpamativeṣā |
 parimocitā karuṇayā me keśava vaidyarāja yada āsīt || 134 ||
 vyādhyāturam ca naramīkṣya svaṃ rudhiram pradattamapi me 'bhūt |
 nirvyādhitah sa ca kṛto me prāgbhava sarvadarśi yadabhūvam || 135 ||
 hitvā svamasthi ca śarīrād vyādhikṛśasya majja mayā dattam |
 na ca sattva tyakta maya jātu āsi nṛpo yadā kusuma nāma || 136 ||
 sarvasvakośamapi tyaktva jīvita tyakta me priya manāpam |
 naru mokṣito vyasanaprāpta āsi nṛpo 'rthasiddhi yada pūrvam || 137 ||

[Derge, 238a3–b2]

ད་ཐོན་རྒྱལ་པོ་མོས་ཐུང་པའི་ཆོ། ཤིང་བལ་འདའ་བ་འཇམ་པ་ལྟ་བུ་དང་། །
 ཡང་མའི་འདབ་མཉམ་ལྟ་བུར་འཇམ་གཞན་པའི། ལག་པ་རྒྱང་པ་དག་ཀྱང་ངས་བཏང་ངོ་། །༡༣༥།
 དེད་དཔོན་སེང་གེ་འཛིན་དུ་ཐུང་པ་ན། སྟོང་རྩེ་མེད་ཅིང་མི་བཟད་རབ་གཏུམ་པའི། །
 མིན་མོ་བརྒྱ་དག་ཤིན་ཏུ་ཆར་བཅད་ནས། རྒྱ་ལྷག་ཐིང་དུ་མི་ནམས་བཞོད་པར་ཐུང་། །༡༣༦།
 གང་ཆེ་མིག་བཟངས་ཞེས་བྱར་ཐུང་པ་ན། བྱིས་པ་འདོད་དང་ཐུན་ཞིང་ཡིད་ཆོངས་པ། །
 མིན་མོ་དག་ལ་ན་རྒྱུང་འདྲ་ཤིས་པ། ཆོང་པ་ཕྱ་བརྒྱ་དེ་དག་ཐར་བར་བྱས། །༡༣༧།
 གང་ཆེ་བསྐྱེད་ནམས་འོད་ཟེར་ཐུང་པ་ན། ལྟ་ཡི་བྱ་མོ་ལྟ་བུའི་གཟུགས་ཐུང་པའི། །
 བྱང་མེད་བྱེ་བ་ལྷག་བཞི་ཐུངས་ནས་སྟ། རྒྱལ་བའི་བཞུན་པ་ལ་ནི་རབ་ཏུ་བྱང་། །༡༣༨།
 མེམས་ཅན་དོན་ཐིམ་ང་ནི་སྟོད་པ་ན། རྩི་མེད་དག་པའི་གསེར་གྱི་མདོག་ཅན་གྱི། །
 རྒྱལ་པོར་གང་ཆེ་ང་ནི་ཐུང་པ་ན། ཁོར་མོ་དྲ་བས་འབྲེལ་བ་རྒྱ་ཆེན་བཏང་། །༡༣༩།
 རྒྱལ་པོ་ལྷན་པལ་མིག་ཅས་བྱར་ཐུང་ཆོ། བད་མ་སྟོན་པོ་བཟང་པོའི་མདོག་འདྲའི་མིག།
 ཡིད་དུ་འོང་ཞིང་སྟོང་དུ་སྟུག་ཐུང་པ། འགྲོ་བའི་དོན་དུ་ང་ཡིས་བཏང་བ་བྱས། །༡༤༠།
 ཐུན་པའི་རྒྱལ་པོ་སྟོ་འདྲར་ཐུང་པའི་ཆོ། ལྷག་དང་བལ་བས་ཉན་པ་མཐོང་ནས་ནི། །
 བྱང་མེད་ཆ་བྱང་གཟུགས་ལ་སྟོ་ཉམས་པ། ངས་ནི་སྟོང་རྩེས་ཡངས་སྟུ་ཐར་བར་བྱས། །༡༤༡།
 ཐོན་གྱི་སྟོང་པར་ཀུན་མཐོང་ཐུང་པ་ནི། རྟོད་ཀྱིས་བཏང་པའི་ནད་པའི་མི་མཐོང་ནས། །
 ང་ཡིས་རང་གི་ལག་ཀྱང་བྱེན་ཐུང་ཏེ། མི་[238b]དེ་ངས་ནི་ནད་དང་བལ་བར་བྱས། །༡༤༢།
 རྒྱལ་པོ་མི་རྟོག་བཟང་ཞེས་བྱར་ཐུང་ཆོ། ང་ཡིས་ལུས་ལས་རུས་པ་བྱང་ནས་ནི། །
 རྟོད་ཀྱིས་རིང་པར་ཐུང་པ་རྒྱང་བྱེན་ཏེ། ངས་ནི་ནམ་ཡང་མེམས་ཅན་མ་བཏང་ངོ་། །༡༤༣།
 རྒྱལ་པོ་དོན་གྲུབ་ཅས་བྱར་སྟོན་ཐུང་ཆོ། རང་གི་མཛོད་ནམས་ཐུང་ངས་བཏང་ཞིང་། །
 བངས་ཤིང་ཡིད་དུ་འོང་བའི་སྟོག་བཏང་སྟེ། ཁོངས་པར་ཐུང་པའི་མི་ནི་ཐར་བར་བྱས། །༡༤༤།

[闍, 462a10–b2]

又作國王名知足， 手脚柔軟如兜羅，
 色妙清淨如蓮花， 亦以布施眾生等。 (128)

又作商主名師子， 有羅刹女欲害人，
 能以方便驅遣彼， 安置商人於洲渚。
 又作商主名善眼， 將眾五百採七寶，
 有諸羅刹像美女， 亦令商人脫彼難。 (130)

曾作王子名福焰， 妻妾妓女有數億，
 端正殊妙猶天女， 捨之出家無愛戀。 (131)

又作商主名金色， 時有如來號無垢，
 於彼佛前然十指， 供養最勝兩足尊。 (132)

又作國王號花眼， 一切瞻仰心無厭，

如是妙眼用布施，憐愍一切眾生故。 (133)

又作菩薩名多髮，見有婦人喪其夫，
晝夜思念不能捨，纏綿裸形心發狂。
菩薩爾時生慈悲，化作死女言喪妻，
漸漸教化彼狂婦，還令醒悟得本心。 (134)

又作菩薩名普瞻，見有一人病羸困，
我於爾時生慈悲，以己血肉用施彼。 (135)

又作國王名花敷，見有一人病困篤，
我於彼人起慈心，破於骨髓療彼病。 (136)

又作國王名成利，見有一人甚貧窮，
施以一切諸財寶，及捨愛命心無戀。 (137)

[施, 5c6–25]

又昔曾為寶髻王，手足柔軟如兜羅，
細滑微妙色如蓮，捨自手足利眾生。

又昔曾為安意王，時有商主名星賀，
領諸商客泛海中，忽然漂墮羅刹國。
彼有百千夜叉女，無慚大惡唯食人，
商客不識夜叉女，見此端正生愛心，
五百商旅將被食，我親救度俱脫難。

又昔曾為[17]妙眼王，四兆女人常圍繞，
端正殊妙如天女，捨彼出家求佛道。

又昔曾為[18]福光王，無垢清淨黃金色，
手指纖長世所希，捨此手指利群品。

又昔曾為法財王，紺目清淨如青蓮，
於身所愛最難捨，人來求者亦與之。

又昔曾為蓮目王，愍見眾生在苦惱，
時有女人懷憂病，我行悲愍令解脫。

又昔曾為大醫王，常救病苦諸眾生，
或出身血、及髓、腦，救療疾病令除愈，

如是勇猛精進心，未曾暫捨於情物。

又昔曾為成利王，以自所愛如蓮目，

施諸眾生療彼疾， 一心為求無上道。

[竺]

[Trí Tịnh, 193–195]

Lại làm Quốc Vương tên Tri Túc
Tay chun dịu mềm như bông tơ
Sắc đẹp sạch trong như hoa sen
Cũng đem bố thí các chúng sanh (128)

Lại làm thương chủ tên Tịnh Nhãn
Đem năm trăm người tìm bảy báu
Các quỉ La Sát hiện mỹ nữ
Thương chủ cứu thoát cả đoàn người (130)

Tùng làm Vương Tử tên Phước Diễm
Thê thiếp kỹ nữ đến số ức
Thân hình xinh đẹp như thiên nữ
Rời bỏ xuất gia không ái luyến (131)

Lại làm thương chủ tên Kim Sắc
Lúc ấy có Phật hiệu Vô Cầu
Kim Sắc đối Phật đốt mười ngón
Cúng dường Tối Thắng Lương Túc Tôn (132)

Lại làm Quốc Vương hiệu Hoa Nhãn
Mọi người chiêm ngưỡng lòng không nhàm
Đem đôi mắt đẹp để bố thí
Vì lòng vua thương chúng sanh vậy (133)

Lại làm Bồ Tát tên Đa Phát
Thấy có phụ nưon vừa mất chồng
Ngày đêm nhớ thương mãi không nguôi
Triền miên lửa lò tâm điên cuồng
Bồ Tát Đa Phát lòng xót thương
Hóa hình chồng chết bảo vợ cuồng
Lần lần giáo hóa vợ cuồng kia
Khiến hết cuồng điên tâm tỉnh ngộ (134)

Lại làm Bồ Tát tên Phổ Chiêm
Thấy một người bệnh gầy đau khổ
Bấy giờ Phổ Chiêm sanh từ bi

Đem huyết nhục mình thí người bệnh (135)

Lại làm Quốc Vương tên Hoa Phu
Thấy có một người bệnh khốn ngặt
Hoa Phu Bồ Tát sanh từ tâm

Chẻ xương tủy mình chữa bệnh ấy (136)

Lại làm Quốc Vương tên Thành Lợi
Thấy có một người quá nghèo cùng
Đem hết của cải thí cho họ

Lại bỏ thân mạng không luyến tiếc (137)

[Boucher, 133–134]

“Formerly as the king Dhṛtimat I relinquished both my hands and feet, which were delicate as soft cotton and tender as the soft leaves of a lotus.¹ (128)

“When I was the merchant Sīṃhala, I restrained hundreds of demons who were cruel, dreadful, ferocious, and violent and established the human beings on the island of Badara. (129)

“When I was Sunetra, I liberated some five hundred traders, fools who, infatuated with amorous desires, conceived of demonesses as young women. (130)

“Leaving behind forty million young women, beautiful as *apsaras*, I went forth [from the householder’s state] in order to undertake the teaching of the Victor when I was Puṇyaraśmi.² (131)

[24] “When I was the king Kāñcanavarṇa, training for the sake of sentient beings, I relinquished my exquisite fingers, which were adorned with webbing, stainless and pure.³ (132)

“When I was the king Utpalanetra, I gave up my eyes, beautiful in color as a blue lotus, pleasing, and dear to the heart, for the sake of the world. (133)

“Seeing a woman who suffered the loss of her beloved husband, her appearance, self-esteem, and looks destroyed, I liberated her out of compassion when I was Keśava, chief among physicians.⁴ (134)

¹ [Boucher] Contra Finot (1901, 23, n. 3), the MS in fact reads *komalapadmapatrasukumārau*.

² [Boucher] Puṇyaraśmi is the principal subject of the entire second chapter of this *sūtra*

³ [Boucher] Either Jg has read this verse very differently or his Indic manuscript had a significant variant here: 又作商主名金色 時有如來號無垢 於彼佛前然十指 供養最勝兩足尊 (Furthermore, when I was the merchant Kāñcanavarṇa, there was at that time a Realized One named Vimalasuddha. I burned my ten fingers off before this buddha to honor the Supreme of the Bipeds).

⁴ [Boucher] Jg has no mention of Keśava as a physician, referring to him only as the bodhisattva. He augments this *jātaka* allusion with an additional verse not found in any other version: 菩薩爾時生慈悲 化作死女言喪妻 漸漸教化彼狂婦 還令醒悟得本心 (At that time the bodhisattva generated compassion, magically transforming himself into the dead husband [rd. *fu* 夫 with variant] to speak to his mourning wife. Gradually converting his deranged wife, she returned to her senses and regained her original state of mind). I thank Paul Harrison for providing some clarification on this passage. See also Dresden 1955, 449, for reference to this verse.

“When I was Sarvadarśin in a former life, I saw a man suffering from disease. I offered him my own blood and made him disease-free. (135)¹

“Taking² a bone from my own body, I gave the marrow to a man emaciated with disease. I never abandoned sentient beings when I was the king named Kusuma. (136)

“When I formerly was the king Arthasiddhi, I relinquished my entire treasury and renounced my dear and enjoyable life to save a man beset with calamity. (137)

Doṇ 39d

[Finot, 24.13–25.14]

चक्राङ्कितं कमलतुल्यं पणियुगं प्रदमत्तमनपेक्षम् ।

नृप आशुकेतु यद् आसीद् बोधिमभीप्समान जगदर्थे ॥ १३८ ॥

नृप सर्वदर्शि यद् आसीत् कारुणिको जनार्थहितकामः ।

त्यक्ता मया चतुरो ऽपि च द्वीपाः स्फीतनरैर्वरनरीशतैश्च ॥ १३९ ॥

मृदु कोमलं विकलगौरं ऊरु तच्छिञ्च दृष्ट³मुदिताया ।

दत्तं स्वमांस रुधिरं मे ज्ञानवती यदासि नृपपुत्री ॥ १४० ॥

[25]कनकाभपीनसुकुमारं त्यक्त स्तनद्वयं हृदयकान्तम् ।

स्त्री प्रेक्ष्य मे क्षुधतृषार्त सा रूप्यवतीति वनिता यदाभूत् ॥ १४१ ॥

वरभूषणानपि सुरम्यान् रत्नमनेकवस्त्ररथयानान् ।

संत्यक्त दुस्त्यजमनेकं विश्रुतश्रीनृपेण च मयाभूत् ॥ १४२ ॥

राज्ञः सुतो तु विकृतज्ञस्तारित सागराद्यदकृतज्ञः ।

रत्नार्थं नेत्र मम तेन उद्धृत नैव मे रुषित चित्तम् ॥ १४३ ॥

माभूत्पिपीलिकवधो मे त्यक्त वराश्रयो ऽपि चनपेक्ष्य ।

न च चित्तं कम्पितं तदा मे त्यक्त पूर्वभवेषु गोघं यद् आसीत् ॥ १४४ ॥

उपस्थानगौरवरतो ऽहं वृद्धचरीषु नित्यं रत आसीत् ।

न च मा[MS.9a]नवानपि च स्तब्ध आसि कपिञ्जलो विचरमाणः ॥ १४५ ॥

शरणागतस्य च मयार्थं त्यक्तं समुच्छ्रयः कृपं जनिता ।

न च त्यक्तं वानरगतेन व्याधनरः शराभिनिहतेन ॥ १४६ ॥

¹ [Boucher] This verse does not appear to be represented in Dp.

² [Boucher] I understand Skt. *hitvā* as a MIA form of *hrtvā* (Tib. *phyuñ nas*). See de Jong 1967, 5.

³ [Finot] Corr. दृष्ट०

ཐུལ་པོ་དབང་དུ་གྱུར་ཆོང་ཡིས་ནི། ལྷང་པོ་ལྷ་མ་གན་དན་ལུས་བསྐྱམས་ཏེ།
ཤིན་ཏུ་ཡིད་འོང་ཟས་ཀྱང་ངས་མ་ཟོས། དེ་ཆོ་ལྷང་པོ་བདག་ཉིད་ཐར་བར་འགྱུར། ॥༧༤༥॥

[闍, 462b3–b22]

又作國王名信幢， 兩手柔軟具輪相，
時有人來乞我手， 為求菩提用施彼。 (138)

又作國王名普現， 有四天下多財寶，
豐樂安隱男女盛， 為求菩提用布施。 (139)

又作王女名智意， 其身白淨甚柔軟，
慈悲歡喜割股肉， 及以血施心無悔。 (140)

又作女人名銀色， 金色城中有婦女，
新產飢渴欲食子， 我割兩乳用施之。 (141)

又作國王名聞德， 多饒最勝諸瓔珞，
金銀七寶諸車乘， 世間難捨皆能施。 (142)

又作王子名知恩， 有人墮海名無恩，
無恩為寶壞我眼， 我於爾時心不恨。 (143)

又念過去作戰夫， 在大陣中心無殺，
寧自喪身不害人， 乃至蟻子無殺想。 (144)

又念過去曾作雉， 恭敬供養於尊者，
同類老小皆給恤， 爾時亦無傲慢心。 (145)

又念過去作獼猴， 在山逢值於獵師，
諸獼猴眾皆歸我， 我懷慈心救彼命。 (146)

又念過去作象王， 時被國王所執縛，
我念父母盲無目， 分捨身命飢不飡。 (147)

[施, 5c26–6a15]

又昔為王名普現， 慈愍有情行救度，
爾時捨彼四大洲、 國土、人民及眾寶、
乃至割身血肉等， 施與眾生心歡喜。

又為王女稱大智， 身嚴金色體柔軟，
時有一女名色相， 此是商人所生女，
飢羸困苦無飲食， 我捨雙乳濟彼命。

又昔為王號多聞， 所有珍寶、妙衣服、
象、馬、車乘、財帛等， 如是布施無有數。

復見商人漂海浪， 我於海內救得彼，
 背恩復乞我眼睛， 我亦施之無瞋恚。
 棄捨大地諸眷屬， 觀彼不著如蟻子，
 如是往昔濟群生， 心無退動生疲苦。
 復覩孤老貧窮人， 給足所須而承事，
 恒行敬愛無慢心， 亦無慚赧、無人我。
 又昔曾作猿猴身， 與彼同類共遊行，
 時遇獵師縛彼身， 我即替他令脫命。
 如是以我奉國王， 王令後宮縻繫我，
 思念父母年孤老， 所有飲饌無心食，
 如是忍苦懷慈孝， 是故得脫王宮難。

[竺]

[Trí Tịnh, 195–197]

Ta làm Quốc Vương tên Tín Tràng
 Hai tay nhu nhuyến đủ luân tướng
 Có người đến xin hai tay ấy
 Vì cầu Bồ đề ta liền cho (138)

Lại làm Quốc Vương tên Phổ Hiện
 Có bốn thiên hạ nhiều của báu
 Nước nhà giàu vui dân chúng đông
 Vì cầu Bồ đề đem bố thí (139)

Lại làm Vương nữ tên Trí Ý
 Thân thể trắng sạch rất nhu nhuyến
 Từ bi hoan hỉ cắt thịt đùi
 Và thí máu huyết lòng chẳng tiếc (140)

Lại làm nữ nhơn tên Ngân Sắc
 Trong thành Kim Sắc có phụ nữ
 Mới đẻ đói khát muốn ăn con
 Ngân Sắc theo vú cho người đói (141)

Lại làm Quốc Vương tên Văn Đức
 Rất giàu tiền của nhiều anh lạc
 Vàng bạc bảy báu các xe cộ

Người đời khó bỏ vua đều thí (142)

Lại làm Vương Tử tên Tri Ân

Có người té biển tên Vô Ân

Vô Ân vì báu đâm mất ta

Bấy giờ lòng ta chẳng oán hận (143)

Lại nhớ quá khứ làm lính chiến

Ở trong đại trận không lòng giết

Thà thân mình chết chẳng hại người

Nhẫn đến kiến muỗi không tưởng giết (144)

Lại nhớ quá khứ làm chim trĩ

Cung kính cúng dường bậc tôn trưởng

Đồng loại già trẻ đều cấp cho

Bấy giờ đều không lòng ngạo mạn (145)

Lại nhớ quá khứ làm vượn khỉ

Ở núi gặp phải người thợ săn

Cả bầy khỉ vượn về nương ta

Vì thương mạng chúng ta liền cứu (146)

Lại nhớ quá khứ làm tượng vương

Bị Quốc Vương kia bắt trời cột

Ta nhớ cha mẹ mù đôi mắt

Thà chịu đói chết nhịn không ăn (147)

[Boucher, 134]

“I gave away with indifference both of my lotuslike hands, marked with wheels, when I was the king Āśuketu, longing for enlightenment for the sake of the world. (138)

“When I was the ruler Sarvadarśin, I was compassionate, desiring the benefit and welfare of humankind. To that end, I relinquished the four continents that abounded in hundreds of the most excellent men and women. (139)

“When I was the princess Jñānavatī, I cut off flesh and blood from my own tender, soft, pure white thigh, gladly and with joy, and gave it away.¹ (140)

¹ [Boucher] Female rebirths of the Buddha are extremely rare in the literature; there are, for example, none to my knowledge in the Pāli *Jātakas*. This tale has been translated from the *Samādhirāja-sūtra* in Weller 1973 and is discussed in Okada Mamiko 1993 and Durt 1998.

[25] “When I was the woman named Rūpyāvatī,¹ I beheld a woman afflicted by hunger and thirst. [For her sake] I gave up my pair of breasts, golden,² full, very tender, and dear to my heart. (141)

“As the king Viśrutaśrī, I relinquished many things that were difficult to relinquish: supremely delightful ornaments and numerous jewels, clothing, and chariots. (142)

“When I was the prince Kṛtajña, I rescued an ungrateful man from the ocean. Still, he plucked my eye out for the sake of a jewel, but I was not in the least angry. (143)

“When I was a lizard³ in former lives, so as not to become a killer of ants, I abandoned my excellent body with indifference, my mind unmoved at that time. (144)

“When I used to roam as a partridge, I delighted in attendance and respect, always pleased to perform services for the aged, but without arrogance or being puffed up. (145)

“Generating compassion, I abandoned my bodily existence for the sake of one who had come for refuge. Even when I was an ape struck by an arrow, I did not abandon the hunter. (146)

“When I was an elephant, my body became emaciated after being captured by a king. Remembering my elderly elephant mother,⁴ I did not eat the very pleasing food until I was released. (147)

Doan 39e

[Finot, 25.15–26.16]

ऋक्षपतिरभूव शैलदुर्गे हिमहत सप्तदिनानि रक्षितो मे ।

पुरुष वधकु तेन म प्रयुक्तो न च प्रतिघात कृतश्च मे तदास्मिन् ॥ १४८ ॥

⁵आसि गजो हिमकुन्दनिकाशो बोधिवराश्रित बुद्धगुणार्थी ।

स विषेण शरेण च विद्धो दंष्ट्रवरांस्त्यजमान न द्विष्टः ॥ १४९ ॥

[26]वनगोचरि खण्डकद्वीपे तित्तिरिपोतक मैत्रविहारी ।

¹ [Boucher] Edgerton (*BHSD* 456–457) proposed reading *sā rūpāvatā* (contra Ensink’s [1952, 25] *Sārūpyavatī*). Since the name *Rūpyavatī* is known from other *jātaka* sources (e.g., Hahn 1992, 51–57), I have read *sā rūpyāvatī* here (so MS), a reading that appears to be confirmed by Jg’s *yinse* 銀色 (having the color of silver). This *jātaka* narrative has recently received careful study in Ohnuma 1997, 226–257, and 2000b.

² [Boucher] Curiously, Jg takes *kanakābha-* (like gold) as the name of a city: *jinse cheng zhong* 金色城中.

³ [Boucher] Jg reads *zhanfu* 戰夫 (soldier), as if from *yodha* (soldier, warrior) instead of *godhā* (lizard). This alternation is difficult to make sense of on the basis of either a phonological or a graphic confusion. Dp has no mention of a lizard; his translation of this verse once again displays no cognizance of the narrative allusion.

⁴ [Boucher] Skt. reads *vrddhagurum jagatsmaritvā*, but I follow Tib. here: *glañ po bla ma rgan dran*. It seems that *jagat* may be an instance of metathesis for *gajam* (see Shackleton Bailey 1954, 81). Although *vrddhagurum* could refer to either parent, this story is known from other sources to refer to the young elephant’s (i.e., the bodhisattva’s) mother. See *Mv* III, 129–133, and *Xiyuji* (T 2087, 51: 919a.7–19).

⁵ Mètre: Dodhaka.

सह दर्शनेन शमितो ऽग्निं देवगणा कुसुमानि क्षिपन्ति ॥ १५० ॥
 गङ्गतरङ्गजलैर्हियमाणः तारित मे यद आसि मृगबे ।
 वधका मम तेनपनीता नैव मनो मम तत्र प्रदुष्टम् ॥ १५१ ॥
 तारित पञ्चशतं वणिजानां सागरमध्यगताश्च अनाथाः ।
 तैश्च हतः क्षुधितैश्च तदाहं कच्छपयोनिगतो ऽपि च मैत्रः ॥ १५२ ॥
 बोधिचरि चरमाणहु पूर्वं मत्स्य बभूव यदा जलचरी ।
 त्यक्त मयाश्रय सच्चहिताय भक्षित प्राणिसहस्रशतेभिः ॥ १५३ ॥
 व्याधिशताभिहतं जगदीक्ष्य भैषजभूतसमुच्छ्रय कृत्वा ।
 सच्च कृताः सुखिता निरुजाश्च प्राणकु सौम्य तदा च यदासीत् ॥ १५४ ॥
 सिंह बभूव यदा मृगराजा स्थामबलान्वित कारुणिकश्च ।
 विद्ध शरेण न दूषित चित्तं मैत्रि तदा वधके ऽपि तदा मे ॥ १५५ ॥
 शङ्खतुषारनिभो हयराजा आसि पुरा च समुद्रतटे ऽहम् ।
 राक्षसिमध्यगता वणिजो मे तारित कृत्वा कृपां करुणां च ॥ १५६ ॥
 बोधिचरि चरमाण जनार्थे आसि कुणाल अहं यद पक्षी ।
 वर्जित कामगुणा बहुदोषा नो च वशं प्रमदान गतो ऽहम् ॥ १५७ ॥

[Vaidya, 135.25–136.16]

ṛkṣapatirabhūva śailadurge himahata sapta dināni rakṣito me |
 puruṣa vadhaku tena me prayukto na ca pratighāta kṛtaśca
 me tadāsmīn || 148 ||
 āsi gajo himakundanikāśo bodhivarāśrita buddhaguṇārthī |
 sa viṣeṇa śareṇa ca viddho daṁṣṭravaramstyajamāna na dviṣṭaḥ || 149 ||
 vanagocari khaṇḍakadvīpe tittiripotaka maitravihārī |
 sahadarśanena śamito 'gnim devagaṇā kusumāni kṣipanti || 150 ||
 gaṅgatarāṅgajalairhiyamāṇaḥ tārita me yada āsi mṛgatve |
 vadhakā mama tenapanītā naiva mano mama tatra praduṣṭam || 151 ||
 tārita pañcaśataṁ vaṇijānāṁ sāgaramadhyagatāśca anāthāḥ |
 taiśca hataḥ kṣudhitaśca tadāhaṁ kacchapayonigato 'pi ca maitraḥ || 152 ||
 bodhicariṁ caramāṇahu pūrvam matsya babhūva yadā jalacarī |
 tyakta mayāśraya sattvahitāya bhakṣita prāṇisahasraśatebhiḥ || 153 ||
 vyādhiśatābhīhatam jagadīkṣya samucchraya kṛtvā |
 sattva kṛtāḥ sukhitā nirujāśca prāṇaku saumya tadā ca yadāśīt || 154 ||

śimha babhūva yadā mṛgarājā sthāmabalānṛita kārūṇikaśca |
 viddha śareṇa na dūṣita cittam maitri tadā vadhake 'pi tadā me || 155 ||
 śaṅkhatuṣāraṇibho hayarājā āsi purā ca samudrataṭe 'ham |
 rākṣasimadhyagatā vaṇijo me tārita kṛtvā kṛpām karuṇām ca || 156 ||
 bodhicariṃ caramāṇa janārthe āsi kuṇāla ahaṃ yada pakṣī |
 varjita kāmaguṇā bahudoṣā no ca vaśaṃ pramadāna gato 'ham || 157 ||

[Derge, 239a1–b1]

བཤོད་དགའ་གངས་ཅན་རིལ་དྲེང་དབང་གྲུག ། དཔེས་ལག་བདུན་པར་དུ་བསྐྱངས་པའི་མི།
 དེཔེས་གསོད་པ་དང་ལ་བནང་བྱས་ཀྱང་། ། ངས་ནི་དེ་ཆོ་སོང་ཁོ་བྱས་པ་མེད། ॥7༤༥॥
 ལ་བ་ཀུན་དྲེང་བའི་སྒང་པོར་གྲུག ། བྱང་ལུ་མཆོང་རྟེན་སངས་རྒྱས་ཡོན་ཏྲ་ཆོལ།
 དུག་དང་བཅས་པའི་མདའ་ཡིས་བསྐྱུར་ཀྱང་ནི། ། མཆེ་བ་དམ་པ་བྱིན་གྱི་ཁྲིས་པ་མེད། ॥7༤༥॥
 དུམ་བུའི་སྒྲིང་དུ་ནགས་ཆོལ་སྤྱོད་ལུ་བ། ། སྟོག་པའི་སྟུག་གྲུ་བྱམས་ལ་གནས་གྲུར་ཆོ།
 མཛོང་བ་ཙམ་གྱིས་མེ་ནི་ཞི་གྲུ་ནས། ། ལྷ་ཆོགས་དག་གིས་མེ་དྲོག་རྒྱམས་ཀྱང་གཏོར། ॥74༥॥
 རི་དགས་གྲུ་ཆོག་གའི་སྐབས་ཤུགས་གྱིས། ། ཁྱིར་བ་ཞིག་ནི་དཔེས་བསྐྱལ་བྱས་པ།
 དེཔེས་གསོད་པ་དང་གན་ཁྱིད་དེ་འོངས། ། འོན་ཀྱང་དེ་ལ་དེ་ལྟི་མ་ཁྲིས། ॥746॥
 རྒྱ་མཚོའི་དབུས་སུ་སོན་ལྷ་མགོན་མེད་པ། ། ཆོང་པ་ལྷ་བདུ་དག་ནི་བསྐྱལ་བྱས་ནས།
 བགོས་པ་དེ་དག་རྒྱམས་གྱིས་བསད་གྲུར་ཆོ། ། ཅུ་ཐལ་སྟེ་གནས་གྲུར་ཀྱང་བྱམས་དང་ལྷན། ॥747॥
 ང་ནི་བྱང་ལུ་བསྐྱུང་བ་སྤྱོད་པ་ན། ། ཁྱིར་ཆད་ལྷ་རྒྱ་བུའི་ཉར་གྲུར་ཆོ།
 སེམས་ཅན་པན་ཕྱིར་དཔེས་ལུས་བནང་སྟེ། ། སྟོག་ཆགས་བརྒྱ་སྟོང་དག་གིས་ཙོས་པར་གྲུག། ॥748॥
 སྟོག་ཆགས་དོས་པར་གང་ཆོ་གྲུ་པ་ན། ། བྱང་བརྒྱུས་གཟིར་པའི་འགྲོ་བ་མཐོང་ནས་སྟ།
 ལས་ནི་སྒྲན་ལྷ་བྱང་ཡང་བསྐྱུར་བྱས་ཏེ། ། སེམས་ཅན་བདེ་ཁོང་ནད་ཀྱང་མེད་པར་བྱས། ॥749॥
 རི་དགས་རྒྱལ་པོ་མེད་གེས་གྲུར་པའི་ཆོ། ། བཅུ་སྟོབས་ལྷན་པར་གྲུར་ཅིང་སྤྱིང་རྩེར་ལྷན།
 མདའ་ཡིས་བསྐྱུར་ཀྱང་ཁྲིས་པའི་སེམས་མེད་དེ། ། དེ་ཆོ་གསོད་ལ་དཔེས་བྱམས་པ་བྱས། ॥750॥
 དུང་དང་བ་མོ་སྤུ་བུའི་རྟ་རྒྱལ་དུ། ། ང་ཚོར་རྒྱ་མཚོའི་དོགས་སྟུག་པའི་ཆོ།
 སྟེར་མོའི་ནད་དུ་སོན་པའི་ཆོང་བ་རྒྱམས། ། དཔེས་སྤྱིང་བཅོ་སྤྱིང་རྩེ་བསྟེད་ནས་བསྐྱལ། ॥751॥
 འགྲོ་པའི་དོན་དུ་བྱང་ལུ་བསྐྱུང་སྤྱོད་ཆོ། ། འདབ་ཆགས་ཀུན་ལས་འདྲ་དུ་འཁྱེད་ཀྱང་ཆོ།
 འདྲོད་པའི་ཡོན་ཏྲ་ལེས་པ་མང་སྤངས་ནས། ॥239b॥བྱང་མེད་དབང་དྲེང་ནི་སོང་མ་གྲུག། ॥752॥

[闕, 462b23–c15]

又念過去受齷身，有人失道我救養，
彼將獵師反害我，我於爾時亦無恨。(148)

又念過去作象王，時被獵者箭所著，
我求菩提功德故，以牙奉施於彼人。(149)

又念過去作雉身，在於曠野缺林裏，
彼林為火所焚燎，時我救林天雨花。(150)

我昔曾作九色鹿，飲水食草恒河邊，
其水深廣漂流急，有人墮河我救之。
其人貪財受王募，多將兵眾來害我，
我求菩提行慈悲，於彼人所亦無恨。(151)

又念過去曾作龜，濟度商人令過海，
五百商人食我肉，我時亦無瞋恨想。 (152)

我念過去行菩提，曾作魚身遊水裏，
憐愍一切捨身命，百千眾生來食我。(153)

我見百千眾生病， 化身為藥猶如山，
欲令眾生除病苦， 變作蟲身名為月。 (154)

又念曾作師子王， 巨身大力仍有慈，
時被毒箭所中射， 於彼人所起慈愍。 (155)

又念過去作馬王， 身色白淨猶珂雪，
常在大海高山頂， 度諸商人羅刹難。 (156)

又念過去求菩提， 曾作國王名居邪，
見於五欲多諸患， 不隨婬女諂誑言。 (157)

[施, 6a16–b12]

又昔曾作大熊身， 常處深山行慈忍，
忽逢樵士遭大雨， 引彼山巖令迴避。
過是七日至天晴， 告彼樵人：『莫說我。』
爾時樵士安隱歸， 招引獵師來殺害，
如是背恩殺我身， 亦無瞋恨生慈忍。
又昔曾為白象王， 求佛菩提行十善，
時有獵師射我身， 我即捨牙心歡喜。
昔有惡人帝哩子， 以火焚燒大山野，
我見此火運慈心， 天雨香花火自滅。
又昔曾為大鹿王， 金寶莊嚴體殊妙，
入彼河中救溺人， 令得安隱全身命。
告言：『勿說我居山， 恐彼惡人來獵我。』
時彼溺人背其恩， 指告國王令採捕，
指已兩手俱墮地， 我時無有少瞋恚。
昔有五百商人眾， 為求珍寶泛海中，
商主所有資糧竭， 商眾飢羸無飲食。
是時我作大龜王， 捨身濟彼商人命，
以我慈心利他故， 俱得安然到海岸。
我昔變身為藥蟲， 此蟲名曰俱蘇摩，
一切疾病食我身， 俱獲安隱無諸患。
我昔復為師子王， 大力無畏行慈愍，
有大獵師射我身， 亦無瞋恨、無忿怒。

我昔亦作白馬王， 常行菩薩慈悲行，
救彼商人羅刹難， 擔負眾人出海中。
昔作飛鳥軍拏羅， 遠離色欲無散亂，
令彼同類眾飛禽， 亦復而行清淨行。

[竺]

[Trí Tịnh, 197–199]

Lại nhớ quá khứ làm thân gấu
Có người lạc đường ta cứu nuôi
Họ dẫn thợ săn phản hại ta
Dầu bị phản hại ta không giận. (148)

Lại nhớ quá khứ làm tượng vương
Bị trúng mũi tên của thợ săn
Ta cầu Bồ đề các công đức
Đem ngà dâng cho thợ săn ấy. (149)

Lại nhớ quá khứ làm chim trĩ
Ở tại đồng quê cạnh khu rừng
Rừng ấy bị lửa cháy lan đến
Ta cứu lửa rừng trời mưa hoa. (150)

Xưa ta từng làm nai chín màu
Ăn cỏ uống nước bên bờ sông
Nước sông sâu rộng dòng chảy gấp
Có người té sông ta cứu họ.
Người ấy ham tiền lãnh lĩnh vua
Đem nhiều binh lính đến hại ta
Ta cầu Bồ đề làm từ bi
Đối với người ấy không oán giận. (151)

Lại nhớ quá khứ làm rùa lớn
Té độ người buôn qua khỏi biển
Năm trăm người buôn ăn thịt ta
Lòng ta từ bi không giận họ. (152)

Ta nhớ quá khứ hành Bồ đề
Từng làm thân cá lội trong nước
Thương xót tất cả nên xả thân

Trăm ngàn chúng sanh ăn thịt ta. (153)

Ta thấy trăm ngàn chúng sanh bịnh

Hóa thân làm thuốc lớn như núi

Muốn cho chúng sanh trừ bịnh khổ

Biến làm thân trùng tên là Nguyệt. (154)

Lại nhớ xưa làm sư tử vương

Thân lớn sức mạnh mà lòng thương. (155)

Lại nhớ quá khứ làm mã vương

Thân sắc trắng sạch như ngọc tuyết

Thường tại biển lớn đánh núi cao

Cứu các lữ hành nạn La Sát. (156)

Lại nhớ quá khứ cầu Bồ đề

Từng làm Quốc Vương tên Cừ Gia

Thấy các dục lạc nhiều lỗi họa

Chẳng theo dâm nữ bị lời gian. (157)

[Boucher, 135]

“When I was the lord of the bears, I protected a man on an inaccessible snowy mountain crag for seven days. Even though this man abandoned¹ me to a killer, I felt no malice at that time. (148)

“When I was an elephant, [white] as snow or jasmine, I took recourse in the highest enlightenment and set out for the virtues of the Buddha. I was wounded with a poisonous arrow, but I felt no hatred in relinquishing my most excellent tusks. (149)

[26] “When I was a young partridge, ranging in the forest on the island of Khaṇḍaka and delighting in benevolence, I extinguished a fire as soon as I saw it.² Hosts of gods rained down flowers [in response]. (150)

“When I was a deer, I rescued someone being swept away by the waves of the Ganges River. Even when he led killers to me, I was not at all angry at him. (151)

“When I was born as a benevolent turtle, five hundred merchants, stranded at sea, helpless, were rescued by me, but they killed me out of hunger. (152)

“When I formerly was a fish living in water, training in the course toward enlightenment, I abandoned my body for the sake of sentient beings and was eaten by hundreds of thousands of living beings. (153)³

¹ [Boucher] I follow de Jong (1967, 5) in reading *pramukto* here instead of *prayukto* (Tib. *btañ byas*).

² [Boucher] I read *pāda c (saha darśanena samito 'gnin)* with Tib.: *mthoñ ba tsam gyis me ni ži gyur nas*, which suggests an emendation to *śamito 'gnir* (see Shackleton Bailey 1954, 81).

³ [Boucher] This verse is missing from Dp.

“Seeing the world afflicted with hundreds of maladies, I used my body as medicine and made sentient beings happy and healthy when I was at that time a serpent named Saumya.¹ (154)

“When I was a lion, king of the beasts, endowed with strength, power, and compassion, I did not become angry when struck with an arrow but felt loving-kindness toward the killer at that time. (155)

“When I was formerly the king of horses, white as a conch shell or snow, [living] on the seashore, I rescued merchants stuck in the midst of demonesses because I felt pity and compassion [for them]. (156)

“When I was a *kuṇāla* bird,² training in the course toward enlightenment for the sake of humankind, I avoided sensual pleasures, a multitude of vices, and did not fall under the power of women. (157)

Doan 39f

[Finot, 26.17–27.18]

आसि शशो वनगुल्मनिवासी शासती तं सुकृते शशवर्गम् ।
 मुनिराश्रमवासि क्षुधार्तस्तस्य कृतेन मयाश्रयु त्यक्तः ॥ १५८ ॥
 आसि शुको द्रुम पुष्पफलाढ्यो शुष्कद्रुमो न च मे स हि त्यक्तः ।
 दृष्ट कृतज्ञ तदा मम शक्रस्तं कृतवांस्तरु पत्रफलाढ्यम् ॥ १५९ ॥
 [27]वानरसंघमुपद्रुत दृष्ट्वा नागनृपेण विवर्जीतदेशम् ।
 राजभयात्तु विमोक्षित ते मे वानरराज अहं यद् आसीत् ॥ १६० ॥
 शुक भूत पुरा गुरुहेतोः शालि हरंश्च नरेण गृहीतः ।
 किं नु शुका हरसे मम शालि नाशयते [MS.9b]ऽपि च पक्षि मुशस्यम्³ ॥ १६१ ॥
 शुक सो ऽब्रवीद्भद्र शृणुष्व चौर्य हरामि न ते अहु शालिम् ।
 जीर्णगुरुद्वयपोषणहेतोः शालि हरामि कृपार्थं तु तेषाम् ॥ १६२ ॥
 वीज⁴ प्रकीर्णं यदा प्रथमं ते भाग ददामि सर्वजनस्य⁵ ।
 तच्च गिरं वदतो मम श्रुत्वा तेनापि चौर्य भवेन्न कदाचित् ॥ १६३ ॥

¹ [Boucher] Dp read *prāṇaku saumya* as *jusumo* 俱蘇摩, as if from *kusaumya*. *Prāṇaku* here means “animal” (see *BHSD* 391), but in some versions of this story, the animal in question is a large snake (see, for example, *Xiyuji*, T 2087, 51: 883a.23–26). See also Okada Mamiko 1991, 592.

² [Boucher] Jg refers instead to a king named *juye* 居邪 (dwelling in perversion). I have no explanation for this.

³ [Finot] Corr. *masasyam* (= matsasyam).

⁴ Vaidya: बीज.

⁵ [Finot] MS. भाग ददामि सर्वजनस्य

साधु शुका हर शालि यथेष्टं दुर्लभ मानुष यस्यिमु भक्तिः ।
 मानुष बं मय तीर्यगतेहा साधु दमः शम संयम तुभ्यम् ॥ १६४ ॥
 इत्येवमादिचरितानि पूर्व चरन्त दुष्करकृतानि ।
 न च मे मनसि तत्रभवि खेद एषत उत्तमां विरजबोधिम् ॥ १६५ ॥
 आध्यात्मिकं ह्यथ च बाह्यं नास्ति हि वस्तु यन्मया न दत्तम् ।
 शीले च क्षान्ति तथ वीर्य ध्यान उपाय प्रज्ञ चरितो ऽहम् ॥ १६६ ॥
 मांसं ब्रह्मं तथपि च मज्ज शोणितमेव दत्त स्वशरीरात् ।
 प्रान्ते गुहासु च यदा मे शोषित आश्रयो ऽपि चरता मे ॥ १६७ ॥
 धृत¹यान देशित जिनेभिः यत्र प्रयुज्यतो जिन भवन्ति ।
 तत्र धुते सततं च प्रयुक्तो आसि चरन्त पुरे अहु नित्यम् ॥ १६८ ॥

[Vaidya, 136.17–137.12]

āsi śaśo vanagulmanivāsī śāsati taṃ sukr̥te śaśavargam |
 munirāśramavāsi kṣudhārtastasya kṛtena mayāśraya tyaktaḥ || 158 ||
 āsi śuko drumapuṣpaphalāḍhyo śuṣkadrumo na ca me sa hi tyaktaḥ |
 dr̥ṣṭa kṛtajña tadā mama śakrastam kṛtavāṃstaru patraphalāḍhyam || 159 ||
 vānarasaṃghamupadruta dṛṣṭvā nāganṛpeṇa vivarjīdadeśam |
 rājabhayāttu vimokṣita te me vānaraṛāja ahaṃ yada āsīt || 160 ||
 śuka bhūta purā guruhetoḥ śāli haraṃśca nareṇa gr̥hītaḥ |
 kiṃ nu śukā harase mama śāli nāśayate 'pi ca pakṣi
 maśasyam (matsasyam) || 161 ||
 śuka so 'bravīdbhadra śṛṇuṣva caurya harāmi na te ahu śālim |
 jīrṇagurudvayapoṣaṇahetoḥ śāli harāmi kṛpārtha tu teṣāṃ || 162 ||
 bīja prakīrṇa yadā prathamam te bhāga dadāmi sarvajanasya |
 tacca giram vadato mama śrutvā tenāpi caurya bhavenna kadācit || 163 ||
 sādhu śukā hara śāli yatheṣṭam durlabha mānuṣa yasyimu bhaktiḥ |
 mānuṣa tvaṃ maya tīryagatehā sādhu damaḥ śama saṃyama
 tubhyam || 164 ||
 ityevamāni caritāni pūrva caranta duṣkara kṛtāni |
 na ca me manasi tatra bhavi kheda eṣata uttamāṃ viraja bodhim || 165 ||
 ādhyātmikam hyatha ca bāhyam nāsti hi vastu yanmayā na dattam |

¹ [Finot] MS. धुन

śīle ca kṣānti tatha vīrya dhyāna upāya prajña carito 'ham || 166 ||
 māmsaṃ tvacaṃ tathapi ca majja śoṇitameva datta svaśarīrāt |
 prānte guhāsu ca yadā me śoṣita āśrayo 'pi caratā me || 167 ||
 dhutayāna deśita jinebhiḥ yatra prayujyato jina bhavanti |
 tatra dhute satataṃ ca prayukto āsi caranta pure ahu nityam || 168 ||

[Derge, 239b1–7]

གཤམ་པའི་ནགས་གནས་རི་བོང་གྱར་པའི་ཆོ། །ལེགས་སྦྱོང་རི་བོང་ཆོགས་གྱར་དེ་ལ་བསྟན། །
 ལྷུ་བ་པ་གནས་ལ་གནས་པ་བཞེས་པོངས་པ། །དེ་ཡི་ཆེད་དུ་ངས་ནི་ལྷུ་ལྷུ་བ་བྱང་། །༡༧༥༥།
 རྩོང་པོ་མེ་རྟོག་འབྲས་བྱས་ནི་ཆོ། །རྩོང་པོ་སྐྱམས་གྱང་ངས་ནི་དེ་མ་བྱང་། །
 དེ་ཆོ་བརྒྱ་བྱས་གཞོས་ང་མཐོང་ནས། །རྩོང་པོ་དེ་ནི་ལོ་འབྲས་བྱས་པར་བྱས། །༡༧༥༦།
 ང་ནི་སྤྲ་ཡི་བྱས་པོར་གྱར་པའི་ཆོ། །མི་ཡི་བྱས་པོ་སྤྲ་ཡིས་ཡུལ་བཅོམ་སྟེ། །
 སྤྲ་ཡི་ཆོགས་ལ་གནོད་པ་བྱང་མཐོང་ནས། །བྱས་པོའི་འཛིགས་ལས་དེ་དག་ངས་བཏོན་ཏོ། །༡༧༥༧།
 ང་སྟོན་ནི་ཆོར་གྱར་ཏེ་པ་མའི་བྱིར། །སྤྲ་ཡི་སྐངས་ཆོ་མི་ཡིས་བཟུང་ནས་ནི། །
 བེ་ཆོ་ཅི་བྱིར་ང་ཡི་སྤྲ་ཡི་ལེན། །ལོ་རྟོག་སྟོན་འདི་མ་བྱང་བྱར་སེམས་སམ། །༡༧༥༨།
 བེ་ཆོ་དེས་སྤྲས་བཟང་པོ་གསན་དུ་གསོལ། །བདག་ནི་རྒྱ་བས་ཁྱོད་ཀྱི་འབྲས་མི་ལེན། །
 པ་མ་གན་ཞོན་གཉིས་ནི་གསོ་བའི་བྱིར། །དེ་ལ་སྟོང་ཆོས་བདག་གིས་སྤྲ་ཡི་སྐངས། །༡༧༥༩།
 གང་ཆོ་ཐོག་མས་ས་བོན་འདབས་པའི་ཆོ། །འགོ་བ་ཀུན་ལ་ཆ་ཤས་སྟོན་ནི་ཞེས། །
 དེ་སྐད་ཆོག་སྤྲས་དེ་ནི་བདག་ཐོས་ཏེ། །དེས་ན་བདག་ནི་རྒྱ་བར་གཞན་མི་འགྱུར། །༡༧༦༠།
 བེ་ཆོ་ལེགས་སོ་སྤྲ་ཡི་ཅི་དགར་བྱིར། །མིང་ལྷུ་འདི་ནི་མི་ཡི་ནང་ན་འདྲ་དཀོན། །
 ཁྱོད་ནི་མི་ཡི་ནང་འདིར་དུང་འགོ་ཡིན། །ལེགས་སོ་ཁྱོད་ནི་དུལ་ཁིང་ཡང་དག་བསྟུན། །༡༧༦༡།
 བྱང་ཆུ་ལྷུ་བལ་དམ་པ་ཆོས་བ་ན། །སྟོན་ཆད་སྦྱོང་པ་དེ་ལ་སོགས་པ་རྣམས། །
 སྦྱང་པའི་ཆོ་ན་དཀའ་བ་བརྒྱ་ལ་ཡང་། །ང་ཡི་ཡིད་ནི་སྦྱོར་བར་གྱར་པ་མེད། །༡༧༦༢།
 རྣང་གི་དག་གམ་འོན་ཏེ་བྱིར་ཡང་བྱང་། །ང་ཡིས་དངོས་པོ་མ་བྱང་གང་ཡང་མེད། །
 ཆོས་ཁྲིམས་བཟོད་དང་དེ་བཞིན་བཅོན་འགྲུས་དང་། །བསམ་གཏན་ཐབས་དང་ཤེས་རབ་ངས་སྦྱང་དོ། །༡༧༦༣།
 ཤ་དང་པགས་པ་དེ་བཞིན་རྒྱང་དང་ལག་དེ་དག་རང་གི་ལྷུས་ལས་སྟོན་པ་བྱས། །
 བས་མཐའ་དག་དང་ལྷག་ན་བྱ་བའི་ཆོ། །ངས་ནི་དེ་ཆོ་ལྷུས་ནི་སྐྱམས་པར་བྱས། །༡༧༦༤།
 གང་ལ་སྦྱར་ན་བྱས་པར་འགྱུར་བ་ཡི། །བྱངས་པ་གང་དག་བྱས་པས་བསྟན་མཐོང་པ། །
 བྱངས་པ་དེ་ལ་རྟག་ཏུ་རབ་བཅོན་ཏེ། །སྟོན་སྦྱོང་ཆོ་ན་ང་ནི་རྟག་ཏུ་འཇུག། །༡༧༦༥།

[闍, 462c16–463a8]

又念過去曾作兔， 常化諸兔以善事，
 時與仙人同居處， 捨身投火救仙飢。 (158)

又念過去作鸚鵡， 常處多饒花果林，
 報枯樹恩不捨離， 釋變枯樹生花果。 (159)

又念曾作獼猴王， 見諸獼猴被龍害，
 遂教獼猴竹筒飲， 獼猴悉免諸龍難。 (160)

又復重念作鸚鵡， 取人稻穀養二親，
 稻主執我生瞋恚：『云何盜我熟苗稼？』 (161)

我即報言：『汝種時，云施一切眾生等。
 我今取以養父母， 是故不名為偷盜。』 (162 và 163)

稻主即時生歡喜：『我是禽獸汝為人。
 善哉鸚鵡有智慧， 能懷孝養供父母，
 我從今去以稻施， 任汝供養於二親。』 (164)

如是過去無量事， 無有苦行而不作，
未曾有懷疲倦意， 以求無上清淨道。 (165)

若內若外所有物， 無有一種而不起，
持戒忍辱精進禪， 無量方便及智慧。 (166)

皮肉骨髓及以血， 以施一切諸眾生，
往昔住於山林中， 勇猛精進身枯竭，
為求佛說大小乘， 教示眾生令入道。 (167)

常樂在於頭陀所， 曾所修行無棄捨，
如是一切難苦行， 我於往昔無不行。 (168)

[施, 6b13–c5]

又昔因中作兔王， 與諸群兔宣法行，
見一仙人飢無食， 即捨自身濟彼命。
又昔曾作鸚鵡身， 常居花菓樹林中，
時有惡人毀此林， 以我力故復繁盛。
又昔復作獼猴王， 與眾獼猴而遊行，
時有國王來採捕， 我救彼難現王前。
又昔復為鸚鵡身， 父母俱老無力飛，
我於田中噉稻穀， 養育二親行孝敬。
於是田主懷瞋怒， 捉彼鸚鵡而訶責：

『云何偷於我稻穀？ 此時須見汝捨命。』

鸚鵡告彼田主言： 『汝所種田濟一切，
我持少分供二親。 汝何言我為偷盜？』

爾時田主聞是語， 倍與稻穀生歡喜：

『我作禽類汝為人， 如是孝養未曾有。』

往昔所行菩薩行， 經歷無數微塵劫，
求趣佛果大菩提， 未有少時生疲倦。
如是捨施內外財、 國城、妻子及珠珍、
頭、目、髓、腦及身命， 持戒、忍辱、精進、禪、
智慧方便願力等， 如是諸度廣修習，
未曾暫廢菩薩行， 一切眾善悉無遺。
如佛所說頭陀行， 彼行亦為趣佛因，
如是一一盡修習， 精進而行無缺犯。

[竺]

[Trí Tịnh, 199–201]

Lại nhớ quá khứ từng làm thỏ
 Thường dạy bày thỏ các việc lành
 Cùng tiên ở chung đồng tu niệm
 Xả thân tự thiêu cứu tiên đôi. (158)

Lại nhớ quá khứ làm anh võ
 Thường ở cụm rừng nhiều hoa quả
 Báo ơn cây khô chẳng rời bỏ
 Vua trời biến cây khô sanh trái. (159)

Lại nhớ từng làm vua loài khỉ
 Thấy bầy khỉ vượn bị rồng hại
 Bèn dạy bầy khỉ uống ống tre
 Khỉ vượn đều khỏi nạn rồng hại. (160)

Ta lại nhớ xưa làm anh võ
 Lấy thóc của người nuôi cha mẹ
 Chủ lúa bắt ta giận quở rằng
 Sao dám trộm lấy lúa nhà người. (161)

Ta thừa lúc người gieo trồng lúa
 Hứa rằng cho các chúng sanh ăn
 Nay tôi lấy về nuôi cha mẹ
 Chẳng thể bảo là trộm cắp được. (162 và 163)

Chủ lúa tức thì lòng hoan hỉ
 Tôi là cầm thú chim là người
 Lành thay anh võ có trí huệ
 Biết hiếu cha mẹ biết cúng dường.
 Từ nay về sau tôi thí lúa
 Cho chim đem về dâng cha mẹ. (164)

Quá khứ như vậy vô lượng sự
 Không khổ hạnh nào mà chẳng làm
 Chưa hề sanh lòng nhàm chán mỗi
 Để cầu vô thượng thanh tịnh đạo. (165)

Bao nhiêu vật trong và vật ngoài
 Không có một thứ chẳng phát khởi
 Trì giới nhẫn nhục tinh tấn thiền

Vô lượng phương tiện và trí huệ. (166)

Da thịt xương tủy và máu huyết
Đem thí tất cả cho chúng sanh
Thuở xưa ta ở trong núi rừng
Dũng mãnh tinh tấn thân khô kiệt,
Để tìm Phật dạy Đại Tiểu thừa
Truyền dạy chúng sanh khiến nhập đạo. (167)

Thường thích ở tại chỗ đầu đà
Luôn luôn tu hành không vứt bỏ
Tất cả khổ hạnh khó như vậy
Từ thuở xa xưa ta đều làm. (168)

[Boucher, 136]

“When I was a rabbit, living in a forest thicket, I taught this group of rabbits about meritorious action. There was a sage, inhabiting a hermitage and seized with¹ hunger, for whose benefit I sacrificed my body. (158)

“I was a parrot in a tree rich with flowers and fruit, but I did not abandon the tree when it withered. When I saw the grateful Ûakra at that time, he made this tree rich again in leaves and fruits. (159)

[27] “When I was the king of the monkeys, I saw a group of monkeys attacked by the king of the *nāgas* and their territory conquered. But they were freed by me because of their [i.e., the *nāgas*] fear of the [monkey-] king.² (160)

“When I formerly was a parrot, carrying rice for the sake of my parents, I was seized by a man, who said, ‘Why, parrot, do you take my rice; this will destroy my crop, bird.’³ (161)

“The parrot replied: ‘Good Sir, listen. I do not take this rice from you out of thievery. I take this rice for the sake of supporting both of my aged parents, out of pity for them.’⁴ (162)

“ ‘When you first scattered seed, [you said,] “I give a portion to all humankind.”⁵ Hearing you say these words to me, [I thought] there would certainly be no theft [in my taking the rice].’ (163)

¹ [Boucher]Finot reads *kṣudhārtas* (afflicted with hunger) though the MS clearly has *kṣudhāttas*.

² [Boucher] Jg reads *pādas* b and c in unexpected ways: 遂教獼猴竹筒飲 獼猴悉免諸龍難 (Subsequently I taught the monkeys to drink from a bamboo tube, and the monkeys all escaped the difficulties with the *nāgas*). Dp has no mention of the monkeys’ encounter with the *nāgas*.

³ [Boucher] I read *pāda* d as follows: *nāśayate ‘pi ca pakṣi ‘mu śasyam* (not as Finot: *muśasyam* or, with his proposed correction, *masasyam*). Tib. reads *lo tog smin ‘di ma ruñ byar sems sam*; ‘*di* here confirms the reading ‘*mu* (this), but the *smin* appears to take *pakṣi* (bird) as a form of the verb $\sqrt{pac}$ (to mature, ripen).

⁴ [Boucher] I read *kṛpārthatu* with La Vallée Poussin (1903, 311).

⁵ [Boucher] MS: *sarvajasya*; Finot emended to *sarvajanasya*. I read *sarvajagasya* with Tib. (*‘gro ba kun la*). See Shackleton Bailey 1954, 81.

“ ‘Very well, parrot, take the rice as you please. Difficult to find is [even] a human being in whom there is such devotion. You are the human, we are the animals here. Excellent is your restraint, equanimity, and self-control.’ (164)

“Formerly doing hundreds of such difficult to carry out acts,¹ I felt no distress at that time while seeking the highest pure enlightenment. (165)

“There is nothing internal or external that I have not given² when I trained in morality, tolerance, heroic exertion, meditation, stratagems, and wisdom. (166)

“I gave the flesh, skin, marrow, and blood from my very own body. When I was training in caves in the hinterlands, my body was drained. (167)

“The vehicle of ascetic discipline taught by the Victors is the one in which they applied themselves and became the Victors.³ In that ascetic discipline I constantly exerted myself when I was steadfastly training in the past.” (168)

3.2. Đức Phật nói về sự thoái hóa của Chánh pháp ở đời vị lai

Đoạn 40a

[Finot, 28.1–16]

एतादृशा व्रत उदारा ये च निषेविता चरता मे ।

श्रुत्वा च तेषमिमाश्चर्यमेकपदे न भविष्यति छन्दः ॥ १६९ ॥

हास्यु भविष्यति इम श्रुणिन्वा शासनमेतदेव च तदानीम् ।

आहारमैथुनपरास्ते मिद्धसदाभिभूत शतकाङ्क्षाः⁴ ॥ १७० ॥

धर्मद्विषः सद अनार्याः शासनदूषका गुणविहीनाः ।

श्रुत्वा च धर्ममिम शान्तं नैष जिनोक्त इत्यभिवदन्ति ॥ १७१ ॥

आचार्यो मे श्रुतसमुद्रो आसि बहुश्रुतः कथिकश्रेष्ठः ।

तेनापि चैष प्रतिषिद्धो बुद्धवचो हि नैष तु कथंचित् ॥ १७२ ॥

परतो ऽप्यभूदपि च वृद्धः तस्य गुरुः स शामितगुणौघः ।

तेनापि नैष हि गृहीतो मात्र प्रयुज्यथ वितथमेतत् ॥ १७३ ॥

¹ [Boucher] Tib. *dka' ba brgya* suggests *duṣkaraśātāni* in place of Skt. *duṣkarakṛtāni* (see Shackleton Bailey 1954, 81). I have followed the Tib.

² [Boucher] On the motif of internal and external gifts, see Ohnuma 2000a, 45, n. 11

³ [Boucher] Jg's translation of *pādas* a and b is rather different: 為求佛說大小乘 教示眾生令入道 (Because I sought buddhahood, teaching the great and small vehicles, [I now] teach sentient beings and cause them to enter the path).

⁴ [Finot] MS. ध्वाङ्क्षाः

यत्रात्म नास्ति न च जीवो देशित पुद्गलो¹ ऽपि न कथंचित् ।
 व्यर्थः श्रमो ऽत्र घटते यः शीलप्रयोग संवरक्रिया च ॥ १७४ ॥
 यद्यस्ति चैव महायानं नात्र हि आत्मसत्त्व मनुजो वा ।
 व्यर्थः श्रमो ऽत्र हि कृतो मे यत्र न चात्मसत्त्वौपलब्धिः ॥ १७५ ॥
 कवितानि हैव स्वमतानि पापमतैः कुतीर्थिकमतैश्च ।
 भाषेत नो जिन कदाचित् वाचमिमां हि भिक्षुपरिभाषाम् ॥ १७६ ॥

[Vaidya, 137.13–28]

etādṛśā vrata udārā ye ca niṣevitā caratā me |
 śrutvā ca teṣamimāścaryamekapade na bhaviṣyati chandaḥ || 169 ||
 hāsyu bhaviṣyati ima śruṇitvā śāsanametadeva ca taḍānīm |
 āhāramaithunaparāste middhasadābhibhūta śatakāṅkṣāḥ || 170 ||
 dharmadviṣaḥ sada anāryāḥ śāsanadūṣakā guṇavihīnāḥ |
 śrutvā ca dharmamima śāntaṃ naiṣa jinokta ityabhivadanti || 171 ||
 ācāryo me śrutasamudro āsi bahuśrutaḥ kathikaśreṣṭhaḥ |
 tenāpi caiṣa pratiśiddho buddhavaco hi naiṣa tu kathaṃcit || 172 ||
 parato 'pyabhūdapi ca vṛddhaḥ tasya guruḥ sa śāmitaguṇaughāḥ |
 tenāpi naiṣa hi grhīto mātra prayujyatha vitathametāt || 173 ||
 yatrātma nāsti na ca jīvo deśita pudgalo 'pi na kathaṃcit |
 vyarthaḥ śramo 'tra ghaṭate yaḥ śīlaprayoga saṃvarakriyā ca || 174 ||
 yadyasti caiva mahāyānaṃ nātra hi ātma sattva manujo vā |
 vyarthaḥ śramo 'tra hi kṛto me yatra na cātmasattvaupalabdhiḥ || 175 ||
 kavitāni haiva svamatāni pāpamataiḥ kutīrthikamataiśca |
 bhāṣeta no jina kadācit vācamimāṃ hi bhikṣuparibhāṣām || 176 ||

[Derge, 239b7–240a5]

ཐུང་པའི་[240a]ཚེ་ན་ང་ཡིས་གང་བསྟན་པ། བརྟུལ་ཞུགས་ཀྱི་ཆེན་དེ་འདྲ་དེ་དག་དང་། །
 ཐུང་པ་འདི་ཐོས་ནས་ནི་དེ་དག་ནམས། ཚིག་གཅིག་ལ་ཡང་འདུན་པར་མི་འགྱུར་རོ། །༡༦༩།
 འདི་ཐོས་ཀྱིས་ནས་དེ་ཡི་ཚེ་ན་ནི། བསྟན་པ་འདི་ཉིད་ལ་ནི་འབྱུང་བར་འགྱུར། །
 དེ་དག་ཟས་དང་འཁྱིལ་པ་ལྟར་ལན་ཅིང་། རྟག་ཏུ་གཉིད་ཅོན་པ་སྤར་གཡོ་ངན་འགྱུར། །༡༧༠།
 རྟག་ཏུ་འཕགས་པ་མ་ཡིན་ཚེས་ལ་སྤང་། བསྟན་པ་སུན་འབྱེན་བྱེད་ཅིང་ཡོན་ཏན་ཉམས། །
 ཞིབ་པའི་ཆོས་ནི་ཐོས་པར་གྱུར་པ་ན། འདི་ནི་རྒྱལ་བས་གསུངས་པ་མེན་ཞེས་ཟེར། །༡༧༡།
 ང་ཡི་སློབ་དཔོན་ཐོས་པ་རྒྱ་མཚོར་གྱུར། མང་དུ་ཐོས་པ་སྤྲོ་བའི་གཙོ་བོ་ཡིན། །
 དེ་ཡིས་འདི་ནི་རྒྱ་མ་པ་ཇི་སྤར་ཡང་། སངས་རྒྱས་བཀའ་མ་ཡིན་ཞེས་དགག་པ་བྱས། །༡༧༢།
 ས་རོལ་ལས་ཀྱང་ཆེན་པར་གྱུར་དེ་ཡི། ལྷ་མ་དེ་ནི་དཔག་མེད་ཡོན་ཏན་ཆུང་། །
 དེས་ཀྱང་འདི་ནི་སྤང་བ་མ་བྱས་ཀྱི། འདི་ལ་མ་འཇུག་འདི་ནི་ཙོར་བ་ཡིན། །༡༧༣།
 གང་ལ་བདག་ཡོད་མ་ཡིན་སྟོག་མེད་དང་། རྒྱ་མ་པ་ཅེས་ཀྱང་གང་ཟག་མེད་བསྟན་པ། །
 རྒྱལ་ཁྲིམས་སྤྱིར་དང་སྟོན་པའི་བྱ་བ་ལ། གང་འབད་དེ་ཡི་ངལ་བ་དོན་མེད་འགྱུར། །༡༧༤།

¹ [Finot] MS. पुद्गल

གལ་ཏེ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་ཡོད་ན་ནི། །འདི་ལ་བདག་དང་སེམས་ཅན་ཤིང་སྦྲེས་མེད། །
གང་ལ་བདག་དང་སེམས་ཅན་མི་དམིགས་པ། །དེ་ལ་བདག་གིས་ངལ་བྱས་དོན་མེད་འགྱུར། །།༡༧༥།
ཐེག་པ་འདི་སྤྱི་དང་སྤྱི་སྤྱོད་པ་ལས། །རང་གི་སྤྱོད་པ་རང་བཟོར་བྱེད་པ་སྟེ། །
དགེ་སྦྱོང་འཁོར་གྱི་ནང་དུ་བྱུང་བ་ནི། །ཆོག་འདི་གསུང་བར་ནས་ཡང་མི་འགྱུར་ནི། །།༡༧༦།

[闍, 463a9–23]

我說未來眾生等， 聞我此等生輕笑， 不信受行一句偈。(169)

反更毀謗如是法， 斯由貪著衣食等， 心常覺觀多睡眠。(170)

諂曲毀法無慚愧， 破壞正教無功德，
聞此微妙寂靜法， 各共相諍非佛語。(171)

我師多聞猶如海， 能講能說最第一，
彼亦不行如此法， 決定非是佛所說。(172)

次前亦有耆老等， 從昔已來諸名德，
亦未受行如是法， 汝等勿求虛妄事。(173)

於中無我無壽命， 亦不說有富伽羅，
唐自疲勞無福祐， 徒修精勤苦行等。(174)

既言有法名大乘， 云何復言空無我？
以無眾生無作者， 是故於中不須求。(175)

此等文句假設作， 亦如外道邪意說，
如來不說如是事， 呵罵毀辱諸比丘。(176)

[施, 6c6–17]

於後末世諸眾生， 雖作苾芻無僧行，
常生我慢、懈怠心， 貪著聲色及財利，
聞此大行勝妙因， 返生誹謗不信受，
輕笑言教告諸人： 『此之所說非佛教。』
我聞過去有一人， 多聞學識立名海，
聞佛所說不信受， 以此法言問本師。
彼師耆年亦多聞， 於此佛言亦不信，
展轉如是告他人： 『無我、無人、無眾生，
此法非為真實教。 虛受勤勞求出離，
設爾持戒學威儀， 如是修習何所為？
既無眾生、無我、人， 父母、宗親亦不有，
此是邪見外道言， 非是真實解脫法。』

[竺]

[Trí Tĩnh, 201–202]

Phật nói vị lai các chúng sanh
 Nghe ta thuật lại lòng khinh cười
 Chẳng tin nhận làm một câu kệ. (169)

Trở lại hủy báng pháp như vậy
 Vì họ tham ưa ăn mặc thấy
 Lòng luôn suy tưởng ngủ nghỉ nhiều (170)

Siểm khúc hủy pháp không tầm quý
 Phá hoại chánh pháp không công đức
 Nghe pháp vi diệu tịch tịnh này
 Cho rằng chẳng phải của Phật dạy: (171)

Thầy ta đa văn đường biển cả
 Giảng giỏi nói hay tối đệ nhất
 (172)

Họ cũng chẳng hành pháp như vậy
 Các ông chớ cầu sự hư vọng. (173)

Trong ấy không ngã không thọ mạng
 Cũng chẳng nói có tướng chúng sanh
 Luống tự nhọc nhằn không phước đức
 Uổng công tu hành các khổ hạnh. (174)

Đã nói có pháp tên Đại thừa
 Sao lại còn nói không vô ngã
 Bởi không chúng sanh không tác giả
 Thế nên nơi pháp chẳng cần cầu (175)

Các văn cú ấy giả làm ra
 Cũng như ngoại đạo tà ý thuyết
 Như Lai chẳng nói sự như vậy
 Quả trách mắng nhục chư Tỳ Kheo. (176)

[Boucher, 137]

[Reactions of Co-Religionists to This Teaching]

[28] “Such are the lofty vows that I observed while I was training. When [corrupt monks] hear about this course,¹ they will have no desire for even a single word [of the Dharma].² (169)

“There will be laughter when these contemptuous rogues³ – concerned with nothing but food and sex⁴ and always overcome by indolence – hear about this teaching at that time. (170)

“When they hear this tranquil Dharma, these ignoble ones, who are always hostile to the Dharma, who offend against the teaching, and who are devoid of virtues, declare: ‘This was not spoken by the Victor.’⁵ (171)

“My teacher⁶ was an ocean of knowledge, very learned, the best of expounders [of the Dharma]. And yet this [sūtra] was forbidden by him: ‘It is by no means the word of the Buddha.’ (172)

“Moreover, he too had an aged teacher, also possessed of an unlimited abundance of virtues,⁷ and this [sūtra] was also not accepted by him: ‘Do not apply yourself to it; it is false.’⁸ (173)

[They charge:] “ ‘Where there is no “self,” and neither “life-principle” nor “person” is taught in anyway whatsoever, useless are efforts here for one who applies himself to morality and undertakes vows of restraint. (174)

“ ‘If there is in fact a Mahāyāna, but no “self,” nor “sentient being,” nor “human being” in it,⁹ useless are efforts carried out by me in it when there is no conception of “self” or “sentient being.” (175)

¹ [Boucher] *Pāda* c of the Skt. is defective: *śrutvā ca teṣam imāścāryam* (MS: *imaścāryām*). I read *ima caryām* (Tib. *spyod pa ‘di*), though this does not solve the metrical shortcomings.

² [Boucher] There is some confusion, perhaps an eye skip, in Jg’s translation at this point. He appears to have interchanged *pāda* d of v. 169 and *pāda* a of v. 170, which, of course, has drastically affected the intended sense of both verses.

³ [Boucher] Finot reads *śatakāṅkṣāḥ* here though the MS reads *-dhvāṅkṣāḥ* (lit. “crows”). Ensink (1952, 28) proposed *śaṭhadhvāṅkṣāḥ* in light of Tib. *khva ltar g.yo ṅan ‘gyur*. I have adopted this reading. Other Mahāyāna texts refer to false *śrama* as being garrulous like crows; see *RR* I.4 (20) and II.5 (3).

⁴ [Boucher] Jg has “robes and food” (*yi shi* 衣食). Dp has “covetous of debauched pleasures and wealth” (*tanzhuo shengse ji caili* 貪著聲色及財利).

⁵ [Boucher] Such charges are frequently leveled in Mahāyāna *sūtras* against those who rejected the authenticity of their texts (e.g., *RR* VII.25 and *KP* 5–6). See the discussion in Chapter 4, pp. 72–73.

⁶ [Boucher] Interestingly, Dp, in an apparent effort to blunt the rather unsettling claims made in this and the subsequent verse, begins his translation of v. 172 as follows: *wo wen guoqu you yi ren* 我聞過去有一人 (I heard that in the past there was a man).

⁷ [Boucher] Finot reads *śāmitaḥ*, but MS reads *cāmita-* (cf. Tib. *dpag med yon tan*).

⁸ [Boucher] Verses 172–173 represent a startling interpolation on the part of an editor into the body of the *RP*; for a discussion of its implications, see Chapter 4, p. 72. Thus v. 174 picks up from the charge leveled at the end of v. 171.

⁹ [Boucher] Dp’s rendering of *pādas* a and b is almost comically off the mark: “If there is no ‘sentient being,’ no ‘self’ or ‘person,’ one’s father, mother, and ancestors would not exist either” (既無眾生無我人 父母宗親亦不有).

“ ‘Invented, imagined by the evil-minded and by those who think like heretical teachers [are the Mahāyāna teachings]. The Victor could never have said these words, which are a rebuke against monks.’ ”¹ (176)

Doan 40b

[Finot, 28.17–30.6]

अपत्राप²शीलरहिताश्च ध्वाङ्गप्रगल्भ उद्धतप्रचण्डाः ।
 भविता हि भिक्षव ममेह शासनि ईर्ष्यमानमदग्धाः ॥ १७७ ॥
 [29] विध्यन्त हस्त तथा पादांश्चीवरकर्णका निधुनन्तः ।
 काषायकण्ठ विचरन्ता ग्रामकुलेषु मद्यमदमत्ताः ॥ १७८ ॥
 बुद्धस्य ते ध्वज गृहीत्वा सेवकरा³ गृहस्थजनतायाम् ।
 लेखं वहन्ति सततं ते शासनदं विहाय गुणराशिम् ॥ १७९ ॥
 गोगर्दभाश्चपशुदानात्संभवते⁴ [MS.10a] हि दास्य पि तेषाम् ।
 कृषिकर्मवाणिज्य⁵प्रयोगा युक्तमनाश्च ते ऽनिशमार्याः ॥ १८० ॥
 नैषामनार्यमपि वाच्यं नैव च किञ्चिदस्ति यदकार्यम् ।
 स्तौपिक सांघिकं ह्यपि च वित्तं पौद्गलिकं च यच्च सममेषाम् ॥ १८१ ॥
 भिक्षुण वीक्ष्य च गुणाढ्यं तेष्वपि चाप्यवर्णं कथयन्ति ।
 दुःशीलवच्चक प्रविश्य कुहास्ते स्त्री च विनाशयन्ति हि सुघोराः⁶ ॥ १८२ ॥
 गृद्धो गृहीण तथा कामैर्यादृशे प्रव्रजिब ते गृद्धाः ।
 भार्या सुता दुहितरश्च तेषु भविष्य गृहिसमानम् ॥ १८३ ॥
 यत्रैव सत्कृत कुले ते चीवरपिण्डपातपरिभोगैः ।
 तस्यैव दारपरिगृद्धा क्लेशवशानुगाः सद अनार्याः ॥ १८४ ॥

¹ [Boucher] *Pāda* d is slightly different in the Tib.: *dge sloṅ 'khor gyi nañ du rgyal ba ni tshig 'di gsuñ bar nam yañ mi 'gyur ro* (The Victor would never speak these words in the monastic assembly).

² MS. हीरपत्राप्य. Il faut lire sans doute *hrīr apatrāpa*, le premier de ces mots étant une glose marginale introduite dans le texte.

³ [Finot] MS. सेवकराजगृह०

⁴ [Finot] MS. गोहयगर्दभाश्चपशुदा संभवते

⁵ [Finot] MS. ०कर्मविजय

⁶ [Finot] MS. सुघोरः

कामा इमे खलु न सेव्याः¹ प्रातन² तिर्यक्प्रेतनिरयेषु ।
 वक्ष्यन्ति ते सद गृहीणां ते च स्वयमदान्त अनुपशान्ताः ॥ १८५ ॥
 [30) स्वयमेव ते यथ अदान्ताः शिष्यगणो ऽपि तेष न सुदान्तः ।
 आहारमैथुनकथायां रात्रिदिवानि तेषु गमिष्यन्ति ॥ १८६ ॥
 सेवार्थमेव न गुणार्थं ते खलु संग्रहं ददति तेषाम् ।
 शिष्यगणैः स्वकैः परिवृतो ऽहं पूज जने सदात्र चल सिध्य ॥ १८७ ॥
 कथयन्ति ते ऽपि च जनस्य संग्रह एष मे करुणयैषाम् ।
 उपस्थान प्रार्थयामि तेभ्य शिष्य³गणेभ्य एव न कदाचित् ॥ १८८ ॥

[Vaidya, 137.29–138.20]

hrīrapatrāpaśīlacaritāśca dhvāṅkṣa pragambha uddhatapracandāḥ |
 bhavitā hi bhikṣava mameha śāsani īrṣyamānamadadagdhāḥ || 177 ||
 vidhyanta hasta tathā pādāmścīvarakarnakā nidhunantaḥ |
 kāṣāyakaṇṭha vicarantā grāmakuleṣu madyamadamattāḥ || 178 ||
 buddhasya te dhvaja gr̥hītvā sevakarā gr̥hasthajanatāyām |
 lekhaṃ vahanti satataṃ te śāsanadaṃ vihāya guṇarāśim | 179 ||
 gogardabhāśvapaśudānātsambhavate hi dāsyā pi teṣām |
 kṛṣīkarmavāṇījyaprayogā yuktamanāśca te 'nīsamāryāḥ || 180 ||
 naiśāmanāryamapi vācyam naiva ca kiṃcidasti yadakāryam |
 staupika sāṃghikaṃ hyapi ca vittaṃ paugdalikaṃ ca yacca
 samameṣām || 181 ||
 bhikṣuṇa vīkṣya ca guṇādhyam teṣvapi cāpyavarṇa kathayanti |
 duḥśīla vañcaka praviśya kuhāste strī ca vināśayanti hi sughorāḥ || 182 ||
 gr̥ddho gr̥hīṇa tathā kāmairyaḍrṣe pravrajitva te gr̥ddhāḥ |
 bhāryām sutā duhitaraśca teṣu bhaviṣya gr̥hisamānam || 183 ||
 yatraiva satkṛta kule te cīvarapiṇḍapātāparibhogaiḥ |
 tasyaiva dāraparigr̥ddhā kleśavaśānugāḥ sada anāryāḥ || 184 ||
 kāmā ime khalu na sevyāḥ pātana tiryakpretanirayeṣu |
 vakṣyanti te sada gr̥hīṇām te ca svayamadānta anupaśāntāḥ || 185 ||
 svayameva te yatha adāntāḥ śiṣyagaṇo 'pi teṣa na sudāntaḥ |

¹ [Finot] MS. सव्याः

² [Finot] Corr. *pātana*

³ [Finot] MS. शिक्ष

āhāramaithunakathāyāṃ rātridivāni teṣu gamiṣyanti || 186 ||
 sevārthameva na guṇārthaṃ te khalu saṃgrahaṃ dadati teṣāṃ |
 śiṣyagaṇaiḥ svakaiḥ parivṛto 'haṃ pūja jane sadātra cala sidhya || 187 ||
 kathayanti te 'pi ca janasya saṃgraha eṣa me karuṇayaiśāṃ |
 upasthāma prārthayāmi tebhya śiṣyagaṇebhya eva na kadācit || 188 ||

[Derge, 240a5–b6]

དེ་ཆ་ཁྱེ་དང་འཛེམ་དང་བཅས་བ་དང་། ཁྱ་སྒྲ་བྱི་བརྟེན་ཆེ་ལ་སྐོད་གཏུམ་ཞིང་། །
 ཕག་དྲག་ང་རྒྱལ་རྒྱགས་པས་ཆོག་པ་ཡི། དག་སྤོང་དག་ནི་ང་ཡི་བསྐྱེད་ལ་འབྱུང་། །།༡༧༧།
 ལག་པ་དང་ནི་རྒྱང་པ་དོན་བྱེད་ཅིང་། ཆོས་གོས་གྲ་རྣམས་ཀྱང་ནི་སྦྱོག་པར་བྱེད། །
 ཆོས་གོས་ཐོགས་ཤིང་ཆད་དང་རྒྱགས་ཕྱོས་ནས། ཁྱོད་དང་བྱིམ་དག་ཏུ་ནི་རྣམ་པར་བྱ། །།༡༧༨།
 དེ་དག་སངས་རྒྱལ་རྒྱལ་མཚན་ཐོགས་ནས་ནི། བྱིམ་ན་གནས་པའི་སྦྱོ་བོ་སྦྱེན་པར་བྱེད། །
 བསྐྱེད་པ་ཡོན་ཏན་ཕུང་པོ་འདི་ཕྱངས་ནས། དེ་དག་རྒྱག་ཏུ་ཕྱིན་ཡིག་ཁྱེད་བར་བྱེད། །།༡༧༩།
 དེ་དག་བ་[240b]ལང་རྟ་དང་བོང་བྱ་དང་། དེ་དག་ལྷགས་དང་བཅས་ཐོ་བཅས་མོ་སྤེལ། །
 ཞིང་གི་ལས་དང་ཆོད་གི་སྦྱོར་བ་ལ། བཙོན་ཡིད་ཕྱོད་ཞིང་རྒྱག་ཏུ་འཕགས་མ་ཡིན། །།༡༨༠།
 དེ་དག་འཕགས་མེན་ཆོག་ཀྱང་མི་སྤྱོད་མེད། བྱ་བ་མ་ཡིན་པ་ཡང་གང་ཡང་མེད། །
 དེ་དག་རྣམས་ལ་མཚན་རྟོན་ཞོར་དང་ནི། དག་འདུན་གྱི་དང་གང་ཟག་ཞོར་དེ་མཚུངས། །།༡༨༡།
 དག་སྤོང་ཡོན་ཏན་འབྱོར་པ་མཐོང་ནས་ནི། དེ་དག་ལ་ཡང་མི་སྦྱེན་རྒྱུ་མེད་དེ། །
 ཚུལ་ཁྱེམས་འཆལ་པ་སྤྱོ་བ་ལྷགས་ནས་ནི། བྱང་མེད་འཇིགས་བྱེད་མི་བཟད་རབ་ཅས་རྒྱུ་མེད། །།༡༨༢།
 རབ་ཏུ་བྱུང་བ་དེ་དག་བརྟེན་པ་སྒྲ་། བྱིམ་པ་འདོད་པས་བརྟེན་པ་དེ་སྒྲ་མིན། །
 བྱིམ་པ་མཚུངས་པར་དེ་དག་རྒྱང་མ་དང་། བྱ་དང་བྱ་མོ་དག་ཀྱང་ཡོད་པར་འབྱུར། །།༡༨༣།
 གང་གི་བྱིམ་དུ་དེ་དག་ཆོས་གོས་དང་། བྱས་དང་ལོངས་སྤྱོད་དག་གིས་བསྐྱེད་བཀུར་བ། །
 དེ་ཡི་རྒྱང་མ་ལ་ནི་ལོངས་ཆགས་ཤིང་། ཁྱོད་མོངས་དབང་འགྲོ་རྒྱག་ཏུ་འཕགས་པ་མིན། །།༡༨༤།
 འདོད་པ་འདི་དག་བསྐྱེད་བྱ་མ་ཡིན་ཏེ། འདུ་འགྲོ་ཡི་དགས་དཔལ་བར་སྤྱང་བྱེད་ཅས། །
 དེ་དག་བྱིམ་པ་རྣམས་ལ་རྒྱག་སྤྱོད་ཞིང་། དེ་དག་བདག་ཉིད་མ་དུལ་ཉེར་ཞི་མིན། །།༡༨༥།
 ཇི་སྒྲ་དེ་དག་བདག་ཉིད་མ་དུལ་བ། དེ་དག་སྤོང་མ་ཆོགས་ཀྱང་རབ་མ་དུལ། །
 ལ་ཟས་དག་དང་འཁྱིག་པའི་གཏམ་རྣམས་ལ། དེ་དག་ཉིན་དང་མཚན་དུ་འགྲོ་བར་བྱེད། །།༡༨༦།
 བསྐྱེད་པའི་བྱིར་གྱི་ཡོན་ཏན་བྱིར་མིན་ཏེ། དེ་དག་ལ་ནི་དེ་དག་བསྐྱེད་བསྐྱེད། །
 འགྲོ་ལས་རྒྱག་འདིར་མཚན་པ་ཐོབ་སྐྱེད་ནས། རང་གི་སྤོང་མའི་ཆོགས་ཀྱིས་བདག་ཀྱང་བསྐོར། །།༡༨༧།
 དེ་དག་སྦྱོ་བོ་རྣམས་ལ་སྤྱོ་བ་ནི། བདག་གིས་སྦྱོང་རྒྱུ་འདི་དག་སྤྱོད་བྱེད་གྱི། །
 སྤོང་མའི་ཆོགས་དེ་དག་ལས་རྣམ་ཡང་ནི། རིམ་གྱོད་དོན་དུ་གཉེར་བ་མེད་ཅས་སྤྱོ་བ། །།༡༨༨།

[闍, 463a24–b20]

此等不善無羞恥， 姦偽欺誑無不作，
 來世於我教法中， 而作形相諸比丘， 內懷嫉妬慢覆心。 (177)
 手足擾動失威儀， 袈裟恒常垂兩角，
 身被法服常在村， 遊於俗間恒酒醉。 (178)
 身著法衣親俗人， 棄捨正教功德聚， 樂為俗人通信使。 (179)
 畜養牛馬諸畜等， 奴婢作人不淨物， 種蒔田園恒亂心。 (180)
 心樂諸惡無善行， 亦不親近善知識， 口恒不擇於語言。
 身中惡行無不作， 貪取佛塔眾僧物， 何況己物而肯施？ (181)
 見他持戒諸比丘， 謗毀言非真梵行；
 不護禁戒無威德， 樂處俗家侵他妻。 (182)
 白衣畜婦猶懷愧， 彼惡比丘貪轉甚，
 畜養妻子求不厭， 與諸俗人無有別。 (183)

若有檀越請供養，施與衣食湯藥等，
受他信施無善念，唯增貪欲侵彼妻。 (184)

心常繫念女色邊，隨順煩惱無聖行，
方便誘誑諸婦女，教化俗人令斷欲，
謂貪欲者墮惡道，地獄及以畜生等，
然於自身不依教，云何傳欲教化他？ (185)

此人三業不如法，所有眷屬亦復爾，
晝夜聚語無休息，唯論五欲諸世事。 (186)

受畜門徒唯驅使，終無教誨以善道，
多受弟子自圍遶，顯己德大招名利。 (187)

外現異相詐慈悲，攝諸徒眾不求利。 (188)

[施, 6c18–7a7]

復次末世諸苾芻，而造諸過無慚愧，
我慢、貢高心散亂，憎嫉、貪愛如火燒。
三衣不整垂手行，拖拽袈裟入聚落，
縱情放逸而飲酒，種種而行麤惡行。
身被法服為佛使，不依戒律近王侯，
馳騁書信往四方，恃官勢力求財利，
退失如來功德林，墮彼三塗諸惡趣。
或有經營於市肆、或有耕種住村坊，
佛言：『此類非沙門，清淨苾芻勿同事。』
常住供養財物等，如己所有非法用，
見有具德諸苾芻，而起慢心行誹謗，
罔味賢善破律儀，密於俗舍染邪行，
畜養妻男種種為，恣行麤惡俗無異。
如是廣造惡業因，非是沙門出家行，
當墮三塗惡趣中，永劫沈淪受眾苦。
於自諸根不調伏，貪著飲食及色欲，
常被他人輕賤，所學徒弟亦復然。
未曾誨示修行法，亦無師資恭敬心，
人前談己為慈悲，非要學徒行承事。

[竺]

[Trí Tĩnh, 202–204]

Bọn ấy bất thiện không tu sĩ
 Gian ngụy khi dối đủ sự ác
 Đời sau ở trong pháp của Phật
 Mà làm hình tượng các Tỳ Kheo
 Trong lòng tậ đồ đầy mạn phú. (177)

Tay chun nhiều động mắt oai nghi
 Ca sa luôn luôn thông hai gốc
 Thân mặc pháp phục thường ở chợ
 Đi trong nhà tục hằng say rượu. (178)

Thân mặc pháp y gần người tục
 Vứt bỏ chánh pháp khỏi công đức
 Ưa làm sứ giả cho người tục. (179)

Chứa nuôi bò ngựa dê heo gà
 Tôi trai tớ gái vật bất tịnh
 Làm ruộng làm vườn hằng loạn tâm. (180)

Lòng ưa việc ác không hạnh lành
 Cũng chẳng thân cận thiện tri thức
 Miệng chẳng lựa chẳng chọn lời nói năng
 Trong thân làm đủ các sự ác
 Tham lấy vật Tăng vật tháp Phật
 Huống là của mình mà chịu thí. (181)

Thấy chư Tỳ Kheo trì tịnh giới
 Chê bai chẳng phải thiết phạm hạnh
 Chẳng gìn cấm giới không oai đức
 Thích ở nhà tục xâm vợ người. (182)

Bạch y có vợ còn hồ thẹn
 Ác Tỳ Kheo kia tham còn hơn
 Chứa nuôi vợ con cầu chẳng chán
 Cùng các kẻ tục không có khác. (183)

Nếu có đàn việt thỉnh cúng dường
 Bỏ thí áo cơm thuốc men thầy
 Thọ của tín thí không tịnh niệm
 Chỉ thêm tham dục xâm vợ người. (184)

Lòng thường mơ tưởng bên nữ sắc

Tùy thuận phiền não không thánh hạnh
 Phương tiện dụ phỉnh các phụ nữ
 Giáo hóa người tục khiến đoạn dục
 Rằng người tham dục đọa ác đạo
 Đọa vào địa ngục quỉ súc sanh
 Nhưng chính thân mình chẳng y giáo
 Làm sao truyền pháp giáo hóa người. (185)

Người này ba nghiệp chẳng đúng pháp
 Bao nhiêu quyền thuộc cũng như vậy
 Ngày đêm họp bàn không thôi nghỉ
 Chỉ luận ngũ dục các thế sự. (186)

Nhận nuôi môn đồ chỉ sai khiến
 Trọn không dạy bảo các đạo lành
 Nhận đệ tử đông tụ bao quanh
 Hiễn mình đức lớn cầu danh lợi. (187)

Ngoài hiện dị tướng dối từ bi
 Nhiếp các đồ chúng chẳng cầu lợi. (188)

[Boucher, 137–139]

[The Degeneration of the True Dharma]

“Devoid of shame, embarrassment, and morality,¹ impudent, arrogant, haughty, and impetuous, there will be such monks here in my teaching who are consumed by jealousy, arrogance, and pride. (177)

[29] “Waving their hands and feet and shaking the edge of their robes [to attract attention], these ‘ochre necks’² roam among the upper-class patrons in town as if intoxicated on liquor. (178)

¹ [Boucher] *Pāda* a reads differently in Skt. and Tib. First, we must read with the MS and against Finot: *hrīr apatrāpyaśīlaraḥitās ca*. Tib. replaces *-śīla-* here with *‘dzem*, which may reflect an original *lajjā* (modesty).

² [Boucher] Skt. *kāṣāyakaṇṭha*. The term “ochre neck” is known already in Pāli sources (*kāṣāvakaṇṭha*) as a sign of degeneracy in the *sangha*. At *Dhammapada* 307 we find: *kāṣāvakaṇṭhā bahavo pāpadhammā asaṇṇatā | pāpā pāpehi kammehi nirayaṃ te upapajjare ||* (There are many with ochre necks, who are of evil character and lack selfcontrol. These evil ones are reborn in hell on account of their evil deeds). This verse also occurs at *Vinaya piṭaka* III, 90.25–26, and at *Itivuttaka* 43.3–6. In the *Dakkhiṇāvibhaṅgasutta* of the *MN* (no. 142), one finds a discussion of the benefits that accrue to one who has made gifts to a variety of worthy persons. Not surprisingly then, the issue of gifts to unworthy persons must also be dealt with: *bhavissanti kho pan’Ānanda anāgatam addhānaṃ gotrabhuno kāṣāvakaṇṭhā dussilā pāpadhammā. tesu dussilesu saṃghaṃ uddisa dānaṃ dassanti. tadā p’ahaṃ Ānanda saṃghagataṃ dakkhiṇaṃ asaṃkeyyaṃ appameyyaṃ vadāmi* (*MN* III, 256.6–10). I render this as follows: “There will be, Ānanda, at a future time, destroyers of the lineage with ochre necks, who are immoral and of evil character. [People] will give gifts to these immoral [monks] on behalf of the *sangha*. Even then, Ānanda, I say that a gift directed toward the *sangha* is incalculable and immeasurable [in merit]” (On the term *gotrabhū*, I follow von Hinüber 1978 [= 1994] in understanding the etymology as derived from **gotrahan* > **gotrahu* > *gotrabhū*; no other reading makes sense to me in this context. See also the discussion in Ruegg 1974 and 1981, de Wijesekera 1979, and Takasaki 1992). The Pāli commentaries explain *kāṣāvakaṇṭha* as a yellow cloth wrapped around the neck, being the last of the outward

“Taking up the banner of the Buddha,¹ they perform services for people in the household. They always carry letters,² having abandoned this teaching, which is a mass of virtues. (179)

“They keep cows, horses, asses, livestock, male and female slaves.³ These ignoble ones are continually preoccupied with agriculture and trade. (180)

“There is nothing to them that is ignoble⁴ or reproachable, nothing that is prohibited. What belongs to the *stūpa*, to the *saṅgha*, and what is acquired for oneself is all the same to them.⁵ (181)⁶

“Seeing monks rich in virtues, they speak ill of them. These hypocrites are given to immorality and deception and cause the ruin of women, for they are truly horrible. (182)

“A householder is not as covetous with passions as these [corrupt monks] are after going forth. They would have wives, sons, and daughters just like a householder. (183)

“At which household they are favored with robes, alms, and requisites, they are desirous of the [householder’s] wife, for these ignoble ones are always under the spell of defilements. (184)

signs remaining for one who is a monk in name only (von Hinüber 1994, 92–93). Note that the point of this passage is that the merit deriving from a gift to monks is not affected by their moral worthiness, a view not always shared by authors of Mahāyāna *sūtras*. Jg does not appear to have understood this metaphor, offering a rather different interpretation of *pādas* b and c: 袈裟恆常垂兩角 身被法服常在村 (They always let their ochre robes down at two corners; their bodies are draped with dharma-robes whenever they’re in town). Dp is also different: 三衣不整垂手行 拖拽袈裟入聚落 (Their three robes are in disarray, hanging down past their hands as they walk. They drag their ochre robes as they enter a village).

¹ [Boucher] The “banner” of the Buddha is a recurring metaphor in Mahāyāna literature for the monastic robe. In the *UP* (Stog, vol. 39 (Ca), 23a.1–b.2; Nattier 2003, 262–263), for example, there is an extended discussion enjoining lay people to respect a monk who has fallen from the conduct of a *śramaṇa* because even such a monk wears the ochre robe of the Buddha. At *RR* I.6–9 there is a sharp objection to monks wearing the “banner” of the Noble Ones but not possessing the virtues of a true *śramaṇa*; see also Silk 1994, 69–84.

² [Boucher] Jg fleshes out the implications of *pāda* c: *yao wei suren tongxin shi* 樂為俗人通信使 (they take pleasure in acting as postal messengers for the laity). Note the criticism here that monks have abandoned their detachment from secular concerns by acting as go-betweens for the laity.

³ [Boucher] I read *pāda* a with the MS: *gohayagardabhās ca paśudā[sa] saṃbhavate* (cf. Tib.: *de dag ba lañ rta dan boñ bu dan de dag phyugs dan bran pho bran mo srel*). There is some controversy among Indologists as to whether *dāsa* and *dāsī* refer to servants or to slaves, that is, to hired or to forced laborers. For an example of just how complex such distinctions became in Buddhist monastic discourse, see Schopen 1994b. For a bibliography on ancient Indian slavery more generally, see Silk 1992.

⁴ [Boucher] Jg renders *naiṣām anāryam api as yi bu qinjin shanzhishi* 亦不親近善知識 (And they do not cleave to virtuous friends).

⁵ [Boucher] The distribution of property was a central concern to the residents of large, settled monasteries of the first half of the first millennium C.E. Other Mahāyāna texts were also concerned with what they saw to be a preoccupation with and misdistribution of communal property (e.g., *RR* IV.10–13 and 18–20). See the discussion in Chapter 4.

⁶ [Boucher] Beginning with this verse through v. 200, Jg has not maintained a consistent metrical pattern in his translation. Verses in this section are rendered with as few as two and as many as seven seven-character units. It would appear then that Jg could not always discern where one verse ended and the next began. This has made it difficult to follow his translation in places.

“They always say to householders: ‘These passions are not to be followed; they will cause you to fall¹ into the realm of animals, of the *pretas*, or to the hells.’ And yet, they themselves are undisciplined and without composure. (185)

[30] “Just as they themselves are undisciplined,² their coterie of students is also not very disciplined. They will spend their days and nights in conversation about food and sex. (186)

“They [the senior monks] always give favorable treatment to them for the sake of service, not for the sake of virtue. Surrounded³ by their own groups of pupils, [these monks think,] ‘I will always obtain veneration here from these people.’⁴ (187)

“They say to people: ‘This favorable treatment of mine is out of compassion for them. I never ask for service from these groups of pupils.’ (188)

Doan 40c

[Finot, 30.7–31.8]

रोगाभिभूतबहु तत्र कुष्ठिलाश्चित्रगात्रसुविरूपाः ।

प्रव्रजिष्यन्ति नरकेषु⁵ आगता आगता सद अनार्याः ॥ १८९ ॥

उद्देशसंवरविहीना भिक्षुगुणेषु ते सद वियुक्ताः ।

गृहिणो न ते ऽपि न च भिक्षू वर्जित ते यथा श्मशान इव दारुः ॥ १९० ॥

शिक्षासु चादर न तेषां स्यान्न च प्रातिमोक्षविनये वा ।

उद्दामगाः स्ववशगास्ते अङ्कुशमुक्तका इव गजेन्द्राः ॥ १९१ ॥

वनवासिनामपि हि तेषां ग्रामगतं भविष्यति हि चित्तं ।

क्लेशाग्निना प्रपतितानां चित्तमवस्थितं हि न च तेषाम् ॥ १९२ ॥

विस्मृत्य बुद्धगुणसर्वान् शिक्षधुतांश्च ते ऽपि च उपायान् ।

मदमानदर्पपरिपूर्णा ते प्रपतन्ति दारुणवीचीम् ॥ १९३ ॥

राजकथारताश्च सततं ते चोरकथाभिकीर्तनरताश्च ।

ज्ञातिनिषेवने च निरतास्ते चिन्तयमान रात्रिदिवसानि ॥ १९४ ॥

[31] ध्यानं तथाध्ययनं त्यक्त्वा नित्य विहारकर्मणि नियुक्ताः ।

¹ [Boucher] MS: *prātana*. I read *pātana* with Finot (1901, 29, n. 6).

² [Boucher] MS has *adantāḥ* for *adāntāḥ*.

³ [Boucher] MS reads *parivṛtā* contra Finot’s *parivṛto*.

⁴ [Boucher] Finot reads *cala sidhya*, but the MS in fact has *ca lasiṣy[e]*, which I take to be a mistake for *ca labhiṣye* (see Shackleton Bailey 1954, 81). I take *jane* in *pāda* d as a locative form for the ablative case (cf. Tib. ‘gro las); see BHS §7.82.

⁵ [Finot] MS. नरतेषु

आवासगृध्रकुटीकास्ते च अदान्तशिष्यपरिवाराः ॥ १९५ ॥
 न च कर्मिको ह्यहं विहारे आत्मनहेतुरेष हि कृतो मे ।
 ये भिक्षवो ममानुकूलास्तेष्ववकाशमस्ति हि विहारे ॥ १९६ ॥
 ये शीलव[MS.10b]न्त गुणवन्तो धर्मधरा जनार्थमभियुक्ताः ।
 दमसंयमे सतत युक्ताः संग्रह तेषु ते न कुरुते च ॥ १९७ ॥
 लयनं ममैतदुद्दिष्टं सार्धविहारिणो ऽपि च ममेदम् ।
 संमोदिकस्य च ममेदं गच्छ न ते ऽस्ति वास इह कश्चित् ॥ १९८ ॥

[Vaidya, 138.21–139.10]

rogābhibhūta bahu tatra kuṣṭhīlāścitrāgātrasuvirūpāḥ |
 pravrajiṣyanti narakeṣu āgatā āgatā sada anāryāḥ || 189 ||
 uddeśasaṃvaravihīnā bhikṣuguṇeṣu te sada viyuktāḥ |
 grhiṇo na te 'pi vna ca bhikṣū varjita te yathā śmaśāna iva dāruḥ || 190 ||
 śikṣāsu cādara na teṣāṃ syāna ca prātimokṣavinaye vā |
 uddāmagāḥ svavaśagāste aṅkuśamuktakā iva gajendrāḥ || 191 ||
 vanavāsināmapi hi teṣāṃ grāmagataṃ bhaviṣyati hi cittam |
 kleśāgninā prapatitānāṃ cittamavasthitaṃ hi na ca teṣāṃ || 192 ||
 vismr̥tya buddhaguṇa sarvān śikṣadhutāṃśca te 'pi ca upāyāna |
 madamānadarpaparipūrṇāṃ te prapatanti dāruṇavīcīm || 193 ||
 rājakathāratāśca satataṃ te corakathābhikīrtanaratāśca |
 jñātiniṣevane ca niratāste cintayamāna rātriṃdivasāni || 194 ||
 dhyānaṃ tathādhyayanaṃ tyaktvā nitya vihārakarmaṇi niyuktāḥ |
 āvāsagr̥dhrakuṭīkāste ca adāntaśiṣyaparivārāḥ || 195 ||
 na ca karmiko hyaḥaṃ vihāre ātmana hetureṣa hi kṛto me |
 ye bhikṣavo mamānukūlāsteṣvavakāśamasti hi vihāre || 196 ||
 ye śīlavanta guṇavanto dharmadharā janārthamabhiyuktāṃ |
 damasaṃyame satatayuktāḥ saṃgraha teṣu te na kurute ca || 197 ||
 layanaṃ mamaitaduddiṣṭaṃ sārḍhavihāriṇo 'pi ca mamedam |
 saṃmodikasya ca mamedam gaccha na te 'sti vāsa iha kaścit || 198 ||

[Derge, 240b6–241a6]

དེ་ལ་ནད་ཀྱིས་ཞོན་དང་མཛོ་ཅན་མང་། ལུས་ལ་ཤ་བྲག་ཅན་དང་གཟུགས་མི་ལྷུག་།
 རྟག་ཏུ་འཕགས་མེན་མེ་དག་ལ་ཅིག་ཀྱང་། འོངས་ཁེང་ལྷགས་པ་རབ་ཏུ་འབྱེན་པར་འགྱུར། ॥ ༡༧༩ ॥
 ལྷང་ཞོད་པ་དང་ལྷོ་མ་པ་རྣམས་། དེ་དག་དག་ལྷོ་ཡོན་ཏུ་རྟག་མི་བརྟོན། །
 དེ་དག་ཁྱིམ་པ་མ་ཡིན་དག་ལྷོ་མེན་། དེ་དག་ལྷངས་པ་རུར་ཁོད་ཤིང་དང་མཚུངས། ॥ ༡༨༠ ॥
 དེ་དག་སོ་[241a]སོར་ཐར་དང་བསྐབ་པ་དང་། འདུལ་བ་ལ་ཡང་གུས་པར་བྱེད་མི་འགྱུར། །
 དེ་དག་རང་ཉམས་རང་དབང་འགྲོ་བ་སྟེ། ལྷགས་ཀྱི་བྱང་པའི་སྒྲང་པོའི་དབང་པོ་འདྲ། ॥ ༡༨༡ ॥
 དེ་དག་ནགས་ལུག་ནས་པར་གྱུར་ཀྱང་ནི། སེམས་ནི་ཤོང་དུ་འགྲོ་བར་འགྱུར་བ་སྟེ། །

ཉེན་མོངས་མེམིས་རྟག་ཏུ་རབ་གདུངས་ལ། རྟོན་མེས་ཀྱང་གནས་པ་མེད་པར་འགྱུར། །།༧༣།
 རྟོན་མེས་ཀྱང་ལྷན་པ་མེད་པར་འགྱུར། །བསྐྱབས་དང་སྦྱངས་དང་ཐབས་ཀྱང་བཟོད་ནས་ནི། །
 རྟགས་དང་ད་རྟལ་དེགས་པ་ཡོངས་རྒྱུ་ཏེ། རྟོན་མེས་བཟང་མཉམ་མེད་ལྷན་པར་འགྱུར། །།༧༤།
 རྟོན་མེས་མེད་ཀྱང་ལྷན་པ་ཡོངས་རྒྱུ་ཏེ། རྟོན་མེས་བཟང་མཉམ་མེད་ལྷན་པར་འགྱུར། །
 ཉེ་དུ་གཉེན་ལའང་རབ་ཏུ་དགའ་བ་སྟེ། རྟོན་མེས་དང་མཚན་དུ་མེས་པར་བྱེད། །།༧༥།
 བསམ་གཏན་དང་ནི་ལ་ཏོན་བཏང་ནས་སྟེ། རྟག་ཏུ་གཞུག་ལག་ལང་གི་ལས་ལ་བཞུགས། །
 གནས་ལ་བསྐྱེད་ཞིང་ཁོ་གཉེན་འབྲེན་པར་བྱེད། རྟོན་མེས་མེད་ཀྱང་མེད་པར་འགྱུར། །།༧༦།
 རྟོན་མེས་ཀྱང་ལྷན་པ་ཡོངས་རྒྱུ་ཏེ། རྟོན་མེས་བཟང་མཉམ་མེད་ལྷན་པར་འགྱུར། །
 དགེ་སྦྱོང་གང་དག་དུ་ཡི་རྒྱུ་འབྲེན་པ། གཞུག་ལག་ལང་འདིར་དེ་དག་གནས་ཡོད་དོ། །།༧༧།
 གང་དག་ཚུལ་ཁྱེད་ཀྱི་མཉམ་མེད་ལྷན་པར་འགྱུར། རྟོན་མེས་མེད་ཀྱང་མེད་པར་འགྱུར། །
 རྟོན་མེས་ཀྱང་ལྷན་པ་ཡོངས་རྒྱུ་ཏེ། རྟོན་མེས་བཟང་མཉམ་མེད་ལྷན་པར་འགྱུར། །
 འདི་ནི་དུ་ཡི་གནས་སྟེ། རྟོན་མེས་མེད་ཀྱང་མེད་པར་འགྱུར། །
 འདི་ནི་དུ་ཡི་གནས་སྟེ། རྟོན་མེས་མེད་ཀྱང་མེད་པར་འགྱུར། །

[闍, 463b20–c12]

- 門徒眷屬多疾患，乾枯病癰癰瘡等，
 唯是雜類下人輩，終不教示聖種等。 (189)
- 戒聞定慧悉棄捨，不行比丘所作事，
 非道非俗無所名，猶如爛壞腐朽木。 (190)
- 於諸律儀生輕賤，布薩毘尼亦復然，
 自在遊行背師教，惝惝如象醉無鉤。 (191)
- 或時詐現在山林，心常念於聚落事，
 三毒煩惱恒熾然，暫時不能寂靜住。 (192)
- 忘失諸佛教誡事，及以頭陀功德等，
 我慢貢高滿身中，墮於可畏阿鼻獄。 (193)
- 晝夜恒論國土事，亦復論說於賊盜，身心專營親緣事。 (194)
- 捨離禪定及智慧，設有所作樂龜事，
 心存自安故營造，假使營理僧伽藍，
 貪著房舍眉恒蹙，自身口意不調柔，徒眾相學亦復爾。 (195)
- 彼惡比丘設造寺，專為己身及眷屬，
 若有比丘順從彼，即便安置攝受住。 (196)
- 若有持戒諸大德，方便善能說法利，
 自能調伏亦調他，如是比丘終不受。 (197)
- 此房現今我受用，餘房是我弟子住，
 自外已屬諸同學，汝去此中無處停。 (198)

[施, 7a8–23]

或有風瘡及癰病、六根不具醜惡人，
 如是攝受令出家，非沙門佛弟子。
 無戒、無行、無其德，彼等非俗、非沙門，

譬如負柴燒臭屍， 清淨之者宜遠離。
 性本囂浮多散亂， 亦如狂象失調伏，
 設處深山心不寧， 貪火焚燒無暫住。
 忘失一切佛功德、 方便、智慧、頭陀行，
 如是諸善悉不行， 墮大阿鼻無有出。
 常談國城聚落中， 官事、賊事、眷屬事，
 如是晝夜恒思惟， 未曾時暫行三昧。
 復於精舍起貪心， 廣修院宇及房屋，
 全無持誦及焚修， 但為眷屬兼徒弟。
 若有苾芻依附我， 我即與汝同居止；
 若欲持戒奉律儀， 非我所為須遠離。
 所有臥具、床榻等、 什物受用及飲食，
 藏隱深房映蔽之， 言：『無所有。』令他去，

[竺]

[Trí Tĩnh, 204–206]

Môn đồ quyền thuộc nhiều bịnh hoạn
 Khô gầy hủi lác ghẻ chóc thảy
 Chỉ là tạp loại hạng hạ nhơn
 Trọn chẳng chỉ dạy Phật pháp lành. (189)

Giới văn định huệ đều vứt bỏ
 Chẳng làm việc làm của Tỳ Kheo
 Chẳng đạo chẳng tục không tên gọi
 Đường như khúc gỗ hư mục rã. (190)

Đối với luật nghi lòng khinh rẻ
 Bỏ tất thuyết giới cũng coi khinh
 Tự tại dạo chơi trái lời Phật
 Đường đột như voi say thả lòng. (191)

Hoặc lúc dối hiện ở núi rừng
 Lòng thường tưởng việc ở thành thị
 Phiền não ba độc luôn phát khởi
 Chẳng thể tạm thời lòng tịch tịnh. (192)

Quên mất lời Phật đã dạy răn
 Cùng hạnh đầu đà các công đức

Ngã mạn công cao đầy trong thân
Đọa tại a tì ngục đáng sợ. (193)

Ngày đêm hằng luận quốc độ sự
Cũng thường luận nói nơi đạo tặc
Thân tâm chuyên lo việc thân duyên. (194)

Bỏ lìa thiên định và trí huệ
Dầu cho có tu ưa sự thô
Lòng lo tự an nên xây dựng
Giả sử xây dựng Tăng già lam
Tham ưa phòng nhà mây luôn nhú
Thân khẩu ý mình chẳng điều nhu
Đồ chúng học theo cũng giống vậy. (195)

Ác Tỳ Kheo kia dầu tạo tự
Chuyên vì thân mình và quyền thuộc
Nếu có Tỳ Kheo thuận tùng họ
Họ liền áp trí nhiếp thọ ở. (196)

Nếu có trì giới chư Đại Đức
Phương tiện giỏi hay thuyết chánh pháp
Tự điều phục mình điều phục người
Họ trọn chẳng nhận Đại Đức ấy. (197)

Rằng phòng hiện nay tôi đương ở
Phòng khác của các đệ tử tôi
Ngoài ra đã thuộc các đồng học
Ông đi chỗ khác đây không chỗ. (198)

[Boucher, 139–140]

“Many of the men who have come to them are overcome with disease, suffer from leprosy, or have various deformities in their limbs, but these ignoble ones always initiate [into the monastic life] whichever man¹ comes to them.”² (189)

“Devoid of prescriptions and moral restraints,³ they are always deficient in the virtues of a monk. They are not householders, and they are not monks; they are shunned like a piece of wood in a cemetery. (190)

¹ [Boucher] Finot emends *nara teṣu* to *narakeṣu*, but the reading of the MS is preferable.

² [Boucher] The monastic disciplinary canons regularly forbid the entrance into the order of any individual considered “undesirable,” including, but not restricted to, deserters from the military, eunuchs, debtors, and those suffering from various deformities or diseases. For one such set of restrictions, see *Vinaya piṭaka*, I: 85–91 (trans. in Horner 1951, 108–116). Here, as elsewhere, the authors of the *RP* have taken a decidedly conservative position with regard to monastic recruitment.

³ [Boucher] Jg renders *uddeśasaṃvara-* as *jie wen ding hui* 戒聞定慧 (morality, learning, concentration, and wisdom).

“They have no regard for the rules of training or for the *prātimokṣa* or *vinaya*. They are impetuous and terribly unrestrained, like mighty elephants let loose from the goad. (191)

“Even among those who dwell in the forest, their thoughts will be preoccupied with the village. The mind of those who burn¹ with the fire of the defilements is not steady. (192)

“Forgetting all the virtues of the Buddha as well as the rules of training, the ascetic disciplines, and stratagems, those full of pride, arrogance, and conceit fall to the dreadful Avīcī Hell. (193)

“They always take pleasure in tales about kings and the recitation of fables about thieves. They delight in frequenting relatives, thinking about them day and night. (194)

[31] “Giving up meditation and study, they are always engaged in the affairs of the monastery. Desirous of dwellings, scowling [at others], they are surrounded by undisciplined pupils. (195)

[Thinking] “ ‘I am a laborer² for the monastery; I constructed it for my own sake. There will be room in the monastery for those monks who are well disposed toward me.’ (196)

“Those who are endowed with good conduct and virtues, who preserve the Dharma, diligent for the sake of humankind, who are always disciplined in self-control and restraint, to them they show no favor. (197)

[They say] “ ‘This cell has been appointed for me and that one is for my fellow monk and this one is for my companion. Go! There is no dwelling here for you. (198)

Doan 40d

[Finot, 31.9–32.8]

शय्यासनं निखिलदत्तं भिक्षवः स्थापिता इह प्रभूताः ।

न च लाभसंभव इहास्ति किं परिभोक्ष्यसे ऽत्र व्रज भिक्षो ॥ १९९ ॥

शय्यासनोद्दिशन् तेषां नैव भविष्यते ऽपि च कदाचित् ।

गृहिसंचयाश्च भवितारस्ते च प्रभूतभाण्डपरिवाराः ॥ २०० ॥

निर्भर्त्सितापि च समन्तात्ते हि ममौरसाश्चरिमकाले ।

वचनं न चैते मम हि स्मृत्वा प्रान्तवने तदाभिनिवसन्ति ॥ २०१ ॥

¹ [Boucher] Skt. *prapatitānām*; I read with Tib. (*rab gduñs*) and assume that the original text must have had something like *pratapitānām* (see Shackleton Bailey 1954, 81).

² [Boucher] I follow Shackleton Bailey (1954, 81) in reading *navakarmiko* for *na ca karmiko* in *pāda* a in light of Tib. *lag gi bla* (contra *BHSD* 171, which cites this passage). The *navakarmika* appears to have been a low-ranking monk, perhaps young and newly ordained, who performed manual labor for the monastery; see *BHSD* 291.

हा शासनं जिनवरस्य नाशमुपेक्ष्य हि नचिरेण ।
 लाभाभिभूतगुणद्विष्टा भिक्षवः प्रादुर्भूत बहु यत्र ॥ २०२ ॥
 परिभूतकाश्च सततं ते पश्चिमकालि शीलगुणयुक्ताः ।
 ते चाप्यरण्यवनवासी ग्राम विहाय राष्ट्रनगराणि ॥ २०३ ॥
 सद सत्कृता गुणविहीना भेदकसूचकाः कलहकामाः ।
 ते शास्त्रसंमत जनस्य ते च भविष्यन्ति मानमददग्धाः ॥ २०४ ॥
 [32] इमं शासनं गुणनिधानं सर्वगुणाकारं परमरम्यं¹ ।
 नाशं प्रयास्यति ममेह शीलविपत्तिरीर्ष्यमददोषैः ॥ २०५ ॥
 रत्नाकरो यथ विलुप्तः स्थास्यति पद्मिनीव परिशुष्का ।
 यूप वररत्नमयं भग्नं नश्यति शासनं चरिमकाले ॥ २०६ ॥
 एतादृशश्चरिमकाले धर्मविलोप वर्त्तति सुघोरः² ।
 त चापि भिक्षव अदान्ता नाशयितार शासनं ममेदम् ॥ २०७ ॥
 इमं चर्यसेव³निरतानां दूरत संगतिः कचन तेषां ।
 प्रेतगतिर्नरके ऽपि च वासः तिर्यगतिश्च इतो हि च्युतानाम् ॥ २०८ ॥

[Vaidya, 139.11–30]

śāyāsanam nikhila dattam bhikṣavaḥ sthāpitā iha prabhūtāḥ |
 na ca lābhasambhava ihāsti kiṃ paribhokṣyase 'tra vraja bhikṣo || 199 ||
 śāyāsanoddiśana teṣāṃ naiva bhaviṣyate 'pi ca kadācit |
 gr̥hisamcayāśca bhavitāraste ca prabhūtabhāṇḍaparivārāḥ || 200 ||
 nirbhartsitā pi ca samantātte hi mamaurasāscarimakāle |
 vacanam na caite mam hi smṛtvā prāntavane tadābhinivasanti || 201 ||
 hā śāsanam jinavarasya nāsamupekṣya hi nacireṇa |
 lābhābhibhūta guṇadviṣṭā bhikṣavaḥ prādurbhūta bahu yatra || 202 ||
 paribhūtakāśca satatam te paścimakāli śīlaguṇayuktāḥ |
 te cāpyaranyavanavāsī grāma vihāya rāṣṭranagarāṇi || 203 ||
 sada satkṛtā guṇavihīnā bhedaka sūcakāḥ kalahakāmāḥ |
 te śāstrsam̐mata janasya te ca bhaviṣyanti mānamadadagdhāḥ || 204 ||

¹ [Finot] MS. रम्याः

² [Finot] MS. एतादृशश्च सुघोरे

³ [Finot] MS. सव

ima śāsanam guṇanidhānam sarvaguṇākāram paramaramyam |
 nāśam prayāsyati mameha śīlavipattirirṣyamadadoṣaiḥ || 205 ||
 ratnākaro yatha viluptaḥ sthāsyati padminīva pariśuṣkā |
 yūpa vararatnamayam bhagnam naśyati śāsanam carimakāle || 206 ||
 pretādrśaścarimakāle dharmavilopa vartato sughoraḥ |
 te cāpi bhikṣava adāntā nāsayitāraḥ śāsanam mamedam || 207 ||
 ma caryasevaniratānām dūrata saṃgatiḥ kvacana teṣām |
 pretagatimrake 'pi ca vāsaḥ tiryagatiśca ito hi cyutānām || 208 ||

[Derge, 241a6–b5]

འདིར་ནི་དག་སྒྲིབ་དག་གྲུབ་མཐུན་དེ། མཉམ་ཆ་རྣམས་ཀྱང་མ་ལུས་བཞོས་ཟེན་ལ།
 འདི་ན་རྟེན་པ་འབྱུང་བ་ཡོད་མ་ཡིན། འདིར་ནི་ཅི་ཞིག་སྤྱད་ཀྱིས་དག་སྒྲིབ་སྒྲིབ་པ། || 279 ||
 དེ་དག་ལ་ནི་མཉམ་སྒྲན་བཞོན་བྱ་བ། རྣམ་དུ་འདུག་པར་འབྱུང་བ་མ་ཡིན་ཏེ།
 དེ་དག་གིས་པ་སྒྲ་བྱར་སྐྱོད་པར་འབྱུང་ཞིང་། འཛོལ་ཆས་རྣམས་དང་གཞི་གཞི་འཁོར་མང་བར་འབྱུང་། || 280 ||
 ཕྱི་མའི་དུས་ན་ལ་ལྟ་བུ་དེ་དག་ཀྱི་ཕྱི་ཕྱོད་པར་བྱས་པར་ཐུར་ནས་ནི།
 དེ་དག་དང་ཡི་ཆོག་ནི་དུར་ཐུར་ཏེ། བས་མཐའ་དག་དང་ནགས་སུ་དེ་ཆོག་ནས། || 281 ||
 གྱི་[241b]རྟེན་རྟེན་པས་ཟེལ་གཞི་ན་ཡོན་ཏན་ཐུང་། དག་སྒྲིབ་མང་པོ་གང་དུ་བྱུང་ཐུང་བ།
 ལྷུ་ལ་བ་དམ་པ་ཡི་ནི་བསྒྲན་པ་དག་རིང་པོར་མི་ཐོགས་པར་ཡང་འཇིག་པར་འབྱུང་། || 282 ||
 ཕྱིས་དུས་ཚུལ་ཁྲིམས་ཡོན་ཏན་ཐུན་པ་དག་རྟག་པར་ཡོངས་སུ་བརྟན་པར་འབྱུང་བ་སྟེ།
 དེ་དག་གོང་དང་ཡུལ་འཁོར་གོང་ཁྲིམ་རྣམས། ཐུངས་ནས་དགོན་པ་ནགས་སུ་གནས་པར་ཐུར། || 283 ||
 འབྱེད་དང་བྱར་བེར་ཐབ་མོ་དགའ་བ་དང་། ཡོན་ཏན་ཉམས་ལ་རྟག་ཏུ་བསྟེ་སྒྲིབ་བྱེད།
 དེ་དག་སྟེ་བོའི་སྟོན་པར་གྲགས་འབྱུང་ཏེ། དེ་དག་དང་ལྷུ་ལ་ལྷུགས་པས་ཆོག་པར་འབྱུང་། || 284 ||
 འདིར་ནི་དང་ལི་བསྒྲན་པ་ཡོན་ཏན་གྱིས་ཡོན་ཏན་ཀྱི་འབྱུང་གནས་མཆོག་དགའ་བ།
 འདི་ནི་ཚུལ་ཁྲིམས་ཉམས་དང་ཕྱག་དྲི་དང་། ལྷུགས་པའི་སྟོན་རྣམས་ཀྱིས་ནི་འཇིག་པར་འབྱུང་། || 285 ||
 ཇི་སྒྲར་རིན་ཆེན་འབྱུང་གནས་སྐབས་པ་དང་། ལང་མའི་རྒྱུ་ཡོངས་སུ་སྒྲན་པ་དང་།
 རིན་ཆེན་མཆོད་སྦྲང་ཆག་པར་གནས་པ་སྟེ། ཕྱི་མའི་དུས་ན་བསྒྲན་པ་འཇིག་པར་འབྱུང་། || 286 ||
 ཕྱི་མའི་དུས་ཀྱི་ཆོན་པ་དམ་པའི་ཆོས། རྣམ་པར་འཇིག་འབྱུང་ཤིན་ཏུ་མི་བཟད་ཆོ།
 དག་སྒྲིབ་དལ་བ་མ་ཡིན་དེ་འདྲ་བ། དེ་དག་དང་ལི་བསྒྲན་འདི་འཇིག་པ་ཡིན། || 287 ||
 སྒྲིབ་པ་འདི་ལ་སྟེན་པར་དགའ་བ་རྣམས། དེ་དག་བཟང་འགྲོག་ལ་ཡོད་དེ་རིང་།
 འདི་ནས་ཤི་འཕོས་ཡི་དགས་འགྲོ་བ་དང་། སྤྱད་འགྲོའི་འགྲོ་དང་སེམས་ཅན་དཔྱུལ་བར་གནས། || 288 ||

[闍, 463c12–464a3]

現今所有床鋪者，各以付他有所屬，
 更無剩長可相容，亦無衣食汝須去。 (199)
 暫時所須尚不與，況借房舍及諸物？ 如是不行僧次法，
 彼惡比丘如俗人，多畜錢財眷屬等。 (200)
 我諸弟子如法者，處處驅遣不聽住，
 彼時憶念我所說，各懷悲傷入山林， (201)
 嗚呼我師微妙法，不久悉滅不復現。
 現有比丘求多利，身無法行疾有德， (202)
 設有具戒功德者，為彼惡賤無利養，
 皆自傷歎去城邑，常住空靜山林中。 (203)
 癡慢貢高諸惡行，常行鬭諍兩舌者，
 欺誑世人得利養，自謂與聖等無異。 (204)

我此法教功德藏，具足一切妙功德，
來世破壞不復現，以無持戒我慢故。 (205)

又如寶藏為他壞，又如花池枯乾竭，
猶如寶輿自摧折，我法未來亦復然。 (206)

彼惡比丘難調伏，滅我法行無有餘，
未來如是惡世中，破壞我法甚可畏。 (207)

如是樂喜諸惡者，遠離天人及善行，
從於此身捨命已，墮於地獄畜生中。 (208)

[施, 7a24–b6]

如是末世愚癡人，	令佛教法不久滅。
貪求利養斷善根，	此等苾芻極甚多，
若有清淨智慧者，	遠離彼等住深山。
末法苾芻無戒德，	不樂深山寂靜居，
常處王城聚落中，	唯務是非及鬪諍，
反為王法所禁制、	叱訶、驅擯、受慚恥；
諸佛法教功德海，	因此破戒悉枯竭。
譬如寶海水清淨，	或被淤泥而渾濁；
亦如蓮花滿池開，	或被狂風而摧壞；
如是末法破戒人，	損[A3]滅佛教亦如是。
若有淨修梵行者，	逢斯惡友常遠離，
彼人命盡墮阿鼻，	

[竺]

[Trí Tịnh, 206–208]

Hiện nay chỗ có giường chõng ấy	
Đều giao phó người thuộc về người	
Không còn dư chỗ để dung ông	
Cũng không áo cơm ông nên đi	(199)
Đồ dùng tạm thời còn không cho	
Hưởng nhờ phòng nhà và các vật	
Chẳng làm tăng thứ pháp như vậy	
Ác Tỳ Kheo ấy như tục nhơn	

- Chứa nhiều tiền của quyền thuộc đông. (200)
 Hàng đệ tử Phật sống đúng pháp
 Họ luôn đuổi xua chẳng cho ở
 Có lúc họ nhớ lời Phật dạy
 Lòng họ bi thương vào núi rừng (201)
 Than ôi pháp mẫu của Phật dạy
 Chẳng lâu sẽ diệt chẳng còn hiện
 Lại có Tỳ Kheo cầu nhiều lợi
 Thân không pháp hạnh ghét có đức (202)
 Dầu có người trì giới công đức
 Bị họ ghét khinh không lợi dưỡng
 Điều tự buồn than bỏ thành ấp
 Thường ở trong núi vắng rừng quạnh (203)
 Những kẻ si mạn công cao ác
 Luôn luôn đấu tranh thô lương thiệt
 Khi dối người đời được lợi dưỡng
 Tự cho cùng Thánh đồng không khác (204)
 Phật giáo chánh pháp tạng công đức
 Đầy đủ tất cả công đức diệu
 Đời sau bị hoại không còn hiện
 Bởi do ngã mạn không trì giới (205)
 Như kho báu kia bị người phá
 Như ao hoa sen bị khô cạn
 Như xe báu kia bị gãy hư
 Đời sau Phật pháp cũng như vậy (206)
 Ác Tỳ Kheo kia khó điều phục
 Diệt Phật chánh pháp không còn thừa
 Ở trong đời ác thuở vị lai
 Phá hoại Phật pháp rất đáng sợ (207)
 Những kẻ vui thích sự ác ấy
 Rời xa Trời Người và hạnh lành
 Từ nơi thân này xả mạng rồi
 Đọa vào địa ngục quỷ súc sanh (208)

“ ‘Beds and seats are completely given out; the monks established here are numerous. There is no opportunity for the acquisition [of requisites] here. How will you eat here? Depart, monk!’ (199)

“They will never apportion beds and seats. They will have stores like householders, possessing many goods and attendants. (200)

“Even when they are reviled¹ on all sides, these sons of mine, remembering my words now² during the final period [of the Dharma],³ will dwell in forests in the hinterland at that time. (201)

“Alas! When many monks have appeared who are preoccupied with profit and inimical to virtue, it won’t be long before the teaching of the most excellent of Victors hastens toward ruin.⁴ (202)

“Those who are disciplined in morality and virtue will be despised in the last period [of the Dharma]. Abandoning villages, kingdoms, and cities, they will dwell in the wilderness and forest. (203)

“Always honored but devoid of virtue, [such monks] will be divisive, treacherous, and fond of quarreling.⁵ They are esteemed as teachers of the people, but they will be consumed by pride and conceit. (204)

[32] “This most delightful teaching of mine, a treasure of virtue, the source of all virtues, will now pass away to destruction on account of the failure of morality and the sins of envy and pride. (205)

“The teaching will linger like a jewel mine that has been plundered, like a lotus pond that is dried up, like a magnificently jeweled pillar⁶ that has been shattered. But it will disappear during the final period [of the Dharma]. (206)

“The destruction of the Dharma occurs during the very dreadful⁷ final period. And such⁸ undisciplined monks as these will cause the ruin of this teaching of mine. (207)

¹ [Boucher] MS reads *nirbhatsitāpi* for *nirbhartsitāpi*; see BHSD 302.

² [Boucher] Finot reads *pāda c as vacanaṃ na caite mama hi smṛtvā*, but clearly the MS reads *vacanaṃ nu caite*. . . . The negative particle is impossible here; Tib. confirms this reading.

³ [Boucher] Skt. *carimakāle*. On the concern for the decline and disappearance of the Dharma in Buddhist literature, see Nattier 1991. See also Chapter 4 for a discussion of Nattier’s thesis vis-à-vis the *RP*. Jg has no mention of a final or last period in this verse or in v. 203. Dp alternates the terms *moshi* 末時 (final period) and *mofa* 末法 (final Dharma) throughout this section.

⁴ [Boucher] Finot reads *nāśam upekṣya*, but the MS has *upeṣya* here, which is to be preferred (cf. Tib. *’jig par ’gyur*).

⁵ [Boucher] Tib. understands this line differently: “They always show honor to those who are divisive, treacherous, fond of contention, and devoid of virtue” (*’byed dan zur zer [= gzuñ gzer, see Mahāvvyutpatti 5587] thab mo dga’ ba dan yon tan ñams la rtag tu bsti stan byed*).

⁶ [Boucher] *Yūpaṃ* [so MS] *vararatnamayaṃ* is rendered by Jg as *bao yu* 寶輿 (jeweled chariot).

⁷ [Boucher] I read *sughore* with the MS.

⁸ [Boucher] Tib. (*dge sloñ dul ba ma yin de ’dra ba*) confirms the MS reading (*etādṛśās . . . ta cāpi bhikṣava adāntā*) against Finot’s emendation.

“A fortunate destiny¹ will be somewhere far away for those who take pleasure in adhering to this course of conduct; the abode of those who have fallen from here will be the *preta* realm,² the hells, or the animal realm. (208)

Doan 40e

[Finot, 32.9–33.7]

अनुभूय तीव्रकटुकानि दुःखमनन्त वर्षशतमनेकैः ।
 लब्ध्वा स मानुषभवं वा जायति दुःखितः सतत शोच्यः ॥ २०९ ॥
 अन्धो ऽथवा बधिर काणो जायति चित्रगात्र सुविरूपा ।
 बीभत्सरूपभयदर्शी पापचरीमिमां सतत सेवी ॥ २१० ॥
 विश्रम्भते ऽस्य न च कश्चित् श्रद्धते ऽस्य चापि न च वाक्यम् ।
 निर्भच्छितो भवति नित्यं यो ऽभिनिषेवते विषमचर्याम् ॥ २११ ॥
 ते रोगदुःखशततप्तास्ताडित लोष्टकाष्ठप्रहरेभिः ।
 क्षुत्तृष्णयेन परितप्तास्ते च भवन्ति सदा सुपरिभूताः ॥ २१२ ॥
 दुःखा अनन्त इति ज्ञात्वा दूर पापचर्यं विजहिष्या ।
 सेवेथ साधुचरि नित्यं मा भवितानुताप इह पश्चात् ॥ २१३ ॥
 [33] यस्य प्रियो भवति बुद्धो आर्यगणश्च शिक्षधुतधर्माः ।
 अभियुज्यथा सततमेवं त्यक्तं च ज्ञात्रला[MS.11a]भयशकीर्ति ॥ २१४ ॥
 मायोपमं हि दुरमेतत्स्वप्नसमं च संस्कृतमवीक्ष्यम् ।
 न चिराद्भविष्यति वियोगः सर्वप्रियैर्न नित्यमिह कश्चित् ॥ २१५ ॥
 उद्युज्यतां घटत नित्यं पारमितासु भूमिषु बलेषु ।
 मा जातु संशयत वीर्यं यावन्न बुध्यथा प्रवरबोधिम् ॥ २१६ ॥
 निदानपरिवर्तः प्रथमः ॥

[Vaidya, 140.1–17]

anubhūya tīvrakaṭukāni duḥkhamananta varṣaśatamanekaiḥ |
 labdhvā sa mānuṣabhavaṃ vā jāyati duḥkhitaḥ satata śocyah || 209 ||
 andho 'tha vā badhira kāṇo jāyati citragātra suvirūpā |

¹ [Boucher] Although the MS clearly reads *saṃgatiḥ* here, I have understood *sadgatiḥ* in light of the Tib. (*bzan* 'gro). See also de Jong 1953, 548, and Shackleton Bailey 1954, 81. Edgerton (*BHSD* 547) cites the form *saṃgatiḥ* at *RP* 35.14, but there again, the proper understanding is almost certainly *sadgatiḥ* (again represented by Tib. *bzan* 'gro).

² [Boucher] *Preta* realm is not mentioned by Jg.

bībhatsarūpabhayadarśī pāpacarīmimāṃ satata sevī || 210 ||
 viśrambhate 'sya na ca kaścit śraddadhate 'sya cāpi na ca vākyam |
 nirbharstito bhavati nityaṃ yo 'bhiniṣevate viṣamacaryām || 211 ||
 te rogaduḥkhaśatataptāstāḍita loṣṭakāṣṭhapraharebhiḥ |
 kṣuttrṣṇa yena paritaptāste ca bhavanti sadā suparibhūtāḥ || 212 ||
 duḥkhā ananta iti jñātvā dūra pāpacaryam vijahitvā |
 sevetha sādhucaṇḍī nityaṃ mā bhavitānutāpa iha paścāt || 213 ||
 yasya priyo bhavati buddho āryagaṇaśca śikṣa dhutadharmāḥ |
 abhiyujyathā satatamevaṃ tyaktva ca jñātralābhayaśakīrti || 214 ||
 māyopamaṃ hi (bhi ?) durametatsvapnasamaṃ ca saṃskṛtamavīkṣyam |
 nacirādbhaviṣyati viyogaḥ sarvapriyairna nityamiha kaścit || 215 ||
 udyujyatām ghaṭata nityaṃ pāramitāsu bhūmiṣu baleṣu |
 mā jātu saṃśayata vīryaṃ yāvanna budhyathā pravara bodhim || 216 ||
 nidānaparivartaḥ prathamah ||

[Derge, 241b5–242a4]

ལོ་བརྒྱ་དུ་མར་སྐྱུ་བསྐལ་མཐའ་ཡས་པ། མི་བཟང་དྲག་པོ་ཉམས་སུ་ཐོང་བར་འགྱུར། །
 ཅི་སྒེ་དེ་ཡིས་མི་ཡི་ལུས་རྟེན་ཀྱང་། རྟག་ཏུ་སྐྱུ་བསྐལ་ཐུང་ན་ཕན་བར་འགྱུར། །॥२०॥
 ཟྱུག་པའི་ཐོད་པ་འདི་ལ་རྟག་སྒེན་པ། ལོང་བའམ་འོན་པའམ་ཁར་བར་སྐྱེ་བར་འགྱུར། །
 ལུས་ལ་རྟག་ཏུ་ག་བརྟ་འབྱུང་བར་འགྱུར། །འཇིགས་པའི་གཟུགས་ཅན་མཐོང་ན་འཇིགས་པར་འགྱུར། །॥२१॥
 གང་ཞིག་ཡང་འདི་ཐོད་པ་སྒེན་པ་ནི། དེ་ལ་སྤྱད་ཡིད་རྟོན་མི་འགྱུར་ཏེ། །
 དེ་ཡི་ཆོག་ལ་ཡིད་ཆས་མི་འགྱུར་ཞིང་། དེ་ནི་རྟག་ཏུ་སྐྱེ་འབབ་པར་ཡང་འགྱུར། །॥२१॥
 དེ་དྲག་ནད་དང་སྐྱུ་བསྐལ་བརྒྱ་ཡིས་གདུངས། མཆོན་དང་ཤིང་དང་བོང་བ་རྣམས་ཀྱིས་བསྐྱུན། །
 བགྱིས་དང་སྒྲོམ་[242a]པའི་འཇིགས་པས་ཡོངས་སུ་གདུངས། །ཡང་ན་དེ་ནི་རྟག་པར་རབ་ཏུ་བརྟོས། །॥२१॥
 ཟྱུག་བསྐལ་མཐའ་ཡས་པ་དྲག་ཐོས་ནས་ནི། དེས་པ་རྣམས་ཀྱི་ཟྱུག་པའི་ཐོད་འོར་ལ། །
 ལེགས་པར་ཐོད་ལ་རྟག་ཏུ་བསྐྱེན་པར་གྱིས། །འདི་ནས་ཕྱིན་ཆད་འགྱོད་པར་གྱུར་ཏེ་མི། །॥२१॥
 གང་ཞིག་སངས་རྒྱས་དང་ནི་འཕགས་ཆོགས་དང་། །བསྐལ་དང་སྐྱུངས་པའི་ཆས་ལ་དགའ་བྱུར་པ། །
 གཉེན་དང་རྟེན་དང་གྲགས་རྒྱུ་མཛད་ཅོད་ལ། །དེ་རྩར་རྟག་ཏུ་མཛན་པར་བཙོན་པར་གྱིས། །॥२१॥
 འདུས་བྱས་འདི་ནི་སྐྱུ་མ་ལྟ་བུ་དང་། །འཇིག་པར་འགྱུར་དང་མི་ལམ་ལྟ་བུ་དང་། །
 ཟྱུག་པ་ཀྱུན་དང་མི་རིང་འབྲས་འགྱུར་ཞིང་། །འདི་ལ་རྟག་པ་གང་ཡང་མེད་རྟག་ལ། །॥२१॥
 ཕ་རོལ་ཕྱིན་དང་ས་དང་སྐྱོབས་རྣམས་ལ། །རྟག་ཏུ་རབ་ཏུ་སྐྱོར་ཞིང་འབད་པར་གྱིས། །
 ཇི་སྟངས་བྱང་ཆུབ་མཆོག་སངས་མ་རྒྱས་པར། །དེ་སྟངས་བཙོན་འགྱུས་ནས་ཡང་ཉམས་མི་བྱ། །॥२१॥
 ཐོང་གཞིའི་ལེན་ཞེས་བྱ་སྒེ་དང་བོདོ། །

[闍, 464a4–19]

於彼無量億千歲， 具受一切諸苦惱，
 於後假使得人身， 多苦穢惡恒不淨。 (209)
 若盲若聾若眼瞎， 恒常身體懷疾病，
 顏色醜惡見不喜， 常懷畏懼承事他。 (210)
 難得心意無親愛， 所說語言無信受，
 若有如是惡行者， 在所呵責驅出眾。 (211)
 彼人多饒諸病苦， 常被杖石打驅逐，
 常為飢渴惱其身， 他人見者常輕賤。 (212)

若聞如是眾多苦，應捨諸惡心調伏，
於諸眾生行善行，勿令於後生悔心。 (213)

若有愛敬佛世尊，聖眾持戒頭陀法，
汝應勤求如是行，應捨眷屬及名利。 (214)

此皆顛倒如幻化，應觀有為如泡夢，
恩愛合會必別離，一切有為不久住。 (215)

莫捨正勤諸力等，勤求諸地波羅蜜，
乃至未覺妙菩提，常應修集一切行。 (216)

[施, 7b6–17]

受苦百千無數劫，從此地獄受罪已，
或生畜趣或為人，貧窮、下賤及聾、啞、
眇目、殘陋、多疾病、手足諸根不完具，
見者悉皆生驚怖，無信、無行、無善根。
晝夜飢寒常憂苦，復被眾人生瞋恨，以其瓦石而捶打。
如是三苦常纏縛，一切罪業應遠離。
常須親近佛、法、僧，淨持戒律、頭陀行。
如是名利并眷屬，如幻、如化、如影像，
有為之法暫時間，不久乖離即散壞。
唯有無上佛菩提，妙地十力波羅蜜，
堅固修習勿生疑，未來究竟大安樂。

[竺]

[Trí Tĩnh, 208–209]

Ở đó vô lượng ức ngàn năm
Chịu đủ tất cả những khổ não
Về sau giả sử được thân người
Nhiều khổ ứé ác luôn bất tịnh. (209)

Hoặc đui hoặc điếc hoặc câm ngọng
Thân thể luôn luôn nhiều bệnh tật
Nhan sắc xấu ác người chẳng ưa
Thường phải sợ sệt phục vụ người. (210)
Khó vừa ý người khó được thương

Có lời nói ra không được tin
 Nếu có người ác hạnh như vậy
 Ở đâu cũng bị quỷ đuổi xua. (211)

Người ấy mang nhiều những bệnh khổ
 Thường bị gây gộc đánh xua đuổi
 Thường bị đói khát làm khổ thân
 Mọi người ngó thấy đều khinh rẻ. (212)

Nếu nghe như vậy nhiều khổ lụy
 Phải bỏ các ác tâm điều phục
 Đối với chúng sanh làm điều lành
 Chớ để ngày sau phải ăn năn. (213)

Nếu người mến kính Phật Thế Tôn
 Thánh chúng trì giới pháp đầu đà
 Các ông phải siêng cầu hạnh ấy
 Phải xa quyền thuộc và lợi danh. (214)

Danh lợi điên đảo như huyễn hoá
 Phải xem hữu vi như mộng mơ
 Ân ái hiệp hội tất biệt ly
 Tất cả hữu vi chẳng bền lâu. (215)

Chớ bỏ chánh cần căn lực thầy
 Siêng cầu các môn Ba la mật
 Trong khi chưa chứng diệu Bồ đề
 Thường phải tu tập tất cả hạnh”. (216)

[Boucher, 141]

“[Such a person] will experience severe pains and endless suffering for many hundreds of years, and should he be reborn in a human existence, he will be constantly afflicted and miserable.¹ (209)

“One who is always devoted to this evil course of conduct will be born blind, deaf, one-eyed, or with his various limbs severely deformed. He will have a loathsome and frightful appearance. (210)

“As for one who follows a wicked course of conduct, no one trusts him nor does anyone believe his words. He will always be reviled. (211)

¹ [Boucher] Note that Jg reads *socyah* (deplorable, miserable) as “impure” (*bujing* 不淨), as if from *asuciḥ* or *aśaucaḥ*.

“They will be afflicted with hundreds of diseases and sufferings and will be assaulted with clods of earth and blows from sticks. Tormented by fear of hunger and thirst,¹ they are always greatly despised. (212)

“Realizing that sufferings are endless, the mild-mannered² abandon their evil course of conduct. You too should apply yourself always to the good course, lest afterwards you have regrets. (213)

[33] “You for whom the Buddha is dear, as well as the noble assembly, and the qualities of moral training and ascetic discipline, apply yourself constantly in this way, relinquishing reputation,³ profit, fame, and renown. (214)

“Fragile,⁴ like an illusion, is that which is conditioned, unobservable like a dream. It won’t be long before everything valued is lost; there is nothing permanent in this world. (215)

“Exert yourselves⁵ and endeavor always in the perfections, the stages [of the bodhisattva training], and in the [spiritual] powers. Your efforts should never be irresolute up until the time you awaken to the most excellent enlightenment.” (216)⁶

¹ [Boucher] Skt. *kṣuttrṣṇayena*. I accept Shackleton Bailey’s (1954, 81) reading of *kṣuttrṣṇabhayena*, which fills out the necessary number of syllables for the meter (though still without scanning properly) and corresponds with the Tib. (*bkres dan skom pa’i ‘jigs pas*).

² [Boucher] I follow de Jong (1953, 548) in reading *sūrata* (Tib. *des pa rnams*) in place of *dūra*. Jg’s *diaofu* 調伏 confirms this reading.

³ [Boucher] As usual, Jg and Dp have taken *jñātra-* as “relatives” (*juanshu* 眷屬).

⁴ [Boucher] In place of Finot’s *hi duram*, I read the MS as *bhiduram* (Tib. ‘*jig par ‘gyur*’); see also de Jong 1953, 548, and Shackleton Bailey 1954, 81.

⁵ [Boucher] I take *udyujyatā* (so MS) as a second-person-plural imperative here; cf. Tib. *rab tu sbyor zin ‘bad par gyis*.

⁶ [Boucher] Only the Skt. and Tib. indicate a chapter break here. None of the Chin. translations mark this transition.

CHƯƠNG 2. CHUYỆN TIỀN THÂN PUNYARAŚMI

—o0o—

4. CHUYỆN TIỀN THÂN PUNYARAŚMI

4.1. Các lỗi lầm của Bô-tát

Đoạn 41

[Finot, 34.1–35.9]

यद्भूयसा राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वयानीयानां पुद्गलानामिमे दोषा भविष्यन्ति । अनभियुक्ता अनभियुक्तान्पूजयिष्यन्ति शठाः शठान्पूजयिष्यन्ति अज्ञा अज्ञान्सत्कर्तव्यान्मन्यन्ते । आमिषप्रियाश्च भविष्यन्ति । अध्यवसाने बहुलाः कुलमत्सराः शठा ध्वाङ्गा मुख¹राः कुहका ज्ञात्रगुरुकाः । अन्योन्यवर्णभाषनतया लाभं निष्पादयिष्यन्ति लाभपर्येष्ट्यर्थं च ते ग्रामं प्रवेक्ष्यन्ति न सत्त्वपरिपाकार्थं न सत्त्वानुकम्पार्थं । ते अज्ञानिनो ज्ञाननिमित्तमात्मानं प्रतिज्ञास्यन्ति । कथं मां परे विजानीयुः । बहुश्रुतः कल्याणधर्म इति । अगौरवाश्च भविष्यन्ति यथात्रानभियुक्ताः । भिन्नभाजनीभूता भविष्यन्ति अन्योन्यस्खालितगवेषिणः । नष्टप्रयोगा अज्ञाः कुसीदाज्ञाना नवकल्पनबहुलाः । अन्योन्यभिन्नधर्मसंगायनतया स्वच्छन्दा दृढवैरा आकीर्णव्यापादा अयुक्तपरिभाषाञ्जनसंज्ञस्या इह शासने चरिष्यन्त्यापरिपृच्छनशीलाः । धर्मश्रवणेनानर्थिकाः । अयुक्तचर्यया दरिद्रकुलेषूपपत्तिं परिगृहीष्यन्ति ते दरिद्रकुले प्रव्रजिताः समानालाभमात्रकेनेह शासने तुष्टिमुत्पादयिष्यन्ति । तेषामत्ययदेशनापि न भविष्यति किं पुनर्ज्ञानाभिसमयः । ते बुद्धगुणात्रिचिन्वा ज्ञात्रलाभमात्रकेन श्रवणाः स्म इत्यात्मानं प्रतिज्ञास्यन्ति । नाहं राष्ट्रपाल तेषां तथारूपाणां पुद्गलानामानुलोमिकामपि क्षान्तिं वदामि कुतः पुनर्बुद्धज्ञानं । सुगतिस्तेषां दूरे किं पुनर्बोधिः । तेषां पुना राष्ट्रपाल तथारूपाणां पुद्गलानामष्टौ बोधेः परिपन्थकरान्धर्मान्वदामि । कतमानष्टौ । अपायोपपत्तिः दरिद्रकुलोपपत्तिः प्रत्यन्तजनपदोपपत्तिः नीचकुलोपपत्तिर्दुर्वर्णतान्धबगतिकाः पापमित्रसमवधानं बहुमान्यता विषमापरिहारेण कालक्रियाः । इमात्राष्टपाल अष्टौ धर्मान्बोधेः परिपन्थकरान्वदामि । तत्कस्य हेतोः । नाहं राष्ट्रपाल वचनप्रतिज्ञस्य बोधिमिति वदामि । न कुहकस्य चर्यापरिशुद्धिं वदामि । न शठस्य बोधिचर्या वदामि । नाभिषगुरुकस्य बुद्धपूजां वदामि । नाभिमानिनः प्रज्ञापरिशुद्धिं वदामि । नाहं दुष्प्रज्ञसमन्वागतस्य संशयच्छेदनं

¹ [Finot] MS. मुषराः

वदामि । नाहं मत्सरिण आशयपरिशुद्धिं वदामि । नाहमनधिमुक्तिबहुलस्य धारणीप्रतिलाभं वदामि । नाहमसद्गुणपर्येषकस्य सुगतिप्रतिलाभं वदामि । न कुलमत्सरस्य कायपरिशुद्धिं वदामि । नाहमकल्पितार्यपथस्य बुद्धसमवधानं वदामि । न कुलाध्यवसितस्य वाक्परिशुद्धिं वदामि । न गौरवस्य चित्तपरिशुद्धिं वदामि । नाहममात्रज्ञस्य धर्मकामतां वदामि । न कायजीवितसापेक्षस्य धर्मवेष्टिं वदामि । नाहं राष्ट्रपाल षच्छास्तृस्तथा विगर्हामि यथा तान्मोहपुरुषान्विगर्हामि । तत्कस्य हेतोः । अन्यथावादिनस्ते ऽन्यथाकारिणः । विसंवादकाः सदेवकस्य लोकस्य ॥

[Vaidya, 140.19–141.14]

yadbhūyasā rāṣṭrapāla bodhisattvayānīyānām pudgalānāmime doṣā bhaviṣyanti - anabhiyuktā anabhiyuktān pūjayiṣyanti, śaṭhāḥ śaṭhān pūjayiṣyanti, ajñā ajñān satkartavyān manyante, āmiṣapriyāśca bhaviṣyanti | adhyavasāne bahulāḥ kulamatsarāḥ śaṭhā dhvāṅkṣā mukharāḥ kuhakāḥ kṣātragurukāḥ | anyonyavarṇabhāṣaṇatayā lābham niṣpādayiṣyanti | lābhaparyeṣṭyartham ca te grāmaṁ pravekṣyanti, na sattvapariṣkāraṁ na sattvānukampārtham | te ajñānino jñānanimittamātmānam pratijñāsyanti - katham mām pare vijānīyuh ? bahuśrutaḥ kalyāṇadharmā itī | agauravāśca bhaviṣyanti yathātrānabhiyuktāḥ | bhinnabhājanībhūtā bhaviṣyanti anyonyaskhalitagaveṣiṇaḥ | naṣṭaprayogā ajñāḥ kusīdājñānā navakalpanabahulāḥ | anyonyabhinnadharmaśaṅgāyanatayā svacchandā dṛḍhāvairā ākīrṇavyāpādā ayuktaparibhāṣāñjanasamjñāptyā iha śāsane carīṣyanti āparipṛcchanaśīlāḥ | dharmāśravaṇenānarthikāḥ | ayuktacaryayā daridrakuleṣūpapattiṁ parigrhīṣyanti | te daridrakule pravrajitāḥ samānā lābhamātrakena śāsane tuṣṭimutpādayiṣyanti | teṣāmatyayadeśanāpi na bhaviṣyati kiṁ punarjñānābhisamayaḥ | te buddhaguṇān ricitvā jñātralābhamātrakena śrava(ma)nāḥ sma ityātmānam pratijñāsyanti | nāham rāṣṭrapāla teṣāṁ tathārūpāṇāṁ pudgalānāmānūlomikāmapī kṣāntiṁ vadāmi kutaḥ punarbuddhajñānam | sugatiteṣāṁ dūre, kiṁ punarbodhiḥ | teṣāṁ punā rāṣṭrapāla tathārūpāṇāṁ pudgalānāmaṣṭau bodheḥ paripanthakarān dharmān vadāmi | katamānaṣṭau ? apāyopapattiḥ daridrakulopapattiḥ pratyantajanapadopattiḥ nīcalukopapattirdurvarṇatāndhatvagatikāḥ pāpamitrasamavadhānam bahumānyatā viśamāparihāreṇa kālakriyāḥ | imān rāṣṭrapāla aṣṭau dharmān bodheḥ paripanthakarān vadāmi | tatkaśya hetoḥ ? nāham rāṣṭrapāla vacanapratijñāsyā bodhimiti vadāmi | na kuhakasya caryāpariśuddhiṁ vadāmi | na śaṭhasya bodhicaryāṁ vadāmi | nāmiṣagurukasya buddhapūjāṁ vadāmi | nābhīmāninaḥ prajñāpariśuddhiṁ vadāmi | nāham duṣprajñasamanvāgatasya saṁśayacchedanam vadāmi | nāham matsariṇa āśayapariśuddhiṁ vadāmi | nāhamanadhimuktibahulasya dhāraṇīpratīlābham vadāmi | nāhamasadguṇaparyeṣakasya sugatipratīlābham vadāmi | na kulamatsarasya kāyapariśuddhiṁ vadāmi | nāhamakalpītyapathasya buddhasamavadhānam vadāmi | na kulādhyavasitasya vākpariśuddhiṁ vadāmi | na gauravasya cittapariśuddhiṁ vadāmi | nāhamamātrajñāsyā dharmakāmatāṁ vadāmi | na kāyajīvitāsāpekṣasya dharmaveṣṭiṁ

vadāmi | nāhaṃ rāṣṭrapāla śaṭaśāstṛṃstathā vigarhāmi yathā tān mohapuruṣān vigarhāmi
| tatkaśya hetoḥ ? anyathāvādinaste anyathākāriṇaḥ, viśaṃvādakāḥ śadevakasya lokasya
||

[Derge, 242a4–243a3]

ལུལ་འཁོར་སྤྱོད་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་མེག་པ་པའི་གང་ཟག་ལས་ཆེར་ལ་སྤྱོད་དེ་དག་འབྲུང་བར་འཁྲུག་ཏེ། མི་བཙོན་པ་དག་ནི་མི་བཙོན་པ་དག་ལ་མཆོང་པར་འཁྲུག། ལཡོ་
 དང་ཐུན་པ་དག་ནི་ལཡོ་དང་ཐུན་པ་དག་ལ་མཆོང་པར་འཁྲུག། མི་ཤེས་པ་དག་ནི་མི་ཤེས་པ་དག་ལ་བསྟི་སྡུང་བྱེད་པར་སེམས་པར་འཁྲུག་ལ། ཟང་ཟེང་ལ་དགའ་བར་འཁྲུག་ཁོང་
 ཀམས་པ་མང་བ་དང་། གྲིམ་ལ་སེར་སྒྲ་བྱེད་པ་དང་། ལཡོ་དང་ཐུན་པ་དང་། བྱ་ཁྱ་རྩ་ཙུང་སྒྲ་བ་དང་། རྒྱུ་འཛོལ་བ་དང་། ཉེ་དུ་རྩར་ལེན་པར་འཁྲུག། བན་ཚུན་བཟླགས་པ་སྒྲ་བས་
 རྟེན་པ་སྒྲ་བ་པར་འཁྲུག། རྟེན་པ་ཡོངས་སུ་བཅོལ་བའི་ཕྱིར་དེ་དག་གྲོང་དུ་འཇུག་གི་སེམས་ཅན་ཡོངས་སུ་སྒྲིན་པར་བྱ་བའི་ཕྱིར་མ་ཡིན། སེམས་ཅན་ལ་སྤྱིང་བཅོལ་བའི་ཕྱིར་མ་ཡིན་པར་
 འཁྲུག། དེ་དག་མི་ཤེས་བཞིན་དུ་ཇི་ལྷར་ན་བདག་ལ་མ་རྟོལ་གྱིས་མང་དུ་སོབ་པ་དང་། དགེ་བའི་ཆོས་དང་ཐུན་པར་ཤེས་པར་འཁྲུག། ལྷ་མ་དུ་བདག་ཤེས་པ་དང་ཐུན་པར་ཁས་འཛེ
 བར་འཁྲུག། ཇི་ལྷར་འདྲིར་མི་བཙོན་པ་དེ་བཞིན་དུ་ཞེས་མེད་པར་འཁྲུག། སྤྱོད་ཀམས་པ་བཞིན་དུ་འཁྲུག། གཅིག་ལ་གཅིག་འབྲལ་བ་ཆོས་པ་དང་། སྤྱོད་པ་ཉམས་པ་དང་། མི་ཤེས་པ་དང་།
 ལམ་མི་ཅན་དང་། བན་ཚུན་མི་འབྲུན་པའི་[242b]ཆོས་བཟོ་བ་བྱེད་པ་དང་ལམ་མི་རྟོག་པ་མང་བ་དང་། རང་དགར་བྱེད་པ་དང་། ཤར་གཉེར་བ་དམ་པ་དང་། ལཡོ་དང་སེམས་ཀྱིས་
 རྒྱས་པ་དང་། རིགས་པ་མ་ཡིན་པའི་འཁོར་གྱི་སྤྱོད་པ་བྱེད་པས་བསྐྱན་པ་འདི་ལ་སྤྱོད་པར་འཁྲུག། ཡོངས་སུ་མི་འདྲི་བའི་ངང་ཆོས་ཅན་དང་། ཆོས་མཉན་པ་དོན་དུ་མི་གཉེར་
 བར་འཁྲུག། མི་རིགས་པའི་སྤྱོད་པས་དབུལ་བའི་གྲིམ་རྒྱམས་སུ་སྤྱོད་པ་ཡོངས་སུ་འཛིན་པར་འཁྲུག། དེ་དག་དབུལ་བའི་གྲིམ་རྒྱམས་རབ་དུ་བྱུང་ནས་རྟེན་པ་ཅམ་གྱིས་བསྐྱན་པ་འདི་ལ་
 དགའ་བ་སྤྱོད་པར་འཁྲུག་རོ། །དེ་དག་ལ་ཉེས་པ་བཤལས་པ་ཡང་མེད་པར་འཁྲུག་ན་ལམ་ཤེས་མེད་པར་རྟོགས་པ་ལྟ་སྟོན་གྲང་ཅི་དགོས། དེ་དག་ནི་སངས་རྒྱུ་ཀྱི་ཡོན་ཏྲ་རྒྱམས་པོར་
 རྒྱས་ཤེས་ཀྱི་ལེ་དང་རྟེན་པ་ཅམ་གྱིས་བདག་དག་སྤྱོད་དེ་ཞེས་བདག་ཉིད་ཁས་འཛེབ་པར་འཁྲུག་ཏེ། ལུལ་འཁོར་སྤྱོད་ང་ནི་གང་ཟག་དེ་ལྟ་བུ་དེ་དག་ལ་ཇི་སེས་སུ་འབྲུན་པའི་བཟོད་པ་ཡང་
 མི་སྒྲིན་སངས་རྒྱུ་ཀྱི་ལམ་ཤེས་ལྟ་གཤམ་ཞིག་དེ་དག་ལ་ནི་བདེ་འོག་ཡང་རིང་ན་བྱང་ཆུབ་སྤྱོད་ལྟ་གཤམ་གྲང་ཅི་དགོས། ལུལ་འཁོར་སྤྱོད་གང་ཟག་དེ་ལྟ་བུ་དེ་དག་ལ་བྱང་ཆུབ་ཀྱི་བར་ཆད་
 བྱེད་པའི་ཆོས་བཟུང་ཡོད་པར་སྒྲ་མྱེ། བཟུང་གང་ཞེན། འན་སོང་གསུམ་དུ་སྒྲིབ་པ་དང་། མཐའ་འོབ་པའི་མིའི་ནང་དུ་སྒྲིབ་པ་དང་། དབུལ་བའི་གྲིམ་དུ་སྒྲིབ་པ་དང་། རིགས་དམའ་བར་སྒྲིབ་
 པ་དང་། མདོག་བར་ཅིང་རྟོགས་པ་ཞན་པ་དང་། སྤྱིག་པའི་བཤེས་གཉེན་དང་ཤང་པ་དང་། རྟང་མང་བ་དང་། ཡང་བམ་སྤངས་པས་འཛེབ་པའི་དུས་བྱེད་པར་འཁྲུག་བ་སྟེ། ལུལ་འཁོར་
 སྤྱོད་ཆོས་བཟུང་པོ་དེ་དག་ནི་བྱང་ཆུབ་ཀྱི་བར་ཆད་བྱེད་པར་བརྟེན་དོ། །དེ་འདི་ཕྱིར་ཞེན། ལུལ་འཁོར་སྤྱོད་ཆོག་གིས་ཁས་འཛེབ་པ་ལ་བྱང་ཆུབ་ཅས་ང་མི་སྤྱོད། རྒྱལ་འཛོལ་པ་ལ་སྤྱོད་
 པ་ཡོངས་སུ་དག་པ་ཞེས་ང་མི་སྤྱོད། ལཡོ་བྱེད་པ་ལ་བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སྤྱོད་པ་ཞེས་ང་མི་སྤྱོད། ཟང་ཟེང་རྩར་ལེན་པ་ལ་སངས་རྒྱུ་ལ་མཆོང་པ་ཞེས་ང་མི་སྤྱོད། མངོན་པའི་ང་རྒྱལ་ཅན་ལ་
 ཤེས་རབ་ཡོངས་སུ་དག་པ་ཞེས་ང་མི་སྤྱོད། ཤེས་རབ་འཇལ་པ་ལ་ཐེ་ཆོས་གཅོད་པ་ཞེས་ང་མི་སྤྱོད། ཁེར་སྒྲ་ཅན་ལ་བསམ་པ་ཡོངས་སུ་དག་པ་ཞེས་ང་མི་སྤྱོད། མི་བཙོན་པ་མང་བ་ལ་
 ལུངས་སྤོབ་པ་ཞེས་ང་མི་སྤྱོད། ཡང་དག་པའི་ཡོན་ཏྲ་མ་ཡིན་པ་ཡོངས་སུ་ཆོས་པ་ལ་བདེ་འོག་འཐོབ་ཅས་ང་མི་སྤྱོད། [243a] གྲིམ་ལ་སེར་སྒྲ་བྱེད་པ་ལ་ལུས་ཡོངས་སུ་དག་པ་ཞེས་
 ང་མི་སྤྱོད། ཁྱོད་ལམ་བཅོས་མ་ཅན་ལ་སངས་རྒྱུ་དང་ཤང་པ་ཞེས་ང་མི་སྤྱོད། གྲིམ་ལ་ཀམས་

[闕, 464a20–c4]

爾時佛復告護國菩薩言：「善男子！於未來世行大乘菩薩富伽羅等有如是等過患，應自遠離，自不勤求，而與此人共相習近，不勤正行，自行諂曲、親近行諂曲者，自無智慧、隨順無智慧者，貪求世利恒無厭足，慳惜他家嫉妬勝己，諂曲詐偽無羞無慚，詐現聖相自尊自重，徒眾眷屬各相譽讚以求名利，求利養故常入聚落。既不憐愍一切眾生，亦不為教化諸眾生故，常自說言我有平等。恒作是念：『云何他知我是眾生真善知識、知我多聞。』實於佛法無恭敬心無求法心，猶如破器無所復用，如懈怠人無有成辦。相求過失行於方便，無智懈怠唯惡覺觀。各各論說破法等事，固執惡心至死不悔。多集慳貪，所畜眷屬亦學是師，以自圍遶在我法中。如是行者凡所作事，不問明哲不求佛法，以無精進行故生貧窮家。從貧窮家而得出家，於我教中得少利養，心生歡喜而無慚愧。彼等尚無懺悔之心，何能自覺勝智？彼等棄捨諸佛功德而取現在名利，以得現在利故，自言我是沙門也。護國！我於如是富伽羅、如是人等，我不說其有隨順俗忍，何況能有諸佛大智？彼等遠於人天道，況成佛道？護國！如是等人，我說有八種法障礙於菩提。何等為八？一者當生三惡道，二者當生邊地下賤，三者當生貧窮，四者顏色不正，五者愚癡無智，六者常與惡知識相會，七者多諸病患，八者得大惡病以取命終。護國！此等八法是障礙菩提。所以者何？護國！我亦不說但以有言說而得菩提，我亦不說詐現聖者有清淨行也，我亦不說有諂曲者有菩提行也，我亦不說多貪利養者有供養佛行也，我亦不說有我慢者

有清淨般若行也，我亦不說無智慧者能決他疑行也，我亦不說有妬嫉者有淨心行也，我亦不說不精進者能得諸陀羅尼行也，我亦不說不樂功德者而得善道行也，我亦不說慳惜他家者有身心清淨行也，我亦不說詐現威儀者能值遇佛會也，我亦不說樂在俗家者有清淨口業行也，我亦不說不恭敬者有心清淨行也，我亦不說有不知足者有樂法行也，我亦不說惜身命者有求法行也。護國！我雖呵罵毀訾六師，然彼諸外道在我法外入我法中作諸惡業，我若毀辱，過患倍彼六師。何以故？彼等但為自口言我是比丘，而以無行欺誑一切天人世間故。」

[施, 7b18–c28]

爾時，世尊說此頌已，告尊者護國言：「若有補特伽羅於菩薩乘不依法行，有是過失者當得不依法者而來敬愛，懈怠者得懈怠人敬愛、無智者得無智人敬愛。如是，互相敬愛、貪著利養、嫉妬貴族、懈怠狂亂、綺語兩舌、諂佞他人、虛誑父母及自師長。

「或入王城及諸聚落，不為利益眾生化諸群品，一向妄言：『我是大智，多聞博識。』誑惑有情，唯求財利，輕棄善法都無所獲，猶如破器無堪貯用。於彼眾人多生怨惡，聽信邪言，虛妄推度，是法說非、非法說是，於佛正法無心愛樂。生於下族貧賤之家，為見少利來投佛法，希求出家及得為僧，行非梵行，於佛法教全無所成，何況大智？」

佛告尊者：「如是補特伽羅不應說法。人天之善尚不能續，何況菩提而得成就？」

爾時，世尊復告尊者護國言：「有八種補特伽羅遠離菩提，不得為說殊妙之法。」

護國白言：「何等八種補特伽羅？唯願說之。」

佛言：「一者、蔑戾車處於彼受生；二者、貧窮之家於彼受生；三者、下賤之家於彼受生；四者、縱得人身，醜陋、癡鈍；五者、具足蓋纏，身心憂感；六者、棄背賢善、親近惡友；七者、長有疾病，身體羸羸；八者、眾苦逼迫，直至命終。如是八種補特伽羅遠離菩提，不得說法。」

於是護國復白佛言：「不應說法更有何義？」

佛言：「護國！若有補特伽羅無決定者，我不說菩提；於虛妄者，我不說清淨行；於懈怠者，我不說菩薩行；於慳吝者，我不說供佛行；於我慢者，我不說波羅蜜清淨；於無慧者，我不說斷疑法；於嫉妬者，我不說心清淨；於無信根者，我不說總持法；於無德者，我不說善逝法；於貪親愛者，我不說身清淨；於不善律儀者，我不說謗佛有過失法；於妄言者，我不說語清淨；於我慢者，我不說恭敬法；於無識者，我不說修學法；於為身命者，我不說求於道法。如是補特伽羅不應說法。」

時護國白言：「於意云何？」

佛言：「護國！為此有情愚癡迷惑、心識顛倒、虛妄分別、不依法教，乃至天上人間不應為說。」

[竺, 413b5–c12]

佛告賴吒和羅：「後當來世學菩薩道者，當有是諸瑕穢無行人。當供養諸無行者諛諂人，當供養諸諛諂者有無智人，當供養諸無智者：貪求衣食、無有直心、嫉妬種姓、諛諂懷邪、無質朴心、欺諸尊長及諸家室，用供養故。還相誹謗，意貪財利入諸郡國，不念說法以開解人，亦無善權；於眾人無智慧意，自以為智；見他人智慧為善師，便輕慢之；設有無行者，為破壞之器。還相求長短捨精進行，為無智懈怠，不多念智慧，還相壞法；別離眾會共結怨害，轉共爭鬪，謂他無行，我承法教；不奉禁戒、不欲聞法、不行精進。生於貧窶之中，在窮厄之家，行作沙門但憂求財利，其所在處不能得安，何況亂志？一心雖行佛功德，續貪著家室之利，自謂我為沙門也。」

佛言：「我不謂是輩之人為行菩薩法，如是等人百千劫中，不能得柔順法忍，何況欲得佛慧正覺之行？」

佛言：「賴吒和羅！我不但謂是輩之人墮三道壘，亦復當墮八惡之處。何等為八？一者、生在邊地；二者、墮貧窮家；三者、所生之處面目醜惡；四者、生於邪惡、反善之家；五者、生與惡知識會；六者、多疾病；七者、所生處壽命短；八者、橫死；是為菩薩八惡事，墮於邪壘。所以者何？賴吒和羅！我不以口言作願以為菩薩、不以偽亂之人為清淨行、不以諛諂為菩薩行、不以貪著衣食為供養佛、不謂貢高者為清淨智慧、不以自見慧行為斷疑垢。我不謂嫉妬者有清淨意、不謂多貪求者而得總持、不謂不見誠諦之德而有罣礙當得生善處、不謂貪種姓著色者當得清淨身。我不謂想行者當得佛定意，我不謂非至誠行者當得清淨也，我不謂憍慢者當得清潔意，我不謂非知厭足者當好法也，我不謂貪身命者為志求法。」

佛言：「賴吒和羅！我不怨責外六師也；責此輩愚人，劇於外六師。所以者何？所言各異，所行不同，為欺諸天及世間人。」

[Trí Tịnh, 209–213]

Đức Phật lại bảo Hộ Quốc Bồ Tát rằng: “Này thiện nam tử! Đòi vị lai, những người tu hạnh đại thừa Bồ Tát, nếu có các lỗi như vậy thì phải tự rời xa và xa rời những kẻ có ác lỗi như vậy.

Những người tự chẳng siêng tu mà quen gần cùng người có ác lỗi ấy, chẳng siêng gìn chánh hạnh tự làm siểm khúc và thân cận kẻ siểm khúc, tự không trí huệ và tùy thuận kẻ không trí huệ, tham cầu thế lợi không bao giờ biết chán tham mến nhà tục, ganh ghét kẻ hơn mình, siểm khúc trá ngụy không khổ không thẹn, dối hiện thánh tướng tự tôn tự

trọng, đều riêng tự khen tặng quyền thuộc mình để cầu danh lợi, vì cầu lợi dưỡng nên thường vào thành thị, chẳng thương tất cả chúng sanh cũng chẳng vài giáo hoá tất cả chúng sanh mà thường tự nói rằng: tôi có bình đẳng luôn ý niệm như vậy ai biết được, tôi là chơn thiện tri thức của chúng sanh, tôi là bậc đa văn, mà thiệt ra đối với Phật pháp họ không có lòng cung kính không có lòng cầu pháp như đồ hư bẻ không còn dùng được, như người lười biếng không làm xong việc gì, tìm lỗi của nhau làm các phương tiện vô trí giải đãi suy tưởng quấy ác cùng nhau thảo luận các sự phá pháp, cố chấp ác tâm đến chết chẳng bỏ, tham xan chứa hợp nhiều, quyền thuộc được nuôi cũng học như vậy mà quây quần nhau ở trong Phật pháp.

Hành giả như vậy phạm có làm sự gì chẳng hỏi bậc minh triết chẳng cầu Phật pháp. Vì không tinh tấn nên sanh nhà nghèo cùng, từ nhà nghèo cùng mà được xuất gia, ở trong Phật giáo được chút lợi dưỡng sanh lòng vui mừng mà không hổ thẹn. Bọn ấy còn không có lòng sám hối làm sao có được thắng trí tự giác. Bọn ấy tự bỏ công đức chư Phật mà lấy danh lợi hiện tại. Vì được danh lợi hiện tại nên tự nói tôi là Sa Môn.

Này Hộ Quốc! Với hạng người như vậy, Phật còn chẳng nói họ có tùy thuận thực nhân, huống là có được đại trí chư Phật. Hạng ấy còn xa Nhơn đạo, Thiên đạo, huống là thành được Phật đạo.

Này Hộ Quốc! Hạng người ấy, Phật nói có tám thứ pháp chương ngại Bồ đề:

Một là sẽ sanh vào ba ác đạo.

Hai là sẽ sanh nhà nghèo cùng.

Bốn là nhan sắc chẳng đoan chánh.

Năm là ngu si không trí huệ.

Sáu là thường hội họp với các ác tri thức.

Bảy là nhiều bệnh hoạn.

Tám là bị ác bệnh nặng đến chết.

Này Hộ Quốc! Tám điều ấy chương ngại Bồ đề.

Này Hộ Quốc! Phật chẳng nói chỉ có ngôn thuyết mà được Bồ đề. Phật chẳng nói dối hiện tướng thánh mà có tịnh hạnh. Phật chẳng nói kẻ siểm khúc mà có Bồ đề hạnh. Phật chẳng nói kẻ tham nhiều lợi dưỡng mà có hạnh cúng dường Phật. Phật chẳng nói kẻ ngã mạn mà có hạnh Bát Nhã thanh tịnh. Phật chẳng nói kẻ vô trí mà quyết được nghi cho người. Phật chẳng nói kẻ đồ kỵ mà có hạnh tinh tấn. Phật chẳng nói kẻ không tinh tấn mà có các hạnh đà la ni. Phật chẳng nói kẻ chẳng ưa công đức mà được hạnh thiện đạo. Phật chẳng nói kẻ tham luyến nhà thế tục mà có hạnh thân tâm thanh tịnh. Phật chẳng nói kẻ dối hiện oai nghi mà gặp được Phật hội. Phật chẳng nói kẻ ưa nhà tục mà có hạnh khẩu nghiệp thanh tịnh. Phật chẳng nói kẻ chẳng cung kính mà có hạnh tâm thanh tịnh. Phật chẳng nói kẻ chẳng tri túc mà có ưa pháp hạnh. Phật chẳng nói kẻ tiếc thân mạng mà có hạnh cầu chánh pháp.

Này Hộ Quốc! Dầu Phật có quở rầy lục sư nhưng các nhà ngoại đạo ấy ở ngoài Phật pháp. Còn kẻ vào trong Phật pháp mà làm ác nghiệp tội lỗi đáng quở trách còn hơn lục

sư kia gấp bội. Tại sao, vì hạng người ấy chỉ có miệng nói tôi là Tỳ Kheo mà lấy vô hạnh khi dối tất cả Trời Người thế gian vậy”.

[Boucher, 142–143]

[The Faults of Bodhisattvas]

[34] These, Rāṣṭrapāla, will as a rule be the faults of those persons who are on the bodhisattva vehicle.¹ The undisciplined will pay homage to the undisciplined. The deceitful will pay homage to the deceitful. The ignorant will think the ignorant should be honored. They will value worldly goods, have numerous attachments,² be avaricious for upperclass patrons, as well as deceitful, impudent,³ loquacious, hypocritical, and covetous of reputation.⁴ They will extort profit through mutual praise,⁵ and they will enter a village for the sake of seeking profit, not for the sake of bringing sentient beings to [spiritual] maturity or out of pity for sentient beings. These ignoramuses will assert themselves as wise,⁶ saying: “How will others discern me to be learned in the excellent Dharma?” They will be disrespectful like those here who are undisciplined. They will be like broken vessels, seeking after each others’ deficiencies. Their undertakings are fruitless; they are ignorant and slothful. They do not put much faith in gnosis.⁷ Because of their accord with one another in a deviant Dharma,⁸ they follow their own fancy, are relentlessly quarrelsome, and abound in malice. They will train [others] in the teaching at this time by convincing people with inappropriate exhortations.⁹ They will not be

¹ [Boucher] Dh adds *hou dang lai shi yu weilai shi* 於未來世 後當來世 (in the future). (in past, present, and future times); Jg adds *yu weilai shi* 後當來世 (in the future).

² [Boucher] Contra Finot's *adhyavasāne bahulāḥ*, I read the MS as *adhyavasānabahulāḥ*.

³ [Boucher] Skt. *dhvāṅkṣā*, lit. "having the nature of crows"; the Tib. connects this term with the following *mukharāḥ: bya khva ltar mu cor smra ba* (who talk nonsense like a raven). See also "Prologue," n. 225. Dh renders as *huai xie* 懷邪 (harbor wickedness).

⁴ [Boucher] Dh takes *jñātragurukāḥ* here as a *dvandva* compound: 欺諸尊長及諸家室 (deceive gurus and relatives). Similarly Dp interprets it as follows: 虛證父母及自師長 (they deceive their mothers and fathers as well as their own teachers).

⁵ [Boucher] Dh's rendering actually suggests the opposite of the Skt.: 用供養故還相誹謗 (they slander each other for the sake of homage). The clause is missing in Dp.

⁶ [Boucher] The Skt. appears to be corrupt here: *te ajñānino jñānanimittātmānam pratijñāsyanti*. The Tib. makes the intended sense quite clear: *de dag mi śes bzhi du... bdag śes pa dan ldan par khas 'che bar 'gyur*. See de Jong 1967, 5.

⁷ [Boucher] I read with Ensink (1952, 32, n. 172): *kuśīdā jñānānavakalpanabahulāḥ*.

⁸ [Boucher] Dh has gone rather far astray here: 還相壞法別離眾會 (they jointly destroy the Dharma and leave the assembly). It would appear that Dh confused *-saṃgāyanatayā* with some form of *saṃgha* √yā (to flee the assembly), in all probability through a confusion of the aspirated and unaspirated velar stops (g/gh), which are often interchanged in *kharoṣṭhī* documents. See Chapter 5 for more details on the translation procedures that would have made such confusions possible.

⁹ [Boucher] Skt. *ayuktaparibhāṣājanasamjñaptā* [so MS] *iha śāsane carīṣyanti*; the Tib. has something rather different: *rigs pa ma yin pa'i 'khor gyi skye bo dan bgro ba byec pas bstan pa 'di la spyod par 'gyur* (they will practice the teaching here by making de liberations with inappropriate company). It would appear that the Tib. read the first compound as *ayuktaparijana-*, either through an eye skip or alternative recension. Dh's *wei ta wu xing* 謂他無行 (they call others "undisciplined") in part confirms the reading of the Tib., apparently interpreting the compound as *ayukta-parajana*. However, Dh's immediately following *wo cheng fajiao* 我承法教 (I will carry on the teaching of the Dharma) suggests that he or his committee read *iha śāsane carīṣyanti* as *aha(m) śāsane carīṣyām(i)ty*. Jg reads quite differently here: 所畜眷屬亦學是師以自圍遶 在我法中如是行者凡所作事 (The disciples they have trained also imitate their teachers

disposed toward [religious] inquiry¹ nor will they be desirous of listening to the Dharma. They will receive rebirth in poor families on account of their undisciplined practice. Becoming renunciants from these poor families,² they will take satisfaction in the teaching at this time only for the sake of profit.³ For them there will not even be the confession of sin, how much less the clear realization of gnosis. Leaving behind⁴ the virtues of the buddhas, they will assert about themselves “we are ascetics”⁵ only for the sake of reputation and profit. Rāṣṭrapāla, I do not speak of even a preparatory tolerance⁶ for such persons, how much less buddha-gnosis. A fortunate destiny is far away for them, how much more enlightenment.

I speak of eight things, Rāṣṭrapāla, that cause an obstacle to enlightenment for persons such as these. Which eight? Rebirth in an unfortunate state,⁷ rebirth in a poor family, rebirth in a border region, rebirth in a lowly family, being ugly and blind, association with corrupting friends, being terribly sick,⁸ and dying in anguish.⁹ I say these eight things, Rāṣṭrapāla, cause an obstacle to enlightenment. Why? I do not speak, Rāṣṭrapāla, of the enlightenment [35] of one who professes through words alone. I do not speak of the pure practice of a hypocrite. I do not speak of the course toward enlightenment of one who is deceitful. I do not speak of the homage to the Buddha of one who values worldly possessions. I do not speak of the pure wisdom of one who is conceited. I do not speak of the cutting off of doubt of one who is stupid. I do not speak of the pure intentions of one who is avaricious. I do not speak of the acquisition of

by surrounding themselves [with disciples]. This is what those who thus practice in my Dharma generally do). Although the correspondence with the Skt. is not entirely clear, Dp also appears to be different: 聽信邪言 虛妄推度 是法說非 非法說是 (they believe in erroneous words, falsely inferring the teaching of the correct Dharma to be wrong and the teaching of the wrong Dharma to be correct).

¹ [Boucher] Dh’s *bu feng jinjie* 不奉禁戒 (do not comply with the precepts) for *aparipṛcchanaśīlāḥ* (contra MS: *āpari-*) is a good example of a reflexive translation common to Dh’s works. Here Dh or a member of his translation committee selected the technical, specifically Buddhist, meanings of the locution *-śīlāḥ* rather than the more appropriate sense for this context.

² [Boucher] Skt. *te daridrakule pravrajitāḥ samānā*. Is this an instance of the locative used for ablative (see *BHSG* §7.82), or should the MS be emended to *-kulebhyah*? Cf. Tib. *de dag dbul po’i khyim nas rab tu byuñ nas*.

³ [Boucher] On the nature of a possible confusion in Dh’s rendering here, see Chapter 6, n. 9. Jg reads: 於我教中得少利養 (they will obtain little profit in my teaching).

⁴ [Boucher] For *ricitvā* here I accept Edgerton’s reading (*BHSG* 227) of *riñcitvā* (cf. *KP* 90.3); Tib. *bor nas*. Dh’s *xing fo gongde* 行佛功德 (practice the virtues of the Buddha) conveys the opposite of the intended sense.

⁵ [Boucher] On *śravaṇā* = *śramaṇā*, see “Prologue,” n. 147. Tib. *dge sbyon*; Jg: 自言我是沙門也 (they say of themselves: “We are *śramaṇa*”).

⁶ [Boucher] Skt. *anulomikām api kṣāntim*. For an extended note on the various forms of tolerance (*kṣānti*) enumerated in Mahāyāna *sūtra* literature, see Lamotte [1965] 1998, 143–145, n. 119.

⁷ [Boucher] Tib. identifies this as threefold (*ñan soñ gsum*) as does Jg (*san e dao* 三惡道). Dp renders as “to receive birth among the *mleccha*” (蔑戾車處於彼受生). The order of these eight in Dh’s translation differs from the Skt.

⁸ [Boucher] I accept Shackleton Bailey’s emendation here of Finot’s *bahumānyatā* (MS: *bahulānyatā*) to *bahumāndyatā* (Shackleton Bailey 1954, 81); cf. Tib. *nad mañ ba* and Jg *duo zhu binghuan* 多諸病患 (have many maladies).

⁹ [Boucher] I read with Ensink (1952, 33, n. 175) *viṣamāparihāreṇa* as one word (lit. “without escaping distress,” contra Ensink’s “through dangerous carelessness”). To this list Jg adds (as his fifth item): *yu chi wu chi* 愚癡無智 (they will be foolish, without wisdom). Dp adds, also as his fifth item: 具足蓋纏 身心憂惑 (fraught with obstacles and fetters, their bodies and minds are troubled).

dhāraṇīs of one who is without much commitment. I do not speak of the acquisition of a fortunate destiny of one who does not seek¹ good qualities. I do not speak of the pure body of one who has a passion for upperclass patrons. I do not speak of the encountering of buddhas² of one whose pursuit of the noble path is contrived.³ I do not speak of the pure speech of one who is attached to upper-class patrons. I do not speak of the pure thoughts of one who is not respectful.⁴ I do not speak of the desire for the Dharma of one who is immoderate. I do not speak of the quest for the Dharma⁵ of one who is overly concerned with his body and life. Rāṣṭrapāla, I do not reproach the six heretical teachers⁶ as much as I reproach these deluded persons. Why? Because the latter are the ones who speak falsely and act wrongly. They break their word to the whole world, including the gods.

Doan 42

[Finot, 35.10–36.14]

अथ खलु भगवंस्तस्यां वेलायामिमा गाथा अभाषत ।

⁷असंयता उद्धत उन्नताश्च अगौरवा मानिन लाभ उत्सदा ।

क्लेशाभिभूताः सखिलाः सकिंचनाः सुदूर ते तादृश अग्रबोधये ॥ २१७ ॥

लाभाभिभूतस्य कुसीद वर्धते कुसीदभूतस्य प्रणष्ट श्रद्धा ।

श्रद्धाविपन्नस्य प्रणष्ट शीलं दुःशीलभूतस्य प्रणष्ट संगतिः ॥ २१८ ॥

दरिद्रभूताश्च हि प्रव्रजित्वा दारिद्र्यमुक्तां समवाप्य पूजाम् ।

तैः काञ्चनो भारमिवापविद्धः ससस्य भारः पुनरुद्गृहीतः ॥ २१९ ॥

लाभार्थिको⁸ ऽरण्यमुपैति वस्तुं गवेषते तत्र गतश्च ज्ञातीन् ।

¹ [Boucher] Dh's *bu jian* 不見 (does not see) is likely to stem from a confusion between *paryāṇiṣ* (to seek) and *paryāṇiṣ* (to see, observe).

² [Boucher] Dh's *fo dingyi* 佛定意 (concentration on the Buddha) likely reflects a confusion between *buddha-samavadhānaṃ* and *buddha-samādhānaṃ*, perhaps through eye skip or a corruption in his manuscript. Dp has a rather unexpected rendering: 我不說謗佛有過失法 (I do not speak of defaming the Buddha as having a flawed Dharma [?]. . .).

³ [Boucher] Skt. reads *akalpitaṛyapathasya*, but I read *kalpita-* in light of Tib. *spyod lam bcos ma can la*.

⁴ [Boucher] I read *nāgaauravasya* with Ensink 1952, 33, n. 176; cf. Tib. *ma gus pa la*.

⁵ [Boucher] I read *dharmā-ga-veṣṭim* with Shackleton Bailey 1954, 80 (contra Ensink, who proposed to read this as an instance of hiatus bridging: *dharmā-v-eṣṭim*). Edgerton's reading as *dharmaveṣṭim* (BHSD 509) strikes me as less plausible. Tib. reads *chos yoṅs su tshol ba* (= *paryeṣṭim*?).

⁶ [Boucher] The six heretical teachers refer to a group of rival schools during the Buddha's lifetime, the teachings of whom are listed, for example, in the *Sāmaññaphala-sutta* (DN I, 52–59). See also Renou and Filliozat [1953] 1996, 2: 514–515. There is no mention of the six heretical teachers in Dp; his translation of these last few lines is quite different.

⁷ [Finot] Mètre: Upajāti, Indravamṣā, Vamṣathā.

⁸ [Finot] MS. लाभार्थिको.

अभिज्ञविद्याप्रतिभान¹संपदो विहाय गृह्णाति स चापि ज्ञातीन् ॥ २२० ॥
 अपायभूमिं गतिमक्षणेऽपि दरिद्रतां नीचकुलोपपत्तिम् ।
 जात्यन्यदौर्बल्यमथाल्पस्थामतां गृह्णन्ति ते मानव शेनमूढाः ॥ २२१ ॥
 ते वृत्तिचर्यापरिहीनभावाः प्रमादलाभेन स्मृतिप्रणष्टाः ।
 घोरं प्रयास्यन्ति महाप्रपातं यतो न मोक्षो ऽस्त्यपि कल्पकोटिभिः ॥ २२२ ॥
 यदीह लाभिन भवेत बोधिस्तद्देवदत्तो ऽपि लभेत बोधिम् ।
 वैरम्भवातेन यथैव पक्षी क्षिप्यन्ति लाभेन तथा अयुक्ताः ॥ २२३ ॥
 पुण्यैर्विहीनाः परदारगृह्णा अशुद्धशीलाः कुशलेषु बोद्धरः ।
 ते शासने ऽनर्थश्मशानदारुवत्ये बोधिचित्तेन अलब्धज्ञानाः ॥ २२४ ॥
 बोध्यर्थिको ऽन्वेषति बुद्धधर्मान्न तिष्ठते चापि यथा समोक्षः ।
 दृढाः स लेपेन कृतः कपिर्वा मानाभिभूतस्य तथैव बोधिः ॥ २२५ ॥
 बोध्यर्थिकेनापि मया स्वजीवं त्यक्तः प्रियः धर्मपदस्य हेतोः ।
 त्यक्त्वा च धर्मास्त अयुक्तयोगाः निरर्थभूता निपतन्ति शासनम् ॥ २२६ ॥
 महा[MS. 12a]प्रपातं ज्वलितं हुताशनं सुभाषितार्थं पतितो ऽस्मि पूर्वं ।
 श्रुत्वा च तस्मिन्प्रतिपत्तये स्थितो विहाय सर्वाणि प्रियाप्रियाणि ॥ २२७ ॥
 श्रुत्वा गुणाढ्यं च विचित्रशासनं तेषां स्पृहा नैकपदे ऽपि जायते ।
 अधर्मकामस्य कुतो ऽस्ति बोधिः यथैव चान्धस्य पथि प्रकाशनमिति ॥ २२८ ॥

[Vaidya, 141.15–142.7]

atha khalu bhagavaṁstasyāṁ velāyāmimā gāthā abhāṣata -
 asaṁyatā uddhata unnatāśca agauravā mānina lābhautsadā |
 kleśābhībhūtāḥ sakhilāḥ sakimcanāḥ sudūra te tādrśa grabodhaye || 217 ||
 lābhābhībhūtasya kuśīda vardhate kuśīdabhūtasya pranaṣṭa śraddhā |
 śraddhāvipannasya pranaṣṭa śīla duḥśīlabhūtasya pranaṣṭa saṁgatiḥ || 218 ||
 daridrābhūtāśca hi pravrajitvā dāridyramuktāṁ samavāpya pūjām |
 taiḥ kāñcano bhāramivāpavidhāḥ sa sasyabhāraḥ punarudgrhītaḥ || 219 ||
 lābhārthikoaranyamupaiti vastuṁ gaveṣate tatra gataśca jñātīn |
 abhijñavidyāpratibhānasampado vihāya grhṇāti sa cāpi jñātīn || 220 ||
 apāyabhūmiṁ gatimakṣaṇeṣu daridratāṁ nīcakulopapattim |

¹ [Finot] MS. संपदा ... ज्ञातृन्

jātyandhadaurbalyamathālpasthāmatām grhṇanti te mānavaśena mūḍhāḥ ||221 ||
 te vṛtticaryāparihīnabhāvāḥ pramādalābhena smṛtipranaṣṭāḥ |
 ghoram prayāsyanti mahāprapātam yato na mokṣo 'styapi kalpakoṭibhiḥ || 222 ||
 yadīha lābhina bhaveta bodhistaddevadatto 'pi labheta bodhim |
 vairambhavātena yathaiva pakṣī kṣipyanti lābhena tathā ayuktāḥ || 223 ||
 puṇyairvihīnāḥ paradāragṛddhā aśuddhaśīlāḥ kuśaleṣu boddarah |
 te śāsane 'nartaśmaśānadāruvat ye bodhicittena alabdhajñānāḥ || 224 ||
 bodhyarthiko 'nveṣati buddhadharmān na tiṣṭhate cāpi yathā samokṣaḥ |
 dṛḍhāḥ sa lepena kṛtaḥ kapirvā mātābhībhūtasya tathaiva bodhiḥ || 225 ||
 bodhyarthikenāpi mayā svajīvaṁ tyaktaḥ priyaḥ dharmapadasya hetoḥ |
 tyaktvā ca dharmāmsta ayuktayogāḥ nirarthabhūtā nipatanti śāsanam ||226||
 mahāprapātam jvalitam hutāśanam subhāṣitārthe patito 'smi pūrve |
 śrutvā ca tasmin pratipattiye sthito vihāya sarvāṇi priyāpriyāṇi || 227 ||
 śrutvā guṇāḍhyam ca vicitraśāsanam teṣāṁ spṛhā naikapade 'pi jāyate |
 adharmakāmasya kuto 'sti bodhiḥ yathaiva cāndhasya pathi prakāśanamiti || 228 ||

[Derge, 243a3–b4]

དེ་ནས་བཅའ་ལྷན་འདས་ཀྱིས་དེའི་ཆོ་ཆོག་སྤྱོད་པ་འདི་དག་བཀའ་རྒྱལ་གྱི།
 ཡང་དག་མ་བཟུངས་ཤིང་ཅིང་ཁེངས་པ་ཅན། མ་གྲས་ང་རྒྱལ་ལྷན་ཞིང་ཆགས་ཤས་ཆ།
 ཉན་མཛེས་ཟེམ་ཉོན་ཐ་བ་ཉོན་མཛེས་བཅས། དྲི་འདྲ་དག་ལ་བྱང་ཆུབ་མཆོག་སའ་རིང་། ། ༡༧༧ །
 ཆགས་པས་ཟེམ་ཀྱིས་ཉོན་ན་ལེ་ལོ་འཕེལ། ལེ་ལོས་ཟེམ་ཀྱིས་ཉོན་ན་དང་པ་ཉམས།
 དང་པ་ཉམས་ན་རྒྱལ་ཁྲིམས་སའ་བྱ་ཉམས། རྒྱལ་ཁྲིམས་འཆལ་བར་གྱུར་ན་བཟང་འགྲོ་ཉམས། ། ༡༧༨ །
 དབུལ་པོར་གྱུར་པས་སའ་བྱ་བྱང་གྱུར་ཏེ། མཚན་པ་རྟེན་ནས་དབུལ་ལས་གྲོལ་བར་གྱུར།
 དེ་དག་གསེར་གྱི་ཁྱུང་ནི་བོར་ནས་སྤྱོད། གསོ་མའི་ཁྱུང་ནི་ལན་པར་བྱེད་དང་མཚུངས། ། ༡༧༩ །
 རྟེན་པ་དོན་དུ་གཉེར་བས་དགོན་པར་འགྲོ། དེར་སོང་ནས་ཀྱང་གོས་དང་ཉེ་དུ་ཆོལ།
 མངོན་ཤས་རིག་དང་སྤྱོད་པས་ལུན་སྤྱོད་ཆོགས། བོར་ནས་དེ་ནི་ཕྱིར་ཡང་ཉེ་དུ་འཛིན། ། ༡༨༠ །
 མཛེས་ནས་ང་རྒྱལ་དབང་གིས་ངན་སོང་ས། མི་ཁོས་འགྲོ་བ་རྣམས་དང་དབུལ་པོ་དང་།
 དམའ་བའི་རིགས་སྤྱོད་དང་ལོང་བ་དང་། མདོག་ངན་པ་དང་མཐུ་རྒྱུད་དེ་དག་འཛིན། ། ༡༨༡ །
 དེ་དག་རྒྱལ་དང་སྤྱོད་པ་ཡོངས་ཉམས་དངས། བག་མེད་རྟེན་ནས་དྲན་པ་སའ་བྱ་ཉམས།
 གཡང་ས་ཆེན་པོ་མི་བཟང་ལྷུང་བར་འགྱུར། དེ་ནས་བསྐལ་བ་བྱེ་བར་ཐར་པ་མེད། ། ༡༨༢ །
 གཡེ་ཏེ་འདིར་ནི་འཐོབ་པས་བྱང་ཆུབ་ན། དེ་ཕྱིར་རྣམས་ཕྱིན་ཀྱིས་ཀྱང་ཆུབ་འཐོབ།
 རྣམ་པར་འཐོར་རྒྱུད་གིས་ནི་བྱ་རྒྱུད་ལྟར། ཆགས་པས་ཀྱང་ནི་དེ་ལྟར་[243b]མི་རིགས་སོ། ། ༡༨༣ །
 བསོད་ནམས་ཉམས་ཤིང་གཞན་གྱི་རྒྱུད་མ་ཆགས། རྒྱལ་ཁྲིམས་མ་དག་དགེ་བ་རྣམས་ལས་ཉམས།
 བྱང་ཆུབ་མེམས་ཀྱིས་ཡེ་ཤེས་གང་མ་ཐོབ། དེ་དག་བསྐྱུན་ལ་མི་དགོས་དུར་ཤིང་བཞིན། ། ༡༨༤ །
 བྱང་ཆུབ་དོན་གཉེར་སངས་རྒྱས་ཆོས་ཆོས་པ། དཔེར་ན་ཐར་པ་དེ་བཞིན་མི་གནས་སོ།
 དེ་ནི་རྟེན་གྱིས་སྤྱོད་ལ་དམ་བུས་ལྟར། ང་རྒྱལ་ཟེམ་ཉོན་བྱང་ཆུབ་དེ་འདྲོ། ། ༡༨༥ །
 བྱང་ཆུབ་དོན་དུ་གཉེར་བས་ཆོས་ཆོག་ཕྱིར། ང་ཡིས་སང་གི་ཕངས་པའི་སྤྱོད་ཀྱང་བཏང་།
 ཆོས་དེ་བཏང་ནས་བཙོན་དང་མི་ལྟར་པ། དོན་མེད་གྱུར་ནས་བསྐྱུན་ལས་རྒྱུད་བར་འགྱུར། ། ༡༨༦ །
 ངས་ནི་སྤྱོད་ཆད་ལེགས་པར་བཤད་དོན་ཕྱིར། གཡང་ས་ཆེན་པོ་མི་ལྷེ་འབར་བར་མཚུངས།
 དེ་ཐོས་ནས་ནི་སྤྱོད་དང་མི་སྤྱོད་པ། ཐམས་ཅད་རྣམ་པར་སྤངས་ཏེ་ནན་ཏན་གནས། ། ༡༨༧ །
 བསྐྱུན་པ་རྣམས་ཡོན་ཏན་འཕྱོར་ཐོས་ལ། དེ་དག་ནས་ཡང་འདོད་པ་མི་སྤྱོད་ན།
 ཆོས་མིན་འདོད་ལ་བྱང་ཆུབ་གཡང་ཡོད། དཔེར་ན་ལོང་བ་ལས་གསལ་མེད་དང་མཚུངས། ། ༡༨༨ །

[闍, 464c4–29]

爾時世尊欲重宣此義而說偈言：
 威儀濁亂無恭敬， 唯增我慢貪名譽，
 煩惱覆蔽心迷醉， 此等遠離妙菩提。 (217)

耽著名利及懈怠， 懈怠增長失正念，
若無正念失持戒， 若無持戒失善道。 (218)

彼人生在貧窮家， 得出家已著利養，
如人棄捨於真金， 擔負草穢以為寶。 (219)

為求名利住山林， 至彼更求諸等侶，
棄捨神通辯才智， 求現名利及眷屬。 (220)

若彼命終墮惡道， 或生貧窮下賤中，
懈怠惡色無威德， 斯等皆由我慢受。 (221)

彼既遠離諸善行， 亦由放逸失正念，
在於長遠大惡道， 億千劫中未能脫。 (222)

若求名利得菩提， 提婆達多應是佛，
毘嵐猛風吹壞物， 懈怠無戒亦復然。 (223)

自無善行貪女色， 戒行不淨失功德，
於我法中無所用， 無智猶如朽爛木。 (224)

若為菩提求佛法， 何得不依解脫行？
猶如羈膠縛獼猴， 我慢求道亦復然。 (225)

我昔為求一句法， 棄捨身命為菩提，
彼人懈怠捨我教， 如是無利於我法。 (226)

我昔為求善教故， 投身高崖及火聚，
我得聞已如法行， 棄捨一切愛憎等。 (227)

彼人聞我功德法， 曾不愛樂於一句，
無法云何得菩提， 猶如盲前說道路。 (228)

[施, 7c28–8b6]

爾時，世尊而說頌曰：

「不定諸有情， 補特伽羅等，
我慢自貢高， 貪著於利養，
恒行不律儀， 深著於五欲，
增長諸煩惱， 遠離佛菩提。
退失於善法， 懈怠不修習，
猶豫多散亂， 於其戒法言，
而不生信受。 因為貧窮逼，
方便求出家， 設得作苾芻，

輕捨於道法， 如棄金寶擔，
 荷負於麻擔。 雖欲入深山，
 到彼寂靜處， 無意樂修禪，
 邪思而散亂， 障礙於辯才，
 沈沒大智慧， 墜墮惡趣中。
 設復得人身， 醜陋不具足，
 懈怠性愚癡， 不行眾善法。
 諸根常暗鈍， 墮大嶮難中，
 經彼俱胝劫， 迷沒不解脫。
 若行邪利濟， 得證佛菩提，
 調達不正知， 應成善逝果。
 若人貪利養， 墜墮於眾生，
 如空大風力， 能墮諸飛鳥，
 邪福勢盡時， 其義亦如是。
 無信破戒者， 見善如盲人，
 譬如焚屍柴， 不吉人嫌棄。
 雖復發善心， 無彼廣大智，
 謗法不信故， 解脫非究竟。
 譬如畫無膠， 莊嚴色不久，
 我慢自貢高， 其義亦如是。
 若求佛菩提， 不惜於身命，
 於法甚深言， 勇猛勤習學。
 捨善行非法， 所行增過失，
 墮於大火坑。 若聞如是法，
 依法而受行、 斷除貪愛心、
 修植眾德本， 乃至於一句，
 通達悉明了， 如是積功德，
 成就最上道， 永離於愚盲。」

[竺, 413c12–414a7]

佛於是說偈言：

「無智慣亂為放逸，
 與塵垢會起欲想，

輕慢無敬多貪求，
 是輩之人去道遠。

貪求供養懈怠增，
 便壞淨行亡正戒，
 生於貧家作沙門，
 譬如有人窮無物，
 貪供養故在閑居，
 得神通智辯才具，
 不見道住隨亂行，
 在醜惡中無力勢，
 作卑賤者無名德，
 後即生於大惡處，
 假使於道無貪利，
 隨藍之風不動人，
 無有功德仰於人，
 為壞亂教不承法，
 以至誠利致佛法，
 志願甚堅常清淨，
 我求佛故無所惜，
 是輩捨法不精進，
 有大燈明無能見，
 適聞所教即奉行，
 已聞種種佛法教，
 非法行者何得道，

以無精進失淨信，
 犯禁法者失善道。
 在窮厄中求供養，
 從他債望求財產。
 在於彼住欲自達，
 棄捐家室受所有。
 生於貧窮卑賤家，
 墮於貢高愚癡地。
 意貪財利為放逸，
 億劫之中無善跡。
 諸天人民悉得佛，
 用供養故不自成。
 無精進意失善行，
 不能逮得慧道意。
 終不失行如道意，
 所奉如應則為道。
 及施身命索經法，
 以於道法失句義。
 我本求索善義說，
 斷絕一切諸愛欲。
 不能究竟一法句，
 譬如示盲之道徑。」

[Trí Tịnh, 213–215]

Muôn tuyên lại nghĩa ấy, đức Thế Tôn nói kệ rằng:

“Oai nghi trước loạn không cung kính

Chỉ thêm ngã mạn tham danh dự

Phiền não che đậy lòng mê say

Hạng ấy xa lìa diệu Bồ đề.

(217)

Tham đắm danh lợi và giải đãi

Tăng trưởng giải đãi mất chánh niệm

Nếu không chánh niệm mất trì giới

Nếu không trì giới mất thiện đạo.

(218)

Người ấy sanh vào nhà nghèo cùng

Được xuất gia rồi ham lợi dưỡng
Như người vứt bỏ báu hoàng kim
Vác mang cỏ dơ cho là báu. (219)

Vì cầu danh lợi ở núi rừng
Đến đó lại cầu các đồng bạn
Vứt bỏ thần thông trí biện tài
Cầu danh lợi hiện tại quyền thuộc. (220)

Hạng ấy mạng chung đọa ác đạo
Hoặc sanh trong nhà nghèo hạ tiện
Giải đãi xấu xa không oai đức
Đây đều do ngã mạn nhận chịu. (221)

Họ đã xa lìa các hạnh lành
Cũng bởi phóng dật mất chánh niệm
Ở mãi trong các đại ác đạo
Ức ngàn vạn kiếp chưa thoát được. (222)

Nếu cầu danh lợi nước Bò đề
Thì Điều Đạt kia ung là Phật
Gió mạnh thì lam thổi nát vật
Giải đãi không giới cũng như vậy. (223)

Tự không hạnh lành tham nữ sắc
Không tịnh giới hạnh mất công đức
Ở trong pháp Phật không chỗ dùng
Kẻ vô trí ấy như gỗ mục. (224)

Nếu vì Bò đề cầu Phật pháp
Đâu được chẳng y hạnh giải thoát
Dường như keo nhựa trời khi vụn
Ngã mạn cầu đạo cũng như vậy. (225)

Xưa ta vì cầu một câu pháp
Vứt bỏ thân mạng vì Bò đề
Kẻ ấy giải đãi bỏ Phật giáo
Không chút lợi ích nơi Phật pháp. (226)

Xưa ta vì cầu nước thiện giáo
Nhảy xuống gộp cao nhảy vào lửa
Ta được nghe pháp làm như pháp
Vứt bỏ tất cả ái tắng thủy. (227)

Kẻ ấy được nghe Phật công đức

Chẳng từng ưa thích một câu pháp
 Không pháp làm sao được Bồ đề
 Như trước kẻ mù nói đường sá”. (228)

[Boucher, 143–145]

Then at that time, the Blessed One spoke these verses:

“Unbridled,¹ haughty, proud, disrespectful, arrogant, abounding in avarice,² overcome with defilements, callous, and attached to property—very far indeed are such persons from highest enlightenment. (217)

“Laziness increases for one overcome by profit; faith is lost for one overcome by laziness. For one whose faith is ruined, morality is lost; and for one who is immoral, a favorable destiny³ is lost. (218)

“[These corrupt bodhisattvas] went forth from the household on account of being poor but were freed from poverty only so as to obtain homage. It’s like they threw away gold as a burden only to take up a load of grain.⁴ (219)

“Desirous of profit, [the corrupt bodhisattva] goes to the wilderness, but there he only seeks material gain⁵ and frequents relatives.⁶ Abandoning the accomplishment of the supernormal powers, spells [*vidyā*], and eloquence, he holds onto his relatives.⁷ (220)

“These fools, on account of their arrogance, will be subject to an evil state, a destiny among inopportune rebirths, poverty, and rebirth in a lowly family; they will be blind from birth and ugly,⁸ having little strength. (221)⁹

¹ [Boucher] Dh renders *asaṃyatā* as *wuzhi* 無智 (without knowledge). See Chapter 6 for a discussion of this translation anomaly.

² [Boucher] Skt. reads *lābha-utsadā* (abounding in profit), but I read *lobha-utsadā* based on Tib. *chags śas che*, which fits the context better (though I should note that *chags* is also used for *lābha* elsewhere, as in vv. 2 and 7 below). Jg confirms neither reading: *tan mingyu* 貪名譽 (covetous for reputation). Dp by contrast would seem to support the reading *lābha*:- 貪著於利養 (covetous for profit).

³ [Boucher] Skt. *saṃgatih*, which I read as *sadgatih* (Tib. *bzan* ‘gro). See “Prologue,” n. 258.

⁴ [Boucher] For a possible explanation of Dh’s seeming mistranslation of this verse, see Chapter 6.

⁵ [Boucher] Tib. reads *vastuṃ* as *gos* (= *vastram*), “clothes.”

⁶ [Boucher] The frequent reference to monks—*śrāvaka* and bodhisattva—sustaining ongoing relationships with their relatives reminds us that the going forth from the household as prescribed in the normative literature was not necessarily the sharp break from the family it is often depicted as. In this regard see esp. Schopen 1995b and 1996.

⁷ [Boucher] Dh’s rendering departs rather dramatically from the Skt. text: 得神通智辯才具棄捐家室受所有 (obtaining the complement of supernormal powers, [special] knowledge, and eloquence, he relinquishes the household but holds onto what he has). Dh apparently has understood *viḥāya* with *pāda* d instead of with *pāda* c and may have doubly translated the verb *grhṇāti* as both “hold onto” (*shou* 受) and “household” (*jiashi* 家室), as if from *grha*. On the phenomenon of double translations in Dh’s works, see Boucher 1998, 489–493. Dp also departs significantly from the Skt.; he has, for example, no mention of relatives in either line.

⁸ [Boucher] Skt. reads *daurbalyam* (weak) here, but I read with the Tib. *mdog nan pa* (= *durvarṇam*), which is confirmed by Dh’s *zai chou e zhong* 在醜惡中 (into an ugly condition), Jg’s *e se* 惡色 (of bad appearance), and Dp’s *choulou* 醜陋 (ugly).

⁹ [Boucher] This verse is cited at *Śiṣy* 153.2–5. On Dh’s rendering of this verse, see Chapter 6.

[36] “Their dispositions are deficient in upright behavior and religious training while their mindfulness is ruined by negligence and profit. They will advance toward a great and terrible precipice from which there is no liberation for millions of aeons. (222)

“If enlightenment were possible in this world through profit, then even Devadatta would obtain enlightenment.¹ Just as birds are cast down by a wind from the Vairambha Ocean, so too are the undisciplined by profit. (223)

“Those [bodhisattvas] who have not obtained gnosis by their aspiration to enlightenment will be destitute of merit, desirous of others’ wives, impure in moral conduct, and unrestrained² by meritorious actions. They will be as uninterested in the teaching as in a log at the cremation grounds. (224)

“Desirous of enlightenment, [the bodhisattva] seeks the buddha qualities but does not present himself as if possessing liberation.³ Just as a monkey gets stuck by lime,⁴ so too is the enlightenment of one overcome with conceit. (225)

“Because I desired enlightenment, I relinquished my very own precious life for the sake of a [single] word of the Dharma.⁵ When those who are undisciplined abandon the [buddha-]qualities, they are unsuccessful [in their quest], and they fall from the teaching.⁶ (226)

“Formerly I threw myself into a great abyss, ablaze and on fire, for the sake of the well-spoken [Dharma]. After listening to it, I was established in good conduct, relinquishing all that is dear and despised.⁷ (227)

“Hearing about this wonderful teaching rich in virtues, no eagerness is generated in those [corrupt bodhisattvas] for even a single word. How could there be enlightenment for one who does not love the Dharma—as if there could be illumination⁸ on a path for the blind?” (228)

4.2. Chuyện tiền thân Puṇyaraśmi

4.2.1. Duyên khởi

Đoạn 43

[Finot, 36.15–37.10]

¹ [Boucher] Dh did not recognize Devadatta as a proper name: 假使於道無貪利 諸天人民悉得佛 (If on the path they are without desire for profit, gods and men would all obtain buddhahood). There is also no mention of Devadatta in Dp’s translation.

² [Boucher] MS reads *coddhurāḥ* (contra Finot’s *boddharāḥ*); see Ensink 1952, 34, n. 180.

³ [Boucher] Jg reads quite differently: 若為菩提求佛法 何得不依解脫行 (If one seeks buddha qualities for the sake of enlightenment, how can one not depend upon the practice [which leads to] liberation).

⁴ [Boucher] *Lepa* is a sticky substance used as a snare to trap monkeys; see BHSD 463.

⁵ [Boucher] I follow K. R. Norman’s interpretation of the locution *dharmapada*; see Norman [1997] 2000, 61.

⁶ [Boucher] Skt. *śāsanam*, but Tib. (*bstan las*) and context suggest *śāsanāt*.

⁷ [Boucher] On Dh’s rendering of this verse, see Chapter 6.

⁸ [Boucher] Finot reads *pakāśanam*, but the MS clearly has *prakāśanam*; see Ensink 1952, 35, n. 185.

भूतपूर्वं राष्ट्रपालातीते ऽध्वन्यसंख्येयैः कल्पैरसंख्येयतरैरचिन्त्यैरतुल्यैरप्रमाणैर्विपुलैरप्रमेयैर्यदासीत्तेन कालेन तेन समयेन सिद्धार्थबुद्धिर्नाम तथागतो ऽहन्सम्यक्संबुद्धो लोक उदपादि विद्याचरणसंपन्नः सुगतो लोकविदनुत्तरः पुरुषदम्यसारथिः शास्ता देवमनुष्याणां च बुद्धो भगवान् । तेन च समयेनार्चिष्मान्नाम राजाभूत् । अर्चिष्मतः पुना राष्ट्रपाल राज्ञो जम्बूद्वीपे राज्यमभूत्षोडशयोजनसहस्राणि । तेन च राष्ट्रपाल कालेन तस्मिञ्जम्बूद्वीपे विंशतिनगरसहस्राण्यभूवन्सर्वाणि कुलकोटिसहस्रिकाणि । तस्य खलु पुना राष्ट्रपाल राज्ञो ऽर्चिष्मतो रत्नप्रभासं नाम नगरमभूद्राजधानी यत्र स राजार्चिष्मान्प्रतिवसति । द्वादश योजनान्यायामेन पूर्वेण पश्चिमेन च सप्त योजनानि विस्तरेण दक्षिणेनोत्तरेण च सप्तानां रत्नानां च सप्तप्राकारमष्टापदसुकृतं । तेन च समयेन दशवर्षकोटिनियुतानि सत्त्वानामायुःप्रमाणमभूत् । राज्ञः पुना राष्ट्रपालार्चिष्मतः पुण्यरश्मिर्नाम पुत्रो ऽभूदभिरूपः प्रासादिको दर्शनीयः परमशुभवर्णपुष्कलतया समन्वागतः । तस्य जातमात्रस्यैवं निधानसहस्रं प्रादुर्भूतं सप्तानां रत्नानामेकं चात्र निधानं राज्ञः प्रासादे प्रादुर्भूतं दशपौरुषप्रमाणं सप्तानां रत्नानां । तस्य खलु पुना राष्ट्रपाल पुण्यरश्मे राजकुमारस्य जातमात्रस्यैव सर्वे जाम्बूद्वीपकाः सत्त्वा आत्तमनसो ऽभूवन् । ये च सत्त्वा बन्धनगतास्तेषां बन्धनमोक्षो ऽभूत् । तेन खलु पुना राष्ट्रपाल पुण्यरश्मिना राजकुमारेण सप्तभिर्दिवसैः सर्वशिल्पान्यधिगतानि यावन्ति लौकिकानि ।

[Vaidya, 142.8–23]

bhūtapūrvam rāṣṭrapāla atīte 'dhvanyasamkhyācyaiḥ
kalpairasamkhyeyatarairacintyairatulyairapramāṇairvipulairaprameyairyadāsīt | tena
kālena tena samayena siddhārthabuddhirnāma tathāgato 'rhan samyaksambuddho loka
udapādi vidyācaraṇasampannaḥ sugato lokavidanuttaraḥ puruṣadamyaśārathiḥ śāstā
devamanuṣyāṇām ca buddho bhagavān | tena ca samayena arcīṣmānnāma rājābhūt |
arcīṣmataḥ punā rāṣṭrapāla rājño jambūdvīpe rājyamabhūtṣoḍaśayojanasahasrāṇi | tena
ca rāṣṭrapāla kālena tasmin jambūdvīpe viṃśatinagarasahasrāṇyabhūvan sarvāṇi
kulakoṭisahasrikāṇi | tasya khalu punā rāṣṭrapāla rājño 'rcīṣmato ratnaprabhāsam nāma
nagaramabhūdrājadhānī yatra sa rājā arcīṣmān prativasati dvādaśayojanānyāyāmena
pūrveṇa paścimena ca, sapta yojanāni vistareṇa dakṣiṇenottareṇa ca, saptānām ratnānām
ca saptaprākāramaṣṭāpadasukṛtam | tena ca samayena daśavarṣakoṭīniyutāni
sattvānāmāyuhpramāṇamabhūt | rājñaḥ punā rāṣṭrapāla arcīṣmataḥ puṇyaraśmirnāma
putro 'bhūdabhirūpaḥ prāsādiko darśanīyaḥ paramaśubhavarṇapuṣkalatayā
samanvāgataḥ | tasya jātamātrasyaiva nidhānasahasraṃ prādurbhūtam | saptānām
ratnānāmekam cātra nidhānam rājñaḥ prāsāde prādurbhūtam daśapauruṣapramāṇam
saptānām ratnānām | tasya khalu punā rāṣṭrapāla puṇyaraśme rājakumārasya
jātamātrasyaiva sarve jāmbūdvīpakāḥ sattvā āttamanaso 'bhūvan | ye ca sattvā
bandhanagatāsteṣāṃ bandhanamokṣo 'bhūt | tena khalu punā rāṣṭrapāla puṇyaraśminā
rājakumāreṇa saptabhirdivasaiḥ sarvaśilpānyadhigatāni yāvanti laukikāni ||

[Derge, 243b4–244a4]

ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་ཐོན་བྱང་པ་འདས་པའི་དུས་ན་བསྐལ་པ་གངས་མེད་པའི་ཡང་ཆེས་གངས་མེད་པ། རྒྱ་ཆེ་བ། བསམ་གྱིས་མི་བྱེད་པ། མཚུངས་པ་མེད་པ། དཔག་ཏུ་མེད་པ། ཚད་མེད་པར་གྱུར་པ་དེའི་ཆོ་དཔེ་དུས་ན་དེ་བཞིན་གཤམས་པ་དག་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་རིག་པ་དང་ཞབས་ལྷན་ལ། བདེ་བར་གཤམས་པ། འཇིག་རྟེན་མཁྱེན་པ། སྐྱེས་བུ་འདུལ་བའི་ཁ་ལོ་སྒྱར་བ་སྒྲ་ན་མེད་པ། ལྷ་དང་མི་རྣམས་ཀྱི་སྟོན་པ་སངས་རྒྱས་བཅོམ་ལྷན་འདས་དོན་གྱི་བསྐྱེད་པ་འཇིག་རྟེན་དུ་བྱུང་ངོ། ། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་དེའི་ཆོ་དཔེ་དུས་ན་རྒྱལ་པོ་འོད་ཟེར་ལྷན་ཞེས་བྱ་བ་ཞིག་བྱུང་ངོ། ། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་རྒྱལ་པོ་འོད་ཟེར་ལྷན་ནི་འཛམ་གླིང་དཔག་ཚད་ཁྱི་དྲུག་སྟོང་ལ་རྒྱལ་མིང་བྱེད་དོ། ། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་དེའི་ཆོ་དཔེ་དུས་ན་འཛམ་གླིང་དེ་ན་གོང་ཁྱི་ལྷེ་དང་། ཁྱི་མ་བྱེད་པ་ཕྱག་སྟོང་ཡོད་དོ། ། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་རྒྱལ་པོ་འོད་ཟེར་ལྷན་དེ་རྒྱལ་པོའི་ཕོ་བྲང་གང་ན་གནས་པ་རྒྱལ་པོ་འོད་ཟེར་ལྷན་དེའི་གོང་ཁྱི་རིན་པོ་ཆེ་སྐང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཤར་རྩལ་ཏུ་རྩལ་དཔག་ཚད་བཅུ་གཉིས་པ། ལྷ་བྱང་དུ་རྒྱུ་དཔག་ཚད་བདུན་ཡོད་པ་རིན་པོ་ཆེ་སྐང་བ་དུན་གྱི་ཕྱིར་རབ་[244a] རིམ་པ་བདུན་དང་། མིག་མངས་རིམ་སྒྲིལ་པས་མཛོམས་པར་བྱས་པ་ཡོད་དོ། ། དེའི་ཆོ་སེམས་ཅན་རྣམས་ཀྱི་ཆོའི་ཚད་ནི་ལོ་བྱེད་པ་ཕྱག་བཅུ་ལྔ་པར་གྱུར་དོ། ། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་རྒྱལ་པོ་འོད་ཟེར་ལྷན་གྱི་བསོད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་ཞེས་བྱ་བ་གཟུགས་བཟང་བ། མཛོམས་པ། བསྟར་ན་ལྷག་པ། ཁ་དྲོག་བཟང་པོ་རྒྱས་པ་མཚེག་དང་ལྷན་པ་ཞིག་ཡོད་དོ། ། དེ་བཅས་མ་ཐག་ཏུ་རིན་པོ་ཆེ་སྐང་བ་དུན་གྱི་གཉེར་སྟོང་བྱུང་བར་གྱུར་དོ། ། རྒྱལ་པོའི་ཁང་བཟངས་ཀྱི་ནང་དུ་ཡང་རིན་པོ་ཆེ་སྐང་བ་དུན་གྱི་གཉེར་མི་བཅུའི་ཚད་ཅམ་བྱུང་བར་གྱུར་དོ། ། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་རྒྱལ་པོ་འོད་ཟེར་ལྷན་གྱི་འོད་ཟེར་དེ་བཅས་མ་ཐག་ཏུ་འཛམ་གླིང་གི་འཛམ་གླིང་པའི་སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་ཡི་རངས་པར་གྱུར་དོ། ། སེམས་ཅན་གང་དག་བཅོམ་ར་ན་འཁོད་པ་དེ་དག་གྲང་བཅོན་ར་ནས་ཐར་བར་གྱུར་དོ། ། ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་རྒྱལ་པོ་འོད་ཟེར་ལྷན་གྱི་འོད་ཟེར་དེས་ཉི་མ་བདུན་གྱིས་འཇིག་རྟེན་པའི་སྐྱེ་ཆས་ཇི་སྟོང་པ་དེ་དག་ཐམས་ཅད་རྟོགས་པར་གྱུར་དོ། །

[闍, 465a6–26]

爾時佛復告護國言：「護國！我念往昔過無量阿僧祇劫復過阿僧祇，不可稱量、不可思惟、無有譬喻、不可計算、不可得說。是時有佛出世，名曰成利慧多陀阿伽度、阿羅訶、三藐三佛陀、明行足、善逝、世間解、無上士、調御丈夫、天人師、佛、世尊。爾時有王名曰焰意。護國！彼焰意王治化之時，此閻浮提縱廣一萬六千由旬。護國！彼時此閻浮提內有二萬諸城，彼一一城有千俱致家。護國！時彼焰意王自所住城名曰寶光明，東西十二由旬，南北七由旬，七寶所成。寶牆七重以為圍遶，一一牆間相去八步，牢固難壞。護國！彼國眾生壽命十俱致那由他歲。護國！爾時彼焰意王初生一子名曰福焰，端正殊特身色具足，世間無雙瞻者無厭。護國！時彼王子初生之日，於其生處有七寶藏自然出現，其王宮內亦有七寶藏自然出現上高七人。護國！彼王子生時，閻浮提內一切眾生皆大歡喜踊躍無量，若有眾生被繫閉牢獄枷鎖著身者自然解脫。護國！彼福焰王子世間所有工巧術藝，於七日內皆悉學成。

[施, 8b7–22]

爾時，世尊說此頌已，告尊者護國言：「我於過去無量無邊不可說不可說阿僧祇劫，時有佛出世，號曰成義意如來、應供、正遍知、明行足、善逝、世間解、無上士、調御丈夫、天人師、佛、世尊。

「爾時，有大國王名曰發光，主閻浮提，其地廣闊一萬六千由旬，其中州城數滿二萬。其發光王所居城邑名曰寶光，其城東西長十二由旬，南北闊七由旬，城有七重七寶所作。彼王善行八正之道，種族豪盛有千俱胝，其國人民壽十俱胝歲。

「王有太子名曰福光，諸根具足，色相端嚴，殊妙第一。太子生時，有千寶藏從地涌出——內有一藏現王殿前，滿中七寶，高七人量——復令一切眾生所作如意，乃至禁縛之者俱得解脫。又，彼太子生得七日，一切伎藝、工巧、算術皆悉明了，乃至世、出世間一切事業無不通解。

[竺, 414a8–23]

佛告賴吒和羅：「乃往過去無央數劫，長遠不可計、無量、不可思議。爾時有佛，號吉義如來、無所著、等正覺、在世間教授、佛、天中天。時，有國王名頽真無。」

佛言：「賴吒和羅！其頽真無國王，典主閻浮利天下，廣長六十四萬里。時，閻浮利有二萬大城、有億千家。其頽真無王有大城，名寶照明，王所治處，其城長四百八十里、廣二百八十里，以七寶為城，南北出有八道，所作審諦具足。爾時人壽十億那術歲。」

佛告賴吒和羅：「其王頽真無，有子名曰德光，端正殊好，威神妙絕。初始生時，自然有千藏出，皆有七寶；一一藏中，自然有諸國王寶，其七寶高八丈。德光適生，一切閻浮利人皆大歡喜，拘閉牢獄，皆得解脫。其德光太子適生七日之中，無智不博，道俗悉具。」

[Trí Tịnh, 215–216]

Đức Phật lại bảo Hộ Quốc Bồ Tát: “Này thiện nam tử! Ta nhớ quá khứ vô số kiếp, lại quá vô số lượng bất khả tư bất khả ví dụ bất khả kể bất khả thuyết kiếp, bây giờ có Phật xuất thế hiệu Thành Lợi Huệ Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chánh Giác.

Bây giờ có vua tên Diệm Ý. Này Hộ Quốc! Thuở vua Diệm Ý trị vì thì Diêm Phù Đề này ngang rộng một vạn sáu ngàn do tuần, có hai vạn thành, mỗi thành có ngàn câu chi nhà.

Thành của vua Diệm Ý ngự tên là Bửu Quang Minh rộng Đông Tây mười hai do tuần, Nam Bắc bảy do tuần, bằng thất bửu, bảy lớp tường báu bao quanh, mỗi tường cách nhau bảy bộ võng chắc khó phá.

Này Hộ Quốc! Dân chúng nước ấy thọ mười câu chi na do tha tuổi.

Này Hộ Quốc! Vua Diệm Ý ấy sơ sanh một con trai tên Phước Diệm đoan chánh xinh đẹp có đủ tướng tốt thể gian vô song người xem không chán.

Ngày Phước Diệm sơ sanh, chỗ sanh ấy tự nhiên cáo tạng bảy báu xuất hiện cao bằng bảy người. Giờ Vương Tử ấy sanh, tất cả chúng sanh ở Diêm Phù Đề đều hoan hỉ hơn hờ vô lượng. Nếu có ai bị tù gông trói tự nhiên tháo mở.

Này Hộ Quốc! Trong bảy ngày, Vương Tử Phước Diệm học thành cả công xảo nghệ thuật thể gian.

[Boucher, 145]

[The Story of Punyaraśmi]

Formerly, Rāṣṭrapāla, at a time incalculable, innumerable, inconceivable, unequaled, immeasurable, long, unfathomable aeons in the past, the Realized One, the Arhat, the Complete and Perfectly Enlightened One named Siddhārthabuddhi, Perfect in Knowledge and Good Conduct, the Well-Accomplished One, Knower of the World, Unexcelled Guide of Men that need to be trained, the Teacher of Gods and Men, the

Buddha, the Blessed One appeared in the world. At that time, Rāṣṭrapāla, there was a king named Arciṣmat, who had a kingdom in Jambūdvīpa extending over 16,000 *yojanas*.¹ At that time, Rāṣṭrapāla, there were [37] 20,000 cities in Jambūdvīpa, each with thousands of millions of households. Moreover, Rāṣṭrapāla, this king Arciṣmat had a city named Ratnaprabhāsa, a capital where he lived. Extending twelve *yojanas* in length east and west and seven *yojanas* in breadth north and south, it was surrounded by seven walls exquisitely made with a checkered inlay of the seven precious substances.² At that time the life span of people was ten million billion³ years.

Furthermore, Rāṣṭrapāla, King Arciṣmat had a son named Puṇyaraśmi, who was handsome, beautiful, pleasing to look at, and magnificently endowed with the most excellent, splendid complexion. As soon as he was born, a thousand stores of the seven precious substances appeared—a single store of the seven precious substances appeared in the king’s palace to the height of ten men. Moreover, Rāṣṭrapāla, when prince Puṇyaraśmi was born, all the people of Jambūdvīpa were delighted. Whoever was trapped by fetters, their fetters were loosed. In addition, Rāṣṭrapāla, Prince Puṇyaraśmi mastered in seven days all the worldly arts—as many as there are.

Doan 44

[Finot, 37.11–14]

अथ खलु राष्ट्रपाल पुण्यरश्मे राजकुमारस्य शुद्धावासकायिका देवता अर्धरात्रकालसमये संचोदयन्ति स्म ।
अप्रमत्तेन ते कुमार सदा भवितव्यम् । अनित्यताप्रत्यवेक्षणकुशलेन भवितव्यम् । अल्पं हि कुमार जीवितं
मनुष्याणां गमनीयः संपरायः परलोकभयदर्शिना च ते भवितव्यं न कर्मक्रियोद्धुरेण । तस्यां वेलायामिमा गाथा
अभाषत ।

[Vaidya, 142.24–27]

atha khalu rāṣṭrapāla puṇyaraśme rājakumārasya śuddhāvāsakāyikā devatā
ardharātrakālasamaye saṃcodayanti sma - apramattena te kumāra sadā bhavitavyam |
anityatāpratyavekṣaṇakuśalena bhavitavyam | alpaṃ hi kumāra jīvitam manuṣyāṇām |
gamanīyaḥ saṃparāyaḥ | paralokabhayadarśinā ca te bhavitavyam na
sarmakriyoddhureṇa | tasyāṃ velāyāmimā gāthā abhāṣata -

[Derge, 244a4–6]

¹ [Boucher] The length of a *yojana* varies in different sources; one *yojana* is usually said to be equivalent to nine or ten English miles. Dh calculates the length and breadth of Arciṣmat’s kingdom as 640,000 tricents (*li*), with one *yojana* thus understood to equal forty *li* (approximately thirteen miles).

² [Boucher] Note that none of the Chinese translations correctly understood the locution *aṣṭapada*-, which denotes a checkerboard-like pattern with which the concentric series of city walls was adorned with jewels.

³ [Boucher] *-niyutāni* is missing from Tib.

ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་དེ་ནས་གནས་གཙང་མའི་རིས་ཀྱི་ལྷ་རྣམས་ཀྱིས་ནམ་གྱི་གུང་གི་དུས་ལ་བབ་པ་དང་། རྒྱལ་བྱ་གཞན་ནུ་བསྟན་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་ལ་གཞན་ནུ་ཁྱེད་བག་ཡོད་པར་གྱིས་ཤིག །མི་རྟག་པར་སོ་སོར་བརྟག་པ་ལ་མཁས་པར་གྱིས་ཤིག །གཞན་ནུ་མི་རྣམས་ཀྱི་སྐྱོན་ནི་ཆེན་པོ་མེད་པ་སྟེ། ཆོ་འཕྲོ་བར་འགྲོ་བ་ཡིན་གྱིས། འཇིག་རྟེན་པ་རོལ་ལ་འཇིགས་པར་བརྟ་བར་བྱ་ཞིང་ལས་དང་བྱ་བ་དང་མི་འགལ་བར་གྱིས་ཤིག་ཅས་བསྟུལ་དེ། དེའི་ཆོ་ལྷའི་བྱ་དེ་དག་གིས་ཆོགས་སུ་བཅད་པ་འདི་དག་ཀྱང་སྟུགས་སོ། །

[闍, 465a26–b1]

護國！彼福焰王子於日初分，時有淨居諸天來告彼王子言：『童子！汝莫放逸，應善觀無常。童子！命不久停，至於後世如是速疾，恒須觀察生大怖畏，造業必受如影隨形。』時淨居諸天復為童子說此偈言：

[施, 8b22–c7]

「於夜分中有淨光天子來為說法，告太子言：『福光諦聽！汝須息心，不應散亂，於諸塵境常當遠離。晝夜思惟有為之法，當觀無常、壽命盡時誰是救者，於諸非法而生怖畏。』

「爾時，淨光天子而說頌曰：

[竺, 414a23–25]

佛語賴吒和羅：「於時，淨居諸天，中夜時來到德光太子所，語之言：『太子！不當為放逸之行。』

[Trí Tịnh, 216]

Một hôm vào lúc khuya vắng, trời Tịnh Cư đến bảo Vương Tử Phước Diệm, này Đồng Tử chớ phóng dật nên khéo quán vô thường. Này Đồng Tử mạng chẳng dừng lâu đến nơi đời sau, thời gian qua mau hằng phải quan sát sanh lòng rất lo sợ, tạo nghiệp tất thọ báo như bóng theo hình”.

Trời Tịnh Cư lại vì Vương Tử mà nói kệ:

[Boucher, 145]

Then, Rāṣṭrapāla, the Śuddhāvāsakāyika gods roused Prince Puṇyaraśmi in the middle of the night. “Always be vigilant, young prince. Become skilled in reflection upon impermanence. Short, young prince, is the life of men. You will soon go to your next life; fear the other world. Do not neglect your obligations.”¹ Then they spoke these verses:

Doan 45

[Finot, 37.15–39.7]

²मा कुमार भव सुप्रमत्तको मा प्रमादवशमभ्युपेक्षसे ।

¹ [Boucher] Skt. *te bhavitavyaṃ na karmakriyoddhareṇa*. Ensink (1952, 36, n. 187) is correct to note that the MS does in fact appear to read *-uddhureṇa* here, but I have read with Finot and Edgerton (*BHSD* 130) in light of the probable intended sense.

² [Finot] Mètre: Rathoddātā.

अप्रमाद सुगतेन वर्णितो निन्दिता हि सुगतैः प्रमत्तकाः ॥ २२९ ॥
 अप्रमत्त इह ये च सूरता दानसंयमरता अमत्सराः ।
 सर्वसत्त्वकृपमैत्रमानसा ते भवन्ति नचिरा नरोत्तमाः ॥ २३० ॥
 ये ऽप्रमेयसुगता अतीताः सांप्रतं च हि ये ऽप्यनागताः ।
 सर्व एव कुशलैस्त उद्गता अप्रमादपथ एव सुस्थिताः ॥ २३१ ॥
 अन्नपानमथ वस्त्रभोजनं हेमरूप्यमणिभूषणम् ।
 दत्तं तैरपि च कल्पकोटियः प्रार्थयद्भिरिह बोधिमुत्तमाम् ॥ २३२ ॥
 हस्तपादमथ कर्णनासिकां याचिता ददति संप्रहर्षिताः ।
 सर्वबोधिगुणपूरिताशयास्ते भवन्ति नचिरा नरोत्तमाः ॥ २३३ ॥
 रज्यसौख्यविभवांश्च सर्वशो विप्रहाय दयिताः स्त्रियो ऽपि च ।
 रङ्गमायसदृशं हि संस्कृतं संश्रयस्व वनमेव निःस्पृहः ॥ २३४ ॥
 जीवितं चपलमध्रुवं सदा मृत्तिकाघटक एव भेदि च ।
 याचितोपममशाश्वतं सदा नात्र नित्यमशुभं कुमारक ॥ २३५ ॥
 नेह मात्र न पिता न बान्धवा धारयन्ति यतमान दुर्गतिम् ।
 यत्कृतं हि मनुजैः शुभाशुभं तत्प्रायन्तमनुयान्ति पृष्ठतः ॥ २३६ ॥
 कामहेतु बहुकल्पसागरा अन्यमन्यवधिता निरर्थकाः ।
 कस्यचिन्न च कृतं ब्रया हितं व्यर्थ एव च निवेशितः श्रमः ॥ २३७ ॥
¹अद्य ते जगत एषतो हितं बोधिशान्तमतुलं पदोत्तमम् ।
 मज्ज मांसमपि चर्म शुष्यते यद्यपि त्वमपि माकृथा श्रमम् ॥ २३८ ॥
 दुर्लभो हि सुगतस्य संभवः शान्तधर्मश्रवणं सुदुर्लभम् ।
 मारपक्षमवधूय यत्नतो बुद्धज्ञान नचिरेण लप्स्यसे ॥ २३९ ॥
 भद्रमित्रपरिसेवकः सदा पापमित्रपरिवर्जको भव ।
 सत्पथे उपनयन्ति ते सदा दुष्पथा च सततं निवारकाः ॥ २४० ॥
 साधु वीर्यमपि कृत्य सुस्थिरं कायजीवितस्पृहां विहाय च ।
 वज्रकल्पहृदया दृढाश्रया बुद्धमार्गमिममेव सुश्रुतम् ॥ २४१ ॥

¹ [Finot] MS. मोच.

दुर्लभं पदवरं ह्यनुत्तरं सर्व एव पुरिमा नरोत्तमा ।

अरण्यगोचरताः प्रभंकराः तेष ब्रं चर¹ पथे ऽनुवर्तकः ॥ २४२ ॥

अरण्यवासनिरतः सदा भव मातृपुत्रपितृबान्धवान्प्रियान् ।

विप्रहाय सकलं सुहृज्जनं कायजीवितकृतामपि तृष्णाम् ।

एषताद्य विपुलं सुगतज्ञानसंचयमेषता पदवरं ह्यनुत्तरम् ॥ २४३ ॥

[Vaidya, 142.28–143.25]

mā kumāra bhava supramattako mā pramādavaśamabhyupeṣyase |
 apramāda sugatena varṇito ninditā hi sugataiḥ pramattakāḥ || 229 ||
 apramatta iha ye ca sūratā dānasamṣamaratā amatsarāḥ |
 sarvasattvakṛpamaitramānasā te bhavanti nacirānnarottamāḥ || 230 ||
 ye 'prameya sugatā atītāḥ sāmpratam ca hi ye 'pyanāgatāḥ |
 sarvaeva kuśalaista udgatā apramādapatha eva susthitāḥ || 231 ||
 annapānamatha vastrabhojanam hemarūpyamaṇibhūṣaṇam |
 dattam tairapi ca kalpakotīyaḥ prārthayadbhīriha bodhimuttamām || 232 ||
 hastapādamatha karṇanāsikā yācitā dadati sampraharṣitāḥ |
 sarvabodhiguṇapūritāśayāḥ te bhavanti nacirānnarottamāḥ || 233 ||
 rajyasaukhyavibhavāṃśca sarvaśo viprahāya dayitāḥ sriyo 'pi ca |
 raṅgamāyasadrśam hi samskṛtam samśrayasva vanameva niḥspṛhaḥ || 234 ||
 jīvitam capalamadhruvam sadā mṛttikāghaṭaka eva bhedi ca |
 yācitopamamaśāśvataḥ sadā nātra nityamaśubham kumāraka || 235 ||
 neha mātra na pitā na bāndhavā dhārayanti yatamāna durgatim |
 yatkr̥tam hi śubhāśubham tatprāyantamanuyāti pr̥sthataḥ || 236 ||
 kāmahetu bahukalpasāgarā anyamanyavadhitā nirarthakāḥ |
 kasyacinna ca kr̥tam tvayā hitam vyartha eva ca niveśitaḥ śramāḥ || 237 ||
 adya te jagata eṣato hitam bodhiśāntamatulam padottamam |
 majjamāṃsamapi carma śuśyate yadyapi tvamapi mā kr̥thā śramam || 238 ||
 durlabho hi sugatasya sambhavaḥ śāntadharmaśravaṇam sudurlabham |
 mārapakṣamavadhūya yatnato buddhajñāna nacireṇa lapsyase || 239 ||
 bhadramitraparisevakaḥ sadā pāpamitraparivarjako bhava |
 satpathe upanayanti te sadā duṣpathā ca satatam nivārakāḥ || 240 ||
 sādhu vīryamapi kr̥tva susthiram kāyajīvitaspr̥hām vihāya ca |
 vajrakalpahr̥dayā dṛḍhāśrayā buddhamārgamimameva suśrutam || 241 ||

¹ [Finot] MS. चरि.

durlabhaṃ padavaraṃ hyanuttaraṃ sarva eva purimā narottamā |
 araṇyagocararatāḥ prabhaṃkarāḥ teṣa tvam cara pathe 'nuvartakah || 242 ||
 araṇyavāsanirataḥ sadā bhava mātṛputrapitṛbāndhavān priyān |
 viprahāya sakalaṃ suhrjjanam kāyajīvitakṛtāmapi tṛṣṇām |
 eṣatādyā vipulaṃ sugatajñānasamcayam eṣatā padavaraṃ hyanuttaram || 243 ||

[Derge, 244a6–245a2]

གཞན་ལྟ་བུ་བྱ་མེད་པར་ནི་ཡུར་ཏ་ཟེ། །བྱ་མེད་དབང་དུ་སོང་བར་ཡུར་ཏ་ཟེ། །
 བདེ་བར་གཤེགས་པས་བག་ཡོད་རབ་བསྐྱོད་ཅིང་། །བདེ་གཤེགས་རྣམས་ཀྱིས་བྱ་མེད་རྣམས་ཀྱང་དམད། ། || 242 ||
 ངས་པ་གང་དག་འདི་ན་བྱ་བ་ཡོད་ཅིང་། །ལེགས་སྦྱོར་དགའ་ལ་སེར་སྒྲ་མེད་པ་དང་། །
 སེམས་ཅན་ཀུན་ལ་སྤོང་རྩེ་བྱས་ཡིད་ལྡན། །དེ་དག་རིང་པོར་མི་ཐོགས་མི་མཆོག་འཇུག། ། || 243 ||
 བདེ་བར་གཤེགས་པ་གང་དག་འདས་པ་དང་། །འདི་ནི་ད་ལྟར་དང་གང་མ་བྱོན། །
 དེ་དག་ཐམས་ཅད་[244b]དགེ་བ་རྣམས་ཀྱིས་འཕགས། །བྱ་ཡོད་ལམ་ཉིད་ལ་ཡང་ཤིན་ཏུ་གནས། ། || 244 ||
 བཟའ་དང་བརྟུང་དང་གོས་དང་ཁ་ཟས་དང་། །གསེར་དང་དངུལ་དང་ཚོར་བྱ་སྤྲུལ་གྱིས། །
 བསྐྱལ་བ་བྱེ་བར་དེ་དག་རྣམས་ཀྱིས་བཏང་། །བྱང་ཆུབ་དམ་པ་འདི་ནི་དོན་དུ་གཉེན། ། || 245 ||
 ཀྱང་པ་ལག་པ་དེ་བཞིན་རྒྱ་དང་སྒྲ། །སྤོང་བ་རྣམས་ལ་རབ་ཏུ་བགོས་བྱེན་ན། །
 བྱང་ཆུབ་ཡོན་ཏྲན་ཀུན་གྱིས་བསམ་རྒྱུ་ནས། །དེ་དག་རིང་པོར་མི་ཐོགས་མི་མཆོག་འཇུག། ། || 246 ||
 རྒྱལ་སྤྱི་བདེ་དང་སྐྱུག་པའི་བྱང་མེད་དང་། །ཞོར་རྣམས་ཐམས་ཅད་དུ་ཡང་རྣམ་སྤངས་ཏེ། །
 འདས་བྱས་གར་ལ་སྤྱོད་དུ་སྤྱོད་པ་མེད་པར་དགོན་པར་གནས་པར་གྱིས། ། || 247 ||
 སྟོག་ནི་བརྟན་པ་མེད་དེ་རྟག་ཏུ་གཡོ། །འཛིན་པའི་བྱས་པ་སྤྱོད་པ་འཛིན་པ་ཅན། །
 བརྟན་པ་འདྲ་ཞིང་རྟག་ཏུ་ཐེར་བྱས་མིན། །གཞན་ལྟ་བུ་འདི་ལ་རྟག་མེད་དགེ་མ་ཡིན། ། || 248 ||
 ངན་འགྱོར་སྤྱང་བའི་ཆོན་འདི་ན་ནི། །པ་དང་མ་ཡང་འཛིན་པར་བྱེད་པ་མེད། །
 མི་ཡིས་དགེ་དང་མི་དགེ་གང་བྱས་པ། །དེ་ནི་རྟག་ཏུ་བྱི་བཞིན་འབྱང་བར་འཇུག། ། || 249 ||
 འདྲོད་པའི་རྒྱ་ལོ་བསྐྱལ་མང་བྱ་མཆོར་ནི། །དོན་མེད་པར་ཡང་གཅིག་གིས་གཅིག་བསད་དེ། །
 རྟོད་ཀྱིས་མི་ཕན་མ་བྱས་ཅི་ཡང་མེད། །དོན་མེད་ཉིད་དུ་ངལ་བ་བསྐྱེན་པར་ཡུར། ། || 250 ||
 ད་ལྟར་རྟོད་ཀྱིས་འགྲོ་ཕན་བྱང་ཆུབ་ཞི། །མཚུངས་མེད་གོ་འཕང་དམ་པ་བཅའ་བའི་བྱིར། །
 ཀྱང་དང་ཤ་དང་ཕགས་པ་དེ་བསྐྱམས་ཀྱང་། །དེ་སྤྱོད་ཉིད་ཉིད་ལ་མ་སེམས། ། || 251 ||
 བདེ་བར་གཤེགས་པ་འབྱུང་བ་རྟེན་པར་དགའ། །ཞི་བའི་ཆོས་ཐོས་པ་ཡང་ཤིན་ཏུ་དགའ། །
 བསྐྱལ་བ་བྱས་ཏེ་བདད་ཀྱི་ཕྱོགས་བསལ་ན། །སངས་རྒྱས་ལ་ཤེས་རིང་པོར་མི་ཐོགས་འཛོམ། ། || 252 ||
 བཤེས་གཉེན་བཟང་ལ་རྟག་ཏུ་ཡོངས་བསྐྱེན་ཅིག །ཐུག་པའི་བཤེས་གཉེན་ཡོངས་སྤྱོད་བར་གྱིས། །
 དེ་དག་རྟག་ཏུ་བཟང་ལམ་ཁྲིད་པར་བྱེད། །ལམ་གོ་ལམ་ཀྱང་རྟག་ཏུ་རྒྱོག་པར་བྱེད། ། || 253 ||
 བཙུག་འཇུག་ཤིན་ཏུ་བརྟན་པ་ལེགས་བྱས་ཏེ། །ལྷན་དང་སྟོག་ལ་འདྲོད་པ་རྣམ་སྤངས་ནས། །
 རྩོམ་གྱི་མི་མཆོག་དམ་པ་འོད་བྱེད་པ། །ཀུན་ཀྱང་གོ་[245a]འཕང་དམ་པ་སྤྱོད་པ། །
 ཆོས་བའི་ཆོན་སྤྱོད་ལྷན་དགོན་པར་དགའ། །རྟོད་ཀྱང་དེ་དག་སྤྱོད་པའི་ལམ་དུ་ཕྱོགས། ། || 254 ||
 དགོན་པར་གནས་ལ་རྟག་ཏུ་དགའ་བར་གྱིས། །པ་དང་མ་དང་བྱ་དང་སྐྱུག་པའི་གཉེན། །
 སྤྱོད་པ་ཉིད་དུ་སྐྱུག་པ་ཀུན་སྤྱོད་པ། །ལྷན་དང་སྟོག་ལ་སྤྱོད་པར་མ་བྱེད་པར། །
 བདེ་གཤེགས་ལ་ཤེས་བྱ་ཆོན་བཅའ་བར་གྱིས། ། || 255 ||

[闍, 465b2–c2]

『童子謹慎莫放逸， 亦莫隨順放逸者，
 棄捨放逸佛所讚， 若受放逸諸佛訶。 (229)
 常自調順不放逸， 一切能施無妬嫉，
 慈悲念於諸眾生， 彼人不久當作佛。 (230)
 『過去無量佛， 現在及未來，
 一切從善起， 住不放逸道。 (231)
 飲食及衣服， 金銀瓔珞等，
 俱致劫布施， 為求無上道。 (232)
 手足耳鼻等， 求者歡喜施，

真心求功德， 不久得成佛。 (233)

王位威勢力， 妻子及眷屬，
有為如幻化， 速捨莫戀著。 (234)

壽命不久停， 如坏器易壞，
假借世不久， 此亦無常定。 (235)

父母及眷屬， 惡道無能救，
眾生造善惡， 如影恒逐形。 (236)

多求於欲海， 相害不為利，
而無濟拔者， 虛受疲勞苦。 (237)

今欲作他利， 求寂無上道，
乾枯皮肉髓， 汝莫以為苦。 (238)

諸佛出世難， 寂滅法難聞，
勤事善知識， 能破諸魔眾。 (239)

捨離惡知識， 能住於正道，
遮蔽惡邪徑， 善哉精進住。 (240)

汝莫惜身命， 持心如金剛，
正問諸師道， 莫捨正信意。 (241)

一切過去佛， 常樂阿蘭若，
汝應順彼學， 應樂在空閑。 (242)

棄捨於恩愛， 妻子眷屬等，
己身及壽命， 以求廣大智。』 (243)

[施, 8c08–9a13]

『太子！汝當知： 莫著於迷醉，
於此嶮難中， 勤求於出離。
如佛所說言： 若離迷醉者，
此人大勇猛。 善行於律儀，
清淨無瑕穢， 所見諸眾生，
心生慈愍行， 成佛當不久。
過去一切佛、 現在及未來，
皆從眾善生， 遠離貪、瞋、癡。
飲食及衣服、 金、銀、摩尼寶、
種種莊嚴具， 捨施利眾生。』

廣歷俱胝劫， 一心求菩提，
 未曾有疲懈。 或捨於身分、
 頭、目、手、足等， 於彼求乞人，
 心生大歡喜。 以此積功德，
 而成佛菩提。 設處國王位，
 豪貴而最上， 美女及眷屬，
 晝夜常圍繞， 宮殿及國城，
 悉皆如幻化。 譬如坏器等、
 陽焰、水沫泡， 其體不堅牢，
 非實、非久住。如是無常法，
 虛妄汝當知。 父母與妻男，
 誰能相救濟？ 所作善、惡業，
 是人隨業行， 如是無數劫，
 常沈生死海。 亦如無目人，
 於境而不了， 虛受於勤勞，
 終墮嶮惡趣。 菩提最上路，
 勇猛精進行， 乃至於命終，
 不生三惡道。 佛世人難值、
 正法難得聞， 降伏煩惱怨，
 親近於善友， 恒修入正道。
 安住菩提心， 不退於佛道，
 如是行方便， 世間無有上。
 過去一切佛， 捨離於親愛，
 常處於深山， 正念自思惟，
 堅固如金剛， 志求無上道。』

[竺]

[Trí Tịnh, 216–219]

“Đồng Tử cẩn thận chớ phóng dật
 Cũng chớ tùy thuận kẻ phóng dật
 Vứt bỏ phóng dật được Phật khen
 Nếu thọ phóng dật bị Phật quở.

(229)

Thường tự điều thuận chẳng phóng dật
 Tất cả hay thí không tạt đổ
 Từ bi thương xót các chúng sanh
 Người ấy chẳng lâu sẽ thành Phật. (230)
 Quá khứ vô lượng Phật
 Hiện tại và vị lai
 Đều từ thiện phát khởi
 An trụ đạo bất dật. (231)
 Ăn uống và y phục
 Vàng bạc anh lạc thầy
 Đều bố thí cả kiếp
 Đề cầu đạo vô thượng. (232)
 Tay chun và mắt mũi
 Ai xin vui lòng cho
 Thiết tâm cầu công đức
 Chẳng lâu được thành Phật. (233)
 Ngồi vua nhiều oai thế
 Vợ con và quyến thuộc
 Hữu vi như huyễn hóa
 Mau xả chớ luyến tiếc. (234)
 Thọ mạng chẳng dừng lâu
 Như đồ đất dễ hư
 Tạm mượn đời chẳng lâu
 Đây cũng không thường tịnh. (235)
 Cha mẹ và quyến thuộc
 Ác đạo không cứu được
 Chúng sanh tạo thiện ác
 Như bóng luôn theo hình. (236)
 Cầu nhiều nơi biển dục
 Hại nhau chẳng làm lợi
 Mà không ai cứu vớt
 Luống chịu khổ nhọc mệt. (237)
 Nay muốn làm lợi tha
 Cầu đạo tịch vô thượng
 Xương thịt có khô gầy
 Ông chớ cho là khổ. (238)

Chư Phật xuất thế khó
 Pháp tịch diệt khó nghe
 Siêng thờ thiện tri thức
 Hay phá được chúng ma. (239)

Bỏ rời ác tri thức
 Hay ở nơi chánh đạo
 Ngăn che đường ác tà
 Lành thay siêng tinh tấn. (240)

Ông chớ tiếc thân mạng
 Giữ lòng như kim cương
 Chánh hồi đạo nơi thầy
 Chớ bỏ ý chánh ý. (241)

Tất cả Phật quá khứ
 Thường ưa a lan nhã
 Ông phải thuận học theo
 Phải ưa ở rảnh vắng. (242)

Vứt bỏ nơi ân ái
 Vợ con và quyền thuộc
 Thân mình và thọ mạng
 Để cầu trí lớn rộng”. (243)

[Boucher, 146–147]

“Do not be lascivious, young prince; do not fall under the power of intoxication. Vigilance is praised by the Well-Accomplished One; the wanton are censured by the Well-Accomplished Ones. (229)

“Those vigilant, mild-mannered ones here who are devoted to giving and restraint,¹ who not envious, whose minds are inclined toward compassion and loving-kindness for all beings—they will before long become the Highest among Men [i.e., buddhas]. (230)

“The innumerable Well-Accomplished Ones of the past, of the present, as well as those of the future have all appeared on account of their merits, firmly established on the vigilant path. (231)

[38] “They gave food and drink, clothes and meals, as well as gold, silver, gems, pearls, and ornaments for millions of aeons on account of their desire for supreme enlightenment. (232)

¹ [Boucher] *dāna*- is not represented in Tib.; *-saṃyama*- is not represented in Jg.

“When asked for their hands and feet or ears and nose, they give them gladly. It will not be long before those disposed toward all the qualities leading to enlightenment become the Highest among Men. (233)

“Entirely abandoning the enjoyment and fortune of the kingdom as well as your beloved wives, have recourse to the forest, free of desire, for conditioned things are like [what is seen on] a stage, like illusions. (234)

“Life is always unsteady and inconstant, fragile like a clay pot, like something borrowed, always transient; there is nothing permanent or pleasant about it, young prince. (235)

“Neither your mother, nor father, nor kinsmen¹ can preserve you here when falling² to an unfortunate destiny. Whatever auspicious or inauspicious deed is done by men follows them at death. (236)

“For many oceans of aeons have you killed one another out of passion and without reason. You have not done good for anyone. Useless indeed is the effort you are engaged in. (237)

“Now that you seek the benefit of the world, the peerless peace of enlightenment, the highest station, your marrow, flesh, and skin will wither should you not exert yourself. (238)

“For rare is the appearance of the Well-Accomplished One; even more rare is hearing the tranquil Dharma. Diligently shaking off Māra’s faction, it won’t be long before you acquire buddha-gnosis.³ (239)

“Always frequent good friends and shun corrupting friends. Good friends inevitably lead you toward the virtuous path and consistently steer you away from the evil path. (240)

[39] “May you also exercise truly steadfast heroic exertion [*vīrya*], relinquishing any desire for body or life. With an adamant-like heart and firm determination, devote yourself to this very buddha path.⁴ (241)

“All former buddhas [lit. “Highest among Men”], the Illuminators, took pleasure in the domain of the wilderness [when they sought]⁵ the supreme, unexcelled station that is difficult to obtain. You should follow in their footsteps. (242)

¹ [Boucher] *bāndhavā* is not represented in Tib.

² [Boucher] I follow Ensink (1952, 36, n. 192) in reading *patamāna* in place of Finot’s *yatamāna* (*pa* and *ya* are almost indistinguishable in the Nepalese MS). Tib. confirms this reading: *ltuñ ba’i tshe na*.

³ [Boucher] Jg appears to be missing *pāda* d here and has instead substituted *pāda* a of v. 24: 勤事善知識 (diligently serving good friends). *Pāda* d of v. 24 in Jg is in turn *pāda* a of v. 25 in the Skt. The same appears to be true of Dp.

⁴ [Boucher] Tib. renders the second line somewhat differently: *rdo rje lta bu sñiñ gi bsaṃ gtan par / sañs rgyas lam ‘di ñid la gnas par gyis //* (Adhere to this very buddha path and meditate with an adamant heart). My translation of the Skt. follows the Tib. in reading a probable *saṃśraya* (*gnas par gyis*) instead of *suśrutam* at the end of *pāda* d (see de Jong 1967, 6). However, Jg’s *zhengwen* 正問 may confirm the Skt. *suśrutam*. It is not clear if Dp has anything corresponding to this verse at all. His translation of the final verses of this section is greatly collapsed and confused.

⁵ [Boucher] This clause, which is only implicit in the Skt., is stated explicitly in the Tib.: *tshol ba’i tshe na*.

“Take pleasure always in wilderness dwelling as you completely relinquish your beloved mother, father, sons, kinsmen, and others dear to your heart, as well as the cravings that result from body and life. Seek now the extensive accumulation of gnosis of the Well-Accomplished One; seek the supreme, unexcelled station.”¹ (243)

4.2.2. Puṇyaraśmi có tâm yểm ly thể gian

Đoan 46

[Finot, 39.8–15]

अथ खलु राष्ट्रपाल पुण्यरश्मी राजकुमारस्तत उपादाय दशभिर्वर्षैर्न जातु स्त्यानमिद्धमवक्रामितवान्न जातु हसितवान्न क्रीडितो न रमितः न परिचारितो न जातूद्यानभूमिं गतो न जातु सखायान्दृष्ट्वा विस्मितः । न जातु गीताभिलाष्याभूत् । न राज्यधनगृहनगरेषु स्पृहामुत्पादितवान् । एवं सर्ववस्तुषु अनपेक्षो ऽभूत् । एकप्रध्यायमानः स्थितो ऽभूत्प्रतिसंलीनः परमदौर्बल्यभावं विचिन्तयन् । असारमिबरं च लोकमनाश्च²सन् । अप्रियसमवधानं प्रियविनाभावं बालोल्लापनं संसाररतिनिरास्वादं राज्यसुखं विमोघधर्म भवाभिष्टं शमतृप्तं पृथग्जनबन् सदा विरुद्धं । बालायुक्तजनमध्यगतो ऽस्मि यन्वहं तूष्णीभावेनातिनामध्येयं । स एकान्ते तूष्णीभूतः अप्रमादं विचिन्तयन्प्रियविनाभावमेकाकी विहरति स्म ॥

[Vaidya, 143.26–144.3]

atha khalu rāṣṭrapāla puṇyaraśmī rājakumārastata upādāya daśabhirvarṣairna jātu styānamiddhamavakrāmitavān, na jātu hasitavān, na krīḍito na ramitaḥ, na paricārīto na jātūdyānabhūmiṃ gato na jātu sakhāyān dṛṣṭvā vismitaḥ | na jātu gītābhilāṣyabhūt | na rājyadhanagrāhanagareṣu spṛhāmutpāditavān | evaṃ sarvavastuṣu anapekṣo 'bhūt | ekaḥ pradhyaṃyamaṇaḥ sthito 'bhūt pratisamlīnaḥ paramadaurbalyabhāvaṃ vicintayan | asāramitvaram ca lokamanāśvasan | apriyasamavadhānaṃ priyavinābhāvaṃ bālollāpanaṃ saṃsāraratinirāsvādaṃ rājyasukhaṃ vimoghadharmaṃ bhavābhīṣṭaṃ śamatṛptaṃ pṛthagjanatvaṃ sadā viruddham | bālāyuktajanamadhyagato 'smi yannvahaṃ tūṣṇībhāvenātināmadyeṃ | sa ekānte tūṣṇībhūtaḥ apramādaṃ vicintayan priyavinābhāvamekāki viharati sma ||

[Derge, 245a2–6]

ཡུལ་འཁོར་སྤོང་དེ་ནས་སྐུལ་བ་གཞིན་ཀྱི་བསོད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་གྱིས་དེ་ནི་བཟུང་སྟེ། འོ་བརྒྱུའི་བར་དུ་ནམ་ཡང་སྐྱགས་པ་དང་གཉིད་ཀྱིས་ཞོན་པར་མ་གྱུར། ནམ་ཡང་ཞོན་པར་མ་གྱུར། རྩེས་པར་མ་གྱུར། དགའ་བ་བྱེད་པར་མ་གྱུར། ཡོངས་སུ་སྤྱད་པར་མ་གྱུར། ནམ་ཡང་སྤྱོད་མོས་ཚལ་དུ་མ་སོང་། ནམ་ཡང་སྤྱོགས་པོ་མཐོང་ནས་ངོ་མཚར་དུ་མི་འཛིན། ནམ་ཡང་སྐུལ་དགའ་བར་མ་གྱུར། རྩེས་སྤྱོད་དང་། ཞོན་དང་། རྩེས་དང་། རྩེས་ཀྱིས་ནམས་ལ་འདོད་པ་བསྐྱེད་པར་མ་གྱུར་ཏེ། དེ་ལྟར་དངོས་པོ་ཐམས་ཅད་ལ་མི་སྣ་བར་གཅིག་ཕུར་སེམས་ཤིང་གནས་པར་གྱུར་ཏེ། རྩེས་དུ་ཡང་དག་འཛིན་གྱིས་ལན་ཅིང་འཛིན་ཀྱིས་ལྟོད་པོ་མེད་པ་དང་། འཛིན་པ་དང་། དུགས་འབྱེན་པ་མེད་པ་དང་། མི་སྣ་པ་དང་ལྷན་པ་དང་། སྤྱག་པ་དང་འབྲལ་པ་དང་། རྩེས་པ་འདྲིད་པ་དང་། འཁོར་བ་ལ་དགའ་བ་རྩོལ་བ་མེད་པ་དང་། རྩེས་སྤྱོད་ཀྱི་བདེ་བ་སྤྱོད་པའི་ཚེས་ཅན་དང་། རྩེད་པ་ལ་མཛོན་པར་དགའ་བས་ཚོགས་མི་ཤིས་པ་དང་། མོ་སྤྱོད་སྤྱོད་ཀྱིས་ཀྱང་འཕུན་པར་ནམ་པར་སེམས་ཤིང་བདག་ནི་བྱིས་པའི་སྤྱོད་པོ་མི་བརྩོན་པའི་ནང་ན་གནས་ཀྱིས་བདག་གིས་ཅང་མི་སྤྱོད་པར་འདའ་བར་བྱའོ་སྟེ་ནམ་དུ་གཞིན་གཅིག་ཀྱི་ཅང་མི་སྤྱོད་པ་ལ་སེམས་ཤིང་སྤྱག་པ་དང་བྲལ་བར་གཅིག་ཕུར་གནས་པར་གྱུར་ཏེ།

¹ [Boucher] This last *pāda* is not represented in Tib. and Jg. The entire verse appears to be missing in Dp.

² [Finot] MS. अनास्वासन्.

[闍, 465c03–14]

爾時世尊復告護國菩薩言：「善男子！其福焰王子從彼諸天聞此偈已，於十年內未曾睡眠、未曾戲笑、未曾歌舞、未曾喜樂、未曾踊躍、未曾放逸，不入園苑、不樂眷屬、不貪王位，於資財城郭不生樂心，如是一切內外諸物皆悉棄捨，唯入禪定住於靜室而自思惟：『一切法無常、無強無力、無有堅牢，暫現而滅。王位無味、無有自在，恩愛別離，怨憎相會，無可貪著，妄生愛樂皆由愚癡，虛妄誑惑無一實也，唯有解脫寂滅為樂。而諸凡夫愚癡所醉常樂處之，橫生優劣之相。我今在此凡愚眾中，應住默然思不放逸。』」

[施, 9a14–23]

爾時，佛告尊者護國言：「淨光天子說此頌已，彼福光太子年至十歲，智慧明達而無戲論。於世所有園林、花卉、流泉、浴池、歌舞、作樂而不愛著，乃至國城、宮殿、象、馬、車乘、金、銀、財寶，一切所欲之事悉皆遠離。一心思惟：『我身虛幻，四大假合，無有堅實，大地、諸天悉非究竟。凡夫眾生常行非法，愚癡迷惑，分別親疎，耽著欲樂無有厭足，永處輪迴無解脫時。我於如是愚迷人中而乃受生。』作是念已，志意繫心專求解脫。」

[竺, 414a25–b7]

於是德光太子從是已來，具足萬歲之中，初不睡眠、亦不調戲；初不歌舞、未曾作樂；亦不行來、不出遊觀；未曾貪身、亦不念歌舞伎樂；不貪財利、不念家居；不著郡國、亦無所求；一切所有，無所愛惜；如立一心，常在獨處，以寂諸難，得意少有。『無生不死者，身命不可保、不相敬重，天下恩愛會當別離；無有作導師者，亂法犯罪，憂怖恐懼；凡夫之士，不知厭足，以愚癡力，常熹爭鬪。我今者，為墮無行之中；我欲默然無為。』彼時太子獨處閑居，無放逸意，遠諸愛欲為等心行。

[Trí Tĩnh, 219–220]

Này Hộ Quốc! Vương Tử Phước Diệm nghe chư thiên nói kệ xong, trong mười năm chưa hề ngủ nghỉ, chưa hề chơi cười, chưa hề ca vũ, chưa hề vui mừng, chưa hề hôn hờ, chưa hề phóng dật, chẳng vào vườn chơi, chẳng thích quyến thuộc, chẳng tham vương vị, nơi của cải thành ấp chẳng có lòng ưa luyến, tất cả các vật trong thân đều vứt bỏ, chỉ nhập thiền định, ở nơi nhà vắng vẻ suy nghĩ tất cả pháp vô thường không bền không vững tạm có rồi mất, ngôi vua vô vị không thiết tự tại, ân ái biệt ly, oán ghét hội ngộ, không đáng tham ưa mà vọng sanh mến luyến đều do ngu si hư vọng phỉnh dối không có một chút thiết, chỉ có giải thoát tịch diệt là vui thôi, mà hàng phàm phu bị ngu si làm say nên thường thích ở nơi ấy ngang sanh ra tướng ưu liệt, nay tôi ở trong chúng phàm ngu này phải ở lặng yên suy nghĩ chẳng phóng dật.

[Boucher, 147]

[Praise of Prince Puṇyaraśmi]

For the past ten years since then,¹ Rāṣṭrapāla, Prince Puṇyaraśmi has never been overcome with torpor or indolence, has never laughed, has not frolicked, has not gratified himself, has not amused himself, has never gone to parks for enjoyment, and has never been surprised when he saw friends. He has never desired song.² He has never longed for kingdoms, wealth, houses, or cities. Thus was he indifferent to all things.³ Withdrawn and engaged in solitary reflection, he ponders the world, stuck in a condition of utter helplessness,⁴ without substance, worthless, and unreliable.⁵ He also ponders meeting with what is despised, separation from what is dear, and the joy of kingship, which deceives fools,⁶ since one cannot enjoy the pleasures of *samsāra*, and beguiles, since one cannot be content with the pleasures of life.⁷ He also thinks upon the state of the noninitiate [*prthagjana*],⁸ to which he is always adverse: “I am among foolish, undisciplined individuals; I should spend my time in silence.” Alone, he fell silent. Pondering attentively separation from what is dear, he dwelled alone.

Doan 47

[Finot, 39.16–40.22]

अथ खलु राष्ट्रपाल राज्ञार्चिष्मता अन्यतरस्मिन्पृथिवीप्रदेशे रतिप्रधानं नाम नगरं मापितमभूत्कुमारस्य
परिभोगार्थम् । दक्षिणेनोत्तरेण च सप्त वीथीशतानि सप्तभिः प्राकारैः समन्ततो ऽनुपरिक्षिप्तमभूत्सप्तरत्नमयैः
किङ्किणीजालसमुच्छ्रितैर्मुक्ताजालरत्नयष्टिवितानैः । सर्वेषु च वीथीमुखेषु अशीतिरत्नयष्टिसहस्राणि

¹ [Boucher] Dh has 從是已 [var. 彼以] 來具足萬歲之中 (ever since then, during a full 10,000 years). Clearly Dh assumes the text to have been talking about the many previous lives of Puṇyaraśmi, although it is not clear how he might have arrived at this reading.

² [Boucher] Dh’s reading is most unexpected here: 未曾貪身亦不念歌舞伎樂 (he never coveted his body and did not think about song, dance, or instrumental music). Part of the confusion here might be explained if we hypothesize that Dh read *sakhāyān* (friends) as *sa kāyāṇ* (his body), perhaps from an interchange of *k* and *kh* in a *kharoṣṭhī* manuscript. Furthermore, his *nian* 念 would seem to respond to Skt. *vismitaḥ*, read perhaps as *vi* [= ‘*pī*] *smitaḥ* [= *smṛtiḥ*].

³ [Boucher] Contra Finot’s *sarvavasusu*, the MS reads *sarvavastusu* here.

⁴ [Boucher] *paramadaurbalyabhāvaṃ* appears to be omitted from Tib.

⁵ [Boucher] Dh’s 天下恩愛 (the affections of the world) appears to respond to *lokaṃ anāsvasan* (so MS), but seemingly read as if *loka-manāsa*.

⁶ [Boucher] Dh’s rendering of *bālollāpanaṃ* is curious: 以愚癡力常喜諍鬥 (by the power of fools, they always take pleasure in contention). There are at least two problems here. First, we seem to have another instance of double translation, with a rendering for both *bāla* (fools) and *bala* (strength, power). Second, Dh has understood *ullāpana* as “contention,” a meaning it can have (see *BHSD* 148: “shouting or yelling derisively, abusive derision”), but not in this context. It is also possible that Dh has rendered *viruddhaṃ* (hostile, adverse) here, which is connected with *prthagjanatvaṃ* in the Skt. In short, Dh has ordered the phrases of this section quite differently and, in some cases, incoherently.

⁷ [Boucher] Skt. appears to be corrupt in this line: *vimoghadharmaṃ bhavābhiṣṭaṃ śamatṛptaṃ*. Edgerton (*BHSD* 497) suggests that *vimogha-* may be a hyper-Sanskritization for *vimoha-* (delusion). However, the MS clearly reads *vimoṣa-*, and I have translated accordingly. For the remainder of the phrase, I have followed the Tib.: *srid pa la mñon par dga’ bas chog mi ses pa*. It is not clear to me what Indic original underlay Dh’s *luan fa* 亂法 (violate the Dharma).

⁸ [Boucher] *Prthagjana* refers to a person who has not received the teaching of the Dharma and thus has made no progress toward enlightenment. This category is contrasted with the *āryaśrāvaka*, the spiritually ennobled disciple, who has at least started along the path toward arhatship. On this spiritual division of the Buddhist world, especially in Pāli sources, see Masfield 1986, 1–36.

स्थापितान्यभूवन्सर्वस्यां च रत्नयष्ट्यां यष्टिरत्नसूत्रसहस्राणि निबद्धान्यभूवन्सर्वत्र च रत्नसूत्रे चतुर्दश तालपङ्क्तिकोट्यो निबद्धान्यभूवन् । यासां वातेनेरितानां वातसंघट्टितानां तद्यथापि नाम तूर्यशतसहस्रस्य घोषशब्दः स्यात् । सर्वेषु च वीथीमुखेषु पञ्च पञ्च कन्याशतानि स्थापितान्यभूवन्गीतकुशलानि नृत्तकुशलानि प्रथमयौवनप्राप्तानि सर्वजगत्परिभोग्यानि । तासां च राज्ञार्चिष्मता आज्ञा दत्ताभूत् । रात्रिर्दिवं भवन्तीभिर्नान्या कथा कार्या अन्यत्र नृत्तगीतवादिनेन । ¹सर्वे रञ्जयितव्या ये केचिच्चतुर्षु दिक्षागच्छन्ति । अप्येवं नाम कुमारस्य रतिचित्तमुत्पद्येत । न च कस्यचित्सत्त्वस्यापनायं वक्तव्यं । तेषु च पुनः सर्ववीथीमुखेषु अन्नमन्नार्थिकेभ्यो दीयते पानं पानार्थिकेभ्यः यानं यानार्थिकेभ्यो यावद्वस्त्रगन्धमाल्यविलेप-नशय्योपाश्रयजीवितपरिष्कारं सुवर्णरूप्यमणिमुक्तावैडूर्यशङ्खशिलाप्रवादजातरूपरजतहस्त्यश्वशोधनं सर्वाभरणं रत्नराशयश्च स्थापिता अभूवन्सर्वजनपरिभोगार्थं । तेन च समयेन मध्ये नगरस्य समन्ततोयोजनं गृहं कुमारस्य मापितमभूत्परिभोगाय सप्तानां रत्नानामष्टापदनिबद्धं तोरणशप्तप्रतिमण्डितम् । तत्र चैकः प्रासादः कारितो ऽभूत्तत्र चतस्रः शयनकोट्यः प्रज्ञप्तमभूत्कुमारस्य परिभोगार्थम् । तत्र च मध्ये उद्यानं मापितमभूत्सर्वपुष्पवृक्षसर्वफलवृक्षसर्वरत्नवृक्षप्रतिस्फुटं संछादितमभूत् । तस्य खलु पुनः राष्ट्रपालोद्यानस्य मध्ये पुष्करिणि² कारिताभूत्सप्तरत्नमयी चतूरत्नसोपानी । तद्यथा सुवर्णस्य रूप्यस्य वैडूर्यस्य स्फटिकस्य । अष्टोत्तरं च सिंहमुखशतं [MS. 13b] येन गन्धोदकं प्रविशति तस्याः खलु पुनः पुष्करिण्याः । अष्टशतमेव सिंहमुखानां येन पुनरेव तद्वारि निर्वहति । उत्पलपद्मकुमुदपुण्डरीकैः सततसमितिं संपुष्पिता समन्ततश्च रत्नवृक्षपरिवारिता सर्वकालिकैश्च पुष्पफलवृक्षैः परिस्फुटा । तस्याः पुष्करिण्याः तीरे अष्टशतं रत्नवृक्षाणां मापितमभूत् । सर्वस्मिन्नरत्नवृक्षे षष्टि षष्टि रत्नसूत्राणि निबद्धानि । सर्वत्र च तालपङ्क्तिकोट्यो निबद्धास्तासां च वातेनेरितानां वातसंघट्टितानां शब्दो निश्चरति साद्यथापि नाम तूर्यशतसहस्रस्य संप्रवादितस्य । सा च पुष्करिण्युपरि रत्नजालसंछादिताभूत्मा कुमारस्य रजो पांशुर्वा शरीरे निपतिष्यतीति ॥

[Vaidya, 144.4–29]

atha khalu rāṣṭrapāla rājñārciṣmatā anyatarasmin pṛthivīpradeśe ratipradhānam nāma nagaram māpitamabhūt kumārasya paribhogārtham | dakṣiṇenottareṇa ca sapta vīthīśatāni, saptabhiḥ prākāraiḥ samantato 'nuparikṣiptamabhūtsaptaratnamayaiḥ kiṅkiṇījālasamucchritair muktājālaratna-yaṣṭivitānaiḥ | sarveṣu ca vīthīmukheṣu aśtīratnayaṣṭisahasrāṇi sthāpitānyabhūvan | sarvasyā ca ratnayaṣṭayām yaṣṭīratnasūtrasahasrāṇi nibaddhānyabhūvan | sarvatra ca ratnasūtre caturdaśa tālapaṅktikoṭyo nibaddhānyabhūvan, yāsām vāteneritānām vātasamghaṭṭitānām tadyathāpi nāma tūryaśatasahasrasya ghoṣaśabdaḥ syāt | sarveṣu ca vīthīmukheṣu pañca pañca kanyāśatāni sthāpitānyabhūvan gītakuśalāni nṛṭtakuśalāni

¹ [Finot] MS. सर्वा.

² [Finot] Ici et plus bas le MS. a पुष्करिणी au lieu de पुष्करिणी.

prathamayauvanaprāptāni sarvajagatparibhogyāni | tāsāṃ ca rājñārciṣmatā ājñā
dattābhūt - rātridivam bhavantībhīrnyā kthā kāryam anyatra nṛtagītavāditena | sarve
rañjayitavyā ye keciccatuṣu dikṣvāgacchanti | apyevam nāma kumārasya
raticittamutpadyeta | na ca kasyacit sattvasyāpanāyam vaktavyam | teṣu ca punaḥ
sarvavīthīmukheṣu annamannārthikebhyo dīyate, pānam pānārthikebhyaḥ, yānam
yānārthikebhyo yāvadvadvastragandhamālyavilepa-naśayyopāśrayajīvitapariṣkāram
suvarṇarūpyamaṇimuktāvaidūrya śaṅkhaśilā-pravārajātarūparajata hastyasvasodhanam
sarvābharaṇam ratnarāśayaśca sthāpitā abhūvan sarvajanaparibhogārtham | tena ca
samayena madhye nagarasya samantato yojanam grham kumārasya
māpitamabhūtparibhogāya saptānām ratnānāmaṣṭāpadanibaddham
torāṇasaptapratimaṇḍitam | tatra caikaḥ prāsādaḥ kārīto 'bhūt, yatra catasraḥ
śayanakoṭyaḥ prajñaptamabhūtkumārasya paribhogārtham | tatra ca madhye udyānam
māpitamabhūtsarvapūṣpa-vṛkṣasarvaphalavṛkṣasarvaratnavṛkṣapratispṛuṭam
saṃchāditamabhūta | tasya khalu punā rāṣṭrapāla udyānasya madhye puṣkariṇi
kāritābhūt saptaratnamayī catūratnasopānī, tadyathā suvarṇasya rūpyasya vaidūryasya
sphatikasya | aṣṭottaram ca siṃhamukhaśatam yena gandhodakam praviśati tasyāḥ khalu
punaḥ puṣkariṇyāḥ | aṣṭaśatameva siṃhamukhānām yena punareva tadvāri nirvahati |
utpalapadmakumudapuṇḍarikaiḥ satatasamitam sampuṣpitā samantataśca
ratnavṛkṣaparivāritā sarvakālikaiśca puṣpaphalavṛkṣaiḥ parisphṛtā | tasyāḥ puṣkariṇyāḥ
tīre aṣṭaśatam ratnavṛkṣānām māpitamabhūt | sarvasmin ratnavṛkṣe ṣaṣṭiṣaṣṭi
ratnasūtrāṇi nibaddhāni | sarvatra ca tālapaṅktikoṭyo nibaddhāḥ | tāsāṃ ca vāteneritānām
vātasamghaṭṭitānām śabdo niścarati tadyathāpi nāma tūryaśatasahasrasya
saṃpravāditasya | sā ca puṣkariṇi upariratnajālasaṃchāditābhūt, mā kumārasya rajo
pāṃśurvā śarīre nipatiṣyati ||

[Derge, 245a6–b7]

ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་དེ་ནས་རྒྱལ་པོ་འོད་ཟེར་ལུས་གཞོན་ནུ་འོངས་སྤྱོད་ཀྱི་ཕྱིར་ས་ཤྲོགས་ཤིན་ཏུ་ཡོང་ཁྱེར་དགའ་མཆོག་ཅེས་བྱ་བ་བྱས་ན། རྩོད་དང་བྱ་གཏོང་སྐུ་ལམ་ལྔ་བདུན་བརྒྱ་བདུན་བརྒྱ་བྱས་སོ། འིན་པོ་ཆེ་ལྷ་བདུན་ཀྱི་ཕྱིར་དེལ་བྱ་གཡེར་ཀའི་དྲ་བས་བྲེས་པ། ལྷ་ཏྲིག་གི་དྲ་བ་དང་། རིན་པོ་ཆེའི་སྤྲོག་ཤིང་དང་། ལྷ་རྟེན་དང་ལུང་ལུང་ལྷ་རྟེན་གྱིས་ཀྱང་ནས་བསྐོར་དོ། །ལམ་ལྔ་བཅའ་ཅད་ཀྱི་སྐོར་[245b]ཡང་རིན་པོ་ཆེའི་སྤྲོག་ཤིང་སྤྱོད་བརྒྱལ་སོ། འིན་པོ་ཆེའི་སྤྲོག་ཤིང་བཅའ་ཅད་ཀྱང་རིན་པོ་ཆེའི་སྤྱད་པ་དུག་ཁྲིས་སྤེལ་དོ། འིན་པོ་ཆེའི་སྤྱད་པ་བཅའ་ཅད་ཀྱང་ཁྲིགས་པའི་ནས་ཤིང་ཏེ་ཡའི་ཤེང་བ་ཕྱེ་བས་སྤེལ་དོ། རྟེན་དག་སྤྱད་གསལ་བསྤྱོད་དེ་བསྐྱལ་ན་འདི་ལྷ་སྤྱོད་པེར་ན་རྩལ་མོ་སྤེལ་སྤྱན་བརྒྱ་སྤྱོད་གི་སྤྱ་སྤྱན་པ་ལྷ་པུའི་སྤྱ་འབྱུང་ངོ། །ལམ་ལྔ་བཅའ་གི་སྐོར་བཅའ་ཅད་ན་ལུ་མོ་སྤྱུ་མཐས་པ། ཀར་མཐས་པ། (ལང་ཙོ་ལང་ཙོ་)དར་ལ་བཅའ་བ། རྩེ་པོ་བཅའ་ཅད་ཀྱིས་སྤྱད་པའི་འོས་སྤྱུ་ལྷ་པ་ལྔ་བརྒྱ་ལྔ་བརྒྱ་བཀོད་དོ། རྟེན་དག་བཅའ་ཅད་ལ་རྒྱལ་པོ་འོད་ཟེར་ལུས་ཁྱེར་མཆོན་ཏུ་སྤྱད་དང་། ཀར་དང་། རྩལ་མོའི་སྤྱུས་གང་དག་ཤྲོགས་པའི་ནས་སྤྲུགས་པའི་སེམས་ཅན་རྣམས་ཡང་དག་པར་དགའ་བར་བྱ་ཞིང་ཅི་ནས་གཞོན་ནུ་དགའ་བར་བྱ་བའི་སེམས་བསྤྱད་པ་མ་གཏོགས་པར་གཏམ་གཞན་མ་བྱེད་ཅིག་སེམས་ཅན་གང་ལ་ཡང་ཡིད་དུ་མི་འོང་བ་མ་སྤྲོ་ཤིག་ཅེས་བསྐོར་དོ། །ལམ་ལྔ་བཅའ་དེ་དག་བཅའ་ཅད་ཀྱི་སྐོར་ཡང་བཟའ་བ་འདོད་པ་རྣམས་ལ་ནི་བཟའ་བ། བཅུང་བ་འདོད་པ་རྣམས་ལ་ནི་བཅུང་བ། བཞོན་པ་འདོད་པ་རྣམས་ལ་ནི་བཞོན་པ་རྣམས་གས་དང་། སྤྲོས་དང་། ཤིང་བ་དང་། རྒྱལ་པ་དང་། མལ་དང་། རྒྱལ་རྟེན་དང་། འཛོལ་བའི་ཡོ་བྱང་རྣམས་དང་། ཀའེར་དང་། དུལ་དང་། རྩོར་བ་དང་། ལྷ་ཏྲིག་དང་། པེ་དུར་དང་། ཏུང་དང་། མན་ཤེལ་དང་། ཕྱི་རྩ་དང་། ས་ལོ་སྤྱུམ་དང་། དུལ་སེལ་མ་དང་། ལྷང་པོ་ཆེ་དང་། རྩ་དང་། ཤིང་རྩ་དང་། པ་ལང་དང་། རྩོར་དང་། རྒྱན་བཅའ་ཅད་ཕྱིན་ཞིང་སྤྱེ་བོ་བཅའ་ཅད་ཀྱིས་ཡོངས་སྤྱ་སྤྱོད་པའི་ཕྱིར་རིན་པོ་ཆེའི་ཕྱང་པོ་ཡང་བཞག་པར་གྲུར་དོ། རྟེན་ཅི་གྲོང་ཁྱེར་ཀྱི་དབྱེས་སྤྱ་གཞོན་ནུ་འོངས་སྤྱོད་ཀྱི་ཕྱིར་ཁྲི་ལོར་ཡུག་ཏུ་དཔག་ཆོད་ཅམ་ཡོད་པ་རིན་པོ་ཆེ་ལྷ་བདུན་མིག་མངས་རིམ་སྤྲོ་བས་པ། རྩ་བབས་བརྒྱུ་རབ་ཏུ་བརྒྱུ་བ་བྱས་སོ། རྟེན་ཅི་རང་ཏུ་ཁང་བཟའ་སྤྲོ་གིས་བྱས་དེ། དེ་ས་གཞོན་ནུ་འོངས་སྤྱོད་ཀྱི་ཕྱིར་མལ་ཕྱེ་བ་ཤྲག་པའི་བཟའ་སེམས་སོ། རྟེན་དབྱེས་སྤྱ་སྤྱོད་མོས་ཆལ་བྱས་དེ། མེ་ཏྲིག་གི་ཤིང་སྤྱོན་པ་བཅའ་ཅད་དང་། འབས་པའི་ཤིང་སྤྱོན་པ་བཅའ་ཅད་དང་། རིན་པོ་ཆེའི་ཤིང་སྤྱོན་པ་བཅའ་ཅད་ཀྱིས་ཁྱབ་པར་བཀང་ངོ། །

[閏, 465c14–466a9]

護國！爾時彼焰意大王為此童子更別立城名勝喜樂，有七重寶牆以為圍遶。其城南北有七百街巷，其街牆壁七寶所成，金鈴羅網以覆其上，更以真珠眾寶羅網重覆其上。一一巷首皆有八萬四千寶柱，於諸寶柱上繫六萬寶繩共相鉤連，

諸寶繩間懸十四俱致寶多羅樹，微風吹動出妙音聲，猶如百千音樂不鼓自鳴。一一諸街巷首安置五百童女、盛壯少年善解歌舞，為一切眾生愛樂之故。其焰意王復更告令一切，汝等諸人從今已去，晝夜莫作餘事，唯作歌舞嬉戲，令諸眾生歡喜受樂。四方來者悉令歡喜，乃至不聽出一龕言，欲令王子心生愛樂。復於巷首安置種種布施之具，所謂衣服、飲食、瓔珞、床敷氈褥、車乘輦輿、象馬牛羊、五行之具，金銀琉璃、車渠馬瑙、珊瑚虎魄、真珠等寶，塗香末香、燒香薰香、種種花鬘等。若須衣者與衣，須食與食，須飲與飲，須乘與乘，隨其所須而施與之。更於處處安諸珍寶等聚，擬諸眾人之所受用。又於城中造作宮殿，擬為王子遊戲之處。其地皆以眾寶間錯，於其城上起大高樓眾寶莊嚴。於城中央造一大殿，殿內安置千萬床敷。於殿四邊造諸園苑，其園苑內有諸樹木，一切花果諸喜樂樹具足充滿。

[施, 9a24–b20]

爾時，世尊復告尊者護國言：「彼發光王為其太子選擇最上淨妙福地建置一城，名曰愛樂。其城七重，於其城中有七百街道，純以七寶、鈴鐸、真珠羅網遍覆其上。復有六十眾寶妙蓋、八萬寶幢於諸街巷次第行布，一一寶幢有六萬寶索，一一寶索有十四俱胝樂器，如是樂器，微風吹動出妙音聲，如百千天樂。又，於此城街巷、衢路處處各住五百童女——是諸童女身相端嚴，顏貌和悅，於諸音樂、歌舞、作倡一切悉能。

「時發光王勅告之曰：『令諸童女晝夜作樂，不得間斷。』所有四方一切人民來入此城，見斯音樂、快樂之事，奔聚看翫，令其太子心生樂著。又復，王言：『所有眾生求飲食者施以飲食、求衣服者施以衣服、求花鬘塗香者施以花鬘塗香、求床榻臥具者施以床榻臥具，乃至以金、銀、摩尼、磲磬、碼瑙、珊瑚、真珠、吠瑠璃等如是諸寶處處堆積，復有象、馬、車乘，皆以眾寶種種莊嚴，令一切眾生隨意受用。』

「爾時，發光王復為太子於此城中修建一宮，廣一由旬，造四門樓，戶牖、軒窗，皆以七寶種種莊嚴。於此宮中置一大殿，用百千珍寶周匝莊校，於殿中間安四俱胝眾寶床榻及以臥具。復於城中置一大園，花、菓、樹木其數甚多，蓊蔚開敷，世所希有。於其中間排一切寶樹，光明照曜無不愛樂。

[竺, 414b7–26]

佛語賴吒和羅：「時，王頹真無他域之中，有一大城，名樂施財，為德光太子造，南北行有八重、八百交道，以七寶為城；其城七重，以七寶為帳，皆以白珠而瓔珞之；一切諸欄楯間有八萬寶柱，一切諸寶柱各有六萬寶繩互相交繫，一切諸寶繩各有千四百億帶係；若有風吹，展轉相揩，出百千伎樂之音聲。一切諸欄楯前，各有五百采女，善鼓音樂，皆工歌舞，得第一伎，[*]所作具足，

能歡悅一切天下諸國人王，以是供給德光太子。王告諸采女曰：『汝等捨諸因緣，晝夜作諸伎樂，以樂太子，令可其意，無得使見不善之事。』一切欄楯邊置諸施具，飢者與飯，渴者與漿，欲得車馬者與之，欲得衣服、華香、坐具、舍宅、燈火，隨其所求供養。具金銀、明月珠、琉璃、水精、象馬，一切諸七寶瓔珞以給天下。其城中央，為德光太子作七寶宮殿、八重交露；彼一講堂，上有四億床座以給太子。城中有園觀，生花樹、寶樹，其樹常生，悉遍覆蓋。」

[Trí Tịnh, 220–221]

Này Hộ Quốc! Bây giờ vua Diệm Ý vì Vương Tử Phước Diệm mà lập thành khác tên Thắng Hỷ Lạc có bảy vòng tường báu bao quanh, Nam Bắc thành ấy có bảy trăm đường phố tường vách bằng bảy báu giăng che với linh vàng lưới báu, trên lại giăng các lưới chơn châu, mỗi đầu đường đều có tám vạn bốn ngàn trụ báu, trên các trụ báu cột sáu vạn dây báu móc liền nhau, trong khoảng dây có mười bốn câu chi cây đa la báu, gió nhẹ thổi động vang âm thanh vi diệu như trăm ngàn âm nhạc chẳng trời tự kêu. Mỗi đầu đường phố an trí năm trăm đồng nữ niên thiếu khỏe mạnh giỏi ca vũ được mọi người yêu thích. Vua Diệm Ý truyền các đồng nữ ấy từ nay trở đi luôn ca vũ ngày đêm khiến mọi người vui vẻ, người bốn phương đến thành đều phải làm cho tất cả đều vui thích, không được phát ngôn thô tháo dầu là một tiếng.

Lại muốn làm vui lòng Vương Tử Phước Diệm, trước đầu phố, vua cho an trí mọi thứ bố thí, như y phục, đồ ăn uống, an lạc, giường nệm, xe cộ voi ngựa bò dê, vàng bạc bảy báu, các thứ hương hoa. Người xin cần gì thì cho thứ ấy. Vua lại đặt ở các nơi an trí nhiều đồng châu báu để cho mọi người tùy ý thọ dùng.

Trong thành Thắng Hỷ Lạc ấy xây nhiều cung điện để vương tử dạo chơi, đất lát bằng các thứ báu xen nhau. Trên thành xây lầu cao lớn châu báu trang nghiêm. Trung ương thành xây một điện lớn, trong điện an trí ngàn vạn giường nệm, bốn phía điện lập nhiều vườn đầy hoa quả.

[Boucher, 148]

[Construction of the City Ratipradhāna for the Prince]

Then, Rāṣṭrapāla, King Arciṣmat had the city named Ratipradhāna¹ constructed at a certain spot for the young prince's enjoyment.² With seven hundred roads running north and south, it was surrounded on all sides with seven walls made of the seven precious substances, topped with networks of bells and canopies bedecked with pearl lattices and

¹ [Boucher] Dh's *yao shi cai* 樂施財 (takes pleasure in giving wealth) suggests an underlying *Rati-pradāna, reflecting another confusion between aspirated and unaspirated consonants common to *kharoṣṭhī* documents or, perhaps, a distinction unrecognized during the oral/aural translation process (on which see Chapter 5).

² [Boucher] The following account of King Arciṣmat and his glorious city appears intended to parallel a tale like that found, for example, in the "History of Dīpaṃkara" in the *Mahāvastu* (Senart [1882–1897] 1: 193–231; translated in Jones 1949–1956, 1: 152–187). It goes without saying that the authors of the *Rāṣṭrapāla* did not necessarily co-opt this legend from the *Mahāvastu* specifically.

jeweled posts. Eighty thousand¹ jeweled posts were set up at every street entrance. On every jeweled post were fastened 60,000² jeweled threads. And to each jeweled thread were fastened fourteen [40] million rows of [jeweled] palm trees,³ the sound of which, when agitated and struck together by the wind, would be like hundreds of thousands of musical instruments. Located at the entrance of each street were five hundred young girls in their prime, skilled in song and dance, there for the enjoyment of the whole world. King Arciṣmat gave them this command: “Day and night, you are not to so much as speak of anything but dance, song, and music. You are to charm everyone who comes from the four directions. In this way will pleasant thoughts be engendered in the young prince. Do not say anything unpleasant⁴ to anyone.” Moreover, at the entrance to each street, food is given to those who request food, drink to those who request drink, vehicles to those who request vehicles, as well as clothing, fragrances, garlands, unguents, bed and pillows, and the necessities of life. Gold, silver, gems, pearls, lapis lazuli, conch, crystal, coral, refined gold, ivory, elephants, horses,⁵ a multitude of cows, all manner of ornaments, and heaps of jewels were also established for the pleasure of all people.

At that time, in the midst of the city, a house was constructed for the enjoyment of the young prince, a *yojana* in circumference, checkered with the seven precious substances and adorned with hundreds of arched doorways.⁶ And he [i.e., the king] had a pavilion built there where four million couches were arranged for the enjoyment of the young prince. In the midst of this pavilion a park was marked off, completely filled and shaded by every kind of flowering tree, fruit tree, and jeweled tree.

Doan 48

[Finot, 41.1–11]

¹ [Boucher] Tib. reads one thousand; Jg reads 84,000.

² [Boucher] In place of Skt. *yaṣṭīratna-* (so MS), I read *ṣaṣṭīratna-* with Tib. (*drug khris*); see Ensink 1952, 37, n. 196.

³ [Boucher] The interpretation of this clause is not entirely clear, as evidenced by the variety of translations among our sources. Tib. reads *rin po che'i skud pa thams cad kyañ phyogs bzhi nas // śiñ ta la'i phreñ ba bye bas sbrel to* (And every jeweled thread in the four directions [*sic*] is fastened with millions of rows of palm trees). In place of Skt. *caturdaśa-* Tib. appears to have read *caturdiśa-* (*phyogs bzhi nas*), “in the four directions,” which makes little sense in the context. The reading of the Skt. is confirmed by all three Chin. translations. Jg appears to agree with Tib. in the interpretation of *-tālapanṅkti-*: 諸寶繩間懸十四俱致寶多羅樹 (On every jeweled cord hangs fourteen *koṭis* of jeweled palm trees). Dp by contrast takes *tāla* as a musical instrument: 一一寶索有十四俱抵樂器 (Every jeweled thread has fourteen *koṭis* of musical instruments). Dh's rendering is the least clear: 一切諸寶繩各有千四百億帶係 (Each jeweled cord has 1,400 *koṭis* of hanging strings [?]). Parallel phrasing occurs below, 40.18–21.

⁴ [Boucher] For *apanāyaṃ* I read *amanāpaṃ* with the MS (Tib. *yid du mi 'oñ ba*).

⁵ [Boucher] Skt. appears to be corrupt here: *aśvaśo dhanam*, which is in all probability a mistake for *aśvagodhanam* (*śa* and *ga* are graphically similar in this Nepalese MS). Tib. partially confirms this reading, but with a slight variant: *rta dan śiñ rta dan ba lan dan nor* (horses, carriages, cattle, and wealth); see also Shackleton Bailey 1954, 81.

⁶ [Boucher] Jg understood *toraṇa* here quite differently: 於其城上起大高樓眾寶莊嚴 (On top of the city wall he had set up tall towers adorned with manifold jewels).

तेन च समयेन तस्मिन्प्रासादे चतस्र आसनकोट्यः प्रज्ञप्ता अभूवन्सप्तरत्नमयः सर्वस्मिंश्चासने पञ्च पञ्च दूष्य^१शतानि प्रज्ञप्तान्यभूवन् । तत्र च मध्ये आसनं प्रज्ञप्तं सप्तरत्नमयं सप्तपौरुषमुच्चबेनाशीतिदूष्यकोटिभिः प्रज्ञप्तं यत्र पुण्यरश्मी राजकुमारो निषेत्स्यत इति । सर्वत्र चासनमूले अगरुगन्धघटिका धूप्यते । त्रिष्कृत्बो दिवसस्य त्रिष्कृत्बो रात्रेः पुष्पसंस्तरः क्रियते । सुवर्णछदनाच्छादितं सुवर्णपद्मप्रलम्बितं मुक्ताजालविततं मणिरत्नप्रभावभासितमशीतिसहस्रप्रलम्बितं । सर्वत्र च रत्नवृक्षे पताकाशतानि प्रलम्बितान्यभूवन् । सर्वत्र चोद्याने नवतिर्मणिरत्नशतसहस्राणि योजनप्रभाणि स्थापितान्यभूवन्तेषां च प्रभया सर्वलोको ऽवभासितो ऽभूत् । तस्मिन्पुना राष्ट्रपालोद्याने शुकसारिकक्रोञ्चकोकिलमयूरहंसचक्रवाककुनालकलविङ्कजीवजीवका मनुष्यप्रलापिनः पक्षिणो ऽभूवन् । येषां निकृजितानि नदतां नन्दने देवानामिव मदनीयः शब्दो निश्चरति । कुमारस्य च परिभोगार्थं पञ्चरसशतप्रकाराणि भोजनानि सततसमितमभिसंस्कृतान्यभूवन्सर्वाकारसंपन्नानि ॥

[Vaidya, 144.30–145.8]

tena ca samayena tasmin prāsāde catasra āsanakoṭyaḥ prajñaptā abhūvan
saptaratnamayyaḥ | sarvasmimścāsane pañca pañca dūṣyaśatāni prajñptānyabhūvan |
tatra ca madhye āsanam prajñaptam saptaratnamayaṁ saptapauruṣamuccatvena
aśītidūṣyakoṭibhiḥ prajñaptam, yatra puṇyaraśmī rājakumāro niṣetsyata iti | sarvatra
cāsanamūle agarugandhaghaṭikā dhūpyate | triṣkṛtvo divasasya triṣkṛtvo rātreḥ
puṣpasamstarāḥ kriyate | suvarṇachadanācchāditaṁ suvarṇapadmapralambitaṁ
muktājālavitaṁ maṇiratnaprabhāvabhāsitamaśītisahasrapralambitaṁ | sarvatra ca
ratnavṛkṣe patākāśatāni pralambitānyabhūvan | sarvatra codyāne
navatirmaṇiratnaśatasahasrāṇi yojanaprabhāṇi sthāpitānyabhūvan, teṣāṁ ca prabhayā
sarvaloko 'vabhāsito 'bhūt | tasmin punā rāṣṭrapāla udyāne
śukasārikakroñcakokilamayūrahaṁsacakraṇākakunālakalaviṅkajīvaṁjīvakā
manuṣyapralāpinaḥ pakṣiṇo 'bhūvan | yeṣāṁ nikūjitāni nadatāṁ nandane devānāmiva
madanīyaḥ śabdo niścarati | kumārasya ca paribhogārtham pañcarasaśataprakārāṇi
bhojanāni satatasamitamabhisamskṛtānyabhūvan sarvākārasaṁpannāni ||

[Derge, 246a1–b1]

[246a]ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་སྤྱོད་མོན་ཆའི་དབུས་ལྷ་འིན་པོ་ཆེ་མཉམ་ཅད་ཀྱི་ཇིང་འིན་པོ་ཆེ་ལྷ་བཞིན་ཐམས་ཀྱིས་དང་ཐུན་པ་བྱས་པ་ལ་འདྲི་ལྟ་ཞེ། ལམས་དང་། དབྱུང་དང་། བེ་བྱུང་དང་། མེ་ལམ། ཀྱང་ནས་མིས་ཆུ་འབབ་པའི་མེང་གིའི་ཁ་བྱུང་ཆ་བཟུང་བཅུག་སོ། ཇིང་དེའི་མེང་གིའི་ཁ་བྱུང་ཆ་བཟུང་སྟེ་དེ་ནས་ཀྱང་ཆུ་འབབ་པོ། མེ་རྟག་ལྷ་དང་པམ་དང་། ཀྱི་ལྷ་དང་། པད་མ་དང་། པད་མ་དཀར་པོ་རྩམས་རྟག་པར་རྒྱུན་དུ་རྒྱུག་སོ། ཁོར་ཡུག་ཀྱི་འིན་པོ་ཆེའི་ཤིང་ཐོན་པ་ལོངས་ལྷ་བསྐྱར་ན། རྟེན་མཉམ་ཅད་པའི་མེ་རྟག་དང་། འཕམ་ཕབ་ཤིང་ཐོན་པ་རྩམས་ཀྱིས་ཀྱང་ཡོངས་ལྷ་རྒྱུག་སོ། ཇིང་དེའི་འགམ་དུ་འིན་པོ་ཆེའི་ཤིང་ཐོན་པ་བཟུང་བྱུང་བཟུང་དེ། འིན་པོ་ཆེའི་ཤིང་ཐོན་པ་མཉམ་ཅད་ཀྱང་འིན་པོ་ཆེའི་སྤྱང་པ་རྩམས་ཀྱིས་སྤེལ་ཅིང་མཉམ་ཅད་དུ་ཡང་ཤིང་རྟ་ལའི་ཐོང་བ་བཅུ་བས་སྤེལ་གྱོ། རྟེན་དག་ཀྱང་སྤྱང་གིས་བཟུང་ཅིང་སྤྱང་གིས་བསྐྱེལ་ན་འདྲི་ལྟ་ལྟ་དཔེར་ན་རྩལ་མོ་མི་ལྷན་བཟུང་སྤྱང་ཁངས་པ་སྤེ་བའི་སྤྱ་འབྱུང་དོ། ཀྱའོན་ནུའི་ལམ་ལམ་དང་རྩལ་ཀྱིས་རྟག་ཀྱི་འོང་ཞེས་ཇིང་དེའི་སྤྱང་འིན་པོ་ཆེའི་དྲ་བས་བཀག་པར་ཁྱར་གྱོ། རྟེན་ཆེ་ཁང་བཟངས་དེར་འིན་པོ་ཆེ་ལྷ་བདུན་ཀྱི་ཁྱིའི་བྲེ་བཟག་བཞི་བཟམས་གྱོ། ཁྱི་མཉམ་ཅད་ཀྱི་སྤྱང་དུ་ཡང་རས་བཅོས་བྱུ་ལྷ་བྱུང་ལྟེང་བར་ཁྱར་གྱོ། ཀྱང་དུ་རྒྱུལ་བྱ་གཞིན་ན་བསྟོན་ན་མས་ཀྱི་འོད་ཟེར་འདུག་པར་ཁྱར་པའི་ཁྱི་འིན་པོ་ཆེ་ལྷ་བདུན་ལས་བྱས་པ་འཕད་དུ་མི་བདུན་ཙམ་ཡོད་པ་བཟམས་པ་དབྱུས་མ་དེར་རས་བཅོས་བྱུ་བྲེ་བཟག་བཟུང་རྒྱ་ཆ་བདུན་བཞིང་བར་ཁྱར་གྱོ། ཁྱི་མཉམ་ཅད་ཀྱི་དྲ་དང་ཡོག་པོར་ནས་ཨ་ག་རྩལ་བདུགས་ཤིང་ཤིན་ལམ་གསུམ་མཆོན་ལམ་གསུམ་དུ་མེ་རྟག་འཕྲེམས་པར་བྱེད་དོ། ཀྱམས་རྟི་ཀྱི་ལྷ་ཐེའེས་སོ། ཀྱམས་རྟི་ཕང་མ་རབ་ཀྱི་སྤངས་སོ། ལྷ་རྟིག་དང་ནོར་ཕབ་དྲ་བས་བྲེས་སོ། ཅོར་ཕབ་འིན་པོ་ཆེའི་འོད་ཀྱིས་སྤྱང་བར་བྱས་སོ། འིན་པོ་ཆེའི་དྲ་བ་བཟུང་ཁྱི་རབ་དུ་སྤངས་སོ། འིན་པོ་ཆེའི་ཤིང་ཐོན་པ་མཉམ་ཅད་

¹ [Finot] MS. दुष्य. Id. à la ligne suivante.

ལ་ཡང་བ་དན་བརྒྱ་བརྒྱ་བྱང་སྒོ། རྒྱུད་མོས་ཚལ་ཀུན་ཏུ་ཡང་ནོར་བུ་རིན་པོ་ཆེ་འོད་དཔག་ཚད་ཙམ་ཡོད་པ་འབྱུང་ཕྱག་དགུ་བཅུ་ཙམ་དགུ་བཞག་པར་གྱུར་ཏེ། དེ་དག་གི་འོད་
[246b]ཁྱིམ་འཇིག་རྟེན་ཐམས་ཅད་སྣང་བར་གྱུར་ཏོ།།

[闍, 466a9–29]

「護國！彼園苑中造七寶池，其池四面有四寶階道。何等為四？所謂金、銀、瑠璃、頗梨。於一方面有二師子，百寶所成。彼二師子各吐香水入彼池內。其池四邊復各有二寶師子，各各引水而出其池，常有優鉢羅花、波頭摩花、俱物頭花、奔陀利花。其池四岸寶樹圍遶，復有樹木諸花果等周匝遍滿。復有八百寶樹，是諸寶樹以諸寶繩共相連繫，一一寶樹各懸繒幡。其池四面復有億數寶多羅樹，於其樹間繫以寶繩懸諸金鈴，微風吹動出微妙音，如百千樂不鼓自鳴。恐諸埃塵，以大寶網彌覆地上。於彼殿內安置千萬七寶床敷，諸寶床上各敷五百種褥。於殿中間敷一高座，其座七寶所成高於七人，復於座上敷八萬俱致微妙衣服。其高座前置寶香鑪燒沈水香，夜三晝三散諸名花。以金羅網彌覆殿上，其羅網邊懸金蓮花，復以真珠羅網覆金網上，復有八萬明淨珍寶以為光明。於其園內又置九百萬寶聚，一一寶聚高一由旬，出大光明照彼世界。」

[施, 9b20–c10]

「又於園中有七寶池，於池四邊有四界道，四寶所成，所謂金、銀、吠瑠璃、玻瓈。於池周匝置一百八師子口，水從彼入；復置一百八師子口，水從彼出。其中復生鉢訥摩花、烏怛鉢攞花、俱母那花、奔拏哩迦花等種種名花，恒時開敷於池周匝。」

「復有八百寶樹，一一寶樹各懸寶索，一一索上有俱胝數樂器，微風吹動出妙音聲，令諸眾生聞者愛樂。復次，寶樹懸掛八十百千珍寶妙幡，又於池上置大寶網而以為蓋，覆太子身令離塵坌。」

「爾時，發光王復令殿內以其七寶造四俱胝寶座，一一寶座各以五百上妙之衣敷於座上。於其中間置一大座，高七人量，以八十俱胝上妙寶衣敷設其上，此是福光太子所登之座。於諸座前各置香爐——純金所成——於爐周匝懸金鈴鐸及金蓮花，摩尼寶網四面嚴飾，光明照耀，晝夜三時恒爇沈香及散妙花。復於園內有九十九百千摩尼寶，一一摩尼寶廣一由旬，有大光明照一切世界。」

[竺, 414b26–c14]

佛語賴吒和羅：「其園觀，中央有七寶浴池，以四寶——金、銀、水精、琉璃為欄楯；中有八百師子之頭，其水由中入浴池。其浴池中復有八百師子頭，池水從中流出。池中常生四種花——青蓮花、紅蓮花、白蓮花、黃蓮花；周匝有寶樹，其樹皆有花實。其浴池邊復有八百莊飾寶樹，一切諸寶樹間各復有十二寶樹，各以八十八寶縷轉相連結；風起吹樹轉相敲，概出百千種音聲。諸浴池上皆有七寶交露帳，德光太子在其中浴。」

「其講堂上有四十億七寶床座，各敷五百坐具。其中央敷一大七寶座、敷八十億妙衣，以為坐具；座高五丈六尺，德光太子在其上坐。一切諸床座下各有香爐，晝夜三反，火燒蜜香，布諸好花，以寶覆蓋，垂金色蓮花。殿上有明月珠帳，垂八萬明月珠，出其光明，普有所照。一切諸樹上皆懸諸幡蓋，一切諸園觀中各有九萬明月珠。其一珠光明照四十里，普遍佛國。」

[Trí Tịnh, 221–222]

Trong vườn tạo ao bảy báu, bốn mặt ao có đường thêm bốn báu là vàng bạc lưu ly và pha lê, mỗi mặt ao có hai sư tử bằng trăm thứ báu thường phun nước thơm vào trong ao, lại có hai sư tử báu ở mỗi mặt ao dẫn nước ra. Trong ao thường có bốn thứ hoa sen, hoa sen xanh, hoa sen vàng, hoa sen đỏ và hoa sen trắng. Bốn bờ ao có cây báu bao quanh, lại có nhiều cây bông trái. Lại có tám trăm cây báu liên kết nhau bằng những dây báu treo những phan lụa màu, lại có số ức cây đa la báu, khoảng cách giăng dây báu treo những linh báu bằng vàng, gió nhẹ khua động vang tiếng vi diệu như trăm ngàn âm nhạc chẳng đánh tự kêu. Vì sợ bụi bặm nên trên ao giăng lưới báu lớn.

Trong đại điện ấy an trí ngàn vạn giường bảy báu, trên mỗi giường đều trải năm trăm thứ nệm. Giữa đại điện đặt một tòa ngai cao bằng bảy báu cao bằng bảy người đứng. Trên tòa báu ấy trải tám vạn câu chi y phục vi diệu, trước tòa đặt lư hương báu đốt hương trầm thủy, đêm ba thời ngày ba thời rải hoa đẹp.

Dùng màn lưới vàng giăng trên điện báu, bên màn treo hoa sen vàng, lại dùng màn chon châu giăng trên màn vàng. Có tám vạn trân bửu sáng sạch để làm ánh sáng.

Trong vườn lại đặt chín trăm vạn khối báu, mỗi khối báu cao một do tuần chiếu sáng toàn cõi ấy.

[Boucher, 148–149]

Now, Rāṣṭrapāla, in the midst of this park, he had a lotus pond constructed of the seven precious substances with stairways made of four precious substances, namely, of gold, silver, lapis lazuli, and crystal. There were 108 lion's mouths¹ by which scented water entered the lotus pond, and there were another 108 lion's mouths by which this water flowed out.² The pond was filled with blue and red lotus flowers, water lilies, and white lotuses continually in full bloom, surrounded everywhere by jeweled trees and with perennial flower and fruit trees. On the bank of this lotus pond were set up 108³

¹ [Boucher] Dh reads *aṣṭottaraṃ ca siṃhamukhaśaṭaṃ* as 八百師子之頭 (“eight hundred lions’ heads”). Dh often renders *aṣṭaśata* (“108”) in his translations generally as “800,” indicating that he was not cognizant of the special significance of the former quantity in Indian religious thought.

² [Boucher] Jg has read this description differently, perhaps on the basis of a variant tradition: 於一方面有二師子百寶所成 彼二師子各吐香水入彼池內 其池四邊復各有二寶師子各各引水而出其池 (On each side [of the pond] there are two lions made of hundreds of jewels. These two lions both emit scented water into this pond. On the four sides of this pond there are also two jeweled lions, both of which draw water out of the pond). Dp agrees with Skt.

³ [Boucher] Tib., Jg, and Dp read as eight hundred.

jeweled trees, and on each jeweled tree sixty jeweled threads were fastened.¹ On each one of them millions of rows of [jeweled] palm trees were attached,² and when agitated and struck together by the wind, a sound arose as when hundreds of thousands of musical instruments are sounded together. Above this lotus pond a jeweled net was spread so that no dust or impurity would fall upon the young prince.³

[41] At that time four million seats made of the seven precious substances were arranged in the pavilion, and on each of these seats five hundred pieces of calico⁴ were spread. And among them a seat made of the seven precious substances was set up to the height of seven men, spread with eighty million⁵ pieces of calico, where the Prince Puṇyaraśmi will sit. At the foot of each seat a pot of aloeswood incense was lit. Three times during the day and three times at night, flowers were strewn. Each seat was covered with a gold awning, from which were suspended golden lotuses; over each chair was spread a net of pearls, which shone with the splendor of gems and from which was suspended 80,000 [more jeweled nets].⁶ On every jeweled tree were suspended hundreds of banners. And everywhere in the park were placed nine million⁷ jewels with light rays extending a *yojana* in length;⁸ the entire world was illuminated by their rays.

Doan 49

[Finot, 41.12–42.10]

तेन च पुनः समयेन विंशवर्षाः समानाः षोडशवर्षातिक्रान्ताः कुमारकाः सर्वनगरेभ्यः समुदानीय तत्र च नगरे प्रवेशिता अभूवन्सर्वशिल्पस्थानकर्मस्थानविधिज्ञाः सर्वलौकिकरत्युपकरणविधिज्ञानामशीतिकोट्यः तस्मिन्नगरे प्रवेशिता अभूवन् । तस्य मातापितृभ्यां कोटिः कन्यानां दत्ता ज्ञातिसंधेन कोटिः नैगमज्ञानपदैः कोटिः सर्वराजेन कोटिः कन्यानां दत्ता अभूवन् । ताश्च सर्वा अभुरूपाः प्रासादिका दर्शनीयाः सर्वाः षोडशवर्षप्रमाणा जात्या गीतकुशला वाद्य[MS. 14a]कुशला नृत्तकुशला हसितकुशलाः पुरुषोपसंक्रमणकुशला आर्जवाः शिशवा मधुरा वृद्धयः पूर्वाभिलापिन्यः स्मितमुखाश्चोपचारकुशलाः सर्वकलासुविधिज्ञा नातिदीर्घा नातिह्रस्वा नातिकृषा नातिस्थूला नातिगौर्यो नातिश्यामाः । यासामुत्पलगन्धो मुखात्प्रवाति चन्दनगन्धो गात्रेभ्यः प्रवाति । व्यक्तां इव

¹ [Boucher] Dh's translation here is again unexpected: 各以八十八寶縷 [var. 繩] 轉相連結 (each was attached to one another by eighty-eight jeweled threads). It would appear that Dh misconstrued *ṣaṣṭi ṣaṣṭi* as *aṣṭāṣṭi*, though the phonological transmutations necessary for this understanding are not easy to explain.

² [Boucher] Jg understood the palm trees here as “on the four sides of the pond” (*qi chi si mian* 其池四面) rather than as jeweled ornaments themselves fastened to jeweled trees. Cf. above, n. 65.

³ [Boucher] Tib. is missing the negative particle (*mā . . . nipatiṣyaṭīti*) that is necessary for this sentence: *g'zon nu'i lus la sa dan rñul gyis reg tu 'oñ zes rdziñ de'i steñ rin po che'i dra bas bkab par gyur to*.

⁴ [Boucher] On the term *duṣya* (so MS), see Hoernle [1916] 1988, 138, n. 12.

⁵ [Boucher] Tib. reads eighty-seven *koṭis*.

⁶ [Boucher] The Skt. reads only *aṣṭisahasrapralambitam*, but the Tib. includes mention of jeweled nets (*rin po che'i dra ba brgyad khri rab tu spyans*), which is clearly implied by the Skt. See Ensink 1952, 39, n. 199.

⁷ [Boucher] Tib. numbers them at 9,900,000 (*'bum phrag dgu bcu rtsa dgu*). Dh has 90,000. Dp agrees with Tib.

⁸ [Boucher] It seems likely that Jg read *yojana-prabhāṇi* as *yojana-pramāṇi*: 一一寶聚高一由旬 (each pile of jewels reached a *yojana* in height).

देवकन्यकाः एकान्तमनामयचारिण्यः । तासां मध्यगतः पुण्यरश्मी राजकुमारः संगीतिसंप्रभाणितेन तत्र च संगीतिशब्दे वाद्यशब्दे चैवं चित्तमुत्पादयति । महानमित्रसंघो वतायं मम प्रादुर्भुतः कुशलधर्मपरिमोषकः । हन्तानपेक्षो भविष्यामि । स तस्मिन्समये स्याद्यथापि नाम वध्यः पुरुषो दृष्ट्वा न विस्मयचित्तमुत्पादयति एवमेव पुण्यरश्मी राजकुमारः तां प्रमदां दृष्ट्वा न विस्मयति नापि तत्र नगरे न च सखीभिर्विस्मयति स्म । तैश्च दशभिर्वर्षेण जातु रूपनिमित्तमुद्गृहीतवान्न शब्दनिमित्तं न गन्धनिमित्तं न रसनिमित्तं न स्पर्शनिमित्तमुद्गृहीतवान् । अन्यत्रैवंरूपं चित्तं प्रवर्तयते स्म । कदा तावदेवंरूपादमित्रसंघमध्यान्मम मोक्षो भविष्यति । कदाहमप्रमादचर्यां चरिष्यामि येन मे मोक्षो भविष्यति । अथ खलु ताः कन्यकाः राज्ञो ऽर्चिष्मत आरोचयन्ति स्म । न देव कुमारः क्रीडति न रमते न परिचारयति । अथ खलु राष्ट्रपाल राजार्चिष्मानशीतिभी राजसहस्रैः सार्धं येन पुण्यरश्मी राजकुमारस्तेनोप ¹ संक्रम्याश्रुमुखः प्रवेपमानेन कायेन शोचमानो धरणितले प्रपतितः । स उत्थाय धरणितलात्पुण्यरश्मिं राजकुमारं गाथाभिरध्यभाषत ।

[Vaidya, 145.9–29]

tena ca punaḥ samayena viṃśavarṣāḥ samānāḥ ṣoḍaśavarṣātikrāntāḥ kumārakāḥ sarvanagarebhyāḥ samudānīya tatra ca nagare praveśitā abhūvan sarvaśilpasthānakarmasthānavidhijñāḥ | sarvaloikikaratyupakaraṇavidhijñānāmaśītikotyaḥ tasminnagare praveśitā abhūvan | tasya mātāpitṛbhyāṃ koṭiḥ kanyānām dattā, jñātisaṃghena koṭiḥ, naigamajñānapadaiḥ koṭiḥ, sarvarājena koṭiḥ kanyānām dattā abhūvan | tāśca sarvā abhurūpāḥ prāsādikā darśanīyāḥ sarvāḥ ṣoḍaśavarṣapramāṇā jātyā gītakuśalā vādyakuśalā nṛttakuśalā hasitakuśalāḥ puruṣopasaṃkramaṇakuśalā ājāvāḥ śīśavā madhurā vṛddhayaḥ pūrvābhilāpinyaḥ smitamukhāśopacārakuśalāḥ sarvakalāsu vidhijñā nātidīrghā nātihrasvā nātiśhūlā nātigauryo nātiśyāmāḥ | yāsāmutpalagandho mudhāt pravāti, candanagandho gātrebhyāḥ pravāti | vyaktāṃ iva devakanyakāḥ, ekāntamanāmayacāroṇyaḥ | tāsāṃ madhyagataḥ puṇyaraśmī rājakumāraḥ saṃgītisaṃprabhāṇitena tatra ca saṃgītīśabde caivaṃ cittamutpādayati - mahānamitrasaṃgho batāyaṃ mama prādurbhutaḥ kuśaladharmaparimoṣakaḥ | hanta anapekṣo bhaviṣyāmi | sa tasmin samaye syādyathāpi nāma vadhyaḥ puruṣo dṛṣṭvā na vismayacitta mutpādayati, evameva puṇyaraśmī rājakumāraḥ tāṃ pramadāṃ dṛṣṭvā na viṣmayati, nāpi tatra nagare, na ca sakhībhiṃrvis-mayati sma | taiśca daśabhirvarṣairna jātu rūpanimittamudgrhītavān | na śabdanimittam na gandha nimittam na rasanimittam na sparśanimittam udgrhītavān | anyatraivaṃrūpaṃ cittam pravartayate sma - kadā tāvadevaṃrūpādāmitrasaṃghamadhyānmama mokṣo bhaviṣyati ? kadāhamapramādacaryāṃ cariṣyāmi yena me mokṣo bhaviṣyati ? atha khalu tāḥ kanyakāḥ rājño 'rciṣmata ārocayanti sma - na deva kumāraḥ krīḍati, na ramate, na paricārayati ? atha khalu rāṣṭrapāla rājā arcīṣmānaśītibhī rājasahasraiḥ sārddham yena

¹ [Finot] MS. तेनोपसंक्रामनुपसंक्रम्य.

puṇyaraśmī rājakumārāstenopasaṃkrāmat | upasaṃkramyāśrumukhaḥ pravepamānena
kāyena śocamāno dharaṇitale prapatitaḥ | sa utthāya dharaṇitalātpuṇyaraśmim
rājakumāraṃ gāthābhidyabhāṣata -

[Derge, 246b1–247a5]

ལུལ་འཁོར་སྒྱུར་སྒྱུར་མོས་ཆོས་དེ་ན་ཕྱི་ཆོག་གསལ་མེད་སྐད་དུ་སྒྲུབ་པ་ནི་ཅི་དང་། རི་སྒྲིག་པ་དང་། ཁྱུང་ཁྱུང་དང་། ཁུ་ཁུག་དང་། མ་ཕ་དང་། དང་པ་དང་། ལུར་པ་དང་། ཀྱུ་ན་ལ་
 དང་། ཀལ་པེང་ཀ་དང་། ཤང་ཤང་ཉི་ཤ་རྒྱུ་མ་འཁོར་དོ། ཁྲི་དག་སྐད་འཁྱུར་ཅིང་སྒྲིག་གསལ་ན་དགའ་ཆོས་ཀྱི་ལྷ་རྒྱུ་མ་སྒྲིག་པར་འཕྱར་བ་སྒྲུབ་པའི་སྒྲིབ་འཕྱུར་དོ། ཀལ་ཁོར་ནུའི་ལོངས་
 སྒྱུར་གྱི་ཕྱིར་རོའི་རྒྱལ་པ་ཐམས་ཅད་ལུན་ལུམ་ཆོག་གསལ་པོ་རྒྱལ་པ་ཐ་བརྟུ་པའི་ཁ་བཟུ་རྒྱུ་མ་སྒྲིག་པར་འཕྱར་བ་སྒྲུབ་པར་ལྷན་དུ་བཤམས་པར་ལྷན་དོ། ཁྲི་དེ་ཆོག་ཁོར་ནུ་ལོ་བརྒྱ་དུག་ལོན་པ་ནས་ཉི་ཤ་
 ལོན་པའི་སྒྱུར་དང་ཐུན་པ་དག་གི་དང་ཕྱིར་ཐམས་ཅད་ནས་བསྐྱུས་ནས་གོང་ཁྲིར་དེར་བརྟུར་དོ། ཐམས་ཅད་བཟོའི་གནས་དང་། ལས་ཀྱི་གནས་ཀྱི་བྱ་བ་ཤེས་པ། ཐམས་ཅད་ཀྱང་འཇིག་
 ཉན་པའི་དགའ་ལ་བ་དང་། འཆོག་ཆས་ཀྱི་བྱ་བ་ཤེས་པ་བྱེ་བ་ཐུག་བརྒྱུད་ཅུ་གོང་ཁྲིར་དེར་བརྟུར་པར་ལྷན་དོ། ལ་མ་གཉེས་ཀྱིས་དེ་ལ་མོ་མོ་བྱེ་བ་བྱེན་ནོ། ཉི་དུའི་ཆོག་གསལ་བྱེ་བ་དང་།
 གྲིང་དལ་བའི་མིས་བྱེ་བ་དང་། ལྷལ་པོ་ཐམས་ཅད་ཀྱིས་ལོ་མོ་བྱེ་བ་བྱེན་པར་ལྷན་དོ། དེ་དག་ཐམས་ཅད་ཀྱང་གཟུགས་ལ་བཟང་བ་མཛོས་པ། བསྟར་ན་སྒྲུག་པ་ཤ་སྒྲུག་གོ། ཐམས་ཅད་ཀྱང་
 བ་ཆོད་ལོ་བརྒྱ་དུག་ལོན་པ་སྒྲུ་མཐམས་པ། རོལ་མོའི་སྒྲུ་མཐམས་པ། ཀར་མཐམས་པ། ཆོད་མཐམས་པ། སྒྲིམ་པའི་གན་དུ་འགྲོ་མཐམས་པ། དྲ་བ་ ཀལ་ཁོར་པ། མཉན་པ། ཡན་ལག་འཇུ་པ། ཀལ་ཁོར་
 པོར་སྒྲུ་བ། བཞིན་འཇུ་པ། ལྷལ་མཐམས་པ། སྒྲུ་ལྷལ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བྱ་བ་ལ་མཐམས་པ། ཉ་ཅང་ཡང་མི་རིང་བ། ཉ་ཅང་ཡང་མི་ཐུང་བ། ཉ་ཅང་ཡང་མི་སྒྲིམ་པ། ཉ་ཅང་ཡང་མི་སྒྲིམ་པ། ཉ་
 ཅང་ཡང་མི་དཀར་པ། ཉ་ཅང་ཡང་མི་རྩེ་བ། ཁ་ནས་མི་དྲིག་ཀྱང་པ་ལའི་བསུང་འབྱུང་བ། ལུས་རྒྱུ་མ་ལས་ཅན་དན་གྱི་དེ་འབྱུང་བ། ལྷའི་ལོ་མོ་སྒྲུར་གསལ་བ། ཤིན་ཏུ་ཡིད་དུ་འོང་བའི་
 ལྷལ་དང་ཐུན་པ་སྒྲུ་དབྱུངས་ལེན་པ་དེ་དག་གི་ནང་དུ་རྒྱལ་བ་གཞིན་ནུ་བསོད་རྒྱུ་མ་སྒྲིག་གི་འོད་ཟེར་གནས་སོ། སྒྲུ་དབྱུངས་དང་། རོལ་མོའི་སྒྲུ་དེ་ལ་ཀྱེ་མེད་[247a]བདག་དང་མི་མཛོང་
 བའི་ཆོག་གསལ་ཆེན་པོ་དང་། བདག་གི་དག་བའི་ཆོས་ཡོངས་སྒྲུ་རྒྱུ་མ་སྒྲིག་པར་བྱེད་པ་བྱུང་སྒྲུ་བསྒྲུ་བར་མི་བྱེད་སྒྲུ་མའི་སེམས་བརྒྱུད་དོ། ཁྲི་དེའི་ཆོ་དེ་སྒྲུ་སྒྲེ་དཔེར་ན་གསང་བར་བྱ་བའི་
 མི་ཡིས་གཤིན་མ་མཐོང་ན་དོ་མཆོར་གྱི་སེམས་མི་སྒྱུར་པ་དེ་བཞིན་དུ་རྒྱལ་བ་གཞིན་ནུ་བསོད་རྒྱུ་མ་སྒྲིག་གི་འོད་ཟེར་ཡང་ལྷན་ལྷན་འདྲ་དེ་དག་མཐོང་ན་དོ་མཆོར་དུ་མི་འཛོན་དོ། གོང་ཁྲིར་
 དེ་ལ་ཡང་གོག་གསལ་དང་ལྷན་ཅིག་དོ་མཆོར་དུ་མི་འཛོན་དོ། ལོ་བརྒྱ་པོ་དེ་དག་གི་བར་དུ་བདག་ནས་ཞིག་ན་མི་མཛོང་བའི་ཆོག་གསལ་རྒྱུ་པ་འདི་སྒྲུ་བའི་ནང་ནས་ཐར་བར་འཕྱར་སྒྲུ་པ་
 དང་། བདག་ནས་ཞིག་ན་བག་ཡོད་པའི་སྒྱུར་པ་སྒྱུར་ཅིང་དེས་བདག་ཐར་བར་འཕྱར་ཞིག་གི་སྒྲུ་པ་དེ་སྒྲུ་བའི་སེམས་འཇུག་པ་མ་གཤོག་གསལ་བར་ནམ་ཡང་གཟུགས་ཀྱི་མཆོན་མ་བུུང་
 བར་མ་ལྷན་དོ། དེ་བཞིན་དུ་སྒྲུའི་མཆོན་མ་དང་། ཁྲིའི་མཆོན་མ་དང་། རོལ་གི་མཆོན་མ་བུུང་བར་མ་ལྷན་དོ། ཁྲི་ནས་ལོ་མོ་དེ་དག་གིས་རྒྱལ་པོ་འོད་ཟེར་ཐུན་ལ་
 ལྷ་གཞིན་ནུ་ནི་མི་རོལ་དོ། ཁྲུགས་པར་མི་མཛོང་དོ། ཁྲུགས་དགུར་མི་སྒྱུར་དོ་ཞེས་སྒྲུ་མ་སོ། ཁྲུགས་པོ་གསུམ་པ་སྒྲེ་ཐམ་། ལུལ་འཁོར་སྒྱུར་དེ་ནས་རྒྱལ་པོ་འོད་ཟེར་ཐུན་རྒྱལ་པོ་བརྒྱུད་ཁྲི་
 དང་ལྷན་ཅིག་དུ་རྒྱལ་བ་གཞིན་ནུ་བསོད་རྒྱུ་མ་སྒྲིག་གི་འོད་ཟེར་ག་ལ་བ་དེར་མོང་སྒྲུ་ཕྱིན་ནས་གདོང་ལས་མཆི་མ་འཇོག་ཅིང་ལུས་འདར་དེ་སྒྲུ་ཅང་རྒྱུ་མ་ལ་འབྱུག་དོ། ཁྲི་ས་ལས་ཡངས་
 བས་རྒྱལ་བ་གཞིན་ནུ་བསོད་རྒྱུ་མ་སྒྲིག་གི་འོད་ཟེར་ལ་ཆོག་གསལ་བ་བཅད་དེ་

[閏, 466a29–c5]

「護國！於彼園內復有諸鳥，所謂鸚鵡、鸛鵒鴻鶴、俱繫羅鳥、孔雀鵝鴈，以及鴛鴦、俱那羅鳥、迦陵頻伽鳥、命命鳥。彼等諸鳥若欲鳴時，皆作人聲微妙和雅，猶如諸天歡喜園內諸鳥之音，凡所出聲皆欲令王子生歡喜故。又復別為王子建立廚膳，日別辦具五百種味以供王子。爾時大王。又勅國內諸城邑一切童子普告令集，童子之數凡有八十俱致。其諸童子，或年始二十或有過者，悉能善解一切工巧伎藝嚴飾鮮潔，皆令入於勝喜樂城。而彼童子等各有父母，復將千萬俱致娒女擬諸童子驅馳使役，童子眷屬亦皆奉獻千萬童女以為給使，乃至國內大富長者及以人民亦各送千萬俱致娒女。是諸娒女年始十六，不長不短、不白不黑、不龐不細，皆悉端正世間無比，善解音樂及以歌舞，善於戲笑言語調柔顏色和悅，若老若少皆能慰喻，一切伎能悉善通達身相具足，其口香氣如優鉢羅花，身諸毛孔出栴檀香，微妙清潔猶如天女。福焰王子處此宮內，娒女眾等常作音樂種種供養。爾時王子聞此音樂已作如是念。今者此等為我作大怨讐奪我善法。我應棄捨。

「王子爾時見諸樂事不喜不樂，譬如丈夫臨被刑戮，雖見色欲不生歡喜。如是如是，福焰王子在彼女眾之時心無歡喜，在彼城內與諸眷屬同會聚集亦不歡喜。從是已來經於十年，不取色相、不取聲香味觸等相，唯作是念：『我今何時脫此怨讐？我於何時行不放逸當得解脫？』爾時諸女白焰意王言：『大天當知，今此王子共我等聚，不相喜樂亦不受樂。』」

佛言：「護國！爾時焰意王與八萬小王前後圍遶，詣向福焰王子所。到已流淚滿面遍身，戰掉不能自勝，憂愁苦惱迷悶蹙地。須臾復起，起向福焰王子而說偈言：

[施, 9c11–10a17]

爾時，世尊復告護國言：「福光太子園苑之內有種種飛鳥，鸚鵡、鵙鵒、鴛鴦、鵝、鴨、孔雀、舍利、俱枳羅鳥、俱拏羅鳥、迦陵、頻伽、命命鳥等。如是眾鳥俱善人言，每群飛時作微妙聲——如眾音樂而無有異，亦如天帝歡喜之園——令諸天人受妙快樂。

「彼發光天子復為太子修饌上味飲食，逐日供給五百千車。復令使命於諸城邑、聚落選取童女——年十六歲至二十歲者，色相端嚴，諸根具足，不長、不短，不肥、不瘦，不白、不黑，身出白檀香、口出優鉢羅花香，言詞美善，心意純直而無妬忌，善解博弈、歌舞、戲樂，乃至一切世間工巧伎藝無不悉解——如是童女得八十俱胝，來入王城。

「爾時，發光天子以此八十俱胝童女賜於太子、王自宮中所有童女復賜一俱胝、王諸親眷亦以一俱胝童女奉上太子、宰輔重臣亦以一俱胝童女奉上太子、國城庶民亦以一俱胝童女奉上太子，如是八十四俱胝童女俱令侍從承事及歌舞作樂悅樂太子。」

佛告尊者護國言：「爾時，福光太子見是事已，於其國城、宮殿、樓閣、園林、池沼、象、馬、珍寶及諸童女、歌舞唱妓種種作樂之事，都不愛著。而自思惟：『此諸女等於我身分為大惡友，斷我善根、增諸煩惱，常處輪迴，無有自在，譬如有人處於禁縛終不能出。』爾時，太子見此過失，於十年中於色、聲、香、味、觸五塵諸境而不愛著，一心思惟：『諸惡友眾云何捨離，而自修行得其解脫？』作是念已，彼諸童女即詣王宮白父王言：『其福光太子於諸婣女、戲樂、歌舞都不顧視，獨坐思惟，遠離聲色。』

「爾時，發光天子聞是事已，心忽驚愕，怪未曾有。即時統領八萬小王及諸臣從來入太子所住宮中，見彼太子孤處宮殿，儀貌寂然，涕淚悲泣，心大苦惱，迷悶蹙地，良久乃蘇。從地而起即說頌曰：

[竺, 414c14–415a11]

佛語賴吒和羅：「其園觀中，有鸚鵡、鷓鴣、拘耆、孔雀、鴈鳥、鴛鴦、鳩那羅鳥、鷓鴣鳥、諸耆域鳥，皆共悲鳴，有種種音聲，以樂德光太子，常作五百味供具。

「爾時，一切房室中有五百童男，限年十六以上、二十已還，皆悉童男，都於諸國採擇。得是諸童男將入彼城，皆悉巧黠無所不能、皆知天下諸所作為。復將八十億童女在其城中，端正姝好，年十六已、上限至二十，皆工歌舞，能

令男子歡悅，其所語柔軟工談，言語常如應時，不長亦不短、不肥亦不瘦、不白亦不黑，口出優鉢花香、身出栴檀香，皆如天上玉女悉共同心，皆悉圍遶德光太子鼓樂絃歌。於是德光太子心念言：『我今自然得大怨家，眾亂我清白之法，我今當作無所惜之行。』於是太子愁憂不樂。譬如有人所見拘繫心無所樂，德光太子亦如是也。見諸采女伎樂，意無放逸，亦不以為奇特、亦不貪其城郭、亦不著車乘。彼具足於千歲中，未曾愛色，想亦不想，聲香味細滑皆除諸想，常專志一心，念言：『此為是我怨家之眾，我何持出是怨家中去，而得解脫，為無放逸行。』爾時，諸采女白王頰真無：『太子不聽歌舞，愁憂不樂。』」

佛語賴吒和羅：「時，王頰真無與八萬小王俱，往詣德光太子所，悲泣淚出，愁憂不樂，感絕躡地。侍者即共扶持，王令起住，為太子說偈言：

[Trí Tịnh, 222–224]

Trong vườn có các giống chim như: anh vũ, cù dục, hồng nhạn, chim câu hệ la, không tước, nga nhạn, oan ương, câu na la, ca lăng tần già, chim mạng mạng, lúc muốn kêu đều nói tiếng người vì điệu hòa nhã như tiếng chim trong vườn hoan hỉ của Chư Thiên, các chim này kêu hót đều để làm vui Vương Tử.

Vua lại vì Vương Tử mà xây dựng nhà ăn, mỗi ngày sắm sửa năm trăm thức ăn để cung cấp Vương Tử.

Vua lại triệu tập các đồng tử trong nước số đông đến tám mươi câu chi. Các đồng tử ấy hoặc tuổi hai mươi hoặc trên hai mươi đều giỏi tất cả công xảo kỹ nghệ ăn mặc trang nghiêm sạch sẽ đều cho vào thành Thắng Hỷ Lạc. Cha mẹ các đồng tử đưa ngàn vạn câu chi đồng nữ vào hầu các đồng tử. Quyển thuộc của các đồng tử cũng dâng ngàn vạn câu chi đồng nữ theo hầu. Các trưởng giả và nhơn dân cũng đưa ngàn vạn câu chi thể nữ vào hầu. Các thể nữ ấy tuổi mới mười sáu đều xinh đẹp đoan chánh thể gian vô song, đều giỏi âm nhạc ca vũ giỏi làm trò, ngôn ngữ điều nhu, nhan sắc hòa vui đều có thể an ủi kẻ già người trẻ, tất cả nghề khéo đều thông thạo, miệng ra hơi thơm như hoa sen xanh, thân các lỗ lông ra hơi chiên đàn, vì điệu thanh khiết như thiên nữ.

Vương Tử Phước Diệm ở trong cung điện ấy, chúng thể nữ thường hòa nhạc các thứ cúng dường.

Vương Tử nghe âm nhạc ấy nghĩ rằng: các thứ này là oan thù của tôi, cướp đoạt pháp lành của tôi, phải mau rời bỏ.

Bấy giờ Vương Tử thấy các sự vui mà lòng chẳng vui chẳng khác người sắp bị xử tử, dầu thấy sắc dục mà lòng chẳng ham, ở giữa chúng thể nữ chẳng vui cùng quyển thuộc tụ hội trong thành cũng chẳng vui, trọn mười năm như vậy chẳng lấy tướng sắc thịnh hương vị xúc, chỉ nghĩ rằng lúc nào tôi thoát khỏi cảnh oán thù này, lúc nào tôi hành bất phóng dật để được giải thoát.

Chúng thể nữ ấy đem sử việc trình tâu vua Diệm Ý. Vua cùng tám vạn tiểu vương đồng đến chỗ Vương Tử khóc than buồn khổ té xỉu trên đất. Tỉnh lại, vua Diệm Ý hướng Vương Tử Phước Diệm mà nói kệ rằng:

[Boucher, 149–150]

Moreover, Rāṣṭrapāla, there were manifold birds in this park: parrots, maina birds, curlews, cuckoos, peacocks, geese, *cakra* birds, *kunāla* birds, sparrows, and pheasants, including birds who talk like humans. The intoxicating sound of their resounding trills arises like that of the gods in Indra’s pleasure grove.¹ Foods having five hundred kinds of flavors, replete with all manner [of tastes],² were continually prepared for the enjoyment of the young prince.

At that time, youths between the ages of sixteen and twenty shall be gathered from every city and brought to that city [i.e., Ratipradhāna]. Eighty million who were versed in the methods of the manifold arts and crafts and who were versed in all the worldly means of pleasure and service were brought to this city. A million young girls were given to him by his parents, a million by his relatives, a million by the people of his village, a million by each of the kings. These young girls were all beautiful, pleasant, lovely to behold; each was no more than sixteen years of age, and all were skilled in song, instrumental music, dance, comedy, and the sexual arts. They were all upright, youthful, sweet, and delicate.³ They were gracious in speech,⁴ always smiling, skilled in service, and knew well the proper methods of all the arts. They were neither too tall nor too short, neither too thin nor too stout, neither too fair nor too dark-complected. The fragrance of blue lotus flowers wafted from their mouths and the fragrance of sandalwood wafted from their limbs. They were bedecked like divine maidens, charming in every respect.⁵ Prince Puṇyaraśmi, situated among them with the sound of their chorus, thought to himself there in the midst of their singing and instrumental music: “Alas! This great assembly of enemies has appeared before me to destroy my meritorious qualities. [42] Look! I will be indifferent to them.” It is just as if a man about to be killed sees the executioner⁶—he would not be surprised [about his fate]. In the same way, when Puṇyaraśmi saw these women,⁷ he was not surprised, nor was he surprised by his female “companions” in that city. For these ten years,⁸ the prince never grasped after the external features of form, sound, smell, taste, or touch. On the contrary, his mind was directed in this way: “When will I have liberation from the midst of such

¹ [Boucher] On the Nandana park in the Trayatrimśa heaven, see *DPPN* 2, 21.

² [Boucher] MS has only *sarvākārasampannāni*, while Tib. suggests *sarvākāra-rasasampannāni* (*ro'i rnam pa thams cad phun sum tshogs pa*); see de Jong 1967, 6.

³ [Boucher] In place of Skt. *vṛddhyaḥ*, I read with Tib. *yan lag 'jam pa*, which Shackleton Bailey (1954, 81) suggests may be equivalent to *mṛdvaṅgyaḥ*.

⁴ [Boucher] Skt. *pūrvābhilāpin*, lit. “speaking or greeting first.” See *BHSD* 352. Jg renders as *yanyu tiaorou* 言語調柔 (their speech is agreeable).

⁵ [Boucher] I accept de Jong’s emendation of *ekāntam anāmayacāriṇyaḥ* to *ekāntamanā- pacāriṇyaḥ* (Tib. *śin tu yid du 'on ba'i tshul dan ldan pa*); see de Jong 1967, 6.

⁶ [Boucher] Skt. has no mention of “executioner” (*vadhakam*), though it is clearly implied by the context and explicitly supplied by the Derge and Stog recensions of the Tib. (*gśed ma*), but not by Peking, London, and Narthang.

⁷ [Boucher] Jg took *pramadām* (women) as *pramādām*, “sexual desires” (*seyu* 色欲).

⁸ [Boucher] Dh reads “for one thousand years.”

a group of so many enemies? When will I practice the vigilant training by which my liberation will be achieved?”

Then these young girls declared to King Arciṣmat: “The young prince, your lordship, does not frolic, nor enjoy himself, nor amuse himself with us.”

Then, Rāṣṭrapāla, King Arciṣmat, together with 80,000 other kings, approached Prince Puṇyaraśmi with tears on his face, grieving, his body quivering, and fell to the ground. Picking himself up from the ground, he addressed Prince Puṇyaraśmi with these verses:

Doan 50

[Finot, 42.11–45.16]

प्रेक्ष¹स्व पुत्रवररत्न मम प्रलापं शोकार्दितो निपतितो ऽस्मि भुवि क्षयान्ते ।
 केनाप्रियं तव कृतं मम तद्वीहि ज्येष्ठं ददामि यदिहास्य क्षणेन दण्डम् ॥ २४४ ॥
 प्रेक्षस्व मे ऽद्य नगरं सुरसंघरम्यं मनसा मयाभिरचितं यदिदं बदर्थे ।
 किमिहाङ्गमद्य विकलं मम तद्वदाशु शक्रस्य वाद्य² विभवं तव दर्शयामि ॥ २४५ ॥
 शोकार्दितं कमललोचनचारुनेत्रं स्त्रीसंघमप्सरसमं विलपन्तमीक्ष ।
 एताभिरन्यैश्च रमस्व विनीय शोकं किं शल्यविद्ध इव ध्यायसि दीनवक्रः ॥ २४६ ॥
 एताः स्वरङ्गरुचिराः सुरतेर्विधिज्ञाः संगीतिताडसमये च विनिश्चयज्ञाः ।
 का[MS. 14b]लस्तवाद्य सुरतस्य न शोचितस्य ह्यनं सरोरुहमिवासि किमद्य दीनः ॥ २४७ ॥
 उद्यानपुष्पफलपत्रविकीर्णशाखा उद्विद्धचित्रमिव चित्ररथं सुराणाम् ।
 संचिन्तयस्व प्रथमं हि वयस्तवेदं कालो रते रम इहाद्य सुत प्रसीद ॥ २४८ ॥
 तुल्या तवेयमपि पुष्करिणी सुराणां स्नानार्थमुत्पलसरोजवनाभिकीर्णा ।
 पद्मानि मत्तवरषड्पदभूषितानि संचिन्त्य तां क इह नाभिरमेत पुत्र ॥ २४९ ॥
 हंसा मयूर शुक सारिक कोकिलाश्च कोणाल जीव कलविद्ध मनोजघोषाः ।
 गन्धर्वमादन इवा हिमवत्समीपे श्रुत्वा नरः क इह नात्र रतिं लभेत ॥ २५० ॥
 एता विमान मणिचूडसमुक्तजाला वैडूर्यकाञ्चनचिता इव वैजयन्ते ।
 रत्नासनानि च वराणि वरास्तृतानि चारुस्वरा कनककङ्कणतालपङ्क्तयः ॥ २५१ ॥
 गम्भीरधीरवरतूर्यनिनादघुष्टा वीथीषु दानविसरास्तव चापि हेतोः ।

¹ [Finot] Mètre: Vasantatilakā.

² [Finot] Ex conj. MS. वद्ये.

कन्याः सहस्रबहुगीतरुताः क्रियन्ते श्रूयन्ति नन्दनवने ऽप्सरसां यथैव ॥ २५२ ॥¹
 कस्मान्निविष्टपसमे भवने मनोज्ञे विक्षिप्तचित्त इह किं न रतिं करोषि ।
 एते कुमार तव देवसमानगर्भाः क्रीडा सखाय सह पुत्र रमस्व चैभिः ।
 माता पिता च तव संस्थित साश्रुकण्ठाः किं दुःख नास्ति करुणा च जने तवास्मिन् ॥ २५३ ॥
 सो ऽथाब्रवीद्गुणचितो भवदोषदर्शी निर्विण्ण संस्कृतमनर्थक कामभोगैः ।
 संसारपञ्चरगतं जगदीक्ष्यं चेदं मोक्षार्थिकः पितरमाह शृणुष्व देव ॥ २५४ ॥
 देवाप्रियं ममकृतं न हि केनचिन्मे किं ब्रूहि मे ऽद्य न हि कामगुणेषु छन्दः ।
 सर्वे प्रियां रिपुसमा हि निरानुरक्ता ये क्लेशदुर्गतिप्रपात प्रपातयन्ति ॥ २५५ ॥
 एताः स्त्रियो ह्यबुधबालजनाभिरामा मारस्य पाशगुणबद्ध महाप्रपाताः ।
 नित्यं तथा विगर्हित आर्यजनेन चैताः सेवामि किं नरकदुर्गतिशोकमूलाः ॥ २५६ ॥
 एताः स्त्रियो हि छविमात्रकरूप्यरभ्याः स्नाय्वस्थियन्त्रमशुचीभि निरर्थको ऽहं ।
 प्रस्त्राविणी रुधिरमूत्रशकुन्मलानां व्यक्तं श्मशानसदृशीषु कथं रमेयम् ॥ २५७ ॥
 गीतं न श्रोष्यमपि वाद्यरुतं न ग्राह्यं स्वप्नाय माभिरतयो ऽबुधमोहनाश्च ।
 संकल्पलालस गता अबुधा तु नाशं किं क्लेशदास इव बालजनो भविष्ये ॥ २५८ ॥
 सर्वे इमे द्रुमलता शिशिरे प्रवृत्ते कान्तारवृक्षसदृशा हि भवन्त्यरम्याः ।
 सर्वश्रियो विध²मनी हि अनित्यतेयं मोहात्प्रमादमुपयामि चले तु जीवे ॥ २५९ ॥
 चित्तं समुद्र इव तर्पयितुं न शक्यन्तृष्णाप्रवृत्तिनिरतः पुनरेव काङ्क्ष ।
 अन्योन्यघाति जगदीक्ष्य हि कामहेतोः मेरुर्यथैव पवनैर³हमप्रम्यः ॥ २६० ॥
 न ब्रूहि पिता न सहजा मम नापि भार्याः त्राता न बान्धवजना नृपते ह्यपायात् ।
 सर्वे वयं तृणगता इव बिन्दुलेखा मा तात चित्तवशागा भवतां प्रमत्ताः ॥ २६१ ॥
 धिग्यौवनेन मनुजेश्वर यन्न नित्यं धिग्जीवितस्य गमनं गिरितोयशीघ्रम् ।
 धिक्संस्कृतं क्षयमिदं तडिद्भ्रूलोलं धिक्कण्डितस्य त्रिभवे⁴ नृप कामरागः ॥ २६२ ॥
 संचोदितो ऽस्मि विबुधैर्भव अप्रमत्तो नो बोधिसत्त्व भवते विषयाभिलग्नः ।
 बुद्धो भवेयमिह लोकहितानुकम्पी नास्ति प्रमादचरितस्य नरेन्द्र बोधिः ॥ २६३ ॥

¹ Bản Finot kết thúc kệ 252 ở यथैव ॥; Vaidya và bản Tạng, kệ 252 kết thúc ở करोषि ॥

² [Finot] Ex conj. MS. विविधमणीभि.

³ [Finot] MS. इह अप्रकम्यः.

⁴ [Finot] MS. तृभवे.

कामातुरो भवति यो नृप चित्तदासः स हि पुण्यनाशनिरतो विनिवृत्तस्वर्गः ।
 हिंसासमिद्धमपि नाभिचरेत जातु पक्षीव पञ्जरगतः कथमाश्वसेत ॥ २६४ ॥
 धातूश्च सर्पसदृशा वधकाश्च स्कन्धाः चित्तं च सास्त्रवमनर्थकशून्यग्रामः ।
 विषस्तम्बपुष्पित इवेह नरेन्द्र कायः ओघे ऽतिरुह्यति कथं नु रतिर्ममात्र ॥ २६५ ॥
 संप्रेक्षसे जगदिदं कुगतिप्रपन्नं व्यक्तं पदं गगनतुल्यमपि ज्वलन्तम् ।
 तेषां प्रमोक्षणनिमित्तमिहाद्य राजन्निशवधर्मनाव समुदानयितास्मि शीघ्रम् ॥ २६६ ॥
 सुप्तान्विबोधयितुमातुर जीवितार्थं शल्यं निमूलयितुमुत्पथगान्विनेतुम् ।
 प्रोद्धुष्य बन्धनविमोक्ष महासहस्रे संतर्पयंश्चिरदरिद्र सुभाषितेन ॥ २६७ ॥
 सीदन्त दुर्गतिपथादपि चोद्धरिष्ये अन्धे चक्षुरपि तृष्णलताविशोषी ।
 प्रज्ञार्चिरुत्तमविमुक्तिकृतप्रदीपो द्रक्ष्यन्ति येन त्रिभवं नटरङ्गकल्पम् ॥ २६८ ॥
 मेघं कृपाकरुणपारमिताभ्रकूटं सत्त्वार्थगर्जित विपश्यनविद्युमाली ।
 बोध्यङ्गधारसुखशीतलवृष्टिजालैः शीतीकरोमि च जगच्चिरकालतप्तम् ॥ २६९ ॥
 एतत्स्मरन्नहमिह क्षितिशोपविष्टो नास्तीह मे प्रणिधि संस्कृतसर्वकामैः ।
 बोध्यर्थिको हि विचरामिह सत्त्वहेतोः एकांशिको न हि भवाभिरतौ ममेच्छा ॥ २७० ॥
 जानन्वसेत्क इह पार्थिव शत्रुमध्ये को बुद्धिमान्सभयमार्गपथं व्रजेत् ।
 को वा सचक्षुरिह तात पतेत्प्रपाते को बोधिमार्गमधिगम्य भवेत्प्रमत्तः ॥ २७१ ॥
 अनुस्रोत सर्वजगती प्रतिस्रोता सो ऽहं वाचा न शक्यमिह पार्थिव बोधिं प्राप्तुम् ।
 मेरुप्रयातमपि सागरमुत्सहेयं न त्वेव मे मन इहाभिरमेत कामैः ॥ २७२ ॥
 गच्छाशु पार्थिव वरस्वजनेन सार्धं सर्वा हि राष्ट्ररतिमुत्सृज सर्वलोके ।
 आदाय गच्छतु यथाभिमतं हि यस्य गृह्या प्रमाद मम तात न राज्यकोट्या ॥ २७३ ॥
 शक्या न नारिगणमध्यगतेन बोधिः प्राप्तुं शिवं पदमनुत्तरयोगक्षेमम् ।
 गच्छाम्यहं गिरिवनान्तरमाश्रयामि प्राप्ता ह्यरण्यनिरतेन जिनेन बोधिः ॥ २७४ ॥

[Vaidya, 145.30–149.26]

prakṣasva putravararatna mama pralāpaṃ
 śokārdito nipatito 'smi bhuvī kṣapānte |
 kenāpriyaṃ tava kṛtaṃ mam tadbravīhi jyeṣṭhaṃ
 dadāmi yadihāsyā kṣaṇena daṇḍam || 244 ||
 prekṣasva me 'dya nagaraṃ surasaṃgharamyaṃ
 manasā mayābhiracittaṃ yadidaṃ tvadarthe |

kimihāṅgamadya vikalaṃ mama tadvadāśu
 śakrasya vādyā vibhavaṃ tava darśayāmi || 245 ||
 śokārditaṃ kamalalocanacārunetraṃ
 strīsaṃghamaṃpsarasamaṃ vilapantamīkṣa |
 etābhiranyaiśca ramaṣva vinīya śokaṃ kiṃ
 śalyaviddha iva dhyāyasi dīnavakraḥ || 246 ||
 etāḥ svaraṅgarucirāḥ suratervidhijñāḥ
 saṃgītītālasamaye ca viniścayajñāḥ |
 kālataṣṭavādyā suratasya na śocitasya mlānaṃ
 saroruhamivāsi kimadya dīnaḥ ||247||
 udyānapuṣṭaphalapatravikīrṇaśākhā
 udviddhacitraṃiva citrarathaṃ surāṇāṃ |
 saṃcintayasva prathamam hi vayastavedaṃ
 kālo rate rama ihādyā suta prasīda || 248 ||
 tulyā taveyamapi puṣkariṇī surāṇāṃ
 snānārthamutpalasarojavanābhikīrṇā |
 padmāni mattavaraṣatpadabhūṣitāni saṃcintya
 tām ka iha nābhīrameta putra ||249||
 haṃsā mayūrasukasārikakokilāśca
 koṇālajīvakalaviṅka manojñaghoṣāḥ |
 gandharvamādāna ivā himavatsamīpe śrutvā
 naraḥ ka iha nātra ratim labheta ||250||
 etā vimānamaṇicūḍasamuktajālā
 vaidūryakāñcanacitā iva vaijayante |
 ratnāsanāni ca varāṇi varāstrītāni cārusvarā
 kanakakaṇkaṇatālapanīktyaḥ || 251 ||
 gambhīradhīravaratūryaninādaghuṣṭā
 vīthīṣu dānavisarāṣṭava cāpi hetoḥ |
 kanyāḥ sahasrabahugītārutāḥ kriyante śrūyanti
 nandanavane 'psarasāṃ yathaiva |
 kasmān triviṣṭapasame bhavane manojñe
 vikṣiptacitta iha kiṃ na ratim karoṣi || 252 ||
 ete kumāra tava devasamānagarbhāḥ
 krīḍāsakhāya saha putra ramaṣva caibhiḥ |
 mātā pitā ca tava saṃsthita sāsrukaṇṭhāḥ kiṃ
 duḥkha nāsti karuṇā ca jāne tavāsmi || 253 ||

so 'thābravīdguṇacito bhavadoṣadarśī
 nirviṇṇa saṃskṛtamanarthika kāmabhogaiḥ |
 saṃsārapañcaragataṃ jagadīkṣyaṃ cedam
 mokṣārthikaḥ pitaramāha śṛṇuṣva deva || 254 ||
 devāpriyaṃ mam kṛtaṃ na hi kenacinme
 kiṃ tvasti me 'dya na hi kāmaguṇeṣu chandaḥ |
 sarve priyaṃ ripusamā hi nirānuraktā ye
 kleśadurgatiprapāta prapātayanti || 255 ||
 etāḥ striyo hyabudhabālajanābhirāmā
 mārasya pāśaguṇabaddha mahāprapātāḥ |
 nityaṃ tathā vigarhita āryajanena caitāḥ sevāmi
 kiṃ narakadurgatiśokamūlāḥ || 256 ||
 etāḥ striyo hi chavimātrakarūparabhyāḥ
 snāyvasthiyantramaśucībhi nirarthako 'ham |
 prasrāviṇī rudhiramūtraśakṛnnmalānām
 vyaktaṃ śmaśānasadr̥śīṣu kathaṃ rameyam || 257 ||
 gītaṃ na śroṣyamapi vādyarutaṃ
 na grāhyaṃ svapnāya mābhiratayo 'budhamohanāśca |
 saṃkalpalālāsa gatā abudhā tu nāśam
 kiṃ kleśadāsa iva bālajano bhaviṣye || 258 ||
 sarve ime drumalatā śīśire pravṛtte
 kāntāravṛkṣasadr̥śā hi bhavantyaramyāḥ |
 sarvaśriyo vidhamanī hi anityateyaṃ
 mohātpramādamupayāmi cale tu jīve || 259 ||
 cittaṃ samudra iva tarpayituṃ na śakyaṃ
 tṛṣṇāpravṛttinirataḥ punareva kāṅkṣa |
 anyonyaghāti jagadīkṣya hi kāmahetoḥ
 meruryathaiva pavanairahamaprampyaḥ || 260 ||
 na tvam pitā na sahaajā mama nāpi bhāryāḥ
 trātā na bāndhavajanā nṛpate hmapāyāt |
 sarve vayaṃ tṛṇagatā iva bindulekhā mā
 tāta cittavaśagā bhavatāṃ pramattāḥ || 261 ||
 dhigyauvanena manujeśvara yanna nityaṃ
 dhigjīvitasya gamanaṃ giritoyaśīghram |
 dhiksaṃskṛtaṃ kṣayamidaṃ taḍidabhralolaṃ
 dhikkaṇḍitasya tribhave nṛpa kāmārāgaḥ || 262 ||

saṃcodito 'smi vibudhairbhava apramatto no
 bodhisattva bhavate viṣayābhilagnaḥ |
 buddho bhaveyamiha lokahitānukampī nāsti
 pramādacaritasya narendra bodhiḥ || 263 ||
 kāmāturo bhavati yo nṛpa cittadāsaḥ sa hi
 puṇyanāśanirato vinivṛttasvargaḥ |
 hiṃsāsamiddhamapi nābhicareta jātu

pakṣīva pañjaragataḥ kathamāśvaseta || 264 ||
 dhātūśca sarpasadrśā vadhakāśca skandhāḥ
 cittaṃ ca sāsravamanarthaka śūnya grāmaḥ |
 viṣastambapuṣpita iveha narendra kāyaḥ
 oghe 'tiruhyati kathaṃ nu ratirmamātra || 265 ||
 saṃprekṣase jagadidaṃ kugatiprapannaṃ
 vyaktaṃ padaṃ gaganatulyamapi jvalantam |
 teṣāṃ pramokṣaṇanimittamihādya rājan
 śivadharmanāva samudānayaītāsmi śīghram || 266 ||
 suptān vibodhayitumātura jīvitārthaṃ
 śalya nimūlayitumutpathagān vinetum |
 prod ghuṣya bandhanabimokṣa mahāśahasre
 saṃtarpayaṃściradaridra subhāṣitena || 267 ||
 sīdanta durgatipathādapi coddharīṣye
 andhe cakṣurapi tṛṣṇalatāviśoṣī |
 prajñārciruttamavimuktikṛtapradīpo drakṣanti
 yena tribhavaṃ naṭaraṅgakalpam || 268 ||
 meghaṃ kṛpākaruṇapāramitābhrakūṭam
 sattvārthagarjita vipaśyanavidyumālī |
 bodhyaṅgadhārasukhaśītalavṛṣṭijālaiḥ
 śītīkaromi ca jagaccirakālataptam || 269 ||
 etatsmarannahamiha kṣitīśopaviṣṭo nāstīha
 me praṇidhi saṃskṛtasarvakāmaiḥ |
 bodhyarthiko hi vicarāmiha sattvahetoḥ
 ekāṃśiko na hi bhavābhiratau mamecchā || 270 ||
 jānan vasetka iha pārthiva śatrumadhye ko
 buddhimān sabhayamārgapathaṃ vrajeta |
 ko vā sacakṣuriha tāta patetprapāte ko

bodhimārgamadhigamya bhavetpramattah || 271 ||

anusrota sarvajagatī pratisrotā so 'haṃ vācā

na śakyamiha pārthiva bodhi prāptum |

meruprayātamapi sāgaramutsaheyam na tveva

me mana ihābhīrameta kāmāiḥ || 272 ||

gacchāśu pārthiva varasvajanena sārdham

sarvām hi rāṣṭraratimutsrja sarvaloke |

ādāya gacchatu yathābhimataṃ hi yasya

gr̥hyāpramāda mama tāta na rājyakotyā || 273 ||

śakyā na nārigaṇamadhyagatena bodhiḥ prāptuṃ

śivam padamanuttarayogakṣemam |

gacchāmyaham girivanāntaramāśrayāmi

prāptā hyaraṇyaniratena jinena bodhiḥ || 274 ||

[Derge, 247a5–249a3]

[illegible]

॥ २५१ ॥
 ॥ २५२ ॥
 ॥ २५३ ॥
 ॥ २५४ ॥
 ॥ २५५ ॥
 ॥ २५६ ॥
 ॥ २५७ ॥
 ॥ २५८ ॥
 ॥ २५९ ॥
 ॥ २६० ॥
 ॥ २६१ ॥
 ॥ २६२ ॥
 ॥ २६३ ॥
 ॥ २६४ ॥
 ॥ २६५ ॥
 ॥ २६६ ॥
 ॥ २६७ ॥
 ॥ २६८ ॥
 ॥ २६९ ॥
 ॥ २७० ॥
 ॥ २७१ ॥
 ॥ २७२ ॥
 ॥ २७३ ॥
 ॥ २७४ ॥
 ॥ २७५ ॥
 ॥ २७६ ॥
 ॥ २७७ ॥
 ॥ २७८ ॥
 ॥ २७९ ॥
 ॥ २८० ॥
 ॥ २८१ ॥
 ॥ २८२ ॥
 ॥ २८३ ॥
 ॥ २८४ ॥
 ॥ २८५ ॥
 ॥ २८६ ॥
 ॥ २८७ ॥
 ॥ २८८ ॥
 ॥ २८९ ॥
 ॥ २९० ॥
 ॥ २९१ ॥
 ॥ २९२ ॥
 ॥ २९३ ॥
 ॥ २९४ ॥
 ॥ २९५ ॥
 ॥ २९६ ॥
 ॥ २९७ ॥
 ॥ २९८ ॥
 ॥ २९९ ॥
 ॥ ३०० ॥

[闍, 466c06–467b27]

汝有最妙大果報， 有誰為汝作不善，
 而不受於最勝樂， 汝不受樂我憂苦，
 願汝受樂施我喜， 若有觸擾向我說， 我能與彼極重罪。 (244)

汝觀此城妙蓮花， 是我思惟為汝作，
 世間所少速當說， 我能示現如帝釋。 (245)

汝今面目如青蓮， 云何顰眉不暢適？
 今此姝女甚殊特， 微妙清淨等諸天。 (246)

各各善解諸伎術， 歌舞音樂悉能通，
 汝應與此相娛樂， 云何憂愁如毒箭？
 汝今應當快受樂， 非是憂愁苦惱時。 (247)

園林池苑甚茂盛， 花果枝葉鬱扶疎，
 寬博如天妙果林， 汝今正是上年時，
 顏色憔悴如枯花， 但應受樂莫憂苦。 (248)

流泉浴池猶如天， 微妙香水洗浴身，
 諸花開敷群蜂遶， 汝今云何不愛樂？ (249)

鵝鴈鸚鵡及鴻鶴， 命命俱那微妙聲，

香山雪山無有異，誰有見聞不愛樂？ (250)
 眾寶勝殿真珠網，琉璃嚴淨如天宮，
 寶座莊嚴妙衣覆，金鈴羅網出妙音， 種種音聲甚殊特。(251)
 街衢道路及巷首，千數婬女作音樂，
 猶如喜園天玉女，何故迷亂不受樂？ (252)
 童子婬女如天身，為汝受樂故聚集，
 父母為汝泣墮淚，我如喪失所愛子，愁憂悵快何可住。(253)

爾時福焰王子以偈報父王言：

『如彼具足功德者，觀諸有為生死苦，
 厭離煩惱欲求脫，棄捨一切世間欲。
 見諸眾生沒死網，常求解脫遠欲樂，
 思惟菩提最為勝，唯願父王聽我說。 (254)
 無人為我作惡事，我自不樂諸欲樂，
 一切恩愛如怨讐，增長煩惱向惡趣。 (255)
 此諸婬女愚人樂，增長魔業繫縛纏，
 遠離功德增不善，又令未來墮惡趣。
 諸聖呵責此五欲，我今云何樂苦本？ (256)
 如此婬女假外色，唯有皮囊盛筋骨，
 肉血屎尿內不淨，此真死屍云何樂？ (257)
 歌舞音樂伎術等，如幻如夢誑愚癡，
 愚癡分別失正道，我豈隨順作愛業？ (258)
 園林花果至冬時，枯頹萎黃皆墮落，
 無常散壞不久留，壽命無定癡放逸。 (259)
 心如大海不知足，恩愛增長求無厭，
 常為諸欲相殘害，我如須彌風不動。 (260)
 父母兄弟姊妹等，妻子朋友諸眷屬，
 王位百官及勢力，若墮惡道無能救。
 我等今者如草露，亦如電光不暫停，
 心意散亂無定所，思惟見是不放逸。 (261)
 咄哉少年不久住，咄哉壽命如濬流，
 咄哉有為如浮雲，咄哉三界求王位。 (262)
 智者來教莫放逸，無有菩薩貪世間，

若欲作佛救拔他， 父王放逸不作佛。 (263)
若隨諸欲為愛奴， 彼失功德無善路，
若於今身貪殺生， 如鳥在網欲求活。 (264)
境界猶如惡毒蛇， 諸陰猶如怨害賊，
其心著有無利益， 猶如空村無依怙。
父王園林如毒樹， 無常瀑水悉漂沒， 我今云何而可樂？ (265)
我見世間無正行， 猶如劫盡盛火燃，
眾生於中受大苦， 我為是等解脫故， 當速成辦如法船。 (266)
眾生久睡無自覺， 病來長久我欲治，
為拔毒箭令安樂， 除彼邪徑住正道，
繫縛三界無能出， 我為說法令脫免。 (267)
眾生貧窮無法財， 我施善教令其富，
惡趣道中迷沒者， 我當教示以善導。 (268)
我欲摧拔諸愛樹， 行諸慈悲燃智燈，
令見三界大火聚， 又興慈悲起大雲。
如波羅蜜普遍覆， 利益眾生如電光，
道品總持以為雨， 清涼能滅熱惱焰。 (269)
我為是故生王家， 在於有為不樂欲，
我為利益眾生故， 隨世受生求菩提， 一向不樂諸有樂。 (270)
父王我在怨讐中， 智者云何樂此路？
有眼不墮於高岸， 若求菩提捨放逸。 (271)
一切世間順諸趣， 唯我當欲逆彼行。 (272)
大王我言終不虛， 唯願父王還本宮，
願捨世間王位等， 隨彼須者所受用，
若受放逸貪王位， 億數王位我不欲。 (273)
若處宮內無得道， 唯當寂靜無畏處，
若樂五欲無能辦。我向山林處寂靜，
至於彼所求菩提， 三世如來在蘭若， 正覺菩提不在欲。』 (274)

[施, 10a18–11b1]

「『子為最上寶， 云何不觀我，
憂惱心惶亂？ 云何捨所愛，
種種富樂事？ 此城妙莊嚴，

眾寶為嚴飾， 宮殿、妙樓閣、
 園林及浴池、 象、馬、七珍財、
 衣服及飲饌， 如是無量數，
 而以供給之。 復有諸童女，
 容顏甚奇妙， 端正廣莊嚴，
 如彼天女相。 心性善純直，
 通達諸伎藝、 歌舞及音樂，
 人間無有比。 所為適悅汝，
 令其心快樂。 云何無所著，
 於斯而捨離， 獨處於深宮，
 顏貌甚寂澹？ 令諸童女等，
 各各懷憂惱， 如彼蓮花萎，
 俱來而白我。 太子汝當知：
 如是諸童女， 端正俱年少，
 口出優鉢香、 身有栴檀氣，
 兩目紺如蓮， 善知人心意，
 令於晝夜中， 親近作戲樂。
 今汝正是時， 於此而厭棄。
 於汝意云何？ 為我速宣說。
 又向園林中， 安置摩尼寶，
 九十九百千， 各廣一由旬，
 光明普照耀。 寶樹懸寶幡，
 其數有八萬， 花菓皆茂盛。
 具有眾飛鳥， 孔雀及鵝、鴨、
 迦陵、頻迦等， 皆出微妙音。
 復於諸樹間， 各垂於寶索，
 一一寶索中， 皆有妙樂器。
 微風吹動時， 出於妙音聲，
 清響如天樂， 云何而不戀？
 又此諸宮殿， 皆以眾寶成，
 金、銀、摩尼珠、 碑磬與碼碯、
 瑠璃、真珠等， 莊嚴甚微妙。
 於此寶殿中， 安置金香爐，

四面垂珠網，俱胝細妙衣，
以用莊嚴上。晝夜三時中，
長爇栴檀香，如彼天帝宮、
善法堂無異。汝今不愛樂，
違背於父母，都無孝敬心，
令我增苦惱。』言已而悲泣：
『為我速宣說。』太子見所問，
稽首白父王：『世間五欲境，
墜墮於眾生，纏縛於有情，
增長大過失，永處於輪迴，
無有得出離。我今求解脫，
發大菩提心，遠離諸塵染。
一切女人身，眾惡不淨本，
我觀如怨家。貪、瞋、癡相隨，
流浪於生死，牽繫諸眾生，
常處大嶮路。又此女色相，
皮膚裏不淨，血、肉、與骨、髓、
腸、胃、大、小便、眵、淚、涕、唾等，
如是穢惡身，云何令愛樂？
譬如毒藥樹，開花眾所愛，
採花毒入身，不覺殞其命。
國城與宮殿、音樂及歌舞，
究竟不堅牢，如夢、如幻化。
亦如春樹木，滋茂葉芬芳，
纔至冬月時，凋落悉枯悴；
女人及富饒，不久亦如是。
愚癡狂亂心，常沒貪欲海，
鬪爭起憎嫉，互相行殺害。
父王及眷屬、妻子并男女，
於彼惡趣中，誰能行救濟？
菩薩大智人，身心常寂靜，
觀彼如草木，不動如須彌。
常樂處深山，一心求正道，

浮世不久住， 如山水急流。
 人命若浮雲， 須臾即散滅，
 墜墮三有中， 迷沒於生死。
 我不著愚迷， 遠離於虛妄，
 色、聲五欲塵， 非是菩薩境。
 福盡無福生、 業盡復生業，
 如鳥禁籠中， 長不得自在。
 六塵如毒蛇， 損惱於眾生；
 四大不堅實， 猶如空聚落。
 父王今當知： 速捨虛妄境，
 歸趣真解脫， 常運妙法船，
 度脫於三有。 迷者令覺悟、
 禁縛得解脫、 患苦使獲安、
 盲者與開目、 貧窮賜珍財，
 悉令離憂苦。 復為眾有情，
 枯竭貪愛河、 照燭黑暗路、
 廣布於雲雷、 降霖甘露雨、
 除熱得清涼， 成就最上智。
 父王今當知： 何人懷慈忍，
 而欲作怨家？ 何人具智慧，
 怖見佛、法、僧？ 何人有眼目，
 入於嶮路行？ 何人得菩提，
 而欲作散亂？ 如斯有智人，
 必不行邪道。 我寧上須彌，
 投身入大海， 於此五欲塵，
 終不生染著。 所有諸婬女、
 并及於眷屬， 請王速將歸，
 於此勿久住。 在家多過失，
 障蔽佛菩提。 我捨於國城、
 及諸眷屬等， 行詣於深山，
 修習清淨行， 志求無上道。』』

『願子且觀我諸寶，子初生時自然出，
誰嬈汝者今語我，吾當重罪誅罰之。
今且觀是如天上，我從子意之所欲，
今者太子有何乏，我能隨意令子得。
視是諸欲淨好目，諸采女俱鼓樂聲，
與共娛樂除其憂，悉工鼓音常喜笑。
汝當聽是好音聲，所鼓伎樂相和悲，
今正是意娛樂時，其池水中有蓮華。
園觀中有華葉實，種種妙好無亂穢，
觀是第一自在智，可以喜樂一哀我。
入池中洒自恣樂，中有蓮華青黃白，
種種紅花光覺人，今子觀是何不樂。
鷓鴣鸚鵡拘耆鶴，拘那耆訶哀鸞聲，
諸香白花譬如雪，孰聞是音不歡悅。
明月講堂平等力，黃金琉璃為欄楯，
諸所珍寶最妙好，諸樹音聲出那術。
欄楯邊施用汝故，眾千采女鼓吹音，
亦聞玉女歌樂聲，子意何念而不悅。
今太子等美姝好，可以娛樂聽我言，
父母住此目淚出，子豈無哀愍我等。』

「爾時德光太子，以偈答王言：
「『彼持功德者，離諸惡見言，
我以厭苦樂，不貪無利欲。
皆見於五道，生死諸人民，
今當說解脫，父王聽我言。
無有觸嬈我，今吾當何說，
我不貪於欲，云何樂歌舞？
一切諸愛欲，我視如怨家。
塵勞諸貪愛，隨人著五道，
是諸采女輩，無覺癡樂之，
為是諸魔事，隨人大繫縛。
諸聖賢道士，常不讚歎是，

習此愛欲者， 為種因緣根；
 是采女身體， 皮革如裹連，
 筋骨相摺拄， 如幻無正利。
 譬若如畫瓶， 中盛滿不淨，
 譬如在塚間， 云何當樂此？
 所鼓音樂聲， 無有亦無受，
 一切樂無諦， 了此為不惑。
 若習於想念， 便即失一心，
 隨塵勞音者， 譬如癡老人。
 一切諸有樹， 或有熾盛時，
 亦不可常得， 或有無樂時。
 其果無有常， 亦不常著樹，
 我以了如是， 豈當戲短命。
 父母不可保， 及兄弟妻婦，
 親里亦如是， 臨終不自在。
 一切諸所有， 如草上之露，
 不當縱其心， 自恣為放逸。
 是意不可滿， 譬若如大海，
 恩愛甚廣大， 已得復重索。
 眾人貪欲故， 各各而懈廢，
 無能缺減者， 譬如須彌山。
 人以意為本， 身命過去疾，
 譬如河水流， 適合便復別。
 盡壞不久立， 譬若如電現，
 貪著三界欲， 則為無智黠。
 諸天來語我， 無得為放逸，
 為菩薩行者， 不貪諸所有。
 願欲得佛道， 哀念眾人民，
 非以淫欲行， 可以致佛道。
 其有受貪欲， 為心意作奴，
 便為自壞敗， 不得立功德。
 我終不受欲， 亦無起瞋恚，
 如鳥墮羅網， 云何得自在？

現於惡思想， 為還自縛身，
意不得自在， 為無利空聚，
貪是恐懼身， 譬如毒樹花。
何所是人尊， 謂度駛水者；
觀視諸人民， 流墮惡道者。
為諍空無句， 興起諸邪見，
王當知我意， 欲度脫此輩。
不貪積慢法， 疾得度無極，
覺諸睡臥者， 療治於疾疫。
為除去憂患， 令立歡悅跡，
欲脫三千世， 縛著音響者。
為說善經義， 飽滿久貧窮，
調諸不成者， 拔出於惡道。
施盲得眼目， 令聾者得聽，
為造解脫燈， 立智慧神通。
令諸三界人， 得三忍平等，
為作慈哀雨， 度諸雲霧岸。
為一切眾人， 現其光明焰，
便持善覺意， 令脫得蔭涼。
為雨諸醫藥， 皆令得安隱，
念是已父王， 即便坐一心。
吾於一切欲， 無復志願求，
但欲索佛道， 用哀眾人故；
於諸有貪欲， 無復有志願，
孰有智黠人， 樂在於是中。
云何犯禁忌？ 令人意迷亂，
若因貪愛色， 為墮大惡道。
孰行佛道者， 當復為放逸，
人皆隨水流， 我當今逆流。
不可以言說， 而致得佛道，
當放慈哀光， 照於一切人。
我不貪愛欲， 不縛著財物，
我今願父王， 不如與眾還。

我欲棄眾會， 及一切郡國，
 人多求可意， 從是致疾病。
 制意不放逸， 勝得億郡國，
 不可在愛欲， 而致得佛道。
 若欲得無上， 安隱快樂句，
 當詣大山中， 在樹下而坐，
 習在於閑居， 可得尊覺道。』

[Trí Tĩnh, 224–231]

Con có phước báu lớn tối diệu
 Với con có ai làm chẳng tốt
 Mà con chẳng thọ vui tối thắng
 Con chẳng thọ vui cha lo buồn
 Mong con thọ vui cho cha mừng
 Nếu bị phá rầy nói cha hay
 Cha sẽ phạt họ tội rất nặng. (244)

Con xem hoa sen đẹp tại đây
 Cha suy nghĩ làm cho con
 Có thiếu thứ gì con mau nói
 Cha hay hiện nên như Đế Thích. (245)

Nay mặt mắt con như hoa sen
 Sao con nhú mày chẳng vui thích
 Các thể nữ này rất đẹp lạ
 Vì diệu thanh tịnh bằng thiên nữ. (246)

Các nàng đều giỏi những kỹ thuật
 Ca vũ âm nhạc đều hay thông
 Con nên cùng vui với thể nữ
 Sao con rầu buồn như trúng tên
 Nay con nên mau thọ vui sướng
 Chẳng phải lúc con lo rầu khổ. (247)

Vườn rừng suối ao rất mậu thiện
 Bông trái nhánh lá rất sum sê
 Rộng lớn chẳng khác vườn cõi trời
 Nay con đương lúc tuổi thiếu niên
 Nhan sắc tiều tụy như bông khô
 Chỉ nên thọ vui chớ nên khổ. (248)

Suối chảy ao tắm như cõi trời
Nước thơm vì diệu tắm rửa thân
Các hoa đua nở bầy ong bu
Nay con có sao chẳng ưa vui. (249)

Nga nhận anh võ và hồng hạc
Mạng mạng câu na tiếng vi diệu
Không khác Hương sơn và Tuyết sơn
Có ai nghe thấy chẳng ưa thích. (250)

Thắng điện thất bửu lưới chơn châu
Lưu ly nghiêm tịnh như thiên cung
Tòa báu trang nghiêm trùm y diệu
Linh vàng lưới báu vang tiếng hay
Các thứ âm thanh rất thù đặc. (251)

Đường xá phổ phùng và đầu ngõ
Thể nữ số ngàn tấu âm nhạc
Dường như ngọc nữ vườn hoan hỉ
Sao con mê loạn chẳng thọ vui. (252)

Đồng tử thể nữ như chư Thiên
Vì muốn con vui mà tụ họp
Cha mẹ vì con khóc rơi lệ
Sầu lo than thở khổ xiết bao. (253)

Vương Tử Phước Diệm nói kệ thừa phụ vương:
Nhuê đáng công đức đầy đủ kia
Xem xét hữu vi sanh tử khổ
Nhàm lìa phiền não muốn cầu thoát
Vứt bỏ tất cả những dục lạc
Thấy các chúng sanh vào lưới chết
Thường cầu giải thoát xa dục lạc
Suy gẫm Bồ đề thù thắng nhất
Cúi mong cha mẹ nghe con nói. (254)

Không ai làm ác đối với con
Con tự chẳng vui các dục lạc
Tất cả ân ái như oan thù
Thêm lớn phiền não đọa ác đạo. (255)
Người ngu ưa thích thể nữ này

Thêm lớn nghiệp ma bị trói buộc
 Xa lìa công đức thêm bất thiện
 Lại khiến đời sau đọa ác đạo
 Các Thánh quả trách ngũ dục này
 Nay tôi sao lại thích gốc khổ. (256)

Các thể nữ này giả ngoại sắc
 Chỉ là túi da đựng gân xương
 Trong đây máu thịt cút đái dơ
 Thân chết thúi hôi sao lại thích. (257)

Ca vũ âm nhạc kỹ thuật thấy
 Như ảo như mộng gạt ngu si
 Kẻ ngu phân biệt mất chánh đạo
 Con há tùy thuận tạo nghiệp ái. (258)

Vườn rừng bông trái đến mùa đông
 Héo khô vàng úa đều rơi rụng
 Vô thường tan hư chẳng còn lâu
 Thọ mạng vô định si phóng dật. (259)

Tâm như đại hải chẳng tri túc
 Ân ái thêm lớn cầu không nhàm
 Thường bị dục nhiễm tàn hại nhau
 Con như Tu Di gió chẳng động. (260)

Cha mẹ anh em và chị em
 Vợ con bạn bè các quyến thuộc
 Ngồi vua bá quan và thế lực
 Nếu đọa ác đạo chẳng cứu được.
 Chúng ta ngày nay như giọt sương
 Cũng như ánh chớp chẳng tạm dừng
 Tâm ý tán loạn không chỗ định
 Suy thấy như vậy nên siêng tu. (261)

Hỡi ơi tuổi trẻ chẳng còn lâu
 Hỡi ôi thọ mạng như thác chảy
 Hỡi ôi hữu vi như mây nổi
 Hỡi ôi tam giới cầu ngôi vua. (262)

Người trí đến dạy chớ phóng dật
 Không có Bồ Tát tham thế gian
 Nếu muốn làm Phật cứu vớt người

Phụ vương phóng dật chẳng làm Phật. (263)
Nếu theo dục lạc làm ái nô
Họ mất công đức không thiện lộ
Nếu ở thân này tham sát sanh
Như chim sa lưới muốn cầu sống. (264)
Cảnh giới đường như rắn độc dữ
Ngũ ấm khác gì giặc oán hại
Lòng người chấp có chẳng lợi ích
Như xóm hoang vắng không nương được.
Vườn rừng của cha như độc thọ
Nước cuốn vô thường tất trôi chìm
Nay con làm sao vui ưa được. (265)
Con thấy thế gian không chánh hạnh
Như thời kiếp tận bị lửa cháy
Chúng sanh trong đó chịu khổ lớn
Con vì giải thoát chúng sanh khổ
Phải mau làm xong đạo pháp thuyền. (266)
Chúng sanh say ngủ không tự giác
Mang bệnh từ lâu con muốn trị
Vì nhỏ tên độc cho được lành
Dắt khỏi nẻo tà về đường chánh.
Trói chặt tam giới không thoát được
Con nói pháp cho họ ra khỏi. (267)
Chúng sanh nghèo cùng không của pháp
Con ban pháp lành cho họ giàu
Những kẻ mê chìm trong ác đạo
Con sẽ dạy họ các thiện đạo. (268)
Con muốn xô trừ các ái thọ
Hành các từ bi đốt đèn trí
Khiến thấy tam giới là nhà lửa
Lại phát từ bi nổi mây đầy.
Các Ba la mật khắp che đầy
Lợi ích chúng sanh như ánh chớp
Đạo phẩm tổng trì dùng làm mưa
Mát mẻ hay tắt lửa nhiệt náo. (269)
Vì những lễ ấy sanh cung vua

Con ở hữu vi chẳng vui thích
 Vì muốn lợi ích các chúng sanh
 Con sanh trong đời cầu Bồ đề
 Vĩnh viễn chẳng ham các dục lạc. (270)

Thừa cha con ở trong oán thù
 Người trí đâu có ưa đường ấy
 Có mắt chẳng té bờ cao hiểm
 Cầu Bồ đề phải bỏ phóng dật. (271)

Tất cả thế gian thuận lụy đạo
 Nay con chỉ muốn đi ngược kia (272)

Thừa cha lời con trọn chẳng hư
 Cúi xin cha quay về bổn cung
 Nguyên bỏ ngôi vua ở thế gian
 Tùy ai muốn gì tha hồ lấy
 Nếu hành phóng dật tham ngôi vua
 Ngàn ức ngôi vua con chẳng muốn. (273)

Nếu ở nội cung không đắc đạo
 Chỉ nên ở chỗ vắng vô úy
 Nếu thích ngũ dục không xong được
 Con đến núi rừng ở tịch tịnh
 Đến ở chỗ ấy cầu Bồ đề
 Tam thế chư Phật ở lan nhã
 Chánh giác Bồ đề chẳng tại dục. (274)

[Boucher, 150–154]

“Behold my wailing, most excellent jewel of a son. I have fallen to the ground in your house, afflicted with sorrow.¹ Tell me who committed this unpleasantness against you; I will punish him severely here and now. (244)

“Behold now my city,² a delight to the multitude of gods, which I have willingly prepared for you. Tell me immediately which part of it is deficient; I will display for you today a fortune like Śakra’s. (245)

“Look at this multitude of women with beautiful, lotuslike eyes, the equals of *apsarases*, who are now lamenting, afflicted with grief. Dispel your grief and enjoy

¹ [Boucher] Dh has understood *pādas* a and b quite differently: 願子且觀我諸寶 子初生時自然出 (May my son behold here my jewels. As soon as my son was born, they appeared spontaneously).

² [Boucher] Dh’s rendering has no mention of a city, even though the remaining parts of this verse are more or less present in his translation.

yourself with them today.¹ Why should you brood, melancholic, like someone pierced by an arrow? (246)

“These women have sweet voices.² They are versed in the arts of pleasure and know exactly the proper time for song and instrumental music. Today is the time for you to be happy, not mournful. Why are you melancholic now like a withered lotus? (247)

“At your disposal is a park endowed with tree branches full of flowers, fruit, and leaves, like the brilliant and elevated Citraratha Grove of the gods.³ Consider carefully that this is the prime of your life.⁴ The time for delighting in pleasure is here and now. Be pleased, my son. (248)

[43] “This lotus pond of yours is equal to that of the gods, bestrewn with a thick cluster of blue lotus flowers for your ablutions. The lotuses are ornamented with the most excellent bees, intoxicated [with nectar]. Reflecting on them, who would not be delighted here, my son? (249)

“Listening to the delightful calls of geese, peacocks, parrots, maina birds, cuckoos, *koṇāla* birds, pheasants, and sparrows like on Mt. Gandharva-mādana⁵ near the Himālayas, what man in this world would not find pleasure in them? (250)

“You have palaces bedecked with nets of pearls like Maṇicūḍa and inlaid with lapis lazuli and gold as in Indra’s palace [Vaijayanta]. The best, most excellent jeweled seats are scattered⁶ about, and there are golden bells like rows of palm trees that make lovely sounds. (251)

“The distribution of gifts⁷ is announced on the streets for your sake by the deep, low-pitched resonance of the best musical instruments. Many songs of thousands of young girls are performed, like those of *apsarases*⁸ heard in the Nandana Grove. (252)

“Why are you distraught here in this lovely dwelling, which is like Indra’s heaven, failing to enjoy yourself?⁹ Young prince, your pleasure companions are like the

¹ [Boucher] I read *adya* with Shackleton Bailey (1954, 81) in place of *anyaiś* (Tib. *de rin*).

² [Boucher] I read *svarāṅgarucirāḥ* with MS.

³ [Boucher] On the Citraratha grove in the Trāyastriṃśa heaven, see *DPPN* 1, 870.

⁴ [Boucher] For *prathamam hi vayas tavedam*, Dh has 是第一自在智 (this is the supreme, self-existent knowledge). Although it is difficult to fathom how Dh arrived at this rendering on the basis of the extant Sanskrit, I should note that *zizai* 自在 in his translations is often used to represent Sanskrit *vaśa-*, *vaśī-*, *vaśitā* (control, mastery). This further suggests that Dh may have misread *vayas tavedam* as *vaśata vedam*, reflecting a not uncommon confusion between the graphically similar *ya* and *śa* in his reading of *kharoṣṭhī* texts. Having misread and improperly divided the words here, he then read *vedam* (智 智, “knowledge”) instead of *tava-idam*.

⁵ [Boucher] Gandharva-mādana is presumably the same as the mountain range better known as Gandha-mādana, as Ensink (1952, 41, n. 206) asserts and as Edgerton (1953a, 209) speculates. See also the extensive description in *DPPN* 1, 746–748. Clearly Tib. understood it as such: *spas dan* [read: *ṇad*] *ldan*, as did Jg: 香山雪山無有異 (Fragrant Mountain and the Himālayas are identical). Dh, in typical fashion, seems not to have understood the proper name at all: 諸香白花 [var. 蓮] 譬如雪 (the fragrant white lotuses are like snow).

⁶ [Boucher] I read *varāṣṭrātāni* with MS, contra Finot’s *varāṣṭāni* (Tib. *rab btiñ ba*). See Ensink 1952, 41, n. 207.

⁷ [Boucher] Jg has no equivalent for *dānavisarās*.

⁸ [Boucher] On Dh’s rendering of *apsarasām* here as *yunū* 玉女 (jade maiden), see Chapter 5, p. 99.

⁹ [Boucher] Dh has rendered *pādas* a and b here at the end of the previous verse.

offspring of the gods—enjoy yourself with them, son. Your mother and father are choked with tears. Have you no anguish or compassion for these people?”¹ (253)

Then he [Pun̄yaraśmi], blessed with virtues, cognizant of the faults of existence, disgusted with what is conditioned, and not seeking after the enjoyment of the passions, declared: “Listen, your majesty,” he said to his father, “seeing this world stuck in the cage of *saṃsāra*,² I desire liberation from it. (254)

“Your majesty, no one has done anything unpleasant to me; but I have no desire today for sensual pleasures. All that are dear are like enemies, unfit for attachment, which cause one to fall into the abyss of defilements and unfortunate destinies. (255)

“These women are pleasing to ignorant, stupid people. They are great pitfalls, bound by the noose of Māra. They are always so condemned by the [spiritually] ennobled [*āryajana*]. How can I cherish those who are the source of affliction in the hells and unfortunate destinies? (256)

“These women are beautiful and pleasing only on the surface.³ On account of its impurities, I have no interest in this contraption of sinews and bones. Oozing of excretions—blood, urine, and excrement—how can I delight in what are surely only suitable for a cemetery? (257)

[44] “I would not listen to song nor would I take up instrumental music; such pleasures are like dreams,⁴ bewildering to the ignorant. The ignorant, attached to false discrimination, end up in ruin. Why should I be like a stupid person who is a slave to his defilements? (258)

“When frost appears, all of these trees and creepers will no longer be enjoyable as trees are in the forest. Impermanence destroys all beauty. Am I out of delusion to give myself up to wantonness in this unsteady life? (259)

¹ [Boucher] There are an extra two *pādas* in this verse, which the Tib. translators did not recognize. Hence the remaining verses of this section are no longer synchronized between the Skt. and Tib. The Tib. has read the extra *pādas* at the end of the section. Jg has translated them here.

² [Boucher] Dh has interpreted *saṃsārapañjaragataṃ jagad īkṣya* as 皆見於五道 生死諸人民 (seeing all the people in *saṃsāra*, amidst the five destinities . . .) as if from *saṃsāra-pañcagati*. If Dh was working from a *kharoṣṭhī* manuscript as I have speculated, it is entirely possible that *-pañjara-* could have occurred as *-pajara-*, thus coming close to *paja*, one of the Gāndhārī forms for *pañca* (Brough 1962, 129, v. 78). But note that below (v. 48) Dh understood *pañjaragataḥ* more or less correctly as *duo luowang* 墮羅網 (fallen in a net).

³ [Boucher] Skt. *chavimātrakarūpyaramyāḥ* (lit. “beautiful and pleasing only on the skin”). Tib. seems to have understood *-rūpa-*: *lpags pa'i gzugs kyis dga' ba tsam*, as perhaps did Jg: 如此婬女假外色 (like the false, external form of these women).

⁴ [Boucher] The Skt. appears to be corrupt here: *svapnāya mābhiratayo*. I have read with Tib. *dga' ba rmi lam 'dra ba*, which suggests an underlying *svapnopamābhiratayo* (*pa* and *ya* are graphically very similar in this MS).

“The mind is insatiable like the ocean. Desire is repeatedly attached to the continuation of craving.¹ Looking at the world where people kill one another out of passion, I will be as unshakable here² as Mt. Meru is by the wind. (260)³

“Neither you, father, nor my siblings, my wives, or my relatives, King, are protectors from an unfortunate destiny. We are all like a row of dew drops on a blade a grass. Papa, let us⁴ not be subject to our emotions or be wanton. (261)

“To hell with youth, lord of men, which is not permanent. To hell with the course of life, which passes as fast as a mountain stream. To hell with what is conditioned and subject to decay—it is as transient as a thundercloud. To hell with sensual passion for the wise,⁵ King, in the triple world. (262)

“I am urged on by the gods: ‘Be vigilant. A bodhisattva does not cling to objects of the senses.’ May I become a buddha here for the sake of and out of compassion for this world. There is no enlightenment, lord of men, for one who practices wantonness. (263)

“He who is afflicted with passion, King, is a slave to his emotions; intent upon the destruction of his merit, he has lost heaven. He should never act wrongly even toward one inflamed with hostility. Like a bird stuck in a cage, how could he be consoled? (264)

“The basic psychophysical elements [*dhātu*] are like snakes, the aggregates [*skandha*] akin to murderers, and the mind, fraught with depravities, is like a worthless, empty village.⁶ The body, King,⁷ has bloomed, as it were, on a poisonous stalk and is carried away by a flood.⁸ How can I take pleasure in it? (265)

“You observe⁹ this world, fallen to the wrong path, an abode manifestly ablaze like the sky. For their liberation I will quickly prepare the auspicious boat of Dharma¹⁰ here and now, King, (266)

[45] “to awaken the sleeping, for the life of the afflicted, to extract the splinter, to train those who have gone the wrong way. Proclaiming the liberation from bondage to

¹ [Boucher] For *trṣṇāpravṛttinirataḥ*, Tib. has *sred pa rab tu ‘phel la dga’ bas*, suggesting *trṣṇā-pravṛddhi-nirataḥ*; see de Jong 1967, 6. Jg reads 恩愛增長求無厭 (affections increase, seeking after them without satiety), which also suggests that his Indic manuscript read *-pravṛddhi-*. I have retained the Skt. reading.

² [Boucher] Finot read *pavanair aham aprakampyaḥ* here in place of the MS’s reading: *pavanair iha aprakampyaḥ*. I have retained the MS reading, which the Tib. confirms: ‘*dir ni ji ltar lhun po rluñ gis mi bskyod bzin*.’

³ [Boucher] Verses 44 and 45 are reversed in Dh. These verses are badly mixed up in Dp, as is generally true of his rendering of this entire section.

⁴ [Boucher] I take *bhavatām* as a 3rd sing. form used for 1st pl.; see BHS §25.15.

⁵ [Boucher] For *kaṇḍitasya*, I read with Tib. *mkhas la* (= *paṇḍitasya*); see de Jong 1967, 6. Jg reads differently: 咄哉三界求王位 (Fie upon seeking kingship in the triple world).

⁶ [Boucher] These similes are something of a cliché in Buddhist literature; see the list of references in Lamotte [1976] 1994, 37–38, n. 28, and Silk 1994, 343, n. 2 (where he cites this passage from the *RP*).

⁷ [Boucher] Dh has translated *narendra kāyaḥ* as 何所是人尊 (who is this honored among men?), as if from *kāyaḥ*, an interrogative and relative pronoun. On *hesuo* as “who,” see Zhu 1992, 207, and Karashima 1998, 176. Dh’s rendering of this entire verse is quite problematic. Jg renders *narendra kāyaḥ* as 父王園林 (father-king, the grove). I have no explanation for this.

⁸ [Boucher] For *oghe ‘tiruhyate*, I accept de Jong’s (1967, 6) emendation: *ogebhir uhyati*, based on the Tib. *chu bo rnams kyiś bdaś na*.

⁹ [Boucher] Both Tib. and Jg take the subject of the verb (Skt. *samprekṣase*) as first person.

¹⁰ [Boucher] Jg appears to have understood *śivadharmanāva* as *iva-dharmanāva* (*ru fachuān* 如法船).

the Great-One-Thousand worldspheres¹ and satisfying those who have been long impoverished in the well-spoken [Dharma], (267)

“I will extricate the despondent from the path of unfortunate destinies and pluck out my eye for the blind while drying up the pangs of the entanglements of craving. [I will be] the light of wisdom, a lamp that has accomplished the highest liberation, by which [sentient beings] will see the triple world as like an actor’s stage.² (268)

“Taking benevolence,³ pity, compassion, and the perfections as a multitude of thunderclouds, which have resounded for the sake of sentient beings and are wreathed with the lightning of insight [*vipaśyanā*], I cool the world, which has long been inflamed, with the waters of the cool, blissful rain bearing the limbs of enlightenment.⁴ (269)

“Reflecting upon this, King, seated here, I have no impulse toward any passion belonging to what is conditioned. I set out here determined, desirous of enlightenment for the sake of sentient beings. I do not wish for the pleasures of existence. (270)

“What intelligent person, King, would dwell here among enemies? What wise man would traverse a dangerous path? Who with clear vision, papa, would fall from a precipice? Who, discovering the path to enlightenment, would remain wanton? (271)

“The whole world goes with the stream, but I⁵ go against it. One cannot achieve enlightenment, King, by mere words. I would even be willing to fall into the ocean from Mt. Meru,⁶ but my mind does not delight at all in the passions. (272)

“Go quickly, most excellent of kings, together with your subjects, and grant every pleasure of the kingdom to the whole world. Let them go taking whatever they wish, but I will not give in to wantonness, papa, even for millions of kingdoms. (273)

“In the midst of a multitude of women, one cannot achieve enlightenment, the auspicious state, the highest peace of spiritual discipline [*yogakṣema*]. I go and seek refuge in the mountain forest, where the Victor, who delighted in the wilderness, obtained enlightenment.” (274)

¹ [Boucher] *mahāsahasre* is an abbreviation for *trisāhasra-mahāsāhasra-lokadhātāu*; see Nakamura [1981] 1991, 923b.

² [Boucher] Curiously, for *drakṣyanti yena tribhavaṃ naṭaraṅgakalpam*, Dh has 令諸三界人得三忍平等 (cause people of the triple world to attain the equanimity of the three tolerances). I suspect that Dh’s committee somehow understood *drakṣyanti* as *tri-kṣānti*, perhaps through aural confusions during the translation process. The source of his *pingdeng* 平等 is not at all evident. Jg also did not understand the simile here: 令見三界大火聚 (I will cause [sentient beings] to see the triple world as a great conflagration).

³ [Boucher] Skt. reads *meghaṃ*, but I read with Tib. *byams* (= *maitrī*). This reading appears to be confirmed by Dh’s and Jg’s *ci* 慈.

⁴ [Boucher] Jg understood *bodhyaṅgadhara-* as *bodhyaṅga-dhāraṇī-*: *daopin zongchi* 道品總持.

⁵ [Boucher] Finot reads *pāda* a as *anusrota sarvajagatī pratisrotā so’haṃ*, but the MS clearly has *anuśrota sarvajagatī pratisrota ‘mohaṃ* (= *imu-ahaṃ*; see BHS §21.51). On the use of the demonstrative pronoun as an emphatic with the personal pronoun, see Renou [1961] 1984, 374–375.

⁶ [Boucher] Finot reads *meruprayātam api sāgaram utsaheyam*, but I read the MS as *meruprapātam api . . .* (Tib. *lhun po’i rtse nas rgya mtsho’i nañ du mchoñ spro yi*). See also Ch’en 1954, 278, on this passage.

4.2.3. Puṇyaraśmi gặp Phật Siddhārthabuddhi

Doan 51

[Finot, 45.17–46.3]

अथ खलु राष्ट्रपाल पुण्यरश्मी राजकुमारः प्रासादत[MS. 15b]लगत एव ताभिः प्रमदाभिः सार्धं च क्रमचुद्विगमनाः संस्त्रिभिर्यापथैर्विहरति । कतमैस्त्रिभिः । स्थानेन चङ्क्रमेण निषद्यया स्त्यानमिद्धपरिवर्जितः । उपरिप्रासादतलगतो ऽष्टम्यां भूमौ स्थितः सो ऽर्धरात्रकालसमये अश्रोषीत् । अन्तरीक्षाच्छुद्धावासकायिका देवता बुद्धस्य वर्णं भाषमाणा गच्छन्ति विस्तरेण धर्मस्य संघस्य वर्णं भाषमाणा गच्छन्ति । श्रुत्वा च राष्ट्रपाल पुण्यरश्मी राजकुमारः संहृष्टरोमकूपजातः । अश्रु निपातयति । ससंवेगजातो ऽञ्जलिं कृत्वा तां देवतां गाथाभिरध्यभाषत ॥

[Vaidya, 149.27–149.32]

atha khalu rāṣṭrapāla puṇyaraśmī rājakumārah prāsādatalagata eva tābhiḥ pramadābhiḥ sārddham caṃkramannudvignamanāḥ saṃsribhirīryāpathairviharati | katamaistribhiḥ ? sthānena caṃkrameṇa niṣadyayā | styānamiddhaparivarjitaḥ upariprāsādatalagato 'ṣṭamyām bhūmau sthitaḥ | so 'rdharātrakālasamaye aśroṣīt - antarīkṣācchuddhāvāsakāyikā devatā buddhasya varṇam bhāṣamāṇā gacchanti, vistareṇa dharmasya saṃghasya varṇam bhāṣamāṇā gacchanti | śrutvā ca rāṣṭrapāla puṇyaraśmī rājakumārah saṃhr̥ṣṭaromakūpajātaḥ āśru nipātayati | sa saṃvegajāto 'ñjalim kṛtvā tāṃ devatām gāthābhiradhyabhāṣata -

[Derge, 249a3–6]

ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་དེ་ནས་རྒྱལ་ཁབ་ཀྱི་འོད་ཟེར་ཁང་བཟངས་ཀྱི་ནང་ན་འདུག་བཞིན་དུ་ཡིད་བྱུང་བ་དང་ལྡན་པའི་སེམས་ཀྱིས་བྱང་མེད་དེ་དག་དང་ལྡན་ཅིག་འཆག་ཅིང་དེ་སྤྱིད་ལམ་གསུམ་གྱིས་གནས་སོ། །གསུམ་གང་ཞེན། འདི་ལྟ་སྟེ། འགྲོང་བ་དང་། འགྲོ་བ་དང་། འདུག་བ་སྟེ། རྒྱལ་ཁབ་དང་གཞིན་ཡོངས་སུ་སྤངས་སོ། །ཁང་པའི་སྤྱིད་དུ་སོང་སྟེ་ས་བརྒྱད་ལ་གནས་ནས་དེ་ནས་ཀྱི་གུང་ལ་བབ་པའི་དུས་ཀྱི་ཚེ་གནས་གཙང་མའི་རིས་ཀྱི་ལྟ་རྒྱུས་སངས་རྒྱལ་གྱི་བཟླས་ས་ལ་རྒྱ་ཆེར་བརྗོད་ཅིང་བར་སྤང་ལ་འགྲོ་བ་དང་། ཆོས་དང་། དགོ་འདུན་གྱི་བཟླས་ས་ལ་རྒྱ་ཆེར་བརྗོད་ཅིང་འགྲོ་བ་ཐོས་སོ། །ཐོས་ནས་ཀྱང་ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་རྒྱལ་ཁབ་ཀྱི་འོད་ཟེར་ལྟེ་མེས་ལྟེ་པར་གྱུར་ནས་མཆི་མ་ཟག་ཅིང་སྐྱོ་བ་སྐྱེས་ཏེ་ཐལ་མོ་སྐྱུར་ནས་ལྟ་རྒྱུས་ལ་ཆོག་ས་སུ་བཅད་དེ་སྤྲོས་པ།

[闍, 467b28–c7]

爾時世尊說此偈已，告護國菩薩言：「善男子！爾時彼福焰王子為父王說偈已，在於宮殿與諸婣女相隨經行而心不安，唯住三種威儀而住。何謂為三？所謂若行若住若坐，而不眠臥。處在高樓第八重上，夜半時間於上空中見淨居諸天在空而行，讚佛功德乃至法僧功德。護國！時彼福焰王子聞彼諸天讚歎佛已，身毛皆豎遍體戰慄，合十指掌，以偈告彼諸天言：

[施, 11b2–12]

爾時，佛告尊者護國言：「彼福光太子處於寶殿，是諸童女圍繞侍從，太子觀之深生厭離，於三威儀中行、住、坐時，求斷一切煩惱。於月初八日於地而坐，正意思惟離諸塵染。

「作是觀已，於中夜時忽聞空中淨光天子讚佛、讚法及苾芻眾。如是聞已，身毛皆豎，悲喜交并，合掌向空以頌問曰：

「『虛空諸天大慈愍，發聲稱讚讚何人？
我要歸依求出離，願樂聽聞為開演。』

「爾時，淨光天子於虛空中聞彼所問，而為太子說所讚事，以頌答曰：

[竺, 416b1–7]

佛告賴吒和羅：「爾時，德光太子於講堂上，與諸放逸者俱，其心穢厭之。時，太子作三品行，何等為三？一者、住立；二者、經行；三者、坐禪；棄捐睡臥，具足上行，已得八住。

「時，太子夜半聞虛空中聲，淨居諸天嗟歎佛功德廣普具足，及歎法眾。德光太子聞已，衣毛為豎，即而墮淚，愁憂不樂，叉手以偈問諸天言：

[Trí Tịnh, 231]

Phước Diệm Vương Tử nói kệ xong từ giã phụ vương dắt các thể nữ đi kinh hành mà tâm chẳng an và chỉ an trụ ba thứ oai nghi là hoặc đi hoặc đứng hoặc ngồi mà chẳng nằm ngủ, ở tại lầu cao tầng thứ tám, giữa đêm thấy chư Thiên Tịnh Cư đi trên hư không tán thán công đức chư Phật và công đức Pháp Tăng. Nghe chư Thiên tán thán công đức Phật, Vương Tử Phước Diệm cả mình nổi ốc run rẩy, liền chấp tay nói kệ báo cáo chư Thiên:

[Boucher, 154]

[Praise of the Buddha Siddhārthabuddhi]

Then, Rāṣṭrapāla, prince Puṇyaraśmi, who had just gone to the roof of the palace, walking together with these women, his mind agitated,¹ passed the time in the three modes of bodily deportment. In which three? While standing, walking, and sitting, he relinquished torpor and indolence. Having gone to the roof of the palace, standing on the eighth floor, he heard at midnight the Śuddhāvāsakāyika gods approach from the sky, uttering praise of the Buddha. [46] They approached uttering at length praise of the Dharma and of the monastic assembly as well. Hearing this, Rāṣṭrapāla, Prince Puṇyaraśmi, the hair on his body and head bristling with joy, shed tears, and with manifested excitement,² pressed his hands together in salutation and spoke this verse to the gods:

¹ [Boucher] Contra Finot's *udvignamanāḥ saṃsribhir*, the MS has *udvignamanaḥsaṃsribhir*, which should probably be read as *-manasaṃs* . . . (nom. sing. ?; see BHS §16.6).

² [Boucher] Skt. *saṃvega*. On the significance of *saṃvega*, which often denotes an overwhelming emotional experience, see Coomaraswamy [1943] 1977 and Schopen 1989, 133, n. 2. Curiously, Dh understood the expression as “melancholic and unhappy” (*chouyou bu le* 愁憂不樂).

Doan 52

[Finot, 46.4–47.16]

मयि करुण जनित्रा देवता दुःखिते ऽस्मिन्यदि न कुरुत मन्युं किञ्चिदेवाभिपृच्छे ।
कस्य गुण वदन्तो गच्छेतात्रान्तरीक्षे सुखितमिह मनो मे वाक्यमेतं निशाम्य ॥ २७५ ॥

अथ खलु राष्ट्रपाल ता देवताः पुण्यरश्मिराजकुमारं गाथाभिरध्यभाषन्त ॥
श्रवणमुपगतस्ते किं न बुद्धः कुमार शरणमशरणानां नाम सिद्धार्थबुद्धिः ।
परचरि कुशलो ऽसौ पुण्यप्रज्ञागुणढ्यो दशनियुतसहस्राध्यायिनां तस्य संघः ॥ २७६ ॥

पुण्यरश्मिराह ।

¹अहमपि जिन दृक्ष्ये कीदृशं तस्य रूपं वदत अपि च सर्वे कीदृशो चास्य वर्णः ।
अहमपि परिपृच्छे कीदृशी बोधिचर्या भवति यथ चरन्वै सर्वसत्त्वैकनाथः ॥ २७७ ॥

अथ खलु ता देवताः पुण्यरश्मिं राजकुमारं गाथाभिरध्यभाषत ॥
स्रुग्धरुचिरकेशा दक्षिणावर्त जाता गिरिततमिव² हैम शोभते चास्य चोष्णि ।
गगन इव च शून्यो³ भासते चास्य ऊर्णा स्फटिकमणिविशुद्धा दक्षिणा नाभि जाता ॥ २७८ ॥
भ्रमरगणविशुद्धा नेत्र नीलोत्पलाभा सिंहहनु नरेन्द्रो बिम्बौष्ठः स्वयंभूः ।
सृजति च सहस्रं वै रश्मिकोटीरनन्तान्स्फुरति च त्रिसहस्रान्दुर्गतीः शोषयंश्च ॥ २७९ ॥
समसहितसुवृत्ता दन्त चित्रसुशुक्ला हिमरजतविशुद्धा विंशति द्वे गुणास्य ।
जिनवरप्रवरस्य तस्य दंष्ट्राश्चतस्रः स्वकमुखप्रतिच्छादा तस्य जिह्वा प्रभूता ॥ २८० ॥
गिरिवरसहितार्था तस्य प्रल्हादनीया सहित अकुटिला च ब्रम्हघोषा सुयुक्ता ।
तूर्यशतसहस्रैर्वाग्जिनस्यार्हतुल्या विमतिशमकरी सा तोषणी अर्थिकानाम् ॥ २८१ ॥
अविकलगुणचित्रा बोध्यङ्गानुकूला हारशतसहस्रा गुह्यिता⁴ धर्ममाला ।
तूर्यरतिविद्युष्टा देवतागीतरम्या अमररुचिस्वरा वै ह्लादनी वाग्जिनस्य ॥ २८२ ॥

¹ [Finot] Mètre: Mālinī.

² [Finot] MS. इह. Id. au pāda suivant.

³ [Finot] MS. शून्यो.

⁴ [Finot] *guhmita* paraît être une prācritisisation de *gumphita*.

कीर्नरकलविङ्काकोकिलाचक्रवाकाबर्हिणकलहंसाघोष कोनालकानां ।
 ब्रह्म[MS. 16a]रुतनिर्घोषा किंनराणां स्वराङ्गा अखलितमनवद्या सर्वार्थानुबोधा ॥ २८३ ॥
 चित्रस्फटिकश्लक्षणा पण्डितानां मनापा चोदनी विनयनीया बोधनी प्रेमणीया ।
 परचरिमनुकूला तोषणी पृच्छमाना इमगुण वचना चैतस्य धर्मेश्वरस्य ॥ २८४ ॥
 कम्बुरुचिर ग्रीवा शान्तसंवृत्त स्कन्धः दीर्घपरिघ बाहू तस्य सप्तोत्सदाङ्ग ।
 कर रुचिरसुवृत्ता दिर्घवृत्ताङ्गुलीकास्तपितकनकवर्णं तस्य गात्रं जिनस्य ॥ २८५ ॥
 रोम परिणताश्च दक्षिणो चैकजाता नाभि निखिल दुर्गा गुह्यकोशो हयो वा ।
 उरु गजकरो वा एणजङ्घः स्वयंभूः करतल सुविचित्रा स्वस्तिकाश्चक्रचित्राः ॥ २८६ ॥
 गजपतिगतिगामी सिंहविक्रान्तगामी वृषभललितगामी इन्द्रयष्टिप्रवृद्धः ।
 गगनकुसुमवृष्टिः पुष्पछत्ता भवन्ति व्रजतिमनुव्रजन्ति धर्म एते ऽद्भुतस्य ॥ २८७ ॥
 लाभ अथ अलाभे सौख्य दुःखे जिनस्य अयशसि यश एवं निन्दशंसासु चैवं ।
 जलरुहमिव तोयैः सर्वतो नोपलिप्तः एवमिह नृसिंहो नास्ति सत्त्वः समो ऽस्य ॥ २८८ ॥

[Vaidya, 150.1–151.28]

mayi karuṇa janitvā devatā duḥkhite 'smin
 yadi na kuruta manyuṃ kiṃcidevābhipṛcche |
 kasya guṇa vadanto gacchetātrāntarīkṣe sukhitamihā
 mano me vākyaṃmetam niśāmya || 275 ||

atha khalu rāṣṭrapāla tā devatāḥ puṇyaraśmirājakumāraṃ gāthābhiradhyabhāṣanta -
 śravaṇamupagataste kiṃ na buddhaḥ kumāra
 śaraṇamaśaraṇānāṃ nāma siddhārthabuddhiḥ |
 paracarikuśalo 'sau puṇyaprajñāguṇaḍhyo
 daśaniyutasahasrādhyāyināṃ tasya saṃghaḥ || 276 ||

puṇyarasmirāha -
 ahamapi jina dṛkṣye kīdṛśaṃ tasya rūpaṃ
 vadata api ca sarve kīdṛśo cāśya varṇaḥ |
 ahamapi paripṛcche kīdṛśī bodhicaryā bhavati
 yatha caran vai sarvasattvaikanāthaḥ || 277 ||

atha khalu tā devatāḥ puṇyaraśmiṃ rājakumāraṃ gāthābhiradhyabhāṣanta -
 snugdharucikeśā dakṣiṇāvartajātā

giritatamiva haima śobhate cāśya coṣṇi |
 gagana iva ca śūṇyo bhāśate cāśya ūṇā
 sphatīkamaṇiviśuddhā dakṣiṇā nābhi jātā || 278 ||
 bhramaragaṇaviśuddhā netra nīlotpalābhā
 śiṃhahanu narendrao bimba oṣṭhaḥ svayaṃbhūḥ |
 sṛjati ca sahasraṃ vai raśmikoṭīranantān
 sphurati ca trisahasrān durgatīḥ śoṣayaṃśca || 279 ||
 samasahitasuvṛttā danta citra suśuklā
 himarajataviśuddhā viṃśati dveguṇāśya |
 jīnavarapravarasya tasya daṃṣṭrāścatasraḥ
 svakamukhapratichhādā tasya jīhvā prabhūtā || 280 ||
 giri varasahitārthā tasya pralhādanīyā sahita
 akuṭilā ca brahmahogṣā suyuktā |
 tūryaśatasahasrairvāgjinasyārhatulyā
 vimatiśamakarī sā toṣaṇī arthikānām || 281 ||
 avikalaguṇacitrā bodhi aṅgānukūlā
 hāraśatasahasrā gumphitā dharmamālā |
 tūryarativighuṣṭā devatāgītaramyā
 amaraśucisvarā vai hlādanī vāgjinasya || 282 ||
 kīnnarakalaviṅkākokilācakraṇākā
 barhiṇakalahamśāghoṣa konālakānām |
 brahmharutanirghoṣā kinnarāṇāṃ svarāṅgā
 akhalitamanavadyā sarvārthānubodhā || 283 ||
 citrasphatīkaślakṣṇā paṇḍitānāṃ manāpā
 codanī vinayanīyā bodhanī premanīyā |
 paracarimanakūlā toṣaṇī pṛcchamānā imaguṇa
 vacanā caitasya dharmeśvarasya || 284 ||
 kamburucira grīvā śāntasamvṛttaskandhaḥ |
 dīrghaparigha bāhū tasya saptotsadāṅgam |
 kara rucirasuvṛttā dīrghavṛttāṅgulīkāḥ
 tapitakanakavarṇaṃ tasya gātraṃ jīnasya || 285 ||
 roma pariṇatāśca dakṣiṇo caikajātā
 nābhi nikhila durgā guhyakośo hayo vā |
 ūru gajakaro vā eṇajaṅghaḥ svayaṃbhūḥ
 karatala suvicitrā svastikāścakracitrāḥ || 286 ||
 gajapatigatigāmī śiṃhavikrāntagāmī

vṛṣabhalalitagāmī indrayaṣṭipravṛddhaḥ |
 gaganakusumavṛṣṭiḥ puṣpachatrā bhavanti
 vrajatimanuvrajanti dharma ete 'dbhutasya || 287 ||
 lābha atha alābhe saukhyaduḥkhe jinasya
 ayaśasi yaśa evaṃ nindaśamsāsu caivam |
 jalaruhamiva toyaiḥ sarvato nopaliptaḥ
 evamiha nṛsiṃho nāsti sattvaḥ samo 'sya || 288 ||

[Derge, 249a6–250a4]

ལྷ་རྒྱལ་སྤྱོད་བཟུལ་བདག་ལ་ཐུགས་རྩི་བསྐྱེད་ནས་ནི། ལག་ཏུ་སྦྲིམ་མཛེད་ན་ཅུང་ཞིག་ལྷ་བར་བཞུ། །
 ལུ་ཡི་ཡོན་ཏན་བརྗོད་ཅིང་བར་སྤང་འདི་ལས་བཞུ། ཚིག་དེ་ཐོས་ནས་བདག་འདྲིར་ཡིད་ནི་བདེ་བར་ཐུ། །॥२४५॥

ལུ་ལ་འཁོར་སྤྱོད་དེ་ནས་ལྷ་དེ་དག་གིས་རྒྱལ་བྱ་གཞན་ནུ་བསྐྱེད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་ལ་ཚིགས་སུ་བཅད་པས་སྤར་སྤྱོད་པ།
 གཞན་ནུ་ཁྱེད་ཀྱིས་སངས་རྒྱལ་ཐོས་པར་མ་ཐུར་ཏམ། དེ་ན་ཐུབ་སྒོ་ཞིས་བྱ་སྤྱོད་ཐོས་མེད་ནམས་ཀྱི་སྤྱོད་པ། །
 དེ་བཞིན་སྤྱོད་མཁས་བསྐྱེད་ནམས་ཤིས་རབ་ཡོན་ཏན་མཚོ། [249b] དེ་ཡི་དག་འདུན་ཁྱག་ཁྱིག་སྤྱོད་པ་བཅུ་བཅའ་གཏན་པ། །॥२४५॥

བསྐྱེད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་ཀྱིས་སྤྱོད་པ།
 བདག་ནི་རྒྱལ་བ་ལྷ་འཛམ་དེ་ཡི་གཟུགས་ཅི་འདྲ། དེ་ཡི་ཁ་དྲོག་ཅི་འདྲ་ཐམས་ཅད་བཀའ་རྩལ་ཅིག །
 ཇི་ལྟར་སྤྱད་ན་སེམས་ཅན་ཀུན་མགོན་གཅིག་འཁྱུར་བ། བྱང་ཆུབ་སྤྱོད་པ་ཅི་འདྲ་བདག་ནི་ཡོངས་སུ་འདྲ། །॥२४७॥

དེ་ནས་ལྷ་དེ་དག་གིས་རྒྱལ་བྱ་གཞན་ནུ་བསྐྱེད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་ལ་ཚིགས་སུ་བཅད་པས་སྤར་སྤྱོད་པ།
 དེ་ཡི་གཟུགས་ཏྲ་དེ་ཡི་ཙྰ་ལ་གསེར་མཛེས་བཞིན། དུས་སྤྱོད་འཇམ་ཁིང་མཛེས་ལ་གཡས་སུ་འབྱེལ་བ་སྟེ། །
 དེ་ཡི་མཛེད་སྤྱོད་མཁའ་ལ་ཉི་ལྟར་སྤྱོད་མེ་བ། རྩོད་བྱ་ཤིས་ལྟར་རྒྱལ་བར་དག་ཅིང་གཡས་སུ་འབྱེལ། །॥२४५॥
 སྤྱད་དག་བྱང་བའི་ཚིགས་དང་ཁྱེད་པ་ལ་སྤྱོད་པ་འདྲ། མི་དབང་སེང་གའི་འགྲམ་པ་རང་བྱུང་བཅུ་པའི་སྤྱོད་པ།
 སེམས་ཅན་སྤྱད་ཅིག་འོད་ཟེར་བྱེ་བ་མཐའ་ཡས་འཁྱེད། རྩོད་གསུམ་རྒྱས་པར་འགྲོངས་ཤིང་ངན་འགྲོ་རྒྱལ་ཀྱང་སྤོངས། །॥२४७॥
 དེ་ཡི་ཚམས་ནི་རབ་དཀར་ཁ་ལ་འདྲུལ་སྤྱད་དག། བཞི་བཅུ་མཉམ་ཁིང་ཐགས་བཟང་ཆད་བྱང་ལེགས་པར་ཐུབ། །
 རྒྱལ་བ་དམ་པ་མཚོག་དའི་ཚམས་ཀྱི་མཆེ་བ་བཞི། དེ་ཡི་སྤྱོད་པ་ནི་རབ་ཡངས་རང་གི་ཞལ་གདོང་ཁེབས། །॥२४८॥
 རྒྱལ་བ་དེ་ཡི་གསུང་ནི་རི་མཚོག་འདྲ་བའི་དོན། ཤིན་ཏུ་ཚིམ་བྱེད་འབྲེལ་ཅིང་གྱུ་བྱ་མེད་པ་སྟེ། །
 ཚངས་དབྱངས་ཤིན་ཏུ་སྤྱད་པ་སེལ་སྤྱད་སྤྱོད་འདྲ་བ། ཡིད་གཉིས་འཛོམས་པ་འདྲིང་པ་རྒྱལ་བ་ཚིམ་བྱེད་པ། །॥२४९॥
 རྒྱལ་བའི་གསུང་ནི་ལྷ་ཡི་སྤྱོད་སྤྱོད་ཚིམ་བྱེད་པ། ཡོན་ཏན་སྤྱོད་ཚིམ་བྱེད་པ་བྱང་ཆུབ་ཡན་ལག་འཁུན། །
 ཚིམ་བྱེད་ཐེང་བ་ཡིད་འོད་བརྒྱ་སྤྱོད་རབ་བརྒྱས་པ། སེལ་སྤྱད་དགའ་བ་བསྤྱོད་པ་ལྷ་སྤྱོད་ཉམས་དགའ་བ། །॥२५०॥
 མི་ཅི་ག་ལ་པིང་ག་ཁྱུ་བྱུ་དུར་པ་དང་། མི་བྱང་པ་སྤྱོད་ཏུ་ན་ལ་ཡི་སྤྱོད། །
 ཚངས་པའི་སྤྱོད་བྱངས་མི་ཅི་དབྱངས་ཀྱི་ཡན་ལག་འདྲ། མི་འབྱུལ་སྤྱོད་མེད་དོན་རྒྱལ་བ་ཐམས་ཅད་རྟོགས་བྱེད་པ། །॥२५१॥
 མྱེད་བྱང་ཤེལ་ལྟར་འཇམ་ཁིང་མཁས་པའི་ཡིད་འོད་པ། རྒྱལ་བ་འདུལ་བར་འཁྱུར་བ་སྤྱོད་པ་དགར་འཁྱུར་བ། །
 གཞན་གྱི་སྤྱོད་[250a]དང་འཐུན་པ་ཞུས་ན་ཚིམ་བྱེད་པ། ཚིམ་བྱེད་བྱུག་དེ་ཡི་གསུང་གི་ཡོན་ཏན་འདྲ། །॥२५२॥
 སྤྱོད་པའི་མགུལ་མཛེས་དུང་དང་འདྲ་ཁིང་དབྱང་མགོ་རྒྱུ། དབྱུག་པ་ལྷ་བྱར་བྱུག་རིང་དེ་ཡི་བདུན་ཡང་མཛོ། །
 ཐུག་མཛེས་སྤྱོད་ཚིགས་སོར་མོ་རྒྱལ་བ་ཤིང་ཁིང་རྒྱུ། རྒྱལ་བ་དེ་ཡི་སྤྱོད་པ་ནི་བཙོ་མའི་གསེར་གྱི་མདོག །॥२५५॥
 བ་སྤྱོད་གཡས་སུ་འབྱེལ་ཅིང་གྱེན་དུ་རེ་རེ་སྤྱོད། རྟེན་བ་མཐའ་དག་ཟབ་ཅིང་གསང་སྤྱོད་པ་ལྷ་ཡི་འདྲ། །
 རང་བྱུང་མེ་བྱེད་བྱེད་པ་སྤྱོད་པའི་སྤྱོད་པ། ཞབས་མཐེལ་མཛེས་པར་བྲིས་པ་བྲག་ཤིས་འཁོར་ལོའི་མཚན། །॥२५७॥
 སྤྱོད་པའི་དབང་པོའི་འགྲོས་སྤྱོད་པས་སེང་གའི་རྩལ་གྱི་སྤྱོད་པ། རྒྱ་མཚོག་བསྐྱངས་པའི་སྤྱོད་པ་ཅན་དབང་པོའི་མཚན་སྤྱོད་རྒྱས། །
 མཁའ་ལས་མེ་རྟོག་ཆར་བབ་མེ་རྟོག་གདུགས་སུ་ཐུར། ལག་ཤིགས་པའི་རྩེས་འགྲོ་འདྲི་དག་དེ་ཡི་མྱེད་བྱང་ཚིམ། །॥२५८॥
 རྒྱལ་བ་རྟེན་དང་མ་རྟེན་བདེ་དང་སྤྱོད་བཟུལ་དང་། ལྷགས་དང་མ་ལྷགས་དེ་བཞིན་བསྐྱེད་དང་སྤྱོད་པ་ཡིས། །
 བད་མ་རྒྱ་རྒྱར་ཐམས་ཅད་དུ་ཡང་གོས་པ་མེད། མི་ཡི་སེང་གའི་འདྲ་མཚུངས་པའི་སེམས་ཅན་མེད། །॥२५९॥

[闍, 467c08–468b4]

『善哉諸天輩， 憐愍我等苦，
 莫生疲倦心， 我欲有所問。
 汝行於虛空， 讚歎誰功德？
 我聞此讚聲， 心生大歡喜。』 (275)

佛告護國：

爾時彼天以偈報福焰王子言：

『童子汝不聞， 如來出興世，
佛名吉利意， 無歸為作歸。
能知人心行， 福智具足滿，
聖眾具禪定， 百千那由他。』 (276)

爾時福焰王子復以偈告彼諸天言：

『我未覩彼色， 汝為我說相，
我若得見聞， 問彼菩提道。
云何化眾生？ 云何當來世，
於眾生中尊？ 為我解說之。』 (277)

爾時淨居諸天以偈報福焰王子言：

『世尊髮潤澤， 右旋而青色，
頂高如雪山， 白毫等淨日，
清淨如琉璃， 妙色而右旋。 (278)
耳目甚脩廣， 色如青蓮花，
方頰如師子， 脣如頻婆果。 (279ab)
口齒甚齊密， 清淨如珂雪，
具足滿四十， 四牙甚鋒利， 舌長能覆面。 (280)
威德大自在， 為諸眾生等，
放億數光明， 遍滿三千界，
乾竭諸惡道， 無上最勝尊。 (279cd)
妙聲覆真實， 能令聞者喜，
滿諸眾生願， 勝彼如意珠。 (281)
不缺減功德， 隨順於道分，
莊嚴於法鬘， 音聲百千種，
演暢無虛說， 勝於一切天，
過諸梵天音， 他聞發歡喜。 (282)
勝諸緊那羅， 迦陵俱翅羅，
鴛鴦及鴻鶴， 俱那羅梵聲，
和合種種聲， 音詞不雜亂，

能令義顯現，妙淨如琉璃。(283)

能令智者樂，教令發道心，
心淨生踊躍，隨順他心智，
能決疑者問，彼尊法王者，
自在大世尊，有是勝法音。(284)

項直肩圓滿，肘臂臚過膝，
指掌縵網長，七處皆平滿，
慈悲舉勝手，安慰諸眾生，
身色如真金，一一毛右旋。(285)

臍輪深且密，陰藏如馬王，
髀如象王鼻，鹿王纖長踣，
足下蓮花文，千輻網具足。(286)

迴顧如象王，遊步如師子，
舉身皆相稱，猶如釋天杖，
空中雨天花，於上變成蓋，
去住恒隨逐，法王希有事。(287)

若得利無利，若得樂及苦，
若得名不名，若讚若毀訾，
一切無染著，猶如花在水，
亦如師子王，眾生中無比。』(288)

[施, 11b13–c25]

「『我今稱讚大沙門，	彼佛名曰成義意，
常以十善化群迷，	救濟孤獨諸有苦。
方便、智慧最為上，	功德、神力無有比，
常有十千那由他，	苾芻之眾恒恭敬。』
太子復問淨光天：	『有何功德及相好？
彼佛所行菩提行，	重為宣說我樂聞。』
「爾時，淨光天子復為太子說佛功德、相好，以頌答曰：	

「『佛頂如須彌，	出眾而高顯；
螺髮而紺青，	右旋俱齊整；
眉間白毫光，	照耀如千日；

目紺淨分明，
 頷臆如師子，
 齒密無缺減，
 臍輪廣右旋，
 舌色如紅蓮，
 舒展覆面輪，
 梵音而清響，
 一切諸天人，
 假使百千樂，
 功德廣無邊，
 令行菩提行。
 名曰緊那囉、
 嚩哩呬拏、鵝、
 迦陵、頻伽等，
 佛相好亦然。
 隨眾各得解，
 如來法自在，
 量等於身分；
 垂手過於膝，
 七處皆平滿。
 兩腩勝鹿王；
 猶如龍馬王；
 無畏如師子；
 嚴飾金色身；
 足現千輻輪，
 如是廣端嚴，
 汝今若親近，
 有福及無福，
 若有稱佛名，
 如蓮在水中，
 我佛大導師，

猶如青蓮葉；
 脣色勝頻婆；
 白類如珂雪；
 如淨頗瓔寶；
 廣長而薄淨，
 此相最微妙。
 美妙出世間，
 聞者皆歡喜。
 莫等佛音聲，
 能斷眾生惑，
 復次諸飛鳥，
 鴛鴦、俱枳羅、
 具沙、俱拏羅、
 各有色相嚴；
 佛以一言辭，
 近遠平等聞。
 項頸長細妙，
 臂膊而臚圓，
 如是妙端嚴，
 雙肱如象鼻，
 陰相而藏隱，
 身毛紺右旋，
 佛頂如天蓋，
 行步同牛王，
 莎悉帝迦相，
 世間甚希有。
 有德與無德、
 一一自當知。
 讚毀俱不著，
 淤泥不可染。
 世間無有上。』』

『我在厄難中，
今且住聽言，
行在虛空中，
我聞其音聲，
佛告賴吒和羅：「爾時，諸天為王太子德光說偈言：

諸天願哀我，
我欲有所問。
為歎誰功德？
其心為悲喜。』」

「『今世間有佛，
佛號曰吉義，
奉行諸善本，
眾僧以學問，
「德光太子，以偈問諸天言：

太子不聞耶！
救濟兼擁護。
開化尊功德。
有億那術千。』

「『我儻見世尊，
願說慈功德，
假使往見佛，
菩薩行何法，
「於是諸天為德光太子，說偈言：

云何知是佛？
欲知於正覺。
當問道如何，
得為一切護？』

「『頭髮軟妙好，
其頂相威神，
眉間相光明，
生妙如右旋，
覺意為清淨，
人中尊天子，
面日常和悅，
普遍三千國，
佛口中牙齒，
鮮潔如拘文，
無亂兩二十，
口中舌妙好，
口所說妙言，
常無諸諛諂，
佛之所講說，

英殊如右旋，
好譬如山巔；
威曜若日出，
色好白如雪。
目為紺青色，
顏色端正好。
放億無量光，
消滅諸惡道。
悉平等清淨，
明如好樹光。
合為是四十，
還自覆其面。
令人意歡悅，
梵音甚清淨；
勝百千音樂，

除寂諸狐疑，
種種德無乏，
已解點法花，
其地之音聲，
譬如天音響，
真陀羅鷓鴣，
鴈鶴及鷓鴣，
其音為如梵，
無諂無有短，
英儒而懸絕，
清淨離誹謗，
善施行德義，
彼法行正覺，
世尊之身體，
手臂長出膝，
其指纖長好，
紫磨金色體，
著身毛軟好，
齊圓如隆起，
足下安平趾，
佛膝中政好，
經行如龍王，
行時默低頭，
若人散花者，
有增無減時，
若得利無利，
嗟歎及誹謗，
譬若如蓮花，
正師子如是，

令人得利悅。
善權決道義，
為百千瓔珞。
為出天伎樂，
佛語亦如是。
拘耆及鴛鴦，
鳩那羅問言。
柔軟甚和悅，
覺了一切義。
可諸智者意，
無有諸想願。
不聞作瑕穢，
言功德如是。
皆有種種色，
七合皆為滿；
有若干妙絕，
心如明月珠。
上向如右旋，
馬藏寂不現。
其下有相輪，
平等種種色。
為如師子步，
諸根悉清淨。
變成為花蓋，
是為佛正法。
勤苦與安樂，
其心無增減。
不著於泥水，
無有與等者。』

[Trí Tình, 232–236]

Lành thay chư Thiên Tử
Thương lấy khổ chúng tôi
Chớ có lòng mỗi một

Tôi muốn có lời hỏi
Chư Thiên đi hư không
Tán thán công đức ai
Tôi nghe lời khen ấy
Lòng tôi rất vui mừng. (275)

Chư Thiên Tịnh Cư nói kệ báo cáo Vương Tử:
Đồng Tử há chẳng nghe
Có Phật hiện xuất thế
Phật hiệu Cát Lợi Ý
Quy y cho mọi người
Phật biết tâm chúng sanh
Phước trí đều đầy đủ
Chư Thánh được thiên định
Số trăm ngàn do tha. (276)

Vương Tử lại nói kệ thưa hỏi chư Thiên:
Tôi chưa thấy Phật ấy
Ngài cho biết tướng Phật
Nếu tôi được thấy nghe
Hỏi Phật Bồ đề đạo
Thế nào độ chúng sanh
Thế nào đời vị lai
Tôn quý trong chúng sanh
Xin vì tôi giải thuyết. (277)

Chư Thiên Tịnh Cư nói kệ báo cáo Vương Tử:
Tóc của Phật nhuần lóng
Màu xanh xoắn phía hữu
Đỉnh cao như núi Tuyết
Bạch hào như mặt nhật
Thanh tịnh như lưu ly
Diệu sắc xoắn phía hữu. (278)
Tai mắt rất dài rộng
Màu như hoa sen xanh
Má vuông như sư tử

Môi đỏ như trái tằm. (279ab)
Răng rất bằng và kín
Sạch trong như ngọc tuyết
Đủ số bốn mươi cái
Bốn nanh rất nhọn bén
Lưỡi rộng dài trùm mặt. (280)
Oai đức đại tự tại
Vì các hàng chúng sanh
Phóng số ức tia sáng
Cùng khắp cõi Đại Thiên
Khô cạn các ác đạo
Vô Thượng Tối Tôn Thắng. (279cd)
Âm thanh diệu chơn thiết
Khiến người nghe vui mừng
Thỏa mãn chúng sanh nguyện
Hơn cả châu như ý. (281)
Chẳng khuyết giảm công đức
Tùy thuận các đạo phần
Trang nghiêm tràng chánh pháp
Âm thanh trăm ngàn thứ
Diễn xướng không hư khuyết
Hơn tất cả chư Thiên
Quá âm thanh Phạm Thiên
Người nghe sanh vui mừng. (282)
Hơn chư Khẩn Na La
Ca Lãng Câu Sí La
Oan ương và hồng nhận
Câu Na La phạm thanh
Hòa hiệp các âm thanh
Âm từ chẳng tạp loạn
Hay khiến nghĩa hiển hiện
Diệu tịnh như lưu ly. (283)
Hay khiến người trí ưa
Dạy khiến phát đạo tâm
Tâm tịnh lòng hớn hờ
Tùy thuận tha tâm trí

Hay quyết nghị người hỏi
 Đấng ấy là Pháp Vương
 Tự tại đại Thế Tôn
 Có pháp âm thù thắng. (284)

Cổ ngay vai tròn đầy
 Từ bi dơ tay đẹp
 An ủi các chúng sanh
 Thân Phật màu chơn kim. (285)

Mỗi lông đều xoắn hữu
 Lỗ rún sâu và kín
 Âm tàng như mã vương
 Bắp chuối suôn lộc vương
 Dưới chun văn hoa sen
 Luân ngàn bức đầy đủ. (286)

Xoay ngó như tượng vương
 Bước đi như sư tử
 Toàn thân đều tương xứng
 Dường như gậy Đế Thích
 Hư không mưa hoa trời
 Biến thành lộng che trên
 Đi đứng thường theo che
 Pháp vương sự hi hữu. (287)

Hoặc đắc lợi thất lợi
 Hoặc được vui hay khổ
 Hoặc được danh mất danh
 Hoặc khen hoặc chê bai
 Tất cả không nhiễm trước
 Dường hoa sen ở nước
 Cũng như sư tử vương
 Như Lai Đẳng Chánh Giác
 Chúng sanh không ai sánh. (288)

“If, gods, you take pity on me, this distressed man, do not become angry should I ask about something. Of whose qualities do you speak, as you approach here in the sky?¹ Hearing this statement, my mind is pleased now.” (275)

Then, Rāṣṭrapāla, these gods addressed prince Puṇyaraśmi with the following verse:

“Have you not heard, prince, of the Buddha named Siddhārthabuddhi, who is a refuge for those without refuge? He is skilled in the highest course,² rich in merit, wisdom, and virtues; he has an assembly of ten thousand billions of disciples.” (276)

Puṇyaraśmi said:

“That I too might see the Victor, may you all tell me what his form is like and what his complexion is like. I also ask what the course toward enlightenment is like as he trained in it and became the sole protector of all sentient beings.” (277)

Then these gods addressed prince Puṇyaraśmi with the following verses:

“His unctuous, beautiful hair grows turning toward the right; his cranial protuberance is as resplendent as gold spread over a mountain. The tuft of hair between his eyebrows shines like the sun³ in the sky, and his navel,⁴ translucent as crystal, spirals clockwise. (278)

“His eyes are like blue lotuses, clear as a swarm of bees.⁵ The Lord of Men, the Self-Existent One, has the jaws of a lion and lips like a bimba fruit. He emits endless thousands⁶ of millions of light rays and illuminates the three-thousand-world chiliocosms, extinguishing the unfortunate destinies therein.⁷ (279)

“His teeth are even, without interstices, well-rounded, bright, and very white, pure as snow or silver, and number forty. The most excellent of the supreme Victors has four canine teeth, and he has a long tongue that can cover his own face. (280)

¹ [Boucher] Contra Finot’s *gacchetātrāntarikṣe* here, the MS reads *gacchethātrāntarikṣe*. Ensink (1952, 44, n. 226) emends to *gacchatha-* in order to fit the meter, but this *pāda* is irregular and not thereby restored. On *gacchetha* without causative meaning, see BHS 210.

² [Boucher] *Paracari* here can also mean “course for others,” and the ambiguity here and again in v. 68 may well be intentional. For a similar double-entendre in the *Jātakamālā*, see Ohnuma 2005, 116.

³ [Boucher] Skt. *śūnyo*. I read *sūryo* with Tib. (*ñi*), Dh (*ruo ri chu* 若日出), Jg (*deng jing ri* 等淨日), and Dp (*ru qian ri* 如千日); see Ensink 1952, 45, n. 229.

⁴ [Boucher] An equivalent for *nābhi* is missing from Tib., Dh, and Jg; thus all the adjectives of the second line refer to *ūrṇā* in those versions.

⁵ [Boucher] In place of *bhramaraganaviśuddhā*, Dh has 覺意為清淨 (his aspiration to enlightenment is pure). I have no explanation for this. Jg also has no mention of a multitude of bees here, but he does at this point describe the Buddha’s ears as long. This is likely an instance, by no means isolated in this translation, of the translator interpolating information based upon his knowledge of other Buddhist texts.

⁶ [Boucher] Tib.’s *sems can lhan cig* here suggests that the translators read *saha sattvai* instead of *sahasraṃ vai* in the extant Skt. Shackleton Bailey (1954, 82) rejects both the Skt. and Tib. readings and suggests an emendation to *sa hasan vai*. I have not followed him in this.

⁷ [Boucher] The second line of this verse is placed at the end of v. 64 in Jg.

[47] “He has a superlative voice,¹ coherent like the most excellent speech,² comforting, sensible, straightforward, and harmonious. The voice of the Victor, equal to hundreds of thousands of musical instruments, allays doubt and is satisfying to those who want. (281)

“The voice of the Victor, possessed of manifold, flawless virtues conforming to the limbs of enlightenment, is festooned with qualities strung together like a hundred thousand pearls. It resounds with a pleasure like that derived from musical instruments. Pleasing, like the songs of the gods, it is as refreshing as the charming voice of the gods. (282)

“It has the sound of celestial musicians [*kiṃnara*], of cuckoo birds, of *kokila* birds, of *cakra* birds, of peacocks, of geese, and of *konālaka* birds. The sound of his supreme voice has the vocal qualities of celestial musicians; unwavering and without imperfection, it yields comprehension of all meanings. (283)

“Smooth like translucent crystal, agreeable to the sages, inspiring, taming, purifying,³ affectionate, in conformity with the highest course, satisfying when questioned—these are the qualities of the speech of this Lord of the Dharma. (284)

“The neck of the Teacher⁴ is as beautiful as a conch shell, his shoulders rounded, his arms like long iron bars, and he possesses seven limbs with protuberances.⁵ His hands are beautiful and well-rounded, his fingers long and round. The body of this Victor has the color of refined gold. (285)

“The hairs on his body grow individually, turning toward the right. His navel⁶ is complete and inaccessible, and his penis is concealed in a sheath like that of a horse. The Self-Existent One has thighs like the trunk of an elephant and calves like an antelope; the palms of his hands are adorned with swastikas and wheels.⁷ (286)

“Sauntering with the gait of the lord of elephants, with the strides of a lion, and with the grace of a bull, he is mighty as [the *nāga*] Indrayaṣṭi. A rain of flowers from the sky becomes parasols of flowers; when he walks, they follow him. These are his marvelous qualities.⁸ (287)

¹ [Boucher] *brahmaghoṣa*; for *brahma*- as “best, superlative,” see “Prologue,” n. 21.

² [Boucher] I understand *giri* here as “speech” not “mountain,” contrary to Tib. (*ri*) and Ensink (1952, 45). Cf. the similar usage at *RP* 27.8: *tac ca giriṃ* [so MS] *vadato mama śrutvā*. See also *BHSD* 211.

³ [Boucher] The Narthang and Stog recensions of the Tib. read *sbyoñ ba* here (Stog = *sbyoñ bar*), suggesting an underlying *śodhanī* (purifying) instead of Skt. *bodhanī* (enlightening). Derge and Peking recensions read *spyod pa*; London reads *sbyor ba*. Dh has *qingjing* 清淨 (pure) and Jg has *xin jing* 心淨 (of pure mind), also suggesting an underlying *śodhanī*. I have read accordingly.

⁴ [Boucher] MS reads *śānta*- here, while the Tib. reads *ston pa'i* (of the teacher), presumably for *śāstu* (see de Jong 1967, 7). I have translated with Tib.

⁵ [Boucher] Skt. *saptotsadāṅga*; the seven limbs with protuberances are the two hands, two feet, two shoulders, and back of the neck, together constituting one of the thirtytwo major marks of a superhuman (see *BHSD* 126).

⁶ [Boucher] Dh has no mention of *nābhi* here as above (v. 62).

⁷ [Boucher] See Skilling 1996, 8, for the occurrence of these symbols on the palms of the Buddha’s hand. The Tibetan translation of this passage, as Skilling notes (24, n. 19) places the swastikas and wheels on the soles of the Buddha’s feet (*zabs mthil mdzes par bris pa bkra śis ‘khor lo’i mtshan*).

⁸ [Boucher] On a translation anomaly in Dharmarakṣa’s rendering of this verse, see Chapter 5, pp. 98–99.

“For the Victor, in profit and in loss, in comfort and in pain, in disgrace and in fame, and likewise in censure and in praise, this lion among men is entirely unbesmeared, as a lotus is by water. Thus there is no sentient being here equal to him.” (288)

Doan 53

[Finot, 47.17–48.13]

अथ खलु राष्ट्रपाल पुण्यरश्मी राजकुमारः बुद्धस्य वर्णं श्रुत्वा विस्तरेण धर्मस्य संघस्य वर्णं श्रुत्वा तुष्ट उदय आत्तमनाः प्रमुदितः प्रीतिसौमनस्यजातो ऽभूत् । अथ खलु राष्ट्रपाल पुष्परश्मे राजकुमारस्यैतदभवत् । यादृशः संबुधो भगवान्यादृशी चास्य संघसंपत्त्यादृशश्च तेन धर्मः साक्षात्कृतः यादृशी चास्य शिष्यसंपत्त्यथा विषयसमवधानश्च संसारः यथाकृतज्ञश्च संसारः यथाकृतज्ञाश्च बालपृथग्जनाः यथा विषमाश्च सत्कायदृष्टिः यथा बह्वादीनवश्च गृहावासः यथा बहुदोषाश्च कामाः यथा गर्हितश्च पण्डितैः प्रमादः यथा संमोहं चाविद्यान्धकारं यथा दुःप्रतिवेधाश्च संस्काराः यथा दुर्दमं चित्तं यथा गम्भीरं नामरूपं यथानास्वादं षडायतनं यथा दुःखविपाकश्चापरिज्ञातः स्पर्शः यथा बह्वादीनवा वेदनाः यथा गाढबन्धना तृष्णा यथा दुःप्रतिनिःसरणं चोपादानम्यथानार्या भवतृष्णा भवे सति यथा दुःखसमुच्छेद्या च जातिः यथा विकारकरी च जरा यथा विलोपकारकश्च व्याधिः यथा निरनुरक्तं च मरणं यथाल्पास्वादा च प्रवृत्तिः यथा बह्वादीनवा च भवाभिनिर्वृत्तिः यथा रमणीयं च तथागतशासनं । नेदं शक्यं कामदासेन क्लेशसंमोहितेन चित्तखिलेन प्रमादाभिरतेन बालमध्यगतेनायोनिशश्चित्तेन संसाररक्तचित्तेन दुर्जनमध्यगतेन न शक्यं सुगतिपन्थान[MS. 16b]मपि विशोधयितुं कुतः पुनरनुत्तरां सम्यक्संबोधिमभिसंबोद्धुम् । तस्यैतदभूत् । यन्ब्रह्ममित एव प्रासादात्प्राङ्मुखः प्रपतेयं मा मे द्वारेण निष्क्रमतो ज्ञातिसंघो ऽन्तरायं कुर्यात् ॥

[Vaidya, 151.29–152.12]

atha khalu rāṣṭrapāla puṇyaraśmī rājakumāraḥ buddhasya varṇaṃ śrutvā, vistareṇa dharmasya saṃghasya varṇaṃ śrutvā, tuṣṭa udagra āttamanāḥ pramuditāḥ prītiśaumanasyajāto 'bhūt | atha khalu rāṣṭrapāla puṣparaśme rājakumārasyaitadabhavat - yādṛśaḥ saṃbudho bhagavān, yādṛśī cāśya saṃghasaṃpat, yādṛśaśca tena dharmāḥ sāksātkṛtaḥ, yādṛśī cāśya śiṣyasaṃpat, yathā viśayasamavadhānaśca saṃsāraḥ, yathākṛtajñāśca saṃsāraḥ, yathākṛtajñāśca bālapṛthagjanāḥ, yathā viśamā ca satkāyadrṣṭiḥ, yathā bahvādīnavaśca grhāvāsaḥ, yathā bahudoṣāśca kāmāḥ, yathā garhitaśca paṇḍitaiḥ pramādaḥ, yathā saṃmohaṃ cāvidyāndhakāram, yathā duḥprativedhāśca saṃskārāḥ, yathā durdamam citram, yathā gambhīram nāmarūpam, yathānāsvādam ṣaḍāyatanam, yathā duḥkhavipākāścāparijñātaḥ sparśaḥ, yathā bahvādīnavā vedanāḥ, yathā gāḍhabandhanā tṛṣṇā, yathā duḥpratiniḥsaraṇam copādānam, yathānāryā bhavatrṣṇā, bhave sati yathā duḥkhasamucchedyā ca jātiḥ, yathā vikārakarī ca jarā, yathā

vilopakārakaśca vyādhiḥ, yathā niruvuraktam ca maraṇam, yathālpāsvādā ca pravṛttiḥ, yathā bahvādīnavā ca bhavābhinirvṛttiḥ, yathā ramaṇīyam ca tathāgataśāsanam, nedaṃ śakyam kāmādāsena kleśasaṃmohitena cittakhilena pramādābhiratena bālamadhyagatenāyoniśāscittena saṃsārarakṭacittena durjanamadhyagatena na śakyam sugatipanthānamapi viśodhayitum kutaḥ punaranuttarāṃ samyaksambodhimabhisamboddhum | tasyaitadabhūt - yannvahaṃmita eva prāsādātprānibhukhaḥ prapateyam, mā me dvāreṇa niṣkramato jñātisaṃgho 'ntarāyam kuryāt ||

[Derge, 250a4–b6]

ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་དེ་ནས་རྒྱལ་བུ་གཞིན་ནུ་བསྐྱོད་ནས་ཀྱི་འོད་ཟེར་གྱིས་སངས་རྒྱས་ཀྱི་བསྐྱུགས་པ་ཐོས་ཤིང་ཆོས་དང་དགེ་འདུན་གྱི་བསྐྱུགས་པ་ཐོས་ནས་ཆོས་ཁྱིམ་ལ་
ཡི་རངས་ཤིང་རབ་ཏུ་དགའ་སྤྱོད་དགའ་བ་དང་ཡིད་བདེ་བ་སྦྱོས་པར་ལྷུང་དྲོ། ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་དེ་ནས་རྒྱལ་བུ་གཞིན་ནུ་བསྐྱོད་ནས་ཀྱི་འོད་ཟེར་འདི་སྦྱུང་དུ་སེམས་ཏེ།
རྒྱས་བཅོམ་ཐུན་འདས་དེ་ཅི་འདྲ་བ་དང་། དེའི་དགེ་འདུན་ཕུན་སུམ་ཆོགས་པ་ཅི་འདྲ་བ་དང་། དེས་མངོན་སུམ་དུ་བྱས་པའི་ཆོས་ཅི་འདྲ་བ་དང་། དེའི་སྒོ་བ་མ་ཕུན་སུམ་ཆོགས་པ་
ཅི་འདྲ་བ་དང་། ཇི་ལྟར་འཁོར་བ་ཡང་བ་དང་ཕྱད་པ་དང་། བྱས་པ་མི་གཞོ་བ་དང་། ཇི་ལྟར་འཁོར་བ་ན་བྱིས་པ་མི་སྤྱི་སྤྱོ་བ་དག་བྱས་པ་མི་གཞོ་བ་དང་། ཇི་ལྟར་འཇིག་ཆོགས་ལ་
སྒྲ་བ་ཡང་བ་དང་། ཇི་ལྟར་བྱིས་ཀྱི་གནས་ཉེས་དམིགས་མང་བ་དང་། ཇི་ལྟར་འདོད་པ་དག་ཉེས་མང་བ་དང་། ཇི་ལྟར་མཁས་པ་རྒྱུས་ཀྱིས་བག་མེད་པ་དམད་པ་དང་། ཇི་ལྟར་
མ་རྟོག་པའི་ཐུན་ནག་ཆོངས་པ་[250b]དང་། ཇི་ལྟར་འདུ་བྱེད་རྒྱུས་ཀྱི་གནས་པར་དགའ་བ་དང་། ཇི་ལྟར་སེམས་གདུལ་དགའ་བ་དང་། ཇི་ལྟར་མིང་དང་གཟུགས་ཟབ་པ་དང་། ཇི་
ལྟར་སྤྱོ་མཆོད་དུག་དབྱགས་འབྱེད་པ་མེད་པ་དང་། ཇི་ལྟར་རྟོག་པ་ཡོངས་སུ་མ་ཤེས་ཏེ་སྤྱག་བསྐྱུ་རྒྱུ་པར་སྦྱིན་པ་དང་། ཇི་ལྟར་ཆོར་བ་ཉེས་དམིགས་མང་བ་དང་། ཇི་ལྟར་སྤྱིད་
པའི་འཆོང་བ་དམ་པ་དང་། ཇི་ལྟར་ཉེ་བར་ལཱ་པ་ལས་འབྱུང་བར་དགའ་བ་དང་། ཇི་ལྟར་སྤྱིད་པའི་སྤྱིད་པའི་འཕགས་པ་མ་ཡིན་པ་དང་། ཇི་ལྟར་སྤྱིད་པ་ཡིད་ན་སྦྱོ་བ་རྒྱུ་གཅད་
དགའ་བ་དང་། ཇི་ལྟར་དགའ་བ་རྒྱུ་པར་འཁྱུར་བར་བྱེད་པ་དང་། ཇི་ལྟར་ནད་ཀྱིས་རྒྱུ་པར་འཇིག་པར་བྱེད་པ་དང་། ཇི་ལྟར་འཆེ་བ་རྒྱུ་མི་སྤྱད་པ་དང་། ཇི་ལྟར་འཇུག་པ་
རོ་བློ་བ་རྒྱུང་བ་དང་། ཇི་ལྟར་སྤྱིད་པར་མངོན་པར་འབྱུང་བ་ཉེས་དམིགས་མང་བ་དང་། ཇི་ལྟར་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་བསྐྱུ་པ་ཉེས་དགའ་བ་ལྟར་འདི་མི་རུས་ཏེ། འདོད་པའི་
ཁོལ་པ་ཉོན་མོངས་པ། རྒྱུང་པ། སེམས་ཐ་བ་ཅན། བག་མེད་པ་ལ་དགའ་བ་བྱིས་པའི་ནད་ན་འདུག་པ། རྒྱུ་བཞིན་མ་ཡིན་པའི་སེམས་དང་ཐུན་པ། འཁོར་བ་ལ་ཆགས་པའི་སེམས་
དང་ཐུན་པ། སྦྱོ་བ་མ་རྒྱུངས་པའི་ནད་ན་འདུག་པས་ནི་བདེ་འཁྱིའི་ལམ་ཡང་རྒྱུ་པར་སྤྱད་པར་མི་རུས་ན། སྤྱོ་བ་མེད་པ་ཡང་དག་པར་རྒྱུགས་པའི་བྱང་རྒྱུ་མངོན་པར་རྒྱུགས་
པར་སངས་རྒྱས་པར་སྤྱག་ལ་འཁྱུར་སྦྱུང་མོ། ཁྱེད་འདི་སྦྱུང་དུ་སེམས་ཏེ། བདག་སྒོ་ནས་བྱུང་ན་ནི་ཉེ་དུའི་ཆོགས་ཀྱིས་བར་ཆད་བྱས་སུ་འོང་གིས་བདག་ཁང་སྤོང་འདི་ནས་བྱུར་
དུ་མཆོང་ངོ། །སྦྱུང་མོ། །

[闍, 468b5–27]

爾時世尊告護國菩薩言：「護國！爾時福焰王子從彼諸天聞說歎佛功德乃至法僧功德已，歡喜踊躍不能自勝。護國！爾時福焰王子復作是念：『如是諸佛世尊有如是大眾，成就如是覺證最勝妙法，如是聖眾弟子成就我不得見。我今值遇生死諸惡苦惱，如是生死無有義利。諸凡夫輩執著我見，在家多諸過患，貪欲無厭智者呵毀，放逸無明黑暗之所覆蔽。如是諸行難可穿徹，如是識心甚難降伏，如是名色甚深難覺，如是六入而不自在，如是惡觸果報受持，如是愚癡多諸過患，如是渴愛堅縛不捨，如是諸取甚難捨離，如是諸有無有聖道，如是生者甚難解脫，如是老者能壞少年，如是病者損減壯色，如是死者無有潤澤，如是生者多諸衰惱，如是往來無有利益。如是微妙如來正教甚可愛樂。何可以愛好故，為諸煩惱迷惑其心，為諸惡覺濁亂不淨。心常放逸，常與愚癡等輩而為朋友；不善思惟，心常染著煩惱生死；樂惡知識，常與如是諸惡俱者。尚不能辦世間淨善，何況能得阿耨多羅三藐三菩提也。如我今者即於此樓東面投身而去，若從門出恐諸眷屬為作障礙。』」

[施, 12a7–20]

佛告尊者護國言：「爾時，福光太子聞虛空中淨光天子讚佛、法、僧無量功德，相好、莊嚴之事，心大歡喜。正意繫心，端坐思惟：『彼佛、世尊具足功德，所說妙法真實無謬，聲聞弟子梵行清白。』又復思惟：『輪迴大苦，一

切眾生愚癡障蔽，不覺、不知，常以身見起諸惑染、廣增過失，生死輪迴相續不絕，諸有智者應當遠離。』又復思惟：『愚癡迷暗起三種思——動發身語、造善惡業、熏識成種——如是，名色、六入、觸、受苦報相續，愛、取纏潤，增長有支。如是，結生、老、死。誰免？我觀生死少味多苦、逼迫身心，是可厭患。速宜親近彼佛、如來微妙之法，斷諸煩惱求出輪迴。若近惡友、耽著欲樂，人天之報尚不能得，何況阿耨多羅三藐三菩提？』

[竺, 417a10–b1]

佛告賴吒和羅：「爾時，國王太子德光，聞嗟歎佛功德及法、比丘僧，踊躍歡喜；譬如貧窮飢凍之人，得伏匿寶藏其人歡喜；譬如盲人得眼目；若如牢獄繫囚得解脫，其人歡喜。王太子德光，聞嗟歎佛功德及法、比丘僧，欣喜如是。

「於是，國王太子德光念言：『如今聞佛威神，證明經法，眾僧具足，尊行無缺，在於生死，為反邪行；凡夫之士，多無反復，貪身自見，非是正行；為居家多瑕穢，習著欲者當墮苦痛。放逸行者，智士所離，愚癡為闇暝，當於其中，為作平等燈明。人意難調，名色甚深，六入無厭，不斷諸習；當遇苦毒痛痒不安，恩愛為根檔桎械，諸受難捨。與有共合長為怨會，生死難斷，為人多眾事憤鬧。疾迷亂身不堅固，會當歸死樂少憂多，佛法為第一安。不可以塵勞之行，貪欲放逸之心，而得立功德行。今我在愚癡之中，不得一心定意。不可以樂生死意，與惡人會，嚴治善道，何況乃欲得無上正真道？我寧可從高樓上東向自投，莫使我諸家眷屬，於門中作罣礙，使吾不得出也。』」

[Trí Tịnh, 236–238]

Vương Tử Phước Diệm nghe chư Thiên Tịnh Cư ca ngợi công đức của Phật Pháp Tăng rồi rất vui mừng hơn hờ chẳng thể tự xiết mà nghĩ rằng chư Phật Thế Tôn có đại chúng thành tựu như vậy, có giác chứng diệu pháp như vậy, có chúng thánh đệ tử như vậy mà tôi chẳng được thấy.

Nay tôi gặp phải sanh tử các ác khổ não. Sanh tử này không có nghĩa lợi. Các hàng phàm phu chấp trước ngã kiến. Tại gia có nhiều lỗi lầm tai hoạn tham dục không chán. Người trí quả trách phóng dật. Bị vô minh hắc ám nó che đậy. Các hành như vậy khó xuyên thấu được. Thức tâm như vậy rất khó hàng phục. Danh sắc như vậy rất sâu khó giác ngộ. Lục nhập như vậy không có tự tại. Ác xúc như vậy bị quả báo thọ trì. Ngu si như vậy nhiều lỗi hoạn. Khát ái như vậy cột chặt chẳng bỏ. Các thủ như vậy rất khó bỏ rời. Các hữu như vậy không có thánh đạo. Sanh như vậy rất khó giải thoát. Lão như vậy phá hoại thiếu niên. Bệnh như vậy làm tổn giảm sức khỏe. Tử như vậy không có nhuận trạch. Sanh như vậy có nhiều suy não. Vãng lai như vậy không có lợi ích. Chánh giáo vi diệu của Như Lai như vậy rất đáng ưa thích. Sao lại vì ái nô đề bị các phiền não mê hoặc tâm mình, để bị các ác giác quán trước loạn bất tịnh, tâm thường phóng

dật, thường làm bè bạn với bọn ngu si, chẳng khéo tư duy lòng thường nhiễm trước phiền não sanh tử, ưa ác tri thức, luôn cùng chung với các thứ ác như vậy, thường chẳng làm nên sự tịnh thiện thế gian huống là có thể được Vô thượng Bồ đề.

Nay tôi phải từ cửa lầu phía Đông này gieo thân mà đi, nếu từ cửa ngõ mà ra e rằng sẽ bị các quyền thuộc chướng ngại.

[Boucher, 157]

[Puṇyaraśmi Seeks the Boddhisattva Path]

Then, Rāṣṭrapāla, when Prince Puṇyaraśmi had heard this praise of the Buddha and had heard this praise of the Dharma and of the *saṅgha* at length, he was pleased, enraptured, delighted, overjoyed, happy, and gladdened.¹ Then, Rāṣṭrapāla, it occurred to Puṇyaraśmi: “What is the Perfect Buddha, the Blessed One like? Of what sort is his *saṅgha*’s excellence? [48] What kind of Dharma did he realize? Of what sort is his pupils’ excellence, such that [they understand] *saṃsāra* to be meeting with misfortune;² that *saṃsāra* is ungrateful; that foolish noninitiates are ungrateful; that the belief in a real personality is wrong; that living in the household involves much distress; that the passions involve much sin; that wantonness is condemned by the learned; that the darkness of ignorance results in confusion; that karmic predispositions [*saṃskāras*] are difficult to penetrate; that the mind is difficult to restrain; that individuality [*nāmarūpa*] is profound; that the six sensefields are unreliable;³ that contact has suffering as its fruits and is devoid of true knowledge; that feelings involve much distress; that craving is a tightly fastened fetter; that clinging is difficult to escape; that the craving for existence is ignoble; that when one does come into being, birth is difficult to cut off; that old age brings about deterioration; that sickness causes ruin; that death is without affection;⁴ that the process [of coming into being] is a source of little enjoyment; that arriving at coming into existence is a source of much distress; and that the teaching of the Realized One is gratifying. This is not possible for one who is a slave to the passions, who is enraptured by defilements, who is hard of heart, who is overcome with wantonness, who is situated among fools, whose thoughts are superficial, whose thoughts are attached to *saṃsāra*, or who is situated among evil

¹ [Boucher] Dh has introduced a series of similes for these terms that is not represented in any of the other versions: 踊躍歡喜 譬如貧窮飢凍之人得伏匿寶藏 其人歡喜 譬如盲人得眼目 若如牢獄繫囚得解脫 其人歡喜 王太子德光 聞嗟歎佛功德及法比丘僧 欣喜如是 ([Prince Puṇyaraśmi] jumped for joy and was pleased, like a poor, hungry, and cold person who obtained a hidden treasure of jewels—the pleasure of that person; like a blind person who obtained sight; like prisoners who obtained release—the pleasure of those people. When Prince Puṇyaraśmi heard the eulogy on the Buddha’s virtues and on those of the Dharma and the *saṅgha* of monks, his joy was like this). This very well may have been a gloss Dh produced for the benefit of his translation assistants which was not distinguished from the translation by one or both parties. See Chapter 5 on the translation procedure that would have made this possible.

² [Boucher] I read *viṣama-* with La Vallée Poussin (1903, 311) in place of *viṣaya-*; cf. Tib. *ya ṅa ba*.

³ [Boucher] For *anāsvādaṃ* I read *anāsvāsaṃ* with the MS. Cf. Tib. *dbugs ‘byin pa med pa* (= *anāśvasam*, but the MS appears to preserve the dental sibilant here as elsewhere; cf. 39.12).

⁴ [Boucher] Tib. appears to have understood *niranuraktaṃ* as from *anu ṛrakṣ: rjes su mi sruṇ ba* (unguarded, without protection).

people. Such a person cannot even purify the path to fortunate destinies, let alone realize unexcelled, complete and perfect enlightenment.”

It occurred to him: “Perhaps I should throw myself from the eastern side of the palace, lest my many relatives create an obstacle should I depart through the door.”

Doan 54

[Finot, 48.14–22]

अथ खलु राष्ट्रपाल पुण्यरश्मी राजकुमारो येन भगवान्सिद्धार्थबुद्धिस्तथागतस्तन्मुखस्ततः प्रासादादात्मानमुत्सृष्टवानेवं च भाषते स्म । सचेत्स तथागतः सर्वं जानाति सर्वं पश्यति समन्वाहरतु मां तथागतः । अथ खलु राष्ट्रपाल सिद्धार्थबुद्धिस्तथागतो ऽर्हन्सम्यक्संबुद्धो दक्षिणपाणिं प्रसार्य प्रभां प्रामुञ्चत्यया पुण्यरश्मि राजकुमारः स्पृष्टो ऽभूत् । तस्याश्च प्रभायाः शतसहस्रपत्रं पद्मं शकटचक्रप्रमाणमात्रं प्रादुर्भूतं । तस्माच्च पद्मात्रश्मिशतसहस्राणि निश्चरन्ति स्म । महांश्चावभासो ऽभूत्येनावभासेन पुण्यरश्मी राजकुमारः स्फुटो ऽभूत् । अथ खलु राष्ट्रपाल पुण्यरश्मी राजकुमारस्तस्मिन्पद्मे स्थित्वा येन स भगवान्सिद्धार्थबुद्धिस्तथागतो ऽर्हन्सम्यक्संबुद्धस्तेनाञ्जलिं प्रणम्य नमो बुद्धायेत्युदानमुदानयति स्म ॥

[Vaidya, 152.13–152.21]

atha khalu rāṣṭrapāla puṇyaraśmī rājakumāro yena bhagavān siddhārthabuddhisthathāgatastanmukhastataḥ prāsādādātmānamutsṛṣṭavān, evaṃ ca bhāṣate sma - sacetsa tathāgataḥ sarvaṃ jānāti sarvaṃ paśyati, samanvāharatu mām tathāgataḥ | atha khalu rāṣṭrapāla siddhārthabuddhisthathāgato 'rhan samyaksambuddho dakṣiṇapāṇiṃ prasārya prabhāṃ prāmuñcat, yayā puṇyaraśmī rājakumāraḥ sprṣṭo 'bhūt | tasyāśca prabhāyāḥ śatasahasrapatram padmaṃ śakaṭacakrapramāṇamātram prādurbhūtam | tasmācca padmāt raśmīśatasahasrāṇi niścaranti sma, mahāṃścāvabhāso 'bhūt, yenāvabhāseṇa puṇyaraśmī rājakumāraḥ sphuṭo 'bhūt | aht khalu rāṣṭrapāla puṇyaraśmī rājakumārastasmin padme sthitvā yena sa bhagavān siddhārdhabuddhisthathāgato 'rhan samyaksambuddhaḥ, tenāñjaliṃ praṇamya namo buddhāyetyudānamudānayaṭi sma ||

[Derge, 250b6–251a3]

ལུལ་འཁོར་སྐྱོང་དེ་ནས་རྒྱལ་ཁབ་ཀྱི་བསོད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་བཅོམ་ཐུན་འདས་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དོན་གྱིས་སྒྲོ་དེ་གལ་བ་དེ་ལོགས་སུ་ཕྱྱགས་ཏེ། ཁང་བ་དེ་ནས་མཆོངས་ནས་ཆོག་འདེ་རྒྱ་དུ་གལ་ཏེ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དེ་མཉམས་ཅད་མཁྱེན་ཅིང་མཉམས་ཅད་གཤེགས་ཤེ་ན། དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དེས་བདག་ལ་དགོངས་སུ་གསོལ། ཞེས་ཀྱང་རྒྱས་སོ། །ལུལ་འཁོར་སྐྱོང་དེ་ནས་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དགའ་བཅོམ་པ་ཡང་དག། [251a]པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་དོན་གྱིས་སྒྲོ་ཕྱྱག་གཡམས་པ་བརྒྱུང་སྒྲེ་འོད་ལྷུང་ནས། འོད་དེས་རྒྱལ་ཁབ་ཀྱི་བསོད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་ལ་རེག་གོ། འོད་དེ་ལས་ཀྱང་པད་མ་འདབ་མ་བརྒྱ་སྐྱོང་ཡོད་པ་ཤིང་རྟའི་འཕང་ལོ་ཙོམ་བྱུང་བར་གྱུར་ཏོ། །པད་མ་དེ་ལས་ཀྱང་འོད་ཟེར་བརྒྱ་སྐྱོང་བྱེ་སྒྲུབ་བ་ཆེན་པོར་གྱུར་ནས། རྒྱང་བ་དེས་རྒྱལ་ཁབ་ཀྱི་བསོད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་ཁྱབ་པར་གྱུར་ཏོ། །ལུལ་འཁོར་སྐྱོང་དེ་ནས་རྒྱལ་ཁབ་ཀྱི་བསོད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་པད་མ་དེ་ལ་འདུག་ནས། བཅོམ་ཐུན་འདས་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དགའ་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་དོན་གྱིས་སྒྲོ་དེ་གལ་བ་དེ་ལོགས་སུ་ཐལ་མོ་སྐྱར་བ་བཟུང་དེ། སངས་རྒྱས་ལ་ཕྱག་འཆམ་ལོ་ཞེས་ལན་གསུམ་ཆེད་དུ་བརྗོད་པ་ཆེད་དུ་བརྗོད་དོ། །

[聞, 468b27–c8]

佛告護國：「爾時福焰王子欲向吉利意如來邊，即向彼如來方面絕身。復作是言：『若彼如來是一切知見者，亦應念我。』護國！爾時吉利意如來、阿羅呵、三藐三佛陀，即伸右手放大光明照福焰王子。即於光中出一蓮花，大如車輪有百千葉。然彼蓮花放百千光明，其光明盛照福焰王子身。爾時福焰王子即自見身處彼蓮花。既住花中，合十指掌曲躬向吉利意如來、多陀阿伽度、阿羅呵、三藐三佛陀，口三唱言南無佛陀耶、南無佛陀耶。

[施, 12a21–b2]

「爾時，福光太子作是念已，於此宮城深生厭離：『我今於此終不解脫，宜應速捨，別求靜處修習梵行。』時彼太子發此志已，即便離殿欲往門出，又慮親眷而為留難，遂却上殿，面東而立，遙告佛曰：『成義如來、應、正等覺具一切智，神力廣大。願賜慈悲救護於我，我於此處擲身出外，欲求解脫。』作是語已即便擲身，佛以神足舒其右手放大光明照太子身，其光化為千葉蓮花承太子足。又此蓮花復出百千微妙光明照於太子令心適悅，經須臾間將至佛前。佛攝光明，蓮花不現。

[竺, 417b2–10]

佛告賴吒和羅：「爾時，國王太子德光向彼吉義如來、無所著、等正覺自投，口說是言：『假使世尊有一切智能悉普見者，今天中天，當念救我。』於是吉義如來、無所著、等正覺申右臂，放手光明照德光太子。其光明中，有自然百千葉蓮花大如車輪，其蓮花出億百千光明皆普徹照。於是德光太子即住此蓮花上，欲往詣吉義如來、無所著、等正覺所，遙叉手作禮三反自歸。

[Trí Tĩnh, 238]

Muốn đến bên Phật Cát Lợi Ý, Vương Tử Phước Diệm liền hướng về phía Phật mà gieo mình đồng thời nghĩ rằng: Nếu đức Như Lai ấy là bậc Nhứt thiết tri kiến thì tất cũng phải nghĩ biết tôi.

Bấy giờ đức Phật Cát Lợi Ý Như Lai Đẳng Chánh Giác liền duỗi tay hữu phóng tia sáng lớn chiếu Vương Tử Phước Diệm, trong tia sáng xuất hiện một hoa sen lớn như bánh xe có trăm ngàn cánh phóng trăm ngàn tia sáng đồng chiếu thân Vương Tử. Phước Diệm Vương Tử tự thấy mình ngồi trên hoa sen ấy. Đã ngồi yên xong, Vương Tử chấp tay khom mình hướng về Phật Cát Lợi Ý mà xưng to ba lần: Nam Mô Phật Đà Gia.

[Boucher, 157–158]

Then, Rāṣṭrapāla, Prince Puṇyaraśmi, facing the Blessed One, the Realized One Siddhārthabuddhi, threw himself from the palace and said: “If the Realized One knows everything and sees everything, the Realized One must take notice of me.” Then, Rāṣṭrapāla, the Realized One, the Arhat, the Complete and Perfectly Enlightened One

Siddhārthabuddhi stretching out his right hand, emitted a ray of light that reached Prince Puṇyaraśmi. From this ray of light appeared a 100,000- petaled lotus flower with the dimensions of a carriage wheel. And from this lotus flower 100,000 light rays issued forth, creating a great splendor by which Prince Puṇyaraśmi was suffused. Then, Rāṣṭrapāla, Prince Puṇyaraśmi, standing on this lotus flower, reverentially saluted the Blessed One, the Realized One, the Arhat, the Complete and Perfectly Enlightened One Siddhārthabuddhi, and joyously uttered, “Homage to the Buddha!”¹

Doan 55

[Finot, 48.23–49.3]

अथ खलु राष्ट्रपाल तेन सिद्धार्थबुद्धिना तथागतेन सा प्रभा प्रतिसंहता । स च कुमारस्तस्य भगवतः पादमूले
छिन्नापा²दप इव प्रपतितः शतसहस्रकृबस्तथागतं वन्दते स्म ॥

अथ खलु राष्ट्रपाल पुण्यरश्मी राजकुमारस्तं भगवन्तं गाथाभिरध्यभाषत ।

[Vaidya, 152.22–24]

atha khalu rāṣṭrapāla tena siddhārthabuddhinā tathāgatena sā prabhā pratisamhṛtā |
sa ca kumārastasya bhagavataḥ pādamūle chinnāpādapa iva prapatitaḥ
śatasahasrakṛtvastathāgataṁ vandate sma ||

atha khalu rāṣṭrapāla puṇyaraśmī rājakumārastaṁ bhagavantaṁ
gāthābhiradhyabhāṣata -

[Derge, 251a3–4]

ལུལ་འཁོར་སྐྱོང་དུ་ནས་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དོན་གྱིས་ཐོ་དེས་འོད་དེ་བརྒྱལ་བ་དང་གཞོན་ཀྱི་དེ་སྤོང་པོ་བཅད་པ་འགྲེལ་བ་བཞིན་དུ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་འེ་ཞབས་ཀྱི་
བྱང་དུ་བབས་ཏེ། དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དེ་ལ་ལན་བརྒྱ་སྤོང་དུ་ལྷག་འཛུལ་ཏོ།
ལུལ་འཁོར་སྐྱོང་དུ་ནས་ཀྱལ་བུ་གཞོན་ཀྱི་འོད་ཟེར་གྱིས་བཙོམ་ལྷན་འདས་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དོན་གྱིས་ཐོ་ལ་ཚེགས་སུ་བཅད་དེ་གསོལ་བ།

[闍, 468c8–11]

護國！爾時吉利意如來還攝光明，福焰王子即乘佛光至如來前，舉身投地
如大樹倒，禮彼如來一千拜已。

護國！爾時福焰王子以偈白世尊言：

[施, 12b2–6]

「爾時，太子如山而下，即到佛前，合掌恭敬，旋繞世尊，志心稱念：
『南無成義意如來、應、正等覺、所說妙法及苾芻眾，我悉歸依。』作是語已，
五體投地禮佛千拜，即以伽陀讚歎佛曰：

¹ [Boucher] Tib., Dh, and Jg indicate that this was done three times.

² [Finot] MS. छिन्नप्रपात. La correction est garantie par le chinois.

[竺, 417b10–13]

爾時，吉義如來迴光還照，於是太子尋光去至佛所，稽首佛足，見世尊諸根寂定。爾時，德光太子以偈讚吉義如來，而說頌曰：

[Trí Tĩnh, 238]

Phật Cát Lợi Ý nhiếp thân tia sáng, Vương Tử nương theo tia sáng ấy đến trước đức Phật gieo mình xuống đất như cây to đổ, lay Phật đủ một ngàn lay rồi nói kệ bạch Phật rằng:

[Boucher, 158]

Then, Rāṣṭrapāla, this ray of light was withdrawn by the Realized One Siddhārthabuddhi. The [49] prince fell at the feet of the Blessed One like a chopped-down tree and saluted the Realized One hundreds of thousands of times.

Then, Rāṣṭrapāla, Prince Puṇyaraśmi addressed the Blessed One with these verses:

Doan 56

[Finot, 49.4–50.2]

¹मया चिरादद्य हि वैद्यराजः कृच्छ्रादवाप्तो ऽद्य चिरातुरेण ।
 आचक्ष्व मे नाथ कथं स्थितो ऽहं लाभी भवेयं सुगतस्य शासने ॥ २८९ ॥
 श्रुतो मया नायक अप्रमादो निशाम्य रात्रौ दिवि देवताभ्यः ।
 श्रुत्वा च संविग्न हि आगतो ऽहं कथं नराणां भवते प्रमादः ॥ २९० ॥
 प्रनष्टमार्गस्य भवाद्य देशिको जात्यन्धभूतस्य भवाद्य चक्षुः ।
 महाप्रपातादिह मां समुद्धर श्रद्धाकरा कारुणिका चिकित्सका² ॥ २९१ ॥
 दरिद्रभूतस्य कुरुष्व संग्रहं बद्धस्य मोक्षं कुरु मे ऽद्य नाथ ।
 ससंशयेभ्यो विमतिं च छिन्द चर्या च मे व्याकुरु बोधिमार्गे ॥ २९२ ॥
 तीर्थं च संदर्शय उद्यतो मे दीपं कुरुष्वापि ममान्धकारे ।
 व्रणीकृतं मां हि कुरुष्व निर्व्रणं शल्यं च मे उद्धर वैद्यराज ॥ २९३ ॥
 विमोच्य मां दुर्गतिसंकटाच्च भवोपलम्भग्रहणं निकृन्त ।
 संतार मां शोकमहौ[MS. 17a]घपारमष्टाङ्गमार्गेण महापथेन ॥ २९४ ॥
 परीत्तमायुः क्षयधर्मि जीवितं वहन्तरायं कुशलं भवत्यपि ।
 पुण्यस्य सिध्यत्यचिराद्विपाकः लब्धक्षणो मे ऽद्य वदैकनिश्चयम् ॥ २९५ ॥

¹ [Finot] Mètre: Upajāti.

² [Finot] MS. चिकित्सकाः.

एतद्धि मे व्याकुरु लोकनाथ स्याद्बोधिसत्त्वो हि यथाप्रमत्तः ।

यथा चरन्नुत्तमबोधिचारिकां प्रमोचयेयं भवबन्धनाज्जगत् ॥ २९६ ॥

[Vaidya, 152.24–153.8]

mayā cirādadya hi vaidyarājaḥ kṛcchrādavāpto 'dya cirāturaṇa |
 ācakṣva me nātha katham sthito 'haṁ lābhī bhaveyaṁ sugatasya śāsane || 289 ||
 śruto mayā nāyaka apramādo niśāmya rātrau divi devatābhyaḥ |
 śrutvā ca saṁvigna hi āgato 'haṁ katham narāṇaṁ bhavate pramādaḥ || 290 ||
 pranaṣṭamārgasya bhavādya deśiko jātyandhabhūtasya bhavādya cakṣuḥ |
 mahāprapātādiha mām samuddhara śraddhākarā kārūṇikā cikitsakā || 291 ||
 daridrābhūtasya kuruṣva saṁgrahaṁ baddhasya mokṣaṁ kuru me 'dya nātha |
 saṁśayebhyo vimatiṁ ca chinda caryāṁ ca me vyākuru bodhimārga || 292 ||
 tīrthaṁ ca saṁdarśaya uhyato me dīpaṁ kuruṣvāpi mamāndhakāre |
 vraṇīkṛtaṁ mām hi kuruṣva nirvraṇaṁ śalyaṁ ca me uddhara vaidyarāja || 293 ||
 vimocya mām durgatisaṁkaṭāttvaṁ bhavopalambhagrahaṇaṁ nikṛnta |
 saṁtāra mām śokamaḥaupāram aṣṭāṅgamārgaṇa mahāpathena || 294 ||
 parīttamāyuhḥ kṣayadharmi jīvitaṁ bahvantarāyaṁ kuśalaṁ bhavatyapi |
 puṇyasya sidhyatyacirādvipākaḥ labdhakṣaṇo me 'dya vadaikaniścayaṁ || 295 ||
 etaddhi me vyākuru lokanātha syādbodhisattvo hi yathāpramattaḥ |
 yathā carannuttamabodhicārikāṁ pramocayeyaṁ bhavabandhanājjagat || 296 ||

[Derge, 251a4–b3]

བདག་ནི་རིང་ནས་ན་སྤྱོད་རིང་ནས་ཐྱོད་སྤྱོད་ཐོད་ཐོད་།
 ཇི་སྤྱོད་བདེ་གཤེགས་བསྐྱེད་ལ་གནས་ནས་ནི། བདག་གིས་འཛོལ་འགྱུར་མགོན་པོ་བསྐྱེད་དུ་གསོལ། ॥ ༢༩༦ ॥
 འདྲན་པ་བདག་གིས་བག་མཆིས་ཐོས་པ་ནི། མཚན་མོ་བར་སྤྱང་ལྟ་ལས་ཐོས་ལགས་ཏེ།
 ཐོས་ནས་སྤྱོད་བདག་ནི་འདྲི་མཆིས་ན། མི་རྣམས་བག་མཆིས་འགྱུར་བ་ཇི་སྤྱོད་། ॥ ༢༩༧ ॥
 ལམ་ཉམས་པ་ལ་དེ་རིང་སྤྱོད་གྱུར་ཅིག་། ཐྱོད་སྤྱོད་པར་གྱུར་པའི་མིག་ཏུ་དེད་གྱུར་ཅིག་།
 དད་པའི་འབྱུང་གནས་གསོ་མཛད་ཐུགས་རྗེ་ལྟ། གཡང་ས་ཆེན་པོ་འདི་ལས་བདག་ཕྱུང་གིང་། ॥ ༢༩༨ ॥
 དབུ་པོར་གྱུར་པ་བདག་ནི་བསྐྱེད་བར་མཛད། མགོན་པོ་བཅེངས་པ་བདག་ནི་དེད་དགོལ་མཛད།
 ཐོས་ཉིར་བཅས་པའི་ཡིད་གཉིས་གཅད་དུ་གསོལ། བྱང་ཆུབ་ལམ་ལ་སྤྱོད་པ་བདག་ལུང་[251b]སྤྱོད། ॥ ༢༩༩ ॥
 རྒྱས་ཏུ་བདག་ལ་འགྲམ་ནི་བསྐྱེད་དུ་གསོལ། རྒྱན་པ་བདག་ལ་སྤྱོད་མ་མཛད་དུ་གསོལ།
 རྒྱར་གྱུར་བདག་ལ་རྩ་མེད་མཛད་དུ་གསོལ། རྒྱན་པའི་རྒྱལ་པོ་བདག་གི་ཐུག་ཏུ་ཕྱུང་། ॥ ༣༠༠ ॥
 ཐྱོད་ཀྱིས་ངན་འགྲོ་དག་ལས་བདག་ཐར་མཛད། ཐྱིད་པར་དམིགས་པ་འཛིན་པ་གཅད་དུ་གསོལ།
 ཡན་ལག་བསྐྱེད་པའི་ལམ་གྱི་ལམ་ཆེན་གྱིས། རྒྱ་ངན་རྒྱ་ཆེན་པ་ལོ་བསྐྱེད་དུ་གསོལ། ॥ ༣༠༡ ॥
 མོག་ནི་ཟད་པའི་ཆོས་ཅན་ཆོ་ཡང་ཐུང་། དགེ་བ་བར་ཆད་མང་པོ་འབྱུང་བ་སྤྱོད།
 བསོད་ནམས་རྣམས་སྤྱོད་རིང་པོར་མི་ཐོགས་འགྲུབ། བདག་གིས་དལ་བ་དོན་རྟེན་གཅིག་ངེས་གསུངས། ॥ ༣༠༢ ॥
 བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་ཇི་སྤྱོད་བག་མཆིས་འགྱུར། ཇི་སྤྱོད་བྱང་ཆུབ་སྤྱོད་པ་མཆོག་སྤྱོད་པ།
 འགྲོ་བ་སྤྱོད་པའི་འཆིང་ལས་ཐར་འགྱུར་བ། འཇིག་རྟེན་མགོན་པོ་དེ་དག་བདག་ལུང་སྤྱོད། ॥ ༣༠༣ ॥

[闍, 468c12–469a13]

『我久得重病， 今值大醫王，
 於苦厄難中， 世尊濟拔我。
 願尊為我說， 云何住法中，

當得大福利？唯願尊顯說。 (289)

世尊我於先，夜半諸天來，
教我莫放逸。聞此天教已，
恐怖來此處，今問大世尊，
云何不放逸？我今失正道， (290)

願為作商主；我今如生盲，
願為我作眼；我今臨險岸，
願尊救濟度。唯願大慈悲，
令我生正信，如病困篤者， (291)

願尊速療治。我今如貧人，
願尊見攝受；我今被繫縛，
願尊能為解；我心大疑惑，
願決我癡網。示我修行處， (292)

云何得菩提？我今沒大水，
願示度濟我；我處大闇中，
願燃大法炬；我身有大瘡，
願治速令差；我身有毒箭， (293)

願尊能為拔；常墮諸惡道，
願慈救濟我。諸有執著者，
迴邪住正道，我沒憂惑河，
願度至彼岸，得住八聖道。 (294)

我壽命短促，求善多障礙，
願從今去後，得住真如命。
我今身閑靜，已離於諸難，
作福必獲報，願為我決疑。 (295)

世尊為我說，菩薩不放逸，
而向無上道，未來證菩提，能解諸有縛。』 (296)

[施, 12b7–23]

「『稽首無上大醫王，
願佛慈愍垂救度，
晝夜獨坐自思惟，
空界天人發聲言，

我身大患久未除，
少賜如來妙法藥。
一心求離五欲境，
勸導歸依來佛所。

佛為出世大導師，
於大難中垂救護，
我今雖發信佛心，
求出纏縛趣解脫，
於其暗室燃慧燈，
宣揚清淨妙法門，
稽首無比大醫王，
一切妄想悉消除，
永出煩惱大海中，
如是真實為我說，
志求無上大菩提，
成就福德無盡報，
一切纏縛永斷除，

何得眾生造過失？
令彼盲迷開智眼。
貧乏如來功德寶，
願佛慈悲垂攝受，
破我疑惑、無明等，
如佛所行菩提道。
滿我意願除諸病，
拋離惡趣到彼岸，
常行如來八正道。
如佛所說我行之，
修習菩薩真實行。
捨於世壽為法壽，
究竟圓滿菩提道。』』

[竺, 417b14–29]

『吾不久覩醫王名，
云何立在瑕穢行，
我向者夜中半時，
適聞愁憂無復樂，
其失道者示正路，
今願為我現大道，
令眾貧窮得富樂，
斷吾狐疑除諸結，
為吾現正離外道，
為諸傷害除垢穢，
願度脫我生死道，
令得超度愁憂海，
今壽命短法命盡，
無福之人不如願，
今聞導師唯決要，
能奉行佛尊妙道，

今者輒得見於佛，
皆能致得一切法。
從諸天聞佛無想，
何所是人無放逸。
諸無眼目得等視，
慈哀療疾使信淨。
拘閉牢獄得解脫，
唯願解說其道行。
於闇暝中作燈明，
願大醫王斷吾疑。
斷絕去吾諸所愛，
及以八道入大乘。
多有妨廢功德行，
今吾適開願解疑。
云何菩薩為放逸？
度脫人民生死惱。』

[Trí Tĩnh, 239–241]

Từ lâu mang bệnh nặng

Nay tôi gặp Y Vương
 Ở trong các nạn khổ
 Thế Tôn Cứu vớt tôi
 Xin Phật vì tôi nói
 Thế nào ở trong pháp
 Sẽ được phước lợi lớn
 Mong Như Lai nói rõ (289)

Bạch Thế Tôn trước đây
 Giữa đêm chư Thiên đến
 Bảo tôi chớ phóng dật
 Tôi nghe trời dạy rồi
 Lo sợ nên đến đây
 Nay hỏi đức Thế Tôn
 Thế nào chẳng phóng dật
 Xin Phật thương dạy rõ (290)

Nay tôi lạc đường chánh
 Phật làm thương chủ cho
 Nay tôi như sanh manh
 Phật làm mắt cho tôi
 Nay tôi mắt gộp hiểm
 Xin Phật cứu tế độ
 Ngưỡng mong đại từ bi
 Khiến tôi sanh chánh tín. (291)

Như người bị ngặt nghèo
 Xin Phật mau chữa trị
 Nay tôi như người nghèo
 Xin Phật thương nhiếp thọ
 Nay tôi bị trôi buộc
 Xin Phật thương mở trôi
 Lòng tôi nghi hoặc nhiều
 Xin giải quyết lưới si. (292)

Dạy tôi chỗ tu hành
 Làm sao được Bồ đề
 Nay tôi chìm biển lớn
 Xin Phật thương tế độ
 Tôi ở trong tối dày

Xin Phật thấp đuốc pháp
Thân tôi có nhọt lớn
Xin chữa cho mau lành. (293)

Thân tôi bị tên độc
Xin Phật nhổ tên cho
Thường đọa các ác đạo
Xin Phật thương cứu tế
Các người có chấp trước
Bỏ tà về đạo chánh
Tôi chìm sông lo buồn
Xin đưa đến bờ kia. (294)

Được ở bát chánh đạo
Mạng sống tôi ngăn ngủi
Cầu thiện nhiều chương ngại
Xin từ nay về sau
Được sanh mạng chơn như
Nay thân tôi nhàn tịnh
Đã rời khỏi các nạn
Làm phước tất được báo. (295)

Xin vì tôi quyết nghị
Thế Tôn vì tôi nói
Bồ tát chẳng phóng dật
Mà hướng vô thượng đạo
Vị lai chứng Bồ đề
Hay mở thoát các cỗi
Tế độ các chúng sanh
Giải thoát các sanh tử. (296)

[Boucher, 158–159]

“Having suffered a long time, I have today finally¹ met with the King of Physicians with great difficulty.² Relate to me, Protector, how I may come to be established in the teaching of the Well Accomplished One. (289)

¹ [Boucher] Tib. reads *rin nas ldon*s (long-term blindness), as if from *cirāndhena* instead of Skt. *cirād adya* (see Shackleton Bailey 1954, 81). I read with Skt. None of the Chinese translations supports the reading of the Tibetan.

² [Boucher] Dh’s translation of this first line is most unusual: 吾不久睹醫王名 今者輒得見於佛 (I will before long understand the reputation of the King of Physicians. But today I can immediately see the Buddha). While there is much that is not easy to explain in this rendering, Dh’s team appears to have confused some form of *kṛcchra* (MIA *ki[c]cha*), “hardship, difficulty,” with *kīrti* (MIA *ki[t]ti*), “fame, reputation.” Neither a phonological nor an orthographic source for this confusion is obvious. The second line of this verse is equally bizarre.

“I have learned diligence,¹ Guide, as I received instruction at night from the gods² in the sky. But having learned it, I came to be agitated: ‘How can people continue to be wanton?’³ (290)

“Be a guide⁴ today for him who has lost his way; be the eyes today for him who was born blind. Extricate me from this great precipice, you who are an engenderer of faith, a compassionate physician. (291)

“Be kindly disposed toward me, a wretched man; release me today, Protector, fettered though I am. Cut off uncertainty from doubts and explain to me the course for the path to enlightenment. (292)

“Show the right passage⁵ to me, who am swept away;⁶ make yourself a lamp for me in the darkness. Heal me who am wounded; extricate the arrow from me, King of Physicians. (293)

“Liberate me from the strait of unfortunate destinies; sever my embrace of false speculations on existence. Cause me to traverse to the other shore of the great flood of distress by means of the great course that is the eightfold path. (294)

“Life is short, subject to decay, and fraught with many obstacles to merit. The fruition of merit occurs before long. Now I have the opportunity: speak to me about the one certainty [in life]. (295)

[50] “Elucidate this for me, World Protector: how a bodhisattva might become vigilant, and how, practicing the highest course to enlightenment, I may liberate the world from the fetters of existence.” (296)

Doan 57

[Finot, 50.3–6]

अथ खलु राष्ट्रपाल सिद्धार्थबुद्धिस्तथागतः पुण्यरश्मे राजकुमारस्याध्याशयं विदिता विस्तरेण बोधिचर्या
संप्रकाशयति । यं श्रुत्वा पुण्यरश्मिना राजकुमारेण विमोक्षा नाम धारणी प्रतिलब्धा पञ्चाभिज्ञाः प्रतिलब्धाः । स
वैहायसे स्थित्वा पुष्पाण्यभिनिर्माय तं तथागतमभ्यवकिरति स्माभिप्रकिरति स्म ॥

[Vaidya, 153.9–12]

atha khalu rāṣṭrapāla siddhārthabuddhistathāgataḥ puṇyaraśme
rājakumārasyādhyāśayaṃ viditvā vistareṇa bodhicaryāṃ saṃprakāśayati, yaṃ śrutvā

¹ [Boucher] Curiously, Dh has rendered *apramādo* here as *wuxiang* 無想 (without conceptualization), as if from *asaṃjñā*. I have no explanation for this.

² [Boucher] For *devatātyaḥ*, I read the MS as *devatābhyah* (already noted in La Vallée Poussin 1903, 312, n. 1).

³ [Boucher] Tib. appears to have understood *apramādaḥ* in place of Skt. *pramādaḥ* here (*mi rnams bag mchis* ‘gyur *ba ji lta bu*). Jg agrees with Tib.: 云何不放逸 (Why are they not wanton?).

⁴ [Boucher] Jg has rendered *deśiko* as *shangzhu* 商主 (guild master). I have no explanation for this.

⁵ [Boucher] Dh has understood *tīrthaṃ* here as *wai dao* 外道 (heretics), as if from *tīrthika*.

⁶ [Boucher] On the form *uhyato*, a present middle participle with active ending, see *BHSG* §37.15.

puṇyaraśminā rājakumāreṇa vimokṣā nāma dhāraṇī praolabdhā, pañcābhijñāḥ
pratilabdhāḥ | sa vaihāyase sthitvā puṣpāṇyabhinirmāya taṃ tathāgatamabhyavakirati
sma, abhiprakirati sma ||

[Derge, 251b3–5]

ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་དེ་ནས་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དོན་གྱི་ཐོབ་སྒྲོལ་རྒྱལ་བུ་གཞིན་རྒྱ་བསོད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་གྱི་ལྷག་པའི་བསམ་པ་མཆོད་ནས་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྤྱོད་པ་རྒྱ་
ཆེར་ཡང་དག་པར་བསྐྱོན་ཏི། རྒྱལ་བུ་གཞིན་རྒྱ་བསོད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་གྱིས་དེ་ཐོས་ནས། རྒྱུ་པར་ཐར་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཐོབ་པོ། མངོན་པར་ཤེས་པ་ལྷ་ཡང་ཐོབ་སྟེ། དེ་
ནས་མཁའ་ལ་གནས་ནས་མ་ཏོག་རྒྱམས་མངོན་པར་སྤྱལ་ཏི་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དེ་ལ་གཏོར། མངོན་པར་གཏོར་ཏི།

[闍, 469a14–18]

爾時佛告護國菩薩言：「護國！爾時吉利意如來知福焰王子心已，為其廣
說諸菩薩行。其福焰王子聞此法已，即得陀羅尼名曰解脫，亦得五神通。即時
上昇虛空，化作眾花以散佛上，如是重散。

[施, 12b24–27]

佛告尊者護國言：「爾時，成義意如來見彼太子信心清淨，善根純熟，即
為宣說菩薩行法。福光太子聞是法已，得總持門、證妙解脫、成就五通，踊身
空中散花供養。

[竺, 417c1–4]

佛告賴吒和羅：「爾時，吉義如來知德光太子心所念，廣為解說諸菩薩行。
德光太子聞彼佛所說，即得無盡總持門，逮五神通，即踊在虛空化作妙花，以
散吉義如來上。

[Trí Tịnh, 241–242]

Biết tâm của Vương Tử Phước Diệm rồi, Đức Cát Lợi Ý Như Lai nói rộng về Bồ
tát hạnh.

Vương Tử Phước Diệm nghe pháp này liền được đà la ni nên giải thoát, cũng được
ngũ thần thông, liền bay lên hư không biến hóa các thứ hoa rải trên đức Phật.

[Boucher, 159]

Then, Rāṣṭrapāla, the Realized One Siddhārthabuddhi, knowing the disposition of
Prince Puṇyaraśmi, elucidated the course to enlightenment in great detail. Having
heard it, Prince Puṇyaraśmi obtained the *dhāraṇī* called “Liberation” [*vimokṣā*]¹ and
obtained the five supernormal powers. Stationed in the sky and magically creating
flowers, he scattered and bestrew them upon the Realized One.

¹ [Boucher] Dh has rendered the name of this *dhāraṇī* as *wujin* 無盡 (inexhaustible), var. *wugai* 無蓋 (without surpass).

Doan 58

[Finot, 50.7–8]

अथ खलु राष्ट्रपाल पुण्यरश्मि राजकुमारस्तस्मादन्तरीक्षादवतीर्य तं भगवन्तं सिद्धार्थबुद्धिं तथागतं
गाथाभिरभ्यष्टावीत् ॥

[Vaidya, 153.13–14]

atha khalu rāṣṭrapāla puṇyaraśmi rājakumārastasmādantarīkṣādavatīrya taṃ
bhagavantam siddhārthabuddhiṃ tathāgatam gāthābhirabhyaṣṭāvīt -

[Derge, 251b5–6]

ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་དེ་ནས་རྒྱལ་བུ་གཞིན་ཀྱི་བསྐྱོད་ན་མས་ཀྱི་འོད་ཟེར་བར་སྐྱོད་དེ་ལས་བབས་ཏེ་བཙམ་ལྷན་འདས་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དོན་གྲུབ་སློང་དེ་ལ་ཚེགས་སུ་བཅད་
པས་མངོན་པར་བསྐྱོད་པ།

[闍, 469a18–19]

護國！爾時福焰王子從空下已，即以偈讚彼吉利意如來言：

[施, 12b27–28]

作供養已，從虛空中下，合掌向佛讚歎如來，即說頌曰：

[竺]

[Trí Tịch, 242]

Rải hoa xong, Vương Tử Phước Diệm từ hư không đáp xuống nói kệ ca ngợi đức
Phật Cát Lợi Ý:

[Boucher, 159]

[Glorification of the Buddha Siddhārthabuddhi]

Then, Rāṣṭrapāla, prince Puṇyaraśmi, descending from the sky, praised the Blessed
One, the Realized One Siddhārthabuddhi with these verses:¹

Doan 59

[Finot, 50.9–53.18]

²वन्दामि ते कनकवर्णनिभा वरलक्षणा विमलचन्द्रमुखा ।

वन्दामि ते असमज्ञानधरा सदृशो न ते ऽस्ति त्रिभवे विरजः ॥ २९७ ॥

मृदु चारु स्निग्ध शुभ केश जिना गिरिराजतुल्य तव चोष्णिरिह ।

¹ [Boucher] The following set of verses (81–112) is cited at *Śikṣā* 318.5–322.4.

² [Finot] Mètre: Pramitākṣarā, avec substitution *habituelle* d’une longue aux deux brèves initiales.

नोष्णीषमीक्षितु तवास्ति समो विभ्राजते भ्रुविवरे ऽपि तवोर्ण मुने ॥ २९८ ॥

कुन्देन्दुशङ्खहिमशुभ्रनिभा नीलोत्पलाभशुभनेत्रवरा ।

कृपयेक्षसे जगदिदं हि यया वन्दामि ते विमलनेत्र जिना ॥ २९९ ॥

जिह्वा प्रभूत तनु ताम्रनि[भ] वदनं च छादयसि येन स्वकं ।

धर्मं वदन्विनयसे च जगत्तुन्दामि ते मधुरस्निग्धगिरम् ॥ ३०० ॥

दशना शुभाः सुदृढ वज्रनिभाः त्रिंशद्दशाप्यविरलाः सहिताः ।

कुर्वन्स्मितं विनयसे च जगत्तुन्दामि ते मधुरसत्यकथा ॥ ३०१ ॥

रूपेण चाप्रतिसमो ऽसि जिना प्रभया च भासयसि क्षेत्रशतान् ।

ब्रह्मेन्द्रपालज¹गतो भगवन्जिह्वाभवन्ति तव ते प्रभया ॥ ३०२ ॥

एणेय जङ्घ भगवन्न समा गजराजबर्हिमृगराजगतेः ।

ईक्षन्त्रजस्यति युगं भगवन्संकम्पयन्धरणिशैलतटम् ॥ ३०३ ॥

कायश्च लक्षणचितो भगवन्श्चक्षुःक्षणी कनकवर्णं तव ।

नेक्षञ्जगद्व्रजति तृप्तिमिदं रूपं तवाप्रतिमरूपधर² ॥ ३०४ ॥

त्वं पूर्वकल्पशतचीर्णतपा त्वं सर्वत्यागदमदानरतः ।

त्वं सर्वसत्त्वकृपमैत्रमना वन्दामि ते परमकारुणिक ॥ ३०५ ॥

त्वं दानशीलनिरतः सततं त्वं क्षान्तिवीर्यनिरतः सुदृढम् ।

त्वं ध्यानप्रज्ञप्रभतेजधरो वन्दामि ते असमज्ञानधर ॥ ३०६ ॥

त्वं वादिशूर कुगणिप्रमथि त्वं सिंहवन्नदसि पर्षदि च ।

त्वं वैद्यराज त्रिमलान्तकरो वन्दामि ते परमप्रीतिकर ॥ ३०७ ॥

वाक्कायमानसविशुद्ध मुने त्रिभवेष्वालित जलपद्ममिव ।

त्वं ब्रह्मघोष क[MS. 17b]लविङ्करवा वन्दामि ते त्रिभवपारगतम् ॥ ३०८ ॥

मायोपमं जगदिदं भवता नटरङ्गस्वप्नसदृशं विदितम् ।

नात्मा न सत्त्वं न च जीवगति धर्मा मरीचिदकचन्द्रसमाः ॥ ३०९ ॥

शून्याश्च शान्त अनुत्पादनय अविजानदेव जगदुद्धमति ।

तेषामुपायनययुक्तिशैतरवतारयस्यपि कृपालुतया ॥ ३१० ॥

रागादिभिश्च बहुरोगशतैः संतापितं सततमीक्ष्य जगद् ।

¹ [Finot] *Pālājagato* est pour *jagatpālāḥ* = *lokapālāḥ*.

² [Finot] MS. ०धरः.

वैद्योत्तमो विचरसे ऽप्रतिमः परिमोचय सुगत सत्त्वशतान् ॥ ३११ ॥
 जातीजरामरणशोकहतं प्रियविप्रयोगपरिवेद^१शतैः ।
 सततातुरं च जगदीक्ष्य मुने परिमोचयन्विचरसे कृपया ॥ ३१२ ॥
 रथचक्रवद्धमति सर्वजगत्तिर्यक्षु प्रेतनिरये सुगतौ ।
 मूढा अदेशिक अनाथगताः तेषां प्रदर्शयसि मार्गम् ॥ ३१३ ॥
 ये ते बभूव पुरिमाश्च जिना धर्मेश्वरा जगति चार्थकराः ।
 अयमेव तैः प्रकथितो ऽर्यपथो यं देशयस्यपि विभो ऽप्रतिमः ॥ ३१४ ॥
 स्निग्धं ह्यकर्षय^२ मनोज्ञं वरं ब्रह्माधिकं परमप्रीतिकरम् ।
 गन्धर्वकिंनरवराप्सरसामभिभूय तां गिरमुदाहरसे ॥ ३१५ ॥
 सत्यार्जवक्षयमुपायनयैः परिशोधितां गिरमनन्तगुणाम् ।
 श्रुत्वा हि यां नियुतसत्त्वशता यानत्रयेण जिन यान्ति शमम् ॥ ३१६ ॥
 तव पूजया सुखमनेकविधं दिव्यं लभन्ति मनुजेषु तथा ।
 आढ्यो महाधन महाविभवो भवते जगद्धितकरो नृपतिः ॥ ३१७ ॥
 बलचक्र वर्त्यपि च द्वीपपतिः जगदावृणोति दशभिः कुशलैः ।
 रत्नानि सप्त लभते सुशुभां^३ बयि संप्रसादजनको ऽप्रतिम^४ ॥ ३१८ ॥
 ब्रह्मापि शक्र अपि लोकपतिः भवते च संतुषितदेवपतिः ।
 परिनिर्मितो ऽपि च सुयामपतिः बत्पूजया भवति चापि जिनः ॥ ३१९ ॥
 एवं ह्यमोघ तव पूज कृता संदर्शनं श्रवणमप्यसमम् ।
 भवते जगद्विविधदुःखहरः स्पृशते परं पदवरं ह्यजरम् ॥ ३२० ॥
 मार्गज्ञ मार्गकुशला भगवन्कुपथान्निवारयसि लोकमिमम् ।
 क्षेमे शिवे विरज आर्यपथे प्रतिष्ठाप्यस्यपि जगद्भगवन् ॥ ३२१ ॥
 पुण्याधिकस्य तव पुण्यनिधेः सतताक्षया भवति पुण्यक्रिया ।
 बहुकल्पकोटीषु न याति क्षयं यावन्न संस्पृशति बोधिचराम् ॥ ३२२ ॥
 परिशुद्ध क्षेत्रे लभते रुचिरं परनिर्मिताभं सदं प्रीतिकरम् ।
 शुद्धाश्च कायवचसा मनसा सत्त्वा भवन्त्यपि च क्षेत्रवरे ॥ ३२३ ॥

^१ [Finot] MS. परिदेव.

^२ [Finot] *akarṣaya* est pour *ākarṣayan*.

^३ [Finot] *suśubhām* est pour *suśubhān* = *suśubhāni*.

^४ [Finot] MS. प्रतिमः.

इत्येवमादिगुण नैकविधान्लभते जिनार्चनकृतान्मनुजः ।
 स्वर्गापवर्ग मनुजेषु सुखं भवते च पुण्यनिधि सर्वजगे ॥ ३२४ ॥
 कीर्तिर्यशश्च प्रसृतं विपुलं तव सर्वदिक्षु बहुक्षेत्रशतान् ।
 संकीर्तयन्ति सुगताः सततं तव वर्णमाल पर्वत्सु जिना¹ ॥ ३२५ ॥
 विग[MS. 18a]तज्वरा² जगति मोक्षकरा प्रियदर्शना परमकारुणिका ।
 शान्तेन्द्रिया शमरता भगवन्वन्दामि ते नरवरप्रवरा ॥ ३२६ ॥
 लब्धा अभिज्ञ जिन पञ्च मया गगने स्थितस्तव निशाम्य गिरम् ।
 भवितारस्मि वीर सुगतौ प्रतिमः विभजिष्य धर्मममलं जगतः ॥ ३२७ ॥
 स्तुबाद्य सर्वगुणपारगतं नरदेवनागमहितं सुगतं ।
 पुण्यं यदर्चितमिदं विपुलं जगदाप्नुयादपि च बुद्धपदम् ॥ ३२८ ॥

[Vaidya, 153.15–155.14]

vandāmi te kanakavarṇanibhā varalakṣaṇā vimalacandramukhā |
 vandāmi te asamajñānadharā sadṛśo na te 'sti tribhave virajaḥ || 297 ||
 mṛdu cāru snigdha śubha keśa jinā girirājatulya tava coṣṇiriha |
 noṣṇīśamīkṣitu tavāsti samo vibhrājate bhruvi vare 'pi tavorṇa mune || 298 ||
 kundenduśaṅkhaḥhimaśubhranibhā nīlotpalābhaśubhanetravarā |
 kṛpayekṣase jagadidaṃ hi yayā vandāmi te vimalanetra jinā || 299 ||
 jihvā prabhūta tanu tāmrani(bhā) vadanam ca chādayasi yenasvakam |
 dharmam vadan vinayase ca jagat vandāmi te madhurasnugdhagiram || 300 ||
 daśanā śubhāḥ sudṛḍha vajranibhāḥ triṃśaddaśāpyaviralāḥ sahitāḥ |
 kurvan smitam vinayase ca jagat vandāmi te madhurasatyakathā || 301 ||
 rūpeṇa cāpratisamo 'si jinā prabhayā ca bhāsayasi kṣetraśatān |
 bramhendrapāla jagato bhagavan jimhībhavanti tava te prabhayā || 302 ||
 eṇeyajaṅgha bhagavanna samā gajarājabarhimṛgarājagateḥ |
 īkṣan vrajasyati yugam bhagavan saṃkampayan dharaṇīśailataṭam || 303 ||
 kāyaśca lakṣaṇacito bhagavan ślakṣṇa cchavī kanakavarṇam tava |
 nekṣan jagat vrajati tṛptimidaṃ rūpam tavāpratimarūpadhara || 304 ||
 tvam pūrva kalpaśatacīrṇatapā tvam sarvatyāḡadamadānarataḥ |
 tvam sarvasattvakṛpamaitramanā vandāmi te paramakāruṇika || 305 ||

¹ [Finot] MS. जिनाः.

² [Finot] MS. °ज्वला.

tvam dānaśīlanirataḥ satataṁ tvam kṣāntivīryanirataḥ sudṛḍham |
 tvam dhyānaprajñāprabhatejadharo vandāmi te asamajñānadhara || 306 ||
 tva vādiśūra kugaṇipramathi tvam siṁhavannadasi parṣadi ca |
 tvam vaidyarāja trimalāntakaro vandāmi te paramaprītikara || 307 ||
 vākkāyamānasaviśuddha mune tribhaveṣvalipta jalapadmamiva |
 tvam brahmahgoṣa kalaviṅkaravā vandāmi te tribhavapāragatam || 308 ||
 māyopamaṁ jagadidaṁ bhavatā naṭaraṅgasvapnasadrśaṁ viditam |
 nātmā na sattva na ca jīvagati dharmā marīcidakacandrasamāḥ || 309 ||
 śūnyāśca śānta anutpādanaya avijānadeva jagadudbhramati |
 teṣāmapāyanayayuktiśatairavatāratyasyapi kṛpālutayā || 310 ||
 rāgādibhiśca bahurogaśataiḥ saṁtāpitam satatamīkṣya jagad |
 vaidyottamo vicarase 'pratimaḥ parimocaya sugata sattvaśatān || 311 ||
 jātījarāmarāṇaśokahataṁ priyaviprayogaparidevaśataiḥ |
 satatāturaṁ ca jagadīkṣya mune parimocayan vicarase kṛpayā || 312 ||
 rathacakravadbhramati sarvajagat tiryakṣu pretaniraye sugatau |
 mūḍhā adeśika anāthagatāḥ teṣāṁ pradarśayasi mārgam || 313 ||
 ye te babhūva purimāśca jinā dharmeśvarā jagati cārthakarāḥ |
 ayameva taiḥ prakathito 'ryapatho yaṁ deśayasyapi vibho 'pratimaḥ || 314 ||
 snigdham hyakarṣaya manojña varam brahmādhikam paramaprītikaram |
 gandharvakinnaravarāpsarasāmabhibhūya tām giramudāharase || 315 ||
 satyārjavakṣayamupāyanayaiḥ pariśodhitām giramanantaguṇām |
 śrutvā hi yām niyutasattvaśatā yānatrayeṇa jina yānti śamam || 316 ||
 tava pūjayā sukhamanekavidham divyaṁ labhanti manuṣeṣu tathā |
 āḍhyo mahādhana mahāvibhavo bhavate jagaddhitakaro nṛpatiḥ || 317 ||
 valacakravartyapi ca dvīpapatiḥ jagadāvṛṇoti daśabhiḥ kuśalaiḥ |
 ratnāni sapta labhate suśubhām tvayi saṁprasādajanako 'pratima || 318 ||
 brahmāpi śakra api lokapatiḥ bhavate ca saṁtuṣitadevapatiḥ |
 parinirmīto 'pi ca suyāmapatiḥ tvatpūjayā bhavati cāpi jinaḥ || 319 ||
 evaṁ hyamogha tava pūja kṛtā saṁdarśanam śravaṇamapyasamam |
 bhavate jagadvividhaduḥkhaharaḥ spṛśate param padavaram hyajaram || 320 ||
 mārgajña mārgakuśalā bhagavan kupathānnivārayasi lokamimam |
 kṣeme śive viraja āryapathe pratiṣṭhāpapyasyapi jagadbhagavan || 321 ||
 puṇyādhikasya tava puṇyanidheḥ satatākṣayā bhavati puṇyakriyā |
 bahukalpakoṭīṣu na yāti kṣayam yāvanna saṁspṛśati bodhicarām || 322 ||
 pariśuddha kṣetra labhate ruciram paranirmītābha sada prītikaram |
 śuddhāśca kāyavacasā manasā sattvā bhavantyapi ca kṣetravare || 323 ||

ityevamādiguṇa naikavidhān labhate jinārcanakṛtān manujaḥ |
 svargāpavarga manuḥṣu sukhaṁ bhavate ca puṇyanidhi sarvajage || 324 ||
 kīrtiryaśāśca prasṛtaṁ vipulaṁ tava sarvadikṣu bahukṣetraśātān |
 saṁkīrtayanti sugatāḥ satataṁ tava varṇamāla parṣatsu jinā || 325 ||
 vigatajvarā jagati mokṣakarā priyadarśanā paramakāruṇikā |
 śāntendriyā śamaratā bhagavan vandāmi te naravarapravarā || 326 ||
 labdhā abhijñā jina pañca mayā gagane sthitastava niśāmya giram |
 bhavitāsmi vīra sugatau pratimaḥ vibhajiṣya dharmamamalaṁ jagataḥ || 327 ||
 stutvādya sarvaguṇapāragataṁ naradevanāgamahitaṁ sugataṁ |
 puṇyaṁ yadarjitamidaṁ vipulaṁ jagadāpnuyādapi ca buddhapadam || 328 ||

[Derge, 251b6–253b1]

མཚན་མཆོག་ལྷན་པ་དྲི་མེད་རྒྱ་བའི་ཞལ། གསེར་མདོག་འདྲ་བ་ཁྱོད་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ།
 ཏུལ་བལ་ཁྱོད་འདྲ་མིད་པ་གསུམ་མ་མཆོས། མཉམ་མེད་མཁྱེན་ཆེན་ཁྱོད་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ། || ༢༡༢ ||
 རྒྱལ་བའི་དབུ་སྐྱེ་འཇམ་མཛེས་སྐྱམ་ཞིང་བཟང་། ཁྱོད་ཀྱི་གཞུག་ཏྲོར་འདི་ན་རི་རྒྱལ་བཞིན།
 གཞུག་ཏྲོར་མི་མཐོང་ཁྱོད་དང་མཚུངས་མ་མཆོས། ལུབ་པ་ཁྱོད་ཀྱི་སྒྲིན་མཚམས་མཛོད་སྤྱུ་མཛེས། || ༢༡༣ ||
 ཀུན་ད་རྒྱ་བ་ལ་[252a]བ་དུང་ལྟར་དཀར། ལྷགས་རྩེ་གང་གིས་འགྲོ་བ་འདི་གཟིགས་པ།
 སྤྱན་མཆོག་བཟང་པོ་ཁྱོད་པལ་སྤྱོན་པོ་འདྲ། རྒྱལ་བ་དྲི་མེད་སྤྱན་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ། || ༢༡༤ ||
 ལྷགས་ཡངས་སྤབ་ལ་ཟངས་ཀྱི་མདོག་འདྲ་བ། ཇི་ཡིས་རང་གི་ཞལ་གྱི་གདོང་ཡང་ཁབས།
 ཆོས་གསུང་བས་ནི་འགྲོ་བ་འདུལ་བར་མཛད། འཇམ་སྐྱམ་གསུང་ལྷན་ཁྱོད་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ། || ༢༡༥ ||
 ཆོམས་བཟང་ཤིན་ཏུ་བརྟན་པ་དྲོ་མེད་འདྲ། བརྟན་དང་སྐྱམ་ཏུ་སྐྱེམས་ཤིག་ཐགས་བཟང་བ།
 འཇམ་པ་མཛད་ན་འགྲོ་བ་འདུལ་བར་བཞུད། བདེན་གཏམ་སྤྱན་པ་ཁྱོད་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ། || ༢༡༦ ||
 རྒྱལ་བ་ཁྱོད་ཀྱི་གཟུགས་དང་མཚུངས་མ་མཆོས། འོད་གྱིས་ཞིང་བརྒྱ་དག་ཀྱང་སྤང་བར་བཞུད།
 འཇིག་རྟེན་ན་ནི་ཆངས་དབང་སྤྱོད་དེ་དག་བཅོམ་ལྷན་ཁྱོད་ཀྱི་འོད་གྱིས་ཟེལ་དུ་བཞག། || ༢༡༧ ||
 ཨ་བྱའི་བྱེན་པ་མཉམ་མེད་བཅོམ་ལྷན་འདས། ཁྲིང་པོའི་རྒྱལ་པོ་མ་བྱ་སང་གའི་སྤབས།
 བཅོམ་ལྷན་གཉའ་ཤིང་གང་དུ་གཟིགས་ཤིང་གཤེགས། ལ་དང་རི་དང་དམ་པ་གཡོ་བར་མཛད། || ༢༡༨ ||
 བཅོམ་ལྷན་ཁྱོད་སྐྱེ་མཚན་གྱིས་བརྟན་པ་སྤྱེ། ཁྱོད་ཀྱི་ལྷགས་པ་འཇམ་ཞིང་གསེར་མདོག་འདྲ།
 འགྲོ་བས་གཟུགས་འདི་ལྟ་ལས་དོམས་མི་འགྱུར། ཁྱོད་ནི་མཚུངས་པ་མ་མཆོས་གཟུགས་དང་ལྷན། || ༢༡༩ ||
 ཁྱོད་ཐོན་བསྐལ་བ་བརྟན་ནི་དཀའ་ལུབ་སྤྱད། ཁྱོད་གཏོང་དུལ་དང་སྤྱིན་པ་ཀུན་ལ་དབྱེས།
 བཅམས་ཅན་ཀུན་ལ་ལྷགས་རྩེ་བྱམས་ལྷགས་ལྷན། མཆོག་ཏུ་ལྷགས་རྩེ་ཅན་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ། || ༢༢༠ ||
 ཁྱོད་ནི་སྤྱན་དང་ཚུལ་ཁྲིམས་རྟག་ཏུ་དབྱེས། ཁྱོད་ནི་བཟོད་དང་བཙོན་འགྲུས་དབྱེས་རབ་བརྟན།
 ཁྱོད་ནི་བསམ་གཏམ་ཤིས་རབ་འོད་གཟི་མངའ། མཚུངས་མེད་ཡི་ཤིས་མངའ་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ། || ༢༢༡ ||
 ཁྱོད་ནི་སྤྱ་བ་ངན་པའི་ཆོགས་ཅན་འཛོམས། ཁྱོད་ནི་སང་གི་ལྟ་བུར་འཁོར་དུ་སྤྲོགས།
 ཁྱོད་ནི་སྤྱན་པའི་རྒྱལ་པོ་དྲི་གསུམ་སེལ། མཆོག་ཏུ་དཀའ་མཛད་ཁྱོད་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ། || ༢༢༢ ||
 ལུབ་པ་སྤྱི་གསུང་ལྷགས་ནི་རྩམ་པར་དག་པར་མ་རྩམས་ལྟར་ཕྱིད་པ་གསུམ་མི་གོས།
 [252b]ཁྱོད་ནི་ཆངས་དབངས་ཀ་ལ་ཕིང་ཀའི་སྤྱད། སྤྱིད་གསུམ་པ་རོལ་གཤེགས་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ། || ༢༢༣ ||
 ཁྱོད་ཀྱིས་འགྲོ་འདི་སྤྱུ་མ་ལྟ་དང་། གར་ལ་ལྟ་དང་མི་ལམ་འདྲ་བ་དང་།
 བདག་མེད་སེམས་ཅན་མེད་ཅིང་སྤྱི་མེད། ཆོས་རྩམས་སྤྱི་གཙུ་རྒྱ་ལྷ་འདྲ་བར་མཁྱེན། || ༢༢༤ ||
 རྟོང་པ་ཞིབ་སྤྱེ་བ་མེད་པའི་ཚུལ། མ་ཤིས་པས་ནི་འགྲོ་བ་འབྱུངས་གྱུར་ཏེ།
 ལྷགས་རྩེ་ཐབས་ཚུལ་རིགས་པ་བརྒྱ་དག་གིས། ཇི་དག་རྩམས་ནི་འཇིད་པར་མཛད་པ་ལགས། || ༢༢༥ ||
 འདྲོད་ཆགས་ལ་སོགས་ནད་མང་བརྒྱ་དག་གིས། སྤྱི་པར་གྱུར་པའི་འགྲོ་ལ་རྟག་གཟིགས་ཏེ།
 བད་གཤེགས་སེམས་ཅན་བརྒྱ་དག་ཡོངས་འགྲེལ་ཅིང་། རྒྱ་མེད་སྤྱན་པ་ལྟ་བུར་རྩམ་པར་བྱ། || ༢༢༦ ||
 སྤྱི་དང་རྒྱ་དང་འཆི་དང་སྤྱ་དན་འོན། སྤྱི་དང་བལ་དང་སྤྱི་ལྷགས་འདོན་པ་བརྟན།
 རྟག་ཏུ་ན་བའི་འགྲོ་རྩམས་གཟིགས་ནས་ནི། ལུབ་པ་ལྷགས་རྩེས་ཡོངས་སུ་འགྲེལ་ཅིང་བྱ། || ༢༢༧ ||
 དུང་འགྲོ་ཡི་དགས་དབྱུལ་བའི་འགྲོ་རྩམས་སུ། འགྲོ་ཀུན་ཤིང་རྟའི་འཕང་ལོ་བཞིན་དུ་འཁོར།
 སྤྱན་པ་དམིགས་བྱ་མ་མཆོས་མགོན་མ་མཆོས། ཇི་ལ་ལམ་གྱི་དམ་པ་སྤྱོན་པར་མཛད། || ༢༢༨ ||
 གཙོ་བོ་མཚུངས་པ་མེད་པས་གང་བརྟན་པ། འཕགས་ལམ་དེ་ཉིད་གང་དག་ཐོན་ཆད་ཀྱི།
 ཆོས་ཀྱི་དབང་ཕྱག་འགྲོ་བའི་དོན་མཛད་པ། རྒྱལ་བ་དེ་དག་རྩམས་ཀྱིས་རབ་ཏུ་གསུངས། || ༢༢༩ ||
 འཇམ་ཞིང་མཉམ་ལ་ཡིད་དུ་འོང་བའི་མཆོག་ཆངས་ལས་སྤྱི་པར་མཆོག་ཏུ་དགའ་བཞུད་པ།
 དྲི་བ་མི་ཅི་ལྟ་ཡི་བྱ་མི་མཆོག་སྤྱི་དེ་ཟེལ་གྱིས་མཚན་ནས་གསུང་བ་མཛད། || ༢༣༠ ||
 བདེན་དང་དུང་བ་མི་ཟད་ཐབས་ཚུལ་གྱིས། ཡོངས་སྤྱངས་ཡོན་ཏན་མཐའ་ལས་ལྷན་པའི་གསུང་།
 དེ་སོས་སེམས་ཅན་ཁྲག་ཁྲིག་ཕྱག་བརྒྱ་དག་ཐག་པ་གསུམ་གྱིས་ཞི་བར་མཆི་བར་བཞུད། || ༢༣༡ ||
 ཁྱོད་ལ་མཚོད་པས་སྤྱི་ཡི་བདེ་བ་ནི། རྩམ་པ་མང་དང་དེ་བཞིན་མི་ཡི་འཛོམ།

མི་ཡི་བདག་པོ་འགྲོ་ལ་ཕན་བཞིན་པ། ལྷག་ཅིང་མོར་ཆེ་འབྱོར་བ་ཆེན་པོར་འབྱུང་། ॥१११॥
 མཚན་མེད་ཁྱེད་ལ་དང་[253a]པ་བསྐྱེད་པས་ནི། ཁྲིང་བཞིའི་བདག་པོ་འཁོར་ལོས་སྒྲུབ་པ་མཚན།
 འགྲོ་ལ་དགེ་བ་བསུ་བོ་ཀུན་འབྱེད་པ། རིན་ཆེན་རབ་བཟང་བདུན་ཟུན་ཐོབ་པར་འབྱུང་། ॥११२॥
 ལྷལ་བ་ཁྱེད་ལ་མཚན་པ་བཞིས་པས་ནི། ཚངས་པ་བསྐྱེད་ཀྱིན་འཛིག་རྟེན་བདག་པོ་དང་།
 ཡོངས་སྤངས་ལ་ཟུན་ལྷལ་ཡི་བདག་པོ་དང་། ལྷག་འཕྲུལ་བ་དང་འཐབ་བྲལ་རབ་དགར་འབྱུང་། ॥११३॥
 འགྲོ་བའི་ལྷག་བཟལ་རྣམས་མང་ལེ་མཛད་པ། མཉམ་མེད་ཁྱེད་ལ་མཚན་དང་མཐོང་བ་དང་།
 ཐོས་པའང་དྲ་ལྷན་འབྲས་བྱ་མཆིས་ལགས་ཏེ། ལྷན་མཚན་གྱི་ཤི་མེད་པ་འཐོབ་པར་འབྱུང་། ॥११४॥
 བཅོམ་ཟུན་ལམ་ལ་མཁས་ཤིང་ལམ་མཁྱེན་པ། འཛིག་རྟེན་འདི་ནི་དན་པའི་ལམ་ལས་བསྐྱེད།
 བཅོམ་ཟུན་འགྲོ་བ་དག་ནི་འཕགས་པའི་ལམ། བདེ་བ་ཞི་བ་རྒྱལ་དང་བྲལ་འགོད་པ། ॥११५॥
 བསོད་ནམས་གཏོར་ཁྱེད་བསོད་ནམས་དོན་གཉེར་བའི། བསོད་ནམས་བཞི་བ་རྟག་ཏུ་མི་བས་ཏེ།
 བྱང་ཆུབ་དམ་པ་མ་ཐོབ་བར་དུ་ནི། བསྐྱལ་བ་བྱེ་བ་མང་པོར་བས་མི་འབྱུང་། ॥११६॥
 ལྷག་འཕྲུལ་འདྲ་བ་རྟག་ཏུ་དགའ་བཞིན་པ། ཡོངས་སྤངས་ཅིང་མཛོས་པ་འཐོབ་པར་འབྱུང་།
 དམ་པའི་ཁྱེད་ལྷན་དང་དག་ཡིད་ཀྱིས། ཁེམས་ཅན་དག་ནི་རྣམས་པར་དག་པར་འབྱུང་། ॥११७॥
 ལྷལ་བ་མཚན་མི་ཡིས་འདི་ལ་སོགས། ཡོན་ཏན་རྣམས་པ་དུ་མ་འཐོབ་པར་འབྱུང་།
 མཐོ་རིས་ཐར་པ་མི་ཡི་བདེ་བ་དང་། འགྲོ་བ་ཀུན་གྱི་བསོད་ནམས་གཏོར་འཐོབ་འབྱུང་། ॥११८॥
 ཁྱེད་ཀྱི་བཙུན་དང་གཤམ་པ་རྒྱ་ཆེན་པོ། ལྷགས་རྣམས་ཀུན་གྱི་ཁྱེད་མང་བསྐྱར་ཡང་མཆིས།
 ལྷལ་བ་ཁྱེད་ཀྱི་བཟུགས་པའི་ཐོང་བ་ནི། བདེ་བར་གཤེགས་རྣམས་འཁོར་དུ་རྟག་པར་སྒྲོགས། ॥११९॥
 རིམས་ནད་བྲལ་ཁྱེད་འགྲོ་བ་ཐར་མཛད་པ། མཐོང་ན་དགའ་བ་ལྷགས་ཆེ་མཚན་ཟུན་པ།
 བཅོམ་ཟུན་དབང་པོ་ཞི་བ་ཞི་དབྱེས་པ། མི་མཚན་དམ་པ་ཁྱེད་ལ་ལྷག་འཛལ་ལོ། ॥१२०॥
 བདག་གིས་ལྷལ་བ་ཁྱེད་ཀྱི་གསུང་ཐོས་ནས། མཛན་པར་ཤེས་པ་ལྷ་ཐོབ་མཁའ་ལ་གནས།
 དཔལ་པོ་བདེ་གཤེགས་མཚན་པར་བདག་འབྱུང་ཏེ། ཁྱེད་ཆོས་ནི་འགྲོ་ལ་རྣམས་པར་དབྱེ། ॥१२१॥
 [253b]སྤྲེལ་དང་མི་དང་སྤྲེལ་མཚན་བདེ་བར་གཤེགས། ཡོན་ཏན་ཀུན་གྱི་མཐར་ཕྱིན་དེང་བསྐྱེད་པས།
 བསོད་ནམས་རྒྱ་ཆེན་གང་བསྐྱབས་ཀྱིས་པ་དེས། འགྲོ་བ་སངས་རྒྱས་གོ་འཕང་ཐོབ་པར་ཤོག ॥१२२॥

[闍, 469a20–470a22]

『敬禮金色尊， 面淨如滿月，

敬禮智無比， 離垢三界尊。 (297)

髮淨光潤澤， 頂高如須彌，

觀者無厭足， 眉間白毫相， 清淨妙光明。 (298)

目如青蓮花， 微妙甚殊特，

慈悲心哀愍， 觀示諸世間。 (299)

如來廣長舌， 軟薄如赤銅，

出能遍覆面， 說法教道眾， 敬禮微妙聲。 (300)

齒白如珂雪， 堅實如金剛，

齊密具四十， 熙怡微笑時，

教化無量眾， 敬禮美實言。 (301)

尊色世無比， 放光照諸刹，

梵天及護世， 彼光悉不現。 (302)

鹿王纖臃膊， 行步如象王，

亦復如師子， 安祥遊步時， 地動諸山震。 (303)

世尊具身相， 皮膚軟妙澤， 身如紫金色，

威光無與比， 觀者無厭足。 (304)

苦行無數劫， 樂施無疲倦，

慈心向眾生， 故禮大悲父。 (305)

尊常樂施戒，堅住忍精進，
禪定及般若，總持智無比，是故我敬禮。 (306)

世尊說法時，降伏諸外道，
處眾如師子，醫王除三垢，
聞者皆歡喜，是故我今禮。 (307)

身口意清淨，三界無染著，如蓮花處水。
尊聲如梵天，如迦陵伽音，
度過三界岸，是故我敬禮。 (308)

尊觀諸世間，如幻亦如夢，
復如伎兒戲，說諸法無我。
眾生及命者，亦如水中月，空寂無生處。 (309)

如是知世已，為彼作方便，
百千諸法門，慈悲攝教眾。 (310)

眾生多諸患，諸毒常熾然，
觀察熱惱已，猶如大醫王。 (311)

常行於世間，拔濟無數眾，
生老病死苦，愛離怨憎會，
憂悲苦惱等，觀世苦惱已，
慈悲能度脫，常行於世間。 (312)

世界如車輪，天人或畜生，
地獄餓鬼中，迷惑無導師。
世尊為彼等，示現最勝導。 (313)

過去有諸佛，法王離世間，
亦說此聖道，如今世尊說。 (314)

清淨無穢濁，勝於大梵天，
亦勝提闍婆，及與諸天女，
如是等諸音，如來聲最勝。 (315)

為世間解說，真實潤益忍。
種種方便說，具足諸功德，
百千那由數，諸眾生聞已，證三乘寂滅。 (316)

若有供養彼，得勝上妙樂，
無量天人等，當得正真道，
或得於人王，大富長者等。 (317)

或領一天下， 二三四天下，
轉輪聖帝王， 十善化眾生，
七寶具足樂， 皆由供養佛。 (318)

或作釋梵王， 四天大王處，
兜率化樂天， 他化須夜摩，
斯由供養佛， 來世作正覺， 如是供養佛。 (319)

或見或聞聲， 無有空過者，
除多眾生苦， 得證甘露處， 最妙無老病。 (320)

世尊知正道， 善說正道處，
能斷諸惡道， 令住無畏路，
無垢大聖道， 能為眾生依。 (321)

若人求福德， 須於佛邊種，
以是因緣故， 當得無盡藏，
多數俱致劫， 彼福不可盡， 乃至未成佛。 (322)

當得清淨刹， 微妙如他化，
得已大歡喜， 彼妙刹土中，
所有眾生輩， 身口意清淨。 (323)

如是等功德， 斯由供養佛，
若彼眾生輩， 求天及涅槃，
及以人中樂， 福報等無量，
斯皆不可盡， 大名勝供養。 (324)

復於百刹中， 無量百千眾，
當說大名稱， 斯由歎佛德。 (325)

如來除熱惱， 能令眾解脫，
慈悲見歡喜， 諸根寂清淨，
人中最勝王， 無量功德聚， 是故我頂禮。 (326)

我已得五通， 虛空能飛上，
聽尊妙音聲， 未來若作佛，
為眾宣微妙， 度脫無量眾。 (327)

我讚功德聚， 無垢清淨福，
天人諸龍等， 夜叉乾闥婆，
雜類眾生輩， 來世願成佛。』 (328)

[施, 12b29–13b3]

「『稽首我佛真金色，
功德、智慧無等倫，
牟尼螺髻紺青色，
我觀無等無邊佛，
如軍那花及朗月，
如是皎潔大光明，
目淨輝朗如青蓮，
怨、親無二平等觀，
舌如赤銅而廣長，
應機流演大小乘，
我今頂禮如來齒，
四牙鋒利若金剛，
我今禮佛真實語，
通達性相甚深文，
梵王、帝釋、護世主、
如是蒙光苦惱除，
我佛雙腩如鹿王，
下足登涉地面時，
我佛身相妙端嚴，
一切世間無有比，
佛於過去百千劫，
俱令離苦出煩籠，
佛以法財施一切、
禪定、智慧悉圓明，
我佛無畏大師子，
善療眾病悉消除，
身、口、意業無塵染，
梵音深妙如梵天，
我今禮佛出三有，
如夢、如電非久停，
法本空寂無有生，
垂慈廣為諸眾生，

相好最上面如月，
永離三有常清淨。
高顯清淨如須彌。
眉間毫光普照耀，
過於珂雪與碑礫，
除滅眾生諸罪暗。
常以慈顏顧我等，
有情、無情俱獲益。
或覆面輪、或大千，
普救世間諸有苦。
四十齊密白如珂，
俱發光明濟群品。
離諸虛誑綺言辭，
破暗除迷百千刹。
龍、天八部及三塗，
俱出輪迴生死海。
行似牛王舉步穩，
山川大地俱震動；
皮膚柔軟真金色，
眾生見者無厭足。
能捨一切利眾生，
我今歸禮大慈父；
持戒、忍辱、精進修、
我今禮佛無等智；
能破無邊煩惱魔，
我今頂禮滅三毒。
三界無著出水蓮，
迦陵、頻伽聲莫比。
常觀世界如幻化、
無人、無我、無眾生。
不能知悟隨輪轉，
方便隨機宣妙法。

大聖醫王眾所歸，
 如是普利諸眾生，
 如是慈悲牟尼主，
 如蟻循環無了期，
 如是依法證菩提，
 如佛所說八正道，
 佛聲微妙過梵天、
 及諸天女美妙音，
 清淨語音功德普，
 如是為乘趣菩提，
 種種上妙物供佛，
 或為帝主或宰臣，
 或作金輪王四洲，
 恒行十善利世間，
 或為護世、或忉利、
 乃至他化與梵天，
 如是見佛及聽法，
 令彼不墮惡道中，
 佛能安住諸世間，
 如是獲福長相續，
 最上微妙莊嚴刹，
 身光照耀勝天人，
 成就種種功德相，
 天上人間俱敬愛，
 我佛久離諸苦惱，
 一切徒眾悉歸依，
 我今稽首人中尊，
 令我獲證五神通，
 稽首無畏佛、世尊，
 所有稱讚諸功德，

恒治老、死、憂、悲、惱，
 各令善逝人天路。
 常愍輪迴六道中，
 引彼愚盲得正路。
 具法自在利世間，
 聞者適悅生敬愛。
 嚧達哩嚧、緊那囉、
 非似佛聲多方便。
 眾生隨類各得聞，
 一一離凡得解脫。
 獲得最上人天福，
 常受大富、大快樂；
 具足千子及七寶，
 一切眾生皆隨順；
 或處夜摩、覩史陀、
 皆因供養諸佛得。
 俱能出離諸苦惱，
 安樂寂靜無塵染。
 求福之者皆令福，
 俱胝多劫不可盡。
 眾生生者無塵垢，
 身、口、意業俱清淨。
 名聞流布諸世間，
 彼人供養諸佛得。
 十方佛刹皆稱讚，
 無不愛樂慈悲相。
 湛然不動無為相，
 住立虛空伸讚佛。
 無垢清淨出世間，
 迴施人天成正覺。』』

[Trí Tĩnh, 242–250]

Đánh lễ đáng kim sắc
Mặt sáng như trăng tròn
Kính lễ đáng vô tỉ
Ly cầu tam giới tôn. (297)

Tóc sạch sáng nhuần bóng
Đỉnh cao như Tu Di
Người xem không biết chán
Lòng họ sanh vui mừng
Chặng mây tướng bạch hào
Thanh tịnh đẹp chói sáng. (298)

Mắt như hoa sen xanh
Vi diệu rất thù đặc
Tâm từ bi thương xót
Nhìn xem các thế gian
Chúng sanh mừng được gặp
Nhu trẻ thơ mến mẹ. (299)

Lưỡi Như Lai dài rộng
Mềm mỏng như đồng đỏ
Le ra trùm khắp mặt
Thuyết pháp dạy đại chúng. (300)

Răng trắng như ngọc tuyết
Cứng chắc như kim cương
Bằng kín đủ bốn mươi
Lúc vui vẽ mỉm cười
Giáo hóa vô lượng chúng
Giải thoát chúng Bồ đề
Kính lễ vi diệu thanh
Kính lễ lời mỹ thiết. (301)

Thân Phật đời không sánh
Phóng quang chiếu các cõi
Phạm Thiên và Hộ Thế
Ánh sáng đều chẳng hiện. (302)

Vé bấp suôn lộc vương
Bước đi như tượng vương
Cũng lại như sư tử
Đại địa đều chấn động. (303)

Thế Tôn đủ tướng tốt
Da thừa nhuần đẹp mịn
Thân như núi tử kim
Oai quang không ai sánh. (304)

Khổ hạnh vô số kiếp
Ưu bố thí không mỗi
Tâm từ nhìn chúng sanh
Kính lễ đại bi phụ. (305)

Phật thường ưa thí giới
Bền vững nhẫn tịnh tấn
Thiên định và Bát Nhã
Tổng trì trí vô tỉ. (306)

Lúc Thế Tôn thuyết pháp
Hàng phục các ngoại đạo
Ở chúng như sư tử
Vô úy đại tự tại
Y Vương trừ tam độc
Tuyên thuyết thanh tịnh pháp
Người nghe đều hoan hỷ
Nên nay tôi đánh lễ. (307)

Thân khẩu ý thanh tịnh
Không nhiễm trước tam giới
Như hoa sen ở nước
Thơm sạch luôn chiếu sáng
Tiếng Phật như Phạm Thiên
Như tiếng chim ca lắng
Qua khỏi bờ tam giới
Vì thế tôi kính lễ. (308)

Phật xem các thế gian
Như ảo cũng như mộng
Lại như nhà diễn trò
Nói các pháp vô ngã
Không chúng sanh thọ giả
Tất cả vô sở hữu
Cũng như trăng trong nước
Không tịch không chỗ sanh. (309)

Biết thế gian vậy rồi
Vì họ dùng phương tiện
Trăm ngàn các pháp môn
Từ bi nhiếp dạy người. (310)

Chúng sanh nhiều họa hoạn
Các độc thường hỷ hừng
Quan sát nhiệt não rồi
Như Y Vương điều trị. (311)

Thường đi nơi thế gian
Cứu vớt vô số chúng
Khổ sanh lão bệnh tử
Ái ly oán tăng hội
Ưu bi các khổ não
Thiên đôt không xen hở
Thấy đời khổ não rồi
Từ bi hay độ thoát. (312)

Thế giới như xe lăn
Trời người và súc sanh
Trong địa ngục ngạ quỷ
Mê lầm không Đạo Sư
Thế Tôn vì năm loài
Thị hiện đáng Tôn Thắng. (313)

Quá khứ có chư Phật
Pháp Vương rời thế gian
Cũng nói thánh đạo này
Như Phật nay hiện nói. (314)

Thanh tịnh không nhơ đục
Hơn trời Đại Phạm Vương
Cũng hơn Càn Thát Bà
Và cùng các Thiên nữ
Các âm thanh như vậy
Thanh âm Phật tối thắng. (315)

Vì thế gian giải thuyết
Trí chơn thiệt nhuận ích
Nói các thứ phương tiện
Đầy đủ các công đức

Trăm ngàn na do tha
Tam thừa chứng Niết bàn. (316)

Nếu ai cúng dường họ
Được báo vui thắng thượng
Vô lượng các Trời Người
Sẽ được đạo chánh chơn
Hoặc được làm nhơn Vương
Trưởng giả đại phú thầy. (317)

Hoặc lãnh một thiên hạ
Hai ba bốn thiên hạ
Chuyển Luân Thánh Đế Vương
Dạy nhơn dân thập thiện
Bảy báu hiện đầy đủ
Đều do cúng dường Phật. (318)

Hoặc làm Thích Phạm Vương
Làm Tứ Thiên Thiên Vương
Làm Đâu Suất Hóa Lạc
Làm Tha Hóa Dạ Ma
Đều do cúng dường Phật. (319)

Đời sau làm Chánh Giác
Cúng dường Phật như vậy
Hoặc thấy hoặc nghe tiếng
Tất cả đều được lợi
Trừ chúng sanh nhiều khổ
Được chúng pháp cam lồ
Tối diệu không già bệnh. (320)

Thế Tôn biết chánh đạo
Khéo nói pháp chánh đạo
Dứt được các ác đạo
Khiến ở vô úy đạo
Vô cầu đại thánh đạo
Hay làm chỗ người nương. (321)

Nếu ai cầu phước đức
Nên trồng ở bên Phật
Do vì nhơn duyên này
Sẽ được tặng vô tận

Số nhiều câu chi kiếp
Phước ấy chẳng hết được
Nhấn đến chưa thành Phật. (322)

Sẽ được thanh tịnh độ
Vi diệu như Tha Hóa
Được rồi rất vui mừng
Trong nước thanh tịnh ấy
Có bao nhiêu chúng sanh
Thân khẩu ý thanh tịnh. (323)

Phước này do cúng Phật
Nếu các chúng sanh ấy
Cầu Trời và Niết bàn
Và cầu vui trong Người
Được phước báu vô lượng
Công đức chẳng hết được
Nhấn đến được thành Phật. (324)

Lại ở trong trăm cõi
Vô lượng trăm ngàn chúng
Nên tuyên nói Phật đức
Cho mọi người kính ngưỡng. (325)

Như Lai trừ nhiệt não
Làm cho chúng giải thoát
Từ bi thấy hoan hỷ
Các căn tịch thanh tịnh
Đáng tối thắng trong người
Khởi vô lượng công đức
Chỗ chúng sanh quy y
Vì thế tôi đánh lễ. (326)

Tôi đã được ngũ thông
Hay bay lên hư không
Nghe Phật diệu âm thanh
Vị lai nếu làm Phật
Vì chúng tuyên diệu pháp
Độ thoát vô lượng chúng. (327)
Tôi khen khởi công đức
Phước vô cầu thanh tịnh

Trời Người Rõng Tu La
 Dạ Xoa Càn Thát Bà
 Các tạp loại chúng sanh
 Đòi sau nguyện thành Phật.

(328)

[Boucher, 159–163]

“I salute you, [whose body] resembles the color of gold and is possessed of the supreme marks, whose face is like the bright full moon. I salute you, bearer¹ of unparalleled gnosis; there is no one like you, free of blemish, in the triple world. (297)

“Your hair, Victor,² is soft, lovely, unctuous, and beautiful; your cranial protuberance is like the king of mountains [i.e., Meru]. There is not seen a cranial protuberance equal to yours. The tuft of hair on your most excellent³ eyebrow, Sage, is radiant. (298)

“Your superb eyes, by which you see this world with compassion, are as white as jasmine, the moon, a conch shell, or snow—beautiful as blue lotuses. I salute you, the pure-eyed Victor. (299)

“Your tongue is long, thin, and copper-colored, and with it you can cover your own face. Proclaiming the Dharma, you discipline the world.⁴ I salute you, who have a sweet, lovely voice. (300)

“Your teeth, bright and hard as diamond, number forty and are adjoined without interstices. When you smile, you discipline the world. I salute you, whose speech is sweet and true. (301)

[51] “You are unequaled in appearance, Victor; you illuminate hundreds of [buddha-]fields with your radiance. Brahmā, Indra, and the protectors of the world, Blessed One, are obscured by your radiance. (302)

“Your antelope-like calves, Blessed One, are unmatched; you have the gait⁵ of the lord of the elephants, the peacock, or the lord of beasts [i.e., the lion]. You walk looking ahead only a plow’s length,⁶ Blessed One, making the earth and mountain slopes tremble. (303)

¹ [Boucher] *Śikṣ* 318.6 reads *-parā* in place of *-dharā*.

² [Boucher] *Śikṣ* 318.7 reads *nakhā* (fingernails) in place of *jinā*.

³ [Boucher] *Śikṣ* 318.8 omits *-vare*, an omission that restores the meter. It is also omitted in the Tib.

⁴ [Boucher] Once again here, Dp has introduced a great-small vehicle rhetoric into the text in his translation: 應機流演大小乘 普救世間諸有苦 (Adapting to the circumstances by propagating the Great and Small Vehicles, he broadly rescues the world from its hardships).

⁵ [Boucher] *Śikṣ* 319.1 reads *-gato* instead of *-gateh*, but this is almost certainly a scribal error in *Śikṣ*.

⁶ [Boucher] Looking ahead a plow’s length (approximately six feet) is a cliché for a renunciant whose gaze and bodily deportment are under control. Other canonical instances of this expression can be found at *Sutta-nipāta*, v. 410; *MN* II, 137; and *LV* 682.5.

“Your body is replete with marks, Blessed One, and your¹ smooth² skin is the color of gold. The world cannot get enough of looking upon this form of yours, possessor of unparalleled beauty. (304)

“I salute you, supremely compassionate one,³ who practiced austerities [*tapā*] for hundreds of former aeons, who took pleasure in every form of renunciation, restraint, and generosity, and who is devoted to pity and loving-kindness toward all sentient beings. (305)

“I salute you, unparalleled bearer of gnosis, who constantly delights in generosity and morality, who is steadfastly⁴ devoted to tolerance and heroic exertion, and who possesses the light and splendor of meditation and wisdom. (306)

“I salute you, who inspire supreme affection, you who are the champion of proclaimers [of the truth], the crusher of bad teachers. You roar like a lion in the assembly, and you, King of Physicians, bring an end to the three impurities. (307)

“I salute you, Sage, who has gone to the farther shore of the three states of existence, pure in speech, body, and mind, undefiled in the three states of existence like a lotus in water, you whose supreme voice is like the song⁵ of the cuckoo. (308)

“You know this world is like an illusion, akin to an actor’s stage or a dream. There is neither self, nor being, nor life-principle, nor destiny; [all] things are a mirage, like the moon on the water. (309)

“The world reels, not knowing the principle [that all things] are empty, tranquil, and unproduced. You cause [the world] to understand by means of hundreds of stratagems, principles, and expedients out of compassion⁶ for them. (310)

[52] “Seeing the world always afflicted⁷ with passions, and so forth, and with many hundreds of diseases, you, the unparalleled, most excellent physician,⁸ go about rescuing hundreds of sentient beings, Well Accomplished One. (311)

“Seeing⁹ the world suffer from the afflictions of birth, old age, and death, always pained on account of hundreds of lamentations and separation from what is beloved, you go about rescuing it, Sage, out of compassion. (312)

¹ [Boucher] *Śiṣ* 319.3 reads *-nibhā* instead of *tava*.

² [Boucher] *Śiṣ* 319.3 reads *sūkṣma-* in place of *ślakṣṇa-*.

³ [Boucher] *Śiṣ* 319.6 reads *paramakāruṇikam* here in place of the vocative. Jg by contrast reads “supremely compassionate father” (*da bei fu* 大悲父) as does Dp (*da ci fu* 大慈父).

⁴ [Boucher] *Śiṣ* 319.7 reads *sudṛḍhaḥ* instead of *sudṛḍham*.

⁵ [Boucher] *Śiṣ* 319.12 reads *-ruto* in place of *-ravā*.

⁶ [Boucher] *Śiṣ* 319.16 reads *atikṛpālutaḥ* in place of *api kṛpālutaḥ*.

⁷ [Boucher] For *pāda* b *Śiṣ* 320.1 reads: *sambhrāmitaṃ satata vīkṣya jagat* (looking upon the world as always bewildered) in place of *saṃtāpitaṃ satataṃ īkṣya jagat*. Tib. reads *skrag pa gyur ba'i* for the past participle here, perhaps reflecting an underlying *saṃtrāsitaṃ* (frightened, terrified).

⁸ [Boucher] Finot reads *pāda* c as *vaidyottamo vicarase 'pratimaḥ*, but cf. Tib. *bla med sman pa lta bur*, which appears to correspond with *Śiṣ* 320.2 (*vaidyopamo vicarase 'pratimo*).

⁹ [Boucher] In place of *īkṣya*, *Śiṣ* 320.4 reads *avekṣya*.

“The whole world reels like the wheel of a chariot among the animals, among the *pretas*, in the hells, and among the fortunate destinies.¹ The foolish, the guideless, those who have become helpless—you explain the most excellent² path for them all. (313)

“You too, unparalleled, Mighty One, teach the very noble path that was proclaimed by the former Victors, the Lords of the Dharma, who produced great benefit for the world. (314)

“You utter speech that is agreeable, not harsh,³ supremely pleasing, superior to Brahmā’s, which causes the highest pleasure and surpasses that of *gandharvas*, *kiṃnaras*, and *apsarases*. (315)

“Having heard about the endless virtues of your voice, which is true, sincere, and inexhaustible—purified by creative stratagems and prudent methods—hundreds of billions of sentient beings, Victor, achieve⁴ tranquility [i.e., *nirvāṇa*] by means of the three vehicles. (316)

“By paying homage to you, they obtain heavenly bliss of many kinds among men; such a person will become a king—rich, wealthy, and powerful—who benefits the world. (317)

“A powerful universal monarch, the ruler of the continent, envelopes the world with the ten meritorious actions. He receives the seven truly splendid jewels and generates faith in you, Unparalleled One. (318)

“One⁵ will become a Brahmā god, a Śakra, a world-protector deity, or lord of the [Tuṣita] gods, Saṃtuṣita. One will become a Parinirmita⁶ god or the lord [of the Yāma gods] Suyāma⁷—all by paying homage to you, Victor. (319)

[53] “Thus worship performed toward you is efficacious; seeing and hearing you is unequaled. [By this] one becomes a remover⁸ of the manifold sufferings of the world and experiences the supreme, undecaying, most excellent station.⁹ (320)

“Knowing the path, skilled in the path, you, Blessed One, avert the world from an evil course. You cause the world, Blessed One, to be established on the noble path, which is reassuring, auspicious, and blemish free. (321)

¹ [Boucher] Tib. omits any mention of “fortunate destinies.”

² [Boucher] *Śikṣ* 320.6 reads *mārgavaram* in place of just *mārgam* of the MS; Tib. corresponds with *Śikṣ* (*lam gyi dam pa*). I have adopted this emendation, as the meter is defective without it.

³ [Boucher] Finot reads *akarṣaya*, which he takes as *ākaraṣayan* (1901, 52, n. 2). The MS actually has *akakarṣaya*, but I follow Shackleton Bailey (1954, 81), who understands *akarkaśa*, which is supported by *Śikṣ* 320.9 and presumably Tib.’s *mñen*.

⁴ [Boucher] In place of *jina yānti*, *Śikṣ* 320.12 reads *janayanti*.

⁵ [Boucher] Tib. renders this as first person (*bdag* ‘gyur’).

⁶ [Boucher] So Skt. The more usual form of the name of this class of deities is *paranirmita*, as reflected at *Śikṣ* 321.2. The same form occurs in v. 107 below.

⁷ [Boucher] *Śikṣ* 321.2 reads *sa yāmapatiḥ*.

⁸ [Boucher] *Śikṣ* 321.4 reads *-haram* instead of *-haraḥ*.

⁹ [Boucher] *Śikṣ* 321.4 reads *padam ca paramam virajam* in place of *param padavaram hy ajaram*; Tib. appears to support the latter reading (*gnas mchog rga śi med pa*).

“For you with a wealth of merit,¹ a store of merit, meritorious action is always inexhaustible.² It lasts for many millions of aeons until one experiences the highest enlightenment.³ (322)

“One will then obtain a pure [buddha-]field, radiant like the [abode of the] Paranirmita gods and always pleasing. The sentient beings in that most excellent field will be pure in body, speech, and mind. (323)

“A person obtains such manifold virtues produced by homage done to the Victors: he will obtain⁴ heaven, emancipation, happiness among men, and a store of merit for the whole world. (324)

“Your renown and fame are broad, extending in every direction toward many hundreds of [buddha-]fields. The Well-Accomplished Ones constantly sing your praises in their assemblies, Victor. (325)

“I salute you, Blessed One, most excellent and superb among men, who is freed of distress, who liberates the world, who is a pleasure to behold—the supremely⁵ compassionate one—whose faculties are tranquil, and who takes pleasure in equanimity. (326)

“I have obtained⁶ the five supernormal powers, Victor; I listen to your voice while stationed in the sky. I will be equal to the Well-Accomplished One,⁷ Hero. I will explain the stainless Dharma to the world. (327)

“And may the world reach buddhahood [*buddhapadam*] by the extensive merit that I have acquired⁸ by extolling today the Well-Accomplished One, who has mastered all virtues and is honored by men, gods, and *nāgas*.” (328)

4.2.4. Vua Arciṣmat theo con trai đến đức Phật Siddhārthabuddhi

Đoạn 60

[Finot, 54.1–5]

¹ [Boucher] I read *puṇyārthikasya* in place of *puṇyādhikasya* in light of *Śikṣ* 321.7 and Tib. *bsod nams don gñer ba'i*.

² [Boucher] One could get the impression that the authors of the *Rāṣṭrapāla* here are making a not so subtle contrast between the inexhaustible (*akṣaya*) treasury (*nidhi*) of merit of the bodhisattva on the one hand and the donation of a permanent (*akṣaya*) endowment (*nīvī*) to settled monasteries, recorded in inscriptions from the turn of the Common Era, on the other. On the latter institution, see Schopen 1994a, 532–535. Issues related to this sort of implied critique are addressed in Chapter 4.

³ [Boucher] For *bodhicarām* I read with *Śikṣ* 321.8: *bodhivarām* (= Tib. *byañ chub dam pa*).

⁴ [Boucher] In place of *bhavate*, *Śikṣ* 321.12 reads *labhate*; cf. Tib. *thob 'gyur*. I have read accordingly.

⁵ [Boucher] *Śikṣ* 321.15 reads *asama-* in place of *parama-*.

⁶ [Boucher] I read the MS as *labdhā*, contra Finot's *labdhvā* (see Ensink 1952, 52, n. 264).

⁷ [Boucher] While I am reasonably certain that this must be the meaning of *sugatau pratimaḥ* (cf. Tib. *bde gśegs mtshuṅs par*), the form is unexpected. It would appear that the author/scribe mistakenly made use of the loc. sing. ending for -i stems. *Śikṣ* 322.2 reads *sugatapratimo*.

⁸ [Boucher] I read *yad arjitam* with *Śikṣ* 322.4 instead of *yadārcitam*; Tib. *bsgrubs gyur pa* confirms the former reading.

अथ खलु राष्ट्रपाल राजार्चिष्मांस्तस्या रात्र्या अत्ययेनाश्रोषीत्कुमारस्यान्तःपुरे रुदितशब्दम् । श्रुत्वा च शीघ्रं
 ब्रमाणरूपो येन रतिप्रधानं नगरं तेनोपसंक्रामदुपसंक्रम्यैतदवोचत्किं भवन्त्यो रुदन्ति । ता अवोचान्पुण्यरश्मी
 राजकुमारो न दृश्यते । अथ खलु राष्ट्रपाल राजार्चिष्मान्कुमारस्यार्थे छिन्नपादप इव धरणीतले प्रपतितः । स
 उत्थाय धरणितात्सहस्रशश्च तन्नगरं परिचरति रुदमानः ।

[Vaidya, 155.15–19]

atha khalu rāṣṭrapāla rājā arcīṣmāmstasyā rātryā atyayenāśroṣītkumārasyāntaḥpure
 ruditaśabdāṃ | śrutvā ca śīghraṃ tvaramāṇarūpo yena ratipradhānaṃ nagaraṃ
 tenopasaṃkrāmat | upasaṃkramyaitadavocat - kiṃ bhavantyo rudanti ? tā avocān -
 puṇyaraśmī rājakumāro na dṛśyate | atha khalu rāṣṭrapāla rājā arcīṣmān kumārasyārthe
 chinnaṇapādapa ina dharaṇītale prapatitaḥ | sa utthāya dharaṇitalāt sahasraśaśca
 tannagaraṃ paricarati rudamānaḥ |

[Derge, 253b1–3]

ཡུལ་འཁོར་སྐྱོང་དེ་ནས་མཚན་མོ་དེའི་ནམ་ནངས་པ་དང་། རྒྱལ་པོ་འོད་ཟེར་ཐུག་གཞིན་ལུང་མེད་གྱི་འཁོར་དུ་བའི་སྒྲ་ཐོས་སོ། ཐོས་ནས་ཀྱང་ཐུར་བ་ཐུར་བར་
 རེངས་པའི་གཟུགས་ཀྱིས་ཤོང་ཁྱེར་དགའ་མཚོག་གལ་བ་དེར་སོང་སྟེ་ཕྱིན་ནས་འདི་སྐད་ཅས་སྒྲ་སོ། །ཁྱེད་ཅིའི་ཕྱིར་དུ། དེ་དག་གིས་སྒྲ་སྒྲ་བ། རྒྱལ་ལུ་གཞིན་ལུ་བསོད་ནམས་ཀྱི་
 འོད་ཟེར་མི་གདའ་བའི་སྐད་དུ་ལོ། །ཡུལ་འཁོར་སྐྱོང་དེ་ནས་རྒྱལ་པོ་འོད་ཟེར་ཐུག་གཞིན་ལུང་མེད་ཀྱིར་ཤིང་བཅད་པ་བསྐྱེལ་བ་སྒྲར་སལ་འབྱེལ་ཏེ་ལངས་ནས་ཁྱེད་ཤོང་ཁྱེར་དེར་
 ལན་སྐྱོང་དུ་ཡོངས་སུ་བཅོལ་རྒྱུ།

[闍, 470a23–b1]

爾時世尊說此偈已，復告護國菩薩言：「護國！爾時焰意大王過彼夜已，
 聞彼童子宮內哭聲，聞已馳向勝喜樂城。到已問諸綵女輩言：『汝等今者為何
 哭耶？』時彼諸女白大王言：『大王當知，福焰王子於今夜中忽然不見。』護
 國！爾時焰意王聞此語已，迷悶蹙地如大樹倒，須臾乃起。大聲悲泣啼哭懊惱，
 巡遶彼城經百千匝。

[施, 13b4–12]

佛告尊者護國言：「爾時，發光天子於其中夜忽聞福光太子宫城之內有大
 哭聲，驚愕憂惶，莫知凶吉。即時將諸臣從及其眷屬來詣太子宫中，問諸宮人：
 『汝等云何夜來啼哭？』時彼宮人即奏王言：『福光太子忽爾離宮，莫知所止，
 憂懼悲痛，是以啼哭。』

「爾時，發光天子聞是語已，足如蹋嶮，忽然蹙地，良久乃穌。從地而起，
 心生憂惱，涕淚悲泣，欲往千城處處尋覓。

[竺, 417c4–9]

「爾時，頗真無王明旦聞太子宫中嫫女啼泣聲，面即為變，便往到太子宫
 中，問：『何故啼泣？』諸采女答言：『德光太子不現，不知所在。』於是王
 頗真無聞太子不現，即便躡地，與數千眾俱，而舉聲啼泣。

[Trí Tịnh, 250]

Bấy giờ Diêm Ý Đại Vương sau đêm ấy nghe tiếng khóc của các đồng tử liền vội chạy đến thành Thắng Hỷ Lạc hỏi các đồng tử thể nữ tại sao kêu khóc. Mọi người tâu rằng Vương Tử Phước Diêm trong đêm rồi bỗng mất tích. Đại Vương nghe tâu té xỉu xuống đất, giây lát đứng lên khóc than thê thảm đi vòng quanh thành trăm ngàn vòng.

[Boucher, 163]

[King Arciṣmat Follows His Son to the Buddha Siddhārthabuddhi]

[54] Then, Rāṣṭrapāla, at daybreak King Arciṣmat heard the sound of weeping inside the prince's harem. Upon hearing it, he quickly rushed to the city Ratipradhāna and said: "Why are you ladies crying?" They replied, "Prince Puṇyaraśmi has disappeared." Then, Rāṣṭrapāla, King Arciṣmat, on account of [this news of] the prince, fell to the ground like a tree chopped down. Picking himself up from the ground, he circuited the city a thousand times, crying.

Đoạn 61

[Finot, 54.6–8]

अथ खलु राष्ट्रपाल या तस्मिन्नगरे नगरदेवता सा राजानमर्चिष्मन्तमेतदवोचत् । गतो महाराज कुमारः पूर्वस्मिन्दिग्भागे सिद्धार्थबुद्धिं तथागतं दर्शनाय वन्दनाय पर्युपासनाय ॥

[Vaidya, 155.19–21]

atha khalu rāṣṭrapāla yā tasminnagare nagaradevatā sā rājānamarciṣmantametadavocat - gato mahārāja kumāraḥ pūrvasmin digbhāge siddhārthabuddhiṃ tathāgataṃ darśanāya vandanāya paryupāsanaṃ ॥

[Derge, 253b3–4]

ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་དེ་ནས་ཤོང་ཁྱེར་གྱི་ལྷ་གང་ཡིན་པ་དེས་སྐུ་ལ་སོ་འོད་ཟེར་ལྷན་ཅེས་སྒྲུབ་སོ། །སྐུ་ལ་སོ་ཆེན་སོ་གཞོན་ལུ་ནི་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དོན་སྐུ་སྒྲོ་ལ་བརྩ་བ་དང་། ལྷག་བྱ་བ་དང་། མཆོད་པ་བྱ་བ་དང་། བཞེན་བཀུར་བ་བཞི་ཕྱེད་ཤར་ལྷགས་ལོགས་སུ་སོང་ངོ་། །

[闍, 470b1–4]

護國！爾時彼處護城天神告焰意王言：『大王當知，東方去此有佛世尊名曰成利慧。大王！王子今在彼處，頂禮承事供養彼佛世尊。』

[施, 13b12–13]

「時愛樂城中護城聖賢告於王言：『彼福光太子往詣東方禮覲供養成義意佛。』

[竺, 417c9–11]

爾時，城神來到其舍，告王頗真無言：『大王！無得啼泣愁憂。太子東去，往見吉義如來，稽首作禮，跪拜承事。』

[Trí Tĩnh, 250]

Thiên thần hộ thành bảo vua Diệm Ý rằng: Cách đây về phương Đông có Phật hiệu Cát Lợi Ý, Vương Tử Phước Diệm hiện ở tại đó đánh lễ cúng dường.

[Boucher, 163]

Then, Rāṣṭrapāla, the municipal deity in that town said to King Arciṣmat: “The prince has gone, Great King, in the eastern direction in order to see, to salute, and to honor the Realized One Siddhārthabuddhi.”

Doan 62

[Finot, 54.9–12]

अथ खलु राष्ट्रपाल राजार्चिष्मान्कुमारस्यान्तःपुरेण सार्धं चतुराशीतिभिः प्राणकोटिनियुतशतसहस्रैर्येन पूर्वो दिग्भागस्तेनोपजगाम । येन सिद्धार्थबुद्धिस्तथागतो ऽर्हन्सम्यक्संबुद्धस्तेनोपसंक्रान्त उपसंक्रम्य तस्य भगवतः पादौ शिरसाभिवन्दिष्वैकान्ते ऽतिष्ठत् । एकान्तस्थितश्च राजार्चिष्मान्भगवन्तमाभिर्गाथाभिरभ्यष्टावीत् ॥

[Vaidya, 155.22–25]

atha khalu rāṣṭrapāla rājā arcīṣmān kumārasyāntaḥpureṇa sārdhaṃ caturaśītibhiḥ prāṇakoṭīnīyutaśatasahasrairyena pūrvo digbhāgastenopajagāma | yena siddhārthabuddhistathāgato 'rhan samyassambuddhastenopasaṃkrāntaḥ | upasaṃkramya tasya bhagavataḥ pādaū śīrasābhivanditvā ekānte 'tiṣṭhat | ekāntasthitaśca rājā arcīṣmān bhagavantamābhīrgāthābhirabhyāṣṭāvīt -

[Derge, 253b4–6]

ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་དེ་ནས་རྒྱལ་པོ་འོད་ཟེར་ལྷན་གཞན་ལུ་བཅས་བའི་ཕྱིར་བཞུན་མའི་འཁོར་དང་། རྟོག་ཆགས་བྱེ་བ་ཁྲག་ཁྲིག་བརྒྱ་སྟོང་ཕྱག་བརྒྱད་ཅུ་ཙུ་བཞི་དང་ལྷན་ཅིག་ཏུ་གར་ལྷོགས་ཀྱི་ཆ་གལ་བ་དེར་སོང་སྟེ། དེ་བཞིན་གཤམས་པ་དག་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་དོན་གྲུབ་རྫོགས་ལ་བ་དེར་སོང་ནས་ཕྱིན་པ་དང་། བཅོམ་ལྷན་འདས་ཀྱི་ཞབས་ལ་མགོ་བོས་ལྷག་འཛམ་ཏེ་ལྷོགས་གཅིག་ཏུ་འདུག་གོ། ལྷོགས་གཅིག་ཏུ་འདུག་ནས་ཀྱང་རྒྱལ་པོ་འོད་ཟེར་ལྷན་གྱིས་བཅོམ་ལྷན་འདས་ལ་ཆོགས་སུ་བཅད་པས་མངོན་པར་བརྟན་པ།

[闍, 470b4–8]

爾時焰意王聞天告已，即時與童子宮內諸綵女等，及王部從八萬四千俱致百千那由他眾，向於東方往詣成利慧如來、阿羅呵、三藐三佛陀所。到已頂禮佛足，却住一面，以偈歎佛：

[施, 13b14–18]

時發光天子聞是語已，即將八十四俱胝宮人嫖女及百千那由他侍從眷屬周匝圍繞，往詣東方至成義意如來處。到已，五體投地禮世尊足，住立一面，合掌向佛以頌讚曰：

[竺, 417c11–14]

王頗真無聞神語聲，與諸眷屬、大臣及太子後宮嫔女，及八十四億那術百千人，東出往詣吉義如來所，稽首佛足，却住一面。」

[Trí Tĩnh, 250]

Vua Diệm Ý nghe Thiên thần báo cáo xong liền đem các đồng tử thể nữ và bộ tùng tám vạn bốn ngàn câu chi và trăm ngàn na do tha đại chúng đi về phương Đông đến chỗ ngụ của Phật Cát Lợi Ý Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác. Đến rồi vua đánh lễ chun Phật ở qua một bên nói kệ ca tụng đức Phật:

[Boucher, 163]

Then, Rāṣṭrapāla, King Arciṣmat went in the eastern direction together with the prince's harem and eighty-four hundred thousand billions of millions of living beings. Having approached to where the Realized One, the Arhat, the Completely and Perfectly Enlightened Siddhārthabuddhi was, and bowing his head at the feet of the Blessed One, he stood to one side. Standing to one side, King Arciṣmat lauded the Blessed One with these verses:

Đoan 63

[Finot, 54.13–56.2]

वन्दामि गुणज्ञानसागरं नरवीरं यस्य नास्ति समः कुतो ऽधिकस्त्रिभवे ऽस्मिन् ।
 देवेन्द्रासुरराजसत्कृतं वरसत्त्वं तृप्तिं नैति जनो निरीक्षतस्तव रूपम् ॥ ३२९ ॥
 द्वात्रिंशत्तव कायलक्षणा सुविशुद्धा मेरुर्वा वररत्नचित्रितः परिशुद्धः ।
 श्लक्ष्णं काञ्चनवर्णसंनिभं जिनकान्तं वन्दामि प्रियरूपदर्शनं मुनिकायम् ॥ ३३० ॥
 कल्पानचिन्त्य शताश्च कोटियो व्रत चीर्णा बुद्धकोटिशताश्च सत्कृता बहुकल्पान् ।
 यष्ट्या यज्ञशता अचिन्तियापरिमाणा कायस्तेन तवाभिराजते अभिरूपः ॥ ३३१ ॥
 दानशीलसमाधिप्रज्ञयापि च क्षान्त्या वीर्यध्यानमुपायशोधितं तव रूपम् ।
 चन्द्रार्कमणिद्युतिप्रभा न विराजि शक्रब्रह्मप्रभा न भासते पुरतस्ते ॥ ३३२ ॥
 रूपं दर्शयते मनोरमं जगदर्थं प्रतिभासोदकचन्द्रसंनिभं यथ माया ।
 सर्वास्वेव च दिक्षु दृश्यते जिनकायो नो चा रूपप्रमाणु दृश्यते सुगतानाम् ॥ ३३३ ॥
 तुषितेषु कचिदेव दृश्यसे निवसंस्त्वं व्यूढमानश्च पुनः सुपाण्डरगजभूतः ।
 मातु कुक्षिगतश्च दृश्यसे ऽपि च वीरः सर्वत्रानुगतो महामुने नभतुल्यः ॥ ३३४ ॥
 जातिं संदर्शयसे कचिद्भवान्दिशतासु गच्छन्सप्त पदानि दृश्यसे कचिदुर्व्याम् ।
 ज्येष्ठो ऽहं सनरामरे जगे अतिदेवो मोचिष्ये जग दुःखसागराद्विर मुञ्चन् ॥ ३३५ ॥

धर्मसंशयु नास्ति ते मुने क्वचिदेव शिक्षां चापि च लोक दृश्यसे लिपिज्ञाने ।
 शान्तं ध्यानसमाधिगोचरमनुप्राप्तं स्त्रीणां मध्यगतश्च दृश्यसे क्वचिदेव ॥ ३३६ ॥
 त्यक्त्वा मातापिता महीतले प्रमदाश्च ज्ञातीन्शोकहतान्विमूर्च्छितान्विरुवन्तः ।
 निष्क्रान्तो वनवासमीक्ष्यसे पदमेकं देवाकोटिशतैः परिवृतो वरसत्त्वः ॥ ३३७ ॥
 मारास्ते चतुरो ऽपि निर्जिताश्चिरकालं मारान्धर्षयमाण दृश्यसे ऽपि च क्षेत्रे ।
 चक्रं वर्तयसे ऽप्यचिन्तियं पुरिमेण चक्रं वर्तयमान दृश्यसे कृपया ब्रम् ॥ ३३८ ॥
 नित्यं शाश्वतदृष्टिसंज्ञितं जगदीक्ष्य निर्वास्य इति वाच भाषसे परिषत्सु ।
 संसाराभिरतं जगत्सततमीक्ष्य शान्तां^१ शीतगतिं च निर्वृतिं वदसि ब्रम् ॥ ३३९ ॥
 पुण्यज्ञानमुपायप्रज्ञतो न समस्ते स्फुरसे कायप्रभाय ब्रं मुने बहुक्षेत्रान् ।
 भाषन्ते तव वर्णनायका दिशतासु वन्दे ब्रामसमन्तगोचरं मुनिराजम् ॥ ३४० ॥
 वन्दामो ऽपि च धर्मतामखिलप्राप्तं^२ सर्वसत्त्वक्रियासु दृश्यसे यथ माया ।
 न च ते ऽस्त्यागमनं क्वचिद्गमनं वा मायाधर्म सति प्रतिष्ठितमभिवन्दे ॥ ३४१ ॥
 साधु ब्रं नरवीर भाषसे वरमार्गं बोधिर्येन वरा ह्यवाप्यते जगदर्थे ।
 एतामप्यहमाशु धर्मतामनुबुद्धा देशेयं नरवीरं धमतां जगदर्थे ॥ ३४२ ॥
 सर्वज्ञं विगतज्वरं नरवीरं यस्य नास्ति समः कुतो ऽधिकस्त्रिभवे ऽस्मिन् ।
 स्तुत्वा पुण्यमुपार्जितं मया यदिह तेन शान्तां बोधिवरामनुत्तरां स्पृशतु लोकः ॥ ३४३ ॥

[Vaidya, 155.26–157.20]

vandāmi guṇajñānasāgaram naravīram yasya nāsti samaḥ kuto 'dhikastrībhava
'smin |

devendrāsurarājasatkṛtaṃ varasattvaṃ tṛptiṃ naiti jano nirīkṣatastava rūpaṃ || 329
||

dvātriṃśattava kāyalakṣaṇā suviśuddhā merurvā vararatnacitritaḥ pariśuddhaḥ |
ślakṣṇaṃ kāñcanavarṇasaṃnibhaṃ jīnakāntaṃ vandāmi priyarūpadarśanaṃ
munikāyaṃ || 330 ||

kalpānacintya śatāśca koṭīyo vrata cīrṇā buddhakoṭīśatāśca satkṛtā bahukalpān |
yaṣṭā yajñāśatā acintiyāparimāṇā kāyastena tavābhirājate abhirūpaḥ || 331 ||
dānaśīlasamādhiprajñayāpi ca kṣāntyā vīryadhyānamupāyaśodhitaṃ tava rūpaṃ |

¹ [Finot] MS. शान्तं शीतीगतिं.

² [Finot] MS. प्राप्ता.

candrārkaṃaṇḍidyutiprabhā na virāji śakrabramhaprabhā na bhāṣate purataste || 332 ||

rūpaṃ darśayate manoramam jagadarthe pratibhāsodakacandrasaṃnibham yatha māyā |

sarvāsveva ca dikṣu dṛśyate jīnakāyo no cā rūpapramāṇu dṛśyate sugatānām || 333 ||

tuṣiṭeṣu kvacideva dṛśyase nivasamstvam vyūḍhamānaśca punaḥ supāṇḍaragajabhūtaḥ |

mātu kuṣṭigataśca dṛśyase 'pi ca vīraḥ sarvatrānugato mahāmune nabhatulyaḥ || 334 ||

jātiṃ saṃdarśayase kvacidbhavān diśatāsu gacchan sapta padāni dṛśyase kvacidurvyām |

hyeṣṭho 'haṃ sanarāmare jage atidevo mociṣye jaga duḥkhasāgarādgira muñcan || 335 ||

dharmasaṃśayu nāsti te mune kvacideva śikṣāṃ cāpi ca loka dṛśyate lipijñāne śāntaṃ dhyānasamādhigocaramanuprāptaṃ strīṇaṃ madhyagataśca dṛśyate kvacideva || 336 ||

tyaktvā mātāpitā mahītale pramadāśca jñātīn śokahatān vimūrcchitān viruvantaḥ |

niṣkrānto vanavāsamīkṣyase padamekaṃ devākoṭīśataiḥ parivṛto varasattvaḥ || 337 ||

mārāste caturo 'pi nirjitāścīrakālaṃ mārān dharṣayamāṇa dṛśyate 'pi ca kṣetre |

cakraṃ vartayase 'pyacintiyam purimeṇa cakram vartayamāna dṛśyase kṛpayā tvam || 338 ||

nityam śāśvatadr̥ṣṭisaṃjñitaṃ jagadīkṣya nirvāsyā iti vāca bhāṣase pariṣatsu |

saṃsārābhirataṃ jagatsatataṃkṣya śāntāṃ śītagatiṃ ca nirvṛtiṃ vadasi tvam || 339 ||

puṇyajñānamupāyaprajñato na samaste sphurase kāyaprabhāya tvam mune bahukṣetrān |

bhāṣante tava varṇa nāyakā diśatāsu vande tvāmasamantagocaram muniṛājam || 340 ||

vandāmo 'pi ca dharmatāmakhilaprāptaṃ sarvasattvakriyāsu dṛśyase yatha māyā |

na ca te 'styāgamanam kvacidgamanam vā māyādharmā sati pratiṣṭhitamabhivande || 341 ||

sādhu tvam naravīra bhāṣase varamārgam bodhiryena varā hyavāpyate jagadarthe |

etāmapyāhamāśu dharmatāmanubuddhā deśeyam naravīraṃ dhamatām jagadarthe || 342 ||

sarvajñaṃ vigatajvaram naravīraṃ yasya nāsti samaḥ kuto 'dhikastrībhava 'smin |

stutvā puṇyamupārjitaṃ mayā yadiha tena śāntāṃ bodhivarāmanuttarāṃ sprśatu
lokaḥ || 343 ||

[Derge, 253b6–254b4]

མིང་གསུམ་ཁྱེད་མཚུངས་མ་མཆོས་ལྷག་པ་ག་ལ་མཆོས། ཁེམས་ཅན་དམ་པ་ལྷ་དབང་ལྷ་མེན་རྒྱལ་པོས་བཀྲུ།
སྐྱོ་བོ་ཁྱེད་ཀྱི་གཟུགས་ལ་ལྷ་བས་དོམས་མི་འགྱུར། ཡོན་ཏན་ཡི་ཤེས་རྒྱ་མཚན་དཔལ་ལ་ཕྱག་འཛམ་ལོ། ॥३३१॥
རྒྱལ་བ་ཁྱེད་སྐྱུ་སྐུ་ཅུ་ཅུ་གཉིས་མཚན་རབ་དག། ལྷན་པོ་རིན་ཆེན་མཚོག་གིས་སྤྱོད་ཡོངས་སུ་དག།
[254a]རྒྱལ་བ་ཕྱག་ཅིང་འཇམ་ལགས་གསར་གྱི་ཁ་དྲག་འདྲ། བལྷ་ཕྱག་གཟུགས་མངའ་བྱུང་པའི་སྐུ་ལ་ཕྱག་འཛམ་ལོ། ॥३३२॥
བསྐལ་བ་བྱུ་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་བརྟལ་ཞུགས་སྤྲད། བསྐལ་བ་བྱུ་བ་བརྟལ་མང་སངས་རྒྱས་བསྟེ་སྤྲད་མཛད།
སྤོན་ཆད་མཚན་སྤྱོད་བརྟལ་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་མཛད། དེས་ན་ཁྱེད་སྐྱུ་བཟང་ཁིང་ཤེན་ཏུ་མཛོས་པ་ལགས། ॥३३३॥
སྤྱོད་དང་ཚུལ་ཁྱེམས་ཏིང་ངེ་འཛིན་དང་ཤེས་རབ་དང་། བཟོད་དང་བརྟལ་བསམ་གཏན་ཐབས་གྱིས་ཁྱེད་གཟུགས་སྤྲད།
ཁྱེད་ཀྱི་སྤྱོད་མར་བརྟལ་བྱིན་ཆངས་འོད་གསལ་མ་ལགས། རྒྱ་ཤལ་རྩོར་བྱ་སྤྱོད་གི་འོད་ཀྱང་མཛོས་མ་ལགས། ॥३३४॥
འགྲོ་བའི་དོན་དུ་ཡོང་དུ་མཆོང་བའི་གཟུགས་ཀྱང་སྤོན། རྒྱ་ཆུ་འདྲ་ཁིང་ཁྱེད་བར་གདའ་བ་ལགས།
རང་གི་ཕྱོགས་ན་མས་ཀྱང་ཏུ་རྒྱལ་བའི་སྐུ་ཡང་གདའ། བདེ་གཤེགས་རྒྱམས་ཀྱི་སྐུ་ཡི་ཆད་ནི་གདའ་མ་ལགས། ॥३३५॥
ཁྱེད་ནི་བདུད་བཞི་ལྷན་འགྲུལ་ཞིག་ན་ཡང་བཞུགས་པར་གདའ། འཛིན་འཛིན་མཛད་ཅིང་རབ་དགའ་སྤྲང་པོར་གྱུར་ནས་ནི།
དཔལ་བོ་ལུས་ཀྱི་སྤྱོད་ཀྱིས་སུ་གཤེགས་པར་གདའ་བ་མཛད། རྒྱལ་ཆེན་ན་མ་མཐའ་ལྷ་བྱུང་ཐམས་ཅད་རྒྱུ་སྤྱོད་ཀྱིས་ཀྱེད་ཀྱི་ལགས། ॥३३६॥
བཅོམ་ཐུན་ཕྱོགས་འགྲུལ་པར་གདའ་མཛད་པ་སྟེ། ས་འགའ་དག་ཏུ་གྲོམ་པ་བདུན་པོར་གདའ་བ་མཛད།
ད་ནི་ལྷ་མོར་བཅས་འགྲོ་ནང་གཙོ་ཤིན་ཏུ་ཤ། འགྲོ་བ་སྤྱོད་བསྐལ་མཚོ་ལས་གདོན་ཅེས་གསུང་ཡང་ཕྱུང་། ॥३३७॥
འཕྲུལ་ཁྱེད་ཆོས་གདའ་ལ་ཡང་ཐེ་ཆོམ་མི་མངའ་ཡང་། ཡི་གེ་ཤེས་པ་སྤྱོད་ལྷན་འཛིན་ཏུ་ན་གདའ།
བསམ་གཏན་ཏིང་འཛིན་སྤྱོད་ལུས་ཁིང་བ་བརྟལ་གྱུར་ཀྱང་། ལ་ཅིག་ཏུ་ནི་བདེ་མེད་ནང་ན་བཞུགས་པར་གདའ། ॥३३८॥
ཡལ་དང་ཡུམ་དང་སྤྲུལ་དང་བྱུང་མེད་རྒྱུས་ཀྱང་བཏང་། ལྷན་ན་རྒྱུས་ལྷ་དམ་ཏོན་ཏེ་རྒྱུས་པར་བརྒྱལ་ཁིང་དུ།
ཁེམས་ཅན་དམ་པ་བྱེ་བ་བརྟལ་ལྷན་ཡོངས་བསྐྱོར་ནས། རྣལ་ལྷན་གནས་གནས་གཅིག་པོ་ནས་འབྱུང་བར་གདའ་བ་འང་མཛད། ॥३३९॥
ཁྱེད་ནི་བདུད་བཞི་ལྷན་འགྲུལ་མཛད་ནས་ཡུན་རིང་ཡང་། ཁིང་ན་བདུད་འདུལ་བ་ཡང་གདའ་བ་སྤོན་པར་མཛད།
སྤོན་ཆད་འཁོར་ལོ་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་བསྐྱོར་གྱུར་ཀྱང་། ཁྱེད་ནི་ཐུགས་རྒྱུས་འཁོར་ལོ་བསྐྱོར་བར་གདའ་བ་མཛད། ॥३४०॥
རྟག་ཏུ་རྟག་ལྷ་འདྲ་ཤེས་ཐུན་པའི་འགྲོ་གཟིགས་[254b]ནས། ལྷ་དམ་འདའ་ཁེས་འཁོར་གྱི་ནང་དུ་ཆོག་ཏུ་གསུང་།
རྟག་ཏུ་འཁོར་བར་དགའ་བའི་འགྲོ་གཟིགས་ནས་ནི། ཁྱེད་ནི་ཁིང་བ་བསམ་གྱུར་ལྷ་དམ་འདའ་བ་གསུང་། ॥३४१॥
ཁྱེད་ཀྱི་བསྐྱོད་རྒྱུས་ཡི་ཤེས་ཤེས་རབ་ཐབས་མཚུངས་མེད། རྒྱལ་བ་ཁྱེད་སྐྱུ་འོད་ཀྱིས་ཁིང་མང་རྒྱས་པར་འགྲུལ།
ཕྱོགས་རྒྱུས་དག་ན་འདྲེན་པ་ཁྱེད་ཀྱི་བསྐྱོད་པ་གསུང་། ཀྱུན་དུ་སྤྱོད་ལུས་འཕྲུལ་པའི་རྒྱལ་ལ་ཕྱག་འཛམ་ལོ། ॥३४२॥
ཆོས་ཁིང་མ་ལུས་བརྟལ་བར་གྱུར་ལ་ཕྱག་འཛམ་ལོ། ཁེམས་ཅན་ཀྱང་གྱི་བཀྲི་བ་སྤྱོད་ལྷན་པར་གདའ་ཡང་།
འཕྲུལ་ཁྱེད་ནི་གདའ་དུ་བཞུགས་པའམ་ཕྱོད་མ་ལགས། ལྷ་མའི་ཆོས་ཚུལ་གནས་ལ་མཛོན་པར་ཕྱག་འཛམ་ལོ། ॥३४३॥
འགྲོ་བའི་དོན་དུ་གདའ་གིས་བྱང་ཚུབ་མཚོག་ཐོབ་པ། ལམ་མཚོག་མི་ཡི་དཔལ་བོ་ཁྱེད་ནི་ལེགས་པར་གསུང་།
བདག་གིས་ཆོས་ཁིང་འདི་ནི་སྤྱོད་དུ་སངས་རྒྱས་ནས། མི་དཔལ་འགྲོ་བའི་དོན་དུ་ཆོས་ཁིང་བཤད་པར་བཀྲི། ॥३४४॥
མི་ཡི་དཔལ་བོ་འཕྲུལ་པ་ཀྱུན་མཁྱེན་རིམས་བལ་བ། ཁིང་གསུམ་མཚུངས་པ་མ་མཆོས་ལྷག་པ་ག་ལ་ཞིག།
བདག་གིས་འདིར་བསྤྱོད་བསྐྱོད་རྒྱུས་དམ་པ་གདའ་བསྐྱབས་དེས། འཛིན་ཏུ་བྱང་ཚུབ་སྤྱོད་ཁིང་ཆོག་ཐོབ་པར་ཤོག ॥३४५॥

[闍, 470b9–c14]

『敬禮功德智慧海， 人中丈夫無等等，
三界最勝無有比， 天王修羅皆供養，
眾中殊特最極尊， 觀佛色相無厭足。 (329)
三十二相莊嚴身， 猶如須彌寶清淨，
佛身微妙紫金色， 見者無厭我頂禮，
無量百千億數劫， 如來苦行無厭倦。 (330)
無量劫數供養佛， 百千俱致不可數，
往昔布施難思議， 是故身光甚嚴淨。 (331)
布施持戒禪定慧， 忍辱精進善方便，
世尊身色甚清淨， 勝於日月摩尼光， 釋梵光明隱不現。 (332)
佛現妙色為世間， 或現在於兜率天，
或復示現欲下生， 或現清淨白象身，

- 夢中右脇入母胎，佛身現處如虛空。(334)
- 如影水月夢幻化，佛身應現亦如是，
又復示現初生時，或行七步示丈夫，
唱言天人我最上，我能救脫諸苦眾。(335)
- 於諸法中無疑惑，為眾示現始學書，成就禪定寂靜處。(336)
- 示現在於姪女中，捨於父母及妻子，
眷屬宗親戀慕啼，捨家處林恒獨步，
俱致數天恒圍遶，恒常讚歎不生厭。(337)
- 久已降伏四種魔，此刹示現始降伏，
久已轉於無始輪，今以慈悲示初轉。(338)
- 觀於世間著常想，在眾唱言我涅槃，
見諸世間樂生死，世尊為說寂滅處。(339)
- 福智方便無比喻，身放光明照多刹，
諸方菩薩尋光來，頂禮世尊不思議。(340)
- 法王為說微妙法，心生歡喜證清淨，
為眾現身同世間，佛身無來亦無去，
如來住法如幻化，是故頂禮大丈夫。(341)
- 善哉世尊說妙道，為眾顯於菩提路，
為我顯示勝法門，是故我今證此法，
如來為我所示現，我證皆為眾生說。(342)
- 佛智無惱三界尊，我今歎佛證功德，
願共世間諸眾生，速證寂滅無上道。』(343)

[施, 13b19–c17]

「『稽首歸依功德海，	妙湛總持無等尊，
天、龍八部眾所歸，	一切觀佛無厭足。
三十二相妙端嚴，	七寶嚴身世希有，
巍巍赫赫妙金山，	超出世間歸命禮。
過去難思俱胝劫，	修行供養俱胝佛，
深植德本廣無邊，	成就佛身妙色相。
布施、持戒、忍辱行、	精進、禪定善巧便，
如是歷修勝行成，	色相圓明光照耀。
日、月、閃電、摩尼寶、	帝釋、梵王身色光，

如是等光對佛光，
 佛身如現水中月，
 託夢乘象入母胎，
 佛身無相如虛空，
 初生七步帝釋隨，
 彼佛無法不了知，
 而成寂靜三摩地，
 捨離父母及親眷，
 俱胝天眾圍繞佛，
 觀彼世間不究竟，
 垂慈為彼轉法輪，
 佛證寂滅清淨法，
 牟尼起化現身光，
 我禮牟尼無邊智、
 雖知幻化無去來，
 善哉！佛說菩提道，
 如是正法我所求，
 我佛常處三有中，
 以我稱讚佛功德，

一時隱沒俱不現。
 變化隨機亦復然，
 捨於觀史天王位。
 示生人世救群品，
 天上人中為最上。
 亦無師學書自解，
 救拔眾苦令解脫。
 出彼王城入深山，
 降伏四魔成正覺。
 眾生沈溺處輪迴，
 令離無常出苦難。
 成就福智及方便，
 如是佛相悉具足。
 我禮究盡法界法，
 垂慈普救諸含識。
 引彼眾生得菩提，
 正法能度世間苦。
 救療一切煩惱病，
 迴向菩提及眾生。』」

[竺]

[Trí Tĩnh, 251–254]

Kính lễ biển công đức trí huệ
 Đáng đại tượng phu không ai bằng
 Hơn hết các cõi không ai sánh
 Thiên Vương Thích Phạm đều cúng dường
 Đáng tối thượng đặc thù trong chúng
 Nhìn sắc tướng Phật không chán đủ.
 Thân ba mươi hai tướng trang nghiêm
 Như tòa Tu Di bửu thanh tịnh
 Thân Phật vi diệu màu tử kim
 Người thấy không nhàm nên tôi lạy
 Vô lượng trăm ngàn ức số kiếp

(329)

Như Lai khổ hạnh không nhàm mỏi. (330)
Vô lượng số kiếp cúng dường Phật
Trăm ngàn câu chi đếm không hết
Thuở xưa bố thí khó nghĩ lường
Thế nên sắc thân rất nghiêm tịnh. (331)
Bố thí trì giới thiền định huệ
Nhẫn nhục tinh tấn thiện phương tiện
Sắc thân của Phật rất thanh tịnh
Sáng hơn mặt nhật nguyệt ma ni
Thích Phạm quang minh ắt chẳng hiện. (332)
Phật hiện diện sắc vì thế gian
Hoặc hiện ở tại Đâu Suất Thiên
Hoặc lại thị hiện muốn hạ sanh
Hoặc hiện thanh tịnh bạch tượng vương
Trong mộng vào thai hồng hữu mẹ
Thân Phật hiện ở như hư không. (334)
Như bóng trăng như mộng ảo hóa
Thân Phật ứng hiện cũng như vậy
Và lại thị hiện thuở sơ sanh
Hoặc đi bảy bước thị trượng phu
Xương to Trời Người ta trên hết
Ta cứu thoát được khổ chúng sanh. (335)
Ở trong các pháp không nghi hoặc
Vì chúng thị hiện mới học sách
Thành tựu thiền định ở tịch tịnh. (336)
Thị hiện ở trong chúng thể nữ
Rời bỏ cha mẹ và vợ con
Quyến thuộc tôn thân luyến mộ khóc
Bỏ nhà ở rừng thường độc bộ
Câu chi chư Thiên luôn vây quanh
Luôn luôn tán thán không mỏi chán. (337)
Từ lâu hành phục bốn thứ ma
Cõi này thị hiện mới hành phục
Từ lâu đã chuyển tịnh pháp luân
Nay vì từ bi thị sơ chuyển. (338)
Xem người thế gian họ chấp thường

Ở giữa chúng xướng ta Niết bàn
Thấy người thể gian thích sanh tử
Thế Tôn dạy họ pháp tịch diệt. (339)

Phước trí phương tiện không tỉ dụ
Thân phóng quang minh chiếu nhiều cõi
Bồ Tát các phương tìm đến Phật
Đảnh lễ Thế Tôn bất tư nghi. (340)

Pháp Vương vì nói pháp vi diệu
Sanh lòng hoan hỉ chúng thanh tịnh
Vì chúng hiện thân đồng thể gian
Thân Phật không lai cũng không khứ.
Nhu Lai trụ pháp không ảo hóa
Nên tôi đảnh lễ Đại Trượng Phu. (341)

Lành thay Thế Tôn nói đạo mâu
Vì người hiền bày đường chánh giác.
Vì tôi chỉ dạy thắng pháp môn
Vì thế nay tôi chứng pháp ấy
Thế tôn vì tôi mà thị hiện
Tôi chứng đều vì chúng sanh nói. (342)

Phật trí vô não tôi vô thượng
Nay tôi khen Phật các công đức
Nguyện cùng thể gian các chúng sanh
Mau chứng tịch diệt đạo vô thượng. (343)

[Boucher, 163–165]

“I salute this ocean of virtues and gnosis, a hero among men, with whom there is no equal, much less a superior in this triple world, who is honored by the lord of the gods and the king of the *asuras*, the most excellent being. A person cannot get enough of looking upon your corporeal form. (329)

“The thirty-two marks on your body are extremely clear; like Mt. Meru, [your body] is adorned as with superb jewels, completely pure. I salute the smooth body of the sage, which resembles the color of gold, the sight of whose agreeable form is pleasing to the Victors. (330)

“Hundreds of millions of vows were observed [by you] for incalculable aeons; hundreds of millions of buddhas were honored [by you] for many aeons. You have

offered¹ inconceivable and immeasurable² hundreds of sacrifices, and because of this, your beautiful body shines. (331)

“Your form was purified by your generosity, morality, concentration,³ and wisdom; by your tolerance, heroic exertion, meditation, and stratagems. In your presence, the splendor and radiance of the sun and moon stones⁴ are not brilliant; the radiance of Śakra and Brahmā is not bright. (332)

“You appear in a pleasing form for the sake of the world, resembling in appearance the moon in the water, like an illusion. In every direction the body of the Victor is seen, but the extent of the form of the Well Accomplished Ones is not seen.⁵ (333)

[55] “At certain times you appear dwelling among the Tuṣita gods, being carried [in the womb] again as a pure white elephant. Even when you appear in your mother’s womb, Hero, you pervade everywhere, Great Sage, like the sky. (334)⁶

“At certain times you manifest yourself being born, and you appear at certain times going seven steps in the cardinal directions on the ground, uttering these words: ‘I am the foremost in the world, together with its gods and men. Surpassing the gods, I will liberate the world from the ocean of suffering.’ (335)

“Even though you have no doubt whatsoever with regard to the Dharma, Sage, you appear to the world to need instruction in the knowledge of writing. You appear sometimes in the midst of women despite having attained a tranquility that is accessible through meditation and concentration. (336)

“Leaving behind your mother and father, your harem on the ground,⁷ and your relatives, who are tormented by sorrow, stupefied, and lamenting,⁸ you are seen

¹ [Boucher] Although the MS clearly reads *yaṣṭyā*, I have understood the word as *yaṣṭvā* with Ensink (1952, 53, n. 268) and against Edgerton (*BHSD* 445). On the use of the strong form of the verbal root (esp. *√yaj*) for the Sanskrit weak form, see *BHSG* §34.13. Tib. confirms this reading.

² [Boucher] Tib. appears to read *aparimāṇā* here as *purima* (*snon chad*), “formerly.” On the latter word see *BHSD* 348. Jg agrees with Tib.: 往昔布施難思議 (Formerly your offerings were difficult to conceive of).

³ [Boucher] Jg omits *samādhi* here and puts *dhyāna* (*chanding* 禪定) here in its place rather than in *pāda* b, thus listing only seven perfections.

⁴ [Boucher] Skt. reads *candrārkamaṇi*- here, but Tib. suggests *candrakāntamaṇi*- (*chu śel nor bu*); see Shackleton-Bailey 1954, 81. For a parallel to this expression, see *SWTF*, fasc. 11, 232 (*candrakānta-sūryakānta-maṇi*?). I have read with Skt., with which Jg agrees.

⁵ [Boucher] Jg is corrupt here: he renders *pāda* a of v. 117, then the whole of v. 118, then *pāda* b of v. 117, after which he translates v. 119. *Pādas* c and d of v. 117 are not represented at all.

⁶ [Boucher] Verses 118–123 describe features of the historical Buddha’s biography as in reality supermundane (*lokānuvartana*) despite his seeming conformity to the ways of the world. This view on the life of the Buddha is famously linked to a branch of the Mahāsāṃghika tradition, but it is also quite common in a wide range of Mahāyāna literature—literature that may not have anything to do with the Mahāsāṃghikas.

⁷ [Boucher] This is a reference to the famous departure scene in the Buddha’s biography where the women of the palace attempt to entice prince Gautama to remain, only to be cast asleep by the Akaniṣṭha gods and left sprawled on the palace floor. See, among other places, the *Buddhacarita*, chap. 5 (Johnston [1936] 1984, pt. 1: 51–55 [Skt.]; pt. 2: 70–75 [Eng.]).

⁸ [Boucher] Tib. understands this first line differently: “Relinquishing father and mother, son [reading *sras* with Derge and Narthang] and wives, his relatives were afflicted with grief, wailing senselessly.” Jg appears to agree with this latter reading.

departing for a spot to dwell in the forest, surrounded by hundreds of millions of gods, Most Excellent of Beings. (337)

“Even though you subdued the four Māras¹ a long time ago, you still appear in this field overpowering the Māras. Although you formerly turned the inconceivable wheel [of the Dharma], you appear now turning the wheel out of compassion. (338)

“Seeing the world always under the misconception of the eternalist heresy, you tell the assemblies, ‘I will pass into extinction.’ Seeing the world to be perpetually contented in *samsāra*, you speak of the extinction that is the tranquil, cool state. (339)

“There is no one equal to you in merit or gnosis, stratagems or wisdom. You pervade many [buddha-]fields, Sage, with the radiance of your body. The Guides [i.e., other buddhas] in the cardinal directions sing your praise.² I laud you, whose domain is without bounds, King among Sages. (340)

“And we salute the truth [*dharmatā*] that you have completely realized. You appear in the affairs of all sentient beings as an illusion. There is neither coming nor going for you anywhere.³ I salute you, Sage, who are established in such an illusory state.⁴ (341)

“It is excellent, Hero among Men, that you proclaim this supreme path by which supreme enlightenment is attained for the sake of the world. Having quickly awakened to this truth too, may I teach the truth for the sake of the world, Hero among Men. (342)

[56] “There is no one equal, much less superior, in this triple world to the omniscient Hero among Men who is freed from distress. May the world attain the peace that is the most excellent, unexcelled enlightenment by means of the merit that I have gained by praising you.” (343)

Doan 64

[Finot, 56.3–4]

अथ खलु राष्ट्रपाल स तथागतः सिद्धार्थबुद्धिः राज्ञो ऽर्चिष्मतो ऽध्याशयं विदिता तथा धर्मं देशयामास यथा सर्वे अवैवर्तिका अभूवननुत्तरायां सम्यक्संबोधौ ॥

[Vaidya, 157.21–22]

atha khalu rāṣṭrapāla sa tathāgataḥ siddhārthabuddhiḥ rājño 'rciṣmato 'dhyāśayaṃ viditvā tathā dharmam deśayāmāsa yathā sarve avaivartikā abhūvannanuttarāyāṃ samyakṣambodhau ||

¹ [Boucher] The four Māras are usually listed in Buddhist literature as the defilements (*kleśa-māra*), the aggregates (*skandha-māra*), death (*mṛtyu-māra*), and the divinity Māra (*devaputra-māra*). See BHSD 430 and Nakamura [1981] 1991, 532a.

² [Boucher] For *pāda* c Jg has the following: 諸方菩薩尋光來 (From the cardinal directions bodhisattvas come seeking your radiance).

³ [Boucher] I follow Shackleton Bailey (1954, 81) in reading *mune* in place of *sati* here (cf. Tib. *thub pa*).

⁴ [Boucher] I am uncertain as to the precise meaning and significance of *māyādharmā* here, which I take to be loc. sing. (see BHSG §8.11).

[Derge, 254b4–5]

ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་དེ་ནས་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དོན་གྱིས་སྒྲོ་དེས་སྐུལ་པ་འོད་ཟེར་དེའི་ལྷག་པའི་བསམ་པ་མཁྱེན་ནས་ཅི་ནས་ཐམས་ཅད་སྒྲ་ན་མེད་པ་ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་བྱང་ཆུབ་ལས་ཕྱིར་མི་ཐོག་པར་འགྱུར་བ་དེ་ལྷ་དེ་ལྷར་ཆོས་བསྟན་ཏོ།

[闍, 470c15–18]

爾時世尊說此偈已，復告護國菩薩言：「護國！爾時彼成利慧如來知焰意王深信心已，如應說法，令住不退轉地於阿耨多羅三藐三菩提中。

[施, 13c18–21]

爾時，佛告尊者護國言：「彼成義意如來見此發光天子歸依讚歎、信心堅固求趣解脫，即隨王意而為說法。時發光天子聞佛所說即於阿耨多羅三藐三菩提，得不退轉。

[竺, 417c14–16]

佛語賴吒和羅：「爾時，吉義如來知國王頗真無意，即為如應說法，令一切眾皆得不退轉無上正真道。

[Trí Tịnh, 254]

Bấy giờ đức Cát Lợi Ý Như Lai biết lòng thâm tín của vua Diệm Ý rồi, Phật theo chỗ đáng dạy mà thuyết pháp cho vua được chẳng thối chuyển đạo Vô thượng Bồ đề.

[Boucher, 165]

Then, Rāṣṭrapāla, the Realized One Siddhārthabuddhi, knowing the disposition of King Arciṣmat, taught the Dharma so that everyone would become irreversibly set toward unexcelled, complete and perfect enlightenment.

4.2.5. Puṇyaraśmi tu tập trong thời kỳ của đức Phật Siddhārthabuddhi

Đoạn 65

[Finot, 56.5–7]

अथ खलु राष्ट्रपाल पुण्यरश्मी राजकुमारस्तं भगवन्तं सिद्धार्थबुद्धिं तथागतमेतदवोचत् । अधिवासयतु भगवानस्माकां नगरे श्वो भक्तेन । अधिवासयति च भगवान्पुण्यरश्मे राजकुमारस्य तूष्णीभावेनानुकम्पामुपादाय ॥

[Vaidya, 157.23–25]

atha khalu rāṣṭrapāla puṇyaraśmī rājakumārastam bhagavantam siddhārthabuddhiṃ tathāgatametadavocat - adhivāsayaṭu bhagavānasmākām nagare śvobhaktēna | adhivāsayaṭi ca bhagavān puṇyaraśme rājakumārasya tūṣṇībhāvenānukampāmupādāya ||

[Derge, 254b5–6]

ལུལ་འཁོར་སྤྱོད་དེ་ནས་རྒྱལ་བུ་གཞིན་ལུ་བསོད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་གྱིས་བཅོམ་ལྷན་འདས་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དོན་གྱུབ་སྒོ་དེ་ལ་འདི་སྐད་ཅེས་གསོལ་དོ། །བཅོམ་ལྷན་འདས་སང་བདག་གི་ཁྱོད་ཁྱེད་ཀྱི་གདུགས་ཚོད་གསོལ་བར་གནང་བར་མཛད་དུ་གསོལ། །བཅོམ་ལྷན་འདས་ཀྱིས་རྒྱལ་བུ་གཞིན་ལུ་བསོད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་ལ་ཐུགས་བརྩེ་བར་དགོངས་ཏེ་ཅང་མི་གསུང་བར་གྱུར་པས་གནང་ངོ། །

[闍, 470c18–21]

護國！爾時彼福焰王子白成利慧如來言：『世尊！我今欲請如來及比丘僧入我城內，唯願世尊慈愍聽許。』爾時成利慧如來憐愍王子故默然受請。

[施, 13c22–25]

「爾時，福光太子見是父王歸依彼佛，心生信敬，即詣佛前，合掌向佛而白佛言：『如來、應供、正遍知！唯願，世尊！往愛樂城受我飲食供養。』時成義意如來默然許之，受太子請。

[竺, 417c16–18]

於是，王太子德光白吉義佛：『願佛受我清淨飯食請施。』佛即默然受之。

[Trí Tĩnh, 254]

Vương Tử Phước Diệm bạnh Phật Cát Lợi Ý rằng: Nay tôi muốn thỉnh đức Phật vào trong thành của tôi, mong đức Phật thương xót nhận cho.

Vì xót thương nên đức Phật Cát Lợi Ý yên lặng thọ thỉnh.

[Boucher, 165]

[Puṇyaraśmi Makes Offerings to the Buddha Siddhārthabuddhi]

Then, Rāṣṭrapāla, Prince Puṇyaraśmi said to the Blessed One, the Realized One Siddhārthabuddhi: “May the Blessed One accept an invitation to our town tomorrow for food.” The Blessed One consented to Prince Puṇyaraśmi’s invitation out of sympathy by remaining silent.

Doan 66

[Finot, 56.8–10]

अथ खलु पुण्यरश्मी राजकुमारस्तौ मातापितरौ ताश्च प्रमदा आमन्त्रयति स्म । अनुमोदयन्तु भवन्तः सर्वे सहिताः सर्वे समग्राः । यथालंकृतं रतिप्रधानं नगरं तथागतस्य निर्यातयामुनपेक्षः । तैरेकस्वरेणानुमो[MS. 19a]दितम् ॥

[Vaidya, 157.26–28]

atha khalu puṇyaraśmī rājakumārastau mātāpitarau tāśva pramadā āmantrayati sma - anumodayantu bhavantaḥ sarve sahitāḥ sarve samagrāḥ | yathālaṃkṛtaṃ ratipradhānaṃ nagaraṃ tathāgatasya niryātayāmanapekṣaḥ | tairekasvareṇānumoditam ||

[Derge, 254b6–7]

ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་དེ་ནས་རྒྱལ་བུ་གཞོན་ནུ་བསོད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་གྱིས་པ་མ་དེ་གཉིས་དང་གྲོགས་དེ་དག་དང་བྱད་མེད་དེ་དག་ལ་སྤྲས་པ། ཁྱེད་ཅག་ཐམས་ཅད་རྗེས་སུ་
ཡི་རང་བར་གྱིས་ཤིག །ཅི་ནས་གོང་ཁྱེད་དགའ་མཚན་བརྒྱན་ཏེ་མ་ཆགས་པར་དེ་བཞིན་གཤམས་པ་ལ་དབུལ་དུ་བྱང་བར་གྱིས་ཤིག །དེ་དག་གིས་སྤྲ་སྤྲ་གཅིག་དུ་རྗེས་སུ་ཡི་རང་
ངོ།།

[闍, 470c21–25]

護國！爾時福焰王子知佛許已，白其父母、告諸眷屬并姪女等言：『尊等當知，我今以勝喜樂城并莊嚴具悉以奉施彼如來及比丘僧，終無悔也。唯願父母及諸眷屬生隨喜心。』

爾時父母眷屬一時同聲唱言：『善哉善哉。我皆隨喜。』

[施, 13c25–29]

時福光太子即告父王及諸眷屬：『我今請佛，所有宮殿園苑及一切珍寶莊嚴之具施佛供養。汝諸眷屬勿為障惱，異口同音起隨喜心。』

爾時，父王及諸眷屬俱發聲言：『願捨所有，施佛供養，我皆隨喜。』

[竺, 417c18–21]

德光太子語父母及諸眷屬：『今願仁者，勸助城郭莊飾瓔珞以奉如來，不當有貪心有所惜也；應時皆同心勸助，放心布施。』

[Trí Tĩnh, 254]

Biết đức Phật đã nhận lời, Vương Tử Phước Diệm tâu cùng Vương Phụ Vương Mẫu và quyền thuộc rằng: Nay tôi đem thành Thắng Hỷ Lạc và đồ trang nghiêm đều phụng cúng cả cho Phật và Tỳ Kheo Tăng trọn không hối tiếc. Mong cha mẹ và quyền thuộc sanh lòng vui mừng.

Vua cha và quyền thuộc đồng thanh xưng rằng: Lành thay, lành thay chúng tôi đều tùy hỉ.

[Boucher, 165–166]

Then Prince Puṇyaraśmi addressed his mother and father¹ and the women [of the palace]: “May you approve, all together and in common, that I present, with complete indifference, the Realized One with the town of Ratipradhāna with all its accoutrements.” They all approved in chorus.

Đoạn 67

[Finot, 56.11–57.14]

¹ [Boucher] Tib. adds here “and his friends” (*grogs de dag dan*).

अथ खलु राष्ट्रपाल पुण्यरश्मी राजकुमारो यथालंकृतं रतिप्रधानं नगरं तथागताय निर्यातयति स्मानपेक्षः । पञ्चरसशतव्यूहेन च भोजनेन तं तथागतं प्रतिपादयति स्म सार्धं भिक्षुसंघेन सर्वेषां तेषां भिक्षूणां सप्तरत्नचितान्विहारान्कारयामास मणिचक्रमान्प्रज्ञप्तानुपरि च रत्नजालवितानविततान्वामदक्षिणेन पुष्पवृक्षसुपरिनिष्ठितान्युण्डरीकपुष्क¹रिण्युपशोभितान्युभयतो मुखनिर्मलदू²ष्यशतसहस्रप्रज्ञप्तानि शय्यासनानि । एकैकस्य च भिक्षोरभिवन्द्य चीवरो दीयते स्मैकैकः । अन्योन्यानि चीवराण्यनुप्रदीयन्ते दिवसे दिवसे । स त्रिभिर्वर्षकोटिभिः स्त्यानमिद्धं नावक्रामितवान्नात्मप्रेम कृतवान्बुद्धपूजां प्रति नान्यमनसिकारः । एतस्मिन्नन्तरे न कामवितर्कं वितर्कितवान्न व्यापादवितर्कं न विहिंसावितर्कं न राज्यतृष्णां । सर्वथानपेक्षो ऽभूत्काये जीविते च प्रागेवान्यतरस्मिन्बाह्यवस्तुनि । एतस्मिन्नन्तरे यद्गवता भाषितं तत्सर्वमवधारितं न च द्विरपि स तथागतः पृष्टः । एतस्मिन्नन्तरे न स्नातो न सर्पितैलेन वा गात्रं अक्षितं न पादधावनं कृतं न क्लान्तसंज्ञोत्पादिता न जातु निषण्णो ऽन्यत्र भक्तपरिभोगार्थमुच्चारप्रस्त्रावणार्थं च । यस्मिंश्च समये स तथागतः परिनिर्वृतस्तस्मिन्समये लोहितचन्दनस्य चिता कारिता यत्र स तथागतो ध्वापितस्तस्मिन्नेव च पृथिविप्रदेशे वर्षशतसहस्रं धातूनां पूजां कृतवान्सर्वं जम्बूद्वीपं सर्वपुष्पैः सर्वमाल्यैः सर्वगन्धैः सर्ववाद्यैर्यावत्सर्वपूजासत्कारान्कृत्वा पञ्चाच्चतुर्नवतिः स्तूपकोट्यः प्रतिष्ठापितवान् । ते च स्तूपाः सप्तरत्नमया रत्नजालसंछन्ना मुक्ताजालवितानवितताः । सप्तानां रत्नानां पञ्च पञ्च छत्तशतान्येकैकस्मिन्स्तूपे आरोपितवान्सर्वत्र च स्तूपे तूर्यशतसहस्राणि निश्चारितवान्समन्ततश्च जम्बूद्वीपे पुष्पवृक्षात्रोपितवान् । एकैकत्र दीप्यते सर्वगन्धतैलस्य सर्वगन्धमाल्लयविलेपनैश्च पूजामकरोत् । अनेनोपायेन वर्षकोटिं पूजां कृत्वा[MS. 19b] ततः प्रव्रजितः । स प्रव्रजिता त्रैचीवरिको ऽभवत् । नित्यं पिण्डपातचारिको नैषधिकः । न जातु पार्श्वं दत्तवान्न स्त्यानमिद्धमवक्रामितवान् । तेन निरामिषचित्तेन चतस्रो वर्षकोट्यो धर्मदानं दत्तं न चानेनान्तशः साधुकारो ऽपि परस्यान्तिकात्प्रतिकाङ्क्षितः कुतः पुनर्लाभसत्कारः नापि क्लान्तो ऽभूद्धर्मश्रवणेन धर्मदेशनया च । तस्य देवताः परिचर्यां कुर्वन्ति स्म । तस्य चानुशिक्षिन्ना सर्वजनपदो ऽन्तःपुरं सर्वपादमूलं सर्वसहायाश्च प्रव्रजिताः ॥

[Vaidya, 157.29–158.22]

atha khalu rāṣṭrapāla puṇyaraśmī rājakumāro yathālaṃkṛtaṃ ratipradhānaṃ nagaraṃ tathāgatāya niryātayati sma anapekṣaḥ | pañcarasaśatavyūhena ca bhojanena taṃ tathāgataṃ pratipādayati sma sārddhaṃ bhikṣusaṃghena | sarveṣāṃ teṣāṃ bhikṣūṇāṃ saptaratnācitān viharān kārayāmāsa maṇicaṃkramān prajñaptānupari ca ratnajālavitānavitatān vāmadakṣiṇena puṣpavṛkṣasupariniṣṭhitān | puṇḍarīkapuṣkarīṇyupaśibhitānyubhayato mukhanirmaladūṣyaśatasahasraprajñaptāni

¹ [Finot] MS. पुष्करिण्यु०

² [Finot] MS. दुष्य

(Vaidya, RP 158) śayyāsanāni | ekaikasya ca bhikṣorabhivandya cīvaro dīyate sma ekaikaḥ | anyonyāni cīvarāṇyanipradīyante divase divase | sa tribhirvarṣakoṭibhiḥ styānamiddham nāvakrāmitavān, nātmaprema kṛtavān, buddhapūjām prati nānyamanasikāraḥ | etasminnantare na kāmavitarkaṃ vitarkitavān, na vyāpādatarkam na vihiṃsāvitarkaṃ na rājyatrṣṇām | sarvathānapekṣo 'bhūtkāye jīvite ca, prāgevānyatarasmin bāhyavastuni | etasminnantare yadbhagavatā bhāṣitam tatsarvamavadhāritam, na ca dvirapi sa tathāgataḥ prṣṭaḥ | etasminnantare na snāto na sarpitailena vā gātram mrakṣitam, na pādadhāvanam kṛtam, na klāntasaṃjñotpādītā, na jātu niṣaṇṇo 'nyatra bhaktaparibhogārthamuccāraprasrāvaṇārtham ca | yasmimśca samaye sa tathāgataḥ parinirvṛtastasmin samaye lohita candranasya citā kārītā | yatra sa tathāgato dhmāpitastasminneva ca pṛthivipradeśe varṣaśatasahasram dhātūnām pūjām kṛtavān | sarvaṃ jambūdvīpaṃ sarvapuspaiḥ sarvamālyaiḥ sarvagandhaiḥ sarvavādyairyāvat sarvapūjāsatkārān kṛtvā pañcāccaturnavatiḥ stūpakotyāḥ pratiṣṭhāpitavān | te ca stūpāḥ saptaratnamayā ratnajālasaṃchannā muktājālavitānavitatāḥ | saptānām ratnānām pañca pañca chatraśatānyekaikasmin stūpe āropitavān | sarvatra ca stūpe tūryaśatasahasrāṇi niścāritavān | samantataśca jambūdvīpe puṣpavṛkṣān ropitavān | ekaikatra dīpyate sarvagandhatailasya | sarvagandhamālyavilepanaiśca pūjāmakarot | anenopāyena varṣakoṭim pūjām kṛtvāḥ tataḥ pravrajitaḥ | sa pravrajitā traicīvariko 'bhavat | nityam piṇḍapātacāriko 'naiśadyikaḥ | na jātu pārśvaṃ dattavān, na styānamiddhamavakrāmitavān | tena nirāmiṣacittena catako varṣakoṭyo dharmadānam dattam | na cānenāntaśaḥ | sādhu karo 'pi parasyāntikātpatikāṅkṣitaḥ, kutaḥ punarlābhasatkāraḥ | nāpi klānto 'bhūddharmaśravaṇena dharmadeśanayā ca | tasya devatāḥ paricaryāṃ kurvanti sma | tasya cānuśikṣitvā sarvajanapado 'ntaḥpuram sarvapādamūlam sarvasahāyāśca pravrajitāḥ ||

[Derge, 254b7–255b5]

ལུམ་འཁོར་སྒྲིང་[255a]དེ་ནས་རྒྱལ་བྱ་གཞིན་ནུ་བསོད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་གྱིས་ཅི་ནས་ཐོང་ཁྱེར་དགའ་མཚན་བརྒྱུན་ཏེ་མ་ཚགས་པར་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལ་ལུམ་ལྟེ་ཁོ་ཐོབ་བཀོད་པ་ལྟ་བུ་པའི་ཞལ་ནས་ཀྱང་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དགེ་སྤེལ་གི་དགེ་འདུན་དང་བཅས་པ་དེ་ལ་གསལ་དྲོ། དགེ་སྤེལ་དེ་དག་མཐས་ཅད་ཀྱི་ཕྱིར་རིན་པོ་ཅི་ཅུ་བདུན་གྱིས་གཤེགས་པའི་གཞུག་ལག་ཁང་ནིར་བུའི་འཚགས་པ་བཤམས་པ་སྟེང་དུ་རིན་པོ་ཅིའི་དྲ་པའི་ལྷ་འཕྲོ་མེས་པ། གཤེགས་གཡོན་དུ་མེ་དྲོག་གི་ཤིང་སྒྲོན་པ་ལེགས་པར་ཡོངས་སུ་བྱལ་པ། མེ་དྲོག་པར་མ་དགར་པའི་རྒྱང་གིས་མཆོས་པར་བྱས་པ། རས་བཅོས་བྱ་སྤྱ་གཉིས་དྲི་མ་མེད་པ་བརྒྱ་སྟོང་པའིང་པའི་མལ་བཤམས་པ། དགེ་སྤེལ་དེ་རེ་ལ་གོས་ཁ་མ་ཐོབ་མེད་པ་གང་བྱིན་པ་དེ་བྱི་དེ་ཉིམ་མི་སྤྱིར་གྱི་ཉིན་གཅིག་བཞིན་གོས་གཞན་དང་གཞན་སྤྱིར་པར་འབྱུར་བ་བྱས་སོ། ཁོ་མོ་བྱེ་བ་ཕན་གསུམ་གྱི་བར་དུ་རྒྱགས་པ་དང་གཉིད་གྱིས་ནོན་པར་མ་གྱུར་བདག་ལ་དགའ་བ་པ་བྱས། མངས་རྒྱས་ལ་མཆོང་པའི་ཕྱིར་གཞན་ཡིད་ལ་མ་བྱས་སོ། ཁོ་མོ་སྐབས་དེར་འདོད་པ་ལ་རྒྱམ་པར་རྟོག་པ་དང་། གནོད་སེམས་ཀྱི་རྒྱམ་པར་རྟོག་པ་དང་འཚོ་བའི་རྒྱམ་པར་རྟོག་པས་རྒྱམ་པར་རྟོག་པར་མ་གྱུར་། རྒྱལ་སྤེང་ལ་སྤེང་པར་མ་གྱུར་ཏེ་ལུས་དང་སྟག་ལ་ཡང་མི་སྣ་རྒྱ་དངོས་པོ་གཞན་དག་ལ་སྤྱ་སྤོས་ཀྱང་ཅི་དགོས་པར་སྐབས་དེར་བཅོམ་ཐུན་འདས་གྱིས་གང་གསུངས་པ་དེ་མཐས་ཅད་ཀྱང་ཏུ་བཟུང་སྟེ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དེ་ལ་དེ་ལྟ་གཉིས་སུ་མ་ཞུས་སོ། ཁོ་མོ་སྐབས་དེར་ཞུས་མ་བྱས་མར་དང་འབྲམ་མར་གྱིས་ལུས་མ་བསྐྱུས་རྒྱང་བ་མ་བཀྱས་དལ་བའི་འདུ་ཤེས་མ་བསྐྱེད་དོ། ཟན་ཟ་བ་དང་བཤུང་གཅི་བྱེད་པ་མ་གཏོགས་པར་ནམ་ཡང་འདུག་པར་མ་གྱུར་དྲོ། གང་གི་ཚེ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དེ་ཡོངས་སུ་སྤྱང་ན་ལས་འདས་པ་དེའི་ཚེ་ཚན་དན་དམར་པོའི་ཞུགས་ལ་བཞུན་པ་བྱས་སོ། གང་དུ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དེ་ཞུགས་ལ་བཞུན་པའི་མ་ཕྱོགས་དེ་ཉིད་དུ་འཛུམ་བུའི་སྤིང་མཐས་ཅད་པའི་མེ་དྲོག་མཐས་ཅད་དང་། སྤེང་བ་མཐས་ཅད་དང་། སྤོས་མཐས་ཅད་དང་། རོལ་མའི་སྤྱ་མཐས་ཅད་གྱིས་ལོ་བརྒྱ་སྟོང་དུ་རིང་བསེལ་ལ་མཆོང་པ་བྱས་པར་གྱུར་པ་ནས་རྒྱ་བྱེད་མཐས་ཅད་བོས་གསུམ་ཏེ་ཕྱིས་མཆོང་རྟེན་བྱེ་བ་ཕན་གཤེགས་བརྒྱུན་རྒྱ་ཅ་བཞིའི་[255b]བར་དུ་བྱས་སོ། མཆོང་རྟེན་དེ་དག་ལ་ཡང་རིན་པོ་ཅི་ཅུ་བདུན་གྱི་རིན་པོ་ཅིའི་དྲ་བས་གཤེགས་སོ། ལྷ་དྲིག་གི་དྲ་བའི་ལྷ་འཕྲོ་མེས་ཀྱི་ཤིང་སྒྲོན་པ་བསྐྱུར་དྲོ། མཆོང་རྟེན་རེ་རེ་ལ་ཡང་རིན་པོ་ཅི་ཅུ་བདུན་གྱི་གདམས་ཐ་བརྒྱ་ཐ་བརྒྱ་ལུམ་ལྟེ་མཐས་ཅད་ལ་ཡང་སེལ་སྣ་རྒྱ་བརྒྱ་སྟོང་ལུམ་ལྟེ་ལོ། འཛུམ་བུའི་སྤིང་ཁོར་ཁོར་ལྷག་དུ་མེ་དྲོག་གི་ཤིང་སྒྲོན་པ་བསྐྱུར་དྲོ། མཆོང་རྟེན་རེ་རེ་ལ་ཡང་མར་མའི་རྩ་བོ་བརྒྱ་སྟོང་ནས་མར་མེ་བྱས་སོ། མར་མའི་རྩ་བོ་རེ་རེ་ནས་ཀྱང་སྤོས་ཀྱི་འབྲམ་རྒྱག་རྒྱ་ཅ་བཞི་པ་སྟོང་གི་མར་མེ་བྱས་སོ། སྤོས་དང་སྤེང་བ་དང་བྱུག་པ་མཐས་ཅད་གྱིས་ཀྱང་མཆོང་པ་བྱས་སོ། ལྷུ་ལ་དེ་སྤྱ་བྱས་སོ་བྱེ་བའི་བར་དུ་མཆོང་པ་བྱས་ཏེ་ཕྱིས་རབ་ཏུ་བྱུང་དོ། ཁོ་མོ་རབ་ཏུ་བྱུང་ནས་ཀྱང་ཆོས་གོས་གསུམ་པར་གྱུར་ཅིང་རྟོག་ཏུ་བསོད་སྤོས་སྤྱིང་པ་དང་རྟོག་ཏུ་ཅོག་བྱ་བ་སྟེ་ནམ་ཡང་སྤོས་མ་ཕལ་དོ། ཁན་མ་ཡང་རྒྱགས་པ་དང་གཉིད་གྱིས་ནོན་པར་མ་གྱུར་དྲོ། ཁོ་མོ་རྒྱང་སྤིང་མེད་པའི་སེམས་ཀྱིས་ལོ་བྱེ་བ་ཕན་གཤེགས་བཞིའི་བར་དུ་ཆོས་ཀྱི་ཕྱིར་པ་བྱིན་དྲོ། དེས་གཞན་ལ་ཐར་ལེགས་སོ་ཞེས་བྱ་བ་ཅོམ་ཡང་རེ་བར་མ་གྱུར་ན་རྟེང་པ་དང་བཀྱར་སྤྱི་སྤྱི་སྤོས་ཀྱང་ཅི་དགོས། ཁོ་མོ་མཉན་པའམ་ཆོས་བཤུད་པས་ཀྱང་དལ་བར་མ་གྱུར་དྲོ་དེ་ལ་སྤྱ་རྒྱམས་ཀྱང་བསྟེན་བཀྱར་བྱེད་དོ། ལུམ་གྱི་མི་མཐས་ཅད་དང་བཅུན་མའི་འཁོར་དང་ནང་མི་མཐས་ཅད་དང་། གོགས་པོ་མཐས་ཅད་ཀྱང་དཔེ་རྩིས་སུ་བསྐྱབས་ཏེ་རབ་ཏུ་བྱུང་དོ།

[闍, 470c25–471b5]

護國！爾時福焰王子即時更好莊嚴勝喜樂城，奉施如來。爾時王子為佛及僧日別辦具五百種味上妙飲食供佛及僧。復為比丘造僧伽藍，皆以七寶莊嚴其房，舍內敷置雜色種種繒褥數百千重。又為比丘僧日別造新淨衣，布施眾僧隨意所樂。復更為造經行之處，皆以眾寶莊嚴其地，上覆寶網經行兩邊，種諸樹木花果種種諸花，謂憂鉢花、波頭摩花、分陀利等，一切眾花無不具足。時彼王子如是供養佛及眾僧經三億俱致歲，於其中間未曾睡眠不愛身命，唯念供養佛及眾僧。其間無貪欲心、無瞋害心，於王位處不生樂心，於一切處棄捨身命，況復餘物。復於如來有所說法，皆悉受持終無忘失，乃至一句未曾重問如來。於其時間亦不洗浴，亦不以蘇油塗摩其身，亦不洗足亦不坐臥，唯除食時及大小便利，乃至終無疲倦之想。而彼如來涅槃時，自取赤真檀為積聚闍毘如來身。於闍毘如來身處，以種種上妙供具供養舍利。又於閻浮提內處處，以諸華鬘名香種種音樂，乃至旛蓋寶幢供養舍利。如是供養已，為其舍利復更別造九十九俱致寶塔。彼諸塔等七寶所成，復以雜寶真珠羅網以覆塔上。又為諸塔造七寶蓋，彼一一塔奉施五百寶蓋，又於一一塔所奉施音樂數百千種。於閻浮提內處處悉令種諸妙花樹，於一一塔所前然百千燈，一一燈器盛千斛油。又復更以一切諸香，塗香末香燒香及諸花鬘等，供養彼塔。爾時福焰王子如是供養經俱致歲已，於後出家。既出家已，唯畜三衣常行乞食，樂於頭陀恒坐不臥，於餘時間未曾睡眠，亦不從人有所求索，施與一切心不望報，常為他人解說正法。如是經四俱致歲，乃至若有以一善言讚歎者心尚不受，何況受人利養之物。若聽法時無疲倦想，常有諸天承事供養。爾時彼國土內王與大臣夫人嫫女，一切人民并諸眷屬，悉皆隨從學彼王子出家修道。

[施, 13c29–14b2]

「爾時，成義意如來與諸苾芻恭敬圍繞，入愛樂城受彼供養。時福光太子以五百千車上妙飲食供養世尊及苾芻眾。復次，福光太子為佛及眾廣以七寶造僧伽藍，用無數摩尼寶網及傘蓋等四面嚴飾。復置百千床榻臥具，以妙衣服敷設其上。又於精舍左右行布花、果、樹木、流泉、浴池，於其池中生奔拏[1]哩迦花及優鉢羅花等。復次，於一一苾芻前頭面作禮獻僧伽梨衣，日日三時亦復如是。

「經三俱胝歲晝夜焚修，亦不眠臥、亦無疲倦，亦不沐浴洗濯、香鬘塗飾，亦無瞋恚、貪愛，乃至為法不惜身命，何況外財？如佛所說，如說而行，乃至成義意如來入於涅槃。

「爾時，太子以赤栴檀茶毘如來。於閻浮提內所有一切上妙名花、及諸花鬘、塗香、栴香、種種伎樂於茶毘處供養舍利。爾時，閻浮提內一切眾生俱以香花、飲食皆來供養，如是經百千歲。

「爾時，福光太子收佛舍利，以其七寶造九十四俱胝塔，俱以真珠羅網周匝嚴飾。又諸塔前豎立五百七寶傘蓋、花、果、樹木及百千音樂。又，一一塔前置百千燈盆，每一盆中燃百千燈。如是供養至一俱胝歲，然後太子出家剃髮為苾芻相，行頭陀行，持鉢乞食，伏斷煩惱，常行法施滿四俱胝歲，如佛所行無有疲倦。

「時愛樂城中護城賢聖、一切小王、宮嬪、眷屬及諸眾生皆敦太子出家剃髮，修清淨行。

[竺, 417c21–418a20]

於是，王太子德光及眷屬，共奉吉義如來莊飾瓔珞、宮殿城郭，心無遺惜。日作五百種味以供養佛及比丘僧；為一切比丘以赤栴檀香，及七寶為房室；以摩尼為經行處，於上作珍寶交露帳幔，南北各有花樹行列，邊有浴池，中生優鉢花。其邊際清淨無垢，其花有百千葉設百千座，一一比丘各有是具。爾時，德光太子令諸比丘不憂衣服，亦不想他比丘獨得衣被。

「彼於是億歲中未曾睡臥；不念所愛，不貪其身，供養於佛，所念無異。爾時，未曾有想念於欲，亦無諍亂，心無所害，不貪於國；一切無所愛惜，不貪身命內外無所著。於是聞佛所說法，皆悉受持，不重問如來。初不沐浴、亦不洗足、亦不以香塗身、不起疲厭之意、亦未曾坐，除其飲食左右。

「吉義如來般泥曰已後，即為造起赤栴檀塔寺，於百千歲供養。所可闍維如來處，以一切天下諸花、諸香、擣香、雜香、伎樂以為供養。起九十四億塔，皆用七寶珍琦之物，以為帳幔覆蓋其上，各以五百七寶蓋供養諸塔，及百千伎樂一切閻浮利諸花、寶樹用供養塔。各然百千燈，一一所然油其價百千，及散一切香花。如是之比，具足供養億歲中。然後德光太子棄家學道作沙門，著三法衣，常行分衛，初不豫世事，亦不睡臥，了無衣食之心。具足四億歲中，常惠法施，未曾計有我。亦不疑他人，何況求供養？亦無生死語，為眾說法不勸令生天上，學是行以教授一切人及中宮眷屬，使為沙門。」

[Trí Tịnh, 255–257]

Vương Tử Phước Diệm về trang nghiêm thêm đẹp thành Thắng Hỷ Lạc rồi dâng cúng cho Phật và Tỳ Kheo Tăng. Mỗi ngày Vương Tử sắm năm trăm thức ăn uống dâng Phật và Tăng. Vương Tử lại vì chư tăng mà tạo Tăng Già Lam, đều trang nghiêm với bảy báu, trong mỗi phòng trải năm ngàn lớp nệm gấm lụa nhiều màu, lại may sắm y mới sạch cho chư Tỳ Kheo tùy sở thích, lại kiến tạo chỗ kinh hành đều trang nghiêm với các thứ báu, trên giăng lưới báu, hai bên trồng các loại cây bông trái thơm đẹp.

Cúng dường Phật Tăng như vậy trải qua ba ức câu chi năm, Vương Tử Phước Diệm chưa bao giờ ngủ nghỉ, chẳng tiếc thân mạng chỉ lo việc cúng dường, không lòng tham dục, không lòng sân hại, không thích ngôi vua, chẳng luận chỗ nào đều có thể vứt bỏ

thân mạng hưởng là những vật khác. Lại ở nơi pháp của Như Lai tuyên nói đều thọ trì cả không hề quên mất chưa từng hỏi lại Phật dầu là một câu. Trong thời gian ba ức câu chi năm ấy, Vương Tử cũng chẳng tắm gội, chẳng xoa dầu, chẳng rửa chun, chẳng ngồi chẳng nằm chỉ trừ lúc ăn, lúc đại tiểu tiện, không hề có ý tưởng mỗi một. Lúc đức Cát Lợi Ý Như Lai nhập Niết bàn, Vương Tử lấy gỗ xích chiên đàn chất đồng trà tỳ thân xác Như Lai, rồi tại nơi trà tỳ ấy dùng các thứ cúng dường thượng diệu để cúng dường Xá Lợi, mọi nơi trong Diêm Phù Đề cũng thiết lập cúng dường Xá Lợi như vậy, lại tạo riêng chín mươi chín câu chi tháp bảy báu, trên giăng màn lưới chơn châu tạp bửu, mỗi tháp có năm trăm lọng bảy báu, trăm ngàn thứ âm nhạc, quanh tháp trồng những loại cây hoa đẹp, trước mỗi tháp thấp trăm ngàn ngọn đèn đựng ngàn học dầu, lại thường dâng cúng các thứ hương các thứ hoa.

Sau khi cúng dường như vậy trải qua nhiều câu chi năm rồi, Vương Tử Phước Diệm xuất gia. Sau khi đã xuất gia chỉ chứa ba y thường đi khát thực thích hạnh đầu đà ngồi luôn chẳng nằm, chẳng hề ngủ nghỉ, chẳng đòi cầu nơi người, thí xả tất cả chẳng mong báo, thường thuyết pháp cho mọi người, như vậy trải qua bốn câu chi năm, nhân đến chẳng thọ lãnh một lời hay khen tặng hưởng là thọ lãnh vật lợi dưỡng của người. Nếu lúc nghe pháp không hề có ý tưởng mỗi nhọc. Thường được chư Thiên đến hầu cúng.

Trong nước ấy, Vương Phụ Vương Mẫu, các đại thần thể nữ nhơn dân và các quyền thuộc đều theo Vương Tử học xuất gia hành đạo.

[Boucher, 166–167]

Then, Rāṣṭrapāla, Prince Puṇyaraśmi presented¹ the town of Ratipradhāna with all its accoutrements to the Realized One with complete indifference. He bestowed upon the Realized One and the assembly of monks food with an array of five hundred flavors. For all of these monks he had monasteries made, covered with the seven precious substances, provided with jeweled walkways, above which were spread an abundance of jeweled canopies, well appointed on the left and right with flowering trees, adorned with lotus ponds, and on both sides, couches and seats that were provided with hundreds of thousands of spotless pieces of calico on top. Respectfully saluting² the monks one by one, he gave each a robe individually. Additional robes were presented each day.³

For three million years he was not overcome with torpor or indolence. He did not act out of self-love, and he thought about nothing other than the worship of the Buddha.⁴ During this period he did not ruminate upon the passions, malice, causing

¹ [Boucher] MS reads *niryāṭayati* (Finot: *niryatayati*). See La Vallée Poussin 1903, 312, n. 1.

² [Boucher] Tib. seems to have read *abhivandya* as *anavadya* (*kha na ma tho ba med pa*), “faultless,” modifying *cīvaro* (robe).

³ [Boucher] Dh’s interpretation of this last sentence is rather different: 爾時德光太子令諸比丘不憂衣服 亦不想他比丘獨得衣被 (Then Prince Puṇyaraśmi induced the monks to not fret over robes and to not think that other monks alone received robes).

⁴ [Boucher] Jg adds “and the *saṅgha*.”

harm, nor did he develop a craving for kingship. He was in every respect indifferent toward his body and toward his life—how much more so toward any other external things. During this period, he learned everything taught by the Blessed One, never having to ask the Realized One a second time. During this period, he did not bathe, nor were his limbs anointed with ghee and sesame oil, nor did he wash his feet. He had no conception of being tired; he never [57] sat down except to eat or to excrete.

When this Realized One entered *parinirvāṇa*, he [Puṇyaraśmi] had a pyre of red sandalwood made on which the Realized One was cremated,¹ and on that very spot of ground he worshiped his relics for hundreds of thousands of years. Having performed every act of worship and honor with every flower, with every wreath, with every unguent, and with every musical instrument in the whole of Jambudvīpa, he afterwards had 94² million *stūpas* erected. These *stūpas* were enveloped in jeweled lattices made of the seven precious substances and were covered with a canopy of pearl lattices. He raised five hundred parasols made of the seven precious substances on each *stūpa* and at every *stūpa* he sounded hundreds of thousands of musical instruments. He also planted flowering trees all over Jambudvīpa. And at each *stūpa* he lit hundreds of thousands of lamp pots. In each of these lamp pots a thousand³ wicks were set aflame with oil of every scent, and he performed worship with every incense, garland, and unguent.

[Puṇyaraśmi Goes Forth from the Household]

After performing worship for millions of years in this way, he went forth from the household. Having gone forth, he became a wearer of the three robes; he always practiced begging for alms, and he only sat, never lying down.⁴ He was never overcome with torpor or indolence. With his mind free from worldliness, he gave the gift of Dharma for four million years without so much as an applause expected from another, how much less profit and honor. And he never tired of listening to the Dharma or teaching the Dharma. The gods attended upon him. In imitation of him, the entire country, his harem, all of his servants, and all of his companions went forth from the household.

¹ [Boucher] Finot reads *dhvāpitas*, but I read the MS as *dhyāpitas* (see *BHSD* 288; Edgerton reads *dhyāpitas* here without comment). It appears to be a hyper-Sanskritization related to Pāli *jhāpita*. Dh has uncharacteristically transcribed this verb *shewei* 闍維, which Coblin has hypothesized to have been pronounced *dža *iui in Old Northwest Chinese (Coblin 1994, 143 and 229), equivalent to a probable MIA form *jhāvi(ta)*. Jg also transcribes this verb: *shepi* 闍毗 (= MIA *jhāvi[ta]* or *jhāpi[ta]*). Dp transcribes it as *chapi* 茶毗, which presumably reflects a pronunciation close to our Skt. form.

² [Boucher] Tib. reads 84; Jg reads 99. Dp reads with Skt.

³ [Boucher] Tib. has 64,000.

⁴ [Boucher] These are three of the classic *dhutagaṇas*; see the discussion of them and their role in early Mahāyāna *sūtra* literature in Chapter 3.

Doan 68

[Finot, 57.15–18]

अथ खलु राष्ट्रपाल शूद्धावासकायिकानां देवपुत्राणामेतदभवत् । पुण्यरश्मेरनुशिक्षमाणः सर्वराज्यजनकदः
प्रव्रजितः । अस्माभिस्तस्योपस्थानपरिचर्या कर्तव्या । त्रयाणां रत्नानामुपस्थानं कृतं भविष्यति । तस्य
पुनस्तथागतस्य परिनिर्वृतस्य चतुःषष्टिवर्षकोट्यः सद्धर्मस्तस्थौ सर्वश्च पुण्यरश्मिना भिक्षुणा बुद्धसहस्रस्य
चैवंरूपा पूजा कृताभूत् ॥

[Vaidya, 158.23–26]

atha khalu rāṣṭrapāla śuddhāvāsakāyikānāṃ devaputrāṇāmetadabhavat -
puṇyaraśmeranuśikṣamāṇaḥ sarvarājyaajanakadaḥ pravrajitaḥ |
asmābhistasyopasthānaparicaryā kartavyā | trayāṇāṃ ratnānāmupasthāna kṛtaṃ
bhaviṣyati | tasya punastathāgatasya parinirvṛtasya catuḥṣaṣṭivarṣakotyāḥ
saddharmastasthau | sarvasya puṇyaraśminā bhikṣuṇā buddhasahasrasya caivamrūpā
pūjā kṛtābhūt ॥

[Derge, 255b5–7]

ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་དེ་ནས་གནས་གཙང་མའི་རིས་ཀྱི་སྒྲིའི་བྱ་ནམས་འདི་སྒྲུལ་དུ་སེམས་ཏེ་བསོད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་གྱི་རྩིས་སུ་སློབ་ཅིང་ཡུལ་གྱི་མི་ཐམས་ཅད་རབ་དུ་བྱུང་
གིས་བདག་ཅག་གིས་དེ་ལ་རིམ་གྱི་དང་བསྟེན་བཀུར་བྱས་ན་དཀོན་མཆོག་གསུམ་ལ་རིམ་གྱི་བྱས་པར་འགྱུར་རོ་སྒྲུལ་མོ། ཇེ་བཞིན་གསེགས་པ་དེ་ཡོངས་སུ་བྱུང་ན་ལས་འདས་ནས་
ཀྱང་དམ་པའི་ཆོས་ལ་བྱེ་བ་ཕྱག་དུག་ཅུ་ཆ་བཞིའི་བར་དུ་གནས་ཏེ་དག་སློང་བསོད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་གྱིས་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་བབྱུང་ངོ། །ཚུལ་འདི་ནྨ་ཁུས་སངས་རྒྱས་བྱེ་བ་
ལྷག་ཤིག་སློང་ཕྱག་དུག་ཅུ་ཆ་བཞི་ལ་ནམ་པ་དེ་ནྨ་ཁུས་མཆོད་པ་བྱས་སོ། །

[闍, 471b5–13]

「護國！爾時淨居諸天子等見是事已，作如是念：『今此國內一切人民並
學王子出家，今此國內盡是三寶，我等今者應作檀越供養彼等，即是供養三寶
利益世間。』彼如來涅槃後，正法住世經六萬四俱致歲，皆是福焰比丘之所住
持。其福焰比丘從此已來常如是供養，如是次第供養九十四俱致諸佛，彼一一
佛悉皆如上供養之行。」

[施, 14a29–b6]

「時淨光天子互相告言：『一切小王及諸人民等悉皆出家，我等往彼承事
太子，如供養三寶。』」

「爾時，成義意如來所說六十四俱胝法藏，福光苾芻悉皆受持、通達無礙。
如是，福光苾芻已曾親近九十四俱胝百千那由他佛，於諸佛所一一供養無空過
者，皆如成義意如來而無有異。」

[竺, 418a20–26]

佛語賴吒和羅：「爾時，淨居諸天心念言：『德光太子教授一切人，皆令
作沙門，我等於是亦當作行供事三寶，由是三寶得立而不斷絕。其吉義如來般

泥洹已後，其法住至于六十四億歲，皆是德光比丘所擁護。其德光太子如是之比，供養九十四億那術百千佛。』』

[Trí Tĩnh, 257]

Bấy giờ chư Thiên Tịnh Cư thấy sự việc như vậy nghĩ rằng: Nay trong nước ấy tất cả nhơn dân đều học theo Vương Tử Phước Diệm xuất hành gia đạo, trọn cả nước ấy đều là Tam bảo cả, nay chúng ta nên làm đàn việt cúng dường họ để lợi ích thế gian.

Sau khi đức Cát Lợi Ý Như Lai nhập Niết bàn, chánh pháp trụ thế sáu vạn bốn ngàn câu chi năm đều do sức nhiệm trì của Vương Tử Phước Diệm Tỳ Kheo.

Từ thuở ấy về sau, Phước Diệm Tỳ Kheo thường cúng dường như vậy, thứ đệ cúng dường chín mươi bốn câu chi chư Phật.

[Boucher, 167]

Then, Rāṣṭrapāla, it occurred to the Śuddhāvāsikāyika gods: “The entire kingdom has gone forth from the household in imitation of Puṇyaraśmi. Should we serve and attend upon him, service to the Three Jewels would be done as well.” Then after the Realized One entered *parinirvāṇa*, the True Dharma lasted for 64 million years, the whole of which was grasped by the monk Puṇyaraśmi. In this way such worship was done to 94,000 millions of billions of buddhas.¹

4.2.6. Xác định tiền thân và lời cảnh tỉnh

Đoạn 69

[Finot, 57.19–21]

स्यात्खलु पुनस्ते राष्ट्रपालैर्तर्हि काङ्क्षा वा विमतिर्वा विचिकित्सा वान्यः स तेन कालेन तेन समयेनार्चिष्मान्नाम राजाभूत् । न खलु पुनस्त्वयैवं द्रष्टव्यं । तत्कस्य हेतोः । अमितायुः स तथागतस्तेन कालेन तेन समयेनार्चिष्मान्नाम राजाभूत् ।

[Vaidya 158.27–29]

syātkhalu punaste rāṣṭrapāla etarhi kāṅkṣā vā vimatirvā vicikitsā vā - anyah sa tena kālena tena samayenārciṣmān nāma rājābhūt | na khalu punastvayaivam draṣṭavyam | tatkasya hetoḥ ? amitāyuh sa tathāgatastena kālena tena samayenārciṣmānnāma rājābhūt |

[Derge, 255b7–256a1]

ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་དེའི་ཆོ་དཔེ་དུས་ན་རྒྱལ་པོ་འོད་ཟེར་ལྷན་ཁེས་བྱ་བ་དེ་གཞན་ཞིག་ཡིན་སྟེ་ཁྱེད་ཀྱི་ལྷན་ཁེས་ཤིང་ཐེ་ཚོན་ཟ་ [256a] འཇམ་ལིད་གཉིས་སུ་
གྱུར་ན་ཁྱེད་ཀྱིས་དེ་ལྷན་ཁེས་སྟེ། དེ་ཆོ་དཔེ་ལྷན་ཁེས་དེ་དཔེ་ཆོ་དཔེ་དུས་ན་རྒྱལ་པོ་འོད་ཟེར་ལྷན་ཁེས་བྱ་བ་དོ།

¹ [Boucher] There is an eyeskip in Finot’s edition at this point (57.18). Between *bhikṣuṇā* and *buddhasahasrasya* the MS reads: *parigrhītaḥ | etenopāyena caturnavatīnām buddhakoṭīniyutānām* (noted also in Ensink 1952, 56, n. 278). This reading is confirmed by the Tibetan and all three Chinese translations.

[闍, 471b13–14]

護國！於汝意云何？其焰意王豈異人乎？莫作異見，則今無量壽如來是也。

[施, 14b6–7]

爾時發光天子者豈異人乎？今無量壽如來是。

[竺, 418a27–28]

佛告賴吒和羅：「汝知爾時國王頗真無不？」

答言：「不及。」

佛言：「則無量壽如來是。」

[Trí Tĩnh, 257]

Này Hộ Quốc! Thuở ấy, vua Diêm Ý chính là đức Vô Lượng Thọ Như Lai hiện nay,

[Boucher, 167]

[Characters of the Story Revealed]

Perhaps now, Rāṣṭrapāla, you have some doubt, or uncertainty, or hesitation that at that time this King Arciṣmat was somebody else. You shouldn't look at it like that. Why? Because at that time the Realized One Amitāyus was in fact the King Arciṣmat.

Doan 70a

[Finot, 57.22–58.1]

स्यात्खलु पुनस्ते राष्ट्रपालान्यः स तेन कालेन तेन समयेन पुण्यरश्मिर्नाम राजकुमारो ऽभूत् । न खलु पुनस्त्वयैवं द्रष्टव्यम् । तत्कस्य हेतोः । अहं स तेन कालेन तेन समयेन पुण्यरश्मिर्नाम राजकुमारो ऽभूत् । यापि सा नगरदेवता अक्षोभ्यस्तथागतो ऽभूत् ।

[Vaidya, 158.29–32]

syātkhalu punaste rāṣṭrapāla - anyah sa tena kālena tena samayena puṇyaraśmīrṇāma rājakumāro 'bhūt | na khalu punastvayaivaṃ draṣṭavyam | tatkaśya hetoḥ ? ahaṃ sa tena kālena tena samayena puṇyaraśmīrṇāma rājakumāro 'bhūt | yāpi sā nagaradevatā, akṣobhyastathāgato 'bhūt |

[Derge, 256a1–2]

ཡུལ་འཁོར་གྱི་དཔེ་ཆ་དེའི་དུས་ན་རྒྱལ་ཁབ་ཀྱི་བསོད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་ཞེས་བྱ་བར་གྱུར་པ་དེ་གཞན་ཞིག་ཡིན་པ་སྒྲུལ་དུ་གྱུར་དེ་ཁྱར་དོགས་ཤིང་མེ་ཆོས་ཟེ་འཕེལ་ཡིན་གཞིས་སུ་གྱུར་ན་གྱིས་དེ་ཁྱར་མེ་བཟོའོ། །དེ་ཅིའི་ཕྱིར་ཞེ་ན། ང་ཉིད་དཔེ་ཆ་དེའི་དུས་ན་རྒྱལ་ཁབ་ཀྱི་བསོད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་ཞེས་བྱ་བར་གྱུར་གྱི། ཁྱོད་ལྟར་གྱི་མ་གང་ཡིན་པ་དེ་ནི་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་མེ་འཕུག་པར་གྱུར་གྱི།

[闍, 471b15–17]

護國！於汝意云何？彼福焰王子豈異人乎？莫作異見，則我身是也。

爾時其守護城天神者豈異人乎？則阿閼佛是也。」

[施, 14b7–9]

爾時福光太子者豈異人乎？今我身是。

爾時愛樂城中護城賢聖者豈異人乎？今阿閼如來是。」

[竺, 418a28–b1]

汝知爾時德光太子不？」

答言：「不及。」

「則吾身是也。爾時城神者，則無怒覺如來是。」

[Trí Tĩnh, 257]

Vương Tử Phước Diệm chính là thân ta Thích Ca Mâu Ni Như Lai, Thiên thần thủ hộ thành tức là đức A Súc Như Lai hiện nay.

[Boucher, 167]

Perhaps, Rāṣṭrapāla, you think that at that time prince Puṇyaraśmi was somebody else. You shouldn't look at it like that. Why? Because at that time I [Śākyamuni] was [58] prince Puṇyaraśmi. And the one who was the municipal deity was none other than the Realized One Akṣobhya.

Doan 70b

[Finot, 58.1–12]

तस्मात्तर्हि राष्ट्रपाल बोधिसत्त्वेन महासत्त्वेनानुत्तरां सम्यक्संबोधिमभिसंबोद्धुकामेन तस्य पुण्यरश्मिराजकुमारस्यानिशिक्षितव्यमध्याशयप्रतिपत्त्या प्रियाप्रियपरित्यागितया अप्रमादचर्यया । एवं दुःखाभिसंस्कारप्रतिलब्धा मे ऽनुत्तरा सम्यक्संबोधिरिति । तत्ते ऽनभियुक्ता लाभसत्कारश्लोकगुरुका ज्ञात्यध्यवसिता मानहता लाभहतास्तपस्विनो विहन्यन्ते लाभहेतोः शासनादूरीभवन्ति निरर्थकं प्रव्रजिताः श्रमणदूषका बोधिसत्त्व[MS. 20a]खटुकाः कायवाक्चित्तवङ्काः नैमित्तिकाः वितथप्रतिज्ञाः स्वप्रतिज्ञातश्च्युताः चीवरपिण्डपातशय्यासनगलानप्रत्ययभैषज्यपरिस्कारनिमित्तमध्यवसिताः । अहीका अनपत्रपा अचारित्रा असद्धर्मप्रसृता गोचरविरहिता बुद्धगोचरादूरीभूता बुद्धज्ञानविरहिताः मोक्षचित्तविरहिताः बोधिचित्तविरहिताः । तस्मात्तर्हि राष्ट्रपाल इममेवंरूपं धर्मं श्रुत्वा बोद्धव्यं । पापमित्राण्युद्युक्तानि न सेवितव्यानि लाभार्थिकानाम् ॥

अथ खलु भगवांस्तस्यां वेलायामिमा गाथा अभाषत ।

[Vaidya, 159.1–11]

tasmāttarhi rāṣṭrapāla bodhisattvena mahāsattvenānuttarāṃ
samyaksambodhimabhisamboddhukāmena tasya

puṇyaraśmirājakumārasyānīśikṣitavyamadhyāśayapratipattyā priyāpriyaparityāgitayā
 apramādacaryayā - evaṃ duḥkhābhisamskārapratilabdhā me 'nuttarā
 samyaksaṃbodhiriti | tatte 'nabhiyuktā lābhasatkāraślokagurukā jñātyadhyavasitā
 mānahaṭā lābhahatāstapasvino vihanyante, lābhahetoḥ śāsanāddūrībhavanti,
 nirarthakaṃ pravrajitāḥ śramaṇadūṣakā bodhisattvakhaṭukāḥ kāyavākcittavaṅkāḥ
 naimittikāḥ vitathapratijñāḥ svapratijñātaścyutāḥ
 cīvarapiṇḍapātaśayyāsanaglānapratyayabhaiṣajyapariṣkāranimittamadhyavasitāḥ |
 ahrīkā anapatrapā acāritrā asaddharmaprasṛtā gocaravirahitā buddhagocarāddūrībhūtā
 buddhajñānavirahitāḥ mokṣacittavirahitāḥ bodhicittavirahitāḥ | tasmāttarhi rāṣṭrapāla
 imamevaṃrūpaṃ dharmam śrutvā boddhavyam - pāpamitrānyudyuktāni na
 sevityāni lābhārthikānām ||

atha khalu bhagavāṃstasyāṃ velāyāmimā gāthā abhāṣata -

[Derge, 256a2–b1]

ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་དེ་སྣ་བས་ན་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་འཛེན་པོ་སྣ་ན་མེད་པ་ཡང་དག་པར་རྟོགས་པའི་བྱང་ཆུབ་ཏུ་མངོན་པར་རྟོགས་པར་འཛང་བྱ་བར་འདོད་
 བ་སྣལ་པའི་བསམ་པས་བསྐྱབ་པ་དང་སྐྱལ་པ་དང་མི་སྐྱལ་པ་ཡོངས་སུ་སྤངས་པ་དང་། བག་ཡོད་པའི་སྤྱོད་པས་བྱུལ་བྱ་གཞན་ནུ་བསོད་ནམས་ཀྱི་འོད་ཟེར་དེའི་རྗེས་སུ་བསྐྱབ་པར་
 བྱའོ། །ངས་བྱ་དཀའ་བ་མངོན་པར་འདུ་བྱ་བ་དེ་སྣ་བས་སྣ་ན་མེད་པ་ཡང་དག་པར་རྟོགས་པའི་བྱང་ཆུབ་ཐོབ་པོ། །དེ་སྣ་བས་ན་དེ་དག་མི་བཙོན་པ་དང་རྟོད་པ་དང་བཀྲམ་སྒྲི་དང་
 རྟོགས་སུ་བཅད་པ་སྣུར་ལེན་པ་དང་། ཤེས་ཀྱི་ཁེ་ལ་ཆགས་པ་དང་དང་བྱུང་གིས་བཅམ་པ་དང་འདོད་པའི་བྱས་ཤིང་མངས་ཤིང་ཤ་ཐང་བ་དང་འདོད་པའི་བྱས་བསྐྱན་པ་ལས་འདོད་
 དུ་བྱུར་པ་དང་རབ་ཏུ་བྱུང་བ་དོན་མེད་པ་དང་། དགེ་སྤྱོད་སྣུན་པར་བྱེད་པ་དང་། བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་འཛེན་པོ་དང་ལྷན་དང་དག་དང་སེམས་མི་དང་བ་དང་སྣུལ་སྣ་བ་དང་
 ཁས་འཛེབ་ནོར་བ་དང་རང་གི་དམ་བཅས་པ་ལས་ཉམས་པ་དང་གོས་དང་ཟས་དང་མཁ་ཆ་དང་ན་བའི་ཆོད་ཀྱི་སྣུན་དང་ཡོ་བྱང་གི་མཚན་མ་ལ་ཆགས་པ་དང་། ངོ་ཚ་མི་ཤེས་པ་
 དང་ཁྲིལ་མེད་པ་དང་ཆོག་ཉམས་པ་དང་དམ་པའི་ཆོས་མ་ཡིན་པ་ལ་འཇུག་པ་དང་སྤྱོད་ཡུལ་དང་བྲལ་བ་དང་སངས་རྒྱས་ཀྱི་སྤྱོད་ཡུལ་ལས་འདོད་དུ་བྱུར་པ་དང་། སངས་རྒྱས་ཀྱི་
 ཐེག་པ་དང་བྲལ་བ་དང་རྟོགས་པའི་བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སེམས་དཔལ་བར་བྱུར་གྱི།
 ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་དེ་སྣ་བས་ན་རྣམ་པ་འདི་སྣ་བའི་ཆོས་འདི་ཐོས་ནས་སྤྲིག་པའི་བཤེས་གཉེན་རིགས་པ་མེད་པ་རྟོད་པ་དོན་དུ་གཉེར་བ་དང་མི་བསྐྱེན་པར་ཤེས་པར་
 བྱའོ། །དེ་ནས་བཅོམ་ཐོན་འདས་ཀྱི་དེའི་ཆོ་རྟལ་སུ་བཅད་པ་འདི་དག་བཀའ་སྩལ། [256b]དྲོ།

[闍, 471b18–c3]

爾時世尊復告護國菩薩言：「護國！是故若諸菩薩摩訶薩，若欲得阿耨多羅三藐三菩提者，應當學彼福焰王子深心至誠所修諸行，能捨一切憎愛心。是故我常勤修如是苦行故，得成於阿耨多羅三藐三菩提。然未來世有諸比丘，愛重名利貪著眷屬，於諸善法自然損減，常為我慢怨賊之所損害，甚可憐愍。以貪利故遠離正法，虛然出家污沙門行。但有口言我是菩薩，然其內心純行諂曲，身心昏濁沒煩惱泥，纔有形相違於本道。捨已誓願，貪著衣服飲食、房舍臥具湯藥等事，心無慚愧，不避恥辱無有威儀。離佛境界，心恒貪著。護國！若有得聞如是法者，應當覺知彼惡知識。惡知識者求名貪利，不應親近。」

爾時世尊欲重宣此義，以偈頌曰：

[施, 14b9–20]

佛告尊者護國言：「一切菩薩摩訶薩欲求阿耨多羅三藐三菩提者，應當學彼福光苾芻遠離貪愛、親近善友、修寂靜行、勤供諸佛，不久當得阿耨多羅三藐三菩提。」

佛言：「護國！若復有人貪著利養、飲食、衣服、臥具、醫藥、尊重稱讚，彼人愚癡，則為我慢、破犯戒律、虛妄不實、毀謗沙門、遠離佛法，於身、口、

意而不相應，唯有外相，心不寂靜，無慚無愧，遠離佛刹、遠離菩提。是故，護國！聞如是法，應如是知、應如是學、應如是行，不得親近惡友及利養等。」

爾時，世尊而說頌曰：

[竺, 418b1–13]

佛語賴吒和羅：「用是故，菩薩大士欲得無上正真道、最正覺者，當學德光太子之行、寂寞之教，捐捨恩愛，無放逸之行。我求無上正真道時，所行勤苦精進乃如是。是輩無行者，貪著衣食，愁思無懈，用供養故。自遠佛法，所學無益，污亂沙門，壞菩薩法。恣其身口意，妄造所願，捨其本行。貪衣被床臥具、病瘦醫藥，無有慚愧之心。不樂政行學無常之法，不奉尊教、遠離佛行，於道自棄意，不樂解脫行。

佛語賴吒和羅：「以是故，聞此法已，當覺了之。棄惡知識，莫與無行者相隨，棄諸貪欲。」

佛爾時說偈言：

[Trí Tĩnh, 257–258]

Này Hộ Quốc! Do có ấy nên chư Bồ Tát muốn được Vô thượng Bồ đề phải nên học theo Vương Tử Phước Diệm mà thâm tâm chí thành tu tập các công hạnh, rồi bỏ tất cả lòng thương ghét.

Thuở trước do thường siêng tu khổ hạnh như vậy nên ta được thành Vô thượng Bồ đề.

Đời vị lai sau này, có các Tỳ Kheo ái trọng danh lợi tham luyến quyền thuộc, nơi các pháp lành tự nhiên tổn giảm, thường bị oán tặc ngã mạn nó làm tổn hại, thật rất đáng thương. Vì tham lợi mà họ xa rời chánh pháp, luống xuất gia làm ô uế hạnh Sa Môn, chỉ có miệng nói tôi là Bồ Tát mà nội tâm thì thuần là siểm khúc, thân tâm hôn trước, chìm trong bùn phiền não, chỉ có hình tướng mà trái chánh đạo, bỏ chỗ mình đã thệ nguyện tham trước y phục ẩm thực phòng xá ngoại cụ thuộc men không có lòng hổ thẹn, chẳng biết si nhục, không có oai nghi, rồi xa cảnh giới Phật. Đây là những ác tri thức cầu danh tham lợi chẳng nên thân cận”.

Đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa này mà nói kệ:

[Boucher, 167–168]

[Warnings against Sham Bodhisattvas]

Therefore, Rāṣṭrapāla, the bodhisattva *mahāsattva* who desires to be awakened to the unexcelled, complete and perfect enlightenment should imitate prince Puṇyaraśmi with determined practice, by relinquishing what is dear and despised, and by training in self-control. It was by accomplishment in such arduous tasks¹ that I obtained the

¹ [Boucher] I read *duḥkhābhisamkāra*- here as *duṣkarābhisamkāra*- with Tib. (*bya dka' ba mñon par 'du bya ba*).

unexcelled, complete and perfect enlightenment. But there are those¹ who are undisciplined, who attach importance to profit, honor, and renown, who are attached to relatives,² who are overcome with pride and smitten with profit, who are wretched and exert themselves in vain for the sake of profit, who are far from the teaching, who have become renunciants for no reason, who are disparagers of ascetics, who are unruly bodhisattvas crooked in body, speech, and mind, who hint at a desire for gifts [from lay patrons], whose assertions are false, who have reneged on their own promises,³ who indulge in hinting for personal belongings, including robe, bowl, bedding, seats, requisites for the sick, and medicines, who are shameless, indecent, ill-mannered, committed to false doctrines, devoid of good associations, who have become distant from association with buddhas, who are separated from the gnosis of the Buddha,⁴ who are devoid of the aspiration for liberation,⁵ and who are devoid of the aspiration toward enlightenment. Therefore, Rāṣṭrapāla, you should know from hearing such a Dharma as this that they are corrupting friends, undisciplined⁶ seekers after profit,⁷ and not to be frequented.

Then the Blessed One at that time spoke these verses:

Doan 71

[Finot, 58.13–59.12]

अप्रमेये दशबलचलिते लाभे ज्ञातौ परिगतहृदया ।

हिंसा बोधिं गुणशतनिचितां लाभार्थं ते परकुलनिचिताः ॥ ३४४ ॥

ध्वाङ्गा दुष्टा ह्रीधृतिरहिता क्षेत्रार्थं ते नमुचिवशगताः ।

क्लेशाधीना भवगतिप्रणता भाषन्त्येवं वयमपि गुणिनः ॥ ३४५ ॥

कायो ऽरण्ये स्मृतिरपि नगरे लाभार्थं ते चरितविकल्पे ।

दूरे मोक्षो नभ इव धरणि दूरे जाहु भुजगवदेतान् ॥ ३४६ ॥

¹ [Boucher] Jg is more specific: 然未來世有諸比丘 (But in the future there will be monks).

² [Boucher] For *jñātyadhyavasitā*, Tib. has *śes kyi khe la chags pa* (attached to public reputation). There is frequently an interchange between *jñāti* (relatives) and *jñātra* (public reputation) in the relationship between the Skt. and Tib. redactions. It is not always clear which is to be preferred, since attachment to both is regularly cited as a source of corruption for the bodhisattva. I have translated with the Skt. but note where Tib. offers an alternative that may be preferable. Jg agrees with Skt. Dh appears to render this compound as “anxious” (*chousi* 愁思). I have no explanation for this.

³ [Boucher] In place of Skt. *svapratijñātaś cyutāḥ* I read *svapratijñātacyutāḥ* (Tib. *rañ gi dam bcas pa las ñams pa*). Cf. KP 9 (*cyutapratijñāś*).

⁴ [Boucher] Note that Tib. here reads *sañs rgyas kyi theg pa*, suggesting that its Sanskrit manuscript read *buddhayāna*. On the alternation of and possible confusion between *jñāna* and *yāna* in early Mahāyāna literature, see Karashima 1993 and Boucher 1998, 491–493.

⁵ [Boucher] *mokṣacittavirahitāḥ* is missing from the Tib.

⁶ [Boucher] Skt. reads *udyuktāni*, but I read with Tib.: *rigs pa med pa*. Dh’s *wu xing zhe* 無行者 appears to confirm this reading as well.

⁷ [Boucher] Skt. *lābhārthikānām*; I read *lābhārthikāni*.

बुद्धो धर्मो न च प्रियवदतां तद्वत्संघो गुणशतभरितः ।
 हिवा स्वर्गं कुपथप्रयाता अष्टविघातैर्भवशतविहताः ॥ ३४७ ॥
 श्रुबैनां मम चारिकां समुपदिष्टां भूताध्याशयतो ऽत्र युज्यथा प्रतिपत्त्या ।
 दुष्प्राप्यं बहुकल्पकोटिभिः क्षणप्राप्ता तस्मादत्र यथोक्तधर्मतामभियुज्येत् ॥ ३४८ ॥
 यो हीच्छेद्वरबोधि बुध्यितुं वरयाने स्मर्यास्तेन महीपते गुणास्तस्य ।
 संचिन्त्य यथाभूत योनिशः स्थातव्यमेवं बोधि असङ्ग रिध्यते सुगतानाम् ॥ ३४९ ॥
 आर्यं वंश निषेवते गुणप्रेक्षी ज्ञानं तत्र उत्पादयेच्छु इवात्र ।
 मा एवं प्रविजह्य शासनं गुणमण्डं सर्वास्वेतगतीषु पञ्चसू यथ बालाः ॥ ३५० ॥
 शैलारण्यगुहानिवासिनो भवतेह तत्रस्थाश्च म आत्म मन्यथा पटपंसी ।
 आत्मानं परिभाषथा सततनित्यमनुस्मरन्तो बुद्धकोटि विरागिता पुरिमा ये ॥ ३५१ ॥
 काये जीवित तृष्ण उत्सृज अनपेक्षा धर्म युज्यत तीव्र गौरवं जनयिष्या ।
 प्रतिपत्तिश्च मयापि भाषिता इह सूत्रे पश्चा बोधि न तेषु दुर्लभा इह स्थिष्या ॥ ३५२ ॥
 ये युक्ताश्च इहापि हर्षिता जिनयाने श्रुत्वा युक्त सुदुर्मना भेवितारः ।
 तस्माद्वै जनयेत शासने अधिमुक्तिं मा पश्चादनुताप भेष्यथा विचरमाणाः ॥ ३५३ ॥

[Vaidya, 159.12–160.12]

aprameye daśabalacalite lābhe jñātau parigatahṛdayā |
 hitvā bodhiṃ guṇaśatanicitāṃ lābhārthaṃ te parakulanicatāḥ ||344||
 dhvāṅkṣā duṣṭā hrīdhṛtirahitā kṣetrārthaṃ te namucivaśagatāḥ |
 kleśādhīnā bhavagatipraṇatā bhāṣantyevaṃ vayamapi guṇinaḥ ||345||
 kāyo 'raṇye smṛtirapi nagare lābhārthaṃ te caritavikalpe |
 dūre mokṣo nabha iva dharāṇi dūre jāhu bhujagavadetān || 346 ||
 buddho dharmo na ca priyavadatāṃ tadvatsaṃgho guṇaśatabharitaḥ |
 hitvā svargaṃ kupathaprayātā aṣṭavighātairbhavaśatavihatāḥ || 347 ||
 śrutvaināṃ mama cārikāṃ samupadiṣṭāṃ bhūtādhyāśayato 'tra yujyathā pratipattyā
 |
 duṣprāpyaṃ bahukalpakoṭībhiḥ kṣaṇaprāptā tasmādatra
 yathoktadharmatāmabhiyujyet || 348 ||
 yo hīcchedvarabodhi budhyituṃ varayāne smāryāstena mahīpate guṇāstasya |
 saṃcintya yathābhūta yonīśaḥ sthātavyamevaṃ bodhi asaṅga ridhyate sugatānām
 || 349 ||
 āryaṃ vaṃśaṃ niṣevate guṇaprekṣī jñānaṃ tatra utpādayecchu ivātra |

mā evaṃ pravijahya śāsanam guṇamaṇḍaṃ sarvāśvetagatīṣu pañcasū yatha bālāḥ
|| 350 ||

śailāranyaḡuhānījāsino bhavateha tatrasthāśca ma ātma manyathā paṭapamśi |
ātmanāṃ paribhāṣathā satatanitya - manusmaranto buddhakoṭi virāgitā purimā ye
|| 351 ||

kāye jīvita tṛṣṇa utsṛha anapekṣā dharme yujyata tīvra gauravaṃ janayitvā |
pratipattiśca mayāpi bhāṣitā iha sūtre paścā bodhi na teṣu durlabhā iha sthitvā || 352
||

ye yuktāśca ihāpi harṣitā jinayāne śrutvā yukta sudurmanā bhavitāraḥ |
tasmādvai janayeta śāsane adhimuktiṃ mā paścādanutāpa bheṣyathā vicaramāṇāḥ
|| 353 ||

[Derge, 256b1–7]

ལྷོ་བས་བཅུ་མངའ་བའི་ལྷོ་པ་དཔག་མེད་ན། ལྷོ་ནི་ཐོབ་དང་ཤེས་ཀྱི་ཁེ་ལ་སོང་། །
བྱང་ཆུབ་ཡོན་ཏན་བརྒྱས་ཁབས་བོར་ནས་ནི། ཇི་དག་འཛོལ་ཕྱིར་གཞན་གྱི་ཁྱིམ་ལ་དགའ། །
ཁ་འདྲ་ཐུང་བ་ཁྱེལ་དང་མོས་སྒོ་བཤ། ཤེས་ཀྱི་ཁེ་ཕྱིར་བདུད་གྱི་དབང་དུ་སོང་། །
ཉོན་མོངས་རག་ལས་སྤྲོད་པའི་འགྲོ་བར་གཞུག། བདག་འདྲར་ཡོན་ཏན་ཐུན་ཞེས་དེ་སྐད་སྟེ། །
ལས་ནི་དགོན་པ་འདྲ་བའི་གོང་ཁྱེར་དུ། འཛོལ་ཕྱིར་དེ་དག་རྒྱལ་པར་རྟོག་པས་སྤྲོད། །
གནམ་དང་ས་ཁྱུར་ཐར་ལས་རིང་བ་སྟེ། ཇི་འདྲ་དེ་དག་སྟེལ་ཁྱུར་རིང་དུ་སྤང་། །
དེ་དག་སངས་རྒྱས་ཆོས་དང་དེ་བཞིན་དུ། ཇི་འདྲ་ཡོན་ཏན་བརྒྱས་གང་དགའ་མ་ཡིན། །
མཐོ་རིས་བོར་ནས་དན་པའི་ལམ་དུ་སོང་། །སྟེག་པས་ཐོངས་ནས་སྤྲོད་པའི་འགྲོ་བར་འབྱུངས། །
ང་ཡི་སྤྲོད་པ་ཉེ་བར་བསྟན་པ་འདི་ཐོས་ནས། ཡང་དག་ལྷག་པའི་བསམ་པའི་སྟེབ་པས་འདི་ལ་སྤྱོད། །
བསྟེན་པ་བྱ་བ་མང་པོས་རྟེན་དགའ་དལ་རྟེན་གྱིས། ཇི་ལྷས་ཇི་སྐད་བསྟན་པའི་ཆོས་ཉིད་འདྲར་བཞུག་གིས། །
གང་ཞིག་ཐོག་མཚན་བྱང་ཆུབ་དམ་པ་འཛང་རྒྱར་འདྲ། ཇི་ཡིས་རྒྱལ་པོ་དེ་ཡི་ཡོན་ཏན་དན་པར་བྱ། །
བསམས་ཏེ་ཡང་དག་ཇི་བཞིན་ཆུལ་བཞིན་གནས་པར་བྱ། ཇི་ལྷས་བདེ་གཤེགས་རྒྱལ་གྱི་བྱང་ཆུབ་ཆགས་མེད་འབྲུབ། །
ཡོན་ཏན་འདི་དག་རྟོགས་པས་འཕགས་པའི་རིགས་ལ་བསྟན། རང་གིས་འདྲར་ནི་ཀུན་ཏུ་ཤེས་པ་བསྟེན་པར་བྱ། །
བསྟན་པ་ཡོན་ཏན་སྟེང་པོ་འདི་འདྲ་མ་སྤོང་ཤིག་གིས་པ་ལྟ་བུར་འགྲོ་བ་ཐུར་ནི་འབྱུངས་ས་ན། །
འདྲར་ནི་རི་དང་དགོན་པ་ཕྱག་ཏུ་གནས་པར་བྱ། ཇིར་གནས་ནས་ནི་བདག་མི་སྟེམས་ཤིང་གཞན་མི་སྤང། །
ཐོན་ཆད་སངས་རྒྱས་བྱ་བ་ཕྱག་བརྒྱ་མཉམ་མ་བྱས། རྟོག་ཏུ་དན་ནས་རྟོག་པར་བྱ་བ་དག་ལ་སྤྱོད། །
ལས་དང་སྟོག་ལ་སྤྲོད་པ་མ་ཆགས་སྤང་བར་བྱ། ལྷས་པ་དུག་པོ་བསྟེན་ནས་ཆོས་ལ་བཞུག་པར་གྱིས། །
ང་ཡིས་མདྲི་འདྲར་སྟེལ་པ་བཤད་པ་འདྲར་གནས་ན། ཇི་དག་རྒྱལ་གྱི་ཕྱི་ནས་བྱང་ཆུབ་རྟེན་མི་དགའ། །
གང་དག་རྒྱལ་བའི་ཐོག་པ་འདི་ལ་དགའ་བཞུག་པ། ཤེས་ནས་ཕྱིར་ཞིང་ཡོད་ནི་འབྲུག་པར་བྱ་བའི་རིགས། །
དེ་ལྟ་བུས་ན་བསྟན་ལ་མོས་པ་བསྟེན་པར་བྱ། རྒྱལ་པར་རྒྱ་བའི་ཆོ་ན་ཕྱིས་འགྱོད་གྱུར་ཏེ། །

[闍, 471c04–472a10]

「多行於放逸，遠離十力處。
心常貪利養，及諸眷屬等，
棄捨佛菩提，千種諸功德。
詐聖求名利，惡性無慚恥，
姦諂無羞愧。彼專為利事，
入於佛法中，隨順諸煩惱，
速疾墮惡趣。口言我大德，
勝在阿蘭若，心恒念聚落。
彼等為貪故，心多諸覺觀，
彼人遠解脫，猶如天與地，

行者應遠離， 如畏惡毒蛇。
 彼不樂佛法， 并諸功德僧，
 棄捨離善道， 常行於邪徑，
 失於無量善， 為諸有覆蔽。
 聞我往昔行， 真實誠心信，
 應當學我行， 多俱致劫數。
 如是法難得， 應發大忍心，
 我有所說處， 勤劬當奉行。
 若當欲成佛， 妙勝大乘中，
 應念彼王行， 諸功德無量。
 思惟真實已， 應住彼教中，
 如是菩提道， 當見如佛說。
 深思諸功德， 聖人種性處，
 當應如教行。 若捨如是教，
 則失功德味， 當生惡趣中，
 愚癡無有別， 生彼已當悔。
 勸住山林者， 慎莫自讚譽，
 亦勿毀他行， 寧常自呵責。
 昔背億數佛， 斯由我慢心，
 莫惜己身命， 恩愛處悉捨。
 如我說此經， 法中生敬心，
 若能如說行， 菩提不為難。
 此乘大仙說， 聞已莫生疑，
 是故佛法中， 應住如聖教。
 精勤捨身命， 如我教莫違，
 若不信此教， 於後悔無益。」

[施, 14b21–c11]

「若人貪愛於利養， 遠離真實清淨行，
 因斯退失佛菩提， 永劫沈淪生死道。
 無慚、無愧、無知足， 常愛、常貪恒繫縛，
 不懼三塗苦惱侵， 猶言：『我具諸德行。』
 詐現寂靜住山間， 心於名利常牽繫，

眾人遠離如毒蛇，
 若人不樂如來法、
 永離天界墮惡道，
 俱胝劫數難值佛、
 剎那暫遇若依行，
 佛乘妙行德難思，
 若人厭離樂塵勞，
 若人智慧及方便，
 愍救五趣諸眾生，
 雖處深山寂靜處，
 掩他行業談己能：
 若於行法生尊重，
 如我所說真實行，
 大仙正法最上乘，
 如聞所行精進修，

長處輪迴無解脫。
 輕賤具德苾芻僧，
 縱生人世墮八難，
 所說正法亦難聞。
 彼人必證菩提果。
 一切如來從此出，
 永失菩提無上道。
 遠離一切諸過非，
 是人所行同佛行。
 詐現清高為自身，
 『我常日誦俱胝佛。』
 不恪身命一心求，
 是人非遠證菩提。
 永得消除於熱惱，
 畢竟速證無上道。」

[竺, 418b13–c3]

學道貪利及飲食，
 棄捐於佛百德教，
 剛強弊惡無慚愧，
 為起塵勞墮邪行，
 身在閑居遊於城，
 遠於解脫空去地，
 為不敬佛及正法，
 棄捐善道墮三惡，
 若有聞說是經者，
 無數億劫佛難值，
 其說得佛大乘者，
 念已審爾一心住，
 常立賢聖習觀德，
 汝等勿得捐善場，
 習閑居止常精進，
 訶教己身寂其心，

即為不樂十力行，
 用利供養墮他家。
 自放恣墮諸貪會，
 便自說言我德行。
 利供養故作恣行，
 以故當棄離諸有。
 遠離眾僧諸功德，
 為失八百諸尊行。
 審淨其意常精進，
 當用是故如法行。
 常思念是功德句，
 當得無礙安隱道。
 意念厭足自制心，
 當墮五道如癡人。
 住莫自輕勿易他，
 我本奉億佛教誡。

không tiếc thân mạng ý chất朴,
tôi thường nói lời này,
nghe là nếu vui lòng người,
người có trí tuệ vui lòng nói,

tiến hành pháp hành kính,
hành là sau không khó.
không tiến không vui lòng,
sau khi từ bỏ ác và oán.

[Trí Tịnh, 258–261]

“Nhiều làm các phóng dật
Xa rời chỗ tập lực
Lòng luôn tham lợi dưỡng
Và các hàng quyến thuộc
Vứt bỏ Phật Bồ đề
Ngàn vạn thứ công đức
Dối thánh cầu danh lợi
Tánh ác không hổ thẹn
Giận si không tu sĩ
Họ chuyên vì lợi danh
Mà vào trong Phật pháp
Tùy thuận các phiền não
Mau chóng đọa ác đạo
Miệng nói ta đại đức
Hơn ở A lan nhĩ
Lòng họ nhớ tụ lạc
Chúng ấy vì tham luyến
Nên tâm nhiều giác quán
Chúng ấy xa giải thoát
Như trời xa mặt đất
Người tu phải xa họ
Như sợ rắn độc dữ
Họ chẳng ưa Phật pháp
Chẳng ưa công đức Tăng
Vứt bỏ lìa đạo lành
Thường đi nơi đường tà
Mất cả vô lượng thiện
Bị các cõi che đậy
Nghe ta thuật xưa làm
Tâm chơn thiệt thành tín

Phải học theo hạnh ta
Nhiều câu chỉ kiếp số
Pháp như vậy khó được
Phải phát tâm đại nhẫn
Chỗ được ta nói ra
Phải siêng gắng phục hành
Nếu muốn được thành Phật
Trong Đại thừa diệu thắng
Phải nhớ hạnh Vương Tử
Các công đức vô lượng
Suy nghĩ chơn thiệt rồi
Phải an trụ trong ấy
Đạo Bồ đề như vậy
Sẽ thấy như Phật nói
Gặp kỹ các công đức
Chỗ chúng tánh Thánh hơn
Phải làm đúng như lời
Nếu bỏ giáo pháp ấy
Thì mất vị công đức
Sẽ sanh trong ác đạo
Ngu si không có lợi
Sanh ác đạo sẽ hối
Khuyên người tu núi rừng
Cẩn thận chớ tự khen
Cũng chớ chê bai người
Phải thường tự chê trách
Xưa trái ức chư Phật
Do vì tâm ngã mạn
Chớ tiếc thân mạng mình
Chỗ ân ái đều bỏ

Như Phật nói kinh này
 Sanh lòng kính chánh pháp
 Nếu làm đúng như pháp
 Được Bồ đề chẳng khó
 Thừa này của Phật nói
 Nghe rồi chớ sanh nghi

Vì thế trong Phật pháp
 Phải làm như Phật dạy
 Siêng năng bỏ thân mạng
 Như lời dạy chớ trái
 Nếu chẳng tin pháp này
 Về sau hối vô ích.

[Boucher, 168–169]

“In the unfathomable training of the Buddha,¹ there are those whose hearts are overwhelmed by profit and by relatives.² Abandoning enlightenment, which is replete with hundreds of virtues, they are attracted to the patrons³ of others for the sake of profit. (344)

“These wicked rogues, under the power of Namuci [i.e., Māra],⁴ have forsaken modesty and steadfastness for the sake of public reputation.⁵ Subject to the defilements and destined for rebirth in states of worldly existence, they say thus: ‘We too are virtuous.’ (345)

“Their bodies are in the forest, but their attention is in the city. Their religious practice is contrived for the sake of profit. Far off, like the distance between heaven and earth, is liberation for them. Leave⁶ them far behind, like snakes. (346)

“Neither the Buddha nor the Dharma is dear to them;⁷ likewise the *saṅgha*, which is replete with hundreds of virtues. Abandoning heaven, they have set out on the heterodox path and are distressed over hundreds of existences by the eight obstacles. (347)

[59] “Having heard about the religious course that I have taught, you should control yourselves with proper behavior as a result of genuine determination for it. You have obtained an opportunity⁸ that was unattainable for many millions of aeons. Therefore, one should apply oneself to the truth [*dharmatā*] as taught here. (348)

“He who wishes to be awakened to the most excellent enlightenment in the most excellent vehicle should call to mind the virtues of the Lord of the Earth [i.e., the

¹ [Boucher] Skt. *daśabalacalite*, but I read *-carite* with de Jong (1953, 549) and Shackleton-Bailey (1954, 82) in light of Tib. *spyod pa*. Ensink’s translation as “which deviates from the ten forces” clearly failed to recognize *daśabala*- as an epithet of the Buddha.

² [Boucher] Here again Tib. reads *śes kyi khe* (public reputation) where Skt. has *jñātau*. See note 207 above. And again, Jg agrees with Skt.

³ [Boucher] The text has *parakula*- (lit. “other families”) here, but consistent with my understanding of *kula* in the *RP* as “upper-class patrons,” I have translated accordingly. See “Prologue,” n. 97.

⁴ [Boucher] None of the Chin. translations have understood the reference to Māra.

⁵ [Boucher] Finot reads *kṣetrārtham*, but I read the MS as *jñātrārtham* (Tib. *śes kyi khe phyir*).

⁶ [Boucher] As Edgerton notes (*BHSD* 242), the form of the verb *jāhu* is problematic. I have accepted his interpretation of it as from *√hā* (to abandon, forsake, leave behind) based on Tib. *span*.

⁷ [Boucher] Contra Finot’s *priyavadatām*, I read the MS as *priyavad etām*. Although Ensink (1952, 57, n. 283) reads as I do, he translates the text as *-vadatām*.

⁸ [Boucher] For *kṣaṇaprapṭā*, Jg has 應發大忍心 (should generate thoughts of great forbearance), as if from *kṣānti*-.

Buddha]. Reflecting thoroughly according to how things are, he should persevere. He thus succeeds in attaining the enlightenment of the Well-Accomplished Ones without obstacle. (349)

“One who beholds these virtues and cultivates the traditions of the spiritually ennobled would thereby generate gnosis here as desired.¹ Thus do not give up the teaching, which contains the very essence of virtues, lest you end up like fools in all five destinies.(350)

“May you dwell in crags, in the wilderness, and in caves, and abiding there, not exalt yourselves or villify others.² May you exhort yourselves continually, ever mindful that you turned away from millions of former buddhas.³ (351)

“Abandon your craving for body and life; indifferent, apply yourself to the Dharma,⁴ generating ardent respect. I have taught the proper behavior in this *sūtra*. Enlightenment will not be difficult to obtain in the future for those abiding in it. (352)

“The disciplined are delighted in this vehicle of the Victors. When the undisciplined hear about it,⁵ they will become extremely dejected. Therefore, you should apply yourself earnestly in this teaching lest you are haunted by regret in the future when you go astray.” (353)

5. LƯU THÔNG

Đoạn 72

[Finot, 59.13–19]

यश्च पुना रा[MS. 20b]ष्टपाल बोधिसत्त्वः पञ्चपारमितासु चरेत्यश्चेह धर्मपर्यायप्रतिपत्त्या संपादयेतहमत्र शिक्षिष्ये ऽहमत्र संचरे स्थास्यामि । एष पुण्यस्कन्धो ऽस्य पुण्यस्कन्धस्य पुरतः शततमामपि कलां नोपैति सहस्रतमामपि शतसहस्रतमामपि कोटिशतसहस्रतमामपि संख्यामपि कलामपि शणनामपि उपमामप्युपनिसामपि धृतिपदमपि नोपैति । अस्मिन्खलु पुनर्धर्मपर्याये भास्यमाणे त्रिंशतां नियुतानां

¹ [Boucher] *Pāda* b is somewhat unusual and perhaps corrupt: *jñānaṃ tatra utpādayecchu ivātra*. Edgerton (*BHSD* 119) proposes reading *utpādaye(t) ucchu* (or *icchu*; Skt. *ikṣu*, “sugarcane”), though the Tib. is quite different: *rañ gis ‘dir ni kun tu šes pa bskyed par bya* (he would produce gnosis here entirely on his own). I agree with Edgerton, but I take *icchu* as from *viṣ*.

² [Boucher] Contra Finot’s *paṭapaṃśī*, the MS reads *parapaṃśī* (see Ensink 1952, 58, n. 287).

³ [Boucher] Dh has understood this last *pāda* rather differently: 我本奉億佛教誡 (I originally received instruction and precepts from *koṭis* of buddhas).

⁴ [Boucher] I read the MS as *dharme* here.

⁵ [Boucher] For *śrutvā yukta sudurmanā bhāvitārah*, Ensink (1952, 58, n. 288) has proposed the reading *‘śrutvā yukta*. . . I instead read *śrutvāyukta* (= *ayukta*). Clearly Tib. understood *pāda* b differently: *thos nas phyir ‘zhi yid ni ‘jug par bya ba’i rigs* (Hearing it, they will certainly apply their minds even more[?]). Dh appears to support my reading of the Skt.: 不能精進不樂聽 ([Those who] are not able to exert themselves assiduously will not be pleased to hear it). Jg’s *wen yi* 聞已 (having heard it) also does not support Ensink’s suggestion.

सदेवमानुषासुरा याश्च प्रजाया अनुत्पदन्त पूर्वाण्यनुत्तरस्यां सम्यक्संबोधौ चित्तान्युत्पन्नानि ।
अवैवर्त्याश्चाभूवन्ननुत्तरस्याः सम्यक्सम्बोधेः सप्तानां च भिक्षुसहस्राणामनुपादायास्त्रवेभ्यश्चित्तानि विमुक्तानि ॥

[Vaidya, 160.13–20]

yaśca punā rāṣṭrapāla bodhisattvaḥ pañcapāramitāsu caret, yaśceha
dharmaparyāyapratipatyā sampādayet - ahamatra śikṣiṣye 'hamatra saṃvare sthāsyāmi
| eṣa puṇyaskandho 'sya puṇyaskandhasya purataḥ śatatamāmapi kalām nopaiti
sahasratamāmapi śatasahasratamāmapi koṭīśatasahasratamāmapi, saṃkhyāmapi
kalāmapi gaṇanāmapi upamāmapi upanisāmapi dhṛtipadamapi nopaiti | asmin khalu
punardharmaparyāye bhāsyamāṇe triṃśatām niyutānām sadevamānuṣāsuraṃyāśca
prajāyā anutpadantapūrvāṇyanuttarasyām samyaksambodhau cittānyutpannāni |
avaivartyāścābhūvannanuttarasyāḥ samyaksambodheḥ | saptānām ca
bhikṣusahasraṇāmanupādāyāsravebhyaścittāni vimuktāni ||

[Derge, 256b7–257a4]

ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་གང་ཞིག་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་ལྟ་བུ་སྐྱོད་པ་ཡང་གང་ཞིག་བདག་འདི་ལ་བསྐབ་པོ། ། བདག་སྐོམ་པ་འདི་ལ་གནས་པར་བྱའོ་སྐམ་ཏུ་
 ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གངས་འདི་ལ་ནན་ཏན་གྱིས་སྐབ་ན་[257a]འཁོད་ནམས་ཀྱི་ཡུང་སོ་དེ་བསྐད་ནམས་ཀྱི་ཡུང་སོ་འདིའི་གན་ན་བསྐྱེའི་ཆར་ཡང་ཉེ་བར་མི་འགྲོ་སྟེ། སྐྱོད་གི་ཆ་དང་བརྒྱ་
 སྐྱོད་གི་ཆ་དང་བྱེ་བ་བརྒྱ་སྐྱོད་གི་ཆ་དང་གངས་དང་ཆ་དང་བགང་བ་དང་དཔེ་དང་རྒྱར་ཡང་ཉེ་བར་མི་འགྲོ་ལོ། །བཅོམ་ལྷན་འདས་ཀྱིས་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གངས་འདི་བཤད་པ་ན་ཐོན་
 སེམས་མ་བསྐྱེད་པའི་ལྷ་དང་མི་དང་ལྷ་མ་ཡིན་ཏུ་བཅས་པའི་སྟེ་དབྱེ་ཁྲག་ཁྲིག་ལྷག་གྲུ་ཅུ་སྟེ་མེད་པ་ཡང་དག་པར་རྟོགས་པའི་བྱང་ཆུབ་ཏུ་སེམས་བསྐྱེད་ནས་སྟེ་མེད་པ་
 ཡང་དག་པར་རྟོགས་པའི་བྱང་ཆུབ་ལས་ཕྱིར་མི་ཐོག་པར་གྱུར་ཏོ། །དཀོ་སྐོང་བདུན་སྟོང་ནི་ལེན་པ་མེད་པར་ཟག་པ་རྣམས་ལས་སེམས་རྣམ་པར་གྱི་ལོ། །དྲོ་ནས་བཅོམ་ལྷན་འདས་
 ལ་ཆེ་དང་ལྷན་པ་ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་གིས་འདི་སྐད་ཅེས་གསེལ་ཏོ། །བཅོམ་ལྷན་འདས་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གངས་འདིའི་མིང་ཅེ་ལགས། འདི་ངི་སྐར་གཟུང་བར་བསྟེ། དེ་སྐད་ཅེས་གསེལ་པ་
 དང་། བཅོམ་ལྷན་འདས་ཀྱིས་ཆེ་དང་ལྷན་པ་ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་ལ་འདི་སྐད་ཅེས་བཀའ་སྩལ་ཏོ། །

[閏, 472a11–28]

爾時世尊說此偈已，復告護國菩薩言：「護國！若有菩薩常行五波羅蜜無有休息，若有菩薩於此經中能如法行能如教住，復自唱言：『我如教住、我如教行。』於前行五波羅蜜功德者，欲比此功德，百分不及一，百千分不及一，百千俱致分不及一，算數過算數分不及一，哥羅分不及一，譬喻分不及一，憂波尼沙陀分不及一。」

佛說此經時，三十那由他天及人阿修羅等，未曾發阿耨多羅三藐三菩提心者皆悉發心，得不退轉於阿耨多羅三藐三菩提。復有七千比丘，盡諸有漏心得解脫。

[施, 14c12–19]

爾時，世尊說此頌已，告尊者護國言：「若諸菩薩於阿僧祇劫行五波羅蜜，不如有人於此正法暫得聽聞、信解、受持，如是功德勝前功德百分不及一、千分不及一、百千俱胝分不及一、算數分不及一，乃至譬喻分亦不及一。」

佛說是經時，會中有三十那由他天人發阿耨多羅三藐三菩提心，得不退轉；七千苾芻斷盡諸漏，得無生忍。

[竺, 418c4-8]

佛告賴吒和羅：「若有菩薩行五度無極，不如學是經，奉行順教。彼之功德，百倍不及學此經者。」

說此經時，三十那術天及人，發無上正真道意，皆得立不退轉地；七千比丘得無起忍漏盡意解。

[Trí Tĩnh, 262]

Này Hộ Quốc! Nếu có Bồ Tát thường hành năm Ba la mật không thôi nghỉ, nếu có Bồ Tát ở nơi kinh này có thể làm đúng pháp có thể an trụ đúng pháp, cũng tự xưng tôi có thể làm có thể an trụ đúng pháp này, muốn đem công đức tu năm Ba la mật trước so sánh công đức này thì chẳng bằng một phần trăm, chẳng bằng một phần trăm ngàn, chẳng bằng một phần trăm ngàn câu chi, chẳng bằng một phần toán số thí dụ, cho đến chẳng bằng một phần ưu ba ni sa đà”.

Lúc đức Phật nói kinh này, có ba mươi na do tha thiên như A Tu La v.v... chưa từng phát tâm Vô thượng Bồ đề, đều phát tâm và đều được chẳng thối chuyển. Lại có bảy ngàn Tỷ Kheo lậu tận tâm được giải thoát.

[Boucher, 169–170]

[Conclusion: In Praise of the Text]

Should, Rāṣṭrapāla, a bodhisattva, on the one hand, train in the five perfections or, on the other, accomplish his aim through the practice of this discourse on Dharma, [thinking,] “I will discipline myself in it; I will establish myself in its observance,”¹ the former quantity of merit, would not reach even one one-hundredth part of the latter quantity of merit, nor even one one-thousandth part, nor even one one-hundred-thousandth part, nor even one one-hundred-thousand-millionth part, nor even a *saṃkhyā*th part; nor would it permit any calculation² or any comparison, or any likeness, or any measurement. Moreover, when this discourse on Dharma was being taught to thirty billions of beings, including gods, men, and *asuras*, aspirations to unexcelled, complete and perfect enlightenment were generated that had not been formerly produced; and they became irreversible in the unexcelled, complete and perfect enlightenment. Also, the minds of seven thousand monks, no longer clinging, were freed from the depravities.

Đoạn 73

[Finot, 59.20–60.2]

¹ [Boucher] For *saṃcare* I read with Ensink (1952, 58, n. 289) *saṃvare* (cf. Tib. *sdom pa*).

² [Boucher] I read *gaṇanām* with the MS in place of *śaṇanām*, already noted by La Vallée Poussin (1903, 312, n. 1).

अथ खलु आयुष्मात्राष्टपालो भगवन्तमेतदवोचत् । किं नामायं भगवन्धर्मपर्यायः कथं चैनं धारयामि ।
 एवमुक्ते भगवानायुष्मन्तं राष्ट्रपालमेतदवोचत् । अमोघप्रतिज्ञाविशुद्धमिति नाम धारय । सत्पुरुषविक्रीडितं
 बोधिसत्त्वचर्याविनिश्चयं नाम धारय । अर्थपारिपूरी च नाम धारय ॥

[Vaidya, 160.21–24]

atha khalu āyusmān rāṣṭrapālo bhagavantametadavocat - kimnāmāyaṃ bhagavan
 dharmaparyāyaḥ, katham cainaḥ dhārayāmi ? evamukte bhagavānāyusmantam
 rāṣṭrapālametadavocat - amoghapratijñāviśuddhamiti nāma dhāraya |
 satpuruṣavikrīḍitam bodhisattvacaryāvinīścayaṃ nāma dhāraya | arthapāripūrī ca
 nāma dhāraya ||

[Derge, 257a4–5]

ཡུལ་འཁོར་སྤྱོད་ཀྱི་ལྷ་བས་ན་ཁྱོད་ཀྱིས་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་འདི་དམ་བཅས་པ་དོན་ཡོད་པ་རྣམ་པར་དག་པ་ཞེས་བྱ་བར་བྱང་ཤིག། ཁྱིམ་བྱ་དམ་པ་རྣམ་པར་རོལ་པ་དང་།
 བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྤྱོད་པ་རྣམ་པར་ངས་པ་ཞེས་བྱ་བར་ཡང་བྱང་ཤིག། འདོན་ཡོངས་སུ་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བར་ཡང་བྱང་ཤིག།

[闍, 472a22–28]

爾時長老護國菩薩白佛言：「世尊！此法本有何名？我等云何奉持？」作
 是請已，爾時佛告護國菩薩：「善男子！言此法本名『不空誓清淨行』，如是
 受持。亦名『善丈夫遊戲菩薩行決定毘尼』，如是受持。亦名『真實義具足』，
 如是受持。亦名『福焰菩薩大士往昔本行』，如是受持。」

[施, 14c19–23]

爾時，尊者護國而白佛言：「今此經典甚為希有。云何受持？當何名之？」
 佛言：「護國！此經名為『大乘正法』，亦名『廣大清淨不空誓願福光居士
 歡喜菩薩行』，如是受持。」

[竺, 418c8–11]

於是，賢者賴吒和羅白佛言：「是經名為何等，云何奉行？」
 佛告賴吒和羅：「是經名為『離癡願行清淨』，當學當持，正士所樂，決
 菩薩行，具足諸義。」

[Trí Tĩnh, 262–263]

Hộ Quốc Bồ Tát bạch rằng: “Bạch đức Thế Tôn! Pháp này tên là gì, chúng tôi
 phụng trì thế nào?”.

Đức Phật phán: “Này thiện nam tử! Pháp này vốn tên là Bất không thế thanh tịnh
 hạnh, nên thọ trì như vậy. Cũng tên là Thiện trượng phu du hí Bồ Tát hạnh quyết định
 tỉ ni, nên thọ trì như vậy. Cũng lại có tên là Chơn thiết nghĩa cụ túc, nên thọ trì như
 vậy. Cũng tên là Phước Diệm Bồ Tát Đại Sĩ vãng tích bốn hạnh, nên thọ trì như vậy”.

[Boucher, 170]

Then the venerable Rāṣṭrapāla said to the Blessed One: “What is the name of this discourse on Dharma? How shall I remember it?” Having thus spoken, the Blessed One said to the venerable Rāṣṭrapāla: “Remember it as ‘the pure, unfailing promise’; [60] remember it as ‘the disquisition on the training of the bodhisattva, the sport of virtuous men’; remember it as ‘the fulfillment of meaning.’”¹

Đoạn 74

[Finot, 60.2–60.6]

इदमवोचद्भगवान् । आत्तमना आयुष्मात्रापृष्टालः सदेवमानुषासुरगन्धर्वश्च लोको भगवतो
भाषितमभ्यनन्दन् ॥

इति पुण्यरश्मेः सत्पुरुषस्य पूर्वयोगसूत्ररत्नराजं समाप्तम् ॥

आर्यराष्ट्रपालपरिपृच्छा नाम महायानसूत्रं समाप्तम् ॥

[Vaidya, 160.25–28]

idamavocadbhagavān | āttamanā āyusmān rāṣṭrapālah
sadevamānuṣāsuragandharvaśca loko bhagavato bhāṣitamabhyanandan ||
iti puṇyaraśmeḥ satpuruṣasya pūrvayogasūtraratnarājaṃ samāptam ||
āryarāṣṭrapālāparipṛcchā nāma mahāyānasūtram samāptam ||

[Derge, 257a5–6]

[illegible]

[閏, 472a28–29]

佛說是法已，長老護國菩薩及諸天、人、阿修羅、乾闥婆等，聞佛所說，歡喜奉行。

[施, 14c23–24]

佛說此經已，尊者護國及天、人、阿蘇囉、嚧達哩嚧等，聞佛所說皆大歡喜，信受奉行。

[竺, 418c11-13]

佛說如是，賴吒和羅、諸天、世間人民、龍、鬼神等，皆大歡喜，起前為佛作禮而去。

¹ [Boucher] Jg adds here: 亦名福焰菩薩大士往昔本行 (also call it “the former practice of the bodhisattva mahāsattva Punyaraśmi”)

[illegible]

[Trí Tịnh, 263]

Đức Phật nói kinh này rồi, Trưởng Lão Hộ Quốc Bồ Tát và chư Thiên Nhơn A Tu La Càn Thát Bà v.v..., nghe lời Phật dạy vui mừng phụng hành.

[Boucher, 170]

So spoke the Blessed One. Delighted, the venerable Rāṣṭrapāla, along with the whole world, including the gods, men, *asuras*, and *gandharvas*, applauded what was taught by the Blessed One.

Thus is finished the king of jewels, the *sūtra* on the former deeds of the virtuous man Puṇyaraśmi.

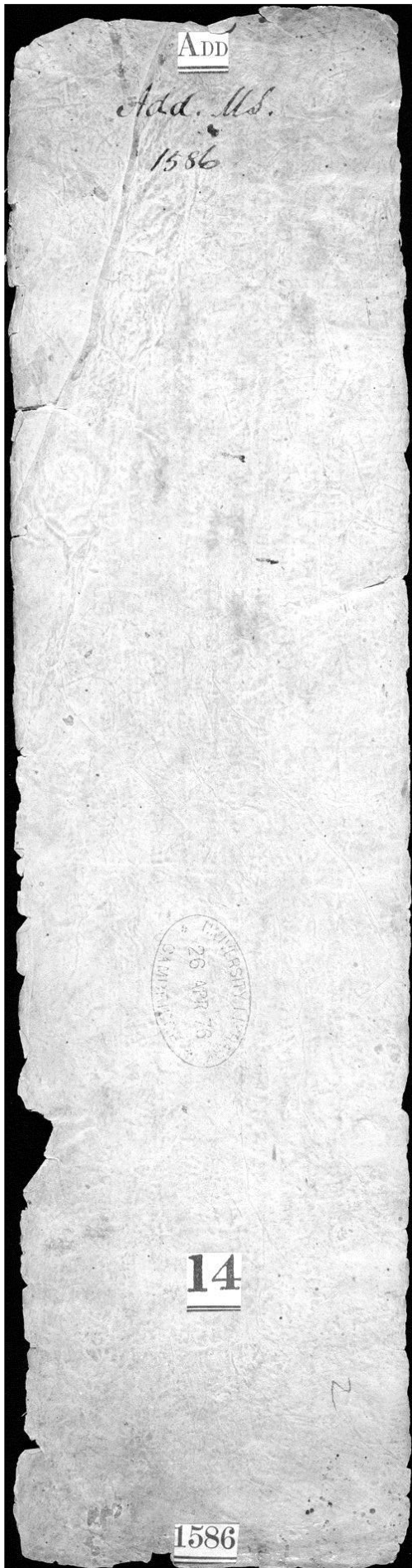
The Mahāyāna *sūtra* called the Noble *Rāṣṭrapālāparipṛcchā* is complete.

PHỤ LỤC: THỦ BẢN SANSKRIT

---o0o---

Thủ bản Sanskrit của *Rāṣṭrapālaparipṛcchā* được viết bằng mẫu tự Newa từ Nepal, lưu trữ ở Thư viện Đại học Cambridge, với số hiệu: MS Add. 1586, có 20 folio (khổ dài 37 cm, rộng 9 cm). Phần văn bản *Rāṣṭrapālaparipṛcchā nidānaparivartah prathamah* từ folio. 1b đến folio. 11a

MS.1A



MS.1B

